

Đặng Việt Thủy

101 chuyện xưa tích cũ

(VIỆT NAM - TRUNG QUỐC)





NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

101
Chuyện xưa - tích cũ

(VIỆT NAM - TRUNG QUỐC)

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

V - V23
602 - 2005
QĐND - 2005

ĐẶNG VIỆT THỦY

101 Chuyện xưa - tích cũ

(VIỆT NAM - TRUNG QUỐC)

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

LỜI NÓI ĐẦU

"101 chuyện xưa - tích cũ" bao gồm 101 chuyện về những con người thật được chọn lọc trong kho tàng "chuyện xưa, tích cũ" từ thời An Dương Vương dựng nước Âu Lạc đến đời nhà Nguyễn của Việt Nam, từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc đến đời nhà Thanh của Trung Quốc.

Những chuyện được chọn lọc trong tập sách này đều tập trung phản ánh nhân cách con người thể hiện trên những mặt cốt lõi như: *trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, dũng*. Đó là những chuẩn mực: Người làm tôi phải hết lòng trung thành với nước; người làm con phải hết lòng hiếu thảo với cha mẹ; anh em phải luôn cư xử hòa thuận; vợ chồng phải yêu thương chung thủy; bạn bè phải tin cậy, giúp đỡ nhau làm điều nhân; bậc cha mẹ phải biết giữ mình để làm gương răn dạy con cái; thầy tận tâm dạy trò, trò giữ đạo kính trọng thầy; lớp con em cung kính bậc phụ huynh; bậc trên tuổi lấy kinh nghiệm rèn luyện lớp trẻ; người giàu mạnh đừng cậy thế ức hiếp người yếu; trai gái phải luôn giữ lấy thuần phong mỹ tục; không được chiếm của công làm của riêng, giàu thì phải sang, nghèo không được hèn...

Mỗi nhân vật lịch sử được thể hiện trong cuốn sách là một tấm gương sáng về khía cạnh nào đó. Người thì nêu tấm gương về tận trung với nước, về lòng hiếu thảo với cha mẹ, người tỏa sáng ở lĩnh vực ngoại giao, người cả đời xắn tay áo tìm thuốc chữa bệnh cứu độ cho người. Đó là những tấm gương sáng ngời về đánh giặc giữ nước "đánh bằng mưu kế, thắng bằng thế thời". Lại có những câu chuyện rất cảm động về những bà thái hậu "buông rèm nhiếp chính" để dạy vua, dạy quan mà đến cả những bậc quân vương, những đấng mày râu phải chắp tay bái phục. Những chuyện kể về mối tình rất đẹp rất nên thơ giữa những vị vua, quan hoặc anh học trò với các cô thôn nữ, cô lái đò... còn lưu truyền hàng mấy trăm năm.

Cuốn sách còn có những câu chuyện về những ông vua, những bậc đại thần rất thương yêu dân và luôn quan tâm đến cuộc sống của họ. Lại có những vị quan rất liệm khiết, thanh cao, trung thực. Họ không nhận hối lộ, không ham giàu sang, họ biết giữ gìn coi trọng danh dự, nhân cách và đặt lợi ích của lê dân lên trên tất cả.

Có những câu chuyện về những nhà giáo tài cao đức trọng, cả cuộc đời mang hết tâm huyết để dạy học trò về kiến thức, về đạo làm người; những câu chuyện về những người học trò nghèo khó, có chí vươn lên, đến khi thành đạt, làm quan to vẫn không quên ơn thầy, trước thầy họ vẫn coi mình là những người trò nhỏ và mong được thầy dạy dỗ, chỉ bảo.

Bên cạnh những tấm gương sáng, còn cỗ những “tấm gương ngược sáng". Những nhân vật đó đã phải "trả giá"

trước lịch sử hoặc giúp cho đời sau những "bài học lịch sử" quý giá.

"101 chuyện xưa - tích cũ" còn có những "tích", những sự kiện lịch sử đem đến cho bạn đọc những điều bổ ích, thú vị.

Tác giả cuốn sách đã cố gắng nghiên cứu, sưu tầm tài liệu và biên soạn, nhưng chắc vẫn còn có những hạn chế và thiếu sót. Rất mong được các nhà nghiên cứu và bạn đọc bổ khuyết và góp ý để lần xuất bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Hy vọng *"101 chuyện xưa - tích cũ"* sẽ mang đến cho bạn đọc, đặc biệt bạn đọc trẻ tuổi những thông tin bổ ích, những sự kiện và tư liệu quý nhằm góp phần tìm hiểu, suy ngẫm, học tập, phát huy những truyền thống tốt đẹp của người xưa, đồng thời rút ra những kinh nghiệm và bài học từ lịch sử.

VIỆT NAM

LÝ ÔNG TRỌNG - CON NGƯỜI HUYỀN THOẠI

NGAY TỪ THUỞ CÁC VUA HÙNG MỞ NƯỚC, ĐẤT HÀ NỘI cổ đã xuất hiện một anh hùng văn hóa mà tên tuổi vang dội cả ra ngoài nước Văn Lang, đó là Lý Ông Trọng.

Lý Ông Trọng (Lý Thân) quê ở làng Chèm, là một người thông minh, có thân thể to lớn với sức khỏe phi thường, có tầm vóc khổng lồ "bề cao hai trượng bề dày mười gang". Tương truyền ông thường giúp Sơn Tinh giăng lưới sắt trên sông Nhị để trừ loài thủy tộc trong cuộc đánh nhau với Thủy Tinh. Có lần, một con giải về quấy nhiễu trên khúc sông Chèm, Ông Trọng đã đứng dạng chân bên bờ sông, tay cầm gươm khoắng xuống nước làm con thủy quái bị chém làm ba khúc. Con vật này nghe đâu cũng là tướng của Thủy Tinh. Dân chài ở Thăng Long - Hà Nội tin rằng nhờ Ông Trọng mà khúc sông Hồng từ bến Chèm đến bến Phà Đen hiện nay mới được yên lành, không bao giờ loài giải dám bén mảng đến nữa.

Truyện dân gian còn kể rằng, vào thời Hùng Vương thứ 18, Ông Trọng từng giữ một chức nhỏ ở huyện ấp.

Ông bản tính trung hậu mà cương trực, có lần thấy tên lính huyện đánh đập dân phu, ông đã nổi giận cầm vồ đập chết tên lính đó. Một lần, ông lại phá kho thóc công để chia cho dân nghèo đang bị đói... Thế là Ông Trọng bị quan trên quở phạt, rồi còn bị tâu về triều để xử ông vào tội chết. Nhưng vua thương ông là người có sức khỏe và tài đức hơn người nên không nỡ giết. Khi bị quan trên quở phạt, Ông Trọng đã than rằng: "Làm người phải có chí lớn như chim phượng hoàng bay muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người để cho người mắng mỏ?". Sau đó, Ông Trọng bỏ chức, đi cầu học ở phương xa.

Đến thời Thục An Dương Vương, Ông Trọng trở thành một tướng giỏi giúp nhà vua. Vua Thục lại cử Ông Trọng đi sứ. Bấy giờ ở mạn bắc nước Tần thường bị quân Hung Nô đánh phá, Tần Thủy Hoàng đã đắp Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn mà vẫn không giữ yên được bờ cõi. Nhân gặp dịp Lý Ông Trọng là tướng tài của nước Âu Lạc sang sứ, vua Tần bèn ngỏ ý với Ông Trọng giúp Tần trừ giặc Hung Nô. Ông Trọng liền cầm quân ra giữ đất Lâm Thao (vùng Cam Túc, Trung Quốc hiện nay), hễ quân Hung Nô kéo đến bao nhiêu là bị đập tan bấy nhiêu. Giặc Hung Nô kinh sợ, từ đó không dám xâm phạm biên ải nhà Tần nữa.

Vua Tần hết sức khâm phục, phong tước cao và thưởng cho Ông Trọng rất hậu, lại gả công chúa cho ông và muốn lưu ông ở lại đất Tần lâu dài. Nhưng được ít lâu, Ông Trọng nhớ quê bèn xin vua Tần cho về nước nghỉ ngơi.

Khi biết tin Ông Trọng đã về nước, giặc Hung Nô lại kéo đến quấy rối biên giới nước Tần. Vua Tần lại phải sai sứ sang Âu Lạc mời Ông Trọng. Nhưng Ông Trọng không muốn đi. Vua Thục phải nói với sứ Tần là Ông Trọng đã mất. Vua Tần bất đắc dĩ phải đúc một pho tượng đồng khổng lồ giống hình Ông Trọng, đặt ở cửa Kim Mã, kinh thành Hàm Dương. Trong bụng tượng để rỗng, chứa được hàng chục người, có máy giật cho chân tay cử động như người thật. Giặc Hung Nô ngỡ là Ông Trọng lại sang Tần, từ đó không dám xâm phạm nước này. Cũng từ đó, người phương Bắc thường gọi những pho tượng lớn là "Ông Trọng". Cái tên riêng đã biến thành tên chung.

Thế là một Ông Trọng anh hùng văn hóa chống thiên tai đã đồng nhất với một Ông Trọng anh hùng lịch sử trừ địch họa, trở thành danh nhân sống mãi ngàn đời với nhân dân đất Việt cũng như nhân dân phương Bắc.

Sau khi mất, Ông Trọng được nhân dân lập đền thờ và tôn xưng là Đức thánh Chèm. Từ bao đời nay, "đền thiêng Ông Trọng" vẫn nghi ngút khói hương bên bờ sông Hồng nơi “đất thánh” Thăng Long - Hà Nội.

Văn Lang thành cổ sơn trung điệp,
Ông Trọng từ thâm vân đạm nùng.

(Văn Lang thành cổ non trùng điệp,
Ông Trọng đền thiêng mây nhạt nồng).

(Phạm Sư Mạnh).

Hiện nay trong đền còn tượng gỗ với kích thước to lớn và nhiều thơ văn, câu đối ghi lại sự nghiệp và oai danh của ông, trong đó có đôi câu đối ghi lại khá rõ sự nghiệp vẻ vang của ông như:

Đồng tương khiếp cường dị, chung cổ thần uy dương Bắc tái,
Thiết la tiêu thủy quái, thiên thu thánh lực hư Nam Bang.

Nghĩa là:

Tượng đồng khiếp giặc mạnh, muôn thuở coi thần lừng ải Bắc,
Lưới sắt trừ thủy quái, ngàn thu sức thánh giữ trời Nam.

Đền thờ Lý Ông Trọng được xây dựng từ thời Bắc thuộc (603-939) ở xã Thụy Phương ngày nay (xưa còn có tên là Thị Điềm, Thụy Phương), huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ngôi đền nhỏ, nằm dưới những rặng cây xanh nhỏ ra giữa dòng sông, với vẻ đẹp cổ kính, cho dù đã trải qua nhiều lần trùng tu.

Hàng năm để tưởng niệm ông, làng Thụy Phương cùng hai làng láng giềng là làng Hoàng Mạc và Liên Mạc thường tổ chức lễ hội đền Chèm từ 14 đến 16 tháng 5 âm lịch. Trong ba ngày hội, nhiều nghi lễ trọng thể được tiến hành như: tế, rước nước, rước mã, rước văn, lễ mộc dục (tắm tượng) và xen lẫn một số trò chơi dân gian khác.

TƯỚNG QUÂN CAO LỖ

VÀO NỬA CUỐI THẾ KỶ THỨ III TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ở nước Văn Lang có ông Cao Lỗ, một nhân vật nổi tiếng vùng Cổ Loa, tục gọi là Đô Lỗ vì có lẽ ông rất giỏi võ, giỏi vật. Truyện dân gian kể rằng, khi vua Hùng đã hết vai trò, Cao Lỗ đã khuyên vua nhường ngôi cho Thục Phán. Ngày vua Hùng nhường ngôi hôm ấy là ngày 6 tháng Giêng, sau trở thành ngày hội truyền thống của Cổ Loa. Dân gian có câu:

"Chết thì bỏ con bỏ cháu, sống không bỏ mồng sáu tháng Giêng".

Thục Phán lên ngôi vua, hiệu là An Dương Vương đặt tên nước là Âu Lạc. Nhà nước Âu Lạc tuy tổ chức còn sơ sài nhưng vẫn kế thừa và phát triển bộ máy thống trị vốn đã hình thành từ thời Hùng Vương (Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính...). Giúp việc An Dương Vương có tướng quân Cao Lỗ phụ trách bộ binh, tướng quân Lạc hầu phụ trách thủy binh...

Sau khi Thục An Dương Vương lên ngôi, chính Cao Lỗ là người khuyên nhà vua dời đô xuống đồng bằng. Rồi

ông hăm hở đi tìm đất đóng đô, sau đó lại giúp vua trông nom việc xây dựng thành Cổ Loa. Cũng chính Cao Lỗ là người đã hiến kế cho vua Thục xây dựng nên kỳ công đó.

Nhưng một điều quan trọng nữa, Cao Lỗ còn là người sáng chế ra nỏ liên châu, bắn một lần được nhiều phát mà các mũi tên đều bịt đồng sắc nhọn. Sử sách cũ đã thần thánh hóa gọi thứ vũ khí lợi hại ấy là "Linh quang thần cơ". *Sách Lĩnh Nam chích quái* chép rằng: *"Cứ đem nỏ ra chĩa vào quân giặc là chúng không dám đến gần"*.

Tại thành Cổ Loa, hàng vạn quân sĩ dưới quyền chỉ huy của tướng quân Cao Lỗ, ngày đêm tập bắn nỏ. Vua An Dương Vương cũng thường tới xem tập bắn trên "Ngự xa đài", dấu vết nay vẫn còn (góc đông bắc ngoài thành nội).

Là người phát minh lại là người có tài bắn nỏ, nên dân gian thường gọi Cao Lỗ bằng cái tên thân yêu là Ông Nỏ. Ông Nỏ được vua Thục tin cậy, cử làm tướng trấn giữ cửa Bắc, vị trí xung yếu nhất của thành Cổ Loa.

Khi Triệu Đà cho quân xâm lược nước Âu Lạc, chúng đã bị các tay nỏ liên châu của Ông Nỏ bắn tên ra như mưa, thây chết đầy nội. Chúng hoảng hốt phải lui binh tháo chạy.

Đương thời, nỏ liên châu trở thành thứ vũ khí thần dũng vô địch của nước Âu Lạc. Triệu Đà bèn dùng xảo kế cầu hòa, rồi cho con trai là Trọng Thủy cầu hôn với My Châu, để có cơ hội đánh cắp bí mật vũ khí.

Ông Nỏ cực lực can gián vua, nhưng An Dương Vương không nghe. Đã thế lại còn tin lời gièm pha của Lạc hầu,

ngày càng đối xử tệ bạc làm cho Ông Nỏ phải bỏ kinh thành mà đi. Quả nhiên, chẳng bao lâu, Trọng Thủy đã thực hiện được âm mưu thâm độc và quân Triệu đã kéo sang đánh phá Cổ Loa. Vua Thục phải bỏ thành mà chạy. Bấy giờ, Ông Nỏ nghe tin cũng trở về Cổ Loa để cứu vua nhưng thế trận tan vỡ không còn cứu nổi, ông đã anh dũng hy sinh trên mảnh đất kinh thành mà ông đã bỏ bao công lao và tâm huyết để xây dựng, giữ gìn.

Truyền thuyết dân gian kể rằng khi bị thương nặng ở cổ, Ông Nỏ đã buộc lại và thúc ngựa chạy tới Ái Mộ (xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm) nghỉ một lát, rồi lại tiếp tục chạy về vùng quê Bình Than, Lục Dầu, được ít lâu sau thì mất.

Tại Ái Mộ, Gia Lâm, tại xã Quảng An, Từ Liêm, Hà Nội, và tại quê hương Bình Than... đều có đền thờ Cao Lỗ. Ngay tại thành Cổ Loa cũng có một ngôi miếu nhỏ thờ Ông Nỏ. Trước đây hàng năm đến ngày "đóng đám thờ thần", dân Bình Than lại mở hội có đua thuyền, đánh phết và các trò múa hát vui chơi để tưởng niệm người anh hùng sáng tạo và quả cảm trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Cao Lỗ là một anh hùng sáng tạo văn hóa, là một biểu tượng hùng hồn của trí tuệ và sức mạnh Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước, dựng đô.

HAI BÀ TRƯNG PHẤT CỜ ĐẠI NGHĨA

LÀNG NAM NGUYỄN, HUYỆN BA VÌ, TỈNH HÀ TÂY, CÓ một ngôi mộ cổ. Nhân dân gọi đó là Mả Dạ (tiếng Việt ta xưa gọi các cụ bà là "dạ").

Dân làng Nam Nguyễn kể rằng:

Đây là mộ cụ Man Thiện, còn gọi là cụ Đoan. Chồng cụ thuộc dòng dõi Hùng Vương, làm Lạc tướng đất Mê Linh (Vĩnh Phúc và một phần Hà Tây ngày nay). Chồng mất sớm cụ làm nghề chăn tằm và hết lòng chăm sóc dạy dỗ hai người con gái, ước mong các cô lớn lên có đủ đức độ tài năng, sánh vai cùng các bậc hào kiệt trong nước đánh đuổi quân xâm lược, lập lại nghiệp Hùng. Về sau, hai con gái cụ Man Thiện đều trở thành anh hùng dân tộc, uy danh lừng lẫy bốn phương, tiếng thơm lưu truyền ngàn đời. Đó là Hai Bà Trưng: Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Bấy giờ, đất nước đã trải qua hơn hai trăm năm mất quyền tự chủ. Tập đoàn phong kiến cát cứ Triệu Đà chinh phục và thống trị Âu Lạc được 78 năm thì bị nhà Hán - tập

đoàn phong kiến thống trị phương Bắc - đem quân xuống tiêu diệt. Đất đai Âu Lạc bị chuyển sang tay nhà Hán. Trong những đêm dài đen tối ấy, kẻ xâm lăng, một đế chế lớn nhất châu Á bấy giờ đã tìm mọi cách đè bẹp dân tộc ta, một dân tộc hồi ấy còn nhỏ bé (theo thống kê của nhà Hán, dân số Âu Lạc gồm 143.643 hộ và 981.735 nhân khẩu). Điều mong muốn của chúng là vừa bóc lột nặng nề, vừa đồng hóa dân tộc ta, làm sao cho dân ta quên hẳn nguồn gốc của dân tộc mình đi, cam tâm làm nô lệ, chịu để cho chúng coi đất nước của tổ tiên mình là quận huyện của chúng.

Thế nhưng, dưới ách kìm kẹp của đế chế Hán đang thời kỳ hưng thịnh, bành trướng ra cả bốn phương, nhân dân Âu Lạc đã mất quyền tự chủ từ hàng trăm năm vẫn không chịu khuất phục.

Năm 111 trước công nguyên, nhân thời cơ nhà Triệu đang bị đế chế Hán tiêu diệt, Tây Vu Vương là thủ lĩnh đất Tây Vu (Âu Lạc) đã nổi dậy khởi nghĩa. Song ông bị viên tả tướng nhà Triệu là Hoàng Đồng giết chết. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt. Tuy nhiên, tiếp nối cuộc khởi nghĩa có tên trong sử sách đó, ở các địa phương vẫn luôn luôn nổ ra những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nhân dân ta khiến nhà Hán phải năm này sang năm khác phát hàng vạn quân đi đàn áp. Ở khắp nơi, nhân dân ta vẫn bền bỉ nuôi ý chí độc lập và tinh thần quật cường bất khuất. Và đến năm 40 sau công nguyên đã xuất hiện một phong trào nổi dậy của nhân dân trên toàn đất nước ta mà đỉnh cao nhất là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng - những người con gái của cụ Man Thiện.

Hai Bà Trưng sinh ra và lớn lên trên đất Mê Linh nơi bọn quan lại xâm lược nhà Hán đặt tòa đô úy trị, trấn ngự cả một vùng đông dân thuộc nước Văn Lang cũ.

Trưng Trắc là một phụ nữ dũng cảm, đảm đang, thông minh. Bà lấy chồng là Thi Sách, con trai của Lạc tướng đất Chu Diên (miền Nam Định, Hà Tây).

Lúc đó Thi Sách đã nối đời cha cai quản đất Chu Diên và đang bị tên thái thú tham tàn là Tô Định nghi ngờ theo dõi. Hai ông bà đều một lòng mưu sự khởi nghĩa và bàn với nhau nên tìm lập căn cứ ở đất Mê Linh để có thể tiến thoái đều thuận lợi. Rồi Trưng Trắc bí mật về Mê Linh cùng em là Trưng Nhị mộ quân, lập thành "tử đệ binh gia" (quân đội con em một nhà), đắp lũy, chuẩn bị dấy binh. Từ căn cứ Mê Linh, Hai Bà phái người đi bắt liên lạc với các thủ lĩnh khác ở các nơi cũng đang tích lũy lực lượng chuẩn bị nổi dậy.

Theo sự hiểu biết bước đầu của chúng ta thì có đến hơn bảy chục tướng lĩnh của Hai Bà, trong đó có nhiều người vốn là thủ lĩnh nghĩa quân ở các địa phương, hiện còn được thờ làm thần hoàng ở nhiều làng miền Bắc. Đặc biệt là trong hàng ngũ các tướng lĩnh này có khá nhiều phụ nữ.

Ở vùng Đông Triều có bà Lê Chân là người vốn nuôi chí lớn và được dân quanh vùng tin yêu, kính phục. Từ Đông Triều, bà mộ dân kéo xuống vùng ven biển khai phá trồng trọt và lập nên trang An Biên (Hải Phòng ngày nay). Bà còn mở chợ bên sông, buôn bán với thuyền bè

nước ngoài, đồng thời mở lò đấu vật, dựng đài thi võ để chiêu mộ hiền tài.

Ở Thanh Hóa có bà Lê Thị Hoa - một người mẹ kiên trinh bất khuất. Chồng bà là ông Mai Tiến, học giỏi, có tài, bị thái thú Tô Định ngầm giết sau khi tìm mọi cách mua chuộc không được. Bà Hoa đem bốn con trai về quê ở miền Sơn Nam, tập hợp được hơn hai nghìn nghĩa quân nổi lên chống giặc. Thế yếu, bị thua, bà lại đem con và một số người thân tín vào Nga Sơn (Thanh Hóa) khai hoang, luyện tập võ nghệ, chiêu mộ nghĩa binh, mưu việc lớn.

Ở Hà Bắc, có các bà Thánh Thiên, Ả Tắc, Ả Di, Diệu Tiên, Vĩnh Huy, Liễu Giáp. Ở Thái Bình có bà Bát Nàn. Ở vùng Hưng Yên, Hải Dương có các bà Bảo Châu, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ. Ở Phú Thọ có bà Thiều Hoa. Ngoại thành Hà Nội có Nàng Tía, Quốc Nương.

Và đặc biệt kỳ thú là chính cụ Man Thiện, người mẹ kính yêu của Hai Bà Trưng mặc dầu tuổi đã cao cũng vẫn hăng hái ngày đêm lặn lội đến từng làng ở vùng Ba Vì để kêu gọi và liên kết các quan lang trong vùng, hẹn ngày dấy nghĩa. Làng Nam Nguyễn được đào hào, đắp lũy và trở thành một căn cứ của đội nghĩa quân do cụ chỉ huy.

Ngoài các thủ lĩnh là phụ nữ nói trên, còn có:

Ở làng Mai Động (ngoại thành Hà Nội) có ông Nguyễn Tam Chinh mở lò vật, thu nhận những môn đồ có sức khỏe, có kiến thức, bề ngoài là để đào tạo những đô vật đi các nơi thi đấu lấy thưởng, nhưng bên trong thì chính là

lò đào tạo nhân tài cả văn lẫn võ cho đất nước. Vùng ngoại thành Hà Nội có ông Đống, ông Nà, Khỏa Ba Sơn, vợ chồng Đào Kỳ. Ở Hà Tây có Chu Thước, Đỗ Năng Tế, Hoàng Đạo. Ở Quảng Ninh có ba anh em họ Trương. Nhân dân Tày, Nùng ở Việt Bắc, nhân dân Choang (Quảng Tây) cũng còn lưu truyền nhiều chuyện về tổ tiên xưa tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Thế là, người của Hai Bà Trưng đi đến đâu cũng được các hào kiệt hưởng ứng và đã qua đâu thì nơi đó đều dấy lên một phong trào rèn luyện binh đao chờ ngày cùng nổi dậy. Trong tiếng trống luyện võ thi tài ở các địa phương, các đội nghĩa binh dần dần gia nhập vào phong trào chung và trở thành những đội "tử đệ binh gia" của Hai Bà.

Việc chuẩn bị khởi nghĩa đang tiến hành ráo riết, khẩn trương thì xảy ra việc ông Thi Sách bị tướng giặc Tô Định lập mưu bắt giết. Đó là một tổn thất cho lực lượng khởi nghĩa, nhưng qua đó lại thấy rằng bọn đô hộ nhà Hán chỉ chú ý đến ông Thi Sách và rình mò theo dõi tình hình bên huyện Chu Diên, còn lực lượng trung tâm của cuộc khởi nghĩa và những người lãnh đạo ở bên căn cứ Mê Linh thì vẫn được giữ kín trong màn bí mật.

Mùa xuân năm Canh Tý (tháng 2 năm 40) nhằm lúc quan quân nhà Hán đang lo dồn sức chống đỡ lại với các cuộc nổi dậy của nông dân bên nước chúng, Hai Bà Trưng quyết định khởi nghĩa.

Lễ tế cờ tổ chức tại cửa sông Hát (Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Tây). Hôm ấy, mọi người ngạc nhiên thấy Bà Trưng Trắc không mặc áo tang, không đội khăn tang mà lại vận

quần hồng, yếm thắm trông rất oai nghiêm, hùng dũng. Các tướng gặng hỏi. Bà liền đáp: "Việc binh cần phải quyền biến nếu trước lo quải hiếu (để chở), tự làm tiều tụy thì nhuệ khí binh sĩ có thể bị suy. Đang khi cự giặc, việc quân cốt phải cho nghiêm, nếu mặc đồ tang ra trận còn gì là quân uy nữa. Thế cho nên, ta ăn mặc đẹp để làm phấn khởi quân sắc khiến cho phe địch thấy thế phải động lòng sợ hãi, chí tranh đấu của chúng sẽ suy giảm, ta tất chiếm được phần thắng lợi".

Sách Thiên Nam ngữ lục, áng sử ca dân gian cuối thế kỷ XVIII, ghi lại lời thề đanh thép của Bà Trưng Trắc hôm đó trước ba quân như sau:

Một, xin rửa sạch nước thù

Hai, xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba, kẻo oan ức lòng chồng

Bốn, xin vẹn vẹn sở công lênh này.

Có thể nói bốn lời thề đó là các mục tiêu của cuộc khởi nghĩa. Có những sách vẫn thường viết "Trả thù nhà, đền nợ nước" hoặc "Bà Trưng quê ở Châu Phong, giận người tham bạo thù chồng chẳng quên", đặt thù riêng lên trên thù chung. Nhưng không, đây là cuộc khởi nghĩa của toàn dân, bằng sức mạnh của toàn dân và người lãnh đạo đã vạch ra mục tiêu rất rõ là "đền nợ nước, đem lại nghiệp xưa họ Hùng", rồi mới đến "trả thù nhà".

Lòng người rừng rực khí thế tiến công. Từ cửa sông Hát, nghĩa quân vượt sông Hồng rầm rập kéo thẳng về trị sở của giặc đóng trên đất Mê Linh (nay thuộc Yên

Lãng, Vĩnh Phúc). Tiếng trống đồng nổi lên như sấm rền giữa ngày xuân. Đất Mê Linh sống lại những ngày huy hoàng xưa kia. Với giáo, lao, cung nỏ, côn gậy, rìu búa, khiên mộc, dân chúng tự võ trang sát cánh cùng đội "tử đệ binh gia" của Hai Bà Trưng, phá tan trị sở của giặc trong khoảnh khắc. Tiếng reo hò náo động cả một vùng.

Tiếng trống đồng rền vang vọng đi khắp nơi báo tin cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ, Mê Linh đã chiến thắng. Người người đổ về xin đứng dưới lá cờ nghĩa. Tiếng trống đồng vọng đến đâu, ở đấy liền nổi dậy.

Trên đất Long Đỗ (Hà Nội ngày nay), tiếng trống ứng nghĩa nổi lên, nhân dân vùng dậy theo các đoàn quân của Nguyễn Tam Chinh, ông tổ lò vật Mai Động, của Quách Lãng (bên Từ Liêm)...

Tại Ngọc Lâm (Bắc Ninh), bà Thánh Thiên nghe tin Hai Bà Trưng đã chiếm xong Mê Linh liền dẫn đội đấu sĩ và nhân dân kéo đến hạ thành Bắc Đới (Bắc Giang), đòn đầu tiên giáng ngay vào bọn đầu sỏ của giặc và bộ máy đàn áp của chúng ở địa phương này. Thừa thắng, cả đoàn người như cơn gió lốc cuồn cuộn đổ về xuôi hội quân với Hai Bà.

Bên An Định (miền Hải Dương), các bà Nguyệt Thai, Nguyệt Độ cũng tức tốc huy động nhân dân nổi dậy phá thành. Cả biển người xô vào đập phá đốt cháy. Trước sức mạnh nổi dậy của nhân dân, cái thành nhỏ bé ấy không đủ sức chống đỡ. Cùng lúc đó, nghĩa quân Lã Văn Ất cũng đã chiếm xong thành Kênh Cầu. Cả hai dòng người của đất Hải Đông này hợp làm một cuồn cuộn trẩy đi

đánh phá các thành, trại giặc. Tiếng reo hò vang động cả một góc trời.

Xa nữa giáp biển Đông, bà Lê Chân từ An Biên huy động nhân dân vùng lên như bão biển chốc lát nhấn chìm hết quân thù. Trừ giặc xong, cả đoàn người của vùng biển Đông xa xôi ấy cũng lập tức trẩy về nhập với nghĩa quân Hai Bà.

Tiếng trống nổi dậy ở Mê Linh vừa vọng đến Lăng Xương (Thanh Sơn, Thanh Thủy, Phú Thọ), bà Thiều Hoa tức thì cũng thúc trống phất cờ kêu gọi nhân dân nổi dậy. Theo nhịp trống, nhân dân từ các cửa rừng hẻm núi đổ ra. Gươm đao, khiên giáo của nghĩa quân Lăng Xương vung đến đâu, thành trì của bọn đô hộ bạt đến đó.

Tin Hai Bà nổi dậy vang ra đến Ninh Hải (Quảng Ninh), vọng vào tận Cửu Chân, Nhật Nam... vang sang Hợp Phố (Quảng Đông), nhân dân bên ấy cũng nổi lên hưởng ứng.

Trong khi đó từ Mê Linh giải phóng, Hai Bà kéo quân thẳng đến Luy Lâu (vùng chợ Dâu, Thuận Thành, Hà Bắc), tiến quân vào thủ phủ của bọn đô hộ nhà Hán. Nơi đó có Tô Định, một tên tướng giặc gian ác, tham tàn “thấy tiền là giương mắt lên", tay nhuộm đỏ máu người Giao Chỉ.

Từ Mê Linh, Hai Bà dẫn quân đến Cổ Loa, dừng lại ở đây một đêm, nghỉ lại "am bà Chúa" tức là đền công chúa Mỵ Châu sáng hôm sau còn cho giết trâu lợn tế lễ rồi mới tiếp tục xuất quân. Quân Hai Bà đi đến đâu, như lướt gió

đến đấy, anh hùng hào kiệt xin theo mỗi lúc một đông. (Quanh Cổ Loa, nay còn nhiều đình và đền thờ các vị tướng tá theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh Tô Định: Thôn Gia Lộc thờ thần Đông Bảng làm thần hoàng, thôn Cổ Châu thờ bà Vĩnh Huy, thôn Đại Vĩ thờ các vị thần Thủy Hải, Đăng Giang, Khổng Chúng, thôn Hải Bối cũng thờ ba vị tướng của Hai Bà mà nay không còn nhớ tên). Từ Cổ Loa, Hai Bà theo hữu ngạn sông Đuống tiến đến Luy Lâu. Từ đồn binh đóng trên khu đồng Hoa Động, thôn Xuân Đỗ, ông Khỏa Ba Sơn dẫn quân theo Hai Bà tiến đánh Tô Định ở Luy Lâu và hy sinh oanh liệt trong trận quyết định này. Ở thôn Hoàng Xá, bà Quốc Nương cũng đem toán nghĩa quân của mình nhập vào đại quân Hai Bà. Sau bà Quốc Nương được dân làng thờ làm thần hoàng. Các cụ ở đây còn truyền tụng đôi câu đối ca ngợi công đức như sau:

Dẹp giặc Tô Định tham tàn, quyết lấy
quần thoa thay kiếm kích
Phò triều Trưng Vương hiển hách, khéo đem khăn yếm
giữ non sông

Trong khi Hai Bà Trưng từ Mê Linh dẫn quân đến Luy Lâu, thì từ phía bắc bà Thánh Thiên cũng kéo quân xuống, phía đông bà Lê Chân đem quân vào, phía nam ông Nguyễn Tam Chinh tiến quân lên. Bốn mặt, nghĩa quân như nước chảy tràn về chỗ trũng. Thành Luy Lâu đã hiện ra trước mắt. Căm thù sôi sục, cả một thác người lập tức đổ tới vây kín tòa thành bấy lâu vẫn như cái gai

nhọn trước mắt người dân Âu Lạc. Dưới sự chỉ huy thống nhất của Hai Bà, các đội nghĩa quân ào ào tràn vào thành trong chớp nhoáng. Cái tòa thành đầy những vết tích tàn ác, bạo ngược mà bọn thống trị phương Bắc cắm sâu trên đất Giao Chỉ trên hai trăm năm bỗng chốc đã tan tành.

Tô Định khiếp sợ bỏ thành chạy trốn trước. Tên thái thú gian ác này sợ mất mật đến nỗi phải vặt trụi râu để trá hình đi trốn mà vẫn không thoát chết.

Thế là từ Mê Linh, ngọn cờ cứu nước phất lên, cuốn cả nước cùng nhất tề nổi gió bão đổ ập xuống đập nát gông cùm, kìm kẹp của ách thống trị ngoại bang. Chỉ trong mùa xuân năm 40, Hai Bà thu phục được “65 huyện thành", nghĩa là toàn bộ đất đai nước Âu Lạc. Đế chế Hán không dám cất quân ngay, đành lui bước trước khí thế xung thiên của cả nước Âu Lạc cùng nổi dậy. Sách sử đều khâm phục Hai Bà là "thậm hùng dũng", "Trưng Trắc trì qua địch bách nam", nghĩa là: Bà Trưng cầm giáo đối địch được với trăm người đàn ông.

Đuổi được giặc, lấy lại đất nước của tổ tiên, Bà Trưng Trắc được cả nước tôn lên làm vua. Bà đặt tên nước là Hồng Lạc, đóng đô ở Mê Linh. Nay tại làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc còn dấu vết đô thành xưa. Việc làm đầu tiên của Trưng Vương là miễn thuế cho nhân dân trong hai năm liền và gấp rút xây dựng lực lượng vũ trang của Nhà nước.

Tất cả những sự kiện đó đã hiên ngang phủ định cái uy thế "bình thiên hạ" của đế chế Hán, đồng thời thổi

bùng lên tinh thần dân tộc tự cường, bất khuất trong nhân dân Âu Lạc.

Biết sớm muộn thế nào bọn xâm lược cũng lại mang quân sang, Trưng Vương đã khẩn trương bắt tay vào việc xây dựng một đội quân khoảng hai vạn người.

Theo truyền thuyết, bà Thánh Thiên được cử đi đóng quân ở cõi ngoại, mãi tận Hợp Phố (Quảng Đông) để chặn giặc từ xa. Tướng Tương Liệt trấn mạn Bắc. Tướng Đô Dương phòng mạn Nam ở Cửu Chân. Bà Bát Nàn trấn mạn Đông. Bà Nàng Tía thống lĩnh thủy quân. Bà Lê Chân được giao trọng trách "chưởng quản binh quyền nội bộ". Như vậy là nước ít người nên quân không đông, nhưng cũng phân bố đủ cả, có quân đóng xa theo dõi giặc, đánh chặn từ xa, có quân chẹn hiểm ở các mặt, các hướng giặc có thể xông tới, lại có quân thủy là lực lượng cơ động đóng tập trung.

Khi nghe tin Hai Bà khởi nghĩa, Trưng Trắc xưng vương, vua Quang Vũ nhà Hán rất tức giận. Nhưng bấy giờ, bọn thống trị nhà Hán đang còn phải đối phó chật vật với các cuộc khởi nghĩa của nông dân trong nước. Cho nên phải đến năm 42, Quang Vũ mới tính chuyện xuất quân xuống phương Nam được. Việc này, Quang Vũ giao cho Mã Viện.

Mã Viện còn có tên là Mã Văn Uyên, một danh tướng của nhà Hán, tuổi gần 60 mà vẫn ham mê chinh chiến, được vua Hán khen là "tướng quắc thước". Viện rất tự đắc với lời thề nguyền của y "đem thân nam nhi xông pha ngoài chiến trường, chết lấy da ngựa bọc thây". Khi nhận

cái chức "Phục Ba tướng quân", thống lĩnh hai vạn quân, hai nghìn thuyền xe sang xâm chiếm nước ta, bàn tay của Mã Viện còn vấy máu của nông dân Hoãn Thành (An Huy - Trung Quốc) mà y vừa đàn áp rất dã man. Y kiêu ngạo chê bọn Tô Định là "chỉ biết giương mắt mà trông tiền, nhắm mắt mà đánh giặc, khiếp sợ chiến công".

Từ phương Bắc, Mã Viện vừa kéo quân xuống đến Hợp Phố thì bị giáng đòn phủ đầu. "Tướng quắc thước" giật mình phải chùn lại. Theo truyền thuyết đó là chiến công của đội quân chặn địch từ xa do bà Thánh Thiên chỉ huy. Viện phải lùi bước đem quân đánh chiếm Thương Ngô (Quảng Tây) rồi đi ngầm qua Quỷ môn quan (ải Chi Lăng). Sách nhà Hán thì chép là do thuyền ít, không đủ vượt biển, Viện phải cho quân theo núi phát đường hơn nghìn dặm. Mùa xuân năm 43, Mã Viện đến Lãng Bạc (vùng Tiên Du, Bắc Ninh). Trên đường tiến đến Lãng Bạc (bấy giờ còn là vùng rừng rú rậm rạp), quân Mã Viện bị chặn đánh quyết liệt. "Thánh Thiên công chúa, tướng Tương Liệt chống giặc ở miền thượng du... bà Bát Nàn đem chẹn các cửa rừng, hốc núi... bà Lê Chân hết sức lấp suối, ngăn sông chặn thủy binh giặc...", truyền thuyết còn kể như vậy.

Chính những đòn đánh ngăn chặn đó đã làm cho quân Mã Viện phải qua nhiều tháng gian nan mới mò được đến Lãng Bạc. Do vậy đến đây quân đã mệt mỏi, sa sút khí thế, Viện phải dừng lại lập căn cứ chuẩn bị. Có lúc, viên tướng hung hăng đầy tham vọng này cũng phải chán ngán đã mượn cảnh vật bên ngoài để tả tình trạng khốn

đốn của bè lũ y: "dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng trông lên thấy chim diều hâu đang bay sà rơi xuống nước, rợn cả người...". Y còn nói: những lúc đó "nằm nghĩ đến lời Thiếu Du (em họ Mã Viện) thuở bình sinh mà không biết làm thế nào đạt được?". Chả là, khác với Mã Viện ham chinh chiến để cướp bóc làm giàu, thường huênh hoang với câu nói "chết nơi sa trường, lấy da ngựa bọc thây", Thiếu Du chỉ muốn sống sao được dân làng khen là người khá, đã nói đối lập với Mã Viện rằng: "Kẻ sĩ sinh ra ở đời cốt ăn mặc no đủ, đi cỗ xe nhỏ, cưỡi con ngựa chậm, làm một người duyện lại ở quận, giữ được phần mộ tổ tiên, làng xóm khen là người khá. Thế đủ rồi. Đến như cứ cầu được thừa thãi thì chỉ tự mình làm khổ mình thôi".

Thế đó, hung hăng là thế mà trước sức kháng chiến của dân ta đã có lúc Mã Viện thấy khó khăn, thấy khổ, đã nản lòng. Nhưng rồi y lại vượt qua được. Song đó không phải do y có tài chuyển biến tình thế. Mà nguyên nhân chính là do phía các nhà lãnh đạo kháng chiến của ta thời đó chưa tìm ra được cách đánh thích hợp với sức mình, phát huy hết thuận lợi của mình đồng thời khoét sâu khó khăn của địch. Trưng Vương dốc sức muốn đánh thắng ngay, đem toàn lực chọi nhau với địch. Địch là kẻ đã dày dạn chiến chinh, còn ta thì quân tướng đều hết lòng xả thân vì nước song luyện tập chưa được bao nhiêu, nên thua lớn ở Lãng Bạc.

Sau thất bại ở Lãng Bạc, Trưng Vương vừa đánh vừa lui về hướng Sơn Tây.

Theo truyền thuyết, từ căn cứ Nam Nguyễn, cụ Man Thiện đã đốc xuất đội nghĩa quân của mình kéo ra sông Hồng đánh chặn quân giặc, cứu viện cho hai người con gái yêu. Nhưng vì lực lượng quá chênh lệch, đội nghĩa quân này bị thất trận và bị bao vây. Thế cùng lực kiệt, cụ Man Thiện nhất định không chịu để giặc bắt. Cụ nhảy xuống sông trẫm mình. Thi hài cụ theo dòng sông trôi về đến Nam Nguyễn thì được dân làng vớt lên mai táng tại làng với biết bao đau xót, tiếc thương.

Hai Bà lui quân tới Cấm Khê, giáp với dãy núi Vua Bà thuộc đất Hòa Bình và dùng dãy núi đó làm căn cứ đánh quân xâm lược Hán. Rất đông đồng bào Mường Hòa Bình hăng hái tham gia nghĩa quân chống giặc. Nhiều quan lang Hòa Bình đã bị Mã Viện giết hại. Theo đồng bào, Hai Bà đã hy sinh trong chiến đấu sau hơn nửa năm trời kiên trì giữ vững cuộc kháng chiến ở đây. Và cái tên núi Vua Bà cũng có từ thuở đó.

Mã Viện cố dốc sức để nhanh chóng dồn Trưng Vương vào thế hiểm nghèo. Trưng Vương hy sinh. Nhưng không phải vì thế mà tên giặc già kia đã nuốt ngay được đất nước ta. Noi gương Trưng Vương, các tướng lĩnh không ai hạ vũ khí, mỗi người đem quân của mình về địa phương mình đánh đến cùng... Do bị đánh trả quyết liệt nên một năm sau, Mã Viện mới chiếm được đất Giao Chỉ và bắt đầu đánh vào Cửu Chân. Cũng như ngoài Giao Chỉ, các tướng Đô Dương, Chu Bá trong Cửu Chân cầm quân chống giặc rất quyết liệt, đánh đến cùng và gây cho chúng nhiều thiệt hại lớn.

Giành và giữ nước chẳng được bao lâu, nhưng tiếng vang của cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến của nhân dân ta thời Hai Bà Trưng vang vọng mãi mãi ngàn đời sau.

NHỤY KIỀU TƯỚNG QUÂN

BÀ TRIỆU (TỨC TRIỆU THỊ TRINH) SINH NGÀY 2 THÁNG 10 năm Bính Ngọ - 226 trong một gia đình hào trưởng ở xã Sơn Trung, huyện Nông Cống (nay thuộc vùng núi Nưa, huyện Triệu Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

Thuở nhỏ cha mẹ mất sớm, Triệu Thị Trinh ở với anh ruột là Triệu Quốc Đạt, một người yêu nước và khẳng khái. Ông Đạt tuy làm huyện lệnh, một chức quan nhỏ của giặc nhưng lại rất căm thù giặc.

Bấy giờ, vương triều Hán bên Trung Quốc đã bị sụp đổ. Các thế lực phong kiến tranh chấp quyền hành và đánh giết nhau liên miên, cuối cùng còn lại ba tập đoàn chiếm cứ ba vùng rộng lớn, hình thành ba nước Ngụy, Thục, Ngô (sử vẫn gọi là đời Tam Quốc). Bọn phong kiến nhà Ngô chiếm cứ vùng Hoa Nam, do đó cũng thay thế bọn phong kiến nhà Hán cai trị đất nước ta. Với chính sách "lấy binh uy mà ức hiếp", chúng đã gây ra biết bao tội ác đối với nhân dân ta thời ấy.

Mới lên 6 tuổi, Triệu Thị Trinh đã được tận mắt chứng kiến một cuộc nổi dậy mạnh mẽ ở ngay quận Cửu Chân,

quê hương cô. Cuộc nổi dậy không thành công và bị kẻ thù xâm lược dìm trong biển máu. Hơn một vạn người bị chúng giết chết (số dân trong quận hồi ấy không quá mười hai vạn). Cuộc đấu tranh khốc liệt này hẳn đã để lại một ấn tượng khó quên trong đầu óc ấu thơ của người con gái họ Triệu.

Người ta kể rằng, ngay từ nhỏ Triệu Thị Trinh đã tỏ ra cương quyết, chính trực, luôn luôn căm phẫn trước những cảnh đàn áp bóc lột dã man mà bọn thống trị xâm lược gây ra trên đất nước ta. Càng lớn cô lại càng thấm thía nỗi nhục của người dân mất nước. Nuôi chí phục thù cho nước, lại có sức khỏe hơn người cô chẳng chịu tự bó mình trong phòng khuê mà ham thích luyện tập các môn võ nghệ, phi ngựa, bắn cung...

Theo thói thường, có người đem chuyện chồng con ra bàn với cô, nhưng Triệu Thị Trinh khẳng khái trả lời:

"Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá tràng kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, đem lại giang sơn, dựng quyền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta".

Năm hai mươi tuổi, Triệu Thị Trinh bỏ vào núi Nưa ngấm ngầm chiêu mộ sĩ tốt cùng mình mưu việc lớn. Tuổi trẻ chí cao, lại có tài nên cô được nhiều người tin phục. Hàng nghìn tráng sĩ theo cô vào núi tụ nghĩa.

Núi Nưa là dãy núi cuối cùng về phía đông của mạch núi bắt đầu từ Tây Hiếu (Nghệ An), Thường Xuân (Thanh Hóa). Đỉnh núi cao 500 mét, núi chạy dài gần 20 ki-lô-mét

theo hướng từ bắc xuống nam ven vùng đồng bằng Đông Sơn, Nông Cống, Triệu Sơn. Núi Nưa là bức thành phía đông nam của một thung lũng nằm trên vành đất cao giữa đồng bằng và miền núi, bao quanh vùng châu thổ tỉnh Thanh Hóa. Thời xưa, đấy là một vùng rất rậm rạp, nơi ẩn náu của đủ loại thú dữ: voi, gấu, hùm, beo.

Bên ngoài thung lũng, từ chân núi Nưa về phía đông là đồng bằng; phía nam tiếp giáp với vùng đồi núi Như Xuân, có thể liên lạc dễ dàng với vùng giáp biển. Ngược lên trên là đồng bằng kéo dài tới các chân đồi bắc Thanh Hóa, có nhiều dòng sông lớn chảy qua.

Với địa thế "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ" lợi hại như vậy, núi Nưa đã trở thành một căn cứ đầu tiên của đội nghĩa quân do Triệu Thị Trinh đứng đầu. Từ ngày các tráng sĩ về tụ nghĩa, hôm nào trong ngàn Nưa sâu thẳm cũng vọng lên tiếng cồng hiệu lệnh của vị nữ tướng họ Triệu đôn đốc sĩ tốt luyện võ, đấu vật, múa kiếm, tập cung nỏ... chờ đợi thời cơ.

Trên đất Triệu Sơn, nay vẫn còn lại những dấu tích của thời kỳ nghĩa quân chuẩn bị nổi dậy.

Đó là Eo Én, nơi các thủ hạ của vị nữ tướng trẻ tuổi ngày ngày đến tập cung nỏ, lấy những con chim én đang bay trên trời làm đích. Riêng Triệu Thị Trinh thì các tráng sĩ đều chịu là có sức như thần nên "giương được cây cung nặng hàng trăm thạch".

Đó là Bái Đa, nơi nghĩa quân tích trữ bánh đa làm lương khô chuẩn bị cho ngày xuất trận; là Bái Bò, nơi vị nữ tướng cho giết bò khao quân.

Đó là Cánh đồng bắt voi, tục truyền thời ấy có con voi độc một ngà rất hung dữ hay về phá phách xóm làng, các phường săn đều chịu không sao bắt được. Rất thương dân, vị nữ tướng liền trổ thần oai dùng mưu mẹo buộc voi phải chịu thuần phục. Từ đấy, con voi độc một ngà trở thành thân thiết với người đã khuất phục nó và theo vị nữ tướng đi khắp các chiến trường.

Từ núi Nưa, nghĩa quân tìm cách liên kết rộng rãi với hào kiệt bốn phương. Để lòng người hướng về một mối, Triệu Thị Trinh thảo hịch kể tội giặc Ngô, kêu gọi bà con trong quận, ngoài châu đứng lên giết giặc cứu nước. Lời hịch bí mật truyền đi, tới đâu cũng được hào trưởng và dân chúng địa phương nhiệt liệt hưởng ứng.

Theo truyền thuyết "đá biết nói" hiện còn lưu hành ở vùng hữu ngạn sông Mã, các mưu sĩ của nghĩa quân đã sai người bí mật đến đục một hốc đá lớn trong núi Quan Yên rồi cho người vào ngồi kín trong hốc, đêm đêm đọc to bài đồng dao:

Có bà Triệu tướng
Vâng lệnh Trời ra
Trị voi một ngà...

Trong đêm yên tĩnh, những câu đồng dao vang vọng tới khắp các làng chạ xung quanh. Cả vùng xôn xao đồn rằng "núi Quan Yên biết nói", rằng Trời sai đá núi Quan Yên báo cho dân chúng biết Bà Triệu là thiên tướng được Trời cử xuống giúp dân đánh giặc cứu nước. Một đồn mười, mười đồn trăm, câu chuyện thần kỳ cứ thế lan mãi

đi và ảnh hưởng của nghĩa quân cũng lan mãi ra toàn quận, toàn châu.

Nhiều hào trưởng vùng Nhật Nam, Cửu Đức nghe uy danh của nghĩa quân Bà Triệu đều tìm đến quy phục và hẹn ngày dấy nghĩa. Ở phía nam quận Cửu Chân (Hậu Lộc, Thanh Hóa), ba anh em Lý Hoàng Công, Lý Mỹ Công, Lý Thành Công hăng hái đứng ra thành lập một đội quân ở ngay địa phương, sẵn sàng phối hợp với nghĩa quân núi Nưa nổi dậy "quét sạch giặc Ngô ra khỏi bờ cõi, cứu dân ra khỏi nơi chìm đắm".

Lực nghĩa quân càng mạnh, thế nghĩa quân càng lên cao. Trong khi đó thì nhà Ngô đang phải tập trung lực lượng tranh chấp với Thục và Ngụy. Chính quyền đô hộ Giao Chỉ hết sức thối nát, lỏng lẻo, nhất là những quận phía Nam, ở xa châu ly. Lợi dụng thời cơ ấy, vào mùa thu năm Đinh Mão 247, Bà Triệu cùng ông Triệu Quốc Đạt quyết định phất cờ khởi nghĩa, khởi binh đánh phá quận huyện.

Từ căn cứ núi Nưa, nghĩa quân bất ngờ tiến xuống đánh thẳng vào Tư Phố, trị sở quận Cửu Chân (khoảng xã Thiệu Dương, bờ nam sông Mã ngày nay). Bị tập kích bất ngờ nên bọn đầu sỏ giặc đóng tại Tư Phố tuy có thành cao hào sâu song vẫn bị tiêu diệt hết sức nhanh chóng. Trận đầu thắng lợi rực rỡ, nghĩa quân liền vượt sông Mã kéo ra Bồ Điền để hội với ba anh em họ Lý, cùng nhau mở rộng địa bàn hoạt động.

Tiếng cồng khởi nghĩa ngân vang đến đâu thì dân chúng liền vùng dậy đến đấy. Đội nghĩa quân của Bà Triệu và ông Triệu Quốc Đạt trẩy đến đâu cũng được

trăm họ nô nức xin theo, thanh thế mỗi lúc một lớn, đông tới hàng vạn.

Khí thế phấn khởi, lòng hăng hái yêu nước của nhân dân ta thời đó đã được phản ánh trong những câu ca dao quen thuộc còn truyền tụng đến tận bây giờ:

Ru con, con ngủ cho lành
Cho mẹ gánh nước, rửa bành con voi
Muốn coi lên núi mà coi
Có Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng
Túi gấm cho lẫn túi hồng
Têm trầu cánh kiếm cho chồng đi quân

Đi theo đội quân khởi nghĩa lúc ấy có đủ các thành phần: người săn bắn, dân chài lưới, người làm nghề nông, nuôi tằm, người đốn củi. Vũ khí của họ không có gì khác hơn là những thứ dụng cụ nghề nghiệp thông thường thời ấy, có thể đã được phản ánh qua bài đồng dao dưới đây:

Này cò, này cấu (dao quắm)
Này đấu, này thưng
Lưng sào cánh ná
Này lá, này lao
Nghe cồng bà rao
Nghe lệnh ông gióng
Nghe voi ông rống
Chong chóng chạy về...

Tại Bồ Điền (Hậu Lộc, Thanh Hóa), nghĩa quân ông Đạt, Bà Triệu cùng nghĩa quân ba anh em họ Lý gấp rút

xây dựng vùng này thành một căn cứ vững chắc. Theo truyền thuyết, họ dựng 7 đồn binh trên các điểm cao quanh Bồ Điền và một đồn chỉ huy tại Tùng Sơn. Lấy đó làm bàn đạp, nghĩa quân tiếp tục mở rộng hoạt động về mạn tây bắc Cửu Chân, nhằm mở rộng đường tiến ra giải phóng toàn châu Giao.

Trong cuộc giao tranh, ông Triệu Quốc Đạt hy sinh. Vị nữ tướng họ Triệu liền đứng ra thay anh tiếp tục chỉ huy và được mọi người tôn làm Nhụy Kiều tướng quân. Sau cái chết của ông Triệu Quốc Đạt, sức mạnh của nghĩa quân chẳng những không giảm sút mà còn tăng lên. Vì, theo truyền thuyết, đội quân của ông Triệu Quốc Đạt trước đây kỷ luật thường không được nghiêm bằng quân Bà Triệu, đến khi hợp với quân Bà Triệu thì kỷ luật trở nên nghiêm hơn nhiều. Từ đó, hàng ngũ nghĩa quân "trong càng thêm nghiêm chỉnh, ngoài vỗ về lòng dân, to nhỏ đều có quy củ, mọi việc đều tòng quyền mà làm, không có gì là không đầy đủ" (Việt điện u linh). Cũng theo truyền thuyết, mỗi khi xuất trận bà thường mặc giáp vàng, tóc cài trâm vàng, đi guốc ngà, cưỡi con voi dữ màu trắng, tả hữu cầm hai cây búa lớn, phía trước có cây cung nặng trăm thạch thường dùng, tả xung hữu đột, chỉ huy ba quân xông xáo đánh địch như tiến vào chỗ không người.

Với lối đánh ẩn hiện bất ngờ dưới quyền chỉ huy tài giỏi của Nhụy Kiều tướng quân, lại được sự hưởng ứng của các lực lượng nổi dậy ở các địa phương, nghĩa quân đã liên tiếp đánh thắng nhiều trận, tiến ra giải phóng cả

vùng bắc sông Mã và một phần huyện Yên Mô (Ninh Bình ngày nay). Tên thái thú Cửu Chân và tên thứ sử Giao Châu đều phải đền tội. Tiếng tăm của Bà Triệu ngày càng lừng lẫy. Bọn quân tướng nhà Ngô đều gọi vị nữ tướng ấy là Lệ Hải Bà Vương (quận Cửu Chân có cửa biển Trường Lệ, quân Ngô coi bà như đã làm vua Cửu Chân nên gọi như vậy). Mỗi khi giáp trận, thấy bóng Bà Triệu là chúng đều không dám ra đánh, chỉ khiếp sợ đóng cửa giữ thành. Chính quân Ngô đã phải thú nhận.

Hoành qua đương hổ dị

Đối diện Bà Vương nan!

Nghĩa là:

Múa giáo chống hổ còn dễ

Giáp mặt Vua Bà thật khó thay!

Chỉ tiếc rằng do chưa nhanh chóng đánh chiếm được trị sở châu, không đập tan được chính quyền đô hộ trung ương, nên giặc có chỗ dựa để đưa quân tiếp viện sang, thay đổi tình thế.

Thắng lợi của nghĩa quân và uy tín như sóng cồn của Bà Triệu tất nhiên làm cho chúa nhà Ngô sốt ruột và lo lắng. Hắn liền sai Hành Dương đốc quân đô úy là Lục Dận sang làm thứ sử Giao Châu, kiêm chức hiệu úy, nghĩa là có toàn quyền về dân sự và quân sự, đem vạn tinh binh xuống miền Nam "dẹp loạn".

Sang đất nước ta, tên tướng quỷ quyệt và nham hiểm này không tung sức ra ngay vì ngại thanh thế Bà Triệu. Vừa đặt chân đến châu Giao, hắn liền lo củng cố ngay

những vùng quân Ngô còn chiếm đóng để chặn đứng cuộc tiến công của nghĩa quân. Đồng thời hắn dùng mưu và tiền mua chuộc được một số thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở quận Giao Chỉ, nhằm ổn định hậu phương ở Giao Chỉ để có thể yên tâm tiến vào Cửu Chân. Hắn còn đánh tiếng với Bà Triệu là nếu bà hạ vũ khí thì hắn sẽ phong tước vương. Dĩ nhiên, thủ đoạn mua chuộc này đã bị thất bại trước ý chí kiên cường của vị nữ tướng họ Triệu.

Biết không thể dụ dỗ được bà, Lục Dận bèn chỉnh đốn đội ngũ rồi cho quân theo đường biển và đường bộ cùng tiến vào Cửu Chân, tạo nên thế bao vây nghĩa quân ở hai mặt bắc và nam.

Nghĩa quân Bà Triệu liền nhanh chóng tiến ra chặn đánh địch quyết liệt ở vùng Yên Mô. Theo truyền thuyết, nghĩa quân đã giao tranh với địch hơn 30 trận lớn nhỏ. Cuộc tiến công của Lục Dận đã kéo dằng dai đến hơn hai tháng, tuy có đẩy được nghĩa quân vào Cửu Chân song căn cứ Bồ Điền của Bà Triệu vẫn hiên ngang đứng vững. Đứng trước nguy cơ bị tiêu hao dần vì những đòn liên tục của quân ta, vì thời tiết mùa hè nóng nực, Lục Dận phải điều thêm rất nhiều quân để bao vây căn cứ. Bị cô lập, Bà Triệu phải chỉ huy nghĩa quân chiến đấu để phá vòng vây. Cuối cùng, bà đã dũng cảm hy sinh trong một trận phá vây vô cùng ác liệt xảy ra ngày 26 tháng 2 năm Mậu Thìn (tháng 3 năm 248) ngay trên đỉnh Tùng Sơn.

Việc lớn không thành nhưng sự tích anh hùng của cô gái họ Triệu đã ăn sâu vào ký ức của nhân dân, tiêu biểu

cho truyền thống kiên cường bất khuất của dân tộc Việt Nam và phụ nữ Việt Nam.

Vào khoảng năm 542, nghĩa là sau thời kỳ Bà Triệu chừng 300 năm, khi đem quân vào đánh chặn quân giặc phương Nam đang nhòm ngó nước ta, Lý Nam Đế đã cho quân dừng lại cách Bồ Điền chừng 4 ki-lô-mét và lấy tấm gương anh hùng của Bà Triệu để động viên binh sĩ. Chiến thắng trở về, Lý Nam Đế lại ghé thăm Bồ Điền, tôn bà làm thần và phong là *"Bật chính anh liệt hùng tài trinh nhất phu nhân"*.

Hiện nay trên ngọn Tùng Sơn (Hậu Lộc, Thanh Hóa) - căn cứ Bồ Điền của nghĩa quân xưa kia - vẫn còn lăng mộ Bà Triệu. Đối diện với lăng mộ là đền thờ Bà ngay bên đường quốc lộ số 1. Hàng năm, dân ta vẫn nhớ ngày 26 tháng Hai - ngày bà hy sinh - để đi dự hội đền, tưởng nhớ tới vị nữ anh hùng dân tộc:

Ai qua Nông Cống tỉnh Thanh
Dừng chân nhớ Triệu Thị Trinh anh hùng.
Ai qua Hậu Lộc, Phú Điền
Nhớ đây Bà Triệu trận tiền tiến quân.

MAI HẮC ĐẾ - VỊ VUA HIẾU THẢO VỚI MẸ VÀ TẬN TRUNG VỚI NƯỚC

VÀO CUỐI THẾ KỶ THỨ VII, TẠI MỘT LÀNG VEN BIỂN có tên là Mai Phụ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh có một cô gái họ Mai chưa chồng tự nhiên có bầu. Bị dân làng cười chê, phạt tội "không chồng mà chửa", cô gái xấu hổ, nuốt nước mắt bỏ làng trốn đi. Cuộc sống lang thang phiêu bạt đã đưa cô gái họ Mai tới thôn Ngọc Trừng thuộc tỉnh Nghệ An.

Tại nơi ở mới, cô được bà con thương cảm, giúp đỡ tạo cho việc làm. Cô dựng một túp lều bên sườn núi Giẻ để ở. Ít lâu sau, cô sinh hạ được một bé trai, đặt tên là Thúc Loan. Thúc Loan mang họ Mai là họ của mẹ. Do cảnh nhà nghèo, từ lúc 5 tuổi Thúc Loan đã biết giúp mẹ quét sân, quét vườn, nhặt rau. Mới 7 tuổi, cậu đã vào rừng hái củi, đi ở chăn trâu cho nhà giàu trong làng. Càng lớn, Thúc Loan càng khôi ngô, khỏe mạnh. Cậu nói với mẹ:

- Mẹ ơi! Con lớn rồi, sức con khỏe. Mẹ làm lụng cả ngày chỉ bằng con làm trong một lúc là xong. Vậy từ nay mẹ đừng làm gì nhiều, chỉ nấu nồi cơm hoặc nghỉ ngơi mẹ ạ!

Một lần, mẹ bị chó dại cắn, Thúc Loan suốt mấy tuần ăn không ngon, ngủ không yên, cậu lặn lội vào tận vùng Hương Sơn, Hà Tĩnh tìm kiếm đủ lá thuốc như thầy lang hướng dẫn, mang về sao tẩm rồi sắc thuốc cho mẹ uống, giải được độc dại.

Trong thời gian Thúc Loan đi ở chăn trâu cho nhà giàu, chủ nhà thấy cậu bé thật thà, hiếu thảo nên rất quý mến. Trong nhà có thầy đồ đến dạy học cho con nhà chủ, Thúc Loan thường bưng cơm nước hầu hạ thầy. Nhờ đó, thầy đồ dạy gì, nói gì, cậu đều học lỏm được. Do thông minh, sáng dạ nên vốn chữ nghĩa của Thúc Loan nhiều hơn con nhà chủ. Thầy đồ rất ngạc nhiên, xóm giềng đều khen ngợi.

Hết thời chăn trâu, Mai Thúc Loan về nhà làm mọi công việc để kiếm sống và giúp mẹ. Đặc biệt, Mai Thúc Loan bốc vác rất giỏi vì có sức khỏe gánh gồng. Nhà Thúc Loan ở gần lỵ sở Châu Hoan nên bọn quan đô hộ nhà Đường hễ có công việc thổ mộc nặng nhọc gì, đều sai lính đến gọi ông vào nhận khoán. Ông làm việc đâu ra đấy nên bọn quan lại nhà Đường rất vừa ý. Chính vì thế mà về sau ông đã nhận làm chức *Đầu phu* cho Đô hộ phủ để che chở cho bà con.

Khi ông làm chức *Đầu phu,* mẹ đã già yếu. Mẹ hỏi ông rằng:

- Con làm việc cho người ngoại bang, liệu có mang tội với đất nước không?

Thúc Loan cúi đầu thưa:

- Mẹ cứ yên tâm! Con vào phục dịch bọn chúng là tìm cơ hội để tiêu diệt chúng đó. Con xin hứa sẽ làm tròn đạo hiếu với mẹ, làm trọn đạo trung với Tổ quốc. Chỉ sợ rằng mẹ không còn thấy được việc làm của con mà thôi.

Về sau, quả đúng như lời Mai Thúc Loan đã hứa với mẹ. Năm 722, ông đã tổ chức cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường ở Châu Hoan (Nghệ An) được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Bên ngoài, ông liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp. Đạo quân của ông đông tới 30 vạn người, đánh đâu được đó. Sau khi giành được độc lập cho đất nước, ông tự xưng hoàng đế. Vì có nước da đen nên tục gọi là Hắc Đế. Về sau, Mai Hắc Đế mất và an táng tại Hùng Sơn, Nam Đàn, Nghệ An. Hiện nay còn vết cũ thành Vạn An của ông ở trên núi ấy và có đền thờ ông tại xã Hương Lãm, gần huyện ly Nam Đàn. Mai Hắc Đế cũng được thờ ở đình làng Ngọc Hà gần vườn Bách Thảo, Hà Nội. Tại Hà Nội và nhiều thành phố, thị xã trong cả nước đã có các đường phố mang tên ông - một con người đã làm trọn đạo hiếu với mẹ và tận trung với nước.

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

"BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG" LÀ DANH HIỆU MÀ NHÂN DÂN đương thời yêu kính, tôn vinh Phùng Hưng, vị anh hùng dân tộc, coi ông như là cha mẹ của dân. (Thời ấy, dân ta gọi cha là "bố", mẹ là "cái").

Phùng Hưng sinh ngày 25 tháng 11 năm Canh Tý (tức 5-1-761) tại Đường Lâm (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Ông có sức khỏe phi thường. Sử cũ ghi lại, ông và em trai ông là Phùng Hải có sức đánh được cọp, vật nổi trâu, cõng thuyền nặng đi hàng chục dặm.

Tương truyền hồi ấy ở quê ông có một con hổ dữ đã làm hại biết bao sinh mạng người và vật trong vùng. Phùng Hưng đã không quản công khó nhọc ngày đêm lần theo dấu vết của con thú dữ để nắm thói quen đi lại của nó. Biết đây là một con hổ háu đói, một hôm ông bện một người rơm, vóc lớn như người thật đem để cạnh lối đi của hổ. Hổ dữ mắc mưu, vừa nom thấy người rơm tưởng là người thật liền nhảy vồ cắn xé. Thấy không phải, nó đành bỏ đi. Sau nhiều lần diễn đi diễn lại như thế, hổ không chú ý nữa và thản nhiên đi qua ngay

sát người rơm. Cho đến một đêm, Phùng Hưng bèn tự mình đến thế chỗ người rơm và chờ cho hổ đến gần, ông lấy hết sức bình sinh bất ngờ nhảy bổ đến đè lên thân con hổ, dùng dao đâm liên tiếp vào cổ nó. Hổ dữ cưỡng không nổi và bị giết chết. Tin Phùng Hưng lập mưu đâm chết hổ bỗng chốc lan đi khắp nơi, ai nấy đều khâm phục.

Phùng Hưng không những là một người có trí dũng song toàn mà còn là một người có đức độ, giàu lòng yêu nước, thương dân. Từ lâu, ông đã nuôi ý chí nổi dậy đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Đường. Vào giữa thế kỷ thứ VIII, viên quan đô hộ nước ta lúc ấy là Cao Chính Bình - một kẻ vô cùng bạo ngược. Y tự đặt ra nhiều thứ thuế riêng, thẳng tay bóc lột, hà hiếp nhân dân ta. Đồng bào ta từ miền xuôi đến miền ngược đều căm giận quân đô hộ, oán hờn chồng chất chỉ chờ có dịp là nổi lên chống lại chúng. Và thời cơ đó đã đến với cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng - người anh hùng của đất Đường Lâm.

Phùng Hưng đã cùng em trai mình là Phùng Hải đã không quản ngày đêm chiêu tập nghĩa sĩ, kêu gọi nhân dân, liên kết với các hào kiệt quanh vùng, hẹn ngày dấy nghĩa. Tại thành Tống Bình (nay là Hà Nội), binh lính đã nổi dậy chống lại bọn thống trị. Nhân thời cơ đó, anh em Phùng Hưng đã đứng ra phất cao lá cờ khởi nghĩa. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo. Hai ông đã cho quân đánh chiếm Đường Lâm và các miền lân cận, chiếm cứ cả một vùng rộng lớn thuộc Phong Châu, xây thành căn cứ để chống giặc.

Tướng giặc là Cao Chính Bình nhiều lần cất quân đánh vào căn cứ địa của Phùng Hưng nhưng đều thất bại. Thanh thế của nghĩa quân càng vọng đi xa, nhân tài các nơi tìm về Đường Lâm tụ nghĩa ngày càng đông. Trải qua hơn 10 năm, dựa vào lòng dân và địa thế hiểm trở, nghĩa quân của Phùng Hưng không ngừng phát triển. Năm 782, Phùng Hưng họp bàn các tướng để bàn cách mở ra cục diện mới. Một tướng của Phùng Hưng là Sa Bà tướng quân A Gia khẳng khái nói:

- Người xưa dụng binh hay dùng mưu kỳ đánh lừa quân địch mà quyết định hơn thua. Nay người Đường, trong lòng thì kiêu căng, ngoài thì phóng túng, trói buộc dân ta bằng pháp luật hà khắc, trên thì trái đạo trời, dưới mất lòng dân. Tại sao chúa công vẫn nghi ngờ lo ngại, cứ đóng mãi nơi sơn cùng này, để cho kẻ đầu sỏ hung ác vẫn như châu chấu đá xe ở dưới trời... đánh kẻ có tội vẫn cứ chần chừ không tiến? Tôi dẫu bất tài cũng xin mang một đội quân, kéo đến Long Thành chém lấy đầu Chính Bình, đem về nộp dưới trướng!

Một tướng khác là Đỗ Anh Hàn, người cùng làng, học rộng, mưu cao, được Phùng Hưng đối đãi như thầy và bạn, cũng nói:

- Xin chúa công nghe lời A tướng quân đem quân sáu mặt thẳng tới vây phủ thành, Chính Bình đầu đuôi không cứu được nhau, tất phải tan vỡ như ngói sạt.

Các tướng khác như Triệu An, Lăng Bình, Đỗ Nhưng, Hà Toại, Triệu Cử, Lưu Kiều, Lục Thành... đều đồng thanh:

- Lời Đỗ Điền sử nói phải đấy, xin chúa công nghe theo. Chúng tôi xin nguyện hết mình, muôn vàn quyết giữ không gì đáng lo!

Phùng Hưng chấp thuận, ra lệnh tiến công quân giặc tại hang ổ của chúng. Ông chia các cánh quân chặn hết các hướng mà địch có thể đem quân ứng cứu lẫn nhau. Tiếp đó, ông thân chinh dẫn đầu các tướng đốc xuất một vạn quân kéo thẳng đến phủ thành khiêu chiến. Cao Chính Bình thấy thế liền thúc quân ra chống cự nhưng bị thua liền mấy trận. Quân sĩ nhà Đường chết nhiều vô kể, hoảng sợ khôn cùng, phải rút vào thành cố thủ, không dám đánh nữa. Phùng Hưng ra lệnh cho quân sĩ siết chặt vòng vây, chuẩn bị phá thành. Cao Chính Bình vô cùng hoảng sợ, lâm bệnh mà chết. Quan quân nhà Đường như rắn mất đầu buộc phải mở cổng thành đầu hàng nghĩa quân.

Sau cuộc tiến công này, nghĩa quân Phùng Hưng đã quét sạch quân đô hộ ra khỏi bờ cõi. Ông bắt tay vào việc xây dựng một đất nước độc lập, tự chủ. Bảy năm sau (năm 789) ông đột ngột băng hà, để lại bao thương tiếc cho muôn dân trăm họ. Hiện nay, còn lăng mộ của ông tại Vạn Phúc, cách Văn Miếu, Hà Nội chừng 500-600 mét về phía Tây Nam, hai bên có đôi câu đối chữ Hán:

"Anh hùng khai thác kham thiên cổ
Phụ mẫu xưng hô hợp vạn dân".

Nghĩa là:

"Sự nghiệp khai thác của người anh hùng truyền nghìn đời
Gọi là cha mẹ thật hợp muôn dân".

NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG

NGÔ QUYỀN (898-944) NGƯỜI ĐẤT ĐƯỜNG LÂM, THUỘC huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Ông dòng dõi quý tộc, có trí dũng và sức khỏe lạ thường. Buổi đầu ông giữ chức quan võ hầu cận của Dương Đình Nghệ (có sách chép là Dương Diên Nghệ, người đứng đầu chính quyền độc lập và tự chủ từ năm 931 đến năm 937). Ngô Quyền được Dương Đình Nghệ tin yêu, gả con gái và cho giữ đất Ái Châu (Thanh Hóa).

Trước đó, quân Nam Hán sang xâm lược nước ta. Tháng 3 năm 931, thừa lúc giặc chưa ổn định xong bộ máy đô hộ và thấy lòng dân đã thuận, Dương Đình Nghệ đem quân đánh úp Giao Châu, chiếm được thành Đại La. Giặc bị đánh bất ngờ, chống đỡ không nổi, tan vỡ bỏ chạy tán loạn, chết gần quá nửa. Thái sử Lý Tiến bỏ thành trốn chạy về nước. Dương Đình Nghệ giành được chính quyền về tay, tự xưng là Tiết độ sứ, quản lý và điều hành các công việc của nước nhà. Tiết độ sứ là tên chức quan đô hộ của Trung Quốc đối với nước ta, được đặt ra từ

khoảng cuối thời Bắc thuộc. Đối với Dương Đình Nghệ đây là một danh xưng tạm dùng, cốt tạo ra sự tế nhị cần thiết trong quan hệ bang giao. Trên thực tế, ông chính là vua của nước ta.

Dương Đình Nghệ đang chăm lo xây đắp nền tự chủ của đất nước mới giành lại được thì bị một viên tướng dưới quyền là Kiều Công Tiễn sát hại để cướp đoạt lấy cái chức Tiết độ sứ (937).

Được tin dữ, Ngô Quyền tức tốc từ Ái Châu kéo quân ra Bắc hỏi tội tên phản bội. Lúc này Kiều Công Tiễn đê hèn đã cho người đem của cải sang đút lót chúa Nam Hán xin cứu viện. Hành động bán nước của y làm tăng thêm lòng căm giận của nhân dân. Vốn sẵn có dã tâm "định bụng nuốt tươi nước ta", chúa Nam Hán liền sai con là Hoằng Thao thống lĩnh hơn hai vạn tinh binh, cùng mấy trăm thuyền chiến hùng hùng hổ hổ theo sông Bạch Đằng kéo vào xâm lược nước ta. Còn bản thân chúa Nam Hán cũng tự đem quân đóng ở Hải Môn (huyện Bác Bạch, Quảng Đông) làm thanh viện cho Hoằng Thao.

Bên trong có nội ứng, bên ngoài có quân hùng tướng mạnh, chúa Nam Hán chắc mẩm phen này sẽ nuốt gọn được nước ta, nào ngờ sông Bạch Đằng đã nổi sóng làm tiêu tan mất mộng bá vương của hắn. Tên tuổi sông Bạch Đằng đi vào lịch sử dân tộc từ năm Mậu Tuất (938) cùng với tài thao lược của Ngô Quyền và ý chí quyết chiến quyết thắng của dân tộc ta.

Ngô Quyền, người cùng quê hương với Phùng Hưng, khi lớn lên đã nổi tiếng là người có trí thông minh và sức

khỏe khác thường. Một tấm bia cổ ở Sơn Tây còn ghi lại như sau: "Ngô Quyền có dáng đi như hổ, binh mưu vũ lược không cái gì không tinh thông...".

Ông đã theo Dương Đình Nghệ đánh thành Đại La, cướp chính quyền, sau đó lại đánh thắng đạo quân xâm lược Nam Hán do Trần Bảo chỉ huy, bảo vệ được chủ quyền dân tộc. Tài năng và uy tín của Ngô Quyền lừng lẫy khắp nơi đến nỗi Tiêu Ích, một viên quan cao cấp của Nam Hán đã phải nói: "Ngô Quyền là người kiệt hiệt, chớ nên khinh thường". Khi nghe tin Dương Đình Nghệ bị tên Kiều Công Tiễn giết, ông thấy ngay rằng đây là mối họa lớn cho đất nước và rắp tâm trị tội tên phản bội này. Từ Ái Châu, Ngô Quyền ra Bắc. Được quân sĩ và nhân dân đồng tình, ông đã chiếm được thành Đại La, giết chết tên bán nước Kiều Công Tiễn (tháng 11 năm 938), trừ mối họa bên trong, ổn định tình hình cả nước.

Nội phản đã yên, Ngô Quyền cùng các tướng lĩnh gấp rút chuẩn bị kế hoạch kháng chiến chống ngoại xâm. Trong một cuộc họp bàn, ông đề ra ý kiến như sau:

- Hoằng Thao là đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mệt mỏi, lại nghe được tin Kiều Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng đã mất vía trước rồi. Quân ta sức mạnh đối địch với quân giặc mỏi mệt tất phá được. Song giặc có lợi về thuyền chiến, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nhưng ta sẽ cho người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt đầu nhọn mà bịt sắt, thuyền của chúng nhân

khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kế gì hay hơn kế ấy cả.

Tướng sĩ nghe nói ai cũng vui mừng, tin rằng chắc thắng. Ngô Quyền liền cất quân về vùng ven biển Đông Bắc. Theo thần tích và truyền thuyết dân gian, lúc bấy giờ ông cho quân đóng ở các làng từ Bình Kiều, Hạ Đoạn tới Lương Khê, còn đại bản doanh thì đặt tại các thôn Lương Xâm, Gia Viên (đều thuộc An Hải, Hải Phòng).

Trước đây, đại bộ phận quân đội của Ngô Quyền là người Ái Châu, nơi ông trấn trị. Trước nạn Nam Hán xâm lược, đạo quân này được bổ sung và tăng cường nhanh chóng. Nhân dân khắp nơi nô nức mang vũ khí, đem thuyền chiến tham gia và ủng hộ quân đội. Chỉ riêng một thôn Gia Viên - nơi Ngô Quyền đặt đại bản doanh - cũng đã có hàng mấy chục trai tráng, dưới quyền chỉ huy của Đào Nhuận và Nguyễn Tất Tố tình nguyện nhập ngũ. Họ vốn là những dân binh, là nông dân trong các trang trại, theo tiếng gọi của đất nước đã tự vũ trang và tổ chức thành đội ngũ theo Ngô Quyền đi đánh giặc.

Vùng cửa sông và hạ lưu sông Bạch Đằng được Ngô Quyền chọn làm điểm quyết chiến.

Sông Bạch Đằng là cửa ngõ phía đông bắc và là đường giao thông quan trọng từ biển Đông vào đất nước ta. Theo cửa Nam Triệu vào Bạch Đằng, địch có thể ngược mãi lên và tiến đến thành Cổ Loa hoặc thành Đại La hoàn toàn bằng đường sông.

Sông Bạch Đằng chảy qua một vùng núi non hiểm trở, có nhiều nhánh sông phụ đổ vào. Hạ lưu sông thấp, chịu

ảnh hưởng của nước triều khá mạnh. Triều lên từ nửa đêm về sáng, cửa biển rộng mênh mông, nước trải rộng ra hai bên bờ đến hơn 2 ki-lô-mét. Đến gần trưa thì triều rút mạnh, chảy rất nhanh, mức nước lui cao nhất và thấp nhất chênh nhau đến trên 3 mét.

Bấy giờ vào cuối năm 938. Trời rét, gió đông bắc tràn về, mưa dầm lê thê kéo dài hàng nửa tháng.

Chính trong những ngày ấy, theo kế hoạch của Ngô Quyền, quân và dân ta đã lặn lội mưa rét, ngày đêm chuyển gỗ, dựng cọc. Hàng nghìn cây gỗ lim, sến, đầu vạt nhọn, bịt sắt, được đem về đây cắm xuống hai bên bờ cửa sông (quãng cửa Nam Triệu hiện nay) thành những hàng dài chắc chắn, đầu cọc hướng chếch về phía nguồn. Khi triều rút, các hàng cọc mới phơi ra, còn lúc sáng sớm nước đang mênh mông thì thuyền lớn qua lại ven hai bờ vẫn như không. Trận địa cọc được tiến hành rất gấp rút và chỉ trong khoảng thời gian hơn một tháng là mọi việc đã hoàn thành.

Theo dự kiến của Ngô Quyền, trận đánh sẽ diễn ra ở phía trong bãi cọc. Tướng Dương Tam Kha (con Dương Đình Nghệ) chỉ huy đạo quân bộ bên tả ngạn, Ngô Xương Ngập (con trai cả Ngô Quyền) và Đỗ Cảnh Thạc chỉ huy đạo quân bộ bên hữu ngạn, mai phục sẵn, phối hợp với thủy quân đánh tạt sườn đội hình quân địch và sẵn sàng diệt số quân địch chạy lên bờ. Từ cửa biển ngược lên phía trên không xa là một đạo thuỷ quân mạnh phục sẵn, do chính Ngô Quyền chỉ huy, chặn ngay đường tiến lên của

địch, chờ khi nước xuống sẽ xuôi dòng đánh quật lại đội binh thuyền địch.

Trận địa bố trí vừa xong thì đoàn binh thuyền Nam Hán từ Quảng Đông kéo sang.

Gió mùa đông bắc vẫn thổi mạnh. Thuyền giặc lựa chiều gió vượt biển rất nhanh. Chúng theo dòng Đông Kênh, len qua nhiều đảo tiến thẳng qua vịnh Hạ Long. Trên đường đi, Hoằng Thao rất chủ quan vì không gặp sức kháng cự nào. Nghỉ ngoài khơi một đêm đến mờ sáng hôm sau, lợi dụng lúc triều lên, hắn thúc quân nhanh chóng giương buồm tiến về hướng cửa sông Bạch Đằng.

Nước triều mênh mông. Gió đưa thuyền giặc lao tới băng băng. Khắp nơi chỉ nghe thấy tiếng gió rít, sóng gào.

Sắp đến cửa sông, những chiếc thuyền tiên phong của giặc bỗng phát hiệu báo động. Từ phía trong sông, xuất hiện một đội thuyền nhẹ rẽ sóng tiến tới. Đó là đội thuyền khiêu chiến của ta do Nguyễn Tất Tố - một người địa phương rất am hiểu vùng này - chỉ huy, có nhiệm vụ nhử địch vào sâu.

Thấy quân ta ít, Hoằng Thao chủ quan kéo cờ phát lệnh tiến công ngay. Tên tướng trẻ này được cha hắn - vua Nam Hán - mới phong cho chức Giao vương tức là làm chúa tể đất nước ta. Hắn tưởng rằng thời thế đã đến với hắn, đất Giao Châu lắm của quý vật lạ sắp thành của riêng của hắn đến nơi. Theo phép hành binh, thắng trận đầu là rất có lợi. Đội thuyền của ta lùi lại. Hoằng Thao thúc quân đuổi theo, bám sát. Nhưng, càng vào sâu thì địa

hình lại càng hiểm trở. Nhìn hai bên bờ chỉ toàn thấy những dãy núi đá lô nhô. Thỉnh thoảng, chạy được một quãng, đội thuyền của ta lại quay mũi đánh chặn kiềm chế địch, không cho chúng tiến nhanh. Bởi vậy, Hoằng Thao cũng không dám chủ quan khinh suất nữa mà phải giữ đội hình tiến quân chặt chẽ, đề phòng bất trắc.

Quân ta cứ chơi ú tim với địch như vậy cho đến khi thuyền địch vào đúng trận địa mai phục và lúc nước triều xuống nhanh, rút mạnh. Theo lệnh Ngô Quyền, đội thuyền khiêu chiến liền quay trở lại phản kích mãnh liệt. Khắp mặt sông vang lên tiếng trống lệnh và tiếng reo hò. Đạo quân thủy do Ngô Quyền trực tiếp chỉ huy, từ phía trên bất ngờ xuất hiện và nhằm thẳng đoàn thuyền địch vùn vụt lao xuống. Các đạo quân mai phục hai bên sông cũng nhất tề xông ra đánh vào sườn đội hình địch, khí thế vô cùng mạnh mẽ.

Thuyền Nam Hán đã to nặng, lại bơi ngược dòng nên xoay chuyển chậm chạp. Bị chặn phía trước, bị đánh mạnh ở bên sườn, lại bị nước triều rút mạnh đẩy lùi, quân địch lâm vào thế bị áp đảo và rối loạn ngay. Lợi dụng lúc giặc hoang mang, các đạo quân ta xông tới áp sát tiến công. Nắm chắc phần thắng trong tay, ai nấy đều phấn khởi đánh rất hăng.

Hoằng Thao bối rối, không kịp chỉnh đốn thuyền. Hắn hoàn toàn bất lực trước cảnh hỗn loạn của quân lính, đành phải ra lệnh cho cả đoàn binh thuyền quay mũi tháo chạy ra biển.

Quân ta càng đuổi đánh ráo riết. Đạo thuỷ quân chính gồm những thuyền chiến loại nhẹ, do Ngô Quyền trực

tiếp chỉ huy, như mũi tên lao giữa dòng sông, xuyên giữa đội hình địch và đánh giạt quân địch sang hai bên. Thuyền địch vì vậy càng phải dồn sít lại và nương theo các luồng lạch hai bên bờ sông chèo gấp ra biển.

Triều xuống rất mạnh. Đã thấp thoáng thấy sóng biển nhô lên trắng xóa. Hoằng Thao khấp khởi tưởng chừng sắp thoát đến nơi.

Nhưng, từ những chiếc thuyền chạy đầu bỗng nổi lên những tiếng kêu thất thanh. Hình như có một người khổng lồ vô hình nào đó đứng chặn sẵn ở hai bên cửa sông, chiếc thuyền Nam Hán nào lao tới quãng đó cũng bị hất tung lên, va mạnh vào nhau và vật nghiêng vật ngửa. Số lớn thuyền địch đã lao vào các hàng cọc Bạch Đằng. Một đội thuyền ta phục sẵn từ lúc nào ở cửa biển lao ra giữa dòng, khóa chặt đường rút của giặc. Đó cũng là lúc tất cả quân thủy bộ của ta xông tới mãnh liệt nhất, phối hợp chặt chẽ với nhau tiêu diệt giặc. Quân địch phía trước bị chặn đứng, thuyền trước đắm vỡ mắc cọc không trôi đi được, thuyền sau lại lao vào đấy, đè lên nhau. Phía sau, chúng bị quân ta đánh mạnh, không còn lối chạy. Quân địch bị tên bắn, bị đâm chém, bị chết đuối vì thuyền đắm "đến quá nửa". Một số sống sót cố sức bơi vào hai bên bờ sông tìm kế trốn nhưng ở đấy, quân dân ta cũng đã bủa sẵn lưới bao vây, diệt và bắt gần hết.

Nghìn năm liên tục đem quân xâm chiếm nước ta, đã nhiều phen bọn phong kiến phương Bắc bị quân dân ta giáng trả những đòn khủng khiếp, nhưng lần này là khủng khiếp nhất. Cả đoàn thuyền chiến giặc tan tành

trong phút chốc. Hàng vạn giặc chìm nghỉm dưới sóng Bạch Đằng, trong số đó có tên tướng giặc Hoằng Thao.

Chiến thắng Bạch Đằng thời Ngô Quyền là một đòn rất nặng giáng vào ý chí xâm lược của bọn phong kiến phương Bắc. Bấy giờ vua Nam Hán đang nằm ở Hải Môn để điều động quân tiếp ứng cho Hoằng Thao con hắn, thực hiện cái mộng làm "vương đất Giao Châu". Thế nhưng, tin về như sét đánh ngang tai, vua Nam Hán phần kinh hoàng, hoảng sợ, phần thương tiếc đứa con yêu, kêu khóc thảm thiết. Hắn đành phải bãi binh, cho quân tiếp ứng quay về. Ý chí xâm lược của hắn bị đè bẹp.

Chiến thắng Bạch Đằng thời Ngô Quyền là một bước phát triển rực rỡ của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Chiến thắng Bạch Đằng thời Ngô Quyền kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài nghìn năm, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc, thời kỳ phát triển của quốc gia phong kiến độc lập và lớn lên nhanh chóng của dân tộc Việt Nam.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, mùa xuân năm 938, Ngô Quyền xưng vương, lấy Cổ Loa làm kinh đô. Việc này có ý nghĩa sâu sắc. Tuy bấy giờ đất Tống Bình đã mở mang, có thành Đại La to lớn, nhưng ông lập đô ở Cổ Loa, bởi đấy là kinh đô cũ của nước Âu Lạc thời An Dương Vương, để biểu thị ý chí quyết giữ vững nền độc lập vừa giành lại được sau hơn mười thế kỷ đấu tranh bền bỉ chống xâm lược và đô hộ của phong kiến nước ngoài.

TỪ CỜ LAU TẬP TRẬN ĐẾN DẸP LOẠN, DỰNG NƯỚC

ĐINH BỘ LĨNH, TỨC ĐINH TIÊN HOÀNG (SINH NĂM 924, mất năm 979), quê ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (có sách chép ông quê ở Đại Hữu, huyện Hoàng Long - Gia Viễn cũ). Xuất thân từ một gia đình quan chức cỡ lớn, từng gắn bó với chính quyền độc lập tự chủ thời Dương Đình Nghệ và thời Ngô Quyền. Thân phụ của ông là Đinh Công Trứ, Thứ sử Hoan Châu, mẹ là Đàm Thị.

Đinh Bộ Lĩnh lúc còn nhỏ đã mồ côi cha mẹ, phải đi ở chăn trâu cho chú là Đinh Thúc Dự ở Sách Bông.

Hàng ngày Bộ Lĩnh cùng trẻ chăn trâu trong làng tụ tập ở Thung Lau, bẻ hoa lau làm cờ, xếp hàng hai, chồng kiệu nghênh rước Bộ Lĩnh như nghi vệ thiên tử. Bộ Lĩnh thường bày trận ở Thung Lau rồi kéo trẻ trong làng đi đánh trẻ trâu các làng bên. Các nơi đều bị thua cả, phục tài Bộ Lĩnh bèn bàn nhau góp gạo, kiếm củi, thổi cơm phục dịch trẻ Thung Lau. Thấy vậy, phụ lão các sách nói với nhau, đứa trẻ này khí độ như thế, lớn lên tất sẽ làm nên việc lớn, bọn chúng ta nếu không về theo, ngày sau

e hối cũng không kịp. Bởi vậy, mọi người đem con em đến theo, rồi lập Bộ Lĩnh làm trưởng ở động Hoa Lư.

Khi bốn phương hội tụ đã đông, Bộ Lĩnh bèn bắt con trâu to nhất đàn của chú để khao quân. Chiếc nồi lớn làm bằng da trâu trát bùn căng trên bốn chiếc cọc. Khi nước sôi, lũ trẻ dùng dao hái cắt thịt trâu nhúng vào cho chín rồi vớt ra. Gạo tẻ, gạo nếp được bỏ vào các ống bương, ống luồng tươi chứa nước trát đất kín rồi nướng trên ngọn lửa cho chín. Cỗ được bày ra trên một phiến đá lớn, cắm hai hàng cờ lau hai bên, hương thắp bằng những cành trầm nghi ngút. Đinh Bộ Lĩnh cho trẻ xếp thành mười hàng trước bàn thờ rồi đứng trước hàng quân tuyên thệ:

- Chúng ta nguyện sống chết có nhau, quyết lấy hương đồng bãi cỏ bốn phương thuộc người động Hoa Lư làm chủ!

Tiếng thề và reo hò của lũ trẻ ầm vang vách núi. Tất cả xô lại công kênh Bộ Lĩnh lên như một ông hoàng.

Khao quân xong, để đối phó với chú, Bộ Lĩnh lấy đuôi trâu cắm xuống lỗ nẻ ở ruộng rồi chạy về nói dối chú, trâu đã chui xuống lỗ nẻ. Người chú tưởng thật hớt hải chạy ra, dè chân cố sức nắm đuôi trâu để kéo lên. Trâu chả thấy đâu, chú ngã chỏng gọng ra giữa ruộng. Biết bị cháu lừa và thịt mất trâu, chú nổi giận đùng đùng vác thanh đao đuổi cháu để chém. Bộ Lĩnh ráng sức chạy, chạy mãi, chạy mãi mà chú vẫn đuổi riết đằng sau mình. Đến bờ sông cái, cùng đường không còn lối chạy, Bộ Lĩnh chợt nhớ trong số trẻ chăn trâu có đứa tên là

Long nhà ở bãi sông, bố mẹ chở đò ngang trên sông. Bộ Lĩnh liền gọi lớn:

- Long ơi Long, nhanh nhanh chở tao qua sông! Cứu tao với!

Bộ Lĩnh vừa dứt lời, chẳng thấy bạn Long đâu, khúc sông bỗng nổi sóng cồn, một con rồng vàng lớn hiện lên, rồng vàng hụp đầu ba lần như mời chào, như vái lạy rồi ghé lưng vào bờ đón Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh ung dung bước lên lưng rồng rồi qua bờ sông bên kia. Người chú thấy vậy vừa kinh sợ, vừa cảm phục cháu, lúc ấy mới biết cháu mình không phải là người thường mà là thiên tử giáng sinh. Chú cắm thanh đao bên chân núi, quỳ xuống bờ sông vái lạy cháu, cho đến khi ngẩng đầu lên, không còn trông thấy cháu đâu nữa mới lững thững quay về nhà thì trời vừa chập choạng tối.

Ngày nay con đường chú đuổi cháu gọi là đường Tiến Yết. Hàng năm mở hội, nhân dân vẫn rước kiệu, tế cờ, tế kiếm từ đền Thung Lau qua sông Hoàng Long về đền Đinh. Còn dòng sông có rồng vàng nổi lên gọi là sông Hoàng Long. Núi cắm thanh đao và nơi chú lạy cháu gọi là núi Cắm Gươm (nay thuộc xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình).

Đinh Bộ Lĩnh sau khi giết trâu của chú để khao quân bị chú vác đao đuổi giết, sợ quá, chàng cắm đầu cắm cổ chạy mãi, chạy mãi. Được rồng vàng hiện lên cứu thoát ở bến sông nhưng chàng không trở về nhà chú nữa mà quyết định ra đi biệt xứ để tìm nơi tâm phúc nương tựa,

chờ ngày thành trưởng. Khi chia tay Bộ Lĩnh, rồng vàng nói:

- Khi nào có việc cần kíp cứ tìm gọi tôi ở bến sông này.

Bộ Lĩnh vượt đèo, lội suối, băng rừng vô cùng vất vả. Hùm, beo, voi, gấu, lợn lòi trong rừng thấy chàng đi đến đâu cũng đều im hơi lặng tiếng, nằm phủ phục, đợi chàng đi qua mới dám ngóc đầu dậy.

Bộ Lĩnh phải sống những ngày đói khát và vô cùng vất vả trong rừng. Có lần đói mệt quá, chàng ngủ thiếp đi dưới một gốc cây lớn. Khi tỉnh dậy, chàng thấy xung quanh mình xếp rất nhiều hoa quả rừng và cách đó không xa, có hai con voi đang đứng canh chừng cho chàng yên giấc. Chàng nghĩ, không thể kéo dài mãi những ngày buồn tẻ trong rừng sâu lạnh lẽo như thế này được. Chàng lên mình voi để ra sông Đại Hoàng tìm gặp rồng vàng. Trở về bến sông cũ, nơi rồng vàng trước đây đã cứu mình thoát khỏi lưỡi đao giận dữ của người chú. Chàng cất tiếng gọi lớn:

- Rồng ơi rồng, giúp ta với!

Vừa dứt tiếng gọi, gió lớn cuốn lên ầm ầm, một con rồng vàng từ trên trời lượn xuống, nổi trên dòng sông cuộn sóng. Thấy rồng vàng hạ xuống, Bộ Lĩnh mừng lắm, nói:

- Rồng vàng, hãy đưa ta đến nơi nào không còn tù túng, lại có thể giúp ta làm nên nghiệp lớn!

Rồng vàng nghiêng đầu ra hiệu cho Bộ Lĩnh ngồi trên lưng mình. Bộ Lĩnh bước lên lưng rồng. Rồng vàng rẽ

nước, băng băng xuôi dòng Đại Hoàng ra phía cửa biển. Đến vùng Bố Hải Khẩu (thuộc Thái Bình ngày nay), Rồng vàng nói với Bộ Lĩnh:

- Nơi tâm phúc ở ngay trước mặt. Nhớ đến năm rồng thì hãy xưng vương, xin đức ông nhớ cho!

Bộ Lĩnh chưa kịp hỏi gì thêm thì Rồng vàng đã biến mất. Nhìn phía trước, trên bờ biển, có tòa nhà lớn uy nghi, có người gác cẩn mật, Bộ Lĩnh liền tiến về phía đó. Chủ của dinh thự uy nghi đó là Trần Minh Công mặc đồ nhung phục của quan võ, hông đeo trễ thanh kiếm, bước ra đón tiếp Bộ Lĩnh.

Trần Minh Công vốn là một võ tướng triều Ngô Vương. Sau khi Ngô Vương mất, các con tranh giành ngôi báu, xã tắc ngả nghiêng chia sẻ, Minh Công rút quân về cát cứ vùng Bố Hải Khẩu, thế lực rất mạnh đang tuyển binh, trữ lương, chứa cỏ để tiến đánh các hùng trưởng khác trong nước. Thấy Bộ Lĩnh khỏe mạnh, tuấn tú, khôi ngô, lại nhớ đến giấc mộng thần nhân báo đêm qua là sớm nay sẽ có thiên tử tới nhà, ông liền ngờ ngợ, nhận Bộ Lĩnh sung vào quân thân vệ dưới trướng để dò xét thực hư.

Trong những lần Minh Công và các tỳ tướng bàn bạc việc binh nhung, Bộ Lĩnh thường được đứng canh gác nên chàng đã học được nhiều mưu mẹo hành binh. Lâu dần, mọi mưu cơ, chước thuật của phép binh thư, Bộ Lĩnh đều thông làu cả.

Một lần, Minh Công cùng các tỳ tướng đang bàn cách thu phục vùng Tế Giang (nay thuộc Văn Giang, Hưng

Yên) của sứ quân Lữ Đường. Trong khi đang bàn cãi, chưa định liệu nên đánh như thế nào thì Bộ Lĩnh từ ngoài bước vào thưa:

- Thưa, muốn đánh Lữ Đường, tất phải qua đất Đằng Châu (tức Khoái Châu) của Bạch Hổ. Bạch Hổ và Lữ Đường đánh nhau hơn ba năm rồi mà chưa phân thắng bại. Chi bằng ta cho người sang Đằng Châu hợp lực với Bạch Hổ để đánh Lữ Đường, thế nào Bạch Hổ cũng bằng lòng. Đánh xong Lữ Đường, quân ta đang nằm trong đất Bạch Hổ thì việc đánh Bạch Hổ có khó khăn gì?

Minh Công vỗ đùi khen là diệu kế nhưng khi quay ra nhìn thì vô cùng kinh ngạc nhận ra người vừa bày diệu kế đó lại là Bộ Lĩnh, chàng trai mới sung vào quân thân vệ chưa lâu.

Minh Công hỏi dồn:

- Nhưng ai là người đảm đương nổi việc sang thuyết phục để Bạch Hổ hợp với ta cùng tiến đánh Lữ Đường?

Minh Công vừa dứt lời thì Bộ Lĩnh tình nguyện sang Đằng Châu thuyết phục Bạch Hổ.

Quả nhiên, Bộ Lĩnh sang Đằng Châu dùng tài biện luận của mình đã thuyết phục được Bạch Hổ bằng lòng hợp quân cùng Bố Hải Khẩu để tiến đánh Tế Giang. Sau khi đánh thắng Lữ Đường, thu phục dải đất Tế Giang, Bộ Lĩnh dẫn tiền quân quay về bao vây thủ phủ Đằng Châu. Tướng quân Bạch Hổ trở tay không kịp, biết đã trúng kế Minh Công, vỗ ngực kêu trời ba tiếng rồi hạ lệnh cho bộ thuộc xếp khí giới đầu hàng.

Bộ Lĩnh trình với Minh Công để cho Bạch Hổ được giữ nguyên chức cũ và vẫn cai quản xứ Đằng Châu, đặt dưới sự phiên thuộc của xứ Bố Hải Khẩu, Minh Công bằng lòng.

Từ sau trận thắng lớn, thu phục Tế Giang và Đằng Châu trong chớp nhoáng, Trần Minh Công vô cùng yêu mến và cảm phục Bộ Lĩnh, cho là điềm thần nhân báo đang linh ứng, liền phong Đinh Bộ Lĩnh là Đô úy tướng quân.

Trần Minh Công có người con gái sắc nước hương trời tên là Trần Nương. Ngay từ những ngày đầu Bộ Lĩnh mới xin vào doanh thự của Minh Công trong ngày Hội Võ, Trần Nương và Bộ Lĩnh đã gặp nhau. Hai người đã thầm yêu vụng nhớ.

Một hôm Minh Công như đã biết rõ mọi sự tình liền cho gọi Bộ Lĩnh và Trần Nương đến trước trướng môn rồi vui vẻ bằng lòng cho hai người thành vợ thành chồng. Năm sau, vợ chồng Bộ Lĩnh sinh được người con trai đầu lòng đặt tên là Đinh Liễn. Đinh Liễn càng lớn lên càng giống cha như hệt: mắt sáng, mày sắc, dáng đi oai phong như cọp, thông minh sáng láng hơn người.

Một hôm, Trần Minh Công ốm rất nặng, gọi Bộ Lĩnh đến mà rằng:

- Ta phận mỏng, phúc sơ nên không có con trai nối dõi tông đường. Việc quân binh ngày một gian nan. Tướng quân tuy là con rể nhưng ta coi như con đẻ của mình. Từ nay ta trao toàn bộ binh quyền và cơ nghiệp cho con được

tùy nghi định liệu. Ta mong con đúng như giấc mộng thần nhân ứng báo. Có thế ta mới ngậm cười nơi chín suối.

Nói xong Minh Công cho nổi trống họp toàn bộ tướng sĩ, ra lệnh trao ấn kiếm và binh quyền cho Bộ Lĩnh. Các tướng sĩ và dân chúng ở Bố Hải Khẩu đều vô cùng phấn khởi mở hội hoa đăng chúc mừng người chủ soái trẻ tuổi đầy tài ba kế vị.

Đinh Liễn lớn nhanh theo vó ngựa chiến chinh của người cha. Đi đánh giặc nơi nào, Bộ Lĩnh cũng cho Đinh Liễn theo trên yên ngựa.

Sau khi Minh Công mất, Bộ Lĩnh thấy Bố Hải Khẩu bốn mặt đều đồng rộng, sông dài, phía sau là biển cả mênh mông, không có thế để tựa nương nên dễ bị đánh bại. Bộ Lĩnh liền ra lệnh dời doanh thự về quê hương cũ ở vùng Thung Lau, nơi có rừng sâu núi hiểm, làm căn cứ địa. Lúc này Đinh Liễn cũng vừa tròn mười tuổi.

Từ sau chiến thắng sứ quân Lữ Đường và thuyết phục sứ quân Bạch Hổ thần phục, thanh thế Bộ Lĩnh ngày càng mạnh. Nhưng trong nước, lúc này sứ quân Xương Văn dòng dõi Ngô Quyền xưng là Thiên Sách Vương giương ngọn cờ phù Ngô nên nhiều vùng cũng theo về, thanh thế mạnh nhất đương thời. Bộ Lĩnh nghĩ kế phải tạm hòa hoãn với Thiên Sách Vương để có thời gian xây thành đắp lũy, chứa lương trữ cỏ chờ thời cơ nổi dậy. Ông liền cho Đinh Liễn sang làm con tin bên Thiên Sách Vương.

Trong buổi lễ kết giao giữa hai sứ quân Bộ Lĩnh và Xương Văn, Đinh Liễn mặc quần áo đỏ, đi hài đỏ, đội mũ đỏ, dáng đạo mạo, thanh thản như người lớn đã từng trải, không hề tỏ vẻ lo sợ, buồn phiền bởi phải sang đất khách quê người làm con tin.

Sau ba hồi trống triều nghi, Bộ Lĩnh và Xương Văn đọc lời tuyên thệ, cắt máu ăn thề trước ba quân, nguyện coi nhau như huynh đệ, sống chết có nhau, ai bội phản thì trời tru đất diệt. Đinh Liễn quỳ lạy trước bàn thờ tổ tiên, đàn tế trời đất và quay lại lạy cha mẹ bảy lạy rồi ung dung bước lên kiệu đi làm con tin. Đinh Liễn vừa bước vào tuổi mười ba.

Bên ngoài thì Bộ Lĩnh tỏ ra trung thành với lời cam kết, tích cực giao hảo, cống nạp cho Xương Văn nhưng bên trong thì Bộ Lĩnh ngày đêm khẩn trương xây thành đắp lũy, tuyển binh luyện mã; quân số đông đến hàng ngàn người. Xương Văn thấy vậy cho là Bộ Lĩnh có chí làm phản để bá chủ, liền phát binh mã bao vây thành Hoa Lư. Xương Văn cho buộc hai chân, hai tay Đinh Liễn rồi rút ngược treo lên ngọn tre dưới chân thành Hoa Lư. Xương Văn cho gọi loa vào trong thành ra điều kiện nếu Bộ Lĩnh mở cửa thành, giải quân, nộp khí giới thì sẽ thả Đinh Liễn về, nếu không sẽ giết Đinh Liễn tức khắc, Đinh Liễn đau đớn nhưng không hề kêu rên, la hét. Từ trong thành Hoa Lư nhìn ra, các tướng sĩ và dân chúng Hoa Lư vô cùng lo lắng, thương hại cho Đinh Liễn. Mẹ Đinh Liễn gào khóc thảm thiết. Bộ Lĩnh thì đứng lặng im như một cây lim cụt giữa rừng. Đinh Liễn từ trên ngọn

tre cao, nhìn cha, nhìn mẹ, nhìn mọi người rồi ráng sức nói vọng vào:

- Xin cha mẹ và dân chúng Hoa Lư đừng vì con mà hỏng việc lớn, đừng mở cổng thành. Dẫu có chết mình thân con cũng chẳng sá gì.

Bộ Lĩnh nghe con trai nói cứng rắn nên rất mừng. Bà Trần Nương lúc đầu thương con mà gào khóc thảm thiết, thấy con nói thản nhiên như không, bèn trèo lên mặt thành lạy con hai lạy. Dân chúng Hoa Lư thì nói với nhau "đúng là hổ phụ sinh hổ tử".

Xương Văn lại cho kéo căng sợi dây để Đinh Liễn bị các cành gai tre đâm vào đau mà kêu khóc nhưng đều vô ích. Xương Văn lại cho cắm các thanh đao dưới gốc tre rồi nói, nếu Bộ Lĩnh không hàng sẽ cắt đứt dây cho Đinh Liễn rơi xuống các thanh đao. Bộ Lĩnh giận dữ, đứng trên thành hạ lệnh cho mười tay cung nỏ tập trung vào Đinh Liễn mà bắn rồi quay mắng lại Xương Văn:

- Hỡi quân vóc cáo, râu chuột kia, chớ lấy tình ruột thịt để dọa bậc trượng phu.

Dùng kế điệu hổ ly sơn, nhử con bắt bố không được, lại thấy cha con Bộ Lĩnh như vậy, Xương Văn kinh sợ quá bèn cho hạ Đinh Liễn xuống rồi lệnh thu quân về doanh phủ.

Cũng từ đó, biết Đinh Liễn là trang tuấn kiệt, có chí khí, mới lớn lên mà đã có vóc dáng oai phong như một bậc đại tướng, nói năng biện luận trôi chảy, Xương Văn tìm mọi cách quyến rũ, mua chuộc Đinh Liễn. Xương Văn cư

xử một cách đặc biệt với Đinh Liễn rồi nhận chàng làm con nuôi, cho học võ thuật kiếm cung, binh pháp rất đầy đủ.

Bảo Ngọc là người con gái nổi tiếng về sắc đẹp và hát xướng, thi thư, là con gái thứ tư của Xương Văn, năm ấy vừa tròn mười sáu tuổi. Bảo Ngọc lớn hơn Đinh Liễn ba tuổi. Xương Văn thấy Bảo Ngọc và Đinh Liễn hàng ngày quyến luyến với nhau vượt ra khỏi quan hệ anh em, cho là Đinh Liễn đã say luyến ái, quên cha mẹ, quên động thành Hoa Lư, bèn gả con gái Bảo Ngọc cho Đinh Liễn để kết tình thân phụ tử. Được mấy năm sau, Xương Văn lại phong cho Đinh Liễn làm đại tướng quân, hàng ngày được cùng luận bàn việc binh nhung, thế sự trong màn trướng. Thấy thế, có người đã mật tâu với Xương Văn:

- Bộ Lĩnh là một kẻ gian hùng, không khéo ta lại trúng kế của nó, vùng đất này lại về động Hoa Lư như trở bàn tay.

Xương Văn nghiêm sắc mặt quát lôi người đó ra chém. Từ đó không ai dám khuyên can Xương Văn nữa.

Một hôm Xương Văn thống suất đại binh thủy bộ đi đánh dẹp hai thôn Đường và thôn Nguyễn (nay thuộc Thái Bình), Xương Văn nói với Đinh Liễn:

- Thiên hạ còn nghi ngờ quan hệ tâm phúc giữa hai cha con ta và giữa con với triều đình, nay vào xứ giặc cỏ con hãy cho thiên hạ rõ.

Đinh Liễn được cử làm tướng tiên phong, còn Xương Văn đóng quân bản bộ bên ngoài. Khi Đinh Liễn vừa dẫn

đại quân xông vào thôn Đường và thôn Nguyễn thì thấy phía sau lửa cháy ngút trời, tiếng người, tiếng ngựa rùng rợn, còn ở hai thôn thì vườn không nhà trống. Đinh Liễn biết đã bị hào trưởng hai thôn dùng kế đánh tập hậu, liền cho quân quay về cứu Xương Văn. Xương Văn đang dẫn đầu một đoàn thuyền chiến phá vòng vây của địch, Đinh Liễn thúc quân vào phá vây cứu Xương Văn. Toàn bộ tên nỏ của địch nhằm vào hướng Xương Văn mà bắn. Xương Văn bị trúng tên ngã nhào xuống sông. Quân địch reo hò xông vào bắt sống. Đinh Liễn nhảy xuống khỏi ngựa, múa song kiếm, chém chết hàng trăm tên địch, phá tan vòng vây, cõng cha vợ đặt lên mình ngựa rồi hô lớn:

- Hãy làm cỏ hai thôn loạn nghịch báo thù cho vua.

Quân địch núng thế lại bị chém mất thủ lĩnh, tan như ong vỡ tổ. Đinh Liễn cho vây bắt hết những người đầu đảng cho tẩm dầu đốt tế trước linh sàng Xương Văn.

Đinh Liễn tập hợp quân thủy bộ dưới cờ, dõng dạc nói:

- Ta cùng ba quân tướng sĩ theo phò đức vua những mong đánh dẹp để lấy lại núi sông của đức Tiên Đế. Nhưng trong nước, lòng người chia lìa, bốn phương nổi dậy khó có thể thu phục ngày một ngày hai. Đức vua chẳng may qua đời, không người nối dõi. Việc quân nặng nhọc, ta không thể đảm đương, hoặc giả có lui quân về kinh thành thì ngày trước ngày sau cũng bị các hùng trưởng khác đánh dẹp. Lúc ấy lại càng đau thương mà hổ vong linh Tiên Đế. Nay ta quyết định lui về động Hoa Lư

cùng cha ta để lo việc lớn. Ai bằng lòng thì theo ta, ai không bằng lòng thì tùy nghi trở về quê quán, ta không ép.

Đinh Liễn vừa dứt lời, ba quân hò reo vang dậy tỏ ý đồng lòng, chỉ có một ít người xin về quê quán. Đinh Liễn cấp tiền gạo chu tất cho họ trở về. Kèn hiệu nổi lên, đuốc đốt rực trời, canh ba đêm ấy, Đinh Liễn lệnh rời hai thôn Đường - Nguyễn kéo về thành Hoa Lư.

Đinh Bộ Lĩnh được tin, vô cùng mừng rỡ cùng bà Trần Nương và các tỳ tướng ra tận cửa Hải Đài (núi Non Nước) để đón Đinh Liễn. Bộ Lĩnh cho mở hội lớn ngay dưới chân núi Non Nước để mừng đón con trai, mừng đón đoàn quân của Xương Văn do Đinh Liễn kéo về. Gặp nhau, tay bắt mặt mừng, mừng mừng tủi tủi, Bộ Lĩnh ôm chầm lấy con trai. Bà Trần Nương thì mừng quá mà khóc nức nở. Binh lính hò reo vang dậy, họ công kênh hai cha con Bộ Lĩnh lên đỉnh quả núi nhỏ phía tây núi Non Nước để mọi người được chứng kiến cuộc gặp gỡ đầy xúc động. Bộ Lĩnh nói với Đinh Liễn và nói với mọi người:

- Con đã vì ta, vì cả thành Hoa Lư mà bơ vơ cánh hạc lẻ đàn, gian nan vất vả trăm bề, ta đâu có ngờ còn buổi hôm nay cánh hạc lại về với tổ với đàn, chắp thêm vây thêm cánh cho ta!

Đinh Liễn trở về thành Hoa Lư theo vua cha đi đánh dẹp các động các xứ, trận nào Liễn cũng làm đại tướng tiên phong, xông pha nơi rừng gươm bể giáo, đánh đâu thắng đó nên được Bộ Lĩnh rất yêu quý. Các tỳ tướng của

Đinh Bộ Lĩnh cũng vô cùng khâm phục tài thao lược và chí can đảm của Đinh Liễn. Họ bảo nhau "đúng là trứng rồng lại nở ra rồng".

Sau khi bốn phương đã quy phục, đất nước thái hòa, đầu năm Mậu Thìn (968), Bộ Lĩnh nhớ lời rồng vàng dặn khi chia tay ở Bố Hải Khẩu rằng, đến năm rồng, can qua xếp bỏ hãy lên ngôi Thiên Tử. Bộ Lĩnh liền làm lễ lên ngôi Hoàng Đế, lấy tên hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế, lấy Hoa Lư làm kinh thành, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Nhà vua cho xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn quan võ, phong cho Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, phong cho con là Đinh Liễn làm Nam Việt Vương; đặt sông là sông Hoàng Long, lập miếu thờ Rồng và thờ thần voi trong dinh phủ. Sau này đền thờ vua Đinh, thượng đỉnh cũng tạc hai đầu voi lớn ghi công tích thần voi đã hộ tống vua thuở sinh thời.

Trong những ngày kinh thành Hoa Lư mừng vui chiến thắng thì vua Đinh cũng vô cùng phấn khởi đón chào người con trai thứ hai ra đời. Nhà vua đặt tên cho Hoàng thứ tử là Hạng Lang.

Việc Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi lại tự xưng là Hoàng Đế, đặt quốc hiệu, phong quan tước, bày triều nghi y như Thiên Tử, vua Tống thấy vậy giận lắm cho là phạm thượng, bèn cho sứ giả đến Hoa Lư đòi cha con Bộ Lĩnh sang chầu. Nam Việt Vương Đinh Liễn tâu với vua cha xin một mình sang chầu vua Tống.

Năm Nhâm Thân - 972, Đinh Tiên Hoàng tin ở tài năng ứng đối của con trai bèn bằng lòng cho một mình Đinh Liễn và một số bộ thuộc đem lễ vật sang vua Tống cầu phong.

Khi vào chầu vua Tống, Đinh Liễn rất điềm tĩnh, ung dung. Vua Tống hỏi:

- Nước ngươi là phiên thuộc của Tống triều, cớ sao dám cả gan xưng vương, xưng đế?

Đinh Liễn đáp:

- Muôn thưa, nước thần bao năm rơi vào cảnh huynh đệ tương tàn, mười hai vua cát cứ, trông ngóng mãi không được Thiên Triều ra tay cứu nạn. Cha thần giương cờ dấy nghĩa, một phen đánh dẹp, thu phục non sông. Thần trộm nghĩ, đánh thắng vua thì làm vua, đánh thắng mười vua thì phải làm đế, tưởng đó là vận của trời trao chứ đâu còn là ý của riêng một họ. Cha thần vẫn còn bận đánh dẹp chưa xong nên xin được hậu chầu, trao cho thần sang chịu tội. Lượng cả bao dung, mong đức đại hoàng đế đèn trời soi xét.

Vua Tống thấy Liễn uy nghi đường bệ, khoát đạt không kém một bậc đại thần của Tống triều bèn nói với viên ngự sử của mình:

- Con trai nó đã như một bậc đế vương, tất bố nó càng xứng bậc đế vương. Ta xem vượng khí nước Nam còn cường thịnh lắm.

Vua Tống bèn mở tiệc chiêu đãi rất lớn rồi sắc phong cho Bộ Lĩnh là Giao Chỉ Quận Vương và phong cho Đinh Liễn làm Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ, An Nam đô hộ.

Mùa xuân năm sau, Đinh Liễn về đến kinh thành Hoa Lư, vua Đinh cưỡi ngựa ra khỏi cổng thành để đón con trai trở về. Nhà vua cho mở hội lớn mừng thắng lợi bang giao hai nước Tống - Việt và làm lễ thụ phong. Khi Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Đinh Liễn đang nghe sứ thần Tống đọc sắc phong thì quan Ngoại giáp Đinh Điền vào báo bà Dương Hoàng hậu vừa sinh hạ một hoàng tử, Vua Đinh rất nóng lòng để tường mặt hoàng tử thứ ba của mình, lại là con trai đầu lòng của bà hoàng được vua sủng ái nhất trong năm bà. Sau khi hồi triều nhà vua cho đặt hoàng thứ tử thứ ba là Đinh Toàn.

Lại nói, Hoàng thứ tử Đinh Hạng Lang càng lớn lên càng được vua Đinh yêu dấu. Một hôm, có một viên đại thần vào tâu với vua Đinh:

- Nam Việt Vương từ chỗ có một chút công lao đánh dẹp, nhất là từ khi đi sứ trở về, chẳng còn coi các đại thần ra sao, lại ngầm giao du với người Tống, tự động lấy quân, bãi thuế, thưởng phạt tùy nghi, bệ hạ không để phòng e mầm phản nghịch đã thành cây rồi thì khó bề chặt bỏ. Cái đức của Nam Việt Vương không xứng được kế vị sau này. Vả lại, Đinh Hạng Lang tuy là con thứ, tuổi còn nhỏ, chưa dự trận mạc nhưng thi thư võ nghệ sau này ít kẻ sánh bì, tính tình lại khoan hòa như nước, tiết tháo dũng mãnh như cọp beo, tất xứng đáng kế nghiệp, vậy nên lập Hạng Lang làm Hoàng Thái tử.

Vua Đinh trước đây muốn sẽ nhường ngôi cho Nam Việt Vương nhưng giờ nghe lời nói đó của đại thần, lại thấy Đinh Liễn vào chầu thưa thớt nên mang lòng ngờ

vực cho lời khuyên đó là phải, bèn phong cho Hạng Lang là Hoàng Thái tử, phong Đinh Toàn là Vệ Vương.

Tỳ tướng của Nam Việt Vương thấy vậy liền nói nhỏ với Liễn rằng:

- Thưa tướng công, tướng công đã từng theo vua cha từ thuở hàn vi, nếm trải đắng cay, vào sinh ra tử, đánh dẹp bốn phương, xứng danh đệ nhất công thần, đi sứ Bắc phương. Tống triều nể sợ, vậy mà nay Hoàng Thái tử lại là Hạng Lang, ngôi kế vị chắc chắn thuộc về đứa con măng sữa, cung kiếm áo mũ nhởn nhơ. Đình thần thấy thế là sai nhưng sợ uy vua nên chẳng ai dám nói.

Nam Việt Vương chau mày, nhìn trước nhìn sau không thấy ai liền hỏi:

- Ngươi tính nên như thế nào?

Viên tỳ tướng khẽ thưa:

- Muốn trừ hậu họa không gì bằng phải diệt từ trong trứng nước.

Người tỳ tướng ghé sát tai nói nhỏ với Nam Việt Vương điều gì nữa rồi mới lấm lét ra khỏi doanh thự của Nam Việt Vương.

Mấy hôm sau Nam Việt Vương xin vua cha đi kinh lý vùng biển ở Bố Hải Khẩu. Nam Việt Vương đi được mấy hôm thì ở kinh thành Hoa Lư, Đinh Hạng Lang bị sát hại. Hung thủ đã dùng dao ngắn đâm ba nhát vào cổ Hạng Lang khi hoàng tử đang còn say giấc nồng. Nhận được tin Đinh Hạng Lang bị sát hại, vua Đinh đi thẳng vào cung Hoàng Thái tử, nhà vua ôm xác người con trai

kế vị trong tương lai đang còn ròng ròng máu chảy, ông vô cùng đau đớn, không nói không rằng, đứng im như một pho tượng. Ý chừng nhà vua cũng đã đoán định được hết nông nỗi đau thương này là bởi tại đâu.

Mười ngày sau, Nam Việt Vương Đinh Liễn từ Bố Hải Khẩu trở về, thản nhiên như không hay biết gì cả. Khi xin vào bái yết vua cha, Đinh Tiên Hoàng nói với Đinh Liễn:

- Con thực nhẫn tâm!

Nam Việt Vương đáp:

- Muôn tâu vua cha, người nhẫn tâm lại không phải là con!

Vua Đinh giận lắm, từ đó không cho Nam Việt Vương vào chầu nữa.

Cũng từ đó Nam Việt Vương tự thấy dằn vặt, cắn rứt lương tâm. Nam Việt Vương thường nằm mơ thấy Hạng Lang về kêu khóc vật vã đòi làm lễ giải oan. Theo lời khuyên của sư Khuông Việt, Đinh Liễn cho xây một tòa tháp lớn gồm một trăm gian nhà và làm một trăm cột kinh để cầu siêu và sám hối. Cũng từ đó Đinh Liễn bỏ kiếm cung, chểnh mảng việc binh mã, ngày ngày cầu kinh niệm phật, tu tâm tích đức.

Đỗ Thích là quan chi hậu nội nhân của triều đình thấy cha con vua Đinh hiềm khích gay gắt, nhớ đến điềm sao sa vào miệng, cho là vận nhà Đinh đã hết, ngôi thiên tử sẽ về mình bèn lập mẹo đầu độc vua Đinh rồi giết luôn cả Nam Việt Vương để trừ hậu họa.

Thế là năm Kỷ Mão (979), chỉ trong vòng nửa năm, cả ba cha con vua Đinh đều bị sát hại rất thảm thương. Giọt máu nhà Đinh lúc này còn lại duy nhất là Vệ Vương Đinh Toàn, vừa tròn sáu tuổi. Đỗ Thích đã toan tìm giết cả Đinh Toàn cho tuyệt tự dòng Đinh nhưng may mà triều đình truy nã rất gắt gao nên đã bắt được kẻ hung thủ đem ra hành quyết.

Lại kể về Vệ Vương Đinh Toàn.

Người ta còn nhớ, vào năm Giáp Tuất (974), giữa ngày xuân phân, tiết trời ấm áp, khắp kinh thành Hoa Lư, muôn hoa đua nở như chào mừng lễ thụ phong của vua Đinh và Nam Việt Vương Đinh Liễn thì được tin Dương Hoàng hậu sinh nam tử. Nhà vua mừng lắm. Trong các đại thần, có người tâu với nhà vua, kể từ ngày giang sơn thống nhất, đất nước thái hòa, mọi việc tề gia, trị quốc của bệ hạ so với năm sáu năm trước thì năm nay là hoàn hảo nhất. Vậy xin dâng quý danh cho hoàng thứ tử là Toàn để chỉ sự toàn thiện, toàn mỹ của kinh đô Hoa Lư của non sông Đại Cồ Việt.

Dương Hoàng hậu cũng tỏ ý bằng lòng với lời tâu của đại thần, vua Đinh bèn đặt tên cho hoàng thứ tử thứ ba của mình là Toàn.

Một hôm, có một thầy tướng vào xem cho Đinh Toàn. Nhìn cậu bé hồi lâu rồi thầy tướng nói với Dương Hoàng hậu: Hoàng tử anh hoa phát tiết, sớm hưởng lộc vinh hoa, công danh rực rỡ từ thuở vị thành niên nhưng không đậu ngôi thiên tử. Cung chữ phúc, chữ thọ, chữ lộc của hoàng tử đều ngắn ngủi lắm.

Dương Hoàng hậu nghe thầy tướng nói về con mình như vậy vừa mừng lại vừa lo. Mừng vì hoàng tử sớm công danh rực rỡ. Lại buồn lo vì vận số hoàng tử không dài. Bà biết vậy nhưng chẳng nói với ai, cũng để thử xem lời thầy tướng nói có linh ứng hay không.

Đinh Toàn còn nhỏ tuổi nhưng vóc dáng đạo mạo như một ông hoàng: mắt to, miệng rộng, môi dày, tươi tắn. Đinh Tiên Hoàng rất yêu quý Đinh Toàn. Vừa mới lên bốn tuổi cậu đã được vua cha phong là Vệ Vương.

Sau khi Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Đinh Liễn bị Đỗ Thích sát hại, triều đình tôn lập Vệ Vương Đinh Toàn lên ngôi hoàng đế, kế vị vua cha. Lúc này Đinh Toàn mới lên sáu tuổi. Bà Dương Thái hậu ngẫm lời thầy tướng nói về Đinh Toàn đã thấy ứng nghiệm một phần.

Vệ Vương Đinh Toàn còn thơ ấu nên quan Thập Đạo Lê Hoàn làm nhiếp chính, tự xưng là phó vương. Mọi việc quốc gia trọng sự, Lê Hoàn đều chỉ bàn với Dương Thái hậu rồi định đoạt cả. Chưa đầy một năm, Dương Thái hậu dâng áo long cổn của nhà Đinh cho Lê Hoàn và mời ông lên ngôi hoàng đế. Thế là hoàng đế Đinh Toàn bị giáng phong làm Vệ Vương. Trong triều thần có người nhắc đến cơ nghiệp nhà Đinh và giục Đinh Toàn dấy binh chống lại Lê Hoàn. Đinh Toàn gặp mẹ, bà Dương Thái hậu kéo Vệ Vương vào lòng, nước mắt giàn giụa:

- Con còn nhỏ quá, vận nước mong manh, mẹ con mình sao có thể gánh vác được. Mẹ đành chịu tội với họ

Đinh để cứu vớt sinh linh trăm họ. Vả chăng con ơi, nghe lời sấm năm Giáp Tuất và lời thầy lý đoán nói về con thì mọi việc đều do trời xếp đặt cả, mẹ đâu có thể làm khác đi được. Con thương mẹ thì hãy gắng phò tá, giúp rập quan Thập Đạo đưa nước nhà qua cơn vận hiểm nghèo này.

Nghe lời mẹ khuyên bảo, Đinh Toàn tan chí phục thù, hết lòng tôn kính và giúp rập Lê Hoàn. Vua Đại Hành cũng rất quý Vệ Vương Đinh Toàn ở lòng trung nghĩa, can đảm và mưu lược. Đi đánh dẹp các nơi, Lê Hoàn đều cho Vệ Vương đi theo, cho ngồi trong màn trướng để vua dạy phép binh thư.

Một ngày đầu mùa xuân Tân Sửu, triều đình làm lễ thọ hưởng cho vua Lê Đại Hành tròn sáu mươi tuổi. Sáng hôm sau, vua Lê xuống chiếu cất binh đánh dẹp giặc cỏ đang nổi lên ở một số nơi trong nước.

Lúc đó, giặc man Cử Long ở Châu Ái (Thanh Hóa ngày nay), nổi lên khá mạnh. Từ thời nhà Đinh, nhà vua đã cử tướng đi đánh dẹp nhiều phen nhưng đều bị giặc Cử Long cậy thế đất hiểm đánh tan. Triều đình phải nhượng bộ để cho chúng hoạt động. Nhưng thỉnh thoảng chúng lại tổ chức lực lượng mạnh, đánh phá dữ dội ra các châu quận, đòi thành lập một giang sơn riêng của người thiểu số. Lần này nhà vua thân cầm quân đi đánh dẹp. Vệ Vương Đinh Toàn nguyện làm tướng tiên phong.

Vua Lê cho đại quân đi thuyền dọc theo sông Cẩm Thủy để tiến vào man Cử Long.

Tướng giặc trông thấy thuyền rồng nhà vua nổi trên sông liền giương cung ra bắn. Giặc vừa giương cung định bắn phát thứ nhất thì tên rơi ngay dưới chân. Giặc lại giương cung nhằm bắn phát thứ hai tự nhiên tên gãy làm đôi. Giặc chưa hiểu cớ gì lại giương cung bắn phát thứ ba, dây cung bị đứt, cần cung bị gãy. Tướng giặc kinh sợ hết hồn, nổi hiệu lệnh thu quân rút chạy. Vua Lê nổi kèn hiệu, thúc quân tiến đánh. Quân triều đình hò reo tiến lên như thác đổ, bỗng cây cột cờ của quân tiên phong bị một cơn gió to thổi gãy, trong trướng có một vị cận thần thưa với nhà vua rằng:

- Muôn tâu bệ hạ, cờ gãy là điềm báo chẳng lành, chẳng thua cũng mất tướng. Năm nay là năm tuổi của đức Hoàng Đế, xin bệ hạ chớ nên khinh suất.

Lê Hoàn nghe người cận thần can ngăn, đang do dự chưa biết nên tiến hay nên thu quân, thì bỗng nghe thấy hai bên núi dọc bờ sông, chiêng trống nổi vang, tù và rúc lên inh ỏi. Rồi từ trong các cánh rừng, hang động, khe suối, quân Cử Long như kiến, mang theo khí giới đủ loại, trông rất dữ tợn, nhất loạt xông ra bao vây kín cả khúc sông. Vua Lê bị hãm vào thế trận khó có thể thoát được. Các tướng đều lung lạc. Vệ Vương Đinh Toàn cho thuyền tiến áp thuyền rồng nhà vua rồi nói: Xin bệ hạ cho tôi một đạo quân cảm tử, tôi nguyện phá tan vòng vây giặc cỏ.

Lê Hoàn gạt nước mắt rồi trao thanh gươm báu cho Vệ Vương phá vây. Đinh Toàn thúc năm chục chiến thuyền tiến lên, quân giặc tan như ong vỡ tổ. Tướng giặc hạ lệnh tập trung toàn bộ tên nỏ bắn vào tướng tiên phong. Vệ

Vương Đinh Toàn trúng phải tên tẩm thuốc độc, chết ngay trên thuyền chiến. Vua Lê kêu trời lên ba tiếng, nhảy sang thuyền Vệ Vương, ôm xác Vệ Vương khóc, rồi cởi áo long cổn của đức Đinh Tiên Hoàng đế để đắp cho thi hài Vệ Vương. Vua Lê chắp tay khấn trước thi hài Vệ Vương rằng:

- Vệ Vương sống làm tướng tiên phong vì nghĩa lớn, thác hãy làm thần linh phò trợ cho xã tắc, non sông, giúp Hoàn tôi phá tan giặc cỏ để giữ gìn cơ nghiệp tiên triều; trăm họ xin đời đời hương khói.

Khấn xong, Lê Hoàn hô ba quân nhất loạt xông lên, tiến thẳng vào sào huyệt quân giặc. Kỳ lạ thay, thuyền vua đi đến đâu, quân địch như rẽ ra đến đấy, tên đạn địch bắn đều rơi ngay dưới chân nhà vua đứng, không mảy may chạm tới chiến bào. Vua Lê bắt được thủ lĩnh giặc Cử Long cho đóng cũi đưa về kinh đô Hoa Lư tẩm dầu thiêu sống làm cây đuốc tế vong linh Vệ Vương.

Sau ngày Đinh Toàn mất, Dương Hoàng hậu tức Đại Thắng Minh Hoàng hậu đau buồn suốt mấy tháng rồi sinh bệnh càng ngày càng nặng. Nhà vua cho mời các danh y nổi tiếng trong nước về chữa cho bà nhưng bà không ăn không uống được trong bảy ngày rồi mất.

Thế là đến năm Tân Sửu (1001) vua Đinh và cả ba hoàng tử cùng Dương Hoàng hậu đều mất. Cơ nghiệp nhà Đinh đến đây hoàn toàn chấm dứt. Sau này lập đền thờ vua Đinh, dân gian đều tạc tượng thờ cả ba hoàng tử bên cạnh vua cha.

CHUYỆN VỀ NÀNG CÔNG CHÚA CỦA ĐINH TIÊN HOÀNG

NĂM ẤT SỬU - 965, SAU KHI NAM TẤN VƯƠNG NGÔ Xương Văn (con trai Ngô Quyền) mất, các hùng trưởng trong nước đua nhau nổi dậy chiếm cứ các quận ấp, chia thành mười hai sứ quân. Ngô Nhật Khánh (dòng dõi Ngô Quyền) là một sứ quân khá mạnh, chiếm cứ vùng Đường Lâm (Sơn Tây) tự xưng là An Vương.

Nhật Khánh là người thao lược, có chí khí ngang tàng, tính tình lại phóng đãng vô độ. Nhật Khánh thường nói với các thuộc hạ:

- Nếu phải giết hàng vạn sinh linh để lấy được cả thiên hạ thì ta cũng không từ.

Nhật Khánh có một nốt ruồi mọc giữa nhân trung, lại có ba chiếc râu mọc ngược lên mũi trông rất dữ tợn. Hồi Khánh mới lọt lòng đã có thầy tướng nói thằng bé này sau lớn lên sẽ phát về đường binh quyền nhưng nó có tướng phản nghịch, mẹ cha không được cậy nhờ. Nghe nói vậy, mẹ Nhật Khánh là bà Hoàng Thị rất buồn.

Đinh Bộ Lĩnh từ núi rừng hiểm trở của Hoa Lư giương ngọn cờ Thái Bình, chiêu hiền đãi sĩ, thế lực càng ngày càng mạnh, đánh đâu thắng đó. Nhiều sứ quân không bị đánh, chỉ nhận được phủ dụ của Đinh Bộ Lĩnh cũng tự xin hàng, đem quân bản bộ về theo Bộ Lĩnh. Riêng sứ quân An Vương Ngô Nhật Khánh mặc dù đã bị quân Hoa Lư bao vây ngót một tháng trời vẫn không chịu đầu hàng. Nhưng sau lương đã cạn, tinh thần binh sĩ hoang mang, chán nản. Nhật Khánh nghe lời khuyên của một đại tướng dưới trướng, tạm đầu hàng Bộ Lĩnh để tính kế dài lâu. Thế cùng, lực kiệt, Nhật Khánh cho là phải nên lệnh mở cửa thành đầu hàng. Nhật Khánh cùng với mẹ và các tướng liêu thuộc của Khánh bị bắt đưa về kinh đô Hoa Lư.

Biết Nhật Khánh là một người tài giỏi, Đinh Tiên Hoàng dày công thu phục để có thêm sức mạnh. Nhật Khánh vờ thần phục Đinh Tiên Hoàng nhưng ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng chống lại. Để củng cố lòng tin cho những người xung quanh tin theo mình, Khánh nói:

- Ta vốn dòng dõi Ngô Tiên Chúa. Đêm nào ta cũng nằm mộng thấy Tiên Chúa về thúc giục ta, phù trợ ta đánh lấy giang san. Rồi ta sẽ làm vua cả dải đất Nam Việt này. Bọn bay, đứa nào vì nghiệp lớn của ta thì sẽ theo mau, nếu không sau này hối lại cũng không kịp.

Có người mang chuyện đó tâu lại với vua Đinh Tiên Hoàng. Ông sẽ cười và gạt phắt đi:

- Làm gì có chuyện đó. Từ nay, nếu ai còn nói chuyện đó để chia rẽ đạo quân thần thì phải chịu hình án.

Nghe nhà vua nói như vậy, tất cả quân thần đều khiếp sợ không ai dám nói nửa lời. Vì vậy, Nhật Khánh càng có cơ hội chuẩn bị điều kiện để chống lại Đinh Tiên Hoàng.

Đinh Tiên Hoàng là người rất cơ mưu nên mọi việc làm của Nhật Khánh đều không qua được mắt nhà vua. Nhưng bề ngoài Đinh Tiên Hoàng vẫn vờ như không biết để lấy nhân nghĩa thu phục Nhật Khánh.

Lúc này, một tù trưởng ở man Cử Long (Thanh Hóa) đang nổi dậy để chống lại Đinh Tiên Hoàng. Khuông Việt đại sư dâng kế sách cho vua Đinh, phong Nhật Khánh làm Tả đô úy đại tướng quân, thống lĩnh năm ngàn tinh binh vào Cử Long dẹp loạn. Nhà vua nghe theo. Quả nhiên, thấy được trọng dụng, Khánh hăng hái đốc suất binh mã lên đường. Không đầy hai tuần, Khánh đã dẹp tan phản loạn và xin nhà vua cho đóng doanh thự ở Ái châu. Vua Đinh cũng bằng lòng và cử người tâm phúc của mình vào để dò xét Khánh.

Khuông Việt đại sư lại tâu với vua Đinh:

- Nhật Khánh tuy không nghi ngờ về đức độ của nhà vua nữa nhưng vẫn chưa hết lòng phản trắc. Xin nhà vua hãy lấy tình thân quyến để cải hối cho Khánh.

Bà Hoàng Thị, mẹ Nhật Khánh từ khi theo con trai về kinh đô Hoa Lư, bà càng cảm phục tài đức Đinh Tiên Hoàng. Trước đây, bà là con gái một viên quan võ xứ Đường Lâm nổi tiếng tài sắc. Chồng bà Ngô Công, một tướng quân thao lược của Ngô Xương Văn, chẳng may

mất sớm. Bà đưa con về ở với cha mẹ mình và nuôi cho Nhật Khánh trưởng thành. Bà từ chối tất cả những lời thỉnh cầu của bao vị quyền quý, vương giả để thờ chồng, nuôi con. Ấy vậy mà bây giờ theo con trai về kinh đô Hoa Lư, trước dáng vẻ đường bệ, uy nghi như rồng, mạnh mẽ, dũng mãnh như beo, như cọp của Đinh Tiên Hoàng, lòng bà thấy xốn xang sống dậy ở tuổi đôi mươi. Thực sự bà đã bị tài đức của vua Đinh cảm hóa không gì cưỡng lại được.

Còn Đinh Tiên Hoàng từ khi gặp bà Hoàng Thị sau cái buổi hạ thành Đường Lâm, nhà vua cũng đã bị dung nhan quý phái, kiều diễm của bà chinh phục. Được lời khuyên của Khuông Việt đại sư, lại là chuyện có liên quan đến đại sự quốc gia, nhà vua đã lấy bà Hoàng Thị làm vợ. Thế là mẹ Nhật Khánh trở thành Cồ quốc Hoàng hậu, một trong năm hoàng hậu của vua Đinh.

Đám cưới của một ông Hoàng Vạn Thắng với bà Hoàng phu nhân tái giá làm xôn xao khắp nước Đại Cồ Việt. Ngô Nhật Khánh cũng miễn cưỡng cùng thuộc hạ của mình về kinh đô Hoa Lư dự ngày hôn lễ của mẹ.

Trong bữa yến tiệc, vua Đinh đã khéo léo bố trí cho người con gái kiều diễm của mình là công chúa Phất Kim ba lần đến chuốc rượu Nhật Khánh. Ngay từ phút giây ban đầu trông thấy công chúa Phất Kim, Nhật Khánh đã bàng hoàng trước vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành của nàng. Đến lần chuốc rượu thứ hai, Nhật Khánh giơ tay đón ly rượu vờ nắm vào bàn tay tháp bút của công chúa. Phất Kim e lệ, sẽ sàng rụt tay lại. Nhật Khánh hỏi:

- Quý danh của nàng, liệu ta có biết được chăng?

- Dạ thưa tướng quân, tên thiếp là Phất Kim.

- Phất Kim! - Nhật Khánh nói như reo lên.

Đến lần chuốc rượu thứ ba Nhật Khánh táo tợn hỏi:

- Ta muốn cùng nàng sum vầy gia thất, liệu nàng có bằng lòng không?

Phất Kim bẽn lẽn nói:

- Cảm ơn tướng quân đã có lòng hạ cố!

Nói rồi Phất Kim rảo bước không dám ngoái lại một lần nữa để nhìn vị Tả đô úy có đôi mắt xếch, có nốt ruồi giữa nhân trung điểm ba bốn sợi râu mọc ngược trông rất dữ tợn ấy nữa.

Đinh Tiên Hoàng đã biết rõ Nhật Khánh rất mê mẩn công chúa Phất Kim, người con gái thứ hai của mình. Nhà vua vẫn không hề nói gì, cứ mặc cho Nhật Khánh đeo đuổi. Nhật Khánh xin rút quân ở châu Ái về đóng ở Điềm Dương được nhà vua chấp thuận. Nhật Khánh đã nhiều lần ngỏ lời với công chúa Phất Kim nhưng đều bị nàng từ chối.

Thấy Nhật Khánh bề ngoài nói cười vui vẻ nhưng trong lòng vẫn ngấm ngầm tính chuyện khởi sự, một hôm vua Đinh gọi công chúa Phất Kim vào nói:

- Tướng quân Ngô Nhật Khánh là người thao lược vào bậc nhất nhưng chưa tận trung vì sự nghiệp của cha. Giặc Tống và giặc Chiêm đang lăm le bờ cõi nếu được Nhật Khánh giúp thêm vây cánh thì Đại Cồ Việt này có còn gì sợ nữa.

Công chúa Phất Kim lặng lẽ nghe vua cha truyền bảo. Vua Đinh tiếp:

- Cha muốn con ưng thuận lời thỉnh cầu của Nhật Khánh để con lấy tình phu phụ thuyết phục Khánh giữ tròn đạo hiếu trung.

Phất Kim vốn là người con gái nết na, hiếu thảo nên vâng lệnh vua cha, nhận lời cầu hôn của Nhật Khánh. Thế là Tả đô úy Ngô Nhật Khánh trở thành phò mã của vua Đinh.

Nhật Khánh và Phất Kim sống bện nhau được hơn sáu tháng rất đầm ấm, hạnh phúc. Nhật Khánh sao nhãng việc binh nhung, không thấy giao thiệp với những đồ đảng phản nghịch nữa.

Một hôm, có một người khách buôn phương Bắc đến bán ngọc ở chợ Kinh Đô Hoa Lư. Người khách buôn phương Bắc sau khi bán cho Nhật Khánh đôi ngọc lưu ly vô cùng quý hiếm, cứ nhìn Khánh chằm chằm rồi nói:

- Thưa tướng công, vượng khí tướng công đang phát đạt lắm mà tướng công không biết. Trên trán tướng công đã hiện chữ vương, ngôi thiên tử đã ứng xin tướng công chớ bỏ lỡ.

Người khách buôn phương Bắc còn trao cho Nhật Khánh một phong thư. Nhật Khánh xem xong rồi bỏ vào miệng nuốt luôn, không ai còn biết nội dung trong đó viết những gì và thư ấy của ai gửi cho Khánh. Chỉ biết rằng, hai ngày sau, phò mã Đô úy Nhật Khánh xin phép vua cha cho mình cùng công chúa Phất Kim đi kinh lý Ái Châu.

Vua Đinh chấp thuận cho hai vợ chồng Nhật Khánh đi Ái Châu bằng đường thủy. Năm chiến thuyền hộ tống hai vợ chồng Nhật Khánh xuôi dòng Vân Sàng qua Ngọc Thỏ cảng, vượt cửa Thần Phù rồi ra biển Đông. Ngồi trên lâu thuyền, ngắm cảnh sông nước mênh mông, man mác, Phất Kim hỏi chồng:

- Thiếp nghe những lời thị phi nói rằng chàng chưa tận tâm phò tá, giúp rập vua cha, liệu có phải?

Nhật Khánh không trả lời mà chỉ cười xuê xoa. Công chúa Phất Kim xúc động nói trong nước mắt:

- Linh tính báo cho thiếp biết có điều chẳng lành xảy ra. Đôi ta rồi sẽ mỗi người một góc biển chân trời. Đôi ngọc lưu ly chàng mua được biết đâu chẳng phải là ngọc chia ly. Xin trao chàng hãy cầm lấy một viên, thiếp xin giữ một viên. Sự tình nếu xảy ra như lời thiếp nói thì ngọc này sẽ là kỷ vật thiêng liêng của đôi ta những ngày hạnh phúc ở kinh thành Hoa Lư.

Nhật Khánh vẫn im lặng, hững hờ đón viên ngọc từ tay Phất Kim. Công chúa nấc lên nghẹn ngào.

Đoàn thuyền ra tới biển Đông. Gió đông bắc thổi mạnh nên thuyền đi khá nhanh. Thuyền đi một mạch mười ngày đêm liền không ngừng, không nghỉ. Đến cửa biển Nam Giới, nhìn thấy non nước khác lạ, xa vời, thấy Nhật Khánh đốc thủy thủ như đuổi giặc, Phất Kim hốn hển hỏi chồng:

- Chàng đi đâu mà gấp gáp, vội vàng, không cập bến bờ nào vậy?

Nhật Khánh vừa nghiêm sắc mặt vừa tỏ vẻ ngọt ngào dỗ dành vợ:

- Bến bờ còn vài ba ngày nữa sẽ tới, nàng không phải sốt ruột!

Phất Kim lại hỏi dồn:

- Thế chàng đi đâu? Vì sao không thể cho thiếp được hay?

Nhật Khánh cười gằn:

- Ta cũng rất muốn cho nàng biết nhưng e nàng không vì ta mà hỏng đại sự. Bụng đàn bà, dạ con trẻ, sao mà nói trước được!

Phất Kim hỏi như gào thi với sóng gió:

- Chàng đưa thiếp đi đâu? Chúng ta sẽ đi tới đâu?

Nhật Khánh dỗ dành vợ:

- Chúng ta sẽ vượt qua Nam Giới, chạy sang cầu cứu vua Chiêm. Người Tống đưa đường và sẽ giúp chúng ta. Việc thành, nàng sẽ trở thành chính cung hoàng hậu của nước Đại Cồ Việt.

Phất Kim nghe như sét đánh ngang tai, hoảng hốt:

- Thế có nghĩa là ta sẽ rước ngoại bang vào đánh Đại Cồ Việt, cướp ngôi báu của vua cha?

Nhật Khánh cười nhạt rồi nói:

- Đúng như vậy! Bây giờ chỉ có hai con đường nàng phải chọn một. Hoặc là theo chồng, hoặc là theo cha. Có thế thôi!

Phất Kim cả quyết:

- Không, không bao giờ ta có thể bội bạc được với phụ vương, với kinh thành Hoa Lư và nước non Đại Cồ Việt.

Nhật Khánh dữ tợn như một con sói trúng thương. Hắn rít lên trong cổ:

- Cha ngươi lừa dối, hiếp tróc mẹ con ta. Ta há lại vì ngươi mà nguôi thù lớn ư? Ngươi đã không cùng đi với ta thì hãy cút về đi. Đừng cản chân ta, để mặc ta thỏa chí. Rồi mai ngày, đầu cha ngươi rao khắp thị thành Hoa Lư, có hối lại cũng không kịp nữa!

Phất Kim bị xúc phạm cao độ, nàng giận dữ thét lên:

- Hãy đi đi, đồ phản phúc! Đồ bất nhân, bất nghĩa!

Nhật Khánh nghiến răng, trắng đôi tròng mắt, rút gươm xẻo hai má vợ, rồi bỏ mặc thuyền của nàng ở lại, thúc giục bốn chiếc khác, căng buồm nhằm phương Nam thẳng tiến.

Phất Kim đau đớn, tủi hờn, toan nhảy xuống biển tự tử, nhưng người cung nữ Thiều Hoa đã ôm chặt lấy nàng, quỳ xuống chân nàng nức nở van lạy:

- Em trăm lạy chị, nghìn lạy chị, chị chết thì em ở với ai? Hãy sống về tâu với đức vua, chuẩn bị binh mã đề phòng Nhật Khánh!

Phất Kim ngất đi, Thiều Hoa băng bó vết thương cho nàng. Hôm ấy, đang gió mùa đông bắc, bỗng trời nổi gió nam. Thuyền của Phất Kim trôi ngược về cửa biển Nam Giới. Thiều Hoa đưa công chúa Phất Kim lên bờ, chạy

chữa thuốc men cho nàng. Quan nhà Đinh trấn ải ở cửa biển Nam Giới đã lấy cỗ xe song mã đưa công chúa về kinh thành Hoa Lư.

Sau những ngày được các danh y tận tình cứu chữa, công chúa Phất Kim đã dần dần bình phục nhưng nàng vẫn quyết không ăn uống gì. Trong các cơn mê sảng, nàng luôn mồm mắng nhiếc Nhật Khánh rồi lại trách oán vua cha trao gửi mình vào nơi phản tặc.

Hôm ấy kinh thành Hoa Lư đang náo nức vào hội cờ lau, vua Đinh gửi đến cho công chúa Phất Kim bộ xiêm y lộng lẫy và một chiếc trâm ngọc, Phất Kim trang điểm, nhìn vào gương thấy hai vết sẹo ở hai bên má, nàng ôm mặt khóc nức nở. Nỗi căm giận và tủi hổ, xót xa lại trào ứ lên cổ công chúa. Nàng sực nhớ tới hộp ngọc lưu ly, nàng bóp viên ngọc đến tứa máu cả bàn tay rồi đập nát viên ngọc xuống thềm hoa. Lầu vọng nguyệt vẫn vắng vẻ. Tiếng trống hội cờ lau cứ thẳng thốt vọng vào. Phất Kim ra khóa trái cửa lầu, nàng trang điểm xiêm y mới rồi cài chiếc trâm ngọc của vua cha mới gửi vào. Nàng đứng trên lầu cao nhìn khắp kinh thành một lần cuối rồi xuống bên bờ giếng soi mình, nước mắt lã chã như mưa:

- Trời đất, thần linh hãy chứng giám tấc lòng thanh bạch của tiện nữ này. Giếng ơi, hãy rửa nỗi ô nhục của đời ta!

Nói đoạn, Phất Kim liền nhảy xuống giếng tự vẫn.

Đến giờ hẹn, cung nữ Thiều Hoa và gia nhân vào nghênh rước công chúa đi dự hội thấy cửa lầu khóa trái,

họ phá cửa để vào. Thiều Hoa đau đớn, ân hận và xót thương nhìn thi hài công chúa vừa được vớt từ giếng lên, nàng vật vã hồi lâu rồi lẻn vào trong lầu, lấy con dao lá trúc đâm ngang qua hầu tự tử.

Cái chết đau đớn, tiết liệt trung trinh của công chúa Phất Kim làm cả triều đình và dân chúng Hoa Lư vô cùng xúc động. Hàng vạn người đến đưa tang nàng và cung nữ Thiều Hoa. Ai cũng phải khâm phục và nói với nhau, thật hiếm có người phụ nữ trung trinh, đức hạnh và tiết liệt như nàng.

Nhà vua cho lập đền thờ nàng ngay ở cung vọng nguyệt nơi nàng ở và phía trước đền là chiếc giếng nàng đã tự vẫn.

Hàng năm cứ vào dịp mở hội cờ lau, nhân dân Hoa Lư và bốn phương về trẩy hội, không ai không nhớ rẽ vào đền thờ công chúa Phất Kim để thắp nén hương, nghiêng mình tưởng vọng người con gái thứ hai của vua Đinh tiết liệt, trung trinh đó.

Đến nay, đền thờ công chúa Phất Kim và chiếc giếng nàng tự vẫn hiện vẫn còn giữ được, ngay phía Bắc trước cổng đền thờ vua Đinh tại cố đô Hoa Lư.

TỪ CẬU BÉ Ở CHÙA
ĐẾN ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ

VÀO NĂM BỐN MƯƠI CỦA THẾ KỶ THỨ X, Ở TRƯỜNG Châu (Ninh Bình) có hai vợ chồng người nông dân rất nghèo. Chồng là Lê Mịch, vợ là Đặng Thị. Hai vợ chồng ông ăn ở với nhau đã lâu mà vẫn chưa có một mụn con. Vợ chồng ông nghèo lắm, nghèo đến nỗi không có tấc đất cắm dùi, không có nổi một túp nhà tranh để ở mà phải nương nhờ trong một ngôi chùa. Hàng ngày, ông Lê Mịch thường đi đơm đó cá, tép ở đồng, ở sông. Bà Đặng Thị chuyên quét dọn lá đa, lá đề về lao dịch cho nhà chùa. Mọi người thường gọi ông bà là "ông lỗ đó, bà lá chùa".

Một hôm, bà Đặng Thị ra tắm ở hồ sen bên chùa, thấy có một nụ sen lớn, đang chúm chím nở, vươn cao và sắc hồng thắm rực rỡ, thơm ngát hơn mọi đóa sen khác trong hồ. Bà Đặng Thị liền hái nụ sen đó ngửi rồi mang về để ở đầu giường nằm cho thơm. Đêm hôm ấy, bà nằm mộng thấy đức Phật Quan âm Bồ Tát hiện lên nói:

- Vợ chồng con hiền lành, nhân đức nên đã cảm hóa được cõi Phật. Ta ban cho vợ chồng con đóa sen Thiên tử. Rồi vợ chồng con sẽ được như ý.

Vợ chồng bà sụp lạy năm lạy đang định hỏi thêm thì đức Phật đã biến mất. Bà Đặng Thị còn nằm mơ thấy đóa sen kết trong bụng mình thành hạt, bà hái chia cho mọi người ăn. Bừng tỉnh dậy, bà quờ tay lên đầu giường để tìm bông sen thì không thấy đâu nữa. Bà đặt tay lên bụng mình, thấy khắp người rạo rực, bâng khuâng, lại như đang bay bồng bềnh trên chín tầng mây. Bà đánh thức chồng dậy rồi thuật lại đầu đuôi giấc chiêm bao kỳ lạ đó. Vợ chồng ông định thần nhìn ra bốn phía không thấy gì. Duy chỉ có mùi hương trầm lẫn hương sen là cứ quyện thơm ngào ngạt. Tiếng chuông chùa vừa điểm canh tư.

Ngày qua ngày, bà Đặng Thị thấy trong người khang khác lạ thường. Rồi bà có thai. Vợ chồng ông Lê Mịch mừng rỡ lắm. Nhưng chẳng may cho ông Lê Mịch, một hôm đi đơm đó bị cảm nặng rồi chết đột ngột. Bà Đặng Thị có thai, nhà chùa không cho ở trong chùa nữa. Một số kẻ xấu bụng lại đồn đại bà hoang thai vì thế nên bà xấu hổ, bỏ làng vào rừng khum một túp lều để ở cho qua ngày. Có lần nghĩ cực thân quá, bà nhảy xuống suối tự tử nhưng lạ kỳ thay, nước suối lại rẽ ra, rồi như có bàn tay vô hình đưa bà vào bờ.

Một hôm, có hai vợ chồng người tiều phu nghèo vào rừng đốn củi. Khi đến gần túp lều của bà Đặng Thị, họ nghe thấy có tiếng trẻ khóc, họ đến gần, thì thấy bà Đặng Thị đã chết, mối đang đùn lên thành đống, bên cạnh có đứa trẻ nằm khóc, hai bên có hai con hổ đang nằm chầu phủ phục. Vợ chồng người tiều phu thấy vậy sợ hãi quá,

chạy về gọi dân làng ra xem. Họ liền về báo cho nhà chùa biết. Sư cụ trụ trì ở chùa ra đọc kinh sám hối. Hai con hổ gầm lên hai tiếng rồi biến mất. Nhà sư đón đứa trẻ về nhà chùa nuôi. Cậu bé khôi ngô, tuấn tú, mắt sáng, mày sắc, tướng mạo khác vời, mũi sư tử, miệng rộng, môi dày chúm chím như đóa sen mới nở, dung nhan tươi tắn như tượng mới tô. Sư cụ đặt tên cậu bé là Hoàn, tức là trở lại với nhà chùa và cho theo họ cha là họ Lê.

Lê Hoàn còn bé, ra chơi với lũ trẻ trong làng luôn luôn bị chúng chế giễu là "cha lỗ đó, mẹ lá chùa" nên cậu rất bực. Sống ở nhà chùa, Lê Hoàn rất chịu khó theo học sư cụ giảng dạy, chữ nghĩa, kinh bổn. Lê Hoàn học rất sáng dạ. Quyển kinh dày hàng trăm trang, cậu đọc vài ba lần đã thuộc làu. Sư cụ thường nói với mọi người, thằng bé này lớn lên ắt không phải là người thường, nó sẽ là bậc kỳ tài hiếm có người sánh kịp.

Ít lâu sau sư cụ mất, những người trong chùa nói là cậu sống nương tựa vào chùa quá nhiều, lại đưa trẻ làng vào làm mất vẻ u tịch của nhà chùa, vì vậy Lê Hoàn bỏ chùa đến xin làm người ở cho nhà viên quan trong châu là Lê Quan Sát. Thấy Lê Hoàn còn nhỏ tuổi nhưng vóc dáng rất khỏe mạnh, bước đi hùng dũng như cọp, nói năng ứng đáp trôi chảy, Lê Quan Sát nhận cậu làm người ở chuyên chăn ngựa cho mình.

Một hôm giữa mùa đông rét mướt, viên quan họ Lê nửa đêm dậy kiểm tra dinh phủ. Bỗng ông nhìn thấy có một quầng sáng lạ phát ra dưới chuồng ngựa. Lê Quan Sát lẳng lặng đi đến chỗ phát ra vầng hào quang kỳ lạ đó

để xem thì thấy Lê Hoàn đang nằm phủ phục trên mình con ngựa bạch. Một con rồng vàng, miệng ngậm đóa sen hồng phát ra quầng sáng huyền ảo, lung linh, đang ấp tròn lấy lưng Lê Hoàn. Lê Quan Sát kinh sợ, lúc ấy mới biết đó là hài đồng thiên tử giáng sinh, bèn sụp lạy ba lạy rồi rước Hoàn lên nhà. Thấy Hoàn cũng họ Lê nên Lê Quan Sát nhận Hoàn là con nuôi và đón thầy dạy văn, võ, kinh sử để chờ ngày Hoàn ứng ngôi Thiên tử.

Năm Lê Hoàn hai mươi mốt tuổi nghe tin Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư, chiêu hiền đãi sĩ bốn phương, Lê Quan Sát dẫn Lê Hoàn đến yết kiến Vạn Thắng Vương hoàng đế. Thấy Lê Hoàn mắt phượng, miệng rồng, dáng đi như beo, như cọp, binh thư, kinh sử làu làu, Đinh Bộ Lĩnh lấy làm mừng lắm, bèn gọi Đinh Liễn là con trai trưởng của mình đến nói:

- Đây là trang tuấn kiệt, ta giao cho con để làm tỳ tướng tiên phong. Con và chàng trai này sẽ là nanh vuốt của cha.

Đinh Liễn bái biệt cha rồi đưa chàng trai trẻ đó về doanh thụ của mình. Từ đó Lê Hoàn trở thành một dũng tướng của Đinh Liễn, theo vua Đinh đi đánh dẹp bốn phương, mỗi khi chỉ ngọn giáo nơi đâu là nơi đó quân thù tan vỡ, quy hàng.

Sau khi dẹp xong loạn các sứ quân cát cứ, thống nhất sơn hà, dựng nước Đại Cồ Việt, sắp đặt các quan tước trong triều, Đinh Tiên Hoàng phong Lê Hoàn là Thập đạo tướng quân, trông coi toàn bộ mười đạo binh mã nhà Đinh.

Năm Kỷ Mão - 979, Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích sát hại, triều đình bèn họp bàn tôn Vệ Vương Đinh Toàn lên ngôi hoàng đế. Lúc này, Đinh Toàn mới lên sáu tuổi, còn rất thơ dại, nên Thái hậu Dương Vân Nga buông mành chấp chính.

Trong các đại thần, Dương Vân Nga thấy quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn là người có tài thao lược, lại là đệ nhất công thần, đã theo Đinh Tiên Hoàng đi đánh dẹp nhiều phen lập công lớn, nên bà rất tin tưởng và ngầm có lòng sủng ái.

Một hôm, sau lễ thiết triều, Dương Vân Nga mời quan Thập đạo Lê Hoàn ở lại nội điện rồi nói:

- Thưa tướng quân, Tiên đế phúc mỏng chẳng may bị hại, ấu chúa còn quá dại thơ, vận nước trong cơn dâu bể, ta muốn quan Thập đạo làm nhiếp chính đại thần.

Thập đạo Lê Hoàn cung kính:

- Thưa, đó là việc hệ trọng của triều đình, của thần dân trăm họ, sao Thái hậu không chọn người xứng đáng hơn? Hoàn tôi sao có thể gánh vác được trọng trách ấy?

Thái hậu Dương Vân Nga điềm tĩnh hỏi:

- Theo tướng quân, ai có thể làm được việc ấy?

Lê Hoàn đáp:

- Thưa, quan Ngoại giáp Đinh Điền.

Thái hậu Dương Vân Nga nói:

- Ngoại giáp Đinh Điền ư? Đó là bậc công thần chí trung của Tiên đế đã từng theo Tiên đế từ thuở hàn vi,

xông pha nơi rừng gươm biển giáo chẳng quản ngại gian nguy. Nhưng tài thao lược kế thế kinh bang thì Đinh Điền và các bậc công thần khác cũng không ai có thể sánh được với quan Thập đạo.

Lê Hoàn định nói thêm điều gì nữa, nhưng Thái hậu Dương Vân Nga gạt đi:

- Từ hôm Tiên đế và Nam Việt Vương băng hà, ta đã trăn trở, suy ngẫm kỹ điều này. Nếu ông Thập đạo không vì ta thì hãy vì sinh linh trăm họ, vì cơ nghiệp nhà Đinh đã gây dựng mà gánh vác trọng sự này.

Lê Hoàn chắp tay phụng mệnh.

Sáng hôm sau, sau hồi trống thiết triều, bách quan văn võ có mặt đầy đủ, Đinh Toàn ngồi trên ngai vàng nói:

- Ta làm vua nhưng chưa am hiểu việc nước, việc quân. Ta chọn Thập đạo Lê Hoàn làm nhiếp chính.

Đinh Toàn đang còn muốn nói gì nữa nhưng chưa kịp nói, các quan đại thần đã nghị sự làm ồn ào, khiến buổi thiết triều không được tôn nghiêm như trước đây nữa. Giữa lúc ấy, hồi trống mãn triều rung lên. Tất cả các quan đều ra khỏi cung phủ.

Từ đó Lê Hoàn ra vào cung cấm được tùy nghi. Ít lâu sau, Lê Hoàn lại tự xưng là Phó Vương. Trong cung phủ đã có những lời dị nghị về mối quan hệ giữa Lê Hoàn với Dương Vân Nga. Có người lại còn tỏ vẻ am hiểu thế sự, họ luận câu sấm ngữ "Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh" rồi nói như khẳng định:

- Đấy rồi mọi người xem, Lê Hoàn nhất định tiếm ngôi hoàng đế. Vận nhà Đinh hết rồi!

Lời sấm kia cứ lan truyền, lan truyền khắp kinh thành Hoa Lư, đến các nơi thôn dã. Chỗ nào họ cũng to nhỏ với nhau:

- Sắp đánh nhau to rồi!

- Đời nào các trung thần nhà Đinh lại chịu!

- Nhưng vận nhà Đinh đã hết, vận nhà Lê đến rồi!

- Mấy hôm nay, trên trời xuất hiện ngôi sao lạ, mà sáng lắm. Có lẽ là sao chiếu vận thiên tử nhà Lê đấy.

Giữa lúc ấy, tin cấp báo về triều đình là Định quốc công Nguyễn Bặc và Ngoại giáp Đinh Điền đã tụ quân ở châu Ái để kéo về hỏi tội Lê Hoàn lộng hành.

Thái hậu Dương Vân Nga nghe tin ấy lấy làm lo ngại, nói với Lê Hoàn:

- Hai ông Điền và Bặc dấy quân khởi loạn, làm kinh động nước nhà, vua còn nhỏ yếu, không đương nổi hoạn nạn, ông Thập đạo mưu tính thế nào, chớ để tai họa về sau.

Lê Hoàn nói:

- Thần được tin cẩn giao chức Phó Vương nhiếp chính, lại nắm toàn bộ binh quyền trong tay, dù sống chết, họa biến thế nào cũng một phen hết lòng vì Tiên Chúa.

Lê Hoàn chỉnh đốn binh mã, bố cáo tội trạng Nguyễn Bặc và Đinh Điền rồi xuất quân vào đánh Điền, Bặc ở châu Ái (Thanh Hóa).

Hai bên giao tranh đã mấy tuần mà vẫn không phân thắng bại. Vốn là một người đã lão luyện trong phép dùng binh, Lê Hoàn giả thua, thu quân rút về kinh thành Hoa Lư rồi bày quân mai phục ở đường hiểm Đính Sơn và cho thủy binh chẹn ở Thần Phù, Đại An và trấn Hải Đài (núi Non Nước).

Quả nhiên, Đinh Điền, Nguyễn Bặc trúng trận địa phục kích của Lê Hoàn. Đinh Điền bị chém chết tại trận, còn Nguyễn Bặc bị bắt sống đóng cũi đưa về kinh đô chém đầu. Dân chúng Hoa Lư ai cũng xót thương cho hai vị đệ nhất công thần của nhà Đinh. Nhiều làng xã lén lút lập đền thờ hai ông.

Biết tin nước Đại Cồ Việt đang rối loạn triều chính, nhà Tống phát binh xâm lược nước ta.

Nhận được tin giặc Tống sắp tràn sang biên ải, Thái hậu Dương Vân Nga ban lệnh:

- Ai vỗ yên được trăm họ, đánh dẹp được quân xâm lược Tống triều thì ngôi thiên tử sẽ thuộc về người đó.

Nghe Dương Thái hậu đã ra lệnh ấy, nhiều quan đại thần đến can gián, nhưng Dương Thái hậu một mực không thay đổi. Riêng nội tộc Dương Vân Nga, gốc ở làng Vân Lung, khi Dương Vân Nga được đứng ngôi Hoàng hậu nhà Đinh thì nhiều người trong họ chuyển dời về ở trong kinh thành Hoa Lư. Được tin này, ông trưởng tộc họ Dương cùng một số kỳ lão trong họ kéo nhau vào nội điện, tỏ ý không đồng tình với bà Thái hậu, khuyên bà phải giữ chữ "Tam tòng", phò Đinh Toàn kế vị.

Giữa lúc ấy, đại tướng quân Phạm Cự Lạng, cùng các tướng, mặc đồ nhung phục đi thẳng vào cung phủ, nói với Dương Thái hậu:

- Phận làm tướng, có giặc là đánh, đánh để lập công đền ơn chúa, rửa nhục cho non sông. Nay chúa thượng còn trẻ thơ lấy ai là người biết cho công lao đó?

Dương Thái hậu chưa biết trả lời ra sao thì các tướng đã nhao nhao lên nói:

- Chi bằng trước hãy tôn Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm Thiên tử rồi sau hãy xuất quân thì hơn.

Dương Thái hậu thấy lòng ba quân như vậy lấy làm mừng lắm nhưng vẫn kiềm chế nói:

- Ba quân hãy một dạ. Người nào giữ gìn được long sàng, bảo toàn cho trăm họ, người đó sẽ giữ ngôi Thiên tử.

Rồi Dương Thái hậu lệnh lấy áo long cổn mặc cho Lê Hoàn và làm lễ khai đao, trao thanh bảo kiếm của nhà Đinh cho Lê Hoàn.

Lúc ấy Lê Hoàn đang duyệt thủy quân ở cửa Hải Đài, sau khi được khoác áo long cổn, ông quỳ xuống nâng bảo kiếm, thành khẩn:

- Lê Hoàn tôi xin đội ơn Thái hậu, đội ơn ba quân và trăm họ. Tôi xin lãnh nhiệm cùng tướng sĩ ba quân lên đường đánh giặc cứu nước, cứu nhà. Nếu chiến thắng trở về tôi mới xin được hưởng đặc ân của trăm họ. Và cũng xin tại cửa sông này, có trời, đất, nước non chứng giám lễ đăng quang cũng chưa muộn.

Ba quân và dân chúng đều tung hô: "Vạn tuế", "Vạn tuế!".

Hàng ngàn chiến thuyền, tinh kỳ, giáo gươm sáng chói, xuôi dòng sông Đáy qua cửa Đại An ra Bạch Đằng chống giặc. Thái hậu Dương Vân Nga cùng Vệ Vương Đinh Toàn ngự trên núi Hồi Hạc lưu luyến vẫy tiễn biệt đoàn quân, hẹn ngày chiến thắng trở về.

Tin quân ta đại thắng quân Tống ở Chi Lăng và Bạch Đằng báo về, triều đình dân chúng Hoa Lư từ sáng sớm đã chen nhau chật ních như nêm ở cửa Hải Đài để đón đoàn quân chiến thắng. Dương Thái hậu cùng các quan đại thần ngự trên đỉnh núi Hồi Hạc để đón Lê Hoàn và các tướng sĩ.

Đoàn quân trở về trong tiếng hò reo vang dậy của thần dân trăm họ. Triều đình đã chuẩn bị sẵn một thuyền rồng lớn trước cửa Hải Đài và sắp sẵn nghi lễ lên ngôi hoàng đế của Lê Hoàn.

Đoàn thuyền chiến thắng do Lê Hoàn dẫn đầu cập bến, mọi người xô lên ôm chầm lấy những người chiến binh. Tiếng kèn, tiếng nhạc đại lễ cử lên. Lê Hoàn uy nghi đường bệ cùng Dương Thái hậu bước lên thuyền rồng. Giữa lúc ấy, mọi người không ai bảo ai, đều đồng thanh hô lớn:

- Thánh thượng vạn tuế!

- Hoàng thượng, hoàng hậu vạn vạn tuế!

Chiếc thuyền rồng chở nhà vua và Dương Thái hậu êm ả đi trên dòng sông. Lê Hoàn và Dương Vân Nga đứng

ở cửa lâu thuyền vẫy chào thần dân trăm họ. Giữa lúc ấy, trời đang nắng to, bỗng có đám mây ngũ sắc bay theo thuyền rồng nhà vua. Mọi người đều thấy là kỳ lạ mới bảo nhau:

- Đúng là điềm trời linh ứng, mây chở che cho Thiên tử!

Đám mây ngũ sắc cứ bay theo thuyền rồng của nhà vua mãi. Trong đám mây kỳ lạ ấy, người ta còn thấy có đôi rồng đang bay quyện vào nhau. Cũng từ đấy dân gian đặt tên cho con sông từ cửa Hải Đài, dưới chân núi Non Nước, đến Yên Kiều (Cầu Yên) là Vân Sàng giang, nghĩa là sông giường hạnh ngộ, giao loan của nhà vua và mây ngũ phúc của trời ban cho Thiên tử.

Cũng sau ngày chiến thắng quân Tống xâm lược, Lê Hoàn lên ngôi xưng là Đại Hành Hoàng đế, Dương Vân Nga trở thành Đại Thắng Minh hoàng hậu, còn Đinh Toàn bị phế xuống là Vệ Vương. Hầu hết nội tộc họ Dương rời kinh đô Hoa Lư về Vân Lung và quyết định đổi họ Dương thành họ Giang để không công nhận Dương Vân Nga còn thuộc họ tộc nữa. Từ đó dân gian truyền nhau câu hát ru:

Nín đi thôi, nín đi thôi!
Một vai gánh vác một đôi sơn hà
Vạc Đinh đã trở về Lê,
Nàng Dương chăn gối lại về chính cung.

KINH ĐÔ HOA LƯ BA LẦN ĐÓN SỨ TỐNG

SAU KHI PHÁ TỐNG, BÌNH CHIÊM THẮNG LỢI, LÒNG người trong nước quy phục, vua Lê Đại Hành bắt tay vào việc xây dựng quốc gia một cách tích cực và khẩn trương. Đến năm Giáp Thân - 984, tức là sau 4 năm lên ngôi, Lê Đại Hành cho đúc tiền Thiên Phúc. Đặc biệt, nhà vua cho kén chọn nhân tài khắp nước về xây dựng kinh đô Hoa Lư thật tráng lệ. Nhà vua cho dựng rất nhiều cung điện. Trên núi Đại Vân cho dựng cung điện Bách Bảo, Thiên Tuế làm nơi coi chầu, cột điện dát toàn vàng bạc lấp lánh. Bên đông dựng điện Phong Lưu, bên tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Rồi lại làm lầu Đại Vân, dựng điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, bên cạnh là điện Long Lộc mái lợp toàn bằng ngói bạc.

Vua Tống nghe tin bèn sai bọn Lý Nhược Chuyết và Lý Giác mang chế sách sang phong vua Lê làm An Nam tiết độ sứ nhưng thực chất là đến kinh đô Hoa Lư xem tin đồn đại hư thực thế nào. Khi sứ Tống đến kinh đô Hoa Lư

thì quả nhiên họ bị choáng ngợp trước những cung điện dát toàn bằng vàng bằng bạc. Nhưng điều mà sứ Tống ngạc nhiên đến sửng sốt là điện đài Hoa Lư thì lộng lẫy, lấp loáng vàng bạc như vậy còn vua Lê thì lại mặc quần áo thụng thô, đi chân đất để tiếp họ. Lý Giác liền đánh bạo hỏi Lê Đại Hành:

- Đại Cồ Việt có bao nhiêu tiền của, chắc nhà vua dốc cả vào việc xây dựng lâu đài rồi?

Lê Đại Hành chỉ tủm tỉm cười không nói gì. Nhà vua cho gọi mang trầu ra tiếp sứ. Hai viên sứ giả nhà Tống lại càng lấy làm kinh ngạc trước cung cách ngoại giao của ông vua Đại Cồ Việt.

Đêm hôm ấy trời mưa tầm tã. Sáng hôm sau trời lại nắng rực rỡ. Hai viên sứ Tống đang ngồi tiếp kiến vua Lê ở điện Thiên Tuế thì có một viên quan đại thần vào tâu:

- Muôn tâu Hoàng thượng, trận mưa đêm qua lớn quá. một viên ngói lợp kho kim ngân bên tả bị vỡ, nước róc xuống làm ướt cả kho.

Lê Đại Hành nghe xong liền truyền chỉ:

- Truyền đưa kim ngân trong những rương hòm bị ướt ra phơi!

Chỉ một lát sau, trên sân rồng, vàng bạc, châu báu đưa ra phơi lấp lánh dưới ánh mặt trời, làm hoa cả mắt hai viên sứ Tống.

Đêm hôm ấy về sứ quán để nghỉ, hai viên sứ giả nhà Tống chưa hết kinh ngạc nói với nhau:

- Họ mới phơi số vàng bị mưa ướt chứ số khô còn cất trong kho chắc là không biết cơ man nào. Nước này còn giàu thịnh lắm!

Sau lần đi sứ Cồ Việt về, Lý Nhược Chuyết và Lý Giác đem hết những điều mắt thấy tai nghe ở kinh đô Hoa Lư tâu trình với vua Tống. Vua Tống vô cùng kinh ngạc hỏi:

- Ngân khố nó giàu là thế còn dân chúng thì sao, binh mã thế nào, bậc trí giả trong nước có điểm nổi trên đầu ngón tay không?

Nhược Chuyết và Lý Giác nghe vua Tống hỏi dồn đến những điều bọn họ chưa lường trước được nên bối rối, cúi rập đầu xin một phen sang Hoa Lư để biết rõ hư thực về tâu trình.

Thế là hai năm sau, năm 987, Lý Giác lại được vua Tống sai đi sứ Hoa Lư.

Nhận được tin sứ Tống sắp sang Đại Cồ Việt, Lê Đại Hành nói với các văn võ đại thần rằng:

- Lần trước sứ Tống đến Hoa Lư là có ý dò xem ta hưng thịnh thế nào, lần này họ sang chắc là dò xem nhân tài Cồ Việt có kiệt hiệt không đây! Ta phải cho họ biết thế nào là một nước có hàng ngàn năm văn hiến.

Khi Lý Giác đến bến Sách Giang (Ninh Bình), vua Lê bèn sai pháp sư tên là Đỗ Thuận, có tiếng hay chữ trong nước lúc bấy giờ, giả làm người chèo thuyền đưa sứ qua sông Hoàng Long. Hôm ấy là một buổi sớm mùa thu đẹp đẽ, bầu trời cao xanh lồng lộng, mấy dải mây trắng trôi

bồng bềnh phía chân trời. Thuyền đưa sứ giả nhẹ bơi, thanh thản trên sông. Cách thuyền không xa, có hai con ngỗng lững lờ bơi ngược dòng, bóng ngỗng in hình trên mặt nước in da trời trong xanh, chân ngỗng như đôi mái chèo hồng, thân ngỗng như con thuyền trắng. Lý Giác cao hứng buột miệng ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng
Ngửa mặt nhìn chân trời)

Đỗ Thuận đương bẻ chèo bèn ứng khẩu ngâm tiếp:

Bạch mao phô lục thủy
Hồng chạo bãi thanh ba
(Nước xanh phô lông trắng
Chèo hồng sóng xanh bơi)

Thấy người chèo thuyền của nước Nam hay chữ như vậy, Lý Giác vô cùng kinh ngạc và thán phục. Về đến kinh đô Hoa Lư, Lý Giác mang chuyện người chèo đò hay chữ kể với vua Lê rồi hỏi:

- Nước Nam, người hay chữ như ông lái đò liệu có nhiều không?

Lê Đại Hành mỉm cười vẻ nhũn nhặn khiêm nhường:

- Ở nước của quả nhân những người như ông lái đò ấy thì trong thôn dã biết bao nhiêu mà ước được, họ cũng mới chỉ là những người nông phu thiển học có đáng kể gì mà bận tâm quan khách?

Nghe vua Lê nói vậy, Lý Giác hết sức kinh ngạc, nghĩ thầm:

- Một kẻ lái đò mà còn giỏi như thế thì bậc trí giả nước này ắt chẳng kém gì Tống quốc. Huống chi đây, những người như vậy lại ở khắp nơi trong thôn dã. Quả là một nước văn hiến không dễ gì thu phục được!

Lần ấy, trước ngày rời kinh đô Hoa Lư, Lý Giác làm một bài thơ từ biệt gửi dâng vua Lê, kính trọng vua Lê ngang với vua Tống.

Ba năm sau, vào mùa hè năm 990, vua Tống lại cử đoàn sứ do Tống Cảo và Vương Thế Tắc sang kinh đô Hoa Lư phong vương cho Lê Đại Hành.

Được tin đoàn sứ Tống sắp sang, vua Lê sai Đinh Thừa Chính đem chín chiến thuyền và hơn ba trăm quân sang tận bờ biển Liên Châu (Quảng Đông) đón sứ giả. Thuyền sứ bịt kín, thắp đèn suốt ngày đêm, lênh đênh trên mặt biển, vượt qua sóng gió ngàn trùng nguy hiểm, nửa tháng sau mới tới cửa Bạch Đằng. Theo nước thủy triều lên, đoàn thuyền êm đềm, lặng lẽ đi gần một tháng nữa mới tới trấn Hải Đài (ngã ba núi Non Nước). Trước khi đoàn thuyền sứ Tống đến, Lê Đại Hành sai đem thuyền chiến ra thao diễn thủy quân suốt từ Gián Khẩu đến ngã ba Vân Sàng (Ninh Bình) để phô trương thanh thế. Khi đoàn thuyền vào đến sông Hoàng Long, Lê Đại Hành lại sai dồn tất cả trâu bò của dân ra bờ sông nói là của triều đình có tới hàng vạn con. Vua Lê lại sai dân đinh trong vùng trà trộn với binh lính mặc áo tạp sắc, xếp hàng

dày đặc dọc hai bên bờ sông, toán khác lại bơi thuyền đánh trống, khua chiêng reo hò dậy đất, khiến sứ Tống tưởng quân của triều đình Hoa Lư vô cùng đông đúc.

Khi về đến gần kinh thành Hoa Lư, Tống Cảo ngước nhìn quanh thành, cờ hiệu nhiều màu rợp núi, tiếng chiêng tiếng trống trong các hang động như truyền gọi lẫn nhau lúc đều đặn lúc dập dồn, hối hả tưởng như đang sa vào trận đồ bát quái khó có thể thoát ra được.

Lê Đại Hành cưỡi ngựa hồng mao đứng ở cửa thành Hoa Lư đón sứ giả. Nhìn thấy vua Lê vừa uy nghi quắc thước của một bậc Đế vương, lại vừa hiền hậu, cởi mở, Tống Cảo cất tiếng chào:

- Xin chúc Hoàng thượng an khang vạn tuế!

Lê Đại Hành tỏ vẻ thân mật:

- Đại quan lặn lội ngàn trùng thật là vất vả, xin mời xơi miếng trầu. Tục lệ nước quả nhân "miếng trầu là đầu câu chuyện" mà!

Đoàn sứ Tống miễn cưỡng mỗi người nhai một miếng trầu. Lê Đại Hành xuống dắt ngựa đi cùng với sứ giả. Đến cửa Minh Đức, vua Lê bưng chiếu thư đặt lên trên điện, không lạy. Sứ Tống tỏ vẻ khó chịu, bực mình lắm, Lê Đại Hành nói thác rằng:

- Mong đại nhân thứ lễ, quả nhân vừa rồi đánh giặc ngoài cõi man bị ngã ngựa đau chân!

Lê Đại Hành mở tiệc khao đãi sứ giả. Nhà vua vận áo hoa, đội mũ có ngọc trai lóng lánh, tự tay rót rượu mời sứ giả. Vừa rót rượu, vua Lê vừa nói:

- Sau này có quốc thư thì nên giao nhận ngay ở đầu cõi để khỏi nhọc mình đến các đại nhân.

Sau những đêm tiệc rượu và xem các cung nữ múa hát, Lê Đại Hành lại ra hồ Vọng Nguyệt vui chơi tiếp khách. Nhà vua đi chân đất, tay cầm cần câu, vén quần lội xuống nước câu cá. Mỗi khi câu được một con cá thì hai bên tả hữu đều nhảy lên reo hò vui vẻ. Thấy vậy sứ Tống vô cùng kinh ngạc.

Mấy hôm sau, Lê Đại Hành sai người mang một con trăn lớn, dài vài trượng đến sứ quán biếu khách và bảo:

- Nếu sứ thần muốn ăn sẽ làm cỗ thết đãi!

Sứ Tống chưa hết kinh ngạc thì lại thấy vua Lê sai người trói hai con hổ lớn đem đến tặng. Vua nói:

- Kinh đô Hoa Lư không có các trò tiêu khiển để nguôi nỗi nhớ nhà của quý khách xin đem tặng sứ thần để lúc nào buồn thì chơi!

Thấy những của biếu hiếm có và kỳ lạ đó, sứ Tống vô cùng khiếp sợ và một mực từ chối. Chỉ mấy ngày sau, bọn Tống Cảo xin cáo từ vua Lê để về nước.

Tống Cảo về đến nước, tấu trình cặn kẽ mọi điều mắt thấy tai nghe trong chuyến đi sứ Hoa Lư cho vua Tống nghe. Vua Tống giận lắm nhưng lại sợ vượng khí nước Nam nên đành truyền chỉ:

- Kể từ nay, quốc thư chỉ trao đầu cõi!

CHUYỆN VỀ VUA LÝ THÁI TỔ

LÝ CÔNG UẨN (974-1028) NGƯỜI LÀNG CỔ PHÁP, TỨC làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông là vị vua sáng nghiệp của nhà Lý và cũng là người sáng lập kinh đô Thăng Long - một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa trường tồn của đất nước.

Tục truyền Lý Công Uẩn là một nhân tài được nuôi dưỡng từ cửa Phật. Số là bà mẹ ông người họ Phạm vốn không có chồng, nhân một lần đi lễ chùa Cổ Pháp về trông thấy vị long thần cười đùa với mình, rồi tự nhiên có thai. Đến kỳ sinh nở, bà đem con bỏ ở cửa chùa. Sư trụ trì chùa đó là Lý Khánh Văn nhặt đứa bé, ẵm vào chùa nuôi nấng và đặt tên là Lý Công Uẩn. Bấy giờ dư luận có ý đồ ngờ cho sư Khánh Văn nên đã có câu ca dao châm biếm nhẹ nhàng rằng:

Con ai đem bỏ chùa này,

Con ăn mày Phật, con thầy thầy nuôi.

Công Uẩn là chú bé khôi ngô, rắn rỏi và rất thông minh nên được "ông bố nuôi" hết lòng chăm sóc, dạy bảo.

Mới sáu, bảy tuổi, Công Uẩn đã làu thông kinh sử nhưng phải cái hay tinh nghịch. Một hôm sư Khánh Văn sai Công Uẩn mang oản lên bệ thờ Hộ Pháp, cậu bé đã khoét ruột oản ăn trước. Đêm đến, Hộ Pháp báo mộng cho sư biết. Đến hôm sau, Khánh Văn trách mắng Công Uẩn. Cậu bé ức lắm, rồi lại viết vào sau lưng tượng mấy chữ "Đày ba ngàn dặm". Đêm hôm đó, sư lại mộng thấy Hộ Pháp đến ngỏ lời từ biệt rằng: "Hoàng đế đày tôi đi xa, xin có lời chào ông". Sáng hôm sau, sư lên xem pho tượng Hộ Pháp quả thấy mấy chữ "Đày ba ngàn dặm" ở sau lưng. Sư bèn sai chú tiểu lấy nước rửa bỏ mấy chữ ấy mà rửa mãi không sạch. Đến lúc bảo Công Uẩn làm thì cậu bé chỉ nhổ bọt xoa xoa mấy cái là sạch ngay. Sư hết sức kinh ngạc. Nhân thấy Công Uẩn đã hơi lớn, lại nghịch ngợm quá, Khánh Văn liền gửi Công Uẩn sang học với sư Vạn Hạnh bên chùa Lục Tổ.

Vạn Hạnh là vị sư nổi tiếng hay chữ, học thộng cả tam giáo lại có tài kinh luân. Nhưng ở đây, Công Uẩn cũng vẫn nghịch ngợm. Một hôm cậu bé mải chơi trốn học bị Vạn Hạnh trói lại cả đêm ở ngoài Tam Quan. Canh khuya muỗi đốt không ngủ được, chân lại bị trói gò bó, Công Uẩn tức cảnh ngâm một bài thơ rằng:

Thiên vi khâm chẩm địa vi chiên,

Nhật nguyệt đồng song dối ngã miên.

Dạ thâm bất cảm trùng thân túc,

Chỉ khủng sơn hà xã tắc diên.

(Trời làm màn gối, đất làm mền,
Trăng gió cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ giang sơn phải đảo điên).

Sư Vạn Hạnh nghe thơ giật mình, cho là Công Uẩn có chí khí to lớn khác thường. Từ đó sư càng cố công dạy bảo cho Công Uẩn nên người hữu ích. Về sau, nhờ sư Vạn Hạnh là vị quân sư "túc trí đa mưu", Công Uẩn được đưa vào làm quan trong triều, dần dần thăng đến chức tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ, là một địa vị cận thần cực to lúc bấy giờ.

Đến khi Lê Ngọa Triều chết (1009), nhận thấy nhà Tiền Lê đã hết vai trò, lòng người lại đang căm giận triều đại này do những hành động bạo ngược của Ngọa Triều, sư Vạn Hạnh bèn cùng các quan trong triều suy tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, tức là vua Lý Thái Tổ.

Thời Lý cũng như đầu thời Trần, việc các nhà sư được coi trọng và được tham dự triều chính là một hiện thực lịch sử. Vào thời đại ấy các nhà sư là lực lượng trí thức đông đảo, có trình độ học vấn uyên bác và có nhiệt tình xây dựng đất nước. Như vậy thì một cậu bé nhà nghèo không có cha như Lý Công Uẩn được các nhà sư đạo cao đức trọng như Lý Khánh Văn, Vạn Hạnh đỡ đầu và đào tạo thành người có văn hóa cao, có tài trị nước là chuyện dễ hiểu.

Việc làm đầu tiên của Lý Thái Tổ sau khi lên ngôi là dời quốc đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La

(tháng 7 năm Canh Tuất - 1010). Kinh đô mới được đặt tên là Thăng Long. Việc dời đô có một ý nghĩa lịch sử cực kỳ trọng đại, nó đánh dấu sự phát triển của xã hội Việt Nam đã đến lúc đòi hỏi một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa có một tầm rộng lớn hơn khu vực Hoa Lư nhỏ hẹp. Bởi vì Thăng Long là nơi:

"Đất này bền vững dài lâu
Thế như "hổ phục, rồng chầu" uy nghi
Xứng danh được chọn kinh kỳ
Ngoại giao, nội trị thích nghi mọi đường
Núi non, sông nước, phố phường
Đất này trọng yếu bốn phương tụ về".

LÊ PHỤNG HIỂU VÀ "THÁC ĐAO ĐIỀN"

LÊ PHỤNG HIỂU NGƯỜI LÀNG BĂNG SƠN, ÁI CHÂU, NAY là làng Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, sống ở thời nhà Lý.

Mẹ của Phụng Hiểu là Lê Thị Tố Nương, gần 30 tuổi mới lấy chồng. Phụng Hiểu mới lên ba tuổi thì mồ côi cha, nhà rất nghèo, ở với mẹ trong túp nhà gianh ở thôn Cổ Bi dưới chân núi Băng Sơn. Phụng Hiểu có sức vóc khỏe mạnh, hơn 6 tuổi đã làm được mọi việc giúp mẹ. Hơn 10 tuổi đã cày thuê cuốc mướn, làm mọi việc nặng. Hàng ngày Phụng Hiểu vào rừng hái củi để bán lấy tiền nuôi mẹ, vì lúc này sức mẹ cũng đã yếu. Lại tự vào rừng chặt tre đẵn gỗ, mang về dựng lại nhà, mở rộng vườn trồng trọt, khai phá đất đồi làm thêm thóc gạo.

Một hôm Phụng Hiểu đang cùng dân làng khai khẩn đất thì người bên làng Đàm Xá kéo sang tranh giành. Phụng Hiểu nói: "Có văn bản nào quy hoạch đất này thuộc về Đàm Xá đâu? Lâu nay làng tôi cư trú, cày cấy có thấy ai hỏi han gì đâu?". Người làng Đàm Xá cãi bừa và

cầm gậy gộc gây ẩu đả. Dân làng Cổ Bi yếu đuối né lui dần, một mình Phụng Hiểu giật đứt một cây tre cầm vút lia lịa, mấy chục người Đàm Xá sợ quá bỏ chạy về, rồi không tranh giành nữa.

Tiếng đồn Phụng Hiểu khỏe như voi lan khắp châu Ái. Có anh Trần Tuấn là võ sĩ ở huyện Đông Sơn muốn đọ sức. Một hôm Trần Tuấn tìm đến nhà, mẹ Phụng Hiểu lưu lại mời ăn cơm để chờ Phụng Hiểu đi rừng về. Tuấn đang ăn thì bà mẹ nói:

- Con tôi đã về đấy.

Tuấn ra sân, nhác thấy một thân hình cao lớn chưa từng thấy và một gánh củi to khủng khiếp. Trần Tuấn lén trốn biệt.

Phụng Hiểu vào nhà, mẹ kể lại chuyện Trần Tuấn tìm con để thử sức. Phụng Hiểu bực mình, chạy đuổi một mạch đến Phủ Vinh, lại chạy đến Trì Trọng, lại chạy đến Tào Xuyên, đuổi kịp và vật ngã Trần Tuấn ở chân núi Nham Thạch. Một tay Phụng Hiểu cầm cổ, một tay cầm đùi Trần Tuấn giơ cao lên, cười ha hả! Trần Tuấn chỉ biết van lạy, xin tha, hứa xin làm đồ đệ.

Bấy giờ có giặc cướp rập rình ở ngoài biển Đồ Sơn, chúng có khoảng gần trăm chiếc tàu ô. Lại có quân Chiêm Thành cướp phá vùng Nghệ An, Thanh Hoá, quân triều đình không cản nổi, chúng thừa thắng kéo ra quấy phá Thăng Long. Vua Lý Thái Tổ truyền hịch khắp nước tìm trai trẻ sung quân để phá giặc. Các đại thần Ái châu tiến cử Lê Phụng Hiểu.

Phụng Hiểu chuẩn bị đầy đủ mọi thứ vật chất cho mẹ rồi ra kinh đô yết kiến vua. Vua Lý đã nghe tiếng đồn, nay lại thấy tư thế uy phong lẫm liệt của Phụng Hiểu, liền phong làm đại tướng, cho nhận quân khẩn cấp tập trận để dẹp ngoại xâm, phá hải tặc tàu ô, Phụng Hiểu xin vua để Phụng Hiểu ra quân trận đầu, hai bên cầm cự nhau mãi, rồi cũng phải rút lui. Nhưng qua đó, ông đã rút ra được kinh nghiệm và biết được chỗ mạnh, chỗ yếu của giặc. Vua triệu ông vào hỏi:

- Tại sao quân ta đánh mãi chưa thắng? Làm kế gì để đuổi được giặc?

Ông thưa:

- Quân ta lâu nay thua vì quân Chiêm hơn về voi. Hàng trăm con voi xông lên, quân ta lúng túng mặc dầu có tinh thần quyết tử. Thần đã có kế, xin bệ hạ chờ cho mấy ngày.

Hôm sau, ông họp tướng sĩ tập trận, chọn ra 100 lính khỏe làm đội cảm tử do ông chỉ huy, cấp cho mỗi lính cảm tử một số tiền, sai đến lò rèn bảo thợ rèn cho một gậy sắt dài một sải tay (khoảng 1,5m) để đánh gãy chân voi. Còn các đội đánh gươm, đại đao, giáo dài, bắn cung, ông dặn vừa tấn công vừa đánh yểm hộ cho đội cảm tử. Sắp xếp xong, đến ngày xuất chiến, ông sai quân gióng trống vẫy cờ, tiến nhịp nhàng... Đợi khi đàn voi giặc tràn sang, ông hô đội cảm tử quyết chiến. Thế là voi giặc bị què chân hoặc bị đánh đau không tiến được, đội hình giặc rối loạn, quân ta đánh riết, quân giặc chết gần hết, còn số ít xin hàng. Ta thu được nhiều voi, thuyền, vũ khí, lương thực.

Vua và triều đình vui mừng, mở tiệc khao quân. Dân cả nước đều biết công lao Lê Phụng Hiểu.

Vua Lý vời Phụng Hiểu vào điện, ban khen: Trẫm phong cho khanh tước cao, cho tiền xây biệt thự ở kinh thành, cho ruộng thực ấp để hưởng quan lộc. Phụng Hiểu cúi đầu tạ ơn vua và từ chối tất. Vua ngạc nhiên hỏi:

- Công dẹp giặc của khanh rất to lớn, khanh chê ít hay sao mà từ chối?

Phụng Hiểu chân thành tâu:

- Thần ở chốn rú bụi, hầu hạ mẹ già đã quen, không quen ở nơi đô hội ồn ào. Bệ hạ cho nhiều ruộng đất, thần chỉ có hai mẹ con không cày bừa nổi. Thần cũng không quen sống trong biệt thự ở kinh đô, chỉ cần làm một toà nhà gỗ trên núi Băng Sơn sống với mẹ là đủ rồi. Nếu bệ hạ đoái thương cảnh nghèo thì cho thần đứng trên ngọn Băng Sơn, phóng con đao ra đến đâu, xin cấp cho ruộng đất đến chỗ đó là đã mãn nguyện.

Các đình thần lấy làm ngạc nhiên, vua Lý cảm động nói:

- Trẫm sẽ ban thưởng cho khanh theo sở thích.

Rồi vua sai bộ Hộ mang tặng phẩm và tấm biển *tiết phụ khả phong* vào Ái châu tặng cho bà mẹ, cùng quan địa phương tổ chức lễ phong đất *thác đao* (tự nguyện đứng trên núi ném đao) cho đại tướng Lê Phụng Hiểu. Phụng Hiểu cầm cây đại đao dùng khi ra trận, đứng trên đỉnh cao của núi, phóng đao ra, các quan thấy đao vút tít lên không nhỏ dần như đầu ruồi, mãi mới rơi xuống đất. Mọi người xuống căng dây đo, cách chân núi hơn 10 dặm

(5km), bao đạc tổng diện tích được hơn 1.000 mẫu, bộ Hộ cấp giấy "thác đao điền".

Xong việc cấp đất, Phụng Hiểu bái tiễn các đại thần về triều. Dân làng kéo đến chúc mừng, ông cảm tạ mọi người đã chăm lo mẹ già khi ông đi vắng. Ai cũng khen Lê Phụng Hiểu là người chất phác, giản dị, sống có tâm đức, tận hiếu với mẹ, tận trung với nước. Đó là tấm gương trong sáng truyền đến đời sau.

LÝ THƯỜNG KIỆT VỚI BẢN "TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP" BẤT HỦ

LÝ THƯỜNG KIỆT (1019-1105), VỐN NGƯỜI HỌ NGÔ, TÊN húy là Tuấn. Ngô Tuấn quê ở làng An Xá, sau là Cơ Xá bên sông Nhị Hà, thành Thăng Long.

Lý Thường Kiệt là người có chí và ham học, mặc dầu mồ côi cha từ năm 10 tuổi, mẹ mất năm 16 tuổi, ông vẫn cố gắng học thành tài.

Tương truyền lúc nhỏ Ngô Tuấn theo học một thầy giáo vốn là tôn thất nhà Lý có tài nghệ nhưng không ra làm quan, mở trường dạy học ở phường Bái Ân. Ngày hai buổi, người ta vẫn thấy cậu bé Ngô Tuấn đi học đều đặn từ Yên Hòa đến phía Yên Thái, theo con đường mé nam hồ Mù Sương, suốt từ năm lên 7 đến năm 20 tuổi. Ngô Tuấn học giỏi cả văn lẫn võ, ngày tập bắn cung cưỡi ngựa, đêm miệt mài học binh thư và các sách văn chương, lịch sử...

Năm 23 tuổi, Ngô Tuấn được bổ vào ngạch thị vệ hầu vua Lý Thái Tông. Hơn mười năm sau, ông đã nghiễm nhiên là một vị quan võ tài năng, được quán xuyến mọi

việc trong cung nhà Lý Thánh Tông. Ông được nhà vua hết sức yêu quý, ban cho quốc tính (mang họ vua) từ đó mang tên Lý Thường Kiệt.

Khi Lý Nhân Tông lên ngôi (vào năm 1072), lúc đó nhà vua mới có 7 tuổi, Lý Thường Kiệt khoảng ngoài 50 tuổi làm Phụ quốc Thái uý, ông đã hết lòng phò "vua nhỏ" trị nước, trở thành linh hồn và cột trụ của triều Lý đương thời.

Chính vào thời điểm này, giặc Tống lăm le xâm lược Đại Việt, Lý Thường Kiệt, nhà chiến lược, nhà chỉ huy quân sự lỗi lạc đã chủ trương tiến công để tự vệ. Một mặt ông đem quân tiêu diệt các căn cứ xâm lược của địch ngay trên đất địch, một mặt ông bố trí phòng tuyến sông Cầu vững chắc để ngăn chặn địch từ xa, nhằm bảo vệ kinh thành Thăng Long và vùng đồng bằng trù phú.

Trong lúc cự địch gay go quyết liệt, Lý Thường Kiệt đã mưu trí thác lời thánh Tam Giang làm một bài thơ để động viên quân sĩ. Truyền thuyết dân gian kể rằng, đang đêm 30 trời tối đen như mực, trong đền thánh Tam Giang bên bờ Như Nguyệt bỗng vang lên lời thần ngâm thơ sang sảng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Nghĩa là:

Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời,

Cớ sao lũ giặc sang xâm lược,

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Nghe thơ, khí thế quân ta phấn chấn hẳn lên, đánh cho giặc Tống phải giẫm đạp lên nhau mà chạy tan tác. Cuộc kháng chiến chống Tống đã thắng lợi rực rỡ.

Bài thơ là một bản anh hùng ca bất hủ, một bản tuyên ngôn độc lập đanh thép của dân tộc ta.

Lý Thường Kiệt là một anh hùng kiệt xuất của dân tộc. Trải thời ba triều vua (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông), ông đã có nhiều cống hiến cả về văn trí và võ công. Ông xứng đáng là một danh nhân ưu tú của đất nước Việt Nam mà tên tuổi, sự nghiệp còn sáng mãi ngàn thu và vang lừng cả cõi Bắc:

Ông Lý nước Việt

Noi dấu tiền nhiên

Cầm quân tất thắng

Trị nước yên dân,

Danh lừng cõi Bắc,

Tiếng nức xa gần...

(Bài minh bia đá chùa Linh Xứng thế kỷ XII).

Lý Thường Kiệt qua đời vào tháng 6 năm Ất Dậu-1105, thọ 86 tuổi. Điều đáng nói là trước khi qua đời một năm (1104, tức là năm ông đã 85 tuổi), Lý Thường Kiệt vẫn còn là tướng tổng chỉ huy quân đội đã đánh và đánh thắng một trận rất lớn ở phía Nam đất nước.

Ỷ LAN - TỪ CÔ THÔN NỮ ĐẾN HOÀNG HẬU TRỊ QUỐC

CHUYỆN KỂ RẰNG, VUA LÝ THÁNH TÔNG ĐÃ NGOẠI TỨ tuần mà chưa có con trai nối dõi nên rất lo buồn. Theo lời khuyên của các quan, vua đi cầu tự ở chùa Dâu bên xứ Bắc.

Bấy giờ, nhân dân quanh vùng nghe tin đều đổ xô ra hai bên đường để đón xem đám rước vua. Duy chỉ có một cô gái nghèo làng Sủi thì vẫn cắm cúi cắt cỏ trong ngàn dâu mãi đến khi xa giá sắp tới gần, cô mới thủng thỉnh bước lên một gò đất ven đường, đứng tựa lưng vào gốc cây lan, mắt lơ đãng nhìn xa, tay vẫn cầm chiếc liềm mà hát một câu rằng:

Tay cầm bán nguyệt xênh xang,
Một trăm thực cỏ lại hàng tay ta.

Vua thấy lạ, cho vời cô gái đến hỏi chuyện. Thấy cô thôn nữ xinh đẹp mà ăn nói lưu loát đâu ra đấy, nhà vua lấy làm hài lòng. Nhân hỏi về câu hát, vua thấy khẩu khí khác thường, càng thêm đẹp ý bèn đưa nàng về cung.

Được biết nàng chưa có tên chính thức - bà con chỉ gọi cô là cái Gái - vua liền đặt tên cho nàng là Ỷ Lan, nghĩa là dựa gốc lan, chừng như để ghi nhớ cuộc kỳ ngộ buổi đầu.

Rồi Ỷ Lan sinh được một cậu con trai khôi ngô, tuấn tú, tức là Thái tử Càn Đức mà sau này sẽ thành vua Lý Nhân Tông, một trong những vị vua lớn của nhà Lý. Sau khi có con trai nối nghiệp, vua càng yêu quý Ỷ Lan, phong làm Nguyên phi, tức là đứng đầu các cung phi của vua.

Khi Lý Thánh Tông đi đánh giặc ở phương Nam, Nguyên phi Ỷ Lan được ủy thác thay vua coi việc nước. Bà đã làm được nhiều việc ích nước lợi dân như khuyến khích việc nông tang, nghiêm cấm việc lạm sát trâu bò, trừng phạt nghiêm khắc tệ tham nhũng; bỏ tiền quốc khố ra chuộc những cô gái nghèo đi ở đợ và gả chồng cho họ... Nhân dân biết ơn bà, tôn xưng bà là Phật Quan Âm, lại đồng hoá bà với cô Tấm hiền hoà mà chịu thương chịu khó trong cổ tích Tấm Cám. Nhiều nơi hiện vẫn còn có đền thờ Bà Tấm - Ỷ Lan.

Tài trị nước của Ỷ Lan đã tác động mạnh mẽ đến Lý Thánh Tông trong việc dẹp giặc. Khi đi đánh giặc ở phương xa lâu ngày không thắng, lúc quay về đến nửa đường, được nhân dân cho biết tài đức của Ỷ Lan, nhà vua đã than rằng: "Kẻ kia là đàn bà còn giỏi như vậy. Ta là trang nam tử lại tầm thường thế sao!". Rồi vua lại lên đường đánh giặc và lần này đã thắng to.

Khi Lý Thánh Tông mất, con là Lý Nhân Tông lên nối ngôi còn nhỏ mà giặc Tống lại kéo sang xâm lược; trong

thế nước hiểm nghèo ấy, Ỷ Lan bấy giờ là Linh Nhân Hoàng Thái hậu đã cùng Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành hết lòng lo việc nội trị và việc chống Tống thắng lợi.

Ỷ Lan còn là người phụ nữ ham học hỏi. Tuy xuất thân nghèo khổ, nhưng vốn thông minh và có trí lớn, sau khi được đưa về cung, Ỷ Lan đã gắng công học tập, nên chẳng bao lâu bà đã trở thành người có trình độ học vấn, làm được cả những bài thơ Thiền với ý nghĩa triết lý sâu sắc.

Bà là người sùng Phật nên đã cho dựng hàng trăm ngôi chùa. Chính trong thời đại Ỷ Lan, nhiều công trình kiến trúc chùa tháp có giá trị nghệ thuật độc đáo của thời Lý đã ra đời làm phong phú cho nghệ thuật kiến trúc dân tộc. Tại Gia Lâm hiện còn di tích chùa Bà Tấm - Ỷ Lan, tức Sùng Phúc Tự, với những mảng điêu khắc đá khá đẹp.

Cùng với những cống hiến về mặt chính trị, kinh tế, xã hội... tài trí Ỷ Lan cũng đã đóng góp lớn trong việc xây dựng và phát triển văn hóa đương thời. Bà quả là một phụ nữ có tài năng, có tâm hồn cao đẹp và giàu lòng yêu nước, thương dân.

CHUYỆN VỀ ÔNG VUA THỨ BẢY TRIỀU LÝ

THỜI NHÀ LÝ, TỪ KHI LÝ THÁI TỔ KHỞI NGHIỆP ĐẾN đời thứ bảy là Lý Cao Tông. Cao Tông là con vua Anh Tông và bà Thái hậu họ Đỗ. Khi vua Anh Tông mất, Thái tử Long Cán mới có 3 tuổi, bà Chiêu Linh Thái hậu muốn lập người con trưởng là con mình tên là Long Xưởng lên làm vua, đem vàng đút lót cho vợ quan Thái úy Tô Hiến Thành nhưng ông cương quyết từ chối, cứ theo di chiếu mà lập Long Cán, tức vua Lý Cao Tông (năm Ất Mùi 1175).

Dưới sự trợ giúp của quan phụ chính Tô Hiến Thành, trong những năm đầu của triều vua Lý Cao Tông đất nước được yên bình, thịnh trị. Nhưng không may đến năm Trinh Phù thứ 4 (1179), Thái úy Tô Hiến Thành từ trần, mọi việc trong triều đều nằm trong tay bà Đỗ Thái hậu cùng những viên quan bất tài nên thế nước bắt đầu suy yếu. Nhà Lý cũng bắt đầu suy loạn từ đây.

Khi Cao Tông lớn lên cầm quyền trị nước thì cứ hay đi săn bắn chơi bời, xây dựng hết cung này đến điện khác,

làm cho ngân khố trống rỗng, dân chúng phải phục dịch nhọc nhằn, trăm bề khốn khổ. Ngoài biên thì quân thổ phỉ ở phương Bắc sang quấy nhiễu, người Chiêm Thành sang đánh ở phía Nam. Trong nước thì trộm cắp nổi lên khắp nơi. Vua tôi không ai lo nghĩ gì đến chính sự, chỉ làm những việc nhũng lạm, mua quan bán chức, hà hiếp nhân dân, lấy tiền để làm những việc xa xỉ. Do vậy khắp nơi đều có nổi loạn của dân chúng như ở Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Bình...

Năm Bính Thìn 1208, Phạm Du làm chức quan coi quân ở Nghệ An, nhân thấy thời cuộc nhiễu nhương, sẵn binh quyền trong tay, nổi lên làm phản. Vua Cao Tông nghe tin giận lắm, sai quan Phụng ngự là Phạm Bỉnh Di đem quân đi đánh Phạm Du. Tháng Giêng năm 1209, Phạm Bỉnh Di xuất lĩnh quân Châu Đằng, Châu Khoái (thuộc Hưng Yên ngày nay) tiến đánh Phạm Du. Du bị thua phải chạy trốn đến Châu Hồng (thuộc Hải Dương). Bỉnh Di bèn tịch thu hết sạch của cải nhà Phạm Du còn nhà thì cho phóng hỏa đốt cháy. Du căm tức lắm, bèn mật sai người về kinh, đút lót vàng bạc cho bọn nội quan để họ gièm pha Bỉnh Di là trong khi hành quân, tàn sát dữ dội, lại kể lể nỗi oan của mình, xin cho được về kinh đợi tội. Vua Cao Tông tin ngay, liền hạ chỉ triệu Du về kinh. Về đến kinh, Phạm Du khóc nói là mình thật không hề phản lại triều đình, đó chỉ là tin đồn sai do ở Phạm Bỉnh Di phao ra, lại kể lể Bỉnh Di đã vơ vét của cải, đốt phá nhà mình, vu cho Bỉnh Di có hành động bạo ngược đối với dân chúng... Vua Cao Tông nghe vậy, không cần suy xét,

tức giận truyền chỉ đòi Phạm Bỉnh Di phải lập tức về kinh.

Tháng 7 năm đó, Phạm Bỉnh Di về đến kinh thành, sắp vào bệ kiến thì có người can rằng:

- Phạm Du đã về kinh xúc xiểm với vua, vua đương giận ông, ông không nên vào chầu vội!

Bỉnh Di nói:

- Ta thờ vua hết lòng mà vua lại nghe lời đứa gian tặc nói gièm ư? Huống chi vua có chỉ đòi, ta tránh đằng nào được!

Bỉnh Di vào chầu, quả nhiên vua sai bắt lấy cùng với con trai là Phụ đều bị tống giam. Hành động vô lý của vua Cao Tông đã dẫn đến một cuộc chính biến kinh hoàng, như giọt nước làm tràn ly nước.

Việc cha con Phạm Bỉnh Di bị bắt giam và lại có tin nhà vua sắp đem ra hành hình đã làm cho bộ tướng của Bỉnh Di ở ngoài là Quách Bốc rất tức giận. Quách Bốc dẫn quân đến bao vây cổng thành, hòng cứu thoát cho cha con Bỉnh Di. Lính canh đóng sập cửa để chống giữ. Quách Bốc chém vỡ cửa mà vào. Cao Tông thấy nguy biến, lập tức sai điệu cha con Bỉnh Di đến trước tấm đá lớn ở thềm Kim Tuynh giết chết. Bọn Quách Bốc đổ xô vào, thấy chủ tướng đã bị giết chết, thương xót vô cùng. Họ bèn lấy cỗ xe ngựa của vua để chở thây Bỉnh Di và lấy chiếc chiếu ngự bọc thây của Phụ, rồi kéo xuống Đông Bộ Đầu. Khi đã làm lễ mai táng cho cha con Bỉnh Di rất

trọng hậu rồi, Quách Bốc đem quân trở lại chiếm đóng kinh thành.

Bấy giờ Cao Tông đã phải bỏ kinh thành chạy lên miền sông Quy Hóa (sông Thao). Còn Thái tử Sảm thì chạy về Hải Ấp ở nhà Trần Lý - một người làm nghề đánh cá. Ở kinh đô chỉ còn có Hoàng tử Thầm (con thứ của Cao Tông). Quách Bốc cho lập Hoàng tử Thầm lên làm vua, đại thần như Đàm Dĩ Mông, Nguyễn Chính Lại đều lĩnh ngụy chức của Thầm cả.

Thái tử Sảm đến xóm Lưu Gia ở vùng Hải Ấp (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) thấy con gái Trần Lý rất xinh đẹp bèn lấy làm vợ.

Lứa nhân duyên ấy chính là đầu mối để họ Trần có được nước sau này. Trần Lý được phong tước Minh Tự, người cậu của Trần Thị là Tô Trung Từ cũng được phong làm Điện tiền chỉ huy sứ. Anh em họ Trần mộ quân về kinh dẹp loạn, rồi lên Quy Hóa rước Cao Tông về cung. Cao Tông cho quân về làng Lưu Gia đón Thái tử Sảm, còn Trần Thị thì về ở nhà Trần Lý.

Cao Tông về kinh thành được một năm thì mắc bệnh, đến tháng 10 năm Canh Ngọ - 1210 thì mất, trị vì được 35 năm, thọ 38 tuổi.

NỮ HOÀNG DUY NHẤT CỦA TRIỀU LÝ

SAU HƠN HAI THẾ KỶ TRỊ VÌ, NHÀ LÝ (1010 - 1225) DẦN đi vào suy thoái, đặc biệt từ thời vua Lý Cao Tông (1175-1210). Khởi nghĩa nông dân nổ ra liên miên. Trong triều, quan lại chia bè cánh, đánh giết lẫn nhau. Ngoài xã hội, các tập đoàn phong kiến nổi dậy cát cứ. Tháng 7 năm 1209, sau cuộc xung đột giữa hai quan lớn là Phạm Du và Phạm Bỉnh Di, Quách Bốc (tướng của Bỉnh Di) gây biến loạn triều đình, Cao Tông phải chạy lên Quy Hóa (Phú Thọ), Hoàng tử Sảm chạy về thôn Lưu Gia (Hưng Hà, Thái Bình) lánh nạn. Tại đây, Hoàng tử Sảm (lúc này mới 15 tuổi) được Trần Lý - tộc trưởng của một dòng họ có thế lực nhất vùng - gả con gái là Trần Thị Dung cho. Cuộc kết hôn này khiến uy thế của dòng họ Trần ngày càng mạnh vì Hoàng tử Sảm sau đó phong Trần Lý làm Minh Tự, Tô Trung Từ (cậu Thị Dung) làm Điện tiền chỉ huy sứ (chỉ huy quân cấm vệ). Tháng 10 năm 1210, Cao Tông chết, Hoàng tử Sảm nối ngôi (tức vua Lý Huệ Tông). Năm 1211, Huệ Tông phong Thị Dung làm Nguyên phi, Trung

Từ làm Thái úy Phụ chính và Trần Tự Khánh - người anh thứ tài ba và đầy mưu lược của Thị Dung làm Chương thành hầu. Tháng 12-1216 Huệ Tông phong Thị Dung làm Hoàng hậu, Tự Khánh làm Thái úy Phụ chính và Trần Thừa (anh của Tự Khánh và Thị Dung) làm Nội thị Phán thủ. Họ Trần trở thành một thế lực lớn trong triều Lý.

Xung đột giữa các tập đoàn phong kiến vẫn dữ dội, dần hình thành thế chân vạc: phía Bắc là Nguyễn Nộn, phía Đông là Đoàn Thượng, phía Nam là Trần Tự Khánh. Là người tài giỏi, trên cương vị Thái uý Phụ chính và với tư cách ngoại thích của vua Lý, Tự Khánh từng bước thu phục được tập đoàn Đoàn Thượng (tháng 6-1217) và đánh tan tập đoàn Nguyễn Nộn (cuối năm 1219). Đến năm 1220, chính quyền trung ương được khôi phục, củng cố nhưng thực quyền rơi dần vào tay họ Trần. Cuối năm 1223, Tự Khánh chết. Đầu năm 1224, Trần Thừa được cử làm Phụ quốc Thái úy; Trần Thủ Độ - người em họ đa tài và gian hùng của Trần Thừa - làm Điện tiền chỉ huy sứ và sau đó lên chức Thái sư (tương đương tể tướng).

Từ tháng 3 năm 1217, Huệ Tông mắc bệnh tâm thần. Bệnh tình ngày càng trầm trọng, Huệ Tông "khi thì xưng là thiên tướng giáng hạ, tay cầm giáo mộc, cắm lá cờ nhỏ trên búi tóc, đùa giỡn múa may từ sáng sớm đến quá trưa mới thôi; khi thì lại toát mồ hôi, người ráo khát, uống rượu, ngủ li bì đến mãi hôm sau mới tỉnh". Huệ Tông không có con trai, chỉ có 2 con gái: Công chúa Thuận Thiên (sinh tháng 6-1216) đã gả cho Trần Liễu (con cả Trần Thừa) và Công chúa Chiêu Thánh (sinh

tháng 9-1218). Dưới sức ép của Thủ Độ năm 1224, Huệ Tông cắt tóc đi tu ở chùa Chân Giáo, nhường ngôi cho Chiêu Thánh. Chiêu Thánh lên ngôi Nữ hoàng - Lý Chiêu Hoàng - tháng 10 năm Giáp Thân (tháng 11-1224), với niên hiệu Thiên Chương Hữu Đạo, khi mới hơn 6 tuổi và trong điều kiện vương triều Lý đã quá rệu rã.

Lên ngôi Nữ hoàng lúc nhỏ tuổi, Lý Chiêu Hoàng không nắm được thực quyền. Họ Trần thao túng hết quyền binh. Trần Thủ Độ đưa con cháu vào triều giữ các chức vụ lớn nhỏ, trong đó có Trần Cảnh - con thứ của Trần Thừa, mới 8 tuổi - giữ chức Nội thị Chính thủ (Đội trưởng đội hầu cận vua). Sử cũ chép khá chi tiết về "mối tình" nảy nở giữa Trần Cảnh và Chiêu Hoàng:

... Một hôm, đến phiên Trần Cảnh bưng nước rửa mặt cho vua, Chiêu Hoàng thấy Cảnh đem lòng yêu mến. Từ đó, mỗi khi vui chơi ban đêm, Chiêu Hoàng lại cho gọi Cảnh cùng chơi; thấy Cảnh ở chỗ tối thì chạy đến trêu, hoặc nắm lấy tay lấy tóc, hoặc đứng trùng vào bóng. Có lần, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu. Chiêu Hoàng rửa mặt, lấy tay té nước ướt cả mặt Cảnh. Đến khi Cảnh dâng khăn trầu (khăn màu đỏ, biểu tượng của quyền lực hoàng đế) thì "vua bà" lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về nhà mách riêng với Thủ Độ. Thủ Độ nói: "Nếu thực có như thế thì họ ta làm vua chăng? Hay chết cả họ chăng?". Hôm khác, Chiêu Hoàng lại lấy khăn trầu ném cho Cảnh. Theo sự dặn trước của Thủ Độ, Cảnh quỳ lạy và nói:

- Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh?

Chiêu Hoàng cười vui:

- Tha cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn đó!

Cảnh về khoe với Thủ Độ. Thủ Độ mừng lắm vì nghĩ Chiêu Hoàng rất mến Cảnh và hành động ném khăn trầu như một "điềm" báo hỷ cho họ Trần...

Thực ra, việc đưa Trần Cảnh vào hầu hạ Chiêu Hoàng hoàn toàn nằm trong sự tính toán cặn kẽ của Thủ Độ - như một trong những "công đoạn" cuối cùng của việc đoạt ngôi nhà Lý mà họ Trần đã ngầm tiến hành từ lâu.

Thủ Độ dùng Trần Cảnh để chiếm thiện cảm của Chiêu Hoàng. Việc Chiêu Hoàng quý mến Trần Cảnh chỉ là theo cảm tính trẻ con (khó thể có chuyện giữa một cậu bé 8 tuổi và một cô bé 7 tuổi lại nảy nở một tình yêu lứa đôi thực sự). Tuy nhiên, Thủ Độ đã lợi dụng việc này để hướng Trần Cảnh - Chiêu Hoàng vào quan hệ hôn nhân với mục đích cuối cùng là Chiêu Hoàng sẽ nhường ngôi cho Trần Cảnh. "Tình vụng dại đụng mưu đồ vương bá", với thủ đoạn chính trị lão luyện, Thủ Độ hoàn toàn thành công trước hai đứa trẻ và chiếm ngôi vua Lý cho họ Trần một cách êm đẹp, không đổ máu.

Một sáng mùa đông, trung tuần tháng 10 năm Ất Dậu (tháng 11-1225), bách quan văn võ nhà Lý ngạc nhiên khi thấy các cửa cấm thành đều đóng kín, lính canh phòng cực kỳ cẩn mật. Họ muốn vào chầu nhưng không được vào và cũng không thấy giải thích rõ lý do. Hôm trước, Trần Thủ Độ đã đem hết gia tộc và người cùng vây cánh vào cung cấm, hạ lệnh đóng chặt các cửa thành và cửa

cung, cắt đặt người coi giữ... Khi các quan còn đang xôn xao ngoài thành thì Trần Thủ Độ sai người ra loan báo: "Bệ hạ đã có chồng rồi!". Trừ một bộ phận nhỏ có phản ứng nghi ngờ, còn đa số các quan đều nói việc đó tốt lành và xin chọn ngày vào chầu. Thế là ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (2-11-1225), có chiếu của vua Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng - Trần Cảnh. Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (10-1-1226), Trần Thủ Độ sai bày đại hội ở điện Thiên An, trang hoàng rực rỡ khắp nơi, phòng vệ kỹ càng trong ngoài... Chiêu Hoàng đội mũ miện, mặc áo long cổn, ngự trên giường báu, Trần Thủ Độ mặc võ phục, đeo gươm, đứng bên tả điện; các quan mặc lễ phục vào chầu lạy ở dưới sân rồng; các tướng giỏi cùng quân cấm vệ cầm khí giới đứng dàn hầu hai bên. Chiêu Hoàng sai quan tuyên đọc chiếu nhường ngôi:

"Nước Nam Việt từ xưa đã có các đế vương trị vì thiên hạ. Nhà Lý ta vâng chịu mệnh trời, có cả bốn biển, các vị thánh vương truyền nối hơn hai trăm năm. Nào ngờ Thượng hoàng mang bệnh, nối dõi không người, thế nước hầu muốn ngả nghiêng. Ngài truyền trẫm vâng minh chiếu, miễn cưỡng lên ngôi, thực là từ xưa đến nay chưa từng thấy. Than ôi! Trẫm lo phận là nữ chúa, tài đức đều kém, lại không có người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, như thế giữ sao được ngôi vua quá nặng nề? Trẫm hết sức thức khuya dậy sớm mà vẫn lo không đảm đương nổi trách nhiệm. Những mong gặp được hiền nhân quân tử để cùng giúp việc chính trị - điều ấy ngày đêm canh cánh bên lòng. Kinh Thi nói: "Muốn tìm quân tử sánh

đôi, tìm mà chẳng thấy, buồn bã nhớ mong, trong lòng ngậm ngùi". Trẫm nay một mình suy tính đã kỹ, chỉ có Trần Cảnh văn chất không chênh, thực xứng bậc hiền nhân quân tử; uy nghi đáng kính, đã nên tài văn võ thánh thần; dẫu Hán Cao Đế, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Đã từng đo đắn sớm hôm, kinh nghiệm lâu ngày, nên quyết nhường ngôi cho người ấy để yên lòng trời, vừa ý trẫm. Mong sẽ đồng lòng gắng sức phò tá ngôi vua việc nước, cùng hưởng chung phúc thái bình. Vậy bác cáo khắp thiên hạ cho ai nấy đều biết".

Quan tuyên đọc xong. Chiêu Hoàng đứng dậy trút bỏ áo ngự, khuyên mời Trần Cảnh ngồi lên ngai vàng, chính thức làm Hoàng đế (tức vua Trần Thái Tông).

Đây là cuộc đảo chính cung đình độc đáo bậc nhất trong lịch sử Việt Nam, một hình thức chuyển giao vương quyền trọn vẹn, êm ả và "hợp lý" hiếm có! Cuộc đảo chính bố trí cực khéo, rất kín đáo và kết quả mỹ mãn. Tất cả đều nằm trong sự đạo diễn tài tình và quá cẩn thận của Thủ Độ. Khi ép Huệ Tông đi tu, nhường ngôi cho Chiêu Thánh, thực tế Thủ Độ đã tiến thêm một bước để nắm lấy quyền lực cao nhất vì với tư cách vị quan đứng đầu triều, Thủ Độ đương nhiên là Nhiếp chính. Việc thực hiện quyền năng nữ hoàng của một cô bé 7 tuổi tất yếu phải phụ thuộc vào Thủ Độ. Vấn đề đoạt ngôi nhà Lý chỉ còn là chọn hình thức và thời gian thích hợp mà thôi.

Với 215 năm tồn tại, hình ảnh nhà Lý đã in sâu vào tiềm thức dân chúng trong tư cách vương triều trị vì đất nước. Hơn nữa, việc cướp ngôi vua luôn bị coi là phản đạo

đức, trái luật pháp và truyền thống xã hội phong kiến. Vì vậy, nếu Thủ Độ đoạt ngôi vua Lý bằng bạo lực công khai thì chắc chắn sẽ vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của dân chúng và trung thần nhà Lý - họ Trần sẽ khó khăn, lao đao hơn trong việc chiếm giữ được vương quyền. "Vợ nhường ngôi cho chồng là hình thức khôn khéo tối ưu mà Thủ Độ chọn để thay thế êm đẹp triều Lý bởi triều Trần (điều này cũng có thể thấy khá rõ trong lời lẽ, nội dung của chiếu nhường ngôi - chắc chắn không phải do Chiêu Hoàng tự soạn thảo).

Việc Chiêu Hoàng cưới rồi nhường ngôi cho Trần Cảnh là do sự sắp xếp cùng sức ép của Thủ Độ. Nhưng cụ thể thế nào thì không ai biết. Sau khi đưa gia tộc thân thích vào cấm thành và ban lệnh giới nghiêm, Thủ Độ cùng họ Trần đã làm gì với Chiêu Hoàng khiến Chiêu Hoàng cưới rồi nhường ngôi cho Trần Cảnh? Tại sao việc cưới, việc nhường ngôi của một vị vua lại không được công khai? Chiêu Hoàng bị dụ dỗ, lừa dối hay ép buộc?... Đó là những bí ẩn lớn của lịch sử mà cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp.

Hành động đưa thân nhân vào cấm thành, giới nghiêm và loan báo: "Bệ hạ có chồng rồi!" cho các quan để thử phản ứng của họ trước khi mở cửa thành là một hành động phòng xa chặt chẽ của Thủ Độ để cuộc đảo chính thành công vẹn toàn. Nếu Thủ Độ không làm như vậy mà các quan lại phát hiện ra rằng việc Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh là mờ ám, do sức ép bạo lực... thì họ sẽ phản đối, thậm chí bắt giữ làm con tin

hoặc tàn sát tôn thất nhà Trần khiến cuộc đảo chính dễ đi đến thất bại.

Trước những thủ đoạn tinh vi như vậy, là một cô bé 7 tuổi, Chiêu Hoàng không thể lường trước, ngăn chặn và không đủ sức cứu vãn nổi một vương triều đã quá suy sụp. Chiêu Hoàng là nạn nhân tất yếu của việc chuyển giao vương quyền cho nhà Trần, đặt dấu chấm hết hơn hai thế kỷ trị vì của dòng họ Lý.

Như vậy, Chiêu Thánh làm vua chỉ khoảng 14 tháng (từ tháng 11-1224 đến tháng 1-1226). Trong khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, bà là Nữ hoàng trên danh nghĩa vì không nắm được trọn vẹn quyền lực cao nhất của đất nước.

Sau khi Trần Cảnh lên ngôi, Thủ Độ được phong làm Quốc thượng phụ, trông coi mọi việc trong nước. Thấu hiểu nguyên tắc: "Nhổ cỏ phải nhổ hết cả rễ", tháng 9-1226, Thủ Độ bức Lý Huệ Tông tự sát. Lo sợ sức phản ứng của bọn quý tộc nhà Lý, năm 1232, Thủ Độ sai người ngầm đào hố sâu ở thôn Thái Đường (Hà Bắc), dựng nhà lên trên, rồi giật dây cho nhà đổ, hố sụp trong lúc tôn thất nhà Lý đang làm lễ tế tổ tiên tại đó, chôn sống rất nhiều người. Những ai họ Lý trong nước đều bị bắt đổi thành họ Nguyễn hết - lấy cớ phải kiêng tên húy của ông tổ nhà Trần là Trần Lý.

Tuy đã thất thế, Chiêu Thánh vẫn may mắn không phải chịu chung số phận bi thảm của gia tộc mình vì dù sao bà vẫn còn là Hoàng hậu nhà Trần. Nhưng rồi sóng

gió cũng đến với bà từ một hướng khác. Trần Cảnh lấy Chiêu Thánh đã lâu mà không có con. Rất lo Trần Cảnh tuyệt tự, không còn người nối ngôi nên tháng Giêng năm Đinh Dậu (tháng 2-1237), Thủ Độ ép Trần Cảnh bỏ Chiêu Thánh, lấy chị dâu - Công chúa Thuận Thiên là vợ của Trần Liễu (lúc này đã có mang ba tháng). Bị phế truất từ Hoàng hậu xuống thành Công chúa, Chiêu Thánh đau khổ, náu mình trong cung sâu, tưởng đã dứt mọi nợ trần khi tuổi mới chớm 20.

Bất ngờ niềm vui lại đến với Chiêu Thánh. Sau khi đánh tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Mông - Nguyên, Hoàng gia Trần trở về Thăng Long. Mồng 1 Tết năm ấy (năm Mậu Ngọ 1258), có đại lễ ở chính điện, vua Thái Tông phấn khởi, ban lệnh gả Chiêu Thánh (lúc này tròn 40 tuổi!) cho Lê Phụ Trần - Đại tướng lập công lớn trong cuộc kháng chiến vừa qua. Không rõ khi đó Phụ Trần đã có vợ chưa, chỉ biết họ sống với nhau rất hoà thuận. Chiêu Thánh lần này tìm thấy hạnh phúc thực sự. Bà sinh cho chồng 3 đứa con: Trong đó có Lê Tông - sau được phong tước Thượng vị hầu, và Ngọc Khuê - sau được phong là Ứng Thụy công chúa. Chiêu Thánh qua đời năm 60 tuổi (1278), tương truyền mái tóc vẫn đen nhánh, môi vẫn đỏ như tô son và đôi má vẫn một màu hoa đào!

THÁI SƯ TRẦN THỦ ĐỘ

TRẦN THỦ ĐỘ SINH NĂM GIÁP DẦN (1194), ÔNG LÀ người có công lao to lớn trong việc xây dựng nên cơ đồ nhà Trần. Trần Thái Tông (Trần Cảnh) là vua đầu tiên của nhà Trần, gọi ông là chú, ông được vua phong là Thái sư Thống quốc hành quân chinh thảo sự (Tể tướng).

Thời bấy giờ, quân Nguyên từ phía bắc mang quân xâm lược nước ta. Thái sư Trần Thủ Độ lúc này đã ngoài sáu mươi tuổi, một đời tận tụy với nhà Trần, người đã thấy trong mình mỏi nhọc. Nay thấy quân giặc đem đại quân hùng hổ kéo sang, ông đã tiến cử Trần Quốc Tuấn lúc này còn rất trẻ, văn võ song toàn, cầm quân lên án ngữ vùng biên giới phía bắc. Bấy giờ thế giặc rất mạnh, kéo tràn xuống như vũ bão, quân Trần chống cự không lại được. Vua Trần Thái Tông thân ra đốc chiến, nhưng phải lui binh mãi. Quan quân nhà vua rút xuống tận khúc sông Thiên Mạc, thuộc Khoái Châu, Hưng Yên. Quân giặc chiếm được kinh thành Thăng Long. Thế nước lúc ấy rất là nguy ngập, vua ngự một chiếc thuyền nhỏ đến thuyền của quan Thái úy Nhật Hiệu để hỏi kế. Nhật Hiệu là em ruột

nhà vua, tước Khâm Tiên Đại Vương, đang ngồi tựa lưng vào mạn thuyền, lo sợ bối rối. Thấy vua hỏi, Nhật Hiệu dùng ngón tay trỏ nhúng xuống nước rồi viết vào cái bánh lái thuyền hai chữ "Nhập Tống", nghĩa là khuyên vua chạy sang bên Tống. Vua lại hỏi:

- Thế đạo quân Tinh Cương của vương quân lãnh đâu?

Nhật Hiệu tâu:

- Thần cho gọi nhưng chúng không chịu đến!

Vua buồn rầu quá, quay thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ tuy biết rằng tình thế quốc gia vô cùng nguy ngập, nhưng ông tin ở quân đội mình chưa tan vỡ, tin ở vua tôi trên dưới một lòng, tin vào khả năng của mình và Trần Quốc Tuấn, ông bèn tâu vua rằng:

- Đầu thần còn đây chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Nghe lời tâu đó, nhà vua mới được vững lòng.

Quả nhiên sau đó, quân đội nhà Trần kéo lên đánh phá quân giặc được một trận lớn ở bến Đông Bộ Đầu, rồi thừa thế tiến lên chiếm lại kinh thành, quân Nguyên phải tháo chạy. Trần Quốc Tuấn thống suất các đạo quân đánh đuổi rất gấp, chỉ trong mấy ngày, giặc phải rút về Đại Lý (Vân Nam), không còn sót lại một tên nào. Bấy giờ quân Nguyên cốt xuống bình định đất Đại Lý (của nhà Tống) rồi nhân tiện đường ồ ạt kéo sang ta, chưa phải ý định lấn chiếm nước ta như hai trận lớn sau này; vì vậy việc quân ta đánh đuổi quân giặc không khó khăn lắm. Tuy nhiên, đó cũng là nhờ một lời nói cương quyết, khẳng khái của

Thái sư Trần Thủ Độ, khiến cho vua tôi trên dưới, ai nấy đều vững lòng chống giặc.

Chuyện về Trần Thủ Độ có rất nhiều, hay có, dở có. Có những câu chuyện hay, đáng làm gương cho đời sau như:

Trong khi ông nắm giữ mọi quyền hành trong nước "dưới một người, đứng trên muôn người", vua Trần Thái Tông cũng thường phải e nể. Có một viên quan nhân lúc vào bệ kiến, ứa nước mắt tâu với nhà vua:

- Bệ hạ tuổi còn trẻ thơ mà Thái sư Thủ Độ quyền nghiêng nhân chúa, không biết rồi tiền đồ xã tắc sẽ ra sao? Hạ thần lấy làm lo lắm!

Vua Trần Thái Tông cho lời tâu ấy là phải, vì có lúc ông cũng không hài lòng vì hành động chuyên quyền của Thái sư. Nhân dịp này, muốn để Thái sư động tâm xem xét lại việc làm của mình, nhà vua bèn ngự giá đến dinh thăm Thái sư, bắt cả viên quan vừa mới tâu đi theo nữa. Khi gặp, vua bảo Thái sư Trần Thủ Độ:

- Trẫm biết Thượng phụ chỉ có tấm lòng son vì nước chứ không có bụng riêng nào. Vậy mà kẻ kia thấy người nắm giữ mọi binh quyền, dám ngờ vực xằng, đã tâu với trẫm là đáng lo ngại việc Thượng phụ chuyên quyền không hay cho xã tắc. Đó là lời nói rất có hại đến nghĩa vua tôi và tình chú cháu giữa Thượng phụ và trẫm. Vậy Thượng phụ nên đem hắn ra xử tội để làm gương cho những kẻ tâu bậy, nói xằng!

Nghe vua nói, Trần Thủ Độ ngồi lặng người, suy nghĩ hồi lâu rồi tâu:

- Kẻ kia nói vậy mà đúng! Thần có chuyên quyền thật. Người này thẳng thắn, bạo dạn, chẳng những không bắt tội mà còn nên khen!

Nói xong, ông sai người lấy mấy quan tiền và mấy tấm lụa thưởng cho người đó.

Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung là vợ của Thái sư Trần Thủ Độ, một lần ngồi kiệu đi qua trước thềm rồng đến cung vua, bị một người lính ra ngăn cản lại không cho đi. Quốc mẫu tức giận về dinh nói với ông:

- Tôi là vợ ông mà quân lính nó dám khinh mạn như thế, phỏng còn thể diện gì nữa?

Ông nghe nói cả giận, sai đòi ngay tên lính kia đến. Tên lính sợ hãi, nghĩ mình chết đến nơi rồi. Thái sư vặn hỏi tên lính vì sao dám ngăn cản Quốc mẫu. Người lính trả lời rằng, vì theo lệnh trên, anh ta không được phép để bất cứ ai nghênh ngang ngồi kiệu trước thềm rồng. Thái sư đổi giận làm mừng, nói:

- Nhà ngươi ở một chức thấp bé mà biết giữ phép như vậy, ta còn có thể trách vào đâu được nữa!

Ông bèn lấy vàng lụa thưởng mà cho về.

Một lần khác, có người muốn làm chức *Câu đương* trong làng, vào kêu riêng với Linh từ Quốc mẫu. Quốc mẫu nói với ông, ông ghi nhớ tên họ, quê quán vào lòng. Đến khi xét sổ hộ khẩu của làng ấy, ông gọi đến tên người này, anh ta bước ra trình diện một cách hớn hở. Nhưng hắn đã phải xanh xám mặt khi nghe ông bảo:

- Anh nhờ thế lực của bà Chúa (chỉ Linh từ Quốc mẫu) mà được chức *Câu đương*. Vậy những câu đương khác không thể so sánh với anh được. Ta ưng cho anh làm chức ấy, nhưng muốn để phân biệt anh với những câu đương khác, ta cần phải chặt một ngón chân của anh!

Vị câu đương tương lai sợ hãi tột độ, kêu van mãi để được tha cho và xin từ chức. Một hồi lâu Thái sư mới bằng lòng. Từ đấy không còn ai dám thậm thụt ra vào để xin riêng với phu nhân của quan Thái sư.

Tuy làm Tể tướng, nhưng Trần Thủ Độ vẫn thường xem xét cả những việc bé nhỏ, vì thế đã giúp cho vương nghiệp nhà Trần thành công to lớn. Ông mất năm 1264 niên hiệu Thiệu Long thứ 7, thọ 70 tuổi. Thượng hoàng Thái Tông và vua Thánh Tông (Thiệu Long) thương tiếc vô cùng, truyền bãi triều luôn mấy ngày và cử hành tang lễ một cách trọng thể.

TẤM LÒNG TRUNG QUÂN ÁI QUỐC CỦA HƯNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

TRẦN HƯNG ĐẠO TÊN THẬT LÀ TRẦN QUỐC TUẤN (1226-1300), nguyên quán ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, là con của An Sinh Vương Trần Liễu và là cháu gọi vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) bằng chú ruột. Ông được phong tước Hưng Đạo Vương nên còn có tên là Trần Hưng Đạo.

Trần Hưng Đạo là một vị Anh hùng dân tộc. Cả cuộc đời ông đã cống hiến hết mình cho đất nước. Ông là một con người đức độ, luôn nêu cao và quyết tâm giữ vững tình đoàn kết keo sơn vì nghĩa cả. Ông là biểu tượng sáng ngời của tinh thần trung quân ái quốc. Sử cũ đã chép những dòng rất trân trọng và cảm động về đức độ của ông:

Quốc Tuấn là con của An Sinh Vương. Khi mới chào đời, thầy tướng xem xong liền nói:

- Con người này về sau có thể giúp nước, cứu đời.

Lớn lên, Quốc Tuấn khôi ngô và thông minh hơn người, đọc nhiều sách vở, tài trí gồm đủ cả văn lẫn võ. Trước đó,

An Sinh Vương vốn có hiềm khích với Chiêu Lăng, tức vua Trần Thái Tông (mối hiềm khích này là do Thái sư Trần Thủ Độ tạo nên khi cả hai anh em Trần Liễu và Trần Cảnh còn rất trẻ), để bụng căm ghét, cho nên tìm người tài giỏi khắp bốn phương để dạy cho Quốc Tuấn. Khi sắp qua đời, An Sinh Vương cầm tay Quốc Tuấn và trối trăng lại rằng:

- Nếu con không vì cha mà lấy được thiên hạ thì ở nơi suối vàng, cha không sao nhắm mắt được.

Quốc Tuấn ghi nhớ lời cha, nhưng không cho đó là lời nói phải. Khi vận nước lung lay, quyền chức rất lớn, quân sẵn có trong tay, ông liền đem lời cha dặn nói với hai gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai gia nô can rằng:

- Kế ấy nếu thành thì được phú quý một đời nhưng lại để tiếng xấu đến ngàn năm. Nay đại vương phú quý như thế chưa đủ hay sao? Chúng tôi thà chết già với kiếp gia nô chứ không mong làm quan mà bỏ cả trung hiếu, trọn đời xin được tôn người bán thịt dê tên là Duyệt làm thầy mà thôi[1].

Quốc Tuấn nghe lời ấy, cảm phục đến phát khóc, khen ngợi hai người mãi mới thôi. Một hôm, Quốc Tuấn vờ hỏi con trai lớn của mình là Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến:

---

1. Tích lấy từ sử Trung Quốc: Vua nước Sở là Sở Chiêu Vương chạy loạn ra nước ngoài, chỉ có một người làm nghề bán thịt dê tên là Duyệt đi theo phò tá. Hết loạn trở về, Sở Chiêu Vương ban thưởng cho Duyệt, Duyệt từ chối và nói: "Nhà vua mất nước khiến tôi không được đi bán thịt dê. Nay vua lấy lại được nước, tôi lại được làm nghề bán thịt dê như cũ, tước lộc như thế là đủ, còn mong thưởng thêm gì nữa?".

- Xưa nay ai cũng muốn có thiên hạ để truyền cho con cháu. Con nghĩ sao về việc này?

Hưng Vũ Vương trả lời:

- Việc đó, dẫu là đối với người khác họ cũng không nên làm, huống chi là đối với người trong cùng một họ.

Quốc Tuấn rất hài lòng. Một hôm khác, ông lại đem chuyện này nói với người con thứ là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng. Quốc Tảng liền tiến lên thưa:

- Như Tống Thái Tổ kia, vốn chỉ là một lão nông, vậy mà còn có thể thừa cơ dấy lên, lấy được cả thiên hạ, huống là...

Quốc Tảng nói chưa dứt câu đã bị cha rút ngay gươm ra kể tội:

- Loạn thần đều do tặc tử mà ra!

Nói rồi định giết Quốc Tảng. Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến hay tin, vội tới khóc van xin chịu tội thay. Bấy giờ, Quốc Tuấn mới tha. Ông còn dặn Hưng Vũ Vương rằng:

- Sau này, khi nào ta chết, phải đợi lúc đậy nắp quan tài lại rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.

Trước và trong toàn bộ quá trình tiến hành ba cuộc chiến tranh chống Nguyên - Mông, vấn đề đặt ra bức thiết hàng đầu đối với triều Trần là không ngừng củng cố và tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân. Đây là cơ sở quyết định thành bại của sự nghiệp giữ nước và cũng là nhân tố tác động đến sự tồn tại của chính bản thân

triều Trần. Thời đó, trên Trần Quốc Tuấn là cả một triều đình lớn với nhiều tước vị khác nhau, trên triều đình còn có cả nhà vua và Thượng hoàng. Nhưng cũng thời đó, mọi hành vi và cử chỉ của Trần Quốc Tuấn lại có ảnh hưởng to lớn nhất đối với khối đoàn kết chung. Sự thật đặc biệt này có nguồn gốc sâu xa từ chính quá trình thành lập của triều Trần, dưới bàn tay tạo dựng của Thái sư Trần Thủ Độ, dẫn đến mối hiềm khích giữa Trần Liễu và Trần Cảnh như trên đã đề cập.

Trong bối cảnh khắc nghiệt của lịch sử lúc ấy, phần chủ yếu của gánh nặng giang sơn gần như đặt hết lên đôi vai của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Với tất cả tâm thành và tài năng kiệt xuất, Trần Quốc Tuấn đã có những đóng góp quan trọng vào việc củng cố và tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân. Ông đã khôn khéo hàn gắn những vết rạn nứt trong đội ngũ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp của triều đình nhà Trần. Ông luôn bày tỏ lòng trung thành tuyệt đối của mình đối với nhà vua, xóa dần để rồi cuối cùng đã xóa sạch lòng ngờ vực của nhà vua và bá quan văn võ. Có những chuyện rất cảm động về cách ứng xử khéo léo, tinh tế của ông.

Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải là người có học thức, thông hiểu tiếng nói của các phiên và ngoại quốc. Có lần vua Trần Thánh Tông thân đi đánh giặc, Trần Quang Khải theo hầu, ghế tể tướng bỏ không. Đúng lúc này, sứ thần phương Bắc sang, Thượng hoàng Trần Thái Tông gọi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bảo rằng:

- Thượng tướng đi theo hầu vắng, trẫm muốn cho khanh làm Tư đồ để ứng tiếp sứ thần phương Bắc.

Trần Quốc Tuấn thưa:

- Việc ứng tiếp sứ thần phương Bắc thần không dám từ chối, còn việc cho thần làm Tư đồ thì thần không dám vâng chiếu; huống chi quan gia đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu, mà bệ hạ tự phong cho thần chức ấy, thì tình nghĩa trên dưới sợ có chỗ chưa ổn, chưa làm thỏa lòng quan gia và Quang Khải, đợi khi quan gia về sẽ xin nhận chức cũng chưa muộn gì.

Đến khi vua Trần Thánh Tông trở về kinh đô, việc đó lại không được bàn đến vì hai người (Quốc Tuấn và Quang Khải) vẫn còn có những bất đồng. Là một con người có tấm lòng bao dung, độ lượng, Trần Quốc Tuấn đã chủ động xóa đi những hiềm khích xưa với Trần Quang Khải. Một hôm, Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp đến, Quang Khải xuống thuyền đánh cờ chơi suốt ngày mới về. Lại tính Quang Khải lười tắm gội, Quốc Tuấn thì thích xông tắm đã nói đùa với Quang Khải rằng:

- Thân cáu bẩn, xin tắm giùm.

Sau đó Trần Quốc Tuấn tự tay cởi áo của Trần Quang Khải ra, lấy nước thơm để tắm và nói:

- Hôm nay được tắm cho Thượng tướng!

Trần Quang Khải vui mừng và cảm động cũng nói:

- Hôm nay được Quốc công tiết chế tắm cho!

Hành động đó của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã khiến cho quân sĩ vô cùng ngạc nhiên và sung sướng, họ hò reo:

- Quốc công tắm cho Thượng tướng, chúng ta không còn lo về nỗi chết chóc nữa!

Từ đấy hai người vui chơi với nhau, tình thân càng mặn nồng, anh em cùng nhau hợp lực làm tướng văn, tướng võ phù giúp nhà vua, hai ông đứng đầu bá quan văn võ.

Trần Quốc Tuấn cũng là người có ảnh hưởng to lớn đối với nhà vua và triều đình trong việc khôi phục lại chức tước cho danh tướng Trần Khánh Dư, khiến lòng người bấy giờ rất cảm kích...

Trần Quốc Tuấn sống dưới mấy triều đại vua Trần từ Trần Thái Tông đến tận đời vua Trần Anh Tông. Đối với vua, ông luôn một lòng cung kính, trung thành. Đối với quý tộc và đồng liêu, ông sống mực thước, giữ đức hòa thuận. Đối với quân sĩ và trăm họ, ông nặng lòng thương yêu.

Khi đại thắng quân Nguyên ở trận Bạch Đằng lịch sử, Trần Hưng Đạo đã là một lão tướng, tuổi xấp xỉ lục tuần. Sau nhiều năm lao tâm khổ tứ, sức khỏe của lão tướng cũng dần dần cạn kiệt. Sử cũ chép rằng, ngày 24 tháng 6 năm 1300, trời bỗng có sao sa. Cũng vào tháng ấy, Trần Hưng Đạo lâm bệnh. Vua Trần lúc này là Anh Tông (1293-1314) thân đến tận nhà Trần Hưng Đạo để thăm hỏi. Nhà vua nói với Trần Hưng Đạo rằng:

- Nếu có điều chẳng may xảy ra (chỉ việc Trần Hưng Đạo mất) mà giặc phương Bắc lại xâm lấn thì dùng kế sách nào?

Trần Hưng Đạo trả lời:

- Ngày xưa Triệu Võ Đế dựng nước, vua Hán cho quân đánh thì nhân dân làm kế thanh dã (kế vườn không nhà trống), rồi đem đại quân từ Khâm Châu, Liêm Châu đánh vào Trường Sa, dùng đoản binh đánh úp đằng sau, đó là một thì. Đến thời Đinh Lê, dùng được người hiền lương, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mỏi mệt suy yếu, lòng dân không chia, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống, đó lại là một thì. Nhà Lý mở nền, nhà Tống xâm chiếm địa giới, dùng Lý Thường Kiệt để đánh Khâm Châu, Liêm Châu, mấy lần đến tận Mai Lĩnh, là vì có thể đánh được. Mới rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức, giặc tự bị bắt, đó là trời xui nên vậy. Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa cháy gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu nó đi chậm như cách tằm ăn, không cần của dân, không cầu được chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tuỳ thì mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước.

Khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước! - Lời nói bất hủ đó của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn sẽ còn vang vọng mãi với non sông đất nước Việt Nam.

TÀI ỨNG ĐỐI CỦA ĐỖ KHẮC CHUNG

ĐỖ KHẮC CHUNG (CÒN GỌI LÀ TRẦN KHẮC CHUNG) QUÊ ở Giáp Sơn (nay thuộc Hải Hưng). Ông sinh vào khoảng giữa thế kỷ XIII, do có nhiều công lao trong hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên (năm 1285 và 1288) nên được vua ban quốc tính họ Trần.

Mùa xuân năm Ất Dậu - 1285, có hai đạo quân Nguyên, một từ Chiêm Thành tiến ra do Toa Đô chỉ huy và một từ phía bắc tràn xuống do chủ tướng của giặc là Thoát Hoan cầm đầu, cùng nhất loạt đánh phá hòng bóp nát nước Đại Việt. Tướng của nhà Trần chịu trách nhiệm ngăn bước tiến của Toa Đô là Trần Kiện đã hèn nhát đầu hàng. Tình hình chiến sự rất phức tạp và hoàn toàn bất lợi cho quân đội nhà Trần.

Ngày 12 tháng Giêng năm Ất Dậu (1285), quân giặc tiến đánh Gia Lâm, Vũ Ninh, Đông Ngàn (nay thuộc Bắc Ninh), bắt được quân ta, thấy người nào cũng thích hai chữ "Sát Thát" (giết giặc Thát Đát, tức giặc Nguyên) chúng tức lắm nên giết hại rất nhiều. Chúng kéo đến Đông Bộ Đầu (dốc Hàng Than - Hà Nội ngày nay) và dựng

một lá cờ rất lớn. Vua Trần muốn sai người đi thăm dò tình hình giặc nhưng chưa biết sai ai. Quan giữ chức Chi hậu cục thủ là Đỗ Khắc Chung chạy đến tâu rằng:

- Thần tuy là kẻ bất tài, hèn mọn nhưng xin được đi.

Vua mừng lắm, gật đầu:

- Biết đâu trong ngựa kéo xe muối lại có ngựa kỳ ngựa ký ấy!

(Ý nhà vua muốn nói: không ngờ trong đám ngựa kéo xe chở muối - chỉ những loại ngựa thường, không thể dùng vào chiến trận được - lại có loài ngựa quý và ngựa tốt như thế).

Nhà vua bèn sai Khắc Chung đem thư đến doanh trại quân Nguyên vờ xin giảng hòa. Tướng giặc là Ô Mã Nhi hỏi:

- Vua nước ngươi vô lễ, sai người thích chữ "Sát Thát", khinh nhờn quân thiên triều, lỗi ấy to lắm!

Khắc Chung đáp:

- Chó trong nhà nếu có cắn người lạ thì lỗi không phải do chủ của nó. Quân dân nước tôi vì lòng trung thành tức giận mà tự thích chữ vào tay, quốc vương tôi có biết đâu. Tôi là hầu cận, sao việc ấy lại không có?

Nói rồi, giơ cánh tay cho xem. Ô Mã Nhi nói:

- Đại quân ta ở xa đến đây, nước ngươi sao không trở ngược giáo đến ra mắt, mà lại chống cự mệnh lệnh? Lấy càng bọ ngựa ra mà chống lại bánh xe, rồi sẽ ra sao?

Đỗ Khắc Chung trả lời:

- Hiền tướng không theo kế sách của Hàn Tín bình nước Yên ngày xưa, đóng quân ở đầu địa giới, đưa thư tín trước, nếu không chịu hòa hiếu mới là có lỗi. Nay đem quân bức nhau, có khác gì như người ta nói "muông thú cùng đường sẽ cắn lại, chim cùng lối phải mổ lại", huống chi là người?

Ô Mã Nhi nói:

- Đại quân ta mượn đường nước ngươi để đi đánh Chiêm Thành, vua nước ngươi nếu đến gặp nhau thì trong cõi yên ổn, không xâm phạm mảy may, nếu cứ cố chấp thì trong khoảnh khắc núi non sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ mục!

Khi Đỗ Khắc Chung đã về rồi, Ô Mã Nhi nói với các tướng tả hữu của mình rằng:

- Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp danh giá của chủ, không nịnh hót ta làm Nghiêu, thật khéo ứng đối. Nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được.

Ô Mã Nhi bèn sai người đuổi theo, nhưng không kịp.

Tháng 4 năm 1289, triều đình định công ban thưởng, Đỗ Khắc Chung được ban quốc tính họ Trần. Tháng 12 năm 1293, ông được bổ chức An phủ sứ ở kinh đô. Tháng 10 năm 1303, ông được thăng chức Nhập nội hành khiển (ngang với Tể tướng).

NHÂN CÁCH QUÝ HƠN TIỀN BẠC

MẠC ĐĨNH CHI, NGƯỜI LÀNG LŨNG ĐỘNG, HUYỆN Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông là dòng dõi Mạc Hiển Tích, Trạng nguyên đời nhà Lý, và là tổ bảy đời của Mạc Đăng Dung. Ông rất thông minh và có tài ứng đối. Năm 1304, đời vua Trần Anh Tông, ông đi thi, văn bài làm trội hơn mọi người, nhưng mặt mũi ông xấu xí, người nhỏ bé, nên nhà vua không muốn cho ông đỗ. Ông bèn dâng thêm bài phú "Ngọc tỉnh liên" (Hoa sen giếng ngọc), vua xem xong tỏ ý cảm phục bèn cho ông đỗ Trạng nguyên và bổ giữ chức Nội thư gia. Sau ông được thăng đến chức "Tả bộc xạ" (Thượng thư). Ông đi sứ nhà Nguyên hai lần, và trong khi ứng đối đã tỏ ra là người học rộng, văn hay, đầy lòng tự hào dân tộc, khiến cho vua quan nhà Nguyên phải khâm phục, nể vì. Ông làm quan rất thanh liêm nên gia đình thường nghèo túng.

Khi mẹ Mạc Đĩnh Chi mất, cuộc sống thanh bạch của ông càng khó khăn hơn. Lúc này là đời vua Trần Minh Tông, nhà vua biết chuyện liền hỏi một viên quan:

- Ta muốn trích ít tiền trong kho cho ngươi đem đến biếu Mạc Đĩnh Chi liệu có được không?

Viên quan tâu với vua:

- Thần biết rõ Mạc Đĩnh Chi đói sạch, rách thơm, nếu cho người đem tiền đến, ông ấy sẽ không nhận.

- Vậy khanh có cách nào khác không?

- Muôn tâu bệ hạ, thần nghĩ chỉ có cách lén bỏ tiền vào nhà, may ra ông ấy mới nhận.

Nhà vua ưng thuận sai người đang đêm bỏ vào nhà Mạc Đĩnh Chi mười quan tiền. Sáng hôm sau thức dậy, Mạc Đĩnh Chi thấy ai đặt món tiền lớn ngay cửa ra vào, ông nghi ngại về số tiền vô chủ đó. Khi vào chầu vua, ông thẳng thắn đem việc ai để tiền ở nhà mình trình lên vua biết. Đồng thời ông xin nộp vào kho sung công quỹ để làm việc có ích, vì ông làm quan đã có "lộc nước" rồi. Vua Trần Minh Tông rất cảm kích trước tấm lòng trung thực, liêm khiết của ông, nhà vua nhẹ nhàng bảo:

- Như vậy là trời phật thương khanh. Thôi, hãy nhận đi, của đến nhà là "của ta" rồi đó.

Mạc Đĩnh Chi hiểu ý hai tiếng "của ta" nên ông lạy tạ nhà vua rồi xin nhận số tiền trên.

Câu chuyện trên đây xảy ra đã trên 700 năm. Ngày nay, chúng ta vẫn rất cảm động trước tấm lòng của Mạc Đĩnh Chi - một con người luôn coi trọng nhân cách hơn tiền bạc. Trong cuộc sống hiện đại, có rất nhiều tấm gương sáng trước đồng tiền, liêm khiết, "chí công vô tư". Bên

cạnh đó vẫn còn có những hiện tượng tham nhũng, lợi dụng vật tư, tiền bạc của Nhà nước và nhân dân. Họ không từ một thủ đoạn nào để "rút ruột" của Nhà nước. Đọc lại người xưa cũng là một điều bổ ích, để sống đẹp hơn, tốt hơn trong cuộc sống đầy biến động hôm nay.

CHU VĂN AN - NGƯỜI THẦY MẪU MỰC CỦA MUÔN ĐỜI

Chu Văn An hay Chu An, hiệu là Tiều Ẩn, người xã Quang Liệt, nay là Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông vốn tính ngay thẳng, ham đọc sách, tinh thông lý học, có tài văn chương. Thời vua Trần Anh Tông (1293-1314), ông thi đậu Thái học sinh (tức Tiến sĩ), nhưng không ra làm quan, mà chỉ ở nhà dạy học. Ông dựng ngôi trường tại làng Huỳnh Cung, ngay cạnh làng ông; học trò các nơi đến học rất đông. Chính dưới mái trường quê nổi tiếng này, ông đã đào tạo biết bao nhân tài cho đất nước, trong đó có những người có danh tiếng ở đời Trần như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát...

Thời Trần Minh Tông, khoảng niên hiệu Khai Thái (1314-1329), Chu Văn An được vời ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, một chức học quan coi ngôi trường cao cấp trong nước thời bấy giờ. Đến triều Trần Dụ Tông (1341-1369), vua quan suy đồi, không còn giữ được phong khí của thời kháng chiến chống xâm lược. Ông dâng sớ xin chém bảy tên quyền thần, nhưng Dụ Tông không nghe. Ông liền từ

quan, về quê dạy học như cũ. Sau đó, ông lại chuyển về vùng núi Phượng Hoàng, Chí Linh, tỉnh Hải Dương, tiếp tục dạy học và sống cuộc đời ẩn dật, đúng như tên hiệu Tiều Ẩn (ông tiều ở ẩn).

Như vậy có thể nói cả cuộc đời ông đều gắn bó với công việc dạy học. Sự nghiệp lớn lao và vẻ vang nhất của ông là sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ. Ông để nhiều tâm huyết vào việc soạn sách giáo khoa, ông cũng có làm thơ, đặc biệt là thơ Nôm, ngoài ra ông còn viết cả sách thuốc... Nhưng đáng tiếc là tác phẩm của ông bị thất lạc hầu hết, hiện chỉ còn một số ít ỏi thơ chữ Hán. Số thơ tuy ít nhưng đều là những bài hay, thể hiện tâm hồn thanh cao của một bậc hiền triết.

Ngư du cổ chiểu long hà tại?
Vân mãn không sơn hạc bất quy.
(Cá bơi ao cũ, rồng đâu tá?
Mây phủ non hoang, hạc chẳng về).

Đó là hai câu trong bài *Miết trì* (Ao ba ba). Ông ngắm cảnh Ao ba ba trên núi Phượng Hoàng mà chạnh lòng thương cảm thời thế. Hình ảnh rồng, hạc, hình ảnh vua sáng, tôi hiền, hình ảnh người quân tử cao đẹp thì vắng bóng, chỉ thấy những bóng dáng thấp hèn, lũ cá tép, bọn gian nịnh thì vẫn nhởn nhơ đi lại...

Thơ Chu Văn An đại để đều là những cảm xúc lớn của một tâm hồn lớn như thế.

Sử sách cũ nói nhiều đến "học vấn tinh thần" của ông, song uy tín của ông không chỉ ở tài học, mà chủ yếu còn ở

tiết tháo làm người. Ông dạy học rất nghiêm, coi trọng đạo làm người, vì thế không những học trò mà nhân dân và giới trí thức đương thời đều kính mến ngưỡng mộ ông, coi ông như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu của kẻ sĩ.

Phạm Sư Mạnh, Lê Quát làm quan to trong triều mà vẫn lấy vinh dự được quỳ gối bên giường mỗi khi về thăm thầy Chu. Song cả với những học trò đã thành đạt mà có lỗi lầm, thầy Chu cũng vẫn nghiêm khắc răn dạy. Tương truyền có lần Phạm Sư Mạnh, bấy giờ đang làm Nhập nội hành khiển, tức là chức quan gần như Tể tướng, về thăm thầy Chu. Gặp ngày phiên chợ người đông, quân lính thét loa vung roi mở đường cho kiệu quan Hành khiển, huyên náo, ồn ào như vỡ chợ. Thầy Chu biết việc đó, đã chỉ vào mặt Phạm mà mắng rằng: "Về thăm thầy mà làm náo động cả bàn dân thiên hạ thì ta còn mặt mũi nào ngẩng nhìn mọi người". Rồi ông phủi áo bỏ vào nhà trong. Phạm Sư Mạnh vừa sợ thầy vừa hối hận, cứ quỳ gối bên giường chờ thầy tha lỗi rồi mới về. Từ đó, mỗi khi thăm thầy, Phạm chỉ mặc áo vải thâm đi một mình như người thường...

Sau khi Chu Văn An mất, dân làng đã lập đền thờ, gọi là đền đức Thánh Chu, suốt mấy trăm năm nay ở đó vẫn thường nghi ngút khói hương.

Tài đức thầy Chu lừng lẫy một thời, chẳng những đi vào sử sách mà còn đi vào ký ức dân gian như một huyền thoại. *Sách Lĩnh Nam chích quái* còn ghi lại truyền thuyết dân gian và "Thần châm Lân Đàm" phản ánh sự nghiệp dạy học của thầy Chu.

Tục truyền có một thần Rồng ở trong đầm làng, mộ tiếng thầy Chu, thường hiện thành một chàng trai trẻ tới trường Huỳnh Cung học tập. Có người rình biết mách với thầy. Gặp năm đại hạn, ruộng đồng nứt nẻ, lúa má cháy khô, nhân dân hết sức lo buồn. Thầy Chu bèn gặp riêng anh học trò kia mà bảo làm mưa để cứu trăm họ. Anh học trò liền đáp: "Việc mưa nắng là mệnh trời không ai dám phạm, nhưng lệnh thầy con không dám cãi". Rồi anh ta cầm bút nhúng vào nghiên mực mà vẩy tứ tung lên khoảng không. Trong chớp mắt, mưa đổ xuống ào ào đồng lúa trở lại xanh tốt; ao hồ ngập nước, người vật thỏa thuê. Nhưng rồi có tiếng sét đánh, và sáng hôm sau ở đầm làng có xác thuồng luồng chết nổi lềnh bềnh. Thầy Chu biết là anh học trò Long Cung đã vì thầy vì dân mà hy sinh. Thầy vô cùng thương tiếc, bèn cùng dân làng vớt xác thuồng luồng, làm lễ an táng chu đáo. Nay ở ngoài lũy ven làng còn mả, tục gọi Mả Thuồng Luồng, tên chữ là: Cù Long Phụ. Trước đây, nhân dân vẫn tin rằng, hễ đại hạn cứ đến cầu ở Cù Long Phụ hoặc đền đức Thánh Chu ắt có mưa.

Đó chẳng qua là truyền thuyết về thầy Chu đã đồng hoá với cổ tích thần kỳ phản ánh ma thuật cầu mưa của dân gian cổ xưa. Nhưng qua màn sương huyền ảo, cũng cho thấy truyền thống tôn sư trọng đạo rất quý báu của nhân dân ta đối với một thầy giáo tài cao đức trọng, một người thầy mẫu mực của muôn đời.

PHẠM BÂN -
MỘT LƯƠNG Y ĐỨC ĐỘ, TÀI CAO

VÀO THỜI TRẦN, ĐẦU THẾ KỶ XIV, CÓ ÔNG PHẠM BÂN (ông ngoại của Hồ Quý Ly), gia đình đời đời làm thuốc ở Thăng Long. Phạm Bân nổi tiếng danh y không chỉ vì chữa bệnh có tài, mà còn vì ông là tiêu biểu cho đạo đức cao đẹp "lương y như từ mẫu" (thầy thuốc như mẹ hiền).

Phạm Bân giữ chức Phán Thái y lệnh - một chức quan ngự y, dưới triều Trần Anh Tông. Hàng ngày ông thường mua trữ các vị thuốc và thóc gạo, để tiện cứu người. Gặp khi có thuốc quý hiếm mà ông không sẵn tiền thì ông gán cả của cải để mua lấy bằng được. Ông còn xây dựng nhiều nhà cửa để cho những con bệnh nghèo khổ đến chữa bệnh và ăn ở. Tương truyền nhà ông Bân thường không bao giờ vắng người nằm, kẻ này ra lại có kẻ khác vào ngay. Có khi con bệnh máu mủ thối tha, ông cũng không ngại, đều tự tay chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo. Gặp thời kỳ có dịch bệnh, ông đã cứu sống hàng ngàn người.

Chữa bệnh giỏi lại nhân từ, nên danh tiếng thầy thuốc Phạm Bân lừng lẫy khắp nơi. Một hôm có người gõ cửa cầu

cứu ông đi chữa cho một phụ nữ bị băng huyết rất nguy kịch. Ông vội vàng lật đật đi ngay. Ra đến cửa thì gặp quan hầu của nhà vua triệu ông vào cung, thăm bệnh cho một quý phi bị sốt rét. Ông Bân đã từ chối viên quan hầu để đi cấp cứu cho người đàn bà băng huyết, rồi sẽ vào cung sau. Sứ giả của vua nổi giận trách ông, thì ông nói rằng:

- Tôi vẫn biết như vậy là đắc tội với vua, nhưng biết làm sao được. Nếu tôi không tới ngay thì người đàn bà này sẽ chết, không còn cứu được nữa, cái mạng của tôi nếu nhờ ơn chúa thượng may được khỏi chết, thì chúa thượng có phạt tội gì tôi cũng cam chịu.

Nhờ vậy người đàn bà được cứu thoát. Xong việc, ông vào triều xin chịu tội. Vua Anh Tông giận lắm, nhưng sau khi nghe ông Bân bày tỏ sự thật, lại vui vẻ phán rằng:

- Nhà ngươi thật là lương y, đã giỏi nghề lại có lòng nhân, cứu giúp cho con đỏ của ta, thật xứng đáng với sự trông mong của ta.

Về sau, con cháu Phạm Bân cũng đều kế nghiệp là thầy thuốc giỏi, có đến vài bốn người làm y quan hàm tứ, ngũ phẩm. Người đời khen là "không mai một nghiệp nhà".

TRỒNG CÂY ĐỨC CHO QUẢ PHÚC

THỜI NHÀ TRẦN, THẾ KỶ THỨ XIV, TẠI LÀNG NGHĨA Phú, tổng Văn Thái, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Cẩm Giàng, Hải Dương), có một cậu bé tên là Bá Tĩnh nhà nghèo lại sớm mồ côi cha mẹ, nên phải đến nương nhờ cửa Phật. Ở chùa Keo, Bá Tĩnh được giao việc trông nom vườn hoa.

Bá Tĩnh là một cậu bé chăm chỉ, lại ưa thích hoa cảnh nên cậu chăm sóc vườn hoa rất chu đáo. Do vậy, vườn chùa quanh năm hoa nở màu sắc rực rỡ, hương thơm ngào ngạt. Trong các loài hoa, Bá Tĩnh đặc biệt yêu thích nhất là hoa huệ. Một hôm, sư trụ trì chùa ra thăm vườn, thấy Bá Tĩnh đang cặm cụi vun xới luống hoa huệ, nhà sư rất hài lòng và từ nơi sâu thẳm của tâm hồn bỗng trào lên một niềm vui khó tả. Nhà sư nghĩ đến tương lai của cậu bé này, tuy nhà nghèo nhưng rất cần cù và thông minh khác thường. Bất giác nhà sư sung sướng ngâm:

"Hoa khai bất trạch bần gia địa"

(Nghĩa là: Hoa nở không cần chọn đất nhà nghèo hay giàu).

Cậu bé làm vườn Bá Tĩnh bỗng thấy lòng mình rung lên, hứng khởi đối lại:

"Đức thụ tư bồi phúc quả chung"

(Nghĩa là: Trồng cây đức, vun tưới cho nó thì được quả phúc).

Nhà sư trụ trì chùa rất hài lòng, người đặt tay lên đầu cậu bé và nói:

- Từ nay ta đặt thêm cho con chữ "Huệ" trước chữ "Tĩnh", tên con là Huệ Tĩnh.

Huệ Tĩnh chính là Tuệ Tĩnh, một bậc danh y sau này, người đã có công lao to lớn trong việc xây dựng nền y học dân tộc của Việt Nam trong buổi đầu. Tuệ Tĩnh học rất giỏi, đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), ông thi đỗ Hoàng giáp nhưng không ra làm quan, không lấy vợ, theo đạo Phật và chuyên nghiên cứu nghề thuốc, nhất là thuốc Nam. Ông đã có lần sang Trung Quốc để chữa bệnh cho Hoàng hậu bên đó, ông chữa khỏi và được phong "Đại y thiền sư".

Tuệ Tĩnh đã nghiên cứu cây cỏ Việt Nam dùng để chữa bệnh, ông còn sưu tầm các bài thuốc trong dân gian để viết ra hai tác phẩm y học là "Hồng nghĩa giác tư y thư" và "Nam dược thần hiệu" làm nền tảng đầu tiên cho ngành y dược Việt Nam. Có thể nói Tuệ Tĩnh là người đầu tiên chủ trương lấy thuốc Nam chữa bệnh cho người Việt Nam. Ông đúng là người đã trồng "cây đức" để cho đời "quả phúc".

HỒ QUÝ LY -
NHÀ CẢI CÁCH KINH TẾ TÀI NĂNG

HỒ QUÝ LY VỐN NGƯỜI LÀNG BÀO ĐỘT, HUYỆN QUỲNH Lưu, tỉnh Nghệ An. Tổ bốn đời của Quý Ly là Hồ Liêm, di cư ra làng Đại Lại thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa làm con nuôi một nhà hào phú là Lê Huấn (do đó ông còn có tên là Lê Quý Ly).

Ông và cha Quý Ly đều làm quan. Ông có hai người cô đều được tuyển vào hậu cung: một người sinh ra Trần Kính (tức vua Trần Duệ Tông), một người sinh ra Trần Phủ (tức vua Trần Nghệ Tông).

Ngay từ nhỏ, Hồ Quý Ly đã thông minh xuất chúng, trán cao mắt sáng, có những tư tưởng vượt người thường. Biết Quý Ly là người có tài năng lỗi lạc, vua Trần Nghệ Tông hết sức tin dùng, năm 1371 bổ vào chức Khu mật đại sứ, phàm việc triều chính đều ủy thác cho Quý Ly quyết đoán. Vốn xuất thân ở tầng lớp quan liêu địa chủ, nhờ cô lấy vua, Quý Ly được dự vào hàng đại quý tộc, được giữ trọng trách và được vua tin dùng. Quý Ly đã sớm đề ra những chính sách cải cách, nhằm khôi phục uy thế của

triều đình, khôi phục nền kinh tế tài chính và xây dựng quân đội, để bên trong có thể đàn áp nội biến và hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp, bên ngoài có thể tiêu trừ được ngoại hoạn. Đồng thời Quý Ly mưu phát triển uy lực của mình. Quý Ly biết rằng, muốn thực hiện những ý tưởng đó chỉ có hai cách: một là dùng vũ lực, hai là dùng chính trị. Dùng vũ lực sẽ gây ra cảnh máu chảy đầu rơi, làm suy yếu quốc gia. Do đó, ông đã chọn con đường thứ hai. Nhờ tài năng chính trị, Quý Ly được vua Trần Nghệ Tông tin dùng, ông dốc sức giúp vua xây dựng đất nước. Đến đời vua Thuận Tông (Trần Ngung), ông làm Phụ chính Thái sư, vừa cầm quốc chính, vừa giữ việc dạy vua. Năm 1400, Quý Ly phế vua Thiếu Đế (Trần Án) mới 6 tuổi, để lên ngôi, dựng nên một vương triều mới, trực tiếp nắm quyền điều hành đất nước. Trong gần 30 năm nắm chính quyền ở triều Trần, và trong 7 năm của nhà Hồ, Quý Ly đã hết sức chấn hưng nhà nước phong kiến.

Hồ Quý Ly làm vua chưa đầy một năm, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương để làm Thái thượng hoàng nhưng vẫn quyết đoán mọi việc. Sự cai quản khôn ngoan này là nền tảng cho chế độ quân chủ lập hiến sau này.

Trước tiên, Hồ Quý Ly lo cải cách về chính trị, do cuối đời nhà Trần rất là thối nát, triều đình không còn có uy tín gì. Ông lo khôi phục chính quyền trung ương. Ông cho sửa chế độ hành chính, đổi các lộ xa làm trấn, đặt thêm các chức An phủ Phó sứ, Trấn phủ Phó sứ cùng các chức phó khác ở các lộ, phủ, châu, huyện. Ở lộ và phủ, ông lại cho đặt những chức quan lớn như Đô đốc, Đô hộ, Đô thống,

Thái thú để thống quản cả việc quân và việc dân. Ông lại cho đặt chức Liêm phóng sứ tại mỗi lộ, bắt đi khắp nơi trong lộ để dò xét tình hình quân dân mà báo cáo về triều đình, hợp nhất chính quyền và binh quyền ở các địa phương để tăng cường quyền lực của nhà nước.

Bên cạnh đó, Hồ Quý Ly lo chỉnh đốn binh lực, vì biết giặc phương Bắc luôn nhòm ngó đất nước. Ông cho lập hộ tịch để nắm số dân đinh, lấy thêm lính, tổ chức lực lượng dự trữ sẵn trong dân nằm tại địa phương; bố trí quân đội phòng thủ chắc chắn các nơi hiểm yếu và cửa biển. Ông thường nói với tả hữu rằng: "Ta làm thế nào để có 100 vạn quân thì địch nổi giặc Bắc". Ông cho đóng chiến thuyền, gọi là thuyền cổ lâu, hai tầng, khoang dưới có người chèo, phía trên quân lính đi lại, đặt giàn bắn tên, bắn pháo, đá... rất tiện cho việc tác chiến. Ông sai con trưởng là Hồ Nguyên Trừng nghiên cứu chế tạo vũ khí mới, trong đó có súng thần cơ bằng đồng.

Về xây dựng đất nước, Hồ Quý Ly là một nhà cải cách kinh tế tài năng. Ông nhận thấy địa hình nước mình giáp biển, thuận tiện thương thuyền, nên mở rộng hải cảng, sai đóng những thuyền biển lớn, chuẩn bị vượt biển giao thương với nước ngoài. Chính nhà Minh sau đó đã hết sức kinh ngạc trước những chiến thuyền của nhà Hồ, họ đánh giá hải quân của nước Đại Ngu rất mạnh.

Ngay sau khi xưng đế, Hồ Quý Ly định lại thuế pháp. Theo phép mới thì thuế ruộng nặng hơn thời Trần. Thuế đinh thì những người không có ruộng được miễn. Ông lại

cho đặt thêm ngạch thuế thuyền buôn, chia làm ba hạng, mỗi mái chèo phải nộp mỗi năm từ 3 đến 5 quan.

Đặc biệt, Hồ Quý Ly nhận thấy dân chúng dùng tiền bằng đồng nặng nề, chiếm một lượng tài nguyên kim loại lớn nên ông là người đầu tiên cho phát hành tiền giấy. Đây là biện pháp tài chính tiền tệ táo bạo nhất của Hồ Quý Ly. Ông cho in 7 hạng tiền giấy (từ giấy 10 đồng đến giấy 1 quan: tiền 10 đồng vẽ rêu biển, 30 đồng vẽ hình sóng, 1 tiền vẽ mây, 2 tiền vẽ quy, 3 tiền vẽ lân, 5 tiền vẽ phượng, 1 quan vẽ rồng). Tiền giấy in xong, Quý Ly hạ lệnh cho nhân dân phải đem tiền đồng đến đổi, cứ 1 quan tiền đồng thì lấy 1 quan 2 tiền giấy. Cấm tuyệt đối không được dùng tiền đồng. Ai còn tiền đồng phải đem nộp hết cho quan, ai dùng riêng hay cất riêng thì bị tử hình cũng như người in tiền giấy giả. Do vậy, triều đình thu được rất nhiều tiền đồng, trong đó một số dùng để đúc súng. Đề phòng nạn hạ giá vì lạm phát, Quý Ly lại cấm các nhà buôn không được tự ý đóng cửa hàng hay bán hàng giá cao, và đặt chức Thị giám ở kinh kỳ để giám sát việc buôn bán, không cho các nhà buôn phá giá tiền giấy. Trong lịch sử tiền tệ Việt Nam và thế giới, việc Hồ Quý Ly phát hành tiền giấy có ý nghĩa tiến bộ đặc biệt, đánh dấu một mốc son trong lịch sử tiền tệ nước ta.

Hồ Quý Ly còn cho ban hành những dụng cụ đo lường mới thật chính xác như thước, đấu cho dân làng. Ông lại đặt ra các điều lệ rõ ràng để kiểm soát và bảo vệ nhà buôn.

Hiểu rõ được tầm quan trọng của lương thực, Hồ Quý Ly chủ trương dân phải có ruộng. Ông hạn chế ruộng đất của nhà giàu (không ai được quá 10 mẫu) và nâng đỡ nông dân. Ai dư ruộng phải nộp nhà nước để chia cho những người không có ruộng. Ngoài ra, ông còn mở rộng đất đai lãnh thổ, đặt quan cai trị, phân bố dân nghèo vào vùng đất mới khai khẩn lập nghiệp, ông cũng dùng lối tỷ lệ rất công bằng, căn cứ theo số ruộng đất và lợi tức mà đánh thuế. Người già, cô nhi quả phụ, người quá ít ruộng, đều được miễn trừ.

Về mặt xã hội, Hồ Quý Ly rất chăm lo sức khỏe cho dân, ông đặt ra "quản tế tự" (tức nhà thương) ở khắp nơi. Ở các lộ đều có lập các kho lúa, lấy tiền quỹ công mua lúa trữ vào, phòng khi mất mùa...

Hồ Quý Ly là một nhà cải cách tài năng, táo bạo, có hoài bão cứu vãn nhà nước phong kiến lâm nguy, muốn cho đất nước phồn thịnh, quân hùng tướng mạnh, binh cường. Nhưng tiếc rằng triều đại nhà Hồ do ông xây dựng còn nhiều bất cập, hạn chế, lại bị thất bại trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược nhà Minh, song cuộc đời và sự nghiệp của ông luôn luôn là một bài học quý giá đối với lịch sử.

HUYỀN THOẠI VÀ SỰ THẬT VỀ GƯƠM BÁU THUẬN THIÊN CỦA VUA LÊ THÁI TỔ

HƠN 5 THẾ KỶ ĐÃ TRÔI QUA, SONG TRUYỀN THUYẾT VỀ Hồ Gươm và thanh thần kiếm Thuận Thiên mà Bình Định Vương Lê Lợi hoàn trả cho thần Rùa sau khi quốc gia Đại Việt đã đánh tan 10 vạn quân Minh hung bạo... vẫn lắng đọng, lung linh trong đời sống tâm linh, ý thức dân tộc của mỗi người Việt Nam.

Những câu đối sơn son thếp vàng trong đền Ngọc Sơn không tiếc lời ngợi ca giá trị - vẻ đẹp siêu tuyệt của thanh kiếm đặc biệt:

... Kiếm hữu dư linh quang nhược thủy
Văn tòng đại khối thọ như sơn
(Gươm có khí thiêng sáng màu nước
Văn theo khối lớn bền như non).
... Vạn kim bảo kiếm tàng thu thủy
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ
(Gươm quý muôn vàn nước thu giữ
Lòng son một tấm ngọc hồ son)

Về lai lịch của thanh kiếm Thuận Thiên đã có truyền thuyết và một số sử sách ghi chép. Trong đó có ghi sự tích "Vua được gươm thần" như sau:

"Đêm mồng 10 tháng 12 năm Ất Mùi (1415), có người ở Cổ Lôi tên là Lê Thận, làm nghề đánh cá, đêm kéo vó ở sông Lương Giang, xứ Ma Viên, thấy dưới nước có ánh sáng như đuốc. Cả đêm không kéo được con cá nào, chỉ được một thanh sắt trông như hình thanh kiếm cũ, dài 3 thước, rộng 2 tấc, dày 3 phân (sách Lam Sơn thực lục và Đại Việt thông sử chép là dài hơn một thước). Trên thanh sắt có dấu linh phù và có câu thần chú rằng:

Thượng đế sắc mệnh

Bảo kiếm uy cương

Cử chỉ nhất động

Hỏa chiếu vạn phương

Sơn băng địa liệt

Phá tặc thần tàng

Cấp cấp như Luật Linh

Nghĩa là:

Đức Thượng đế có sắc mệnh

Đây là gươm báu oai cường

Chỉ cần sẽ hơi động đến

Lửa lóe sáng tới muôn phương

Chỉ núi, núi tan; chỉ đất, đất liệt

Chỉ thần, thần nép; chỉ giặc, giặc hàng

Tất cả đều tuân hành mau chóng, như ngươi Luật Linh

Năm ấy, vua 31 tuổi, cùng Thận chơi thân, gặp khi nhà Thận có giỗ. Vua tới làm lễ, nhìn gầm giường thấy ánh sáng lạ bèn tới gần xem thì ra đó là thanh sắt. Vua xin, Thận cho ngay. Vua đem về nhà mài thì hiện lên 4 chữ "Thuận Thiên Lê Lợi", bèn giấu kín một nơi. Năm Bính Thân (1416), vua 32 tuổi, sáng sớm ngày 15 tháng Giêng vua ra cửa bắt được một chuôi gươm bằng đồng đen dài một tấc năm phân, dày 4 phân. Vua đem chuôi kiếm vào nhà rồi lấy lưỡi kiếm trước ra, đứng giữa sân, ngửa mặt lên trời khấn rằng:

- Nay giặc Bắc xâm chiếm nước Nam sinh linh khổ sở đã lâu, nếu tôi cứu được dân sống thì xin trời cho lưỡi kiếm và chuôi kiếm gắn liền như một.

Khấn rồi, vua cắm thanh kiếm vào chuôi, tự nhiên hai thứ gắn nhau như đúc liền, không sao tháo ra được nữa.

Đêm đến, gươm tỏa hào quang sáng như đuốc. Vua biết là thần vật, giấu kín một nơi không cho ai hay.

Một hôm, phu nhân Phạm Thị Ngọc Trần thấy vật gì treo trên cây đa trước nhà bèn bảo vua. Lê Lợi trèo lên xem, hóa ra bao kiếm. Đem xuống lắp vào thanh kiếm vừa khít. Vua càng khấp khởi mừng thầm: "Hẳn trời cho ta kiếm báu".

Mười mấy năm trời "nếm mật nằm gai" trải bao phen vào sinh ra tử khắc nghiệt, "một gươm đại định dẹp phăng giặc Minh", mở nền "thái bình muôn thuở". Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428) Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế tại điện Kính Thiên ở thành Đông Đô (Thăng Long - Hà Nội). Nhớ

lại chuyện xưa mới đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Nhân một buổi đẹp trời, vua ngự giá ra chơi hồ Tả Vọng (còn gọi là hồ Lục Thủy vì nước xanh sẫm), thuyền rồng vừa đến giữa hồ, bỗng dưới nước nổi lên một rùa vàng rất to. Rùa bơi đến trước thuyền rồng cúi đầu như có ý bái lạy và cất tiếng:

- Việc nước đã xong, xin bệ hạ hoàn lại kiếm thần!

Vua tung gươm, rùa vàng liền đớp lấy lặn xuống nước mất tăm. Từ đó nhân dân gọi hồ Tả Vọng là hồ Hoàn Kiếm (hồ Trả Gươm).

Sở dĩ nảy sinh thanh kiếm thần Thuận Thiên cũng do bối cảnh lịch sử và tâm lý xã hội của thế kỷ XV. Thời bấy giờ với tính chất hủy diệt nền văn hóa Đại Việt nhằm mục đích đồng hóa nước ta, giặc Minh đã tra tấn người Việt hết sức dã man: "Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ" và tịch thu sách vở, đập vỡ bia đá, đền miếu các nơi... khiến ai cũng căm uất chúng. Tất thảy đều mong ước có bậc hiền tài cứu giúp trăm họ ra khỏi cảnh lầm than khốn cùng. Bình Định Vương Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa chống ngoại xâm đã đáp ứng được nguyện vọng, yêu cầu chính đáng đó, và ông đã được nhân dân "thần thánh hóa" thành nhân vật được Trời - Đất (vũ trụ) trao cho sứ mệnh trọng đại. Bình Định Vương Lê Lợi không hoạt động trong không gian nhiều chiều nhưng ông lại được sự ủng hộ của tất cả các chiều không gian mà huyền thoại đã khắc họa một cách sinh động, ly kỳ: lưỡi

gươm ở dưới nước, đốc gươm trong lòng đất, bao gươm ở trên cây.

Thần kiếm Thuận Thiên là sự kết tinh, hội tụ, thăng hoa của ba chiều không gian và cũng là biểu tượng Thiên Thời - Địa Lợi - Nhân Hòa.

Chuyện trả kiếm cho thần Rùa là một mô típ độc đáo thường gặp trong chuyện kể dân gian và nó thể hiện sâu sắc ý nguyện yêu chuộng hòa bình của dân tộc Việt Nam. Việc trả binh khí cho thần từng được nhắc nhở truyền tụng: An Dương Vương được thần Kim Quy cho mượn bảo kiếm để chém gà tinh trắng. Khi xây thành ốc xong, nhà vua đã trả kiếm cho thần. Thần Kim Quy còn cho An Dương Vương mượn móng của mình làm lẫy nỏ thần nhưng khi dẹp tan quân xâm lược Triệu Đà, nhà vua lại không trả cho thần nên xảy ra cơ sự: Triệu Đà lập kế tráo lẫy nỏ rồi đem quân vây đánh Loa thành khiến An Dương Vương phải chịu cảnh nước mất nhà tan.

Phải chăng Bình Định Vương Lê Lợi đã nhớ tới bài học đó?! Cái gì đã mượn thì phải trả, phải trung tín, thủy chung như nhất.

Tại sao nơi mượn gươm thần là sông Lương (một đoạn của sông Chu thuộc địa phận Thanh Hóa ngày nay) mà nơi trả gươm lại là hồ Lục Thủy nằm giữa kinh thành Đông Đô? Như mọi người đã biết, thời Lê Lợi, Thanh Hóa được coi là Tây Kinh, Tây Đô, còn Thăng Long (Hà Nội ngày nay) gọi là Đông Kinh, Đông Đô. Vậy nhà Lê có 2 "đô

thành" một ở "chốn Tổ", một ở nơi lên ngôi vua. Vua chọn địa điểm Mượn - Trả gươm theo chu trình từ Tây sang Đông hàm ý nghĩa Triết - Mỹ Á Đông. Hướng Đông là hướng mặt trời lên, hướng Tây là hướng mặt trời lặn. Mượn kiếm ở phương mặt trời lặn ngụ ý thời cuộc lúc đó đen tối, buồn thảm. Trả kiếm ở phương mặt trời mọc thể hiện vận hội nước nhà hưng thịnh, một rạng đông, một bình minh mới bắt đầu. Lê Lợi chọn việc trả kiếm ở nơi hồ biếc giữa kinh thành muốn chứng tỏ cho thần linh và bàn dân thiên hạ thấy tấm lòng quang minh chính đại của mình. Và lễ thức Mượn - Trả gươm theo sự vận hành của mặt trời (ngược chiều kim đồng hồ) từ Tây sang Đông cũng nói lên cơ trời vận nước đã thay đổi, đã chuyển sang trang sử mới huy hoàng. Đúng như vậy, sau cuộc chiến thắng giặc Minh của Bình Định Vương Lê Lợi, nước Đại Việt đã ca khúc khải hoàn và mở nền thái bình thịnh trị dài lâu nhất (360 năm) trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

LÊ LAI LIỀU MÌNH CỨU CHÚA

LÊ LAI LÀ CON TRAI CỦA LÊ KIỀU, NGƯỜI LÀNG DỰNG TÚ, huyện Lương Giang (nay là xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa). Ông là người đã có mặt bên cạnh Lê Lợi ngay trong những ngày đầu tiên của cuộc khởi nghĩa. Lê Lai là một trong số 19 người tham dự *Hội thề Lũng Nhai* tổ chức vào mùa xuân năm 1416. Ở hội thề này, tên của Lê Lai xếp ngay sau tên của Lê Lợi.

Bấy giờ, gần như cả gia đình Lê Lai đều là tướng sĩ của Lam Sơn. Ngoài Lê Lai vào đến Lam Sơn cùng lúc với Lê Lai còn có anh trai của Lê Lai là Lê Lạn và ba người con của Lê Lai là Lê Lư, Lê Lộ và Lê Lâm.

Hội thề Lũng Nhai chính là buổi lễ ra mắt dưới dạng thật đặc biệt và cũng rất độc đáo của nghĩa quân Lam Sơn. Từ đây công cuộc chuẩn bị cho khởi nghĩa Lam Sơn được tiến hành có tổ chức chặt chẽ hơn hẳn thời kỳ trước đó. Đầu năm 1418, cờ nghĩa cứu nước, cứu dân đã phất phới tung bay ở Lam Sơn. Bấy giờ, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương và tất cả các tướng trong nghĩa quân Lam Sơn đều được trao chức tước. Lê Lai được phong tước Quan Nội hầu, chức Tổng quản trong phủ Đô Tổng quản. Quan

Nội hầu là tước vị cao nhất mà Lê Lợi đã phong cho các tướng dưới quyền. Tổng quản là chức đứng đầu, còn phủ Đô Tổng quản là cơ quan trực thuộc Bộ chỉ huy, chịu trách nhiệm về hậu cần, xây dựng đại bản doanh và bảo vệ Bình Định Vương Lê Lợi cùng các tướng trong Bộ chỉ huy. Sử cũ chép rằng Lê Lai luôn hầu cận Bình Định Vương Lê Lợi là vì vậy.

Ngay khi khởi nghĩa Lam Sơn vừa bùng nổ, quân Minh đã lập tức dốc lực lượng đến đàn áp. Từ thành Tây Đô (Thanh Hóa), chúng đánh thẳng vào Lam Sơn. Lê Lợi đành phải rút lui về Mường Một. Từ Lam Sơn, giặc ồ ạt đánh vào Mường Một, với hy vọng là sẽ tiêu diệt hết lực lượng của Lê Lợi tại đây. Lê Lợi buộc phải lui về Lạc Thủy và bố trí một trận mai phục ở vùng này. Vì bất ngờ, giặc đã bị đại bại, phải rút khỏi Lạc Thủy. Chúng tìm cách trả thù Lê Lợi bằng cách đào mồ mả của tổ tiên Lê Lợi lên. Nhưng, các tướng Trịnh Khả và Bùi Bị đã dùng mưu lấy lại được hài cốt của tổ tiên Lê Lợi đem về Lam Sơn. Giặc tức tối đánh vào Lam Sơn lần thứ hai và lần này, lực lượng của Lê Lợi bị tiêu hao không nhỏ. Vợ con và nhiều người khác trong gia tộc của Lê Lợi bị bắt. Nghĩa quân Lam Sơn đành phải rút lui lên núi Chí Linh (tức Linh Sơn). Quân Minh quyết bao vây núi Chí Linh, chặn hết mọi ngả tiếp tế cho Chí Linh. Sau hơn hai tháng giằng co, giặc đã rút khỏi núi Chí Linh và nghĩa quân của Lê Lợi thì trở về Lam Sơn. Chỉ một thời gian ngắn sau khi về lại Lam Sơn, tinh thần cũng như sức mạnh chiến đấu của nghĩa quân được phục hồi. Để khích lệ quân sĩ, Lê Lợi đã quyết định tổ chức hai trận đánh ở Mường Một và Mường

Nanh. Cả hai trận ấy, Lam Sơn đều giành được thắng lợi. Quân Minh giận dữ dốc lực lượng, tổ chức một cuộc đàn áp có quy mô rất lớn. Nghĩa quân Lam Sơn đã chống trả rất quyết liệt, nhưng do cả thế lẫn lực đều không cân xứng nên một lần nữa, đành phải rút lui lên núi Chí Linh. Lần này, giặc khép chặt vòng vây chặt chẽ hơn trước rất nhiều. Đói khát và bệnh tật cũng hoành hành dữ dội. Càng ngày, lực lượng của Lam Sơn càng tiến gần đến nguy cơ bị tuyệt diệt. Trước tình thế đó, con đường sống duy nhất của Lam Sơn chỉ có thể là tìm cách đánh lạc hướng sự chú ý của giặc để rồi rút khỏi núi Chí Linh một cách an toàn. Đây là việc rất khó khăn, bởi lẽ muốn đánh lạc hướng thành công, Lam Sơn phải chấp nhận một tổn thất nhất định. Và, ai sẽ là người chấp nhận hy sinh để mở lối thoát an toàn cho Lê Lợi và cho toàn bộ lực lượng của Lam Sơn? Sách *Lam Sơn thực lục* chép rằng:

"Bây giờ, quân ta chỉ mới thắng được vài trận nhỏ mà thế bao vây của giặc lại đang hăng. Vua (chỉ Lê Lợi) liền bàn với các tướng rằng:

- Ai có thể thay ta, mặc áo hoàng bào này, đem 500 quân và hai thớt voi, nói phao là đi đánh Tây Đô, hễ gặp giặc tới đánh thì xưng rằng: "Ta là chúa Lam Sơn đây", rồi để cho giặc bắt, khiến ta có thể nhân đó mà ẩn náu nghỉ binh, thu nhặt sĩ tốt để cử sự sau này?

Các tướng không ai dám nhận lời. Chỉ có Lê Lai nói:

- Thần nguyện khoác hoàng bào chúa công. Ngày sau chúa công có làm nên đế nghiệp, thu được thiên hạ trong tay, thì xin hãy nhớ đến công lao của thần mà cho con

cháu muôn đời của thần được hưởng ơn vua lộc nước. Đó là điều mong ước của thần.

Vua liền vái trời và khấn rằng:

- Lê Lai có công khoác áo hoàng bào, sau này trẫm cùng con cháu của trẫm và tất cả các tướng lĩnh công thần cũng như con cháu của họ, nếu ai không nhớ đến công này, thì xin cho cung điện hóa thành rừng núi, ấn báu hóa thành đồng gỉ, gươm thần hóa thành con dao thường.

Vua khấn xong, Lê Lai liền đem quân đến trại giặc khiêu chiến. Giặc cậy quân đông, xông ra đánh ngay. Lê Lai cưỡi ngựa, phi thẳng vào trận giặc, nói rằng:

- Ta là chúa Lam Sơn đây!

Giặc liền vây đánh và bắt được Lê Lai rồi đem ông vào trong thành Tây Đô xử bằng cực hình nặng hơn hẳn những hình phạt thường dùng".

Giặc cứ tưởng Lê Lai là Lê Lợi nên rất lấy làm hí hửng. Chúng vội rút quân về thành Tây Đô. Nhân cơ hội đó, Lê Lợi cùng tất cả tướng sĩ của mình trở về Lam Sơn. Một cơ hội khôi phục lực lượng lại đến.

Sự hy sinh anh dũng của Lê Lai đã cứu sống Lê Lợi cùng Bộ chỉ huy Lam Sơn và tất cả nghĩa sĩ bị bao vây ở núi Chí Linh. Tấm gương lẫm liệt của Lê Lai đã kích động mạnh mẽ tinh thần chiến đấu ngoan cường của toàn bộ nghĩa quân Lam Sơn. Lê Lai là biểu tượng của lòng trung nghĩa phi thường, của khí phách hiên ngang, bất khuất.

TRỊNH KHẢ - MỘT VỊ TƯỚNG CẦM QUÂN MƯU LƯỢC, MỘT VỊ QUAN THANH LIÊM

TRỊNH KHẢ NGƯỜI LÀNG KIM BÔI, HUYỆN VĨNH NINH (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Tổ tiên Trịnh Khả từng làm quan thời Trần và lập nhiều chiến công khi đánh giặc Nguyên. Cha Trịnh Khả là Trịnh Quyện, làm Chánh tổng, có bốn người con trai, Trịnh Khả là con út.

Năm lên mười sáu tuổi, một hôm Trịnh Khả dắt trâu đi cày về ngồi nghỉ trước cổng một ngôi chùa trên núi. Khi ấy, có viên tướng nhà Minh từ thành Tây Đô đến, thấy vẻ mặt ông thì ưa, liền bắt về làm gia nô. Ít lâu sau, hắn xem tướng ông và nói rằng:

- Thằng bé này mình rồng, mắt hổ, khỏe hơn cả mọi lính tráng trong ba quân. Ngày sau thế nào hắn cũng sẽ được cầm cờ mao và tiết việt (ý nói làm tướng).

Thế rồi hắn nói tiếp:

- Ngày sau, kẻ đánh đuổi ta tất phải là mày, phải trừ ngay đi để khỏi lo về hậu họa.

Ông nghe thế thì sợ quá, qua bên kia sông Mã, ẩn trong nhà người cô ở xã Diên Phúc. Quân Minh đuổi theo nhưng không được, liền bắt bố ông là Trịnh Quyện hòng buộc ông trở lại, nhưng cũng không xong. Giặc liền quẳng bố ông xuống sông. Đến đêm khuya, ông lẻn về vớt xác bố đi chôn. Vừa xót thương bố, vừa căm giận giặc, ông quyết chí báo thù. Nghe tin Thái Tổ (tức Lê Lợi) đang náu mình ở Lam Sơn, ngầm nuôi binh mã, ông liền vác gươm đến xin theo ngay.

Đến với Lê Lợi, Trịnh Khả được tin dùng, được phong làm Phó chỉ huy lực lượng quân Thiết Đột. Năm 1416, Trịnh Khả là một trong số 19 người tham dự *Hội thề Lũng Nhai*. Trịnh Khả là một trong những thành viên đầu tiên của Bộ chỉ huy Lam Sơn. Trải hơn mười năm, Trịnh Khả luôn luôn là tướng trực tiếp cầm quân, chiến đấu một cách dũng cảm và mưu lược, lập được nhiều công lao xuất sắc.

Ngày mồng 2 tết Mậu Tuất 1418, Lê Lợi long trọng tổ chức lễ tế cờ, tuyên bố bắt đầu cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đô hộ. Bảy ngày sau, từ thành Tây Đô, quân Minh do viên Đô đốc là Chu Quảng cầm đầu đã mở cuộc tấn công đàn áp đầu tiên và có quy mô rất lớn vào Lam Sơn. Nghĩa quân Lam Sơn đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng do lực lượng vừa yếu lại vừa thiếu kinh nghiệm trận mạc, nên không thể chống cự nổi, đành phải rút lui về Mường Một. Giặc tức tối đuổi theo, Lê Lợi lại phải cho quân rút khỏi Mường Một và kéo về Lạc Thủy. Giặc lại hùng hổ kéo đến Lạc Thủy, hy vọng sẽ tiêu diệt toàn bộ lực lượng Lam Sơn tại đây. Nhưng Lê Lợi đã bố trí một trận địa mai phục

chờ sẵn. Quân Minh bị đánh cho tơi bời, bị giết khoảng ba ngàn tên và bị bắt sống chừng một ngàn tên nữa. Chúng buộc phải tháo chạy khỏi Lạc Thủy.

Để trả thù và uy hiếp lòng tin của nhân dân đối với Lê Lợi, theo sự chỉ dẫn của hai tên Việt gian là Đỗ Phú và Ái (chưa rõ họ, chỉ biết hắn cũng là người Thanh Hóa), quân Minh liền kéo đến xứ Phật Hoàng, khai quật phần mộ của thân phụ Lê Lợi, lấy cái tiểu đựng hài cốt mới cải táng đem đi. Chúng loan báo đi khắp nơi rằng, hài cốt của thân phụ Lê Lợi đã bị lấy rồi, ngôi huyệt đại phát của dòng họ Lê Lợi kể như không còn nữa, theo Lê Lợi thì chỉ đổ máu một cách vô ích mà thôi. Chúng đem tiểu đựng hài cốt của thân phụ Lê Lợi, để trên một chiếc thuyền ở giữa sông, canh gác thật cẩn thận và tuyên bố rằng, nếu Lê Lợi muốn nhận lại hài cốt của thân phụ thì phải ra hàng!

Lê Lợi sai hai người là Trịnh Khả và Lê Bị đội cỏ ngụy trang, bơi dọc theo sông đến bến Dao Xá Thượng, rình lúc giặc ngủ say, leo lên thuyền lấy trộm cái tiểu đựng hài cốt thân phụ vua đem về trình. Vua mừng rỡ, trọng thưởng cho cả hai người rồi rước cái tiểu ấy đem về xứ Phật Hoàng, táng lại như cũ.

Mưu trả thù hèn mạt không thành, giặc liền quyết chí đánh vào Lam Sơn lần thứ hai. Trận đánh quá bất ngờ này của chúng đã khiến cho Lam Sơn tổn thất rất nặng nề. Vợ con và nhiều người trong gia thuộc của Lê Lợi bị giặc bắt. Không ít nghĩa sĩ Lam Sơn đã phải ngã xuống. Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn quyết định đưa toàn bộ lực

lượng lên núi Chí Linh. Đây là cuộc rút lui lên núi Chí Linh lần thứ nhất.

Từ đây, những ngày khó khăn gian khổ nhất của Lam Sơn bắt đầu. Trong bối cảnh đặc biệt như vậy, sự giúp đỡ và chi viện là vô cùng cần thiết. Lê Lợi hy vọng rằng, nếu có người giỏi thuyết phục, Ai Lao nhất định sẽ ủng hộ Lam Sơn. Bấy giờ, trong nghĩa quân Lam Sơn, Trịnh Khả là người vừa thông thạo tiếng nói lại vừa nắm vững đường đi lối lại sang Ai Lao, ông cũng là người có biệt tài ứng đối, do vậy, Lê Lợi quyết định cử ông làm sứ giả. Triều đình Ai Lao đồng ý giúp Lam Sơn một số quân và voi chiến, khí giới... cộng với năm tháng lương. Với thành công rất đáng kể trong chuyến đi sứ này, Trịnh Khả đã góp phần quan trọng vào việc hồi phục lực lượng của Lam Sơn.

Tháng 10 năm 1424, Lam Sơn cho quân ồ ạt tấn công vào Nghệ An. Trịnh Khả là một trong những tướng lĩnh có may mắn được cầm quân tham gia cuộc tấn công quan trọng này. Sử cũ cho hay, ông trực tiếp đánh nhau với giặc "đến mấy mươi trận lớn nhỏ" và trận nào ông cũng là người "xung phong lên hãm giặc, lập công to". Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đánh giá rất cao tài năng và cống hiến của ông.

Tháng 9 năm 1426, một loạt tướng lĩnh Lam Sơn cùng với hơn một vạn nghĩa sĩ, được lệnh hành quân ra Bắc, tiến sâu vào vùng còn tạm bị quân Minh chiếm đóng để vừa tổ chức những cuộc tấn công khi xét thấy có thể, vừa tìm cách uy hiếp sào huyệt lớn nhất của kẻ thù lúc đó là

thành Đông Quan. Các tướng lĩnh và hơn một vạn nghĩa sĩ ấy được chia làm ba đạo khác nhau. Trịnh Khả cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy một trong số ba đạo quân đó. Đạo này có nhiệm vụ uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan, đồng thời, sẵn sàng chặn đứng lực lượng viện binh của giặc rất có thể sẽ tràn từ Vân Nam (Trung Quốc) sang.

Tuy chỉ vỏn vẹn có hơn ba ngàn quân và một thớt voi, nhưng đạo quân thứ nhất - đạo do Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy đã lập được nhiều chiến công xuất sắc nhất. Chỉ trong vòng một tháng, đạo quân này đã táo bạo đánh và thắng ba trận lớn là Ninh Kiều (nay thuộc Hà Tây), Nhân Mục (nay thuộc Từ Liêm, Hà Nội) và Xa Lộc (nay thuộc Lâm Thao, Phú Thọ).

Trịnh Khả là tướng chỉ huy hai trong số ba trận nói trên là trận Ninh Kiều và trận Xa Lộc. Ở trận Ninh Kiều, nếu tướng Phạm Văn Xảo có công lừa giặc vào trận địa của ta, thì tướng Trịnh Khả cùng các tướng Lý Triện và Đỗ Bí đã có công chỉ huy phục binh, bất ngờ đánh cho Trần Trí một trận tơi bời. Giặc bị giết tại chỗ hơn hai ngàn tên và chủ tướng của chúng là Trần Trí thì phải hốt hoảng tháo chạy về Đông Quan. Ngay sau trận thắng lớn này, Ninh Kiều được nhanh chóng xây dựng thành một khu căn cứ rất lợi hại của Lam Sơn.

Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng thứ hai là sẵn sàng chặn đánh viện binh của giặc rất có thể sẽ tràn từ Vân Nam (Trung Quốc) sang, các tướng chỉ huy đạo quân thứ

nhất liền chia quân làm hai bộ phận, đóng giữ ở hai địa điểm khác nhau. Bộ phận thứ nhất vẫn đóng ở Ninh Kiều, do các tướng Lý Triện và Đỗ Bí cầm đầu. Bộ phận thứ hai tiến lên vùng Tam Giang (nay thuộc Phú Thọ), do Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy. Phạm Văn Xảo cùng với Trịnh Khả đã đánh thắng một trận lớn thứ hai ở Xa Lộc. Đây là trận tiêu diệt viện binh giặc do tướng Vương An Lão cầm đầu. Giặc bị giết tại trận hơn một ngàn tên. Vương An Lão buộc phải chạy vào cố thủ trong thành Tam Giang.

Sau trận Xa Lộc, Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ để lại một bộ phận nhỏ, làm nhiệm vụ tiếp tục bao vây và uy hiếp thành Tam Giang, còn phần lớn lực lượng thì nhanh chóng rút về Ninh Kiều để chuẩn bị ứng phó với tình thế mới. Quả đúng y như dự đoán, Vương Thông đã được lệnh đem năm vạn quân Minh sang cứu nguy. Tương quan lực lượng đôi bên nhanh chóng thay đổi theo chiều hướng rất bất lợi cho Lam Sơn. Bấy giờ, đạo quân thứ nhất tuy đã có thêm sự tiếp ứng của các tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí, nhưng tất cả gộp lại vẫn còn quá nhỏ so với tổng số sĩ tốt của giặc. Trong điều kiện đó, chỉ có khéo dùng mưu mới hy vọng giành được chiến thắng. Và cùng với các danh tướng như Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Đỗ Bí, Đinh Lễ, Nguyễn Xí... Trịnh Khả đã góp phần quan trọng vào việc phá vỡ từng bước, để rồi cuối cùng là đập tan hoàn toàn mưu đồ của Vương Thông. Thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược Tốt Động - Chúc Động là thắng lợi to lớn chung của

các tướng lĩnh và nghĩa sĩ Lam Sơn, trong đó phần đóng góp của Trịnh Khả là rất quan trọng.

Tháng 10 năm 1427, để cứu nguy cho Vương Thông đang bị vây hãm trong thành Đông Quan, triều đình nhà Minh liền sai Liễu Thăng và một loạt tướng lĩnh cao cấp đem 15 vạn quân tràn xuống nước ta. Nghĩa quân Lam Sơn đứng trước một thử thách lịch sử rất cam go đó là thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng: Một là tiêu diệt cho bằng được cánh viện binh tiến vào nước ta qua ngả Chi Lăng (Lạng Sơn) bằng nhiều trận mai phục hiểm hóc khác nhau. Hai là đánh chặn để vô hiệu hóa ý đồ hợp đồng tác chiến của cánh viện binh giặc tiến vào nước ta qua ải Lê Hoa (Lao Cai).

Cánh viện binh tiến vào nước ta qua cửa ải Lê Hoa tuy chỉ có năm vạn, nhưng lại do viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc là Mộc Thạnh chỉ huy. Dưới trướng của Mộc Thạnh còn có nhiều tướng tài khác của nhà Minh. Trong bối cảnh phức tạp và khó khăn như vậy, Lam Sơn không thể điều đại binh lên ải Lê Hoa, nhưng cũng không được phép để cho Mộc Thạnh có thể thực hiện được những mưu toan nguy hiểm. Nhiệm vụ ứng phó với Mộc Thạnh và 5 vạn quân Minh ở cửa ải Lê Hoa được Lê Lợi tin cậy trao phó cho Trịnh Khả và Phạm Văn Xảo. Trước khi đem quân lên ải Lê Hoa, Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả đã được Lê Lợi ân cần nhắc nhở rằng:

"Mộc Thạnh vốn là lão tướng, từng trải trận mạc, cũng từng biết rõ uy danh của quân ta, cho nên không thể

khinh suất, nhất định hắn sẽ chờ xem Liễu Thăng tiến thoái thế nào rồi mới động binh. Vì vậy, ta cần phải nhanh chân đến giữ chỗ hiểm yếu mà không vội đánh nhau với chúng ngay làm gì".

Sau khi Liễu Thăng bị giết, cánh quân tiến vào nước ta qua ngả Chi Lăng đang có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, Lê Lợi liền sai quân đem cờ quạt, ấn tín... của Tổng binh Liễu Thăng lên ải Lê Hoa để uy hiếp tinh thần của Mộc Thạnh. Mộc Thạnh đã hoảng hốt cho quân tháo chạy về Trung Quốc. Nhân cơ hội này, Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả đã tổ chức hai trận đánh lớn ở Đan Xá và Lãnh Câu. Đây là hai đòn cực mạnh cuối cùng, góp phần đánh gục hoàn toàn cuồng vọng của Vương Thông và triều đình nhà Minh đối với nước Đại Việt. Tháng 12 năm 1426, Vương Thông buộc phải rút quân về nước.



Do những công lao to lớn nói trên, năm 1428, khi Lê Lợi định công ban thưởng cho các quan, Trịnh Khả được ban hàm Kim Tử vinh lộc đại phu, Tả Lân hộ vệ tướng quân, được ban túi Kim Ngư và Ngân Phù, chức Thượng Khinh xa kỵ đô úy.

Năm 1429, nhà Lê dựng biển khắc ghi tên tuổi của các khai quốc công thần, Trịnh Khả cũng vinh dự có tên trong đó.

Những năm làm quan cho các vua đầu của triều Lê, Trịnh Khả cũng là người có nhiều công lao. Ông đã thừa lệnh vua Lê Thái Tổ, đem quân sang giúp vua Ai Lao diệt

trừ bọn nghịch thần để rồi trên cơ sở đó, xây dựng và củng cố mối quan hệ hữu hảo đối với Ai Lao. Năm 1434, ông xin về nghỉ, nhưng triều đình không cho, bắt ông phải nhận chức Trấn thủ Lạng Sơn, lại kiêm giữ cả chức Đồng Tổng quản vệ Nam Sách. Năm 1437, khi Lê Sát bị bãi chức rồi bị bức tử, Trịnh Khả được gọi về triều và được giao quyền nắm giữ lực lượng vũ trang thường trực của triều đình. Năm đầu đời vua Lê Nhân Tông (1442), ông được trao chức Nhập nội Tư mã. Năm 1443, ông được thăng tước Quận Thượng hầu.

Sau đó, ông được cử làm tướng tiên phong, cầm quân đi đánh Chiêm Thành. Trong trận này, Trịnh Khả đã lập được công lớn, được ban hàm Nhập Nội thiếu úy, Kiểm Hiệu Bình Chương quân quốc trọng sự, Thượng Trụ quốc và được thăng tước Quốc Thượng hầu.

Sinh thời, Trịnh Khả là người nghiêm nghị và rất thẳng thắn. Một hôm, ông vừa từ buổi chầu trở ra thì thấy có đám đông tụ tập ở trước dinh công đường, trong số ấy, có người cầm cái lưới săn. Ông vội bảo họ phải cất đi ngay, không được để vua trông thấy, vì như thế sẽ kích thích tính ham mê săn bắn của vua sau này. Việc này cho thấy ông là người rất phòng xa cẩn thận.

Viên quan giữ chức Chủ bạ của Nam Đạo làm Đàm Thảo Lư ẩn lậu bốn quan tiền thuế, theo phép, chưa đến nỗi phải xử tử, nhưng vì hắn đã từng vu hãm Nguyễn Thiên Tích, cho nên ông ghét lắm, quyết khép vào tội phải chết mới thôi. Viên quan giữ chức Chuyển Vận phó sứ của huyện Văn Bàn là Trương Tông Ký ăn hối lộ. Việc ấy bị phát giác. Các quan tả hữu xin tha, ông nói:

- Ăn trộm của một nhà còn không thể nào tha, huống chi là ăn trộm của một huyện.

Nói xong, giao xuống cho các quan tra xét. Rốt cuộc, viên Chuyển Vận Phó Sứ bị xử tội phải chết. Các quan thời bấy giờ, không ai là không sợ. Ông cứ theo ý mình mà làm hết chức phận. Trong khoảng vài năm, nước nhà được yên ổn.

Trịnh Khả là người trung thành, thanh liêm và tận tụy. Nhưng cũng như không ít trung thần đương thời, Trịnh Khả chẳng khác gì cái gai trước mắt bọn tiểu nhân xu nịnh. Năm 1451, có kẻ gièm pha rằng ông và con trai là Trịnh Quát âm mưu kết bè kết đảng, vì thế bà Thái hậu (thân mẫu của Lê Nhân Tông) đã xử tử cả hai cha con ông. Bà Thái hậu này cũng chính là người đã kết tội tru di tam tộc đối với Nguyễn Trãi năm 1442. Hai năm sau, năm 1453, triều đình thương ông vô tội, liền minh oan cho ông và ban cho con cháu ông 100 mẫu ruộng hương hỏa.

THANH KIẾM BẢY ĐỜI

VÀO ĐẦU THẾ KỶ THỨ XV, TẠI LÀNG SƠN ĐỘNG THUỘC huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc có một chàng trai tên là Trần Nguyên Hãn. Nguyên Hãn là cháu quan Tư đồ Trần Nguyên Đán (Trần Nguyên Đán là ông ngoại của Nguyễn Trãi). Thời gian này cũng là lúc nhà Minh mang quân sang xâm lược nước ta.

Trước họa xâm lăng, bà Lê Thị Hoàn (mẹ của Trần Nguyên Hãn) thấy con trai đã lớn. Bà quyết định việc hệ trọng dự tính từ lâu. Bà đến chỗ cất giấu thanh kiếm báu gia truyền, lấy về lau sáng loáng, để trang trọng dưới bàn thờ tổ tiên. Lúc Trần Nguyên Hãn đi làm về, bà gọi Hãn lại, hai tay nâng thanh kiếm, nghiêm trang nói với con:

- Con có biết không, cha con quý thanh kiếm này hơn tính mạng. Trước đây, cụ tổ bảy đời của con là Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đã rèn đúc nó để đánh giặc Nguyên. Nay giặc Minh lại giày xéo đất nước ta, giết hại dân lành, mẹ biết con là người có chí, có tài, hãy cầm lấy nó đi cứu nước!

Trần Nguyên Hãn quỳ xuống đỡ thanh kiếm:

- Thưa mẹ! Con xin thề sẽ làm đúng lời mẹ dặn, xứng đáng với truyền thống của ông cha!

Vâng lời mẹ, năm Mậu Tuất (1418), Trần Nguyên Hãn đã cùng với Nguyễn Trãi tìm vào Lam Sơn, Thanh Hóa theo Bình Định Vương Lê Lợi khởi nghĩa. Năm Ất Tỵ (1425), Lê Lợi vây thành Nghệ An, Trần Nguyên Hãn (lúc này đã được phong chức quan Tư đồ) được lệnh cùng với Thượng tướng Lê Nỗ đem quân vào đánh giặc Minh ở Tân Bình (nay là Quảng Bình) và Thuận Hóa (nay là Thừa Thiên - Huế), giải phóng được hai miền này. Sau đó, ông bố trí một số quân lính ở lại giữ các thành, còn đại bộ phận cùng với số quân mới tuyển ở vùng giải phóng đưa ra mặt trận phía Bắc bổ sung cho đạo quân của Lê Lợi.

Năm Bính Ngọ (1426), Lê Lợi vây hãm quân Minh tại thành Đông Quan (Hà Nội). Trần Nguyên Hãn cùng với thanh kiếm bảy đời, thống lĩnh hơn trăm chiến thuyền theo dòng sông Hát (tức sông Hồng) xuôi đến Đông Bộ Đầu, phá được quân Minh do Vương Thông cầm đầu, thu được hơn trăm thuyền địch và rất nhiều khí giới. Năm 1427, ông lại cùng tướng quân Lê Sát tiến lên phía Bắc đánh thành Xương Giang (Bắc Giang), một cứ điểm trọng yếu nhất của giặc trên đường từ Nam Quan về Đông Quan. Thành Xương Giang bị hạ ngày 8 tháng 9 âm lịch, 10 ngày trước khi viện binh của Liễu Thăng kéo đến biên giới, do đó đã góp phần quan trọng trong cuộc tiêu diệt viện binh cuối cùng của địch và giải phóng thành Đông Quan sau này.

Năm Mậu Thân (1428), sau khi chiến thắng quân Minh, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi vua, tức là Thái Tổ, đặt quốc hiệu là Đại Việt, tiến hành luận công khen thưởng cho các tướng sĩ. Trần Nguyên Hãn được phong làm Tả tướng quốc. Với thanh kiếm bảy đời đã lập nên những chiến công hiển hách, Trần Nguyên Hãn đã giữ trọn lời thề với mẹ và làm rạng rỡ, vẻ vang truyền thống của tổ tiên.

NGƯỜI CHÁU TRAI CỦA VUA LÊ LỢI

Ông là Lê Khôi người làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, Thanh Hóa (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), cháu ruột của đức vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi). Ông sinh ra có dáng lạ, người thanh nhã, nhân hậu. Ít nói cười, làng xóm đều biết tiếng.

Mùa xuân năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa ở Lam Sơn, tự xưng là Bình Định Vương, chia đặt quân hiệu, truyền hịch xa gần kể tội quân Minh, Lê Khôi là người đầu tiên đứng dưới cờ khởi nghĩa, mình đeo cung tên, theo vua ra trận lập được nhiều chiến công rực rỡ.

Tại trận Khả Lưu, Lê Khôi cùng danh tướng Lê Sát xông lên phía trước đánh tan quân giặc, bắt sống đô đốc Chu Kiệt, chém tướng tiên phong Hoàng Thành. Đầu năm Đinh Mùi (1427), ông cùng tướng Phạm Vấn đem vài ngàn quân giúp Lê Sát đánh tan bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, bắt sống Tụ, Phúc và mấy vạn quân giặc, khôi phục lại Đông Đô. Do có công, ông được phong Kỳ Lân hổ vệ thượng tướng quân, Tổng quản hành quân, Nhập nội thiếu úy, sau lại thăng Tư mã.

Năm Thuận Thiên thứ ba (1430), vua thấy nước nhà mới định, miền người Man chưa theo, đất châu Hoá lại giáp đất Chiêm, cần phải có một chức quan trọng yếu trấn thủ, mới sai Lê Khôi cầm quân tới trấn. Khi đến, ông cho bãi bỏ trạm gác, bỏ sự xét hỏi nghiêm ngặt. Ông thường quan tâm đến việc chiêu mộ những dân lưu tán, khuyên bảo làm ruộng, trồng dâu, huấn luyện quân sĩ giữ yên bờ cõi. Chính vì sự nghiêm mà có tín nên được nhân dân kính trọng và yêu mến. Dân ở đường biên có nhiều người bị bắt, ông đều đối đãi tử tế và cho về. Mỗi khi có sứ sang cống nạp, thường hỏi thăm ông có được bình yên không. Danh tiếng của ông gần xa đều mến mộ.

Năm ấy, có bạo loạn ở Thạch Lâm thuộc Thái Nguyên là bọn Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái. Khi thư trạm đưa đến, vua thân đi đánh, sai người đi triệu Lê Khôi từ châu Hoá về và tiến lên Thái Nguyên, hợp binh đánh dẹp. Trận đó, ông bắt được bọn Thiệu, Thái, hát khúc khải hoàn về kinh. Nhà vua càng thêm quý trọng ông và thưởng cho ông kim phù và áo bào.

Vào một ngày của năm Quý Sửu (1433), vua Lê Thái Tổ thấy mình đã yếu mệt bèn cho mời Lê Khôi vào cung để bàn việc lập Thái tử, rồi sau đó mới quyết định. Tháng 8 năm ấy, lập con thứ là Nguyên Long làm Thái tử để nối nghiệp lớn (Tư Tề là con trưởng của đức vua nhưng do tính hoang dâm phóng đãng nên Thái Tổ bỏ không lập). Tháng 12 năm 1434, Lê Thái Tổ mất, Thái tử Nguyên Long lên nối ngôi, tức Lê Thái Tông.

Năm Thiệu Bình thứ tư (1437) vua Thái Tông cho ông làm Nhập nội tư mã, Tham tri chính sự, coi việc quân các vệ Tây Đạo. Mấy năm liền ông theo vua đi đánh dẹp các nơi đều lập được công to. Nhà vua tấn phong ông làm Nhập nội đô đốc, cho tham dự triều chính, mọi việc lớn nhỏ đều hỏi ông rồi mới quyết định. Sau vì có kẻ ghen ghét xiểm nịnh, ông bị cách chức lui về an trí tại nhà riêng. Năm Thái Hoà thứ nhất (1443) đời vua Nhân Tông, vua nhớ đến ông là bề tôi đứng đầu có công cũ, lại triệu ông cho làm Nhập nội thiếu úy trấn thủ Nghệ An. Lúc Lê Khôi đến, các sĩ phu và dân chúng đứng chật hai bên đường hò reo chào đón: "Chúng tôi mong ông lâu rồi! Ngày nay trời mới giáng phúc cho dân tôi đấy ư?". Sau khi ông ở trấn vài năm, chính sự công bằng, việc kiện cáo đâu vào đấy, mùa được, dân khoẻ, khắp vùng đều ca ngợi công đức của ông.

Các năm sau đó, quân Chiêm đều vào cướp phá châu Hoá, vua Nhân Tông sai các quan tư đồ Lê Thận, đô đốc Nguyễn Xí đem quân đi đánh, lại sai Lê Khôi thống suất quân trấn đi tăng viện. Thắng trận, nhà vua tấn phong ông Nhập nội tham dự triều chính, vẫn lưu ở trấn Nghệ An. Năm sau, đô đốc Trịnh Khả đem đại binh đi đánh phương Nam, Lê Khôi đem quân bộ tiến trước, đến thẳng trại giặc. Tướng giặc biết quân của Lê Khôi, gọi sang hỏi: "Có phải quân của ông Tư mã đấy chăng?". Lê Khôi liền bỏ mũ trụ ra để cho chúng thấy mặt. Giặc đều xuống ngựa sụp lạy, không dám đánh lại ông nữa. Ông đi đến đâu giặc vỡ đến đấy. Sau đó lại đánh thành Đồ Bàn, bắt được chủ soái của giặc, rồi thu quân trở về. Vừa báo tin chiến thắng

xong thì dọc đường ông bị bệnh nặng rồi mất ở chân núi Long Ngâm (Hà Tĩnh). Thương tiếc ông, tướng sĩ khóc than thảm thiết. Nghe tin ông mất, nhà vua thương xót, truyền bãi triều ba ngày, sắc cho quan hữu tư đi thăm điếu, tặng phong Nhập nội đô đốc, tên thụy là Trung Hiển. Sau lại truy tặng Nhập nội kiểm hiệu tư không, Bình chương sự, đổi tên thụy là Vũ Mục Công. Nhân dân địa phương tưởng nhớ công đức của ông đã dựng miếu ngay nơi ông mất để thờ, quanh năm hương khói không lúc nào ngớt.

CHUYỆN TÌNH BÊN HỒ TÂY

TRỜI ĐÃ XẾ CHIỀU, MẶT NƯỚC HỒ TÂY ÓNG ÁNH. MỘT thầy đồ trầm ngâm dạo bước trên con đường đi ra phía chùa Trấn Quốc. Bỗng nhiên có tiếng mời chào ngay sau lưng:

- Bác ơi! Chiếu tốt lắm, mời bác mua cho cháu một đôi.

Thầy đồ quay lại. Người vừa mời chào mua chiếu là một cô gái tuổi chừng mười lăm, mười sáu, xinh xắn, mảnh dẻ. Tay cô ôm một bó chiếu gon, mỉm miệng cười như hoa nở. Thấy cô ta có vẻ thông minh, sắc sảo, chắc cũng vào loại con nhà có học, chứ không phải chỉ buôn bán bình thường, thầy đồ chợt có ý nghĩ muốn trêu cô để xem dự đoán của mình có chính xác không. Ông hỏi cô bằng một bài thơ ứng khẩu:

"Quê ở đâu ta bán chiếu gon?
Mặt trời đã xế, sắp về non
Xuân thu rày đã bao nhiêu tá?
Đã có chồng chưa, được mấy con".

Nghe xong bài thơ mà thầy đồ vừa hỏi, cô hàng chiếu nhoẻn miệng cười, không cần nghĩ ngợi gì lâu, cô trả lời ngay, cũng bằng một bài thơ nguyên vận:

"Tôi ở Tây Hồ, bán chiếu gon
Mặt trời gác núi mới về non
Xuân thu mới độ trăng tròn bóng
Chồng còn chưa có, có chi con?".

Thầy đồ giật mình kinh ngạc. Cô gái quả là mẫn tiệp và cũng thật hóm hỉnh. Câu thơ cuối cùng, khi đọc, cô lại ngắt giọng ở chữ thứ tư. Do vậy mà ba tiếng sau cùng nghe như một lời thách mé, giấu nghĩa một cách vừa thật thà lại cũng vừa xược "có chi con" có nghĩa là chưa có chồng thì làm gì có con mà hỏi. Cô đã chuyển thế chủ động một cách tài tình.

Thầy đồ dừng chân ngẫm nghĩ rồi tỏ lời cảm phục cô gái. Sau đó thầy vui chân đi theo cô, vừa đi vừa trò chuyện, men theo con đường quanh Hồ Tây đi đến tận làng Sù (nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội). Câu chuyện dọc đường đã cho thầy đồ biết cô gái thật ra quê ở Đông Triều, do hoàn cảnh đã về ở với mẹ ở làng Tây Hồ. Cô cũng đã được học hành, biết chữ Hán, chữ Nôm, đọc thông sách kinh truyện, vẫn thường đến các đền chùa bên Hồ Tây viết thuê cho các pháp sư, chép văn bia, văn tế, câu đối... Thầy đồ hỏi đến những chuyện quanh vùng Thăng Long, chuyện lịch sử cô đều tỏ ra hiểu biết.

Khi nói đến chuyện giặc Minh sang xâm lược, tàn phá nước ta, thầy đồ nhận thấy cô rất kín đáo ấp ủ một tinh thần dân tộc sâu xa. Hỏi chuyện tương lai, cũng thấy cô như có một mơ ước dùng văn chương, dùng lễ giáo để giúp ích cho đời. Thầy đồ thầm nghĩ, một người như cô nếu có điều kiện có thể là một Lễ nghi nữ học sĩ không biết chừng.

Từ bữa ấy, giữa thầy đồ và cô gái xinh xắn, mặn mà kia dần dần gắn bó một thân tình sâu sắc. Họ gặp nhau lúc ở chùa Trấn Quốc, chùa Đông Long (tức chùa Kim Liên bây giờ), lúc ra đến tận đền Chèm, chùa Vẽ. Họ đàm đạo với nhau về chuyện văn chương, chuyện thời thế rồi dần dần đến những lời tâm sự, rồi cuối cùng là chuyện... trăm năm. Cho đến một ngày, thầy đồ nhắc khẽ cô gái xin đừng dùng hai tiếng "bác cháu" như khi mới gặp nữa.

Với vẻ e thẹn, cô gái nhận lời. Bởi vì cô đã biết rõ thầy đồ chính là một danh sĩ của nước Nam; một con người nổi tiếng đã từng làm quan Ngự sử triều nhà Hồ. Nhà Hồ thất bại, ông đã trốn tránh, để bây giờ bí mật về thành Đông Quan, tìm bạn kết giao, mưu đồ đại sự. Ông chính là nhà thơ Ức Trai, tên là Nguyễn Trãi. Còn cô gái tên là Nguyễn Thị Lộ.

Mối tình của họ nảy nở từ đó. Đây đúng là mối tình tài tử giai nhân, không câu nệ tuổi tác mà chủ yếu là do chí hướng.

Sau này, Nguyễn Thị Lộ đã được Nguyễn Trãi đưa vào hàng ngũ nghĩa quân tham gia cứu nước, đã cùng chồng

và các bạn chồng là Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn dự lễ cầu mộng tại đền ông Thánh Chèm thề cùng diệt quân xâm lược nhà Minh. Đến khi kháng chiến thành công, triều đại nhà Lê mở nước, Nguyễn Thị Lộ đã trở thành Lễ nghi học sĩ như Nguyễn Trãi từng mong ước khi xưa.

VUA LÊ THÁNH TÔNG VUI TẾT VỚI DÂN

LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497) LÀ MỘT VỊ VUA ANH MINH, có nhiều công lao đóng góp cho đất nước thịnh trị, thanh bình ở nửa cuối thế kỷ XV. Ông là người đã xuống chiếu giải oan "án tru di tam tộc" cho vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Lê Thánh Tông là một nhà thơ, nhà cải cách giáo dục luôn luôn quan tâm đến việc nâng cao dân trí. Ông còn là người đề ra các bộ luật (Bộ luật Hồng Đức), ban hành nhiều quy định để thống nhất phong tục trong cả nước. Trong thời gian trị vì, nhất là vào dịp đón xuân mới, ông đã nhiều lần vi hành để vui Tết cùng nhân dân.

Năm đó, cũng như mọi lần, vua Lê Thánh Tông mặc giả thường dân, ra ngoài thành xem dân tình chuẩn bị đón Tết. Đi qua quán bán trầu nước, nhà vua chợt nhận ra rằng dường như gia chủ không có ý gì chuẩn bị Tết. Ông bèn ghé vào hỏi thăm. Biết gia chủ neo đơn, chưa chuẩn bị được gì, vua Lê Thánh Tông tự tay viết giúp bà chủ quán câu đối đỏ để treo trước quán, nội dung như sau:

"Nếp giầu quen thói kình cơi, con cháu nương nhờ vì ấm.

Việc nước ra tay chuyên bát, bắc nam đâu đấy lại hàng".

Câu đối miêu tả một quán bán trầu và nước với đầy đủ hiện vật của một quán hàng: giầu (cau), cơi (trầu), ấm, nước, bát, hàng... nhưng lại mang khẩu khí của một bậc đế vương, có tài "kinh bang tế thế": "Việc nước ra tay chuyên bát, bắc nam đâu đấy lại hàng".

Tiếp đó, sau khi rời quán nước, nhà vua tiếp tục đi ra ngoại thành. Buổi tối hôm đó, ông đến một xóm nọ, thấy ở đây không khí chuẩn bị đón Tết rất nhộn nhịp. Khuya rồi mà các nhà vẫn còn đèn đóm sáng trưng. Riêng có một nhà ở khuất cuối thôn thì đèn mờ leo lét, vua Lê Thánh Tông bước vào hỏi thăm. Gặng hỏi mãi nguyên cớ vì sao, chủ nhà mới ngượng ngùng đáp:

- Chả là nhà cháu làm nghề hèn hạ, chuyên đi nhặt phân nên không dám linh đình đón Tết.

Suy nghĩ giây lát, nhà vua nói:

- Thôi được, nghề nào cũng là nghề, miễn là có ích cho dân. Tôi là học trò qua đường nhưng xin viết giúp bác một câu đối.

Chủ nhà mừng vui khôn xiết. Vua Lê Thánh Tông lấy giấy mực của mình mang theo viết luôn:

"Y nhất nhung y, năng đảm thế gian nan sự.

Đế tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm".

Nghĩa là:

"Khoác một mảnh nhung y, gánh vác việc khó khăn của thiên hạ.

Nâng ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian".

Câu đối tả rõ đồ nghề và công việc của gia chủ nhưng lại mang đầy khí phách anh hùng.

Đêm 30 Tết, giờ giao thừa gần đến, nhưng vua Lê Thánh Tông vẫn thấy có một cái gì đó chưa ổn. Nhà vua gọi mấy cận thần, cải trang thành thường dân đi cùng mình ra phố để xem dân tình đón giao thừa ra sao. Thấy một nhà không có đèn đóm gì, nhà vua gõ cửa ghé vào. Một thiếu phụ ra đón, hỏi ra mới biết là gia chủ đang có tang, chồng làm thợ nhuộm mới qua đời. Vua Lê Thánh Tông an ủi chủ nhà và bảo cũng nên làm Tết cho vui vẻ, cho con cái khỏi tủi thân. Không những thế, nhà vua còn lấy giấy bút viết tặng mẹ con chủ nhà một câu đối:

"Thiên hạ thanh, hoàng quy ngã thủ

Triều trung chu, tử tống ngô gia"

Nghĩa là:

"Các thứ xanh, vàng trong thiên hạ đều vào tay ta.

Các thứ đỏ tía trong triều cũng đưa đến nhà ta".

Câu đối thật tài tình ở chỗ nó vừa miêu tả công việc người thợ nhuộm vừa tỏ chí lớn bao trùm thiên hạ của một bậc đế vương.

VỊ QUAN LIÊM KHIẾT

Ông là Vũ Tụ, người làng Mộ Trạch thuộc tỉnh Hải Dương, đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu (1439) dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Ông làm quan nổi tiếng là thanh liêm, trong sạch, cần kiệm, chưa từng nhận hối lộ của một ai. Thời bấy giờ đã có tệ đút lót, hối lộ. Nhà vua dùng chuyện cũ của Đường Thái Tông, sai người đưa lụa biếu các quan để thử. Người đưa lụa đến cửa quan nào, hầu như vị quan đó đều tư túi nhận cả, chỉ có mình Vũ Tụ là cự tuyệt.

Người biếu lụa nài nỉ với ông:

- Tập tục bây giờ đều thế cả, đã thành thói quen, vả lại lụa này chỉ là vật nhỏ mọn. Ngài dù có nhận cũng không hại gì đến đức liêm cả.

Ông nghiêm nét mặt nói:

- Người đời đục cả, chỉ mong ta trong. Ta há lại nghe lời nói ngọt của ngươi mà đổi tiết tháo đi ru?

Ông khoát tay đuổi người đó ra khỏi cửa. Sự việc đến tai vua, vua khen ông là người "có tiết tháo đêm hôm

không nhận vàng" (tiết tháo: khí tiết vững vàng). Đặc biệt nhà vua còn ban cho ông hai chữ: "Liêm tiết" (Liêm tiết: lòng ngay thẳng, trong sạch), mỗi khi vào chầu thì dán vào cổ áo để nêu điểm khác người, làm gương cho người khác. Vũ Tụ làm quan đến chức Tả thị lang Bộ hình nhưng trong nhà không có nổi một gánh hay một hộc gạo để dự trữ. Tuy vậy ông vẫn vui vẻ như không, một lòng phò vua giúp nước. Chính vì có cuộc sống đạm bạc, nếp nhà thanh bạch như vậy mà người thời bấy giờ rất kính nể ông. Ngày nay, soi lại tấm gương của ông, mỗi người chúng ta đều thấy khâm phục và cảm động.

VÀNG VÀ LÒNG TRUNG THỰC

VÀO CUỐI THẾ KỶ XV Ở NƯỚC TA, VUA LÊ HIẾN TÔNG (1497-1504) là một vị vua thông minh nhân hậu. Thường khi bãi triều rồi, nhà vua rời ngai vàng, xuống nói chuyện trực tiếp với các quan, hễ ai có điều gì không phải, vua nhẹ nhàng khuyên bảo chứ không quát mắng bao giờ. Nhà vua vẫn hay nói rằng: "Vua Thái Tổ đã dựng nên cơ đồ, vua Thánh Tông đã sửa sang mọi việc, ta nay chỉ nên lo gìn giữ nếp cũ và mở mang sự nhân chính cho sáng công đức của ông cha trước".

Năm 1504, vua Lê Hiến Tông băng hà, di chiếu lập người con thứ ba tên là Thuần, tức vua Túc Tông, chứ không lập con thứ hai là Tuấn (tức Lê Uy Mục sau này) bất tài vô đạo. Người thực hiện di chiếu của nhà vua là quan đại thần, tiến sĩ Đàm Văn Lễ, một vị quan sống rất thanh liêm, trung thực.

Một đêm nọ, trời đã khuya lắm rồi, nhà ông tiến sĩ họ Đàm vẫn còn khách đến thăm. Người khách lạ thấy chủ nhân vội cúi rạp người:

- Bẩm tướng công, tôi là người nhà của Nguyễn Kinh Kỷ, quan tôi sai đem biếu tướng công 30 lạng vàng...

Nghe khách nói, tiến sĩ Đàm Văn Lễ có phần ngạc nhiên. Sau đó ông nghĩ ra ngay việc này có liên quan đến di chiếu của vua Lê Hiến Tông. Kẻ cầm đầu bọn cơ hội, tham vọng trong triều là Nguyễn Kinh Kỷ, y cho người cầm vàng đến đút lót hòng sửa di chiếu, đưa Uy Mục lên ngôi thay Túc Tông.

Thấy tiến sĩ họ Đàm đang nghĩ, chưa nói gì, người khách cúi rạp mình tâu thêm:

- Bẩm, xin tướng công cứ nhận cho. Giữa đêm khuya vắng không ai biết việc này đâu ạ!

Tiến sĩ Đàm Văn Lễ lập tức rời ghế ngồi, nghiêm mặt, chỉ tay vào người khách:

- Sao? Ông nói sao, không ai à? Ông đã nhầm to! Việc này có trời biết, đất biết, ông biết, tôi biết. Thế là cả 4 đều biết đấy chứ!

Người khách cầm vàng run bắn người, không dám ngẩng mặt, vội vã tháo lui trong đêm. Khách đi khỏi, tiến sĩ họ Đàm mới ngồi xuống ghế. Thêm một lần, ông tự nhủ mình: Thế gian này còn nhiều cạm bẫy, kẻ nào tối mắt trước vàng, kẻ ấy khó giữ được mình. Đã làm quan cần phải giữ chữ "liêm" làm đầu. Vàng không thể mua được người trung thực.

CHUYỆN TRẠNG TRÌNH NGUYỄN BỈNH KHIÊM

NGUYỄN BỈNH KHIÊM (1492-1586), TỰ LÀ HANH PHỦ, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, biệt hiệu là Tuyết giang phu tử, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng).

Ông học rộng biết nhiều, tinh thông về lý học, nên một học giả người Trung Quốc có câu thơ khen rằng: "Người Lĩnh Nam biết lý học có ông Trình Tuyền". Nhà Mạc phong ông tước Trình Quốc công, nên thường gọi là Trạng Trình. Thời kỳ ông sống là thời kỳ nước nhà loạn lạc, các tập đoàn phong kiến tranh nhau quyền lực, đánh giết lẫn nhau, tới sự kiện Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (năm 1527), ông lấy làm bất đắc chí nên không chịu đi thi, đem đạo học ra giúp đời. Năm 1535, lúc 45 tuổi, ông mới chịu đi thi và đỗ luôn Trạng nguyên. Làm quan với nhà Mạc được 8 năm, ông dâng sớ xin chém 18 kẻ lộng thần, sớ tâu không được xét đến, nên đến năm 1542 ông cáo quan về nhà, dựng am Bạch Vân để nghỉ. Ông tuy ở nhà, nhưng các vương hầu thường đến hỏi han ông về chính sự. Nhà

Mạc tôn ông như bậc thầy, chúa Trịnh, chúa Nguyễn cũng đều đến nhờ ông chỉ giáo. Học trò theo học ông rất đông, có nhiều người làm nên sự nghiệp hiển hách như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Lương Hữu Khánh, Đinh Thời Trung, Trương Thời Cử, Nguyễn Quyện...

Riêng đối với các bậc vua chúa, sử sách còn ghi lại những giai thoại rất lý thú sau đây:

Quân sư cho vua Lê - chúa Trịnh

Tháng Giêng năm Bính Thìn (1556) hiệu Thuận Bình thứ tám - triều vua Lê Trung Tông (tức năm Quang Bảo thứ ba nhà Mạc), vua Trung Tông mất, không có con, quan Thái sư Trịnh Kiểm thừa cơ muốn tự lập làm vua, song còn ngần ngại không dám quyết. Trịnh Kiểm mật sai sứ đem lễ vật đến tận nhà hỏi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng không bảo rõ, chỉ quay lại dặn người nhà rằng:

- Năm nay mất mùa, thóc giống không được thực, các anh nên tìm giống thóc cũ mà gieo mạ!

Nói xong, Trạng đứng dậy, chống gậy ra chơi chùa. Sứ giả của Trịnh Kiểm cũng theo ra. Trạng Trình vào chùa, sai nhà sư quét chùa thắp hương, rồi cười bảo rằng:

- Nhà sư chăm chỉ cúng phật ăn oản nhé!

Ngoài ra Trạng không nói thêm gì cả. Sứ giả hiểu ý về bẩm với Thái sư Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm mới đi tìm người cháu năm đời của ông Lê Trừ (Lê Trừ là anh ruột của đức vua Lê Lợi, bố của quan Tư mã, Vũ Mục công Lê Khôi) là

Duy Bang lập làm vua, tức là vua Anh Tông (1557-1573). Nhà Lê như vậy vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng quyền bính thực sự nằm trong tay chúa Trịnh.

Chỉ đường cho chúa Nguyễn

Cùng thời gian trên, con Chiêu Huân Tĩnh Công là Đoan Công Nguyễn Hoàng đang lo sợ ông anh rể mình là Thái sư Trịnh Kiểm ghen ghét lập mưu ám hại. Nguyên nhân là do Nguyễn Kim có hai con trai là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng có một con gái là Ngọc Bảo gả cho Trịnh Kiểm. Nguyễn Kim mất, binh quyền về cả tay Trịnh Kiểm. Nguyễn Uông chết một cách bí ẩn. Nguyễn Hoàng ngờ cho Trịnh Kiểm giết, càng lấy làm lo sợ. Nhân bà mẹ là Nguyễn phu nhân, người làng Mậu Xá, huyện Tứ Kỳ, nghĩ có tình đồng quận với Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, liền giục con sai sứ đến nhờ Trạng tìm cho một lối thoát thân. Sứ giả đem vàng bạc làm lễ đến lạy trước án xin Trạng ban bảo. Trạng chối không biết, rồi đứng lên chống gậy dẫn sứ giả ra vườn chơi. Trong vườn có một dãy non bộ, đất đá lô nhô, cây cỏ xanh rì, hình thế tự nhiên trông rất đẹp. Trên non bộ có một đàn kiến lần theo dãy đá mà đi thành một vệt dài. Trạng cầm gậy chỉ vào đàn kiến đang bò cười bảo rằng:

- *Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân!*

(Nghĩa là: Đèo ngang một dãy dung thân muôn đời).

Nói xong chống gậy trở vào, sai mang rượu đãi sứ giả của Nguyễn Hoàng, rồi tiễn về, không bảo thêm điều gì cả.

Sứ về trình Nguyễn Hoàng, Hoàng hiểu ý nhờ chị là Ngọc Bảo nói với Trịnh Kiểm xin vào trấn thủ đất Thuận Hoá (tức là dãy đèo Ngang). Trịnh Kiểm thấy xứ ấy xa xôi hiểm trở, vừa mới mở mang "ma thiêng nước độc", lam chướng nghìn trùng, biết không phải là nơi đất lành, chắc không thể làm nên công trạng gì, bèn bằng lòng cho Nguyễn Hoàng đi trấn thủ. Trịnh Kiểm có ý mượn nơi ma thiêng nước độc đó để hại em vợ, cho khỏi mang tiếng với người đời.

Thế nhưng, đúng như lời Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm nói, Nguyễn Hoàng lại đứng chân vững chãi ở đất Thuận Hoá, mở mang bờ cõi thành nơi trù phú, hưng thịnh, mà về sau các chúa Trịnh đánh mãi không được. Dãy đèo Ngang ấy đã trở thành một xứ Trung Kỳ thịnh vượng, một cơ sở trung tâm của triều Nguyễn. Họ Nguyễn duy trì quyền lực của mình được mấy trăm năm.

Định hướng và vạch lối cho vua Mạc

Năm Ất Dậu (1585), Nguyễn Bỉnh Khiêm ốm nặng, biết mình không thể qua khỏi, ông liền thảo sớ dâng tạ vua Mạc, trong đó có câu rằng:

"Thần suy tính độ số thấy vận nước nhà đã suy, vận nhà Lê đã đến hồi tái tạo, ý trời đã định, sức người khó theo. Song nhân giả có thể hồi thiên ý, xin nhà vua hết lòng tu nhân phát chính, lấy dân làm gốc, lấy nước làm trọng, trong sửa sang văn trị, ngoài chuyên cần võ công, may ra giữ được cơ nghiệp của tổ tông, thì thần chết cũng được thoả lòng...".

Vua Mạc Mậu Hợp rất cảm động thương xót, sai sứ về thăm bệnh, hỏi việc nước sau này. Trạng chỉ nói ngắn gọn:

- Ngày sau có biến cố gì, đất Cao Bằng dẫu nhỏ, song cũng có thể hưởng phúc được vài đời nữa?

Bảy năm sau, năm Nhâm Thìn (1592) Mạc Mậu Hợp bị bắt, toàn cõi thuộc về nhà Lê, còn quân tướng Mạc Toàn, Mạc Kính Cung chạy về giữ đất Cao Bằng, truyền cho Kính Khoan, Kính Vũ, ba đời được 71 năm quả như lời Trạng dặn.

Cả cuộc đời của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm còn ảnh hưởng rất sâu rộng đến đông đảo các tầng lớp nhân dân và học trò của ông. Khi Trạng mất, ai nấy đều cảm thương, xa gần lớn nhỏ đều về hộ tang, không kể người Lê hay người Mạc, quân dân sĩ thứ cả nước đều kính phục và mến mộ ông.

Vài giai thoại về "Sấm Trạng Trình"

Nguyễn Bỉnh Khiêm không những là một nhà thơ lớn của nước ta, mà còn là người nổi tiếng tinh thông về địa lý, lý học. Trong nhân dân vẫn còn truyền tụng những lời tiên tri, những câu "sấm của Trạng" đã lần lượt xảy ra đúng như vậy, cách hàng mấy trăm năm sau. Vì vậy, ngày nay hai tiếng "sấm Trạng" vẫn còn nhiều người nhớ đến.

Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm có một người học trò họ Bùi, người làng Trung Hàng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An (nay thuộc thành phố Hải Phòng) rất thông hiểu việc quan trường. Trạng thường bảo:

- Anh này ngày sau tất nhiên phát đạt!

Không ngờ Bùi sinh lận đận mãi, ngoài năm mươi tuổi mà vẫn chưa làm nên chuyện gì, có ý không vui, thường nói vụng với các bạn môn sinh rằng:

- Thầy ta vốn có tài tiên tri, nhưng cũng còn có chỗ nhầm, nghiệm như việc của tôi thì rõ!

Việc đến tai Trạng, Trạng chỉ cười thầm mà không nói gì. Một hôm, Trạng cho gọi Bùi sinh đến và dặn rằng:

- Vận đạt của anh đã tới, anh cứ mượn lấy mười chiếc thuyền, chực sẵn ngoài cửa biển Vạn Ninh, trên Đân Hồng, đến ngày giờ ấy, gặp vật gì trôi, cứ vớt lấy mà mang về. Tiền trình phát đạt của anh ở đó!

Bùi sinh vâng lời thầy, nhưng trong lòng vẫn không tin.

Đúng kỳ hẹn, quả nhiên thấy có một vật trôi ở giữa dòng, Bùi sinh đem thuyền đón vớt, thì ra đó là một bà lão tóc bạc phơ, bám vào một cây gỗ. Bùi sinh vớt lên cứu sống được, đem về phụng dưỡng như mẹ già của mình.

Mấy hôm sau, viên quan Tổng đốc Quảng Đông (Trung Quốc) sai sứ đem thư sang nói với triều đình Mạc rằng: Bên ấy có Thái phu nhân đi chơi biển bị đắm thuyền, xem tinh tượng giạt về phương Nam, xin Nam triều vì tình lân bang ra lệnh tìm giúp. Vua Mạc yết bảng cho dân miền duyên hải biết và hứa ban thưởng rất hậu cho người nào tìm thấy. Bùi sinh xem bảng, lập tức đem bà lão vào triều, sứ Tầu cả mừng đưa rất nhiều vàng bạc, gấm vóc tạ ơn, lại xin nhà vua phong quan tước cho Bùi sinh. Sau này, Bùi

sinh làm đến Thượng thư, tước Thao quận công, phú quý vinh hoa, đúng như lời Trạng đã nói.

Lúc sinh thời, Trạng tính đến đời thứ bảy thì con cháu sa sút. Khi sắp lâm chung có viết một bức thư để vào ống tre đậy nắp kín, gắn trám đường, cấm con cháu không được mở ra xem, sai ghi vào gia phả dặn con cháu đến đời thứ bảy, ngày ấy, giờ ấy, năm ấy sẽ đem trình quan huyện sở tại. Con cháu vâng lời, đến cháu bảy đời là Thời Đương, nhằm đúng năm, tháng, ngày giờ đem ống di thư của Trạng lên trình quan. Quan huyện đang nằm trong tư thất, nghe nói có di thư của cụ Trạng Trình, lật đật chạy ra tiếp. Quan vừa đi khỏi thì chiếc xà nhà tự nhiên rơi xuống chính chỗ vừa nằm. Huyện quan và thuộc hạ đều lấy làm may quá. Khi tiếp thư, mở ra đọc, chỉ thấy có mấy chữ rằng: *"Ngã cứu nhĩ thượng lương chi ách, nhĩ cứu ngã thất thế chi tôn"*. Nghĩa là: Ta cứu ngươi cái ách xà rơi, ngươi nên cứu cháu bảy đời của ta. Quan huyện cảm phục vô cùng, từ đó chu cấp cho người cháu bảy đời của Trạng rất tử tế.

Đến triều Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 14 (1833). Ở Hải Dương, có giặc tự xưng là con cháu Trạng Trình. Nhân bấy giờ có câu sấm truyền rằng:

"Gia Long nhị đại, Vĩnh Lại vi vương"

(Đời thứ hai Gia Long, người ở Vĩnh Lại làm vua).

Vĩnh Lại là huyện của Trạng Trình. Triều đình lệnh cho quan Tổng đốc Hải Dương là Nguyễn Công Trứ đem quân về làng Trung Am khám xét và huỷ đền thờ Trạng ở

nền cũ Bạch Vân. Ông Trứ phụng mệnh đem quân đến phá đền, thấy có bia dựng ở cửa đền khắc mấy chữ rằng: *"Huỷ ngã từ giả, bất đắc dự ư tư văn"* (Phá đền thờ của ta ấy, không được dự vào hàng tư văn). Nguyễn Công Trứ cũng coi là thường, vẫn sai quân vào phá. Khi dỡ đến nóc đền chính, lại thấy có mấy chữ khắc rằng:

"Minh Mạng thập tứ, thằng Trứ phá đền, phá đền thì lại làm đền, nào ai cướp nước tranh quyền gì ai!".

Ông Trứ bấy giờ mới sợ, truyền quân thôi không phá nữa, rồi về kinh tâu lên vua Minh Mạng xin làm lại đền. Sau bắt được tên giặc làm loạn, tra xét hoá ra không phải là dòng dõi Trạng.

Khi trước, lúc Trạng mất, mộ được an táng ở làng Trung Am, bên mộ có bia đá khắc mấy chữ rằng: *"Bố con thằng Khả đánh ngã bia tao, phạt cổ tiền tam quán".*

Dân làng lúc đó đều không hiểu ý. Lâu dần, cát bồi lấp mất bia, không thấy nữa. Đến đời vua Thiệu Trị (1841 - 1847), có hai bố con người đánh chuột tên là Khả, đào đất bắt chuột đánh đổ bia, dân làng đến xem thấy khắc chữ rõ ràng, ai nấy đều kính phục, bèn bắt phạt bố con tên Khả ba quan tiền và bắt phải dựng bia lại như cũ. Nhưng tên Khả chỉ có một quan tám tiền, xin mãi, dân làng thấy chữ "tam quán" nói lái thành "quan tám" nên đành bằng lòng nhận vậy.

Chuyện lại kể rằng, Trạng cho làm một ngôi mộ bình dương, đào hai huyệt, huyệt bên tả chôn tiểu có cốt, huyệt bên hữu để tiểu không, cũng không đắp nấm. Năm Thiệu

Trị thứ tư (1844), có một ông thầy địa lý có tiếng từ bên Trung Quốc sang làm đất, xem đến ngôi đất ấy muốn để. Có người nói đã có ngôi mộ của cụ Trạng Trình để ở bên tả. Thầy địa lý cả cười bảo mọi người rằng:

- Nghe nói Trạng Trình là bậc thánh về địa lý, mà điểm huyệt còn nhầm lắm...

Thầy lại chỉ vào huyệt bên hữu, nói tiếp:

- Huyệt này không để, lại để ở huyệt kia, thật là không có mắt!

Thầy địa lý bảo chủ nhà khai huyệt bên hữu, đào được mấy thước thấy có tiểu, nhưng là tiểu không có cốt, mở ra chỉ thấy một viên gạch có khắc mấy chữ rằng: *"Thử địa, tam bách niên tiền mạch hành vu tả, tam bách niên hậu mạch hành vu hữu, hà vị thánh nhân vô mục?"* (Nghĩa là: Đất này ba trăm năm trước, mạch đi bên tả, ba trăm năm sau mạch đi bên hữu. Sao lại bảo Thánh nhân không có mắt?). Thầy địa lý người Tầu cả sợ mà nói rằng:

- Thế mới thật là Thánh!

Giai thoại về "Sấm Trạng Trình" còn rất nhiều, chỉ khi nào ứng vào việc đã xảy ra rồi, người đời sau mới nhận rõ. Những câu sấm đó nếu đúng âu cũng là một thú vui tiêu khiển tinh thần của Trạng lúc sinh thời, nhưng dân gian thường truyền tụng để răn dạy người đời. Tìm hiểu những giai thoại trên là để biết thêm về văn hoá của người xưa, và cũng còn biết bao điều bí ẩn cần phải tiếp tục tìm hiểu về vũ trụ và con người.

NGƯỜI ĐI SỨ 19 NĂM RÒNG

LÊ QUANG BÍ SINH NĂM 1506, QUÊ Ở LÀNG MỘ TRẠCH, huyện Đường An, nay là xã Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương. Thân sinh của ông là Trạng nguyên Lê Nại. Đời Lê Uy Mục, năm Đoan Khánh thứ nhất (1505), Lê Nại đậu Trạng nguyên, làm quan tới chức Hữu thị lang, tước Đạo Trạch bá.

Là con Trạng nguyên, nên Lê Quang Bí được kèm cặp học hành từ nhỏ. Đời Lê Cung Hoàng, niên hiệu Thống Nguyên, năm 1527, ông thi đậu Hoàng giáp (Tiến sĩ). Sau đó một năm, Mạc Đăng Dung tiếm ngôi vua Lê. Vậy là ông ra làm quan với nhà Mạc.

Năm 1548, vua Mạc cử ông đi sứ nhà Minh. Ngày ông lên đường đi sứ, tưởng là vài ba năm làm xong sứ mệnh vua giao thì trở về, nhưng không ngờ, ông bị giữ lại ở bên nước ngoài đến gần 19 năm ròng, từ 1548 đến 1566.

Sang đến Nam Ninh (Trung Quốc) thì có một "sự cố" xảy ra. Ấy là, khi vua Mạc tiếm ngôi nhà Lê, lúc ấy, trong

nước có người sang nhà Minh tố cáo sự việc này và lúc đó, nhà Minh đang có ý định cho quân sang hỏi tội vua Mạc. Thành ra, vị đại sứ họ Lê bị bắt giữ lại.

Trong lịch sử bang giao của nước ta, không biết có vị nào đi sứ với thời gian dài dằng dặc như tiến sĩ Lê Quang Bí không. Lịch sử Trung Quốc cho hay: Tô Vũ nhà Hán đi sứ nước Hung Nô bị lưu giữ lại ngót 20 năm và ông trở thành người chăn dê nổi tiếng. Bởi vậy sau này, đại sứ họ Lê được về lại đất Việt, có người đã ví ông là "Tô Vũ của nước Việt".

Mở lại gia phả nhà họ Lê này, mới hay về việc bang giao của dòng họ này thường xảy ra những sự việc không bình thường. Lê Quang Bí là cháu 4 đời Lê Cảnh Tuân. Ông Lê Cảnh Tuân có tên tự là Tử Mưu, đậu Thái học sinh (Tiến sĩ) đời Hồ. Năm 1407, ông có gửi một bức *"Vạn ngôn thư"* khuyên Bùi Bá Kỳ - một vị tỳ tướng - nên phục vụ nhà Trần mà kháng nhà Minh. Bức thư này bị quân Minh bắt được. Chúng lùng sục và bắt được ông. Lê Cảnh Tuân bị giải về Yên Kinh, chúng giam ông trong ngục và ông chết tại đây.

Mấy chục năm bên xứ người, không lúc nào Lê Cảnh Tuân không nhớ về cố quốc, về quê hương. Đọc thơ ông thấy rõ nỗi niềm thương tiếc, nhớ nhà của vị tiến sĩ xứng danh là kẻ sĩ nước Việt. Tạp chí *Nam Phong*, năm 1927, có đăng bài thơ *"Nguyên nhật"* tức *"Ngày đầu năm"* của ông. Bài thơ nguyên văn bằng chữ Hán, Đinh Văn Chấp dịch như sau:

Đất khách ngày bao trải
Trời xuân năm thứ hai
Kỳ về còn chưa định
Quê cũ đã chồi mai

Lại nói về người cháu 4 đời của Lê Cảnh Tuân, tiến sĩ Lê Quang Bí. Sau gần 19 năm bị lưu giữ ở Nam Ninh, ông được trở về nước. Vua Mạc cử các quan đại thần lên tận biên giới phía Bắc đón ông - người giữ vững khí tiết kẻ sĩ, bảo vệ quốc thể, làm rạng danh dân tộc, dẫu trong thử thách cực kỳ căng thẳng, lúc nào tấm lòng son cũng vẫn đỏ ngời. Triều Mạc khen ông là người tiết nghĩa, phong ông tước Tô Quận công, cái tước lớn để có ý ví ông như Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô vậy.

Thời gian đó Lê Quang Bí đã làm bài thơ "Lê Cảnh Tuân". Bài thơ này của Lê Quang Bí - người cháu 4 đời ca ngợi Lê Cảnh Tuân. Qua thơ, càng rõ thêm phẩm chất của kẻ sĩ, bản lĩnh của vị sứ giả, nỗi lòng cảm phục đối với gương sáng của những người đi trước và tự nhủ phải làm theo gương sáng đó.

Bài thơ như sau:

"Trước sân thi lễ học tinh tường
Chí lớn cung tên thỏa dọc ngang
Nỗ lực quên mình, trong một dạ
Ân cần lo nước, sách ba phương
Cương thường tự gánh, ngoài không kể
Nồi vạc xem khinh, chết cũng thường
Trung nghĩa báo đền con cháu mãi
Trời Nam sự nghiệp tiếng nhà vang".

PHÙNG KHẮC KHOAN - MỘT SỨ THẦN TÀI NĂNG, MỘT THẦY DẠY NGHỀ UYÊN BÁC

PHÙNG KHẮC KHOAN (1528-1613), TỰ LÀ HOẰNG PHU, hiệu là Nghị Trai, người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay là tỉnh Hà Tây). Lúc trẻ rất thông minh, nổi tiếng văn chương, theo học Trạng Trình (tức Nguyễn Bỉnh Khiêm). Ông là người khí tiết, thấy nhà Mạc làm điều thoán nghịch, ông không phục, đi vào Thanh Hoá giúp vua Lê, được bổ chức Ký lục và cử đi các huyện chiêu dụ những dân lưu tán trở về quê cũ làm ăn. Khi xong việc được thăng cấp sự trung Binh khoa, lại đổi sang cấp sự trung bộ Lễ. Vì có việc trái ý vua, phải giáng chức ra thành Nam thuộc huyện Tương Dương (Nghệ An). Phẫn uất vì lòng trung mà vua không biết tới, ông làm bài bằng quốc âm để tự thuật. Vua xem lấy làm cảm động, triệu ông trở về.

Đời vua Lê Thế Tông, năm 1580 bắt đầu mở lại khoa thi hội. Ông dự thi và đỗ Hoàng giáp (lúc ông 53 tuổi), rồi

được thăng dần đến chức Tả thị lang Bộ Công. Năm Đinh Dậu (1597) ông được cử đi sứ sang nhà Minh để cầu phong cho vua Lê. Bấy giờ nhà Minh nhận hối lộ của con cháu nhà Mạc, không chịu nhận sứ. Ông đưa thư cho nhà Minh, kể rõ việc nhà Mạc cướp ngôi, bây giờ sứ nhà Lê đến cửa quan đợi mệnh mà thiên triều lại giúp nhà Mạc đè nén nhà Lê, thế là về bè với kẻ gian tà, hại người ngay thẳng, lấy gì để tỏ đại nghĩa với thiên hạ. Người Minh khen là có nghĩa mới cho sứ thần qua cửa quan, ông mới được đến kinh. Khi đã đến Yên Kinh, Lễ bộ đường trách về việc người vàng của vua Lê đem cống không theo mẫu cũ làm cúi đầu, nên ngăn cản không cho sứ vào chầu. Ông cãi lại rằng: "Nhà Mạc cướp ngôi, danh nghĩa là nghịch, nhà Lê khôi phục lại, danh nghĩa là thuận. Nhà Mạc dâng người vàng cúi đầu thay mình đã là may lắm. Còn như nhà Lê bao đời làm công thần: kiểu người vàng ngửa mặt, quy chế cũ còn đó. Nay bắt theo như lệ nhà Mạc, thì không hợp lẽ khích lệ người chính, trừng phạt người tà". Việc đến tai vua Minh, cuối cùng lại theo thể thức cũ của nhà Lê trước. Bấy giờ ông mới được vào chầu lĩnh sắc ấn về nước. Người nhà Minh đều phải khen là sứ giỏi. Khi về nước, chúa Trịnh Thành Tổ (Trịnh Tùng) rất kính trọng, gọi là Phùng Tiên sinh mà không gọi tên. Người trong nước đều gọi là Trạng nguyên vì kính mến tài năng của ông. Khi ông ở Yên Kinh, gặp dịp sinh nhật của vua Minh, có dâng 30 bài thơ. Vua Minh phê rằng: "Thế mới biết nhân tài không chỗ nào là không có. Xem những bài thơ dâng lên, đủ thấy lòng trung thành của Khắc Khoan rất đáng khen". Phùng

Khắc Khoan lại cùng làm thơ với sứ Triều Tiên là Lý Toái Quang, ông cầm bút viết xong ngay được. Toái Quang rất phục tài. Lúc này ông hơn 70 tuổi. Khi đi sứ về, ông được thăng Tả thị lang Bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu.

Đến đời Lê Kính Tông, ông được thăng Thượng thư Bộ Công, năm 1602 lại thăng Thượng thư Bộ Hộ, tước Mai Quận công. Tháng 9 năm Quý Sửu (1613) ông mất, thọ 85 tuổi.

Chuyện trạng Bùng đi sứ Tầu còn được dân gian xứ Đoài truyền tụng khá nhiều. Như chuyện "Đố ngựa" cũng là một chuyện thú vị. Chuyện kể rằng có lần vua Minh sai người dắt đến trước mặt trạng Bùng hai con ngựa, vóc dáng, màu sắc như nhau, rồi đố ông con nào là mẹ, con nào là con, ông liền sai người đem một bó cỏ tươi đến, ngựa con háu ăn chạy lên trước, còn ngựa mẹ có ý nhường con chậm chạp bước theo sau. Ông bèn chỉ con đến trước bảo đó là ngựa con, và chỉ con sau bảo là ngựa mẹ, khiến người Minh hết sức phục tài.

Khi đi sứ, trạng Bùng là người rất quan tâm xem xét, học hỏi những nghề khéo của xứ người để về dạy dân mình. Khi qua đất Thục là nơi nổi tiếng về nghề dệt gấm dệt lụa, ông đã chú ý học tập và ghi chép tỉ mỉ cả kiểu cách khung cửi... Qua một vùng có giống ngô, giống đỗ tốt ông cũng tìm cách giấu đem về làm phong phú thêm cho giống ngô, đỗ nước nhà.

Làng Bùng quê hương đã được ông truyền cho nghề dệt lụa. Lụa Bùng là thứ lụa dệt bằng tơ bền đẹp nổi tiếng

chính là sản phẩm quý của xứ Đoài trước đây. Thứ lụa mỏng, trắng mịn của làng Bùng, xưa gọi là "Quyến" từng được tiêu thụ ở phường Hàng Đào thời Lê, và đã đi vào phương ngôn tục ngữ kẻ chợ:

"Bán mít chợ đông, bán hồng chợ tây, bán mây chợ huyện, bán quyến chợ Đào".

Cả đến thứ tơ gốc sần sùi dệt nên một sản phẩm gọi là "chồi" hoặc "sồi" cũng trở thành mặt hàng nổi tiếng của làng này:

"The La, lĩnh Mỗ, chồi Bùng".

Ông còn dạy cả cách chế cày, bừa cho dân Vĩnh Lộc, cạnh làng Phùng Xá. Dân cày cả bốn trấn quanh Thăng Long xưa đều biết tiếng.

"... Gái Đồng Chưa

Cày bừa Vĩnh Lộc"

Theo tập truyền, ngày kỵ 24 tháng 9 lịch trăng hàng năm, nhân dân quê hương vẫn không quên hai món canh, đỗ ngô bung để tưởng nhớ công ơn của trạng Bùng.

TRẦN CẨM - MỘT BẬC "TIỀN HIỀN" CỦA ĐẤT QUẢNG NGÃI

TRONG BUỔI ĐẦU, KHI VÙNG ĐẤT QUẢNG NGÃI NGÀY nay hòa nhập vào quốc gia dân tộc Việt Nam, có nhiều người có công mở mang, khai phá, được nhân dân suy tôn là các bậc "tiền hiền" của địa phương. Trần Cẩm là một trong các bậc "tiền hiền" ấy.

Trần Cẩm (1545-1640), quê ở Thanh Oai, Sơn Tây (nay thuộc Hà Tây). Ông tham gia đội quân "phù Lê diệt Mạc" trong cuộc xung đột Nam - Bắc triều hồi đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XVI. Năm 1597, đời Lê Thế Tông, niên hiệu Quang Hưng thứ 20, Trần Cẩm được thăng chức Phụ quốc thượng đốc quân, Quảng Nham bá và nhận lệnh vào Thuận Quảng, giúp cho Nguyễn Hoàng, đương là trấn thủ Thuận Hóa kiêm trấn thủ Quảng Nam.

Trần Cẩm ở trong một thế khó xử. Danh nghĩa là được triều đình phái vào giúp họ Nguyễn, nhưng trong thực tế quan hệ giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn ngày càng trở nên căng thẳng và đưa đến cuộc xung đột vũ trang kéo dài từ năm 1627 đến 1672. Trong tình thế ấy,

lấy việc lo cho dân làm trọng, Trần Cẩm dồn sức lực vào chăm lo phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ông cai quản.

Lúc mới vào đất Quảng Nam, Trần Cẩm được cử giữ chức Tham tướng Cai Phủ, trông coi phủ Tư Nghĩa - một trong ba phủ của trấn Quảng Nam. Phủ Tư Nghĩa lúc bấy giờ gồm 3 huyện: Bình Dương (sau đổi thành Bình Sơn), Nghĩa Giang (sau là Chương Nghĩa) và Mộ Hoa (sau đổi ra Mộ Đức), tức là toàn bộ lãnh thổ tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Năm Giáp Thìn (1604), đời Lê Kỉnh Tông, niên hiệu Hoằng Định thứ năm, phủ Tư Nghĩa đổi thành phủ Quảng Nghĩa (như vậy địa danh Quảng Ngãi ra đời vào thời gian Trần Cẩm trấn nhậm vùng đất này).

Năm Đinh Mùi (1607), đời Lê Kỉnh Tông thứ tám, Trần Cẩm nhận sắc phong Quảng Nham hầu, Phó đề lãnh phủ Quảng Nghĩa.

Năm Ất Mùi (1625), đời Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ bảy, có sắc chỉ phong ông làm Chánh khám lý, Quảng Nham hầu phủ Quảng Nghĩa.

Ba sắc chỉ trên (còn lưu ở từ đường họ Trần), đều ghi rõ giao cho ông cai quản phủ Quảng Nghĩa, đặc biệt các tổng, xã, thôn, phường mới lập, huy động các hạng binh dân theo nhân số mà làm nghĩa vụ với triều đình.

Trần Cẩm ngoài việc chăm lo rèn luyện quân đội, giữ yên bờ cõi theo lệnh triều đình, đã chăm lo xây dựng đất nước, cải thiện đời sống nhân dân. Trước hết, ông hô hào nhân dân địa phương ra sức khai hoang, phục hóa các đồn

điền được xây dựng từ thời Lê Thánh Tông, nay đã bị nước lở cát bồi, không thể canh tác được. Ông tổ chức quân đội thành các lực lượng nòng cốt, đón tiếp nhân dân các nơi khác đến tham gia việc khai hoang, phục hóa. Để đảm bảo công bằng trong sử dụng ruộng đất khai phá được, Trần Cẩm hướng dẫn việc đo đạc công điền, công thổ, giao ruộng đất cho nhân dân. Ông chăm lo đến kỹ thuật gieo trồng, trước hết là chống hạn hán, lũ lụt, vốn thường xuyên xảy ra hàng năm trên vùng đất hẹp, nằm giữa núi và biển này. Kết hợp kinh nghiệm sản xuất của nhân dân các dân tộc bản địa (chủ yếu người Chăm) với đồng bào Việt từ miền Bắc vào, ông tổ chức đắp bờ vùng, bờ thửa, khơi đào kênh mương tưới tiêu nước.

Trần Cẩm trực tiếp xây dựng xã Địa Thi, thuộc huyện Mộ Hoa làm kiểu mẫu cho các nơi noi theo. Ông đã tổ chức khai hoang phục hóa được 3.200 mẫu Trung Bộ (mỗi mẫu Trung Bộ tương đương 5.000m^2). Để có đủ nước tưới cho các cánh đồng ở vùng phía nam sông Vệ, trong đó có cánh đồng Địa Thi rộng lớn, Trần Cẩm đã xây dựng một hệ thống dẫn thủy nhập điền lớn, mà đến nay, tuy đã trải qua hơn 4 thế kỷ, dấu vết vẫn còn lưu và ít nhiều có tác dụng.

Nhân dân địa phương lưu truyền rằng, ông đã khai cửa sông Thoa thông với sông Vệ làm cho việc đi lại và thủy lợi thuận tiện hơn. Còn việc trị thủy sông Thoa, đắp đập Bến Thác, đào kênh mương "tuần", đắp các đập Phước Khánh, Điền Trang vẫn có nhiều chứng tích về công lao của ông. Kết quả của công cuộc khai hoang, phục hóa, xây dựng các

công trình thủy lợi dưới thời Trần Cẩm cai quản phủ Quảng Nghĩa là những cánh đồng màu mỡ của huyện Mộ Đức, là các công trình dẫn thủy nhập điền cho toàn bộ đồng ruộng Địa Thi, cho đồng ruộng Vĩnh Phú, Thiết Trường ở phía nam, đồng ruộng Đôn Lương ở phía đông 5 bàu (đầm) nước ở phía bắc tưới cho các cánh đồng Văn Bàn, An Phong và Hoài An cũng là công trình do ông tổ chức đào đắp.

Trần Cẩm còn cai trị nghiêm minh, diệt trừ giặc cướp, bảo đảm an ninh cho nhân dân yên tâm sinh sống. Nhờ vậy, nhân dân phần nào thoát được cảnh đói nghèo, trong những ngày đầu khai hoang lập ấp đầy rẫy những khó khăn.

Công đức của Trần Cẩm không những được nhân dân địa phương đời đời ca ngợi, con cháu phụng thờ, mà các triều đình phong kiến, từ Lê đến Nguyễn, đều có sắc phong. Ngoài 3 sắc phong thời Lê nêu trên, đời Khải Định cũng có sắc phong truy tặng ông là "Tiền khai khẩn dực bảo trung hưng linh thổ tôn thần". Sắc thờ ở đình làng Thi Phổ (nay là Đức Tân, huyện Mộ Đức) mỗi năm hai lần cúng lễ.

Nhân dân địa phương cũng hết lời ca tụng ông về đức liêm khiết. Cả đời, ông chăm lo cuộc sống no ấm của nhân dân. Khi về hưu trí, với chức khám lý cai phủ Quảng Nham hầu, Trần Cẩm nhanh chóng hòa mình vào cuộc sống của nhân dân, tiếp tục giúp họ cày cấy, tổ chức đời sống. Ông sống giản dị, sinh hoạt hàng ngày chủ yếu dựa

vào phần công điền của xã ấp, không có sản nghiệp gì đáng kể, sống một cuộc đời thanh bạch.

Hiện nay, mộ ông còn ở Hoài An (xã Đức Chánh, Mộ Đức), nhà thờ ở Phước Thịnh (xã Đức Thạnh). Miếu mộ ông trải qua nhiều biến thiên của lịch sử và tàn phá của thiên nhiên, song được con cháu, nhân dân trùng tu nên vẫn giữ được vẻ cổ kính, tráng lệ mà tôn nghiêm. Nhà thờ và mộ Trần Cẩm còn có nhiều câu đối chữ Nho, ca ngợi tài đức của ông.

Ở nhà thờ có câu đối như sau:

"Sanh lương tướng, tử phúc thần, anh linh vạn cổ

Hương tiền hiền, tộc thủy tổ, sùng bái thiên thu".

Tạm dịch:

"Sống làm lương tướng, chết thành phúc thần, linh thiêng muôn thuở.

Tiên hiền của làng, thủy tổ của họ, cúng tế nghìn thu".

ĐŨA MỘC CHỰC CHÒI MÂM SON

VÀO THỜI MẠC ĐĂNG DUNG, Ở LÀNG HÀNG BÙI, HUYỆN Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang có một gia đình nghèo, hai vợ chồng tần tảo làm lụng nuôi con. Khi chồng qua đời người vợ vượt qua mọi gian khổ để nuôi đứa con trai còn nhỏ dại. Đi làm mướn hay ở đâu bà cũng cõng con đi theo. Sống trong cảnh thiếu thốn, nên đến tuổi 20 cậu con trai tên Hoàng Sầm vẫn chưa được đến trường để học.

Một hôm, có ông Nguyễn Doãn Địch, người cùng quê làm tới chức Thượng thư trong triều nhà Mạc đã về trí sĩ, khi từ kinh đô về quê thì các xã phải cử người đi đón. Hoàng Sầm cũng đi trong dịp ấy, vì trai tráng có sức lực nên được cử vào việc khiêng võng cho cô con gái út của quan.

Trong lúc còng lưng khiêng, Hoàng Sầm liếc nhìn vào trong võng, thấy tiểu thư là một giai nhân tuyệt sắc, chàng tưởng như mình đang khiêng một nàng tiên xuống trần, lòng nao nao khó tả...

Xong việc Hoàng Sầm trở về nhà tranh vách đất mang theo hình ảnh cô gái, rồi từ đó đâm ra thương nhớ, mất ăn mất ngủ, chẳng bao lâu phải nằm liệt giường.

Bà mẹ thấy con đau nặng, nhưng thuốc thang mãi không bớt lo lắng vô cùng. Thấy mẹ chạy vạy khổ sở Hoàng Sầm liền thú nhận với mẹ chẳng qua mình mắc bệnh "tương tư" cô gái quan Thượng thư. Người mẹ ngã ngửa không biết làm sao, ai đời lại có chuyện trớ trêu như vậy, bà cố hết sức an ủi con và nói cho con biết lẽ sống ở đời và thân phận của người thấp kém không sao với nổi con nhà quyền quý. Hoàng Sầm cũng biết được điều ấy nhưng lòng nhớ thương cô gái không nguôi được. Một hôm chàng cố gắng trỗi dậy trèo lên cây cau, hái một buồng xuống và năn nỉ mẹ đi hỏi cô gái làm vợ cho bằng được.

Với bản tính thật thà chất phác, lại thương chiều đứa con trai độc nhất, bà mẹ khệ nệ xách buồng cau tới nhà cụ Thượng. Tới nơi thấy lầu cao cửa rộng không dám bước vào, suốt buổi cứ thập thò ngoài cửa. Mãi trưa có người trông thấy mới cho gọi vào, bà đặt buồng cau xuống trên án, thú thật nguồn cơn, rồi kết luận:

- Bẩm quan lớn, chúng tôi phận hèn, xin cụ lớn soi xét cho.

Tưởng thế nào quan Thượng cũng quở mắng, không ngờ khi nghe xong quan vui vẻ nói:

- Không hề chi, con gái ta gả cho con trai nào cũng được, nhưng cốt nhất người đó phải có học, vậy bà về đưa nó sang đây cho ta xem thế nào.

Bà mẹ về, sáng hôm sau đưa con sang ra mắt. Hoàng Sầm mặc áo ngắn vải thô, đóng khố, nước da đen đủi vì lam lũ mưa nắng, nhưng đôi mắt vẫn sáng tinh anh, dáng

mạo hiên ngang, lễ phép. Quan Thượng trông thấy biết thằng bé này vì nhà nghèo nhưng có ý chí liền thiện cảm ngay. Nhưng khi hỏi đến chữ nghĩa thì Hoàng Sầm dốt đặc cán mai, không hề biết một chữ nào. Cụ Thượng cười bảo:

- Cậu hãy về cố gắng học hành lập được công danh giữa đời, rồi trở lại đây ta sẽ chu toàn cho.

Hoàng Sầm bái tạ cùng mẹ ra về, từ đó quyết chí bắt đầu học hành. Bà mẹ lại tần tảo sớm khuya nuôi con đèn sách. Ba năm sau, Hoàng Sầm đỗ kỳ hạch ở tỉnh Bắc Giang rồi đi thi hương trúng thủ khoa. Đến khoa Mậu Tuất (1538) niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, Hoàng Sầm thi Hội, thi Đình đỗ Thám hoa lúc này mới 27 tuổi.

Ngày vua ban áo mão vinh quy bái tổ cũng là ngày mẹ chàng qua nhà cụ Nguyễn Doãn Địch xin làm lễ cưới, thiên hạ làng trên xóm dưới đổ ra đường coi đám cưới như ngày hội, mọi người không ngớt ca ngợi người mẹ hiền hy sinh vì con và cậu Hoàng Sầm "có công mài sắt có ngày nên kim".

MỐI TÌNH CHẤM DỨT CAN QUA

NHÀ MẠC KỂ TỪ NĂM ĐINH HỢI - 1527 KHI MẠC Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lên làm vua giữ sự nghiệp được 5 đời, tới Mạc Mậu Hợp 1592 thì suy yếu, văn quan võ tướng phần lớn chán nản bỏ về ẩn cư hoặc về với nhà Lê.

Nguyễn Kim đưa vua Lê Trang Tôn từ Ai Lao về, hết lòng khuôn phò, chiêu tập binh mã, tích thảo dồn lương, lại nêu cao danh nghĩa phò Lê diệt Mạc nên thanh thế lớn mạnh.

Vua Lê tái lập triều đình, tạm dựng hành điện ở gần sông Tất Mã (Thanh Hóa), đặt doanh trại ở Sách Vạn Lại (Vĩnh Lại, Thọ Xuân).

Mạc Mậu Hợp sai tướng là Dương Chấp Nhất trá hàng, đầu độc Nguyễn Kim chết. Con rể Kim là Trịnh Kiểm lên thay.

Lúc ấy, Mạc Mậu Hợp (tức là Mạc Hồng Ninh) vẫn giữ Thăng Long, nhưng vì thua trận liên tiếp, lực lượng suy yếu, nên rất lúng túng.

Binh quyền nhà Lê nằm hết trong tay Trịnh Tùng (con Trịnh Kiểm). Tùng đánh chiếm được hầu hết các trấn Sơn Nam, Sơn Tây, bao vây Thăng Long khiến cho quân Mạc bị nguy khốn, phải cố thủ trong thành Đại La.

Ngày mồng 6 Tết năm Nhâm Thìn (1592), đại quân Trịnh Tùng đang đêm đánh úp Thăng Long. Quân Mạc lo ăn Tết, không phòng bị nên chống đỡ không nổi, phải bỏ thành chạy trốn. Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị hành hình đến chết.

Mạc Mậu Hợp có nhiều con, trong đó Mạc Kính Chương và Mạc Kính Khoan trấn giữ mạn Chí Linh, Đông Triều - một địa thế hiểm trở song khó vận chuyển quân lương, dân cư thưa thớt, nên không thể là nơi cố thủ lâu dài.

Kính Khoan nhớ lại lời dặn của Trình Quốc công trước khi mất: "Đất Cao Bằng tuy nhỏ nhưng cũng giữ được vài đời", liền nghĩ ngay tới các trọng địa ở Lạng Sơn chưa bị đánh dẹp, quyết định rút quân về hướng Tây Bắc và mở đường về Cao Bằng.

Chỉ một thời gian ngắn, Kính Khoan chiêu tập được lực lượng có trên vạn người.

Kính Khoan một mặt củng cố lực lượng, xây thành đắp lũy, một mặt tổ chức hành chính, tự phong mình làm vua nhà Mạc, lấy hiệu là Long Thành, tức Khánh Vương. Trong thời gian 24 năm, từ năm Tân Sửu (1601) đến năm Ất Sửu (1625), hai bên quân Trịnh - Mạc có giao tranh, lúc thắng lúc thua. Mỗi bên đều có một chủ trương: phía Mạc Khánh Vương thì chỉ lo củng cố quân binh lực lượng chờ

ngày phản công, chúa Trịnh thì còn phải đối đầu với chúa Nguyễn nên chưa muốn cất đại binh đi dẹp Mạc.

Binh quyền nhà Lê chuyển qua tay Thanh Đô Vương Trịnh Tráng. Tuy không cử binh đi đánh dẹp Mạc đảng ở Cao Bằng song chúa Trịnh vẫn phái quân do thám tình hình. Kính Khoan là người mưu trí, đề phòng gián điệp xâm nhập nội bộ, bắt quân sĩ lấy cánh kiến nhuộm răng, hễ bắt được quân nào răng trắng thì đem chém ngay. Trịnh Tráng biết thế cũng cho quân do thám nhuộm răng đỏ, Kính Khoan lại cho quân sĩ nhuộm răng đen. Hai bên cứ thế đối đầu, cuộc chiến âm thầm kéo dài. Phía nhà Mạc thường thiếu lương ăn và đồ dùng sinh hoạt, vẫn phải cho quân xuống vùng đồng bằng quấy phá, cướp lương thực và khí cụ của quân Trịnh.

Một lần, Khánh Vương sai 2 con là Kính Loan và Kính Dụng cất quân đi sâu xuống vùng đồng bằng đánh phá, chẳng ngờ gặp phục binh, hai bên giao tranh lớn. Mạc Kính Dụng bị quân Trịnh bắt được đem về Thăng Long. Thanh Đô Vương Trịnh Tráng tra hỏi quân tình, Mạc Kính Dụng nhất định không nói, tỏ thái độ rất anh hùng, đối đáp rắn rỏi lanh lợi. Chúa Trịnh thấy Kính Dụng thông minh khôi ngô, còn ít tuổi mà đã có khí phách thì không nỡ giết, sai hạ ngục để tìm cách dụ hàng, mật truyền đối đãi tử tế.

Nguyên lúc còn làm tướng đi dẹp Mạc đảng, Thanh Quận công Trịnh Tráng được bộ hạ dâng nộp Phạm Thị, vợ của tướng Mạc Ngô Đình Nga đã tử trận. Thấy Phạm Thị

có dung nhan xinh đẹp, Tráng đem về làm cung phi, sau nâng lên hàng thứ phi (chính là mẹ của Trịnh Tạc). Khi lên ngôi chúa Thanh Đô Vương rất sủng ái bà thứ phi này, không từ chối điều gì.

Mạc Kính Dụng được biệt giam, đối đãi tử tế. Một hôm ngục quan dẫn Kính Dụng đi chơi phố nhân ngày lễ Đoan dương. Con gái thứ của Trịnh Tráng với bà thứ phi Phạm Thị cũng đi dạo, tình cờ gặp Kính Dụng. Nàng hỏi chuyện, thấy Dụng đối đáp một cách nhã nhặn đáng yêu, bèn tìm hiểu, mới biết đó là con vua Mạc.

Trở về phủ chúa, nàng cảm thấy thương nhớ chàng trai tuấn tú, dòng dõi của cái vương triều đã một thời ngự trị ở chính nơi kinh đô này. Từ đó, nàng quận chúa mang bệnh tương tư, không thuốc gì chữa khỏi. Mẹ nàng hỏi rõ căn nguyên, quận chúa mới hé cho bà biết vì thương yêu Kính Dụng nhưng sợ cha mà không dám thổ lộ tâm tình. Quận chúa phục lạy mẹ, chỉ xin tha mạng cho người mình thương yêu về với nhà Mạc ở Cao Bằng. Ý định của nàng là sau đó cũng sẽ trốn đi theo chàng.

Trịnh Tráng từ trước đã muốn dụ hàng Kính Dụng, nay nghe thứ phi phân trần, chẳng những không giận mà còn lấy làm mừng, bèn triệu tập cận thần gia tướng lại hỏi ý. Các tướng đã biết ý chúa, ai cũng tán thành, bàn định với nhau và dâng kế sách chấm dứt can qua giữa hai họ Trịnh - Mạc.

Thanh Đô Vương ưng ý, sai sứ giả lên Cao Bằng gặp Mạc Khánh Vương, nói rõ sự lợi hại và khuyên họ Mạc nên

đầu phục nhà Lê, chẳng những không bị đánh dẹp mà lại còn được hưởng ân huệ đời đời an lạc.

Mạc Khánh Vương tuy có đất Cao Bằng làm nơi cố thủ, nhưng vẫn không đủ lực lượng để khôi phục vương triều. Mạc Kính Khoan hỏi ý anh em và tôn thất, mọi người đều cho đây là một dịp tốt để hòa hoãn chiến sự, tìm cơ hội phục hưng, bèn dâng biểu và lễ vật, cử người về triều Lê quy phục, bằng lòng để Mạc Kính Dụng làm con tin.

Chúa Trịnh hài lòng, sai chọn ngày làm lễ thành hôn cho hai người, đãi Kính Dụng rất trọng hậu, lại xin phong cho con rể làm Thái phó Tham Quận công và giáng phong Mạc Kính Khoan làm Thái úy Thông Quận công, giao quyền trấn thủ Cao Bằng, cai quản binh dân, thu tô nộp thuế.

Sau 10 năm làm rể chúa Trịnh, Mạc Kính Dụng sinh được 3 con trai, được chúa rất tin yêu, nhưng trong bụng vẫn còn ngờ vực, không giao quyền hành gì. Mặc dù hai bên Trịnh - Mạc giao hảo qua lại, thực chất bên trong vẫn âm thầm tìm cách chống đối lẫn nhau. Chúa Trịnh cho người bí mật theo dõi hành vi của Kính Dụng. Về sau, người cháu gọi Kính Dụng bằng chú là Mạc Kính Liên bất phục, lập lực lượng quân sự riêng ở Cao Bằng, ra mặt chống đối. Một hôm chúa cho 2 người giả làm sứ của họ Mạc ở Cao Bằng, lẻn vào cung riêng của quận chúa, bày tỏ tình ý muốn rước Kính Dụng về để lập làm vua. Kính Dụng ở phủ chúa đã lâu, nắm rõ quân tình, là người thông tuệ, nhạy bén, biết chúa có lòng ngờ vực muốn thử mình,

liền từ chối quyết liệt, nói rằng đã trót thọ hậu ân của chúa Trịnh, lại nặng tình với quận chúa không muốn trở về nữa.

Từ đó, Trịnh Tráng càng tin yêu Kính Dụng. Nhà Mạc ở đất Cao Bằng tự biết không thể làm gì được họ Trịnh nên cũng không dám dấy động nữa. Lúc Lê Chiêu Thống mưu chống nhà Tây Sơn, nhà Mạc muốn nhân cơ hội trong nước có biến, phục hưng sự nghiệp. Nhưng lúc tàn quân Lê Chiêu Thống rút lên miền Bắc cầu cứu nhà Thanh, quân Mạc phải đối đầu giao tranh và bị tổn thất rất nhiều. Về sau, tất cả đều bị quân Tây Sơn dẹp tan, từ đó không còn quan quân nhà Mạc nữa. Hiện ở Cao Bằng, vùng Ba Bể, vẫn còn di tích các miếu thờ những tướng bị tử trận của cả nhà Lê lẫn nhà Mạc. Trong số dân cư địa phương hiện nay vẫn còn dòng dõi tôn thất nhà Mạc có nền nếp sinh hoạt khác hẳn đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng này.

VỊ TỂ TƯỚNG TÀI ĐỨC VẸN TOÀN

VÀO THỜI KỲ LÊ TRUNG HƯNG (THẾ KỶ XVII), Ở LÀNG Văn Hà, huyện Thụy Nguyên (nay là huyện Thiệu Hóa), tỉnh Thanh Hóa có một thanh niên 30 tuổi đã đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1667) đời vua Huyền Tông. Người thanh niên đó là Nguyễn Quán Nho. Năm Giáp Tý (1684) ông làm Phó đô Ngự sử. Mùa xuân năm Tân Mùi (1691) được thăng Tả thị lang bộ Lại. Mùa đông năm Nhâm Thân (1692) được phong Đô Ngự sử, năm sau thăng Thượng thư bộ Binh, rồi cùng Thượng thư bộ Hình Lê Hy vào làm tham tụng. Bấy giờ ông 56 tuổi, làm Tể tướng 5 năm, tính tình giản dị, trung thực.

Mùa thu Bính Tý (1696) thi các quan trong quan ngoài. Khang Vương (Trịnh Căn) triệu ông vào nghĩ đầu bài và bảo giữ bí mật. Ông nói chuyện với người không ngờ hơi lộ, có kẻ hoạn thị ở phủ chúa tâu lên, Khang Vương giận lắm cắt chức Tể tướng, giáng xuống Tả thị lang của bộ ấy. Ngày hôm sau, Đô Ngự sử Nguyễn Quý Đức cũng bị việc phải giáng, chúa mới đổi ông thay chức ấy. Ông nhận chức ở đài ngự sử được 7 năm.

Mùa thu, Nhâm Ngọ (1702) ông được phục chức cũ, lại làm tể tướng, rồi thăng Thượng thư bộ Lễ, coi việc tòa Trung thư, tước Hương Giang bá. Ông với Lê Hy ở Thạch Khê cùng làm tể tướng, ông Lê tính đố kỵ nghiêm khắc, mà ông thì giữ đại thể, xử sự điều khoan hậu, thiên hạ được nhờ. Người bấy giờ có câu ca dao: "Thượng thư Lê Hy, thiên hạ sầu bi; Tể tướng Văn Hà, thiên hạ âu ca".

Năm Vĩnh Thịnh Đinh Hợi (1707), ông 70 tuổi về hưu, hơn một năm thì mất, tặng Lại bộ thượng thư, tước quận công.

Ngày nay, ở huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa - quê hương ông, vẫn còn lưu truyền những câu chuyện nói về ông và bà mẹ đã sinh thành ra ông, với nhiều cảm tình và sự kính trọng sâu sắc:

Nguyễn Quán Nho mồ côi cha từ nhỏ, nhà lại nghèo. Bà mẹ ở vậy nuôi con mặc dù tuổi bà hãy còn trẻ và ông là con trai duy nhất. Thấy con thông minh, chăm chỉ lại hiếu thuận, bà mẹ quyết chí ở vậy nuôi con khôn lớn, hy vọng con sẽ đỗ đạt, làm quan và làm nhiều việc có ích để làm vẻ vang cho gia đình, dòng họ và quê hương.

Ngoài hơn một sào ruộng cấy, nguồn sống của hai mẹ con còn trông vào khoảnh ao, mảnh vườn nhỏ để thả bèo nuôi lợn và trồng rau màu. Những lúc rảnh rỗi, bà mẹ của Nguyễn Quán Nho còn luôn tay bện thừng để kiếm thêm đồng tiền nuôi con ăn học suốt 20 năm. Nguyễn Quán Nho thi đỗ đại khoa, về làng "vinh quy bái tổ", khi kiệu quan tân khoa về đến cổng làng, bà mẹ hãy còn đang vớt bèo ở

ao. Điều này có thể giải thích: vì nhà bà nghèo, lại làng xóm cũng nghèo chưa thể chuẩn bị nhà cửa tươm tất cho quan tân khoa được, vậy nên các vị chức dịch muốn tổ chức đón tiếp ông ngay tại đình làng, vừa khang trang lại vừa tiện lợi. Nhưng như thế đã làm cho bà mẹ cảm thấy bị "sái": bà muốn con bà phải về nhà gặp bà trước rồi cúng lễ gia tiên, sau đó ra đình như vậy mới là đúng với nghi thức và nền nếp!

Bởi vậy, nên khi kiệu của Nguyễn Quán Nho hạ xuống trước sân đình, không nhìn thấy người mẹ, ông hiểu ngay sự tình. Ông vội bảo các vị chức dịch nói dân làng hãy chờ, rồi rảo bước về nhà, không chậm trễ. Ông xắn tay vớt bèo cùng mẹ rồi rửa bèo, đoạn mang đặt vào bếp, xong xuôi đi rửa mặt mũi chân tay, lên nhà trên làm lễ bái yết gia tiên, rồi sau đó mới cùng bà mẹ đi ra đình dự lễ.

Thời gian đầu, Nguyễn Quán Nho làm quan ở vùng Ninh Bình, bà mẹ không đi theo. Ông cần cù chăm chỉ, tận tụy với công việc được giao. Cuối năm, không về quê ăn Tết được, ông gửi biếu bà mẹ một chiếc áo lụa, sai người hầu mang đến tận nhà. Mấy hôm sau, người này trở ra, mang theo một gói nhỏ, trong đựng nắm tro, với lời bẩm báo: đó là tro bà cụ đã đốt chiếc áo, gửi trả lại và nói những điều bà cụ dặn phải nói với ông như sau:

- Con mới ra làm quan chưa đầy năm mà đã có áo lụa gửi về, vậy nếu con làm quan mười năm thì sẽ gửi về nhà bao nhiêu? Lại còn việc sai người lặn lội đường xa chỉ vì việc riêng của mình? Mẹ ở nhà làm lụng đủ ăn, không bao

giờ cần đến những của phi nghĩa. Con đã học sách thánh hiền, sao không nhớ lấy câu: "Lương bổng của quan là do mồ hôi, công sức của dân góp lại".

Nguyễn Quán Nho cả sợ, tự hứa không bao giờ dám tơ hào một đồng một cắc của dân, lại cũng không dám tùy tiện sử dụng người làm việc công vào việc riêng. Còn chiếc áo lụa, mặc dù do tiền dành dụm của ông mà có, nhưng ông hiểu bà mẹ làm như vậy là để nhắc ông phòng ngừa, khỏi mắc phải sai lầm.

Do thanh liêm chính trực, xử đoán các việc công minh, lại tận tâm với công việc, nên tiếng tăm của Nguyễn Quán Nho càng ngày càng hay được nhắc tới ở trong giới quan trường. Bởi vậy, một ngày kia, chúa Trịnh đã triệu ông từ miền Ninh Bình xa xôi ra kinh đô, cho thăng lên chức Phó đô Ngự sử là chức quan cần lấy sự thanh liêm chính trực làm đầu.

Dần dần, rồi cũng do phẩm chất và công việc, chúa lại thăng cho ông lên tới chức Tể tướng. Việc ông bị giáng một thời gian, chỉ là do sơ suất chứ không phải vì ông cố ý làm sai, như phần trên đã viết.

Trong thời gian làm quan, đã nhiều lần ông ngỏ lời muốn đón bà mẹ ra ở cùng để phụng dưỡng, nhưng bà nhất định không nghe, nói là ở nhà còn chăm nom mộ phần và thờ cúng tổ tiên. Đến khi ông ở ngôi tể tướng tiếng tăm lừng lẫy thì bà con làng xóm cũng lại thêm một lần giục giã: bà hãy thử lên kinh đô một dạo xem sao. Nể lời bà con và đồng thời cũng muốn được tận mắt chứng

kiến cách xử sự của con trai, nên một ngày kia, bà khăn gói lên đường. Lặn lội hơn một tháng, cuối cùng bà đã có mặt ở trong dinh của quan Tể tướng.

Gặp nhau, mẹ con chưa kịp đôi lời, bà đã nói ngay:

- Nghe mọi người nói con bây giờ chức to giàu có lắm, mà ở quê ta thì đang đói kém, mất mùa. Vậy mẹ chẳng ngại đường xa, ra đây cốt xin con tiền của bạc vàng để về làm vốn sinh sống.

Nguyễn Quán Nho vội vàng quỳ xuống:

- Lạy mẹ. Mẹ đã già rồi. Xin mẹ hãy ở lại đây với con, không nên trở về quê nữa cho thêm khổ.

Bà mẹ gạt đi:

- Khổ thì khổ, nhưng mẹ không thể bỏ quê cha đất tổ được. Còn con có cho mẹ các thứ hay không là tùy.

Viên Tể tướng cúi đầu ngẫm nghĩ một hồi rồi nói:

- Vâng, nếu mẹ đã nói vậy thì con xin chiều theo ý mẹ.

Nói đoạn, ông bảo người hầu đưa bà mẹ vào phòng trong để nghỉ...

Sáng hôm sau, quan Tể tướng cho thuộc hạ đến một dãy phố buôn bán giàu có nói với mọi người rằng nhà nước sắp sửa mở rộng thêm con đường đi ngang qua đây.

Lạ thay, lệnh chưa chính thức phát ra mà ngay buổi chiều rồi cả buổi tối, đã thấy lũ lượt dân chúng mang phong bao, lễ vật đến tận dinh quan Tể tướng, xin cho mở rộng con đường qua hướng khác, chứ không phải qua dãy phố của họ.

Quan Tể tướng gật đầu với tất cả mọi người, bảo người hầu ra nhận lễ vật, lại bảo nhỏ viên thư lại: hãy ghi tất cả các lễ vật cho thật rõ ràng.

Đến sáng ngày hôm sau, cùng nhau kiểm lại, đã thấy vô khối là bạc vàng, gấm vóc, lụa là... Quan Tể tướng bảo người hầu mời mẹ già ra, đoạn chỉ vào đống lễ vật mà nói với mẹ:

- Xin mẹ nhận cho. Đây là các thứ con định biếu mẹ mang về.

Bà mẹ bỗng ngạc nhiên:

- Trên bàn này hôm qua có thấy gì đâu, sao hôm nay tự dưng lại có? Đấy là của con để dành mang ra, hay là của con mới lấy ở đâu về?

Người con nén lòng, kể lại các việc. Nghe xong, bà mẹ nổi trận lôi đình, đập bàn thét mắng đùng đùng:

- À! Tao tưởng mày làm giàu bằng cách nào, chứ bằng cách ấy mà cũng đòi làm người, làm quan được à?

Đến lúc ấy thì Nguyễn Quán Nho cầm lòng chẳng được, vội vàng quỳ xuống, sụt sùi thưa với mẹ:

- Lời mẹ dặn từ những năm xưa, đến nay con vẫn còn ghi nhớ. Đấy mẹ xem, chỉ bằng một mẹo nhỏ mà con đã được như thế này, vậy mà, thề có vong linh của tổ tiên, trước sau không bao giờ con dám làm như thế. Lần này con làm cũng là để thử cho mẹ biết, vì con vẫn nhớ mẹ chẳng bao giờ lấy của phi nghĩa để dùng. Bây giờ con xin thưa thực với mẹ. Bấy lâu nay tuy lương con có cao, nhưng

cũng chỉ dám giữ lại tạm đủ dùng, còn đâu thì đều đưa đi phát chẩn cho những nơi nghèo khó cả.

Bà mẹ đỡ con đứng dậy:

- Mẹ ra đây cũng chẳng phải để xin tiền bạc của con, mà chỉ cốt để xem con ăn ở, cư xử như thế nào mà thôi. Nghe con nói vậy, là mẹ đã thấy toại nguyện rồi.

Ngay ngày hôm ấy, quan Tể tướng sai viên thư lại cứ theo sổ ghi chép đem trả lại hết lễ vật cho dân chúng. Còn bà mẹ, sau đó mấy ngày lại về quê, vui sống cùng quê hương làng xóm, cho đến lúc mãn chiều xế bóng.

HỒNG HÀ NỮ SĨ - MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG VỀ LÒNG TRUNG HẬU, ĐẢM ĐANG

ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705-1748) BIỆT HIỆU HỒNG HÀ nữ sĩ (Hồng Hà là ráng đỏ chiều hôm chớ không phải là tên con sông đỏ nặng phù sa bên thành Thăng Long).

Bà là tác giả của bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* bất hủ và sách *Truyền kỳ tân phả* chuyên chép truyện dân gian.

Thân phụ bà là Đoàn Doãn Nghi quê ở thôn Trung Phú, tục gọi làng Giữa, xã Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Mẹ bà là con gái bá tước họ Vũ ở phường Hà Khẩu, nay là khu vực Hàng Buồm, Hà Nội.

Từ nhỏ Đoàn Thị Điểm đã nổi tiếng hay chữ và có tài đối đáp. Kho tàng truyện dân gian Thăng Long còn để lại nhiều mẩu giai thoại chứng tỏ tài đối đáp thông minh, hóm hỉnh của bà qua các cuộc tiếp xúc với sứ Tầu, với Trạng Quỳnh, với danh sĩ Đặng Trần Côn, tiến sĩ Nhữ Đình Toản, tiến sĩ Nguyễn Công Thái...

Do vậy, dân gian xứ Đông và Kẻ Chợ đã tôn bà là Trạng - thường gọi bà là Trạng Giữa. (Đàn bà mà cũng được tôn là Trạng thì có lẽ đây là trường hợp có một không hai).

Đoàn Thị Điểm chẳng những là người có văn tài mà còn là người "dung sắc kiều lệ, cử chỉ đoan trang, lời nói văn hoa, hành vi lịch thiệp", nên tiếng đồn dậy khắp kinh thành và các trấn. Bà cũng là người nội trợ tài hoa, từ việc thêu thùa vá may đến việc bếp núc đều khéo léo. Người ta kháo rằng khi Đoàn Thị Điểm giúp anh trai tiếp khách, tuy "dâng rau muối mà hơn cả chân tu". Do đó, chẳng mấy ngày không có khách dập dìu mượn cớ đến thăm ông anh nhưng để "nhòm ngó người đẹp". Những "phong lưu công tử" có, "tao nhân mặc khách" có, mà vẫn chưa có đám nào lọt mắt xanh Đoàn Thị Điểm.

Đoàn Thị Điểm là người phụ nữ nhiều tài năng, nhưng cuộc đời khá gian truân. Năm 25 tuổi cha mất, bà ở với mẹ và anh, làm nghề dạy học để nuôi mẹ đỡ anh. Được ít lâu, anh lại mất, bỏ lại đàn con nhỏ, bà phải vừa dạy học vừa làm thuốc để nuôi mẹ, và giúp chị dâu nuôi dạy các cháu. Học trò theo học khá đông, nhiều người thành đạt, trong số đó có Đào Duy Doãn đỗ Tiến sĩ và có tài văn chương; ngay cháu gái bà là Đoàn Lệnh Khương do bà trực tiếp dạy bảo, sau cũng trở thành một nữ sĩ có tên tuổi ở kinh kỳ.

Tài thế, sắc thế, mà đường duyên phận của Đoàn Thị Điểm lại rất muộn mằn, gần 40 tuổi bà mới lấy chồng,

mà lại làm vợ kế một người đã hai lần góa vợ, và hơn bà 10 tuổi.

Số là bấy giờ ở làng Phúc Xá tức làng Sù bên Hồ Tây, có tiến sĩ Nguyễn Kiều làm Thị lang trong triều được cử đi sứ phương Bắc, trước lúc lên đường ông Kiều đã gửi liên tiếp hai phong thư đến ngỏ lời cầu hôn với bà Điểm. Vốn đã biết tiếng văn chương ông Kiều, lại thương cảnh góa bụa không người chăm sóc mẹ già, con dại của ông, Đoàn Thị Điểm đã nhận lời. Hai người ăn ở với nhau được một tháng thì ông Kiều rong ruổi sang đất Bắc, ba năm sau mới trở lại quê hương.

Trong những tháng năm đằng đẵng ấy, bà đã một thân nuôi già, dạy trẻ, lo toan biết bao công việc nhọc nhằn, vất vả của cả nhà chồng lẫn nhà mình. Chính trong thời điểm này, bà đã dịch *Khúc ngâm chinh phụ* từ thơ chữ Hán của danh sĩ Đặng Trần Côn với tất cả tâm hồn và nỗi lòng riêng. Nhiều câu nhiều đoạn trong tác phẩm cũng là những trường đoạn, những cảnh ngộ mà bà đang hứng chịu:

Nay một thân nuôi già dạy trẻ,

Nỗi quan hoài mang mẽ xiết bao...

Rồi còn bao nhiêu cảnh, bao nhiêu tình của nàng chinh phụ, sao mà giống với tâm tình của người dịch thơ đến thế. Vì vậy mà *Khúc ngâm chinh phụ* hầu như đã được tái tạo lại chứ không chỉ là bản dịch đơn thuần.

Ba năm đi sứ hoàn thành, ông Kiều về. Vợ chồng có dịp sum họp, tưởng đâu mãi mãi sống hạnh phúc bên chồng để làm đôi bạn văn chương:

Liên ngâm đối ẩm đòi phen,

Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.

Nhưng trớ trêu thay hồng nhan bạc mệnh! Cũng lại đúng ba năm thì ông Kiều vào làm Trấn thủ xứ Nghệ, bà theo chồng đi, lâm bệnh ở dọc đường rồi chết.

"Ráng chiều đỏ" mới ửng hồng rồi vội tắt! Đóa phù du sớm nở tối tàn! Người ta bảo tên hiệu của bà có cái gì như một định mệnh. Những ngày bà sống với chồng quá ngắn ngủi, tuy nhiên đó là những ngày thật sự hạnh phúc, thật sự đầm ấm. Ông Kiều thành đạt sớm - 21 tuổi đỗ Tiến sĩ, nên có phần tự phụ. Đoàn Thị Điểm đã khéo bày những cuộc thi thơ, rồi qua đó phê bình lối văn cử nghiệp khuôn sáo để uốn nắn cho chồng. Ông Kiều cũng nhận thấy văn mình kém văn vợ, nên đã tỉnh ngộ dần. Quan hệ vợ chồng giữa hai người được dư luận đương thời truyền tụng như một câu chuyện đẹp.

Đoàn Thị Điểm là một nữ sĩ đã làm vẻ vang cho nền thơ ca tiếng Việt, đồng thời cũng là một tấm gương sáng về người phụ nữ trung hậu, đảm đang, về người vợ hiền dâu thảo.

Ngày nay tại vùng đất dâu tằm Sù Gạ, bên nguồn đào Nhật Tân ánh hồng, mộ bà Điểm vẫn còn ở xứ Cổng Đồng, cách mộ ông Nghè Kiều không xa.

CHUYỆN VỀ HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG LÀ TÊN HIỆU CỦA LÊ HỮU TRÁC (1724-1791), người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Thân phụ ông là tiến sĩ Lê Hữu Mưu làm Thượng thư bộ Lễ thời vua Lê Hiển Tông, mẹ ông là Bùi Thị Thưởng, người làng Phúc Lộc, xã Tình Diễm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Lê Hữu Trác sinh tại quê, khi lớn lên theo cha lên kinh thành Thăng Long để học và thi đậu Hương cống thời Cảnh Hưng, nhưng không có ý học tiếp thi tiến sĩ nữa, vì lúc này thời thế loạn lạc, giặc giã trộm cướp nổi lên khắp nơi. Từ giữa thế kỷ XVIII triều đình Lê - Trịnh rệu nát, thái tử hậu phi lo việc giành ngôi, Trịnh - Nguyễn phân tranh... Suốt mấy chục năm liền, nhân dân đói khổ lầm than trước họa chiến tranh, trộm cướp.

Lê Hữu Trác nhìn thế sự, thấy "giàu sang như chùm mây nổi"; "danh vọng như giấc chiêm bao", ông xin làm "ông lười" (Lãn Ông). Năm 1744, Lê Hữu Trác tròn 20 tuổi thì cha ông mất, ông cùng mẹ và các anh chị tổ chức tang

lễ chu đáo. Năm 1747, hết tang cha, ông cùng mẹ về quê ngoại ở huyện Hương Sơn, muốn tìm cuộc sống yên bình ở nơi non xanh nước biếc. Đây là nơi thiên nhiên ưu đãi, có cây trăm thước, có hoa bốn mùa, có nhiều thú rừng quý hiếm như: gấu bạc má, chồn bay, linh dương đốm, gà gô đỏ, trăn hoa, cầy hương... đã giúp ông tha hồ tìm lá thuốc và tìm nguồn cảm hứng để sáng tác văn thơ.

Về quê một thời gian, mẹ ông bị lâm bệnh nặng, liệt gối trái rất khó chữa trị. Từ đó, Lê Hữu Trác chỉ chuyên tâm lo chữa bệnh cho mẹ. Ban ngày ông đi tìm thầy, kiếm thuốc, đêm về lại chăm lo cho mẹ ngủ ngon giấc, tự tay sắc thuốc bưng cơm. Ông còn tranh thủ đọc sách Đông y để hy vọng cứu mẹ khỏi bệnh và sống lâu. Sự chuyên cần chịu khó của ông không chỉ đắc hiếu với mẹ mà còn nhằm cứu đời giúp dân. Hơn 30 năm hoạt động Đông y, ông đã tích cực nghiên cứu và đã để lại cho đời nhiều tác phẩm về y học rất có giá trị, đặc biệt là bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 65 quyển, có y lý, bệnh lý, dược lý phân minh, có phân khoa, phân loại đầy đủ. Ông lại còn biên soạn bản *"Y huấn cách ngôn"* để răn bảo những người làm thuốc cần có đạo đức, không nên vì lợi, không nên khinh miệt người nghèo, phải khiêm tốn học hỏi và giúp đỡ đồng nghiệp. Tục truyền rằng: Bộ sách của ông viết đến đâu, người ta sao chép đến đó, ai cũng mong được ông dạy cho cách chữa bệnh. Do đó ông phải mở trường truyền bá nghề y dược. Có người ở xa không đến học được, họ lập bàn thờ lạy sống, tôn ông làm tổ sư.

Năm 1781, chúa Trịnh Sâm nghe tiếng ông, đã sai quân lính vào Hương Sơn cáng ông ra Thăng Long để chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Ông có thuật lại chuyến đi này trong *"Thượng kinh ký sự"*, một tác phẩm văn học nổi tiếng. Ở Thăng Long được vài tháng mà ông thấy nhớ thương mẹ như đã xa mấy chục năm. Ông đã làm thơ như sau:

"Phiêu bạt giang hồ ba mươi năm

Dừng thuyền sông Nhị lệ khôn cầm!

Thú mới tình xưa còn man mác

Lòng quê nỗi khách luống bâng khuâng".

Năm sau (1782), xong công việc hầu chúa, ông về thăm quê nội ở Đường Hào rồi trở vào Hà Tĩnh phụng dưỡng mẹ già. Lúc này ông đã gần 60 tuổi mà vẫn sớm hôm cần mẫn chăm sóc mẹ như hồi còn trai tráng, ai cũng khen ngợi. Lê Hữu Trác không những là một nhà danh y lớn, có y đức sáng ngời mà còn là một người con hiếu thảo. Tên tuổi và sự nghiệp của ông sẽ còn mãi với thời gian.

LÊ QUÝ ĐÔN - MỘT VỊ QUAN THANH LIÊM, CHỐNG THAM NHŨNG

LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784), TỰ LÀ DOÃN HẬU, HIỆU là Quế Đường, quê ở làng Phú Hiếu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình. Ông là một nhà bác học lớn nhất của nước Việt Nam dưới thời phong kiến. Trong đời ông, Lê Quý Đôn viết rất nhiều tác phẩm về văn học, triết học, địa lý, quân sự, chính trị, nghệ thuật, sử học, thực vật học... không những thế ông còn là một nhà chính trị luôn quan tâm đến nhân dân, một vị quan thanh liêm, một vị đại thần chống tham nhũng.

Lê Quý Đôn là con trưởng của Hình Bộ Thượng thư Lê Phú Thứ thời nhà Lê. Lên 5 tuổi Lê Quý Đôn đã thuộc làu kinh thi, 6, 7 tuổi đã làm thơ, làm văn nổi tiếng là thần đồng. Năm 18 tuổi ông đỗ Giải nguyên, 27 tuổi đỗ Bảng nhãn.

Hồi Quý Đôn còn nhỏ, một lần vì mắc tội với một vị quan lớn do việc nói năng, đối đáp. Thân phụ ông mới gọi đến mắng:

- Mày thật vô lễ, rắn đầu rắn cổ dạy mãi không nghe. Thôi ta tha cho lần này khỏi bị đòn, nhưng phải làm bài thơ tự trách để chuộc tội.

Quý Đôn hú hồn, lấy lại tinh thần, ứng khẩu làm bài thơ:

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét, mai gầm rát cổ cha
Lém mép chỉ quen tuồng nói dối
Lằn lưng cam chịu vết roi tra
Từ nay Châu, Lỗ chăm nghề học
Kẻo hổ mang danh, tiếng thế gia.

Thân phụ ông và quan bạn hết sức sửng sốt, không ngờ cậu bé còn ở truồng mà làm được một bài thơ tài hoa như thế. Bài thơ nhắc đến loài rắn là một ngụ ý rất tài tình.

Lại có một lần lúc hơn mười tuổi, một hôm ông đến nhà lý trưởng chơi, tình cờ trông thấy một quyển sổ biên những người thiếu thuế, kê một vài quan tiền, người năm bảy đấu thóc, chi chít nhiều trang, ông tò mò xem qua rồi trả lại. Ít lâu sau, nhà ông lý trưởng bị hỏa hoạn cháy rụi, tất cả sổ sách đều ra tro, không biết làm sao mà nhớ nổi những người mắc nợ thuế. Khi gặp Quý Đôn, ông lý trưởng than thở về việc này, Quý Đôn mỉm cười nói:

- Quyển sổ ấy tôi đã thuộc cả rồi, để tôi đọc cho mà sao lại, can chi mà lo.

Quý Đôn đọc một mạch cho ông lý trưởng chép lại, nhưng ông lý trưởng vẫn hoài nghi không dám tin hẳn, đến lúc chiếu theo sổ thu thuế các món thì đúng cả, không có ai khiếu nại một lời nào.

Về sau ra làm quan, lúc đi sứ sang Trung Quốc, một nhà Nho bên đó nghe tiếng Lê Quý Đôn có trí nhớ phi thường muốn thử tài, ông ta rủ Quý Đôn đi thăm chùa xem một bài văn bia. Ngôi chùa ấy ở sát bờ sông, nước thủy triều lên thường tràn ngập lên cả tấm bia. Quý Đôn vừa đọc xong thì bia đã khuất dưới nước. Lúc về nhà, nhà Nho kia hỏi lại thì Quý Đôn đã thuộc làu không sót một chữ.

Lúc mới ra làm quan, ông được bổ chức Hàn Lâm Viện Thị thư, ít năm sau sung chức Phó sứ trong phái đoàn Trần Huy Phục sang Trung Quốc (từ năm 1760 đến 1762). Về nước ông được thăng chức Hàn Lâm Viện thừa chỉ và bổ làm Đốc Đồng tỉnh Hải Dương. Hồi ấy, ông có ý bất mãn nên dâng sớ lên chúa Trịnh Doanh xin cáo về quê, đại ý:

"Đi sứ nước ngoài mới về gặp cảnh vợ mất để lại con thơ dại, tôi thật không vui gì mà đi làm quan xa, vậy xin được giải chức về nơi điền lý".

Chúa Trịnh Doanh bất bình liền giải chức cho ông về. Năm 1767, chúa Trịnh Sâm nắm chính quyền, Quý Đôn lại được mời ra trọng dụng.

Lê Quý Đôn để lại cho đời một kho tàng đồ sộ các tác phẩm về triết học, lịch sử, chính trị, văn thơ. Tiếc rằng nhiều tác phẩm quý của Lê Quý Đôn thất lạc. Thống kê chưa đầy đủ có tới 40 bộ gồm hàng trăm quyển. Tiêu biểu là: Quân thư khao liệu, ông viết khi chưa đến tuổi 30; "Vân đài loại ngữ", ông viết xong lúc 30 tuổi. Bộ "Bách khoa toàn thư" này đến nay còn nóng hổi giá trị các tri thức về triết học, khoa học, văn học, đề cập về vũ trụ luận, điều lệ, chế độ, văn hóa, văn tự, ngôn ngữ, sản vật tự nhiên... Đại Việt thông sử là bộ sử được viết theo thể ký truyện... Công trình biên soạn lớn nhất của Lê Quý Đôn là bộ Toàn Việt thi lục gồm 6 quyển, tuyển chọn 897 bài thơ của 73 tác giả từ thời Lý đến đời Lê. Không thể kể xiết tầm vóc của nhà bác học sâu sắc tài danh Lê Quý Đôn.

Điều đáng nói là mặc dù quyền cao, chức trọng văn tài lừng lẫy nhưng trái tim Lê Quý Đôn thường hòa nhập với nhân dân. Các đợt đi công cán nhiều địa phương ở mọi vùng đất nước, ông thấu hiểu bao nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách cường hào, địa chủ và sự đục khoét của bọn tham quan, ô lại. Ông căm ghét tội ác của bọn này và thẳng tay trừng trị.

Trong một chuyến công cán ở Tuyên Quang, dựa vào dư luận của nhân dân và tự mình thẩm xét, ông đã lôi ra ánh sáng một bộ mặt tham nhũng đầy uy quyền ở địa phương. Tuyên Quang có mỏ đồng ở Tu Long. Với tước vị Liên trung hầu, tên Vũ Đình Trác làm quan lớn cai quản cả vùng này, ăn của hối lộ và cho hai tay họ Hoàng thuê nhân công khai thác. Chúng bóc lột lao động rất

thậm tệ và còn trốn thuế Nhà nước. Hai tên này cực kỳ giàu có và ỷ thế trong tay có tiền bạc, có sự che chở của Liên trung hầu Vũ Đình Trác, nên càng ngang ngược hà hiếp nhân dân chốn rừng xanh heo hút. Lắng nghe tiếng ca thán khi vị đại thần thầm lặng đi sâu vào thôn xóm, Lê Quý Đôn thấy như việc bức xúc của chính bản thân mình. Về tới nơi, bọn trọc phú nham hiểm này mang nhiều vàng bạc đến và chắp tay cung kính:

- Bẩm quan lớn, ngài chẳng quản đường sá xa xôi, hiểm trở đã thân hành về thăm vùng sơn cước hẻo lánh này. Chúng con xin được dâng ngài chút quà nhỏ mọn...

Lê Quý Đôn, phất ống tay rộng, nói lấp lửng:

- Lễ vật chỉ có chừng này thôi ư? Từ trước tới nay ông đã biếu quà bao nhiêu vị quan rồi?

- Dạ, các vị đều có lòng thương và rộng lượng cả.

Lê Quý Đôn giận quá, vụt đứng lên và quát to:

- Nhà ngươi quen thói đút lót cho bọn vô lại mê của hối lộ. Vậy là phạm vào phép nước. Làm quan chẳng phải ai cũng tối mắt trước bạc vàng, lễ vật. Hãy cho gia nhân mang của bẩn này về. Còn ngươi ở lại vì hai tội lớn: Đút lót để khai thác mỏ không đúng phép triều đình. Tội thứ hai là gian lận trốn thuế.

Quay sang tùy tùng và đám quan lại địa phương, giọng ông ra lệnh:

- Bắt cổ tên này giam lại. Ta sẽ xét tội hắn và truy những ai ăn của hối lộ, nhũng nhiễu, hà hiếp nhân dân. Hãy tịch thu của đút lót và mọi khoản gian lận đưa vào quỹ công.

Bọn quan lại tham nhũng xanh mặt, mất hồn trước vị đại thần học rộng, tài cao mà thấu hiểu đời sống xã hội, thấu hiểu dân tình và đức độ liêm chính.

Năm 1770, khi được triều đình cử đi kiểm soát hộ khẩu ở Thanh Hóa, ông đã phúc trình lên chúa Trịnh một vụ ăn hối lộ hơn một nghìn lượng bạc. Lúc đổi làm Hộ Bộ Thị lang, ông lần lượt cách chức rất nhiều bọn quan tham.

Trong những năm làm Tuần phủ Thanh Hóa, Lê Quý Đôn huy động dân chúng tích cực khai hoang phục hóa, đào kênh, trồng dâu nuôi tằm. Nhân dịp chúa Trịnh đi tuần du qua tỉnh, ông dâng lên một kế hoạch khẩn hoang và chúa Trịnh chấp nhận. Trong khoảng ba năm, ông cho khai khẩn hơn một vạn mẫu ở bốn hạt Quảng Xương, Yên Định, Cẩm Thủy và Nông Cống. Trong lúc đó, nhà ông trước sau chỉ có mấy thửa tư điền do chúa Trịnh ban cho mà thôi. Suốt đời làm quan của ông lúc nào cũng gần gũi dân chúng, ông thường đi đến mọi vùng sâu, vùng xa để tìm hiểu dân tình. Ông sống đạm bạc, thanh liêm và là một tấm gương sáng vì dân, vì nước.

QUAN HỆ NGOẠI GIAO VIỆT - THANH THỜI VUA QUANG TRUNG

SAU KHI HAI MƯƠI VẠN QUÂN THANH ĐẠI BẠI, vua Càn Long nghiến răng căm giận, đòi Tôn Sĩ Nghị về kinh hậu cứu, cử Phúc Khang An làm tổng đốc Lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), đốc suất binh mã chín tỉnh, đem 50 vạn quân, định ngày kéo đến ải Nam Quan, chực quyết một phen sống mái với quân Tây Sơn để rửa cái nhục thua trận trước.

Nhưng còn đang trù trừ trước mưu định ấy, Khang An đã được ngay một bài học trước mắt: 20 vạn quân không thấy đâu cả, bây giờ chỉ thấy Sĩ Nghị chiếc thân lếch thếch, tiều tụy trong bộ áo một viên tướng bại trận, chết hụt trốn về! Khang An lại sợ oai phong của vua Quang Trung và tinh thần anh dũng của quân Tây Sơn, nên không ngần ngại bỏ "chiến" mà chủ "hòa" nhưng khéo lót miệng bằng câu: "Nam Bắc tắt được binh lửa, thật là phúc lớn cho sinh linh và cũng là cái may to cho kẻ biên thần".

Vua Quang Trung định tạm gác binh đao, muốn giải quyết việc giao thiệp với nhà Thanh bằng cách hòa bình.

Dân Thanh bấy giờ vì tin lời đồn đại, tưởng Tây Sơn sẽ kéo sang tận nội địa Trung Quốc, nên họ mới vội vã kéo nhau chạy trốn. Thực ra, vua Quang Trung khi đó vẫn chủ trương hòa bình. Chính nhà vua đã tỏ ý ấy trong thư viết cho Thang Hùng Nghiệp, binh bị đạo ở Quảng Tây: *"Bộc tòng vô xâm biên phạm cảnh dĩ đắc tội vu Thượng quốc"*. (Tôi không hề có ý xâm phạm biên cảnh để mắc tội với Thượng quốc).

Nhà vua nghĩ: nước nhà sau cơn nguy biến, nguyên khí đã kiệt, cần phải bổ dưỡng ít lâu mới khôi phục được nguyên trạng. Vì vậy, chính sách khôn khéo bấy giờ là hãy phải hòa hoãn với Thanh để mình có đủ thì giờ mà mài nanh giũa vuốt.

Kế hoạch ấy đã định, Ngô Thì Nhậm được vua Quang Trung giao nhiệm vụ tiến hành công việc ngoại giao.

Bấy giờ nhà Thanh đã gờm, có ý muốn hòa, nên Tả giang binh bị đạo Thang Hùng Nghiệp gửi mật thư cho Tây Sơn gợi ý bảo vua Quang Trung nên nhân dịp này, vận động lên thế vị họ Lê. Nghiệp sẽ đứng trong, ngầm giúp cho chóng nên việc.

Nhận được bức thư mật ấy của Thang Hùng Nghiệp, vua Quang Trung biết người Thanh ra mặt làm hòa, chứ chẳng dám giở trò gì nữa, nên mới chịu cho người đứng lên dàn xếp như vậy.

Kèm theo tờ biểu gửi vua Càn Long nhà Thanh, vua Quang Trung còn có bức thư gửi cho Thang Hùng Nghiệp, cuối thư có những lời rất đanh thép:

"Ôi, quân lính cốt hòa thuận không cốt đông, cốt tinh nhuệ, không cốt nhiều. Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo, chứ không phải lấy mạnh đè yếu, nhiều hiếp ít. Ví bằng chút tình trước đây không được bày tỏ, Thiên triều không chịu khoan dung một chút, cứ muốn động binh để tranh chiến, thế là làm cho nước nhỏ không được phục sự nước lớn thì bấy giờ Đại quốc (chỉ nhà Thanh) có dạy bảo gì, tôi cũng chỉ xin theo thôi (ý nói có muốn đánh nhau thì ta sẽ đánh cho mà coi)".

"Nay có một tờ hịch của Tôn Sĩ Nghị trong nói toàn là những lời lăng loàn, chọc tức, gây hấn, xin đính trình một thể...".

Những lời giả vờ cung thuận, nhưng đầy vẻ ngạo nghễ ấy của vua Quang Trung làm cho Thang Hùng Nghiệp rụng rời kinh hãi! Nhất là xem hết tờ biểu trên, Nghiệp tưởng chừng như nó có tính cách khiêu khích để cuốn nhà Thanh vào vòng khói đạn lần nữa!

Nghiệp nói với sứ giả nước Nam là Hô hổ hầu: "Bây giờ không phải là lúc quân hai bên đương đánh nhau, vậy sao lại thả toàn giọng tức giận? Muốn cầu phong tước, hay muốn lại gây binh tranh, mà nói những lời như thế?".

Vì giữ thể diện cho "Thiên triều", Thang Hùng Nghiệp phải dìm bức thư ấy, không dám để lọt đến tay vua Càn Long.

Sau khi chiến thắng quân Thanh, cũng như hai lần trước ra Bắc, vua Quang Trung lại không quên rút quân vô Nam, giữ lấy căn cứ địa từ Thăng, Điện trở ra Bắc.

Vua Quang Trung nhóm họp và dặn bảo các tướng văn võ: "Việc binh ở Bắc giao cho Ngô Văn Sở và Phan

Văn Lân. Việc từ lệnh với nhà Thanh ủy cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích. Phàm việc, ta cho tùy tiện mà quyết định. Nay ta về Nam, nếu việc nào không quan trọng khẩn yếu thì không cần phải bẩm báo...".

Đây là lần thứ ba, vua Quang Trung lại từ giã sông Nhị non Nùng giữa những tiếng khải hoàn vui vẻ, hùng tráng và oanh liệt.

Từ đấy Ngô Văn Sở làm tổng thống quân quốc cơ vụ, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích chủ việc từ lệnh để đối phó với Mãn Thanh.

Chính Ngô Thì Nhậm đã đóng vai sứ thần sang Thanh vận động với Phúc Khang An để nối lại tình thân thiện giữa hai nước.

Về phần nhà Thanh, trước Hùng Nghiệp, sau Khang An, họ đều chủ ý giảng hòa.

Sau khi lên thế chân Tôn Sĩ Nghị, Khang An tay cầm con ấn tổng đốc Lưỡng Quảng, xoay ngay chính sách ngoại giao: năm mươi vạn quân lấy từ chín tỉnh, qua tháng tư mùa hạ năm Kỷ Dậu (1789), thảy đều bãi về. Cây cờ lớn đề chữ "Đề đốc cửu tỉnh binh mã" chỉ là hư trương thanh thế, chứ chính nó đã dẫn lối cho sứ bộ Tây Sơn vào "nói chuyện" với Khang An ở Quế Lâm rồi.

Khang An đã khéo dàn xếp ở ngoài, các thần (bầy tôi trong nội các) Hòa Thân lại vận động ở trong, như: xin bãi binh, đừng gây sự ở ngoài biên thùy để khỏi làm lao phí trong nước, lại xin vua Thanh phong vua Quang Trung làm quốc vương để thay nhà Lê trị vì. Rồi lấy lịch sử làm chứng cớ, Hòa Thân nói với vua Càn Long: "Từ

xưa đến giờ, Trung Quốc chưa bao giờ đắc chí ở cõi Nam cả. Chính Tống, Nguyên, Minh rút cục cũng đều thua hỏng: gương ấy không xa, hãy còn sờ sờ". Vì vậy, hẳng bao lâu, vua Thanh cũng phải vuốt bụng làm lành, niềm nở chìa tay đón lấy Tây Sơn, nhưng không quên "rửa mặt" bằng mấy điều kiện này:

Thứ nhất: Để đền bù cái chết của đề trấn Hứa Thế Hanh, Tây Sơn phải lập cho cái đền thờ tại nước Nam mà xuân thu trí tế viên tướng tử trận ấy.

Thứ hai: Quốc vương nước Nam, sang năm, nhân dịp bát tuần khánh thọ của vua Càn Long, phải thân sang triều cận.

*

* *

Sau khi đã áp đảo được nhà Thanh về mọi phương diện, vua Quang Trung bề ngoài mềm dẻo chịu phong, được Mãn Thanh chính thức thừa nhận, hòa hoãn được việc ngoại giao, chuyên lo mọi việc kiến thiết nội bộ; đối với trong nước được dân chúng biết rõ sự mình lên cầm chính quyền, là danh chính ngôn thuận, xứng đáng thay thế triều Lê. Ngày 26 tháng bảy năm Kỷ Dậu (1789), được tin có chỉ dụ của vua Càn Long, phong vua Quang Trung làm An Nam quốc vương, vì không muốn phải ra Thăng Long mà muốn ép sứ giả nhà Thanh phải thân vào tận Thuận Hóa để làm lễ truyền phong, nên vua Quang Trung đã kiếm cớ này cớ khác để làm cho nhà Thanh buộc phải chấp nhận.

Khi thấy việc ngoại giao đã tiến triển tốt đẹp, vua Quang Trung liền đứng tên khác là Nguyễn Quang Bình vào một bức thư nhũn nhặn hơn, rồi sai cháu là Nguyễn Quang Hiển, bầy tôi là bọn Vũ Huy Tấn, Ngô Vi Quý và Nguyễn Đình Cử sang Thanh để tăng cường mối quan hệ thân thiện giữa hai nước.

Đại lược bức thư ấy: "Tôi nổi lên từ Tây Sơn, lấy được đất Quảng Nam trước, đối với nhà Lê, vốn không phân biệt trên dưới.

Năm ngoái (1788), đã sai người sang gõ cửa Thượng quốc, giãi bày duyên cớ gây chuyện với nhà Lê, nhưng vì biên thần dìm thư, cho nên không đạt lên được.

Kịp khi quan quân Thượng quốc ra khỏi cửa ải để chực tiến đánh, thì tháng giêng năm nay (1789), tôi trước đến đô thành nhà Lê, muốn hỏi Lê Duy Kỳ về cớ tại sao cầu viện. Chẳng dè quan quân Thượng quốc mới thoạt trông thấy, đã vội hăng hái giết bừa! Bọn thủ hạ tôi khốn nỗi bó tay chịu trói. Lại gặp cầu sông đứt gãy đến nỗi quan quân có sự tổn thương!

Xiết đỗi sợ hãi, nhiều lần tôi phải sai người sang gõ cửa ải, tạ tội và xin đưa trả những quan quân còn sót lại. Còn người giết hại quan Đề trấn (tức Hứa Thế Hanh) thì chính tôi đã mắt thấy phải trị tội rồi.

Đáng lẽ tôi phải thân đến cửa khuyết, giãi tình, tạ tội là phải; ngặt vì nước tôi vừa mới qua cơn binh lửa, dân tình chưa yên, nên phải kính sai cháu tôi là Nguyễn Quang Hiển theo biểu vào chầu...".

Sứ bộ của phe chiến thắng, lẽ tất nhiên phải được kẻ bại trận dầu kẻ ấy vẫn tự mệnh là "Thiên triều", là "Thượng quốc" tiếp đón niềm nở, long trọng.

Chuyến Quang Hiển đi sang Thanh này cũng có Ngô Văn Sở cùng với Nguyễn Văn Danh và các vệ sĩ đi theo. Khi vua Thanh hay tin Sở cũng muốn tiến kinh với Hiển, thì truyền bảo Sở nên quay về vì vua Thanh nghĩ rằng bấy giờ nước Nam vừa mới tân tạo, mà Sở là một tay đắc lực, nên cần để Sở lo việc trấn thủ trong nước. Đó là vua Thanh tỏ ý thể tất và săn sóc đến việc nước cho Tây Sơn.

Khi sứ bộ về, vua Thanh, để tỏ tình thân mật yêu quý, có gửi tặng vua Quang Trung một chuỗi trân châu. Sau đó trịnh trọng đem cái "sách phong An Nam Quốc vương", Thành Lâm, hậu bổ Quảng Tây, vâng mệnh vua Thanh, niềm nở sang Nam, lấy lòng khách chiến thắng.

Không muốn chịu phong ở Thăng Long, vua Quang Trung nói thác với sứ Thanh là Thành Lâm, khi Lâm mới đến cửa Nam Quan: "Thành Thăng Long đã tắt hết vượng khí; xin mời sứ giả vô Phú Xuân".

Thành Lâm cho thế là trái lệ, không chịu vào Thuận Hóa.

Vua Quang Trung cũng găng, không buồn ra Bắc để nhận tờ sách phong của một "Thiên triều", nên cứ thoái thác, như đã thấy ở mấy bức thư trên, là nhà vua đang se mình, dùng dằng lần lữa mãi.

Nhưng rồi việc ấy kết thúc bằng cách sai cháu ngoại là Phạm Công Trị mạo thay nhà vua đứng nhận phong.

Còn sắc và ấn thì ngày 12 tháng chạp, năm Canh Tuất (1790), Giả vương nước Nam khi sang Thanh, đi đến ải Nam Quan, có sai lũ bồi thần là Nguyễn Văn Danh và Ngô Văn Sở đem bọn vệ sĩ đến Chiêu Đức đài nhận lĩnh vào ngày 13 tháng ấy.

*

* *

Thời bấy giờ ở Việt Nam nhân sâm còn rất hiếm, muốn người Thanh phải "cung cấp" nhân sâm, nhưng không muốn mang tiếng là đi xin, vua Quang Trung hành động rất khôn khéo: cho Nguyễn Hoành Khuông sang Thanh đem theo một bức thư; trong đó, nhà vua dặn sứ thần mua nhân sâm, vì Quốc thái (mẹ vua Quang Trung), tuổi đã 80, cần dùng nhân sâm để bổ dưỡng sức khỏe.

Nhà vua liệu trước rằng bức thư dặn mua sâm đó tất sẽ lọt đến bọn quan lại ở biên giới nhà Thanh trước. Một khi họ đã hay biết việc đó, lẽ tất nhiên họ phải tìm cách "lấy lòng" khách chiến thắng, thì thế nào họ chẳng phải dâng sâm đến tận nơi.

Quả nhiên, khi Phúc Khang An xem bức thư dặn mua sâm ấy, không lẽ làm lơ, nên phải kiếm ngay bốn lạng nhân sâm, giao Thang Hùng Nghiệp cắt người ruổi ngựa đưa sang tận Lạng Sơn để nhờ chuyển lên Quang Trung Hoàng đế.

Cũng việc này năm Canh Tuất (1790), vua Càn Long nhà Thanh còn nhận được tờ tấu của Tôn Vĩnh Thanh nói về việc vua Quang Trung dặn Nguyễn Hoành Khuông

mua sâm, vua Thanh liền sai mở kho Thượng phương, tặng ngay một cân nhân sâm tốt nhất.

Thế là vua Quang Trung được vua tôi nhà Thanh hai lần biếu nhân sâm, một của rất quý đối với thời đại bấy giờ, theo như lời vua Thanh Càn Long đã nói trong tờ dụ khác:

"Nhân sâm không phải là của dễ kiếm được, thế mà Thiên triều ban cho như vậy, thật là cái ơn chan chứa ngoài lệ thường".

Nhận được nhân sâm rồi, vua Quang Trung sai viết biểu tạ vua Càn Long có những câu như:

"Thần hữu mẫu, hữu thân, báo đáp ngưỡng bằng ư đại tạo.

Quân vi sư, vi phụ, sinh thành thâm ký ư long chiêm...".

Nghĩa là:

"Tôi có mẹ già, báo đáp nhờ công gây dựng lớn,

Ngài là sư phụ, sinh thành mong tắm móc mưa rào".

*

* *

Mùa xuân Canh Tuất (1790), Phúc Khang An làm theo ý vua Thanh đã định trong tờ dụ gửi cho vua Quang Trung, giục Quốc vương (Quang Trung) sửa soạn sang triều. Nhưng vua Quang Trung nói thác là có tang mẹ không tiện đi, xin sai con là Quang Thùy thay thế.

Cho thế là không nên. Khang An phái người sang Nam dỗ dành rằng: Cực chẳng đã, nếu Quốc vương

không thân sang triều cận được, thì nên chọn lấy một người trạng mạo giống mình mà cho đi thay.

Sau khi được tin Quốc vương nước Nam - kỳ thực chỉ là Giả vương - sắp sang triều cận, triều Thanh nhộn nhịp lo sắp đặt mọi việc đón tiếp cho được chu đáo. Vua Thanh lại căn dặn Phúc Khang An lo cuộc hành trình cho vừa vặn, để Quốc vương đi đường được ung dung, không đến nỗi phải vất vả.

Về phần vua Quang Trung, vẫn nhớ mình là nước nhỏ cần phải mềm dẻo trong cuộc ngoại giao, nên nhà vua chọn Phạm Công Trị, cháu gọi vua bằng cậu, cho đội tên mình, đóng vai Giả vương, sang Thanh mừng thọ.

Phương châm ngoại giao đã ấn định. Việc phái Giả vương sang Thanh liền được thực hiện. Sứ bộ gồm có các quan văn võ cao cấp: Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lộc và Đỗ Văn Công... Ngoài các yếu nhân đó, còn có Nguyễn Quang Thùy, con trai thứ của vua Quang Trung, cùng đi với Giả vương. Sứ bộ gồm 150 người đem theo tờ biểu văn tạ ơn vua Thanh về việc tặng triều châu và hà bao do chuyến Nguyễn Quang Hiển sang sứ lần trước. Và đồng thời lại cử sang Thanh một ban văn thư nhạc công đem theo mười bài từ khúc chúc thọ (khánh chúc vạn thọ từ khúc, thập chương) để biểu diễn, hát mừng vua Thanh trong dịp bát tuần vạn thọ.

Mười bài chúc hỗ ấy là do Phan Huy Ích, vâng mệnh vua Quang Trung làm ra, rồi sai viết vào bức kim tiên, đệ sang Thanh. Còn việc lựa lấy mười người nhạc công theo sang triều cận để biểu diễn 10 bài chúc phúc ấy theo dịp phách giọng ca, là do chỉ dụ vua Thanh đã dặn từ trước.

Về sau, khi sứ bộ sang tới nơi, dự yến ở ngự điện, bộ Lễ nhà Thanh dẫn nhạc công nước Nam vào hát mừng. Vua Thanh đẹp lòng, khen ngợi, hậu thưởng cho tiền tệ; lại sai quan thái thường kén lấy 10 người tuồng hát (lê viên) ăn mặc theo lối nhạc công Nam: đội mão tú tài, vận áo cổ tràng (giao lĩnh y), đồng thời hòa tấu giữa những tiếng đàn, tiếng sênh, tiếng trống.

Vua Thanh lại vời nhạc công nước Nam vào trong cung cấm dạy những người "lê viên" ấy hát tiếng Nam, diễn khúc điệu; vài ngày tập quen.

Khi mở tiệc, người ta dẫn nhạc công Nam và Bắc chia đứng hai hàng, đối mặt mà hát; thể cách cùng phù hợp nhau.

*

* *

Khi hay tin Quang Thùy cùng đi, vua Càn Long tưởng Thùy là Thế tử của Quốc vương nước Nam, nên có đặc cách ban chỉ: phong Quang Thùy làm Thế tử và hứa rằng, khi Quang Thùy đến Nhiệt Hà, vào chầu, sẽ cấp sắc thư và ban áo mão.

Nhưng, sau thấy phái bộ ta nói Quang Toản mới chính là Thế tử, Quang Thùy chỉ là Vương tử thôi, vua Thanh bèn sai Các thần đổi soạn sắc thư, phong Quang Toản làm "An Nam Quốc vương Thế tử".

Tuy vậy, đối với Quang Thùy trong chuyến đi này vua Thanh cũng muốn tỏ ý rất ân cần trọng đãi.

Dọc đường, Quang Thùy nhuốm bệnh. Hay tin ấy, vua Thanh lại thưởng cho Quang Thùy một cái như ý

bằng ngọc và kèm thêm những lời chúc: "Để làm điềm tốt lành lớn, tức khắc ngày nay được qua khỏi, yên lành".

Rồi vua Thanh lại dụ Phúc Khang An phải để Vương tử Quang Thùy về trước điều trị, phải phái người hộ tống Vương tử đến tận cửa ải giáp giới nước Nam.

Làm theo mệnh lệnh ấy, viên tổng đốc Lưỡng Quảng bấy giờ phải cắt người đưa Quang Thùy đến cửa Nam Quan để về nước, chữa chạy thuốc thang. Còn Giả vương và sứ bộ cứ việc thuận đường thẳng trẩy.

Giả vương và sứ bộ nước Nam được nhà Thanh đón tiếp cực kỳ long trọng. Từ châu Ninh Minh tỉnh Quảng Tây ra đi, phàm các thứ gạo, bột, rau, thịt hằng ngày đều do các nhà chuyên trách Mãn Thanh tiếp tế cung ứng, hoặc đi đường thủy, hoặc đi đường cạn. Dọc đường, yến tiệc đón tiếp Giả vương và sứ bộ nước Nam rất ưu đãi. Hễ có của ngon, vật lạ gì, vua Thanh lại sai chạy ngựa trạm đưa đến thết khách.

Khi Giả vương cùng Phúc Khang An mới khởi trình từ tỉnh Việt, vua Càn Long sai đưa tặng Giả vương bánh sữa, quạt và đồ hương khí...

Vua Thanh lại dặn Phúc Khang An: trong khi đi đường hộ tống Quốc vương nước Nam, hễ được vua Thanh phê phán gì vào những tờ tấu của Khang An thì Khang An cũng nên đưa cả cho Quốc vương cùng xem khiến cho trong lòng Quốc vương khỏi ngờ vực. Ấy là chưa kể những quà vua Thanh đã đưa tặng Quốc vương như một đôi ngự dụng hà bao lớn, ba đôi hà bao nhỏ, sáu

hộp hương khí và những lời khen phê vào biểu văn, nào "tình từ chân chí", nào "truân thiết thành khẩn".

*

* *

Quốc vương nước Nam, khi ở trong nước, thường đeo cái đai da sắc đỏ. Vua Thanh muốn tỏ ý ưu đãi khách chiến thắng một cách khác thường, sai chế sẵn áo mão đúng kiểu để thưởng cấp cho Giả vương sau khi tới kinh. Ngoài đó ra, vua Càn Long lại định thưởng thêm cho chiếc "hoàng kim thinh đới" nữa.

"Hoàng kim thinh đới" là một thứ đai bằng da có cẩn hoặc nạm vàng. Theo như lời dụ của vua Thanh, thì thể chế Mãn triều bấy giờ chỉ những bực tông phiên (phiên thần họ đồng tông với nhà vua) mới được dùng thứ đai ấy. Thế mà nay ban nó cho Giả vương nước Nam thật là một thứ "sủng vinh khó gặp"!

Vua Thanh lại dặn: trong khi đi đường, Quốc vương nên cứ thắt cái đai đỏ (hồng đới), đợi khi tiến kinh, vào diện cận, bấy giờ sẽ thưởng chiếc đai vàng mà "Thiên triều" đã sắm sẵn cho kia.

Bấy giờ vua Thanh Càn Long mới in xong cuốn *Ngự chế tập, Thạch cổ thi tự,* liền gửi tặng Giả vương một tập.

Trong khi đi cùng Giả vương, Phúc Khang An không quên làm công việc như một nhà trinh thám: Phàm tình hình đi đường với Giả vương thế nào, Khang An đều tâu

hết với vua Thanh. Chẳng những vậy, ba bức thư của Giả vương gửi về Thăng Long và các chỗ khác cũng đều bị Khang An sao lục rồi tiến trình lên vua Mãn Thanh. Giả vương cũng đã liệu trước tất có sự "kiểm duyệt thư tín" ấy, nên các thư tín gửi về nước đều không niêm cả.

Khi vua Càn Long xem lời tâu và bản sao lục của Khang An, có khen Quốc vương cẩn thận và biết việc. Lại khen trong thư Quốc vương phân xử việc nước thật là rạch ròi có thứ tự, có đầu mối.

Sau khi nhận thấy việc "kiểm duyệt thư tín" ấy chẳng những khiếm nhã đối với vị thượng khách, mà lại làm bất tiện và ngăn trở đến việc riêng của khách nữa, nên vua Thanh có dụ Phúc Khang An "Quốc vương vào triều, chúc thọ, đi lại phải mất độ 8, 9 tháng. Tất phải có thư đi tin về để bàn bạc việc nước. Nếu hết thảy thư tín đều không niêm, chẳng hóa ra không phải là đạo tỏ tín nghĩa với người ngoài!".

Tức thì vua Thanh ra lệnh: "Từ rầy trở đi, các thư tín đi lại, Quốc vương không cần nệ theo cái thành lệ mà hết thảy phải không niêm nữa". Đó là một cách ưu đãi khác thường, vì theo thể chế nhà Thanh bấy giờ, phàm các ngoại phiên đệ trình văn báo đều không được niêm phong.

*

* *

Phái bộ nước Nam, ngày mồng một tháng bảy, đặt chân trên đất Từ Châu thuộc tỉnh Trực Lệ. Giả vương

cùng các nhân viên tùy tòng, khi sắp tới kinh đô nhà Thanh, đã thấy Đức Minh, thị lang bộ Lễ, thân đón tiếp ở tận Lương Hương.

Rồi Giả vương dùng trà do vua Thanh từ trước đã sai Kim Giản cắt trà phòng thị vệ theo Đức Minh đến chực sẵn để dâng tiến.

Để tỏ ý ưu đãi khác thường, vua Càn Long, khi tiếp Giả vương ở hành cung Nhiệt Hà, cho làm lễ "bão kiến, thỉnh an" trong một bầu không khí cực êm đềm thân mật. Lễ đó, theo như lời dụ của vua Thanh, chỉ những ai trong bọn đại thần có nhiều huân lớn, công to mới được dùng.

Đến Nhiệt Hà, Giả vương được vua Thanh ân cần tiếp đãi và ban tặng bài thơ, đại ý nói: Năm trước phải đem binh sang Nam, là cốt khôi phục cho nhà Lê. Nhưng nhà Lê đã đến lúc không được trời tựa, nên phải phong cho họ Nguyễn (Tây Sơn), vì Nguyễn đã quy phục thật tình. Rồi tác giả bài thơ ấy trịnh trọng khuyên: "Phải nên giữ gìn lấy đất nước, đừng để họ khác nổi lên. Dặn con cháu phải nên dốc một lòng thần phục Đại Thanh...".

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tuất (1790), đoàn sứ bộ được vua Thanh ban chỉ khiến về nước. Giữa ngày ấy, sứ bộ ăn tiệc ở đền Chính đại Quang minh với bao vẻ huy hoàng lộng lẫy. Rồi hai sứ thần là Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn được đặc cách vời đến bên cạnh vua Thanh, được ban thứ rượu "đề hồ" đựng trong chén bích ngọc do chính tay vua Càn Long rót mời.

Khi Giả vương vào bệ kiến xin từ biệt, vua Thanh muốn tỏ tình ân cần thân thiết, bèn mời vào bên giường ngự, lấy tay vỗ vai Giả vương, vỗ về với vẻ ôn tồn. Lại sai họa công vẽ một bức chân dung đưa tặng để làm kỷ niệm.

Sứ bộ ra đi từ cuối xuân Canh Tuất (1790) đến 29 tháng 11 năm ấy thì về nước. Những cuộc tiếp đón và tiễn đưa đã làm triều Thanh mất ngót một năm bận rộn. Sứ giả Mãn Thanh, do vua Càn Long sai phái, trong dịp có thượng khách này, tấp nập đi lại, náo nhiệt suốt dọc đường.

Do vậy, Đoàn Nguyễn Tuấn, một người trong sứ bộ hồi ấy, đã viết ở cuối cuốn Tinh sa kỷ hành của Phan Huy Ích, một tập thơ thuật lại chuyến đi sứ này, rằng: "Chuyến đi này được nhà vua (Thanh) đặc cách cho quan tổng đốc (Thanh) đi bạn tống. Thuyền, xe, cờ, quạt quáng cả tai mắt người ta. Đi tới đâu, quan lại phải đón tiếp đến đó. Mùa thu (năm Canh Tuất 1790) đến hành cung ở Nhiệt Hà, lại theo xa giá (vua Thanh) về Yên Kinh, đi Tây Uyển. Luôn luôn tiết yết hàng tuần, được ơn trời âu yếm ưu đãi khác thường. Trước giờ người mình đi sứ Tầu, chưa có lần nào lạ lùng và vẻ vang như vậy!...".

MỘT NHÀ SINH HAI HOÀNG HẬU

GẦN NGÀN NĂM TRƯỚC, THIỀN SƯ VẠN HẠNH - VỊ CỐ vấn chính trị uyên bác của hai triều Tiền Lê và Hậu Lý ở thế kỷ XI đã tiên đoán về vượng khí Ninh Hiệp khi ông quan sát mạch phong thủy nơi đây:

Chính Nam Phù Ninh hộ trạch thần
Vinh thế nam nữ xuất đa nhân
Thiên Đức phú quý mãn ốc thịnh
Bát phương hội Nữ thường xuất quân.

Tạm dịch:

Hướng Nam thần hộ đất Phù Ninh
Trai gái đầy thôn vẻ vang danh
Thiên Đức mọi nhà đều phồn thịnh
Giữa trời "sao Nữ" thánh quân sinh

Có lẽ, một trong "điềm lành" ấy đã ứng nghiệm vào trường hợp hai công chúa thời Lê (thế kỷ XVIII): Ngọc Hân, Ngọc Bình.

Mảnh đất thiêng Ninh Hiệp (xưa thuộc tổng Hạ Dương, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc.

Nay thuộc địa phận huyện Gia Lâm, thủ đô Hà Nội) đã góp phần hun đúc tài - sắc của hai công chúa và cũng là quê Mẹ thân thương của họ.

Hai công chúa "lá ngọc cành vàng" đích thực là chị em ruột hay chị em nuôi?

Triều nhà Lê, Hiển Tông Vĩnh Hoàng đế sinh 30 con trai, 23 con gái. Công chúa Ngọc Hân là con gái thứ 21 sinh ngày 27 tháng 4 năm Canh Dần (1770). Mẹ là Nguyễn Ngọc Huyền - trưởng nữ của Nguyễn Huân tướng quân (được ban tước là Huân Trung hầu). Bà được tiến cung, được vua Lê Hiển Tông sủng ái phong làm Chiêu Nghi.

Còn công chúa Ngọc Bình sinh năm Ất Mùi (1775), là con gái thứ 23 (con gái út) của vua Lê Hiển Tông. Mẹ là Nguyễn Thị Điều cùng làng với bà Nguyễn Ngọc Huyền. Như vậy, hai công chúa Ngọc Hân, Ngọc Bình là chị em ruột cùng cha khác mẹ.

Hiển Tông Vĩnh Hoàng đế tên húy là Duy Diên - con trưởng vua Lê Thuần Tông và Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Nhiễm. Ông làm vua 47 năm (1740-1786) đặt niên hiệu là Cảnh Hưng. Ông ở ngôi lâu nhất so với tất cả các vua nhà Lê và chứng kiến, giải quyết nhiều sự kiện dưới thời Lê mạt, trong đó có việc gả con gái (công chúa Ngọc Hân) - một quan hệ hôn nhân ảnh hưởng trọng đại đến vận mệnh quốc gia ở bước ngoặt lịch sử.

Ngày 26 tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ kéo quân vào Thăng Long dưới danh nghĩa "phò Lê diệt Trịnh", việc đầu tiên Nguyễn Huệ làm là sai một tỳ

tướng đem một đội quân đến bảo vệ vua Lê. Lúc đó vua đang ốm nặng, các hoàng tử hầu hạ bên cạnh đang định đem vua đi trốn nhưng viên tỳ tướng đã tới kịp, quỳ giữa sân rồng dâng tờ biểu của Nguyễn Huệ vấn an sức khỏe vua. Sáng sớm hôm sau, Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Hữu Chỉnh vào điện Vạn Thọ ra mắt vua Lê và nói rõ việc ra Bắc lần này khiến vua Lê an lòng. Ngày 7 tháng 7 âm lịch, Nguyễn Huệ vào điện Kính Thiên triều yết kiến vua Lê. Hôm sau, vua Lê sai quan đem tờ chiếu đến tận nơi đóng quân của Nguyễn Huệ, phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên soái phù chính dực vũ, Uy quốc công.

Tuy được phong tước cao nhưng Nguyễn Huệ bất mãn nói thẳng với Nguyễn Hữu Chỉnh: "Ta mang vài vạn quân ra đây, một trận dẹp yên Bắc Hà. Vậy thì một thước đất, một người dân bây giờ không phải của ta thì của ai vào đây nữa. Dẫu ta muốn xưng Đế xưng Vương chi chi ai còn dám làm gì ta đặng? Thế mà ta còn nhường nhịn không làm chẳng qua hậu đãi nhà Lê đó thôi. Danh mệnh Nguyên súy, Quốc công có làm cho ta hơn cái gì? Các đình thần Bắc Hà muốn lấy nước miếng cho cái danh hão chực lung lạc ta sao? Đừng bảo ta là kẻ mọi rợ được thế đã lấy làm vinh rồi đâu! Ta không nhận lấy, chắc người ta bảo ta là thất lễ. Ta nhận mà không nói ra, người ta lại cho là không biết gì".

Nguyễn Hữu Chỉnh biết Nguyễn Huệ không thỏa lòng, bèn sang Hoàng cung tâu bày, dàn xếp với vua Lê lấy quan hệ hôn nhân để giữ hòa hiếu tốt đẹp với Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ.

Công chúa Ngọc Hân, 16 tuổi yêu kiều diễm lệ đã được vua Lê Hiển Tông thuận gả cho Nguyễn Huệ. Ngày 10 tháng 7 năm 1786, Nguyễn Huệ sai viên quan thị lang bộ Hình dâng đồ sính lễ: 200 lạng vàng, 2000 lạng bạc, 100.000 quan tiền, 20 tấm đoạn màu. Vua sai Hoàng tử Sùng Nhượng Công ra nhận lễ rồi đem cáo yết ở nhà Thái Miếu. Vua định ngày hôm sau (11 tháng 7 âm lịch) làm lễ đưa dâu. Khi làm lễ nghinh hôn, Nguyễn Huệ cho quân tướng đứng hai bên đường từ nơi mình đóng quân đến cửa điện nhà vua. Thiên hạ nô nức đi xem cưới và bảo nhau "chưa có đám cưới nào to như thế". Nguyễn Huệ ngồi kiệu rồng ra đón kiệu hoa Công chúa Ngọc Hân. Nguyễn Huệ đặt tiệc mời long trọng các vị hoàng phi, hoàng thân, công chúa và các quan văn võ đi đưa dâu. Tiệc tan, Nguyễn Huệ lại tiễn họ nhà gái 200 lạng bạc.

Từ một cuộc "hôn nhân chính trị" cặp trai tài gái sắc Nguyễn Huệ - Ngọc Hân đã gắn bó với nhau trong nghĩa nước tình nhà cao thượng và trở thành "hôn nhân tình yêu" thắm thiết sau này. 6 năm chung sống với vị anh hùng "áo vải cờ đào", Hữu cung Hoàng hậu Ngọc Hân đã sinh 2 con: một trai Nguyễn Văn Đức, một gái Nguyễn Thị Ngọc. Ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý (1792), Quang Trung Nguyễn Huệ cảm bệnh qua đời, để lại vợ trẻ con thơ và một sự nghiệp huy hoàng về võ công văn tự còn dang dở. Thương tiếc người chồng nhân hậu, độ lượng, tài ba siêu việt, Hữu cung Hoàng hậu Ngọc Hân đã gửi nỗi niềm sâu thẳm vào áng thơ bất hủ *"Ai tư vãn"*. Chính nỗi lòng thương nhớ khôn nguôi đó cũng làm

nàng héo hon, sầu não và 7 năm sau, ngày 8 tháng 11 năm Kỷ Tỵ, 1799, nàng mất tại kinh đô Phú Xuân (nay là Huế) vì bệnh hậu bối, ở tuổi 29. Triều đình Tây Sơn truy tôn miếu hiệu là *Trinh nhất vũ Hoàng hậu.*

Khi Nguyễn Ánh lên ngôi 1802 (đổi niên hiệu là Gia Long) đã trả thù triều đình Tây Sơn hết sức man rợ. Hai con của Nguyễn Huệ - Ngọc Hân đều bị chúng giết. Năm 1831, Minh Mệnh vẫn không nguôi oán hờn đối với gia quyến Tây Sơn Nguyễn Huệ đã cho quân lính về tận làng Ninh Hiệp quật mả Hữu cung Hoàng hậu Ngọc Hân và 2 con nàng rồi đem tất cả hài cốt đổ xuống sông Hồng (trước cửa đền Ghềnh) thuộc khu vực làng Lâm Du, huyện Gia Lâm.

Cũng có duyên phận Hoàng hậu như chị gái của mình - Ngọc Hân về phương Nam làm dâu triều đại Tây Sơn "con gái xứ Bắc lấy chồng Quy Nhơn", Ngọc Bình được tôn vinh Hoàng hậu khi kết hôn với Quang Toản, người nối ngôi vua cha Quang Trung. Khi kinh đô Phú Xuân bị Nguyễn Ánh tấn công thì vị vua trẻ Tây Sơn đã bỏ chạy không kịp mang theo vợ con. Hoàng hậu Ngọc Bình ở tình cảnh loạn ly ấy và nàng đã lọt vào mắt của Nguyễn Ánh, ông ta đã tuyển Ngọc Bình vào cung. Từ địa vị Hoàng hậu triều Tây Sơn, nàng đã đổi thành thứ phi của triều Nguyễn.

Về việc hôn nhân "trái khoáy" này, đại thần Lê Văn Duyệt đã can ngăn vua Gia Long:

- Trên đời thiếu gì mỹ nữ mà bệ hạ lại lấy vợ thừa của "ngụy"?

Nguyễn Ánh bất chấp:

- Đất đai triều chính của "ngụy" ta còn chiếm được, huống hồ vợ ngụy. Ngọc Bình là công chúa Bắc Hà rất xinh đẹp, đáng yêu, ta quyết lấy nàng làm vợ, các khanh không nên bàn thêm nữa.

Ngọc Bình là thứ phi vua Gia Long năm nàng 27 tuổi và sinh được 2 con trai được phong là Quản Oai Công và Thường Tín quận Vương.

Cuộc hôn nhân éo le của công chúa nhà Lê này đã trở thành sự kiện lưu truyền trong dân gian:

Số đâu có số lạ lùng

Con vua mà lấy hai chồng làm vua.

Kể ra trong lịch sử Việt Nam, hiếm dòng tộc, gia thế nào tự hào là có hai Hoàng hậu là chị em ruột. Số phận và cuộc hôn nhân của họ còn được lưu rõ trong sử sách bởi họ cũng chính là những "chứng nhân đặc biệt" của một thời đại đầy biến động ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

CHUYỆN TÌNH BÊN SÔNG NHỊ

TRONG THỜI GIAN THEO HỌC Ở TRƯỜNG CỦA MỘT LÃO nho bên kia Nhị Hà (sông Hồng ngày nay), chàng trai thường gọi là cậu Chiêu Bảy, con trai quan Xuân quận công Nguyễn Nghiễm ở phường Bích Câu, thường phải đi nhờ chiếc đò của một cô thôn nữ. Cô gái có thân hình cân đối, mắt sáng, má hồng, tóc huyền phất phơ trước gió, bằng dáng điệu nhịp nhàng khua chèo trên sóng, đã làm cậu Chiêu Bảy ngây ngất, có những điều ngại ngùng chưa tiện nói ra. Dò hỏi mãi cậu mới biết tên cô gái là Đỗ Thị Nhợt.

Lâu dần, cô lái đò cũng quen mặt chàng thư sinh, và những cảm tình của đôi bên lộ ra qua ánh mắt, tiếng chào, cho đến một buổi trưa, cô gái ra muộn, cậu Chiêu Bảy nhân lúc vắng khách, liền đọc cho cô nghe mấy câu ứng tác của mình:

"Ai ơi chèo chống tôi sang
Kẻo thời trưa trật, lỡ làng tôi ra
Còn nhiều qua lại, lại qua
Giúp cho nhau nữa để mà...

Câu thứ tư cậu bỏ lửng ở chữ thứ sáu không đọc nữa, làm cô lái đò đang chăm chú nghe thấy hẫng liền hỏi:

- Cậu Chiêu đọc thiếu rồi, sao không đọc nốt đi?

Chiêu Bảy tần ngần, khẽ nói:

- Còn hai chữ nữa, nhưng phải do cô nghĩ, chứ tôi chưa dám đọc.

Cô gái bỗng ửng hồng đôi má, cầm mái chèo lên, vừa khua, vừa nói với giọng ngượng ngùng:

- Có gì mà phải nghĩ, cậu cứ đọc là:

"Giúp cho nhau nữa để mà quen nhau".

Chàng trai bồi hồi, ngơ ngẩn. Chàng hỏi lại, giọng cũng ngượng ngùng:

- Chỉ mới được "quen" thôi à?

Ba tuần trăng đi qua, một hôm đột nhiên cô Đỗ Thị Nhợt chủ động nhắc lại với chàng Chiêu Hổ. Trên sông lúc này chỉ có một con thuyền với hai người. Cô thì thầm:

- Cậu Chiêu ạ! Em thấy có thể đổi chữ "quen" thành chữ khác được rồi đấy!

Được lời như mở tấm lòng, Chiêu Bảy khấp khởi:

- Cám ơn cô! Cô còn nhớ thì ngâm lại đi. Tôi sẽ làm tiếp đoạn nữa.

Trong niềm e ấp, cô gái ngừng chèo để cho chiếc thuyền tự trôi theo dòng nước. Cô đọc lại mấy câu thơ của Chiêu Bảy mà cô đã nhập tâm, đến câu cuối, cô e lệ nhìn chàng trai, chan chứa tình cảm:

- *"Giúp cho nhau nữa để mà... thương nhau".*

Chiêu Bảy vô cùng cảm động và sung sướng. Chàng đọc tiếp những tứ thơ vừa vụt đến:

- "Quen nhau rày đã nên thương
Cùng nhau se mối tơ vương chữ tình
Người xinh xinh, cảnh xinh xinh
Trên trời, dưới nước, giữa mình với ta".

Mối tình của họ bắt đầu gắn bó. Hai người cùng nhau hứa hẹn, hy vọng tới một ngày hạnh phúc lâu dài. Nhưng bối cảnh lúc đó, làm sao mà thực hiện được. Một công tử con quan Quận công nếu lấy một cô lái đò làm vợ thì còn đâu là "môn đăng hộ đối"! Chuyện tình của đôi trẻ đến tai quan Thị lang Nguyễn Khản (con trưởng của Nguyễn Nghiễm, anh của Chiêu Bảy, đang là chủ gia đình sau khi Xuân Quận công mất), Chiêu Bảy liền bị nhiều lời trách cứ. Sau đó ông anh Nguyễn Khản đã gửi Chiêu Bảy xuống học dưới trấn Sơn Nam. Về phía cô lái đò, bố mẹ cô cũng bị chức dịch trong làng hạch sách là không biết dạy dỗ con gái, dám để cho nó "chơi trèo", chòng ghẹo con nhà quan! Đò ngang thay người khác chở, và từ đó hai người không còn được gặp nhau nữa. Chiêu Hổ đau đớn ghi lại một mối hận tình:

"Yêu nhau những muốn gần nhau
Bể sâu trăm trượng, tình sâu gấp mười
Vì đâu cách trở đôi nơi
Bến này còn đó, nào người năm xưa".

Tên thật của chàng trai Chiêu Bảy ấy chính là Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều nổi tiếng sau này. Bến

sông có con đò liên quan đến thiên tình sử trên đây bây giờ không còn nữa, nó đã bị bồi đắp. Ngày nay nó thuộc đoạn phía bắc đường Cầu Gỗ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Thời nhà Lê, chỗ này còn có ao Hàng Đào thông với hồ Hoàn Kiếm rồi tiếp với một con ngòi thông ra sông Cái (Nhị Hà). Từ phường Bích Câu, muốn sang bên kia sông phải đi qua một chiếc cầu gỗ bắc qua ngòi mới ra bến đò. Cái tên Cầu Gỗ còn lại cho đến ngày nay là thế.

Chuyện bến sông, con đò lại gắn với Nguyễn Du một lần nữa, nhưng bến đò ấy lại ở quê ông - Hà Tĩnh.

Một buổi chiều nọ, Nguyễn Du từ đất Nghi Xuân quê mình, khăn gói sang Trường Lưu để hát phường vải. Trường Lưu là quê hương của dòng họ Nguyễn Huy, thông gia với họ Nguyễn ở Tiên Điền. Các ông Nguyễn Huy Quýnh, Nguyễn Huy Hổ... vẫn đón danh sĩ Nghi Xuân sang vui chuyện thơ văn và tham gia hát ví với phường vải làng mình. Từ Tiên Điền sang đó, phải đi qua nhiều làng, cho đến Quả Phẩm rẽ theo hướng tây mà qua đò Cài.

Chiều hôm ấy, vừa tới đò Cài thì trời bỗng nổi cơn giông. Đò ở bờ bên kia, người lái đò đã tránh mưa về nghỉ từ lúc nào chẳng rõ. Trời sắp tối, Nguyễn Du tần ngần đứng bên một bụi cây ven bờ sông mà chưa biết nên về hay đi tiếp. Quay về cũng dở vì sẽ gặp mưa ở Bãi Vọt đồng không mông quạnh. Sang sông thì chẳng có đò. Bờ sông bên này cũng không có một mái nhà nào cả, chàng thi sĩ cứ đứng ngẩn ngơ, lo lắng.

Rất may, việc Nguyễn Du thường xuyên đi lại bến đò Cài lâu nay đã được nhiều người biết đến. Cứ thấy bóng

dáng chàng nho sĩ thơ thẩn từ xa là người ta đã nhận ra ngay. Có lẽ lúc ấy, từ bờ bên kia cô lái đò đã nhác thấy nhà thơ. Bỗng nhiên, một câu hát trong trẻo du dương vang lên từ lũy tre bờ tây, lan rộng trong không gian, vọng vào tai nhà thi sĩ:

"Sóng to, thuyền bé khó sang
Thiếp nguyền thiên địa giúp chàng một phen".

Giọng hát vừa dứt, con đò đã được sang ngang. Cô gái với dáng điệu mảnh mai, nắm vững tay chèo lướt mạnh trên sông, nhanh chóng vượt qua gió nước để cho đò cập bến. Không thấy ai kể lại câu chuyện tạ ơn của nhà thơ đối với cô lái đò, chỉ biết chắc rằng đêm ấy, thi sĩ Nguyễn Du không vắng mặt trong đám hát phường vải Trường Lưu.

HỒ XUÂN HƯƠNG - BÀ CHÚA THƠ NÔM

HỒ XUÂN HƯƠNG - BÀ CHÚA THƠ NÔM (THEO CÁCH gọi của nhà thơ Xuân Diệu), sinh ở phường Khán Xuân, Thăng Long, vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII. Cha là một ông đồ Nghệ và mẹ là một người con gái xứ Quan họ, đã hun đúc nên kỳ nữ Xuân Hương cả cái tài hoa của xứ Bắc lẫn cái sâu cay của xứ Nghệ. Nhưng cái chính là bà đã được tắm mình trong cái nôi văn hóa Thăng Long - Kẻ Chợ, trong trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của thời đại, và trong tinh thần dân chủ táo bạo của cao trào đấu tranh chống ý thức hệ phong kiến trên nhiều mặt của quần chúng nhân dân, thể hiện qua các thành tựu rực rỡ của văn hóa dân gian.

Ngay từ khi còn cắp sách đến trường, Xuân Hương đã tỏ ra có khiếu trào lộng hóm hỉnh. Một hôm Xuân Hương đến cổng trường chẳng may trượt chân ngã bổ chỏng, bị các bạn trai cười ầm lên, Xuân Hương tức khắc chữa thẹn bằng hai câu thơ:

"Giơ tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài".

Trải qua nỗi chua xót, đắng cay của cuộc đời riêng - tình duyên trắc trở, muộn mằn, đến khi lấy chồng thì cả hai lần đều là phận lẽ mọn - Xuân Hương càng thấm thía và cảm thông sâu sắc số phận bi thảm của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến:

Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om.

Thơ Hồ Xuân Hương trước hết là tiếng nói nhân đạo và dân chủ, đòi quyền sống hạnh phúc cho người phụ nữ. Bà tỏ ra rất căm phẫn chế độ đa thê, và cực lực lên án nó như một tệ nạn vô nhân đạo:

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn mướn không công...

Bà cũng hay hướng ngọn bút sắc bén như một sự thách thức vào trật tự phong kiến, vào những cái chướng tai gai mắt trong xã hội, từ vua chúa, quan lại đến các bậc "hiền nhân quân tử", nhất là đám thầy tu giả hiệu và bọn văn nhân hay chữ dởm, đều không thoát khỏi tiếng cười hý lộng cay độc của bà.

Đặc biệt đối với bọn hay chữ dởm mà lại cứ làm bộ "thơ thẩn", lắm khi còn đua nhau đề thơ làm bẩn cả di tích văn hóa Thăng Long, thì tiếng cười của "chị" Xuân Hương đã thực sự làm cho đối tượng mất mặt, vì đã bị

hạ vai vế một cách khinh bỉ, vì bên cạnh tiếng cười còn là lời cảnh báo răn đe nghiêm khắc:

- Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ,
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
- Ai về nhắn nhủ phường lòi tói,
Muốn sống đem vôi quét trả đền...

Ngoài tài thơ trào lộng, bà còn là một nhà thơ trữ tình với những vần thơ sâu lắng, thiết tha, chan chứa tình yêu non sông đất nước và tình nhân ái đối với người phụ nữ bị áp bức. Trong lĩnh vực này, dường như Xuân Hương có ý thức muốn tôn vinh, muốn ngợi ca cái đẹp của người phụ nữ, cái đẹp trong trắng, hồn nhiên, như là một sản phẩm bất hủ của tạo vật, để nhằm chống lại những gì xúc phạm đến nó, và chà đạp nó. Bài *Đề tranh Tố nữ* là thuộc loại những thi phẩm như thế.

Riêng bài *Thiếu nữ ngủ ngày* có cái gì hết sức tân kỳ đối với thời đại Xuân Hương, mà sau bà hàng trăm năm cái điều mới lạ ấy cũng vẫn còn giữ nguyên. Giá trị đặc sắc của bài thơ không chỉ ở chỗ tuyệt diệu, tài tình về ý và lời, mà còn là và chủ yếu là ở chỗ, đem đến cho người ta những cảm xúc thẩm mỹ phong phú về cái đẹp hài hòa mang tính chất giải phẫu nhân thể của nghệ thuật tạo hình:

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc biếng cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long.
Đôi gò bồng đảo sương còn ngậm,
Một lạch đào nguyên suối chửa thông.

Thi hào Nguyễn Du cũng đã vẽ bức "Nàng Kiều tắm" tuyệt đẹp trong Truyện Kiều, nhưng đó còn là bức tranh vẽ theo bút pháp tượng trưng, ước lệ. *Thiếu nữ ngủ ngày* của "Bà Chúa thơ Nôm" mới là bức phù điêu tả thực hoàn chỉnh, và ngồn ngộn sức sống.

Mỗi nhà thơ ưu tú đều tiếp nhận ở truyền thống dân tộc những gì tâm đắc và phù hợp với cá tính sáng tạo của mình. Hồ Xuân Hương hình như thiên về phía tiếp thu tinh thần "phản phong" quyết liệt trong vốn văn hóa dân gian đương thời. Trong thơ của bà như có cả tranh *Hứng dừa* lẫn truyện *Tiếu lâm*, lẫn những vai hề chèo, như có cả những bức chạm khắc dân gian cùng loại ở các đình làng...

Hồ Xuân Hương là nhà thơ kỳ tài, xuất chúng, là nhà thơ đầy nhiệt huyết và dũng khí của những người phụ nữ bị áp bức trong xã hội cũ. Hồ Xuân Hương và thơ Xuân Hương mãi mãi là một hiện tượng văn hóa độc đáo, hiếm lạ trong kho tàng văn hóa dân tộc. Từ ngàn xưa tới nay chưa hề có một nhà thơ nào mà tác phẩm lại được dân gian yêu thích, lưu truyền và mô phỏng rộng rãi như thơ Hồ Xuân Hương. Đó là phần thưởng vẻ vang nhất mà cũng là sự đánh giá cao nhất đối với bà.

NGÔ THÌ NHẬM VÀ ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

NGÔ THÌ NHẬM QUÊ Ở LÀNG TẢ THANH OAI, XÃ ĐẠI Thanh, huyện Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) là bạn học với Đặng Trần Thường. Quê Thường ở Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ (nay thuộc Hà Tây).

Nhậm học giỏi, đỗ sớm, ra làm quan thời cuối Lê. Khi Tây Sơn kéo quân ra Bắc, Ngô Thì Nhậm theo phò, được Quang Trung trọng dụng.

Đặng Trần Thường học dốt, hay chơi bời lêu lổng, ăn tiêu hoang phí nên thi mãi không đậu. Cảnh nhà ngày càng nghèo túng, Nhậm phải giúp đỡ rất nhiều tiền cho Thường ăn học. Lần cuối cùng, muốn khích lệ cho Thường quyết chí lập thân, Nhậm làm mặt giận, từ chối không giúp tiền gạo cho Thường. Thường không nghe lời khuyên, không nhận rõ ý Nhậm, nên đem lòng thù ghét. Thường bỏ quê cha đất tổ vào Gia Định theo phò Nguyễn Ánh.

Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt được nhà Tây Sơn, lên ngôi vua. Ánh phong cho Thường làm Binh bộ thượng thư kiêm Tổng trấn Bắc thành.

Tháng 2 năm 1803, Ngô Thì Nhậm bị bắt giam vào nhà ngục cửa Đông, Đặng Trần Thường mừng rỡ được dịp báo thù, quyết giết Nhậm cho bõ ghét. Thường mượn cớ vào ngục tra xét, định làm nhục Nhậm. Để tỏ cho Nhậm biết mình cũng là nhân tài, nên bây giờ mới làm quan to, Thường ra một câu đối bắt buộc Nhậm phải đối lại:

- *"Ai công hầu, ai khanh tướng, trên trần ai, ai dễ biết ai"*

Nhậm cũng tỏ chí mình, ứng khẩu đọc ngay:

- *"Thế chiến quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế".*

Đặng Trần Thường tím mặt, sai lính đánh Nhậm. Ngô Thì Nhậm bị trận đòn thù, da tan thịt nát. Thường gian ác, tẩm thuốc độc vào đầu roi, đánh cho phọt máu ra để thuốc độc ngấm. Chỉ vài hôm là Ngô Thì Nhậm chết. Trước lúc chết, Nhậm có bốn câu thơ tuyệt bút, dặn người nhà gửi cho Thường:

"Ai tai Đặng Trần Thường
Chân như yến sử đường
Vị Ương cung cố sự
Diệc thi nhĩ thu trường".

Ý nói: Hỡi Đặng Trần Thường! Mày đừng đắc chí có quyền thế ở trong tay. Chẳng qua chỉ như con chim én trong lồng nhảy nhót, tưởng yên thân lắm. Có ngờ đâu nhà sắp cháy đến nơi, lồng với thân én cũng thành tro bụi. Ngày xưa Hàn Tín giúp Hán Cao Tổ công to biết

mấy, tước vương chưa hưởng được bao ngày đã bị Hán Cao Tổ chém chết ở cung Vị Ương. Kết cục cuộc đời mày cũng là vậy đó!

13 năm sau, bài thơ "tiên đoán" của Nhậm thành sự thật: Đặng Trần Thường bị cáo giác về tội ẩn lậu đinh điền, làm thiệt thuế khóa của nhà vua. Gia Long kết án phải tội giảo (thắt cổ), gia sản bị tịch thu. Thế là kết liễu cuộc đời của kẻ phản bạn, gian thần ti tiện.

NGƯỜI THẦY CỦA VUA THIỆU TRỊ

THẦY CỦA VUA THIỆU TRỊ LÀ CỤ NGUYỄN ĐĂNG TUÂN, sinh quán ở Quảng Bình, nguyên Tham tri, hàm Lễ bộ Thượng thư, mất năm Giáp Thìn (1844) tức là năm thứ ba của triều vua Thiệu Trị. Thiệu Trị băng hà năm 41 tuổi, ba năm sau cái chết của thầy (1847).

Thiệu Trị tên thật là Nguyễn Phước Miên Tông là con trưởng vua Minh Mạng và bà Thuận Đức Nhân Hoàng hậu Hồ Thị Hoa (con gái Phước Quận công Hồ Văn Bôi, nguyên quán Thủ Đức, Gia Định, vào cung làm vợ Minh Mạng năm 15 tuổi). Thiệu Trị sinh ra được 13 ngày thì mẫu hậu băng hà. Bà nội là đức Thuận Thiên Cao Hoàng hậu thương cháu đích tôn sớm côi cút, đem về tự tay nuôi dưỡng, dạy dỗ trong cung. Sử chép: Vua Minh Mạng băng hà ngày 28 tháng 12 năm Canh Tý (1840). Vua Thiệu Trị lên nối ngôi ngày Bính Ngọ, tháng Giêng năm Tân Sửu. Nghe tin Tiên đế băng hà, Nguyễn Đăng Tuân, lúc đó đã về hưu, liền từ Quảng Bình vào chầu tang. Vua Thiệu Trị mời vào, hỏi chuyện hồi lâu và ban dụ rằng:

"Tiên sinh già yếu, thân ở nhà quê, lòng nhớ Đế khuyết, ta khen lắm. Vậy nên có chỉ thăng hàm Lễ bộ Thượng thư".

Đăng Tuân cáo già yếu xin về. Thiệu Trị lại cấp thêm vàng lụa. Đăng Tuân dâng biểu tạ ơn. Trong bài biểu ấy có mấy câu rằng:

"Tôi xét mình tôi, không công mà được thăng quan, có bệnh mà được hưu trí, sống được vậy cũng đã thỏa rồi. Chỉ trông Thánh hoàng rộng một điều hiếu để dạy dân, *Sáng chín đạo thường* mà tần tiện, khoan thứ, nhân từ, để cho thiên hạ thần dân đều được thái bình hạnh phúc".

Chín đạo thường mà thầy Nguyễn Đăng Tuân nhắc lại cho học trò của mình là: 1. Sửa mình. 2. Thân yêu trăm họ. 3. Tôn trọng người hiền. 4. Kính trọng đại thần. 5. Thể tất quần thần. 6. Thương yêu muôn dân. 7. Khuyên lơn trăm họ. 8. Phủ ủy người phương xa. 9. Bao dung nước chư hầu.

Tiếp được bài biểu này của vị thầy già, cha lại vừa mới mất, thì đến một người thường dân cũng phải suy nghĩ, huống hồ là một ông vua đã quá 30 tuổi. Vua Thiệu Trị đã dụ truyền cho nội các rằng:

"Xưa, đời Hán có hai chú cháu họ Sơ, khi đã từ chức rồi, không lui tới kinh đô nữa, cũng không thấy nói lời gì hay chép để trong sử. Nay Nguyễn tiên sinh chống gậy vào chầu tang, thật là trong lòng cảm kính, lại dâng biểu hạ, bày lời khuyên can, lòng trung thành lại càng chí thiết lắm. Coi vậy thời hai người họ Sơ xưa e còn thua xa".

Vua Thiệu Trị đã cố gắng làm đúng theo đạo mà thầy căn dặn. Sử chép rằng:

"Ngài đã coi việc chính trị, mỗi ngày buổi mai buổi chiều mặc đồ trắng ngự đền Văn Minh. Các công thần vào chầu, ngài đều cho ngồi, ban trà. Đại thần như Trương Đăng Quế, Võ Xuân Cẩn, Tạ Quang Cự, ngài đều kêu chức quan mà không kêu tên".

Thái độ trân trọng các đại thần như thế, không phải bậc vua chúa nào cũng giữ được. Vì kính trọng và nhớ ơn thầy học cũ, Thiệu Trị triệu mời Nguyễn Đăng Tuân về kinh, không phải để nhận chức Lễ bộ Thượng thư, mà để nhận chức Sư bảo. Nhà vua muốn giữ Đăng Tuân ở gần để được thỉnh giáo và có điều kiện phụng dưỡng thầy.

Nhưng chỉ hai tháng sau, Nguyễn Đăng Tuân lại xin cáo hưu. Nhà vua bất đắc dĩ phải đồng ý, phong cho Hiệp tá Đại học sĩ, rồi đưa về quê quán, hưởng một đời bổng lộc.

Năm Đinh Mùi 1847, vua Thiệu Trị băng hà, trong di chiếu có đoạn:

"... Ta nối nghiệp lớn đã bảy năm nay, ngày đêm lo lắng không dám thong thả vui chơi, bấy lâu se mình, hôm nay mệt lắm...".

Lời di chiếu này cho ta biết, cho đến lúc gần đất xa trời, vua Thiệu Trị vẫn nhớ lời dạy của Sư bảo Nguyễn Đăng Tuân trong bài biểu *Sáng chín đạo thường*.

"THỌ XƯƠNG CƯ SĨ" NGUYỄN VĂN SIÊU

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799-1872) QUÊ Ở LỦ, TỨC LÀNG Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng, nhưng thi cử lận đận mãi mới đỗ Cử nhân, rồi 13 năm sau mới đậu Phó bảng (năm 1838).

Nhiều giai đoạn dân gian kể rằng, ông chữ xấu như gà bới, khi làm bài thi lại phải viết vội cho kịp, nên thừa nét thiếu nét lung tung, thành ra "phạm trường quy" và bị đánh hỏng. Khoa Ất Dậu (1825) thi ở trường thi Hà Nội, ông phải lập mẹo: viết thật chậm, thật chân phương, rồi đọc đi soát lại kỹ càng, mặc cho trống giục. Sĩ tử đã về hết ông mới xong bài, rồi cứ nằm lì ở trong lều. Khi lính đi soát lều thì ông vờ kêu đau bụng. Bấy giờ trong số quan trường có Nguyễn Hàm Ninh biết tiếng ông Siêu, nên cố xin cho quyển của ông được chấm. Nhờ thế ông đỗ Á nguyên tức Cử nhân hạng hai.

Khoa thi hội Mậu Tuất (1838) cũng vậy, đáng lẽ văn ông đỗ Tiến sĩ, nhưng vì chữ xấu nên phải tụt xuống Phó bảng.

Người đương thời có thơ đùa ông rằng:

Thần đâu mà chữ xấu như ma,
Gà bới cho người ngó chẳng ra...

Về mối tình bạn giữa ông Siêu và ông Quát, giai thoại kể rằng: Hồi chưa đỗ đạt, ông Siêu rất nghèo túng, mở trường dạy học tại nhà riêng ở Hà Nội làm kế sinh nhai. Một hôm ông Quát từ Gia Lâm sang, lúc qua nhà ông Siêu, thấy tiếng bình văn bèn bước vào sân để xem. Thầy Siêu chừng 25, 26 tuổi, đang ngồi trên cái chõng tre cũ kỹ, xiêu vẹo, còn học trò thì ngồi ở những manh chiếu rách dưới nền nhà. Ông Quát bấy giờ chỉ chừng 15, 16 tuổi, đang còn là một cậu học trò, đứng xem ngây cả người.

Ông Siêu chợt nhìn thấy, liền hỏi vọng ra:

- Anh chàng kia đi đâu mà đứng thơ thẩn thế?

Ông Quát đáp:

- Tôi là học trò, thấy thầy bình văn thì đứng nghe cho biết.

Muốn thử tài anh học trò mê văn, ông Siêu bèn bảo đối thử một vế đối:

"Tiên sinh tọa tịch thượng, cót chi két, két chi cót, cót cót két két".

Ông Quát liền đối ngay rằng:

"Tiểu tử nhập đình trung, thẩn chi thơ, thơ chi thẩn, thẩn thẩn thơ thơ".

Ông Siêu cười thích thú, hỏi ra mới biết là Cao Bá Quát, anh học trò giỏi và bướng bỉnh mà ông đã nghe đồn. Thế là từ buổi ấy, hai người thường đi lại đàm luận

chuyện văn chương, thời thế, kết thành đôi bạn chí thiết chẳng kể gì tuổi tác cách biệt.

Sau khi thi đỗ, ông Siêu từng giữ một số chức quan và có lần đi sứ nhà Thanh. Nhưng ông không có chí làm quan. Khoảng ngoài 50 tuổi, đang làm Án sát Hưng Yên, ông cáo bệnh xin về nghỉ, ở nhà dạy học, viết sách, lấy hiệu là Thọ Xương cư sĩ. Lúc này ông dựng thêm một ngôi nhà vuông làm nơi bình văn, nên còn có biệt hiệu là Phương Đình.

Ông viết nhiều sách thuộc đủ các loại như văn học, sử học, địa lý, triết học... gần trên một vạn trang chữ Hán. Trong đó, *Phương Đình địa dư chí* là cuốn sách có giá trị khảo cứu khá công phu về địa lý lịch sử. Đặc biệt, ông đã bỏ ra nhiều công sức và tâm huyết trong việc bảo tồn di sản của Nguyễn Trãi, cùng Dương Bá Cung biên tập *Ức Trai thi tập,* lại cùng Ngô Thế Vinh bình điểm *Quân trung từ mệnh tập.*

Ông cũng rất quan tâm đến việc bảo tồn các di tích văn hóa Thăng Long. Năm 1865, ông đứng ra tu sửa đền Ngọc Sơn ở hồ Hoàn Kiếm, xây đình Trấn Ba ở phía trước đền, bắc cầu Thê Húc để đi từ bờ hồ phía đông vào đền, lại dựng ở cổng đền một Tháp Bút và một Đài Nghiên để biểu dương tinh thần hiếu học của nơi trung tâm văn hiến.

Trong lúc làm thơ cũng như trong lúc làm quan, con người Nguyễn Văn Siêu chỉ là một, đó là một tâm hồn luôn luôn lo nước, thương dân. Trong *Phương Đình thi tập*, bên cạnh những bài thơ trữ tình, chứa chan cảm xúc đẹp về cảnh sắc thiên nhiên như gấm như hoa, là

những bài thơ giàu chất tố cáo hiện thực, cái hiện thực đen tối khủng khiếp của thời Tự Đức. Đặc biệt, ông có một cảm quan lịch sử khá sáng suốt, nhạy bén. Bài "Thăng Long hoài cổ" của ông tuy là nỗi ai hoài về những triều đại đã qua, song trong đó vẫn gửi gắm những tình cảm riêng đầy cảm phục, tự hào và luyến tiếc bâng khuâng đối với triều Tây Sơn: Bài thơ nguyên văn bằng chữ Hán, tạm dịch:

Tây Sơn thần tốc tới Long thành,
Bốn chục năm trời thấm thoát nhanh,
Muôn thuở non sông còn Việt đế,
Ba triều văn vật vẫn Nam danh.
Đầu xanh tóc bạc người đây đó,
Nước chảy mây trôi cảnh vắng tanh.
Thành cổ nắng thu chiều tỏa lạnh,
Nhớ ai việc cũ dạ không đành.

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu không chỉ là "Thần Siêu" văn học, mà còn là một thầy giáo, một nhà văn hóa có nhiều công lao thiết thực đối với Thăng Long - Hà Nội.

Công đức của Nguyễn Văn Siêu đối với các công trình văn hóa - lịch sử của Thăng Long còn được nhân dân ghi nhớ đời đời:

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai xây dựng nên non nước này...

CAO BÁ QUÁT - MỘT CON NGƯỜI CƯƠNG TRỰC, KHẲNG KHÁI, MỘT DANH NHÂN VĂN HÓA

TỪ LÂU NGƯỜI HÀ NỘI VẪN TỰ HÀO VỀ "THẦN SIÊU, Thánh Quát". Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát là đôi bạn văn chương, đôi bạn "vong niên" tri kỷ tri âm, học rộng tài cao, tiêu biểu cho một tình bạn cao đẹp của người Hà Nội.

Cao Bá Quát (1808-1855) tự là Chu Thần, quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội). Phú Thị vốn là ly sở của phân phủ Thuận Thành, trấn Kinh Bắc thời Lê, từ xưa đã nổi tiếng là một làng văn vật ở Bắc Hà. Sau này, gia đình Cao Bá Quát chuyển sang ở hẳn bên thành Thăng Long, gần hồ Trúc Bạch, phía ngoài cửa Bắc.

Từ nhỏ Cao Bá Quát đã nổi tiếng có tài văn thơ, thông minh, học giỏi. Năm 14 tuổi ông đã làm được đủ các thể văn mà văn chương khoáng đạt không chịu gò theo khuôn sáo cũ. Cha ông là cụ đồ Giảng bình thơ văn của hai con đã nhận xét: "Văn Bá Đạt hơn về khuôn

phép mà kém về tài tử. Văn Bá Quát trội về tài tử mà kém về khuôn phép". Điều đó không chỉ là cá tính sáng tạo trong văn chương mà cũng là tính cách chung của con người Cao Bá Quát.

Khi tập văn ở trường tỉnh, Bá Quát đã nổi tiếng văn hay, "trong một bài văn thường có những câu thần", ông còn nổi tiếng cả về "văn hay mà chữ tốt", giỏi cả các lối chữ chân, thảo, triện, lệ, người kinh thành thường đến xin chữ của ông để về treo.

Khi thi hương ở trường thi Hà Nội, Bá Quát đỗ Á nguyên, nhưng sau Bộ Lễ duyệt, không rõ vì sao, lại đánh tụt xuống hạng cuối. Ông thi hội hai, ba lần đều trượt, nghe nói vì ông làm văn không theo đúng khuôn phép văn cử nghiệp, thêm nữa bọn quan trường cũng ghen ghét văn tài của ông.

Tuy ông đỗ Cử nhân, nhưng triều Nguyễn không dùng ông. Suốt mười năm trời sau khi đỗ, Bá Quát phải sống cuộc đời phiêu đãng, bần bách: "Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa", "Áo Trọng Do bạc thếch", "Cơm Phiếu Mẫu hẩm xì"... (*Tài tử đa cùng phú*).

Mãi về sau, Thiệu Trị mới dùng Bá Quát vào chức Hành tẩu ở Bộ lễ, một chức thuộc quan "hạng bét" trong ngạch quan lại triều Nguyễn đương thời. Có lần ông đã được cất nhắc lên chức Chủ sự - trên hành tẩu một bậc, nhưng rồi lại bị cách, phải đi "làm giao dịch chuộc tội trên tàu biển" sang Nam Dương. Tuy làm chức quan nhỏ, nhưng tính cách Bá Quát rất cương trực, khẳng khái, không bao giờ chịu luồn cúi bọn quan trên. Ông tỏ

ra chán ghét và khinh bỉ bọn người vì tham chút danh lợi mà phải "nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn", "mỏi gối quỳ mòn sân tướng phủ" (Tài tử đa cùng phú). Vì thế, cuối cùng triều Nguyễn lại đẩy ông ra làm chân giáo thụ ở Quốc Oai, một miền sơn cước hẻo lánh thuộc tỉnh Sơn Tây cũ. Bấy giờ, ông đã làm mấy câu đối tự trào thật hóm hỉnh. Câu dán ở trường thì:

Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng,

Đình chung chiếc rưỡi cái lương vàng.

Câu dán ở nhà riêng thì:

Nhà trống đôi ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,

Học trò dăm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

Bị triều đình vùi dập, ngược đãi, trong lòng Cao Bá Quát vốn đã chất chứa bất bình, lúc này càng không thể chịu đựng được nữa trước những cảnh áp bức, bất công đầy rẫy trong xã hội, ông đã vứt bỏ cái ghế giáo thụ quèn, dũng cảm nhập thân vào phong trào quần chúng đang sôi sục nổi dậy chống lại triều đình nhà Nguyễn.

Ông tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình xưng làm quốc sư, kêu gọi người Kinh, người Mường vùng Sơn Tây đứng lên khởi nghĩa đánh đổ triều đình nhà Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân Hà Nội, Sơn Tây và miền núi Hòa Bình nhiệt liệt hưởng ứng. Nghĩa quân đã vây đánh phủ Ứng Hòa, huyện Thanh Oai, phát triển thanh thế sang cả các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên... nhưng triều đình Huế đã tập trung binh lực bao vây,

đàn áp nghĩa quân. Cuối năm 1855, Cao Bá Quát đã anh dũng hy sinh tại trận tiền. Sau đó Lê Duy Cự cũng bị bắt. Một số tướng tá của nghĩa quân chuyển căn cứ về mạn Bắc Ninh, Hưng Yên tiếp tục đánh chiếm các phủ huyện xứ Đông cho đến khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại hoàn toàn.

Sau khi Bá Quát tử trận, bọn thống trị nhà Nguyễn hạ lệnh tru di tam tộc để diệt trừ dòng họ Cao. Hai con trai ông là Bá Phùng, Bá Thông đều bị giết chết. Anh trai ông là Cao Bá Đạt bị bắt, đã tự tử để khỏi bị chết nhục. Con Bá Đạt là Bá Nhạ đổi tên giấu họ để lẩn trốn, nhưng 8 năm sau cũng bị phát giác và bị bắt. Dòng dõi họ Cao đến đây hầu như bị tuyệt diệt.

Đúng vào thời điểm Cao Bá Quát kéo cờ khởi nghĩa ở Mỹ Lương thì vùng Sơn Tây - Hà Nội đang bị nạn châu chấu phá hoại mùa màng, tục truyền châu chấu bay rợp cả ánh mặt trời, nhân dân vô cùng đói khổ. Nhân đấy, bọn thống trị đã gọi nghĩa quân Cao Bá Quát là "giặc châu chấu" với hàm ý mỉa mai.

Cuộc khởi nghĩa tuy không thành công, nhưng cũng đã giáng một đòn sấm sét vào cái chế độ mục nát nhà Nguyễn. Sự nghiệp của Cao Bá Quát còn sống mãi trong lòng nhân dân.

Về văn học, ông đã sáng tác cả ngàn bài thơ chữ Hán. Ông cũng là tay giỏi Nôm, nhưng chỉ thấy còn lại mấy bài ca trù và bài phú *Tài tử đa cùng* nổi tiếng. Nói chung, tác phẩm của ông đã bị mất mát khá nhiều sau vụ tru di tam tộc.

Thơ văn Cao Bá Quát cũng thống nhất với tính cách Cao Bá Quát. Trước hết, đó là thơ văn của một con người hành động, đó là thơ văn của một con người có những hoài bão lớn lao muốn lo nước, cứu dân. Thơ ông vừa sâu sắc tinh thần hiện thực phê phán, vừa giàu tính chiến đấu, vừa chứa chan tính chất trữ tình, lãng mạn và nhân đạo chủ nghĩa.

Thơ viết về con người và cảnh đẹp Thăng Long của ông có những bài thật đặc sắc. Như bài "Vịnh Đổng Thiên vương" tứ thơ thật hào hùng:

... Miếu cũ thông già cơn gió động,
Tướng quân đắc thắng trở về đây.

Như bài "Qua miếu Mỵ Châu", nhận xét thật sắc bén:

... Lừa cha trộm móng oan lòng thiếp,
Tìm vợ theo lông gớm mặt chàng.

Như bài "Nghe tiếng đàn tranh" viết về người kỹ nữ Long thành, thái độ thật ưu ái:

... Múc lấy sông Tô trăm hộc nước,
Rửa lòng trần tục khắp nhân gian.

Đặc biệt chùm thơ "Chơi cảnh Hồ Tây" nhiều ý tứ thật tân kỳ mà bài nào cũng hay cũng đẹp mượt mà. Chẳng hạn một bài trong những bài như thế:

Phơi phới lòng xuân khó chủ trì,
Tây Hồ xinh đẹp tựa Tây Thi.
Sóng êm cỏ biếc hồ thêm vẻ,
Má phấn lưng ong gái đến thì.

Cao Bá Quát còn để lại cho nền ca hát Thăng Long chừng mươi bài ca trù. Đây chính là mảnh đất tốt cho nhà thơ tung hoành ngọn bút tài tử của mình. Hoặc đắm say cái đẹp nhân sinh như bài "Giai nhân nan tái đắc", hoặc bộc lộ tư tưởng hiên ngang, phóng túng như bài "Uống rượu tiêu sầu"...

Ca trù của ông được các nghệ nhân hát nói Hà Nội rất ưa thích, và qua họ, có những bài đã được lưu truyền rộng rãi trong công chúng yêu nghệ thuật.

Cao Bá Quát là một danh nhân văn hóa mà những truyện kể dân gian về ông đã thành cả một kho giai thoại trên đất Thăng Long. Trong những giai thoại đó, nổi lên hàng đầu là những thoại nói về tinh thần chống đối và khí phách ngang tàng của ông trước bọn vua quan nhà Nguyễn.

Tục truyền nhân dịp ngự giá Bắc Thành, Minh Mệnh đi thăm cảnh đẹp Hồ Tây. Bấy giờ trời nắng to, Quát vừa đi học về qua, liền cởi truồng xuống hồ tắm. Quan quân thấy vậy bèn bắt trói Quát, Quát liền kêu la ầm ỹ, rồi giãy giụa định vùng chạy. Minh Mệnh đến nơi hỏi Quát sao vô lễ, dám ở truồng lúc vua đi thăm hồ. Quát xưng là học trò nhà quê không biết gì. Minh Mệnh bảo nếu là học trò thì phải đối một vế đối sẽ tha tội, rồi nhân cảnh cá lượn dưới hồ mà đọc một câu rằng:

"Nước trong leo lẻo cá đớp cá".

Quát liền đối lại ngay:

"Trời nắng chang chang người trói người".

Câu đối lại thật là hay nhưng ngỗ ngược quá. Minh Mệnh rất tức, song đã trót hứa đành phải tha Quát.

Một thoại khác kể rằng, hồi Cao Bá Quát đang làm hành tẩu trong triều đình Huế, một hôm ở chỗ làm việc xảy ra đám đánh nhau, mà đó lại là hai vị đại thần trong triều. Đến khi phân xử phải trái, Tự Đức thấy Quát là người được chứng kiến, liền bắt làm nhân chứng. Quát bèn viết tờ khai rằng:

Tiến Quát bất tri,
Hậu Quát bất tri.
Trung gian Quát chí,
Đăn kiến:
Thượng bàn hô cẩu,
Hạ bàn hô cẩu.
Thượng hạ giai cẩu,
Lưỡng tương đấu ẩu
Thần gián bất đắc,
Thần kiến thế nguy,
Thần hoảng thần tẩu.

Nghĩa là:

Trước Quát không biết,
Sau Quát chẳng hay.
Nửa chừng Quát đến,
Quát thấy thế này:
Bàn trên chửi "chó!"
Bàn dưới chửi "chó!"

Trên dưới đều "chó!"
Rồi choảng nhau luôn,
Thần can chẳng bỏ.
Thần thấy thế nguy
Thần hoảng thần chuồn.

Tự Đức xem tờ cung khai đến câu "trên dưới đều chó" thì cũng biết là Quát xỏ xiên, nhưng sự thật là thế, nên không bắt tội Quát được. Còn Quát thì cứ cười thầm trong bụng, vì chẳng mấy khi được dịp chửi từ trên xuống dưới một cách khoái trá mà lại hợp pháp như vậy.

Ở thoại này, Tự Đức mới chỉ bị Quát chửi xỏ một cách bóng gió. Trong một số thoại khác, Tự Đức chính là đối tượng trực tiếp để Quát châm biếm, giễu cợt thỏa thích; khi thì Quát bịa thơ cổ để bịp Tự Đức; khi thì Quát sửa câu đối của Tự Đức như một ông thầy chữa văn cho học trò...

Giai thoại về Cao Bá Quát là vầng hào quang sáng ngời chung quanh bức chân dung "Thánh Quát", nó chứng tỏ sự đồng tình và tôn vinh của nhân dân đối với ông, một nhân vật cự phách về văn học và chính trị của Thăng Long - Hà Nội ở nửa đầu thế kỷ XIX.

THÁI HẬU TỪ DŨ DẠY CON, DẠY QUAN

TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CÓ MỘT BỆNH VIỆN phụ sản vào loại tầm cỡ hầu như ai cũng biết tiếng với những tên gọi như: nhà bảo sanh Từ Dũ, nhà thương Từ Dũ...

Vậy Từ Dũ là ai mà được đặt tên cho bệnh viện này?

Từ Dũ là một người đàn bà sinh cách đây trên 200 năm (khoảng những năm đầu thế kỷ XIX), tại tỉnh Gia Định, huyện Tân Hòa, giồng Sơn Quy (nay là Gò Công). Cha của bà là quan Thượng thư Bộ lễ triều Nguyễn - Phạm Đăng Hưng. Từ lúc còn nhỏ, bà Từ Dũ là một người thông minh, ham học kinh sử. Năm 14 tuổi, bà được tuyển vào cung, hầu hạ vua Thiệu Trị, rồi sinh ra vua Tự Đức (vua Thiệu Trị lên ngôi năm 1841, vua Tự Đức lên ngôi năm 1848).

Bà Từ Dũ dạy con là vua Tự Đức rất kỹ lưỡng, soạn ra pho sách "Từ Huấn Lục" để dạy vua về đạo đức, cách cai trị dân. Tự Đức là một ông vua rất có hiếu, hằng đêm chầu chực bên mẹ, đọc kinh sử cho mẹ nghe đến quá khuya, gặp công việc gì khó khăn không tự giải

quyết được, nhà vua thường hỏi xin ý kiến của mẹ. Năm đó, triều đình cử hai vị quan đến khu rừng nọ để phá đất hoang, hai vị quan đó trốn tránh nhiệm vụ, trở về tâu rằng:

- Vùng rừng rậm này khí hậu ẩm thấp, gây bệnh hoạn, khó bề trồng trọt.

Nghe lời tâu trình, Thái hậu Từ Dũ vừa buồn, vừa giận, bèn ban xuống lời dụ, nhắc nhở ai nấy nên khai thác đất hoang:

"Tân hóa đạo, chỗ đất rừng rộng lớn
Siêng mở mang thời địa lợi biết bao
Đạo tôi con đi chọn lựa nơi nào
Không đành ở lại đổ cho lam chướng
Ban đầu ít, dần về sau thịnh vượng
Ráng cần lao mới để tiếng non sông
Nếu đất hoang, đành đoạn để cho hoang
Giúp trộm, giặc ổ hang nơi tàng tị
Việc đời thảy tiên nan mà hậu dị
Nỡ cam tâm húy kỵ biết nài sao"

Nhờ lời dụ trên mà các quan ăn năn, cố gắng khai khẩn thêm đất mới, đem dân đến lập nghiệp.

Trong cung đình, đối với bọn cung nhân quá đông đảo, Thái hậu Từ Dũ thường khuyên họ đừng ở không, mất thời gian vô ích. Bà dạy họ lúc rảnh rỗi phải nuôi tằm, ươm tơ. Thế nhưng, có lần bọn cung nhân nọ ỷ thế, mua lá dâu của dân chúng mà không chịu trả tiền. Thái hậu biết tin giận lắm, bà gọi chúng để quát mắng:

- Sao các ngươi lộng quyền như vậy? Chẳng qua là ta muốn giúp các ngươi học chuyện nữ công. Từ rày về sau, ta đình bãi việc nuôi tằm.

Không những thế, Thái hậu ra lệnh cho quan hầu phải đi điều tra kỹ lưỡng từng nhà, trả lại số tiền mua lá dâu mà bọn cung nhân đã ỷ thế mua chịu.

Hàng ngày, trong việc cư xử, Thái hậu Từ Dũ luôn luôn tránh việc sát sinh hại vật. Vua Tự Đức có thói quen thường ngự trên sông Lợi Nông để bắn chim giải buồn. Hôm ấy, vua Tự Đức đi vắng, dặn nữ quan ở nhà tâu cho bà Từ Dũ biết. Nhưng viên nữ quan quên tâu việc ấy, làm Thái hậu suốt buổi nóng lòng chờ đợi con.

Đến buổi chiều cùng ngày, vua Tự Đức trở về qua thăm mẹ. Thái hậu rơi nước mắt, mắng rằng:

- Có một mẹ một con, vậy mà con đi xa không cho mẹ hay trước. Mẹ ở nhà mỏi mắt chờ mong.

Vua Tự Đức bèn quỳ lạy, tạ tội:

- Thưa mẹ, từ rày về sau, con không dám nữa!

Nhân dịp này, Thái hậu Từ Dũ nhắc lại cho vua Tự Đức nghe chuyện: Đức Cao Hoàng hậu (vợ vua Gia Long) luôn luôn can gián con cháu không được bắn chim. Lý do rất đơn giản và dễ hiểu: Nếu chim trống chết, chim mái sẽ sống lẻ loi. Nếu chim con chết, chim mẹ rất buồn. Nếu muốn tập bắn, các hoàng tử cứ lo tập bắn bia, chứ đừng sát hại chim muông.

Lần khác, nhân ngày khánh tiết, bà Từ Dũ cho vời đoàn Thanh Bình vào hát trước sân cung Thọ Ninh cho

các bà Thái hậu xem. Hôm ấy đoàn hát tuồng truyện vở Đường Chinh tây, lớp "Phàn Lê Huê tru huynh sát phụ". Các diễn viên đóng rất đạt. Đặc biệt là vai Phàn Lê Huê do một kép giả đào đóng tài tình vô cùng.

Xem xong bà Từ Dũ có vẻ không vui. Bà liền gọi đoàn trưởng vào bảo:

- Người Tầu đặt truyện ấy thiệt là nghịch lý nhẫn tâm. Đã đặt cho Phàn Lê Huê tài phép đến thế ấy, tùng sử có chuyện chi gấp rút đến mấy đi nữa, thời với tài ấy có thể tránh trút như chơi. Chớ chi đến nỗi phải giết cha giết anh chẳng còn tình nghĩa chi nữa hết. Người Tầu khác, người mình khác. Người đặt chuyện đã đặt bậy cớ sao người soạn tuồng cũng soạn bậy luôn? Phải sửa lại đừng cho như vậy, mới là hợp lý và thuận với người nước ta!

Đoàn trưởng đoàn Thanh Bình nhận tội và hứa sẽ sửa lại.

Vua Tự Đức nghe mẹ phê phán đoàn Thanh Bình ông cũng cảm thấy mình có phần trách nhiệm. Sau đó Tự Đức cho thu tất cả các bản tuồng đang lưu hành trong dân gian đưa về kinh nhuận sắc lại hết. Vở nào không đúng với đạo lý Việt Nam - theo quan điểm của Tự Đức - đều phải sửa.

Thái hậu Từ Dũ hưởng thọ 93 tuổi, để lại một tấm gương sáng cho đời sau trong việc dạy con, dạy quan.

KHẨU KHÍ TÙNG THIỆN VƯƠNG

TÙNG THIỆN VƯƠNG TÊN THẬT LÀ MIÊN THẨM, CON thứ 10 của vua Minh Mạng, là một ông hoàng nổi tiếng hay thơ và có khuynh hướng xã hội. Ông có người em khác mẹ là Tuy Lý Vương tên thật là Miên Trinh cũng giỏi thơ. Vua Tự Đức là một người rất tự mãn về tài học vấn thơ văn của mình thế mà cũng đã phải hạ bút khen hai ông là "Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường".

Vào một ngày lễ khánh thọ đản triều Tự Đức, nhà vua cho họp mặt các ông hoàng danh tiếng vào Đại Nội nghe vua nói về sự thịnh trị của quốc gia. Vua Tự Đức không ngớt khen ngợi triều đại của vua cha Thiệu Trị. Vua nói xong rồi yêu cầu các ông hoàng có văn thơ gì hay thì xướng họa cho vui. Các ông hoàng vâng lệnh thi nhau làm nhưng làm xong ai cũng ngại không dám đọc trước. Các ông ngại vì hai lẽ, sợ đọc trước mặt vua nhỡ có húy phạm gì thì lụy vào thân, thứ hai ai cũng tôn sùng Tùng Thiện Vương nên muốn để cho Vương đọc trước. Thấy thế Vương không thể từ chối được đành phải có vài lời trước khi đọc bài thơ mới của mình rằng:

- Nhà tôi ở bên bờ sông Lợi Nông, hằng ngày bọn bán than, bán củi, bán tranh, bán tre qua lại luôn. Tôi hiểu rõ hoàn cảnh của họ và có làm một bài thơ "Mại Trúc Dao". Nhà vua bảo đọc thì tôi đọc nhưng tôi chỉ ngại một điều, thơ làm cho lê dân thiếu cái khẩu khí vương tôn, không rõ có làm phật ý các ngài không?

Vua Tự Đức liền bảo:

- Hoàng thúc là một thi ông danh bất hư truyền mà còn ngại gì!

Tùng Thiện Vương đọc:

"Ngày vác hai cây trúc,
Bán đi để dằn bụng.
Trong cửa tre chất cao,
Ngoài cửa tiền chẳng trao.
Chẳng nói thì thật khổ
Nói thì roi quật chú
Ôi chôi cha!
Bỏ quách ra về lụy nhỏ sa!
Rày về sau đừng đốn tre nữa,
Đói, nằm trong tre chết cũng đủ".

Bài thơ tố cáo cái thảm cảnh của người dân nghèo. Nghèo đến nỗi nhà không còn gì mà bán nữa, phải đốn tre mà bán. Bán lại không được tiền. Bọn có quyền thế, có tiền, ức hiếp dân đến thế là cùng. Phải chăng đây là thời thịnh trị?

Các ông hoàng nghe xong, ai cũng tái mặt. Tự Đức giận lắm. Ông không ngờ Tùng Thiện Vương lại chơi thâm đến như thế. Tuy thế, Tự Đức vẫn cố gắng nói giọng bình thản:

- Bài thơ vẫn có khẩu khí vương tôn. Không phải là Vương thì không ai dám làm như thế!

BÀ HUYỆN THANH QUAN

BÀ HUYỆN THANH QUAN LÀ MỘT NHÀ THƠ NỔI tiếng của Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Bà quê ở làng Nghi Tàm bên Hồ Tây (Hà Nội), lấy chồng họ Lưu, người làng Nguyệt Áng (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), đỗ Cử nhân, làm tri huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình, nên người ta quen gọi bà là Bà huyện Thanh Quan, lâu dần không ai nhớ tên thật của bà là gì. (Có tài liệu nói tên bà là Nguyễn Thị Hinh, nhưng cũng chưa có căn cứ chắc chắn).

Bà là người có học thức, từng được triệu vào triều đình Huế làm Cung trung Giáo tập. Bà giỏi cả thơ Hán lẫn thơ Nôm, nhưng tác phẩm còn lại rất ít. Mấy bài viết về Thăng Long như "*Chùa Trấn Bắc*", "*Thăng Long thành hoài cổ*"... là những bài tiêu biểu cho phong cách thơ của bà.

Thơ của bà hay, đẹp, giàu hình ảnh, nhưng thường gợi nên những cảm xúc buồn hiu hắt, cô quạnh. Hoặc luyến tiếc bâng khuâng trước những cảnh tượng đã qua, đã phai tàn. Hoặc thương nhớ một cố đô với những lâu đài vàng son lộng lẫy, xe ngựa dập dìu...

Cái đẹp trong thơ tả cảnh của bà cũng phảng phất như cái đẹp của những bức tranh thủy mặc cổ điển. Nhắc đến thơ Bà huyện Thanh Quan thì người Thăng Long - Hà Nội không ai có thể quên được những câu thơ:

- Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương...
- Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
Mấy tòa sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu...

Bà đúng là nhà thơ sinh ra để thương nhớ đất Thăng Long. Tuy nhiên, trong khi rung cảm với cái đẹp thiên nhiên ở khía cạnh u buồn, tâm hồn thơ Bà huyện Thanh Quan không phải là không có những cảm xúc trữ tình yêu nước thiết tha, thầm kín:

... Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia...

(Qua đèo Ngang)

Nhưng thật như một nghịch lý: Thơ Bà huyện Thanh Quan trang trọng là vậy, đường bệ là vậy, mà phong cách sinh hoạt của bà lại khá tinh nghịch, khá hóm hỉnh.

Tương truyền khi chồng bà làm tri huyện Thanh Quan, bà thường ngồi nhận đơn thay chồng mỗi khi ông đi vắng. Một hôm có ông cống mới đỗ, đệ đơn xin mổ trâu để ăn khao. Bà xem đơn xong, bèn phê luôn hai câu thơ:

Người ta thì chẳng được đâu,
Ừ thì ông cống làm trâu thì làm.

Ông cống biết bà huyện "xỏ ngọt", nhưng dầu sao cái điều ông mong muốn cũng đã được phê chuẩn, nên ông rất vui vẻ cảm tạ bà lớn mà ra về...

Một chuyện khác kể rằng: cũng vào buổi bà huyện ngồi nhận đơn, có người đàn bà còn trẻ là Nguyễn Thị Đào đưa đơn xin bỏ chồng, vì bị chồng tình phụ. Bà huyện hỏi đầu đuôi, biết rõ chồng ả dan díu với kẻ khác, bà liền phê vào đơn rằng:

Phó cho con Nguyễn Thị Đào,
Nước trong leo lẻo cắm sào đợi ai.
Chữ rằng: "Xuân bất tái lai",
Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già.

Thế là chị ta bỏ chồng luôn. Sau anh chồng kiện lên quan trên, khiến ông huyện Thanh Quan phải bị cách chức vì tội để cho vợ phê đơn quấy.

Giai thoại dân gian chứng tỏ Bà huyện Thanh Quan thời trẻ không hẳn là con người đa sầu đa cảm như thời "Cung trung Giáo tập". Và như vậy, phải chăng bà cũng như Nguyễn Du, cũng như phần đông trí thức Bắc Hà đương thời, tuy làm quan với nhà Nguyễn nhưng vẫn nặng lòng hoài niệm nhà Lê? Và cũng chính vì vậy mà những vần thơ hoài cổ của bà không chỉ là nỗi thương nhớ mông lung, mà còn gửi gắm trong đó bao nỗi u hoài về những "xe ngựa", những "lâu đài" của một triều đại vàng son đã tắt.

PHAN ĐÌNH NGHỊ, NGƯỜI CON DŨNG CẢM VÀ HIẾU THẢO

VÀO THỜI NHÀ NGUYỄN, PHAN ĐÌNH NGHỊ NGƯỜI XÃ Ngọc Điền huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh, lên bảy tuổi mồ côi mẹ, sống với cha và bà nội. Nhà Nghị cũng vào loại khá giả, nên công việc nhiều, Nghị phải làm mọi việc để giảm bớt vất vả cho cha và bà. Năm Nghị 14 tuổi, một hôm có toán cướp từ rừng về, đeo mặt nạ xông vào nhà. Chúng bắt lợn gà và trói bà nội giải theo làm con tin. Chúng hẹn 5 ngày nữa trở lại phải nạp đủ cho chúng 300 lạng bạc, nếu không thì chúng sẽ giết bà nội. Người cha thương mẹ già xin đi thay, chúng đồng ý cho đi thay. Nghị cũng xin mang gạo đi theo để nuôi cha, chúng đồng ý.

Hôm sau bà nội ở nhà lo bán ruộng bán trâu để có bạc nạp cho cướp. Đang lo thì thấy Nghị trở về. Nghị thưa: "Bà ạ! Cháu nói dối về lấy thêm gạo, chúng cho về. Nhưng cháu nghĩ: Ta mất không cho bọn cướp 300 lạng bạc, rồi chúng vẫn còn cướp. Thà ta dùng 100 lạng bạc mua sức người khỏe vào giết hết chúng còn hơn". Nói rồi, Nghị đi mật báo với trương tuần và mấy người khỏe

trong họ, trong làng, họp thành một lực lượng 30 người, vũ khí sắc bén. Chờ đến tối, ăn no, cầm theo đồ nhử lửa, Nghị dẫn cả đoàn đến giết bọn cướp. Khi xông vào, Nghị lo cứu cha, đoàn người giết được gần hết bọn cướp. Cha Nghị bị chúng đánh gãy đùi.

Tin giết được bọn cướp đồn vang, xóm làng vui mừng đến cám ơn rối rít. Riêng Nghị thì lo mời thầy kiếm thuốc chữa chân cho cha. Dần dần chân lành, nhưng cha muốn đi đâu chơi xa thì Nghị phải cõng. Có những tuần động trời, chân cha sưng húp, đại tiện tiểu tiện tại chỗ, Nghị vẫn chịu khó phục vụ cha một cách vui vẻ để cha vui sống lâu.

Cha chỉ sống thêm 3 năm thì mất, rồi bà cũng mất, năm ấy Nghị vừa 17 tuổi. Nghị thương tiếc cha khóc sưng mắt, lo táng cha chu đáo, rồi dựng một gian lều bên mộ, đặt một chiếc giường, đêm đêm ra canh mộ như chăm sóc cha lúc còn sống.

Lòng *hiếu thảo* của Nghị tiếng đồn khắp huyện rồi khắp tỉnh. Các quan tỉnh viết sớ tâu vua. Tháng 5 năm Tân Dậu (1849), vua Tự Đức xuống chỉ dụ khen thưởng Phan Đình Nghị là người con hiếu, đã dũng cảm giết cướp cứu cha và hết lòng chăm sóc cha. Phần thưởng là một tấm biển sơn son thếp vàng, giữa khắc bốn chữ *"Hiếu hạnh khả phong"* và 20 lạng bạc, 2 tấm lụa màu.

TRẦN XUÂN HÒA VÀ TÂN THÀNH MỸ QUÝ

TRẦN XUÂN HÒA NGƯỜI TỈNH QUẢNG TRỊ (CHƯA RÕ năm sinh), con của quan Bố chánh tỉnh Vĩnh Long là Trần Tuyên, đỗ Cử nhân năm Tân Sửu 1841. Ông từng giữ chức Tri phủ. Nhưng do bị bệnh nan y (bệnh phong), Trần Xuân Hòa được triều đình cho nghỉ việc quan. Ở Nam Kỳ, con quan thường được gọi bằng "cậu" và Trần Xuân Hòa có thời gian làm quan Tri phủ, nên ông thường được mọi người gọi là "Phủ cậu".

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Định Tường (4-1861), Trần Xuân Hòa đứng ra chiêu mộ nghĩa sĩ chống giặc, nên được triều đình phong chức Binh bị quân thứ Vĩnh Tường (gồm hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường).

Lúc bấy giờ, Trần Xuân Hòa lập căn cứ khởi nghĩa ở Mỹ Quý (Cai Lậy, Định Tường). Tại đây, ông đã huy động nhân dân trong vùng, cùng với nghĩa quân, dựa trên nền của một đồn quân cũ có sẵn lũy tre dày bao bọc, xây đắp một đồn mới, gọi là tân thành Mỹ Quý (nay thuộc ấp Quý Thành, xã Nhị Quý, huyện Cai Lậy, Tiền Giang).

Tân thành Mỹ Quý dài khoảng 130 mét, chiều ngang khoảng 50 - 60 mét. Cách thành 500 mét là lũy tre dày đặc, kế đến là hệ thống hào sâu 3 mét, rộng 4 - 5 mét, dưới hào có cắm chông tre. Tường thành dày 3 - 4 mét cao hơn 3 mét. Mặt thành ngoài thẳng đứng, cắm chông tre. Mặt thành trong thoai thoải. Bốn góc thành có bốn pháo đài, trông giống hình quả bầu, nên dân địa phương gọi là "trái bầu". Trên bốn pháo đài có bố trí bốn khẩu thần công hướng ra bốn phía. Tân thành có ba cổng: cổng chính ở phía Tây Nam, là cửa ra vào duy nhất; cổng thứ hai và thứ ba ở hai phía Đông, Tây. Trong thành, nghĩa quân xây dựng doanh trại, kho tàng dự trữ lương thực, tiền bạc, vũ khí, thuốc súng... để phục vụ chiến đấu lâu dài. Ngoài ra, còn có một cột phướn cao khoảng 15 - 16 mét, để theo dõi địch từ xa.

Tân thành Mỹ Quý có một vị thế chiến lược vô cùng quan trọng. Mỹ Quý nằm trên hệ thống Ba Giồng, đông dân nhiều của, là cửa ngõ đi vào đồng bằng sông Cửu Long. Từ tân thành, nghĩa quân có thể phát triển lực lượng về phía Bắc, khống chế con đường thiên lý từ Sài Gòn đi Mỹ Tho, Cái Bè; tiến về phía Tây uy hiếp đồn Cai Lậy; tiến về phía Đông áp sát Trung Lương và Mỹ Tho; di chuyển về phía Nam, tiếp cận sông Tiền, ngăn cản địch hành quân bằng đường thủy vào sâu vùng lục tỉnh. Đồng thời, từ tân thành cũng có đường thông thương với Đồng Tháp Mười, tạo nên sự phối hợp chiến đấu giữa nghĩa quân Trần Xuân Hòa ở Mỹ Quý và nghĩa quân Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười.

Từ căn cứ tân thành, dưới sự chỉ huy của Trần Xuân Hòa, ngày 29-8-1861 và 15-9-1861, nghĩa quân đã tập kích đồn Cai Lậy. Tên đại úy thủy quân lục chiến Chasseriau - chỉ huy đồn Cai Lậy - chống đỡ rất vất vả và buộc phải xin cứu viện. Cùng lúc, nghĩa quân tiến đánh đồn Trung Lương - một vị trí sát nách Mỹ Tho, khiến địch vô cùng lúng túng. Trước tình thế ngày càng nguy ngập, bọn Pháp ở Mỹ Tho tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa. Tên trung tá Desvaux - chánh tham biện Mỹ Tho - đã sử dụng nhiều tàu chiến, trong đó có pháo hạm Norsagaray, theo đường sông Rạch Gầm tấn công Thuộc Nhiêu, rồi đổ bộ vào tân thành Mỹ Quý vào ngày 25-9-1861. Đồng thời, địch cũng cho một cánh quân do tên Trần Bá Lộc chỉ huy từ Cái Bè đánh xuống, nhằm tạo thành hai gọng kìm, ép nghĩa quân vào giữa vòng vây. Cuối cùng, tân thành Mỹ Quý bị vỡ. Nghĩa quân cùng Trần Xuân Hòa rút về Cái Bè, củng cố lực lượng, tiếp tục cuộc kháng chiến. Không tiêu diệt được Trần Xuân Hòa, giặc Pháp đã giết mẹ của ông cùng với nhiều dân chúng.

Sau đó, nghĩa quân Trần Xuân Hòa phối hợp tác chiến với nghĩa quân Võ Duy Dương, liên tiếp đánh địch ở khắp nơi: Cái Thia, Cái Bè, Cai Lậy, Rạch Gầm, Trung Lương, Tân Lý... khiến quân giặc hoang mang, dao động. Chính thực dân Pháp đã phải thừa nhận điều đó: "Tại Mỹ Tho, có Phủ cậu Trần Xuân Hòa thống lĩnh nghĩa quân. Ông lão này là người có quyền thế, hùng tâm, tuy mắc phải bệnh phong, ba phần thân thể đều

bất toại, song vẫn lo việc nước thật đáng khen. Ông điều binh ra trận rất tài tình và rất lạ". Về phía triều đình Huế cũng đã ghi nhận những hoạt động hữu hiệu của Trần Xuân Hòa là "đã từng sáu lần đốc suất các người mộ nghĩa phục kích giết được lính Tây dương và mã tà, được thưởng thụ hàm Thị độc học sĩ".

Lúc bấy giờ, phong trào kháng Pháp của nhân dân Tiền Giang nổi lên rất mạnh. Ngoài cuộc khởi nghĩa Trần Xuân Hòa, còn có các cuộc khởi nghĩa khác của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương, Âu Dương Lân... các cuộc khởi nghĩa này đã có sự liên kết với nhau. Điều đó khiến thực dân Pháp vô cùng lo sợ. Chính vì vậy, bọn chúng đã huy động lực lượng, trước nhất tấn công nghĩa quân Trần Xuân Hòa. Theo chúng, đây là "cái gai" cần phải nhổ đầu tiên. Ngày 6-1-1862, tên đại úy hải quân Rieuner mang quân đánh Mỹ Trang, Bang Lềnh (thuộc Cai Lậy). Trần Xuân Hòa chỉ huy nghĩa quân chống trả quyết liệt. Nhưng cuối cùng ông bị giặc bắt. Ngày 7-1-1862, bọn chúng giải Trần Xuân Hòa về Mỹ Tho. Trên đường đi, ông đã cắn lưỡi tự tử để giữ tròn khí tiết. Ngay sau khi Trần Xuân Hòa tuẫn tiết, giặc Pháp đã hèn hạ chém và bêu đầu ông cùng sáu nghĩa sĩ khác tại chợ Thuộc Nhiêu. Sau đó, các cuộc tấn công của nghĩa quân vào những vị trí chiếm đóng của quân Pháp càng dữ dội. Bọn chỉ huy Pháp đã phải kêu lên: "Tưởng rằng tình hình viên quan bị phong như vậy làm cho bọn An Nam theo ta vững lòng; song xem ra nếu có xử bằng cách khác cũng vậy thôi, cũng

không làm phe nghịch nao núng. Phủ cậu không thiếu những người hậu kế và (họ) lại càng đánh phá dữ dội hơn".

Sự tuẫn tiết của Trần Xuân Hòa khiến cho nghĩa sĩ và nhân dân vô cùng thương tiếc, khâm phục. Nhiều bài thơ điếu ông đã được sáng tác, trong đó có bài thơ điếu của Thủ Khoa Huân - một lãnh tụ kháng Pháp cùng thời với Trần Xuân Hòa:

Vó ngựa xông pha quyết diệt thù,
Quân thua mạng mất lạ gì đâu.
Anh hùng chớ lấy nên thua luận,
Vũ trụ còn xem tiết nghĩa lưu.
Một thác đủ làm thù bạt vía,
Khi còn há chịu tướng rơi đầu.
Sông Tho năm ấy loang dòng máu,
Long đảo chiều thu gió gợi sầu.

Triều đình Huế đã truy tặng Trần Xuân Hòa hàm Quang lộc tự khanh và sai quan đạo Quảng Trị lập đền thờ, mỗi năm cử quan đến tế hai lần vào dịp xuân thu.

PÉTRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ - MỘT TRONG NHỮNG NGƯỜI BIẾT NHIỀU NGOẠI NGỮ NHẤT VIỆT NAM

CÓ THỂ NÓI TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀ MỘT CON NGƯỜI như vậy. Vào giữa thế kỷ XIX, ông là người Việt Nam đầu tiên biết 15 thứ sinh ngữ, tử ngữ phương Tây và biết vững vàng 11 thứ ngôn ngữ phương Đông. Trong đó có các thứ tiếng: Pháp, Anh, Hy Lạp, Ấn Độ, Nhật, Trung Quốc, Tây Ban Nha...

Trương Vĩnh Ký còn gọi là Pétrus Ký, sinh năm Đinh Dậu (1837), năm thứ 18 triều vua Minh Mạng, tại làng Vĩnh Khánh (Cái Mơn), tổng Minh Lý, phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Pétrus Ký là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và bà Nguyễn Thị Châu.

Thời còn nhỏ, Trương Vĩnh Ký đã nổi tiếng là một con người thông minh, ham học. Mới lên 5 tuổi đã theo học chữ Nho với ông đồ trong xóm. Năm 9 tuổi, cha phụng mệnh lãnh binh đóng ở thành Nam Vang (Cao Miên), bị ốm rồi mất tại đó. Linh mục Long thấy Ký

thông minh bèn đem về trường dòng ở Cái Nhum cho học chữ La-tinh. Đến năm 1848, cha Long đưa Ký sang Pinhalu ở Cao Miên để học tiếp. Pinhalu là một trường đạo, rất nhiều học trò ở các nước theo học như: Việt Nam, Cao Miên, Lào, Xiêm La, Miến Điện, Trung Quốc... Giữa đám học trò như vậy, Trương Vĩnh Ký đã lần mò học nói và viết các thứ tiếng nước ngoài. Mới 11, 12 tuổi đầu mà Ký đã là một nhà ngôn ngữ học xuất sắc.

Năm 1851, Ký lại theo linh mục Long đến học ở trường dòng Pinang, một cù lao nhỏ ở bờ biển Hạ Châu. Cuộc đi này vô cùng gian nan vất vả được ví như là "chạy giặc". Sáu năm học tập ở Pinang, Ký theo học các môn văn chương khoa học, triết lý trong chữ La-tinh. Trong một kỳ thi làm luận văn triết học bằng chữ La-tinh, Ký đã nhận phần thưởng. Tại đây, Ký lại học luôn được tiếng Pháp, Hy Lạp, Anh, Ấn Độ và tiếng Nhật. Năm 1858, nghe tin mẹ mất, Trương Vĩnh Ký lúc này 21 tuổi, đã từ thầy, giã bạn trở về quê nhà.

Do được học hành từ nhỏ, chịu ảnh hưởng của đạo Gia tô, lại hấp thụ văn hóa Tây Âu, Trương Vĩnh Ký bao giờ cũng giữ một thái độ trung hòa đối với đạo, nhưng không cuồng tín, có tinh thần yêu nước. Sau này, Ký ra làm việc với Pháp, với cương vị thông ngôn (phiên dịch) làm môi giới cho mối quan hệ Pháp - Việt.

Năm 1863, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản làm Như Tây Chánh sứ với sứ mạng sang Pháp để chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Trong số thuộc hạ tháp tùng Phan Thanh Giản sang Pháp có Trương Vĩnh Ký.

Đoàn sứ bộ này rời Sài Gòn ngày 4 tháng 7 năm 1863 trên chiếc tàu "L'européen", sau đó đã đến cảng Mác-xây. Thời gian này ở Pháp người ta chưa hiểu rõ người Việt Nam mấy. Người Mác-xây nghe đoàn sứ bộ Việt Nam đến tưởng đâu phen này sẽ có dịp trông thấy một đoàn người "kỳ hình, dị tướng". Không ngờ khi họ nhìn thấy người Việt Nam từ trên tàu bước xuống nói tiếng Pháp không thua gì họ.

Ngày 5 tháng 11 năm 1863, đứng trước sự lộng lẫy của điện Tuileres với sự có mặt của hoàng đế Na-pô-lê-ông đệ tam và triều thần, Pétrus Trương Vĩnh Ký đĩnh đạc, điềm tĩnh dịch rành mạch, rõ ràng bài diễn văn của Phan Thanh Giản. Trong đó nêu ý kiến của triều đình Huế xin chuộc lại ba tỉnh Nam Kỳ. Na-pô-lê-ông đệ tam nói rằng việc đó sẽ xem xét sau. Tất nhiên vấn đề "trả lại" chỉ là ảo tưởng như ta đã biết. Sau đó Phan Thanh Giản từ giã Pháp qua Tây Ban Nha và cũng được nước này đón tiếp trọng thể. Bản thân Trương Vĩnh Ký nhân dịp đi sứ cũng viếng thăm các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, và được vào bệ kiến đức giáo hoàng của Tòa thánh La Mã.

Cuộc du lịch này ngoài sự bổ ích để mở mang kiến thức, Pétrus Ký còn được vinh dự khác nữa. Đó là năm 1870, một phái bộ nước Tây Ban Nha sang muốn ký một hiệp ước về buôn bán với triều đình Huế, khi đến Sài Gòn, phái bộ này xin cho Trương Vĩnh Ký theo làm thông ngôn cho mình. Sở dĩ như vậy, vì lúc qua thăm Tây Ban Nha đoàn sứ bộ Việt Nam đã có dịp vào triều

kiến vua Tây Ban Nha tại điện Escurial, Trương Vĩnh Ký đã nói tiếng Tây Ban Nha rất thành thạo, khiến nhà vua và triều thần rất khâm phục và mến mộ. Do đó, từ Sài Gòn, Pétrus Ký tháp tùng đoàn sứ bộ Tây Ban Nha ra Huế với nhiệm vụ làm phiên dịch giữa họ với nhà vua và triều đình Việt Nam.

Từ năm 1866 tới 1868, Trương Vĩnh Ký được bổ làm giám đốc và dạy tiếng Đông Phương ở trường thông ngôn (Collège des Interprètes). Pétrus Ký là một học giả có kỷ luật rất nghiêm. Phàm học gì, đi đến đâu, thấy gì, ông đều ghi chép kỹ, để sau này làm tài liệu nghiên cứu, viết sách. Trương Vĩnh Ký cho rằng *"cái gì cũng nên học"*, bởi *"cái gì học cũng có ích cho mình cả"*. Trương Vĩnh Ký mất ngày 1 tháng 9 năm 1898 (niên hiệu Thành Thái thứ chín) tại Chợ Quán, Sài Gòn.

TAM NGUYÊN TRẦN BÍCH SAN - MỘT NGƯỜI CON HIẾU THẢO, MỘT VỊ QUAN KHÍ TIẾT

THỜI NHÀ NGUYỄN CÓ ÔNG TRẦN BÍCH SAN, SAU KHI đậu Tam nguyên, làm quan ở Thăng Bình, Điện Bàn (Quảng Nam) một thời gian rồi vào làm tri phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Một hôm, bà cụ thân sinh ra quan tri phủ Trần Bích San ở quê nhà, thấy có người đem đến một cuộn lụa rất đẹp và nói:

- Thưa cụ, con là lính hầu được quan phủ San sai mang món quà này về tặng cụ ạ!

Bà cụ nghe người lính hầu nói xong, sắc mặt nghiêm lại, thoáng có nét buồn. Bà cụ thầm nghĩ: "Trời ơi! Lụa này lấy ở đâu ra? Sao làm quan mà không biết thương kẻ dưới, bắt người ta phải vất vả trèo đèo lội suối bao nhiêu ngày để mang thứ này về nhà? Tệ quá!".

Nghĩ vậy, nhưng cụ vẫn ân cần thăm hỏi người lính và mời anh ta ở lại chơi mấy hôm. Khi người lính lên

đường trở về phủ An Nhơn, bà cụ chuẩn bị chu đáo mọi thứ để anh ta mang theo ăn đường. Không những thế, bà cụ còn chỉ cuộn lụa nói với anh lính:

- Chú đã vất vả mang cuộn lụa này về đây, nay xin chú vui lòng chịu khó đưa cuộn lụa này về trả lại giùm ông Phủ cho tôi!

- Bẩm cụ, con xin vâng lời! - Người lính ngạc nhiên nhưng không dám chối từ.

Nói về tri phủ Trần Bích San, từ hôm sai lính mang quà về tặng mẹ trong lòng rất vui sướng. Hàng ngày, tri phủ rất mong người lính hầu trở về để biết tin nhà. Hôm người lính trở về, ông thân ra đón. Quan tri phủ ngạc nhiên đến sững sờ khi nhìn thấy cuộn lụa mà người lính đem về. Hỏi ra, biết đây là ý của mẹ, người lính không thể làm khác. Tri phủ San tay run run cầm lấy cuộn lụa, ông bỗng tái mặt khi nhìn thấy có cây roi nhét ở trong!

Sáng hôm sau, ông lập bàn thờ hướng về phương Bắc, lạy sống mẹ hai lạy rồi tự mình nằm úp sấp xuống nền nhà suốt từ sáng đến tối, trên lưng để cây roi kia. Sau cùng, ông lại đứng lên lạy sống mẹ hai lạy nữa mới thôi.

Câu chuyện trên của mẹ con ông tri phủ Trần Bích San được lan truyền khắp nơi. Người ta nói với nhau: "Có một người mẹ như thế, làm gì chẳng sinh con như thế!".

Trần Bích San sinh năm Nhâm Tuất 1838, mất năm Đinh Sửu 1877, hưởng dương 39 tuổi. Ông là con cụ Phó

bảng Trần Đình Khanh, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, thuộc tỉnh Nam Định ngày nay. Thuở nhỏ, San thông minh xuất chúng, nức tiếng thần đồng, sĩ tử từ Bắc Hà đến kinh đô Huế đều nghe tên nể mặt. Ông là học trò yêu của cụ Hoàng giáp tam đăng Phạm Văn Nghị và là đồng môn của Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến. Lúc mới nhập môn, ông lấy tên là Trần Tăng Tiểu, sau nhờ văn tài và đạo hạnh, được thầy học cải tên thành Trần Bích San.

Năm 26 tuổi, ông đỗ Giải nguyên trường thi hương Nam Định. Năm sau, vào kinh đô Huế ứng thí, liền trúng Hội nguyên và Đình nguyên, vừa đúng 27 tuổi (1865). Đó là một vinh dự đặc biệt hiếm có. Vì vậy, đương thời đã tặng cho ông danh hiệu Tam nguyên Vị Xuyên (vừa 27 tuổi, chỉ trong 2 năm ba lần đỗ đầu bảng).

Khi duyệt xét quyển thi của Trần Bích San, vua Tự Đức đã khen nức nở. Ngày ông về vinh quy bái tổ, nhà vua đã ngự bút ban hiệu là Hy Tăng, ngụ ý sánh với Vương Tăng đời Tống, cũng trúng Tam nguyên và tài ba lỗi lạc, văn chương trác tuyệt.

Năm 1867, Trần Bích San được sơ bổ làm tri phủ Thăng Bình rồi chuyển sang Điện Bàn - hai phủ lớn thuộc tỉnh Quảng Nam. Chỉ cách mấy tháng, ông được vinh thăng án sát Bình Định. Bình Định là tỉnh lớn nhất miền Trung, đất rộng người đông, đồng ruộng phì nhiêu, dân cư trù phú, đồng thời là nơi phát tích của nhà Tây Sơn, nên ngay sau khi Gia Long lên ngôi, hầu hết các quan lại lớn nhỏ đến trấn nhậm đều là tay chân thân tín của triều đình Huế. Bởi vậy đám quan lại trấn

nhậm Bình Định tha hồ thừa gió bẻ măng, cấu kết lẫn nhau hà hiếp bóc lột dân đen. Khi Trần Bích San đáo nhận án sát Bình Định thì hồ sơ lưu trữ kiện cáo khiếu nại của dân chất cao như núi. Chính tại nơi đây, ông mới tỏ rõ hết đức tính công minh liêm chính và phát huy hết sự uyên bác của một vị đại nho. Cũng giống như Bàng Thống thời Tam quốc, chỉ trong một thời gian ngắn kỷ lục ông đã giải quyết hoàn toàn công bình tốt đẹp, xét xử phân minh tất cả hồ sơ tồn đọng. Chính vì thế mà ông rất được dân tin yêu và cũng vì thế, bọn tham quan ô lại ở Bình Định lại càng căm thù ông, xem ông như cái đinh trước mắt. Bọn chúng đã lập tâm hãm hại, vu cáo ông về kinh đô Huế.

Năm 1868, ông bị triệu về Huế, giáng cấp xuống tri phủ. Nhưng sau đó ít lâu, Tự Đức xét rõ oan tình, cử ông vào chức phó chủ khảo, quyền Hộ bộ sự vụ, rồi quyền Lễ bộ sự vụ.

Sau ba lần đi lại qua đèo Hải Vân, ông cảm đề bài thơ tuyệt bút, được truyền tụng đến ngày nay:

Nhẹ bỗng mình chim lối Hải Vân,
Ba năm qua lại đủ ba lần.
Nửa con mắt ngó trần ai hẹp,
Sát ngọn cây trông nhật nguyệt gần.
Chửa dạn phong sương tài chửa luyện,
Không pha sơn thủy bút không thần.
Mây lồng cổ ngựa hoa đua nở,
Có hiểm gì đâu lối ải Tần!

Năm 1870, ông được cử đi sứ sang Trung Hoa để thương thuyết về việc thông thương với Hồng Kông. Năm 1872, về quê chịu tang cha trong 3 năm. Năm 1875, ông về kinh sung chức thị lang Bộ Lại và ít lâu sau được cử giữ chức tuần phủ Hà Nội.

Ở chức tuần phủ Hà Nội, ông buộc lòng phải giao thiệp thường xuyên với người Pháp và bọn tay sai xâm lược Pháp. Ông hết sức căm thù quân cướp nước sau vụ phó đô đốc Dupré thông đồng với Francis Garnier cùng tên lái buôn Jean Dupuis đánh chiếm thành Hà Nội ngày 20-11-1873, gây ra cái chết đau thương cho vị anh hùng dân tộc Nguyễn Tri Phương và sau đó buộc triều đình Huế phải ký hòa ước năm Giáp Tuất (1874).

Năm 1876, một lần phó thủy sư đô đốc Pháp Duperré, thống đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn ra thăm ông. Y đem theo một con chó Tây mà y hết sức yêu quý. Vào công đường, ông vừa mời khách ngồi thì con chó cũng nhảy lên nằm trên ghế đối diện. Có lẽ quen thói hống hách mà chủ nó dạy, cho nên con chó vừa nằm chễm chệ vừa nghếch đầu sủa "thị uy" vang dội cả công đường.

Tuần phủ cho đó là dụng ý của quân xâm lược bắt chước theo đúng kiểu của Dupré, Francis Garnier và Jean Dupuis ra oai làm bỉ mặt mình nên ông giận tím mặt, bất giác sĩ khí bốc lên ngùn ngụt, vội phủi áo đứng lên, quát lính hầu đem đập chết ngay con vật "hỗn xược". Duperré cũng căm giận không kém, hầm hầm đứng dậy ra về...

Năm 1877, có cuộc đấu xảo ở Paris. Ngoài việc cử Nguyễn Thành Ý, lãnh sự ở Sài Gòn, đem sản vật sang Pháp, vua Tự Đức còn ngỏ ý muốn cử một phái đoàn sang Pháp tỏ tình hữu nghị. Duperré đồng ý, nhưng yêu cầu cử Trần Bích San, tuần phủ Hà Nội, làm chánh sứ. Thế là Tự Đức triệu ông về Huế thi hành sứ mạng. Khi biết rằng sứ bộ phải ghé Sài Gòn để gặp Duperré và đáp nhờ tàu thủy sang Pháp, ông biết chắc tên Duperré nhất định sẽ làm nhục mình để trả thù. Trong cương vị chánh sứ, để hắn làm nhục thì sẽ nhục lây đến quốc thể. Mặt khác, ông không dám trái mệnh vua. Ông suy tính rất kỹ và chọn con đường tuẫn tiết. Trước khi tự vẫn ông có làm một bài thơ tuyệt mệnh.

Luống thẹn tài hèn, chí dở dang
Sứ Tây, nay lại vượt trùng dương
Khôn quên non biển, đường ân nghĩa
Bao quản Đông Tây lối dọc ngang
Muôn dặm tàu đồng qua nước lạ
Mười năm Bến Nghé nhớ âu vàng
Hoàng hoa vâng mệnh, e không tựu,
Nhờ có mưu sâu gửi miếu đường!

Sau đó, ông viết mấy hàng di biểu dâng lên tạ tội với vua rồi nuốt giấy bản để tự tử. Được tin, vua Tự Đức thương tiếc khôn cùng, truyền chỉ truy tặng hàm Lễ bộ tham tri, cho cấp tiền lụa, phẩm vật, đưa thi hài về quê hương mai táng. Nhà vua còn khóc ông bằng một bài thơ ngự chế:

Vừa ở Thăng Long tới Đế kinh
Ngờ đâu vĩnh biệt phút thình lình
Gác cao chờ đón buồn Văn đế,
Tuổi trẻ tài danh, khóc Giả Sinh.
Bảng quán ba trường văn chói lọi
Mai vừa nửa giấc gió tan tành.
Một đi Bác vọng khôn tìm dấu,
Thiên mã tây sang lại giật mình!

Chí sĩ Hoàng giáp tam đăng Phạm Văn Nghị, một bậc thầy đạo cao đức trọng, cũng đã khóc học trò mình bằng một bài thơ xé ruột, được truyền tụng mãi đến ngày nay.

TẤM LÒNG TẬN HIẾU TẬN TRUNG CỦA NHÀ NGOẠI GIAO BÙI VIỆN

BÙI VIỆN (1841-1878) QUÊ Ở LÀNG TRÌNH PHỐ, TỔNG An Hồi, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Thuở nhỏ thông minh, chăm học, rất hiếu thảo với cha mẹ. Năm 1856 Bùi Viện đậu cử nhân, được Doanh điền sứ Doãn Tuân mời làm trù hoạch, kiến trúc để mở mang cửa biển Ninh Hải, thành thương cảng Hải Phòng ngày nay. Việc hoàn thành, tiếng tăm vang xa, triều đình lại mời ông tham gia việc dẹp giặc Cờ vàng, Cờ đen ở Bắc Kỳ và giặc biển Quảng Văn Tế ở Quảng Ninh. Bùi Viện hiến nhiều kế hay, giúp quan quân đánh thắng nhiều trận. Vua Tự Đức ban khen và gọi ông về triều giúp việc chính sự. Ông vào bệ kiến, vua Tự Đức nói rằng:

"Trẫm chưa có ân nghĩa gì cho ngươi, mà ngươi đã coi việc nước như việc nhà, không quản vất vả xa xôi đã lập nên công. Tấm lòng ấy được quỷ thần chứng giám".

Bùi Viện vào Huế liên kết được những người cùng chí hướng như Hoàng Phan Thái, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn

Trường Tộ, Đặng Đức Thuận lập thành một tổ chức yêu nước gọi là "Tân Đảng" chủ ý khuyến cáo triều đình nên noi gương Nhật Bản mà duy tân đất nước, cải cách một số chính sách về chính trị, quân sự, đối ngoại, cho lớp trẻ du học kỹ nghệ ở các nước tiên tiến...

Mở đầu thi hành chính sách đối ngoại của Tân Đảng được vua tán đồng, chính Bùi Viện là người xuất dương đầu tiên sang Hoa Kỳ năm 1873. Đến Oasinhtơn ông được Tổng thống Abraham Lincoln tiếp kiến, nhưng chưa có quốc thư, nên chưa giải quyết được gì. Lần sau, ông có quốc thư, nhưng sang đến Hoa Kỳ thì tình hình đã đổi khác. Tổng thống Lincoln đã bị ám sát, Tổng thống mới là Ulysse Simpson Grant bận các việc khác, thoái thác việc An Nam; ông đành trở về nước. Bùi Viện về đến Hoành Tân (Nhật Bản), thì được tin mẹ mất, xúc động, ngậm ngùi, ông ngất đi khoảng vài giờ. Được cứu chữa hoàn tỉnh, ông về quê thăm mộ mẹ, viết bài văn điếu thật lâm ly, thống thiết.

Bùi Viện quỳ trước mộ mẹ khóc rằng:

Mẹ ôi! Trời Trình Phố mây tủi vàng khè,

Mẹ ôi! Bến Tân Hà nước buồn xanh lẽo!

Cảnh tang gia: con xa mẹ lúc lâm chung;

Mưu phục quốc: trời xui con cam bất hiếu!

Công cù lao chưa đền đáp, cúi xin ơn mẹ xá cho;

Lòng tinh thành dám tỏ bày, mong được đèn trời soi chiếu!

Vua Tự Đức biết tin, cũng sai quan mang thư an ủi ông và mang lễ phúng viếng mẹ ông.

Sau tang mẹ, vua triệu ông về triều trao chức Quản đốc Nha tuần hải. Vì vua tin rằng ông đã vượt qua nhiều đại dương, tất hiểu về luật đường biển hơn nhiều người khác. Từ đó ông trực tiếp chỉ huy hải quân, có công lớn trong việc chỉnh đốn hải quân, thành lập "Tuần dương đội" để giúp nhà nước có phương tiện kiểm soát vùng biển nước mình và giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước.

Do dầm dãi sương gió nhiều, khí hậu khắc nghiệt, công việc lại bộn bề nặng nhọc, giữa năm 1878 Bùi Viện bị thổ huyết, thầy thuốc hết lòng chăm sóc, vua ban cho nhân sâm và nhiều thuốc quý... Nhưng do bệnh nặng sức giảm, đến tháng 11 năm ấy, Bùi Viện tạ thế, tuổi thọ không đầy 40! Ông mất đi, cả triều đình và dân chúng đều thương tiếc. Tiếc Bùi Viện là người *tận hiếu tận trung*. Lúc ở nhà đối với cha mẹ thì một niềm hiếu thảo, ra giúp nước thì một lòng trung thành với nước, lo việc nước quên cả tấm thân mình!

MẸ KIÊN TRINH, CON LẪM LIỆT

VÀO THẾ KỶ XIX, QUAN TRI HUYỆN NGUYỄN HÀNH người làng Cách Bi, Quế Dương, Bắc Ninh chẳng may mất sớm để lại người vợ trẻ mới ngoài hai mươi tuổi nhan sắc mặn mà và một cậu con trai mới ba tuổi có tên là Nguyễn Cao (tự là Trác Phong).

Một hôm bà tri huyện có việc đi trên quãng đường vắng bất ngờ gặp phải gã lý trưởng làng Gạch. Hắn ta liền giở thói sàm sỡ, thò tay chạm vào ngực bà chọc ghẹo. Bà gạt tay hắn ra và nói:

- Tôi là người góa bụa trước sau rồi cũng phải kiếm chỗ cậy nhờ. Xin ông đợi cho hết tang chồng tôi đã, chuyện đâu có đó, việc gì mà phải làm trò như thế này để thiên hạ chê cười!

Gã lý trưởng làng Gạch khấp khởi chờ đợi. Nhân ngày giỗ mãn tang chồng, bà tri huyện sắm sửa cỗ bàn linh đình mời làng mạc họ hàng đến dự, trong đó có cả lý trưởng làng Gạch.

Thắp hương lễ bái chồng xong, bà tri huyện đứng trước bàn thờ, lấy dao sắc thủ sẵn cắt bên vú bị nhục ngày trước, vứt vào mặt gã lý trưởng dâm đãng rồi đâm

dao vào cổ mình tự vẫn trước sự kinh hoàng của dân làng.

Đã mồ côi cha, nay lại mất mẹ, cậu bé Nguyễn Cao được gia đình ông tú Nguyễn Gia Giao, một người thân quen của dòng họ nuôi cho ăn học. Năm 1867, Nguyễn Cao đỗ Giải nguyên trong kỳ thi hương tại Hà Nội, nên thường được gọi là thủ khoa Cao.

Tuy thi đỗ, nhưng Nguyễn Cao không ra làm quan mà ở nhà dạy học, quan hệ bạn bè rất rộng. Năm 1873, thực dân Pháp chiếm Hà Nội lần thứ nhất, Nguyễn Cao trở thành thủ lĩnh của hơn một nghìn nghĩa dũng (chủ yếu là học trò của ông) đi đánh giặc. Lập được chiến công nhưng triều đình nhà Nguyễn ký hòa ước buộc ông bãi binh. Ông lại về quê tiếp tục dạy học, luyện trí học trò, sẵn sàng ra trận. Tiếp đó vùng trung du dân đói nổi loạn, tỉnh mời ông đi tìm kế sách, ông đã không ngần ngại lên ngựa giúp một dải quê hương trở lại yên bình và tạm thời chấp nhận chức quan ở huyện Yên Dũng, trừng trị bọn cường hào ác bá sách nhiễu dân làng. Thời kỳ này ông được người đời tặng cho tám chữ *"Tặc úy như thần, dân thân như phụ"* (giặc sợ như thần, dân quý như cha). Ông được thăng làm quan tri phủ, tiếp theo phong tước Thị độc học sĩ, trông coi tỉnh vụ, nhưng ông lại xin về quê dạy học. Năm 1880, triều đình buộc ông ra làm quan Thương biện (quân sự tỉnh) rồi Án sát tỉnh Nam Định... Do có công trong việc khai khẩn vùng biên và nhận giáo hóa các tù nhân trọng án của năm tỉnh đồng bằng, ông được vua Tự Đức phong chức Bố Chánh sứ tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1882, giặc Pháp chiếm Hà Nội lần thứ hai, ông lại cùng các nghĩa dũng đi chặn giặc. Tuy vũ khí trang bị rất thô sơ, nhưng đội quân của Nguyễn Cao đã góp phần chặn đứng các cuộc hành quân đánh chiếm Bắc Ninh của quân Pháp trong suốt thời gian từ 1882 đến 1884. Trận đánh Pháp tại Gia Lâm ngày 27-2-1883, ông bị thương nặng vẫn bình tĩnh sáng suốt ở vị trí chỉ huy đến cùng. Khi triều đình nhà Nguyễn nhục nhã đầu hàng, chấp nhận sự bảo hộ toàn diện của thực dân Pháp, Nguyễn Cao vẫn cùng các sĩ phu yêu nước tiếp tục chống giặc. Hưởng ứng chiếu Cần Vương ông được phong chức Bắc Kỳ Tán lý quân vụ, cùng Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Bích lãnh đạo tam tỉnh nghĩa đoàn, gây cho giặc nhiều thiệt hại. Cuối năm 1886, vì lực lượng non yếu, phong trào khởi nghĩa tan rã, ông phải về ẩn tránh tại vùng động Hương Tích và dạy học ở làng Kim Giang huyện Sơn Lãng (sau là huyện Ứng Hòa), Hà Đông. Tháng 3-1887, giặc Pháp được tin báo đã mang quân đến bắt ông. Dân làng khuyên ông đi trốn, ông khảng khái để chúng bắt vì sợ mình đi thoát sẽ vạ lây đến dân làng.

Bắt được Nguyễn Cao, giặc Pháp đem giam ông ở Hà Nội, dụ dỗ ông hợp tác với chúng sẽ được phục chức lớn, hưởng giàu sang phú quý. Nguyễn Cao đã chửi thẳng vào mặt bọn thực dân Pháp và bọn bán nước cầu vinh. Bọn chúng liền đem ông ra dùng cực hình để tra tấn dọa nạt. Nguyễn Cao đã mỉm cười ngạo nghễ:

- Ta không sợ chết đâu, sẽ có cách tự xử để khỏi làm phiền đến các người!

Nói xong, với động tác nhanh nhẹn và dứt khoát, Nguyễn Cao cởi phăng áo, rút ra một con dao nhỏ rạch ngang một đường trên bụng, ruột xổ ra trắng bệch bên dòng máu chảy tràn đẫm mặt đất.

- Lòng dạ của ta đấy, các người thấy chưa? Nó xấu ở chỗ nào? - Vừa nói, Nguyễn Cao vừa ngồi xuống móc ngón tay kéo tiếp ruột ra, đoạn ruột trắng dài hàng mấy gang đầm trên vũng máu.

Bọn giặc kinh hoàng sợ hãi cuống quýt gọi người cấp cứu, nhưng từ miệng ông những dòng máu tươi lại trào ra. Ông đã cắn lưỡi tự vẫn để giữ vững khí tiết như người mẹ kiên trinh ngày nào!

"BÚT TÍCH" CỦA THẦY

TRẦN TẾ XƯƠNG (1870-1907) THƯỜNG GỌI LÀ TÚ XƯƠNG, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc thành phố Nam Định). Ông thi đỗ tú tài vào năm 1894, sau đó ông có đi thi nhiều lần nhưng vẫn không đỗ cử nhân.

Tú Xương là một nhà thơ trào phúng nổi tiếng của nước ta. Thời kỳ ông sống là thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu đặt nền móng thống trị ở miền Bắc nước ta. Với giọng văn châm biếm sâu cay, thơ văn của ông đã đả kích bọn thực dân phong kiến, bọn quan lại làm tay sai cho giặc, bọn bán rẻ lương tâm chạy theo tiền bạc, bọn rởm đời lố lăng trong buổi giao thời...

Thuở nhỏ, Trần Tế Xương là một cậu bé rất nghịch ngợm. Một hôm, cậu cùng các bạn đến lớp sớm và tụ tập ở giữa sân trường cười đùa ầm ĩ. Bỗng cậu nảy ra một trò đùa, lấy gạch vẽ xuống đất một chữ (hồi đó còn học chữ Hán) và hỏi:

- Đố biết chữ gì đây?

- Thái! Thái! - Bọn trẻ reo lên.

Vừa lúc đó thầy giáo dạy các cậu tên là Thái xuất hiện. Bọn trẻ xanh mắt sợ hãi. Lặng im một lúc, thầy cho đám trẻ vào lớp ngồi, riêng cậu Xương phải đứng lại. Thầy rút roi ra và cất giọng hỏi:

- Con viết chữ gì vậy?

- Bẩm thầy, con viết chữ "đại"(大)

Hóa ra cậu đã nhanh trí lấy chân dẫm lên dấu chấm ở chữ "thái" (太) để nó biến thành chữ "đại". Thầy ra lệnh cho cậu nằm xuống, trong lúc nằm cậu đã kịp lấy chân gí mất hẳn dấu chấm trong chữ "thái". Việc làm này của cậu tất nhiên không qua được mắt thầy, nhưng thầy giả vờ không biết gì và hỏi tiếp:

- Chữ "đại" gồm chữ gì?

- Bẩm thầy, chữ "đại" gồm chữ "nhân" (人) và chữ "nhất" (一) ạ!

- Đúng! - Thầy gật đầu - Vậy con đang nằm kiểu chữ gì?

- Bẩm thầy, chữ "nhân" ạ!

- Ừ, con nằm kiểu chữ "nhân". Nhân là người. "Nhân" thêm vạch ngang là "đại". "Đại" là lớn. Người muốn lớn phải thêm một vạch ngang lưng. Vậy thầy tặng con một vạch ngang lưng để thành người lớn.

Vừa nói, thầy vừa vung roi vút ngang lưng cậu một cái!

Sau này khi đã đỗ tú tài, trở thành nhà thơ có tên tuổi, Tú Xương vẫn nhớ mãi "vạch ngang lưng" quắn quằn quặn ngày xưa của thầy giáo Thái và không hề oán trách, ông nghĩ nhờ có "bút tích" độc đáo đó của thầy mà mình đã lớn lên nhiều.

TẢ AO TIÊN SINH

TẢ AO TIÊN SINH TÊN THẬT LÀ VŨ ĐỨC HUYỀN QUÊ làng Tả Ao huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Nhà ông cách sông Lam không xa. Sau ra Thăng Long hành nghề, ông lại đổi tên là Hoàng Chiêm. Ông là nhà địa lý phong thủy nổi tiếng nhất ở Việt Nam. Danh tiếng ông ngang với Cao Biền thời Đường và Hoàng Phúc thời Minh, nên người đời vẫn tôn ông là "Tả Ao tiên sinh". Lên 5 tuổi thì ông mồ côi cha, Tả Ao sống với mẹ. Thế rồi chẳng may, mẹ bị đau mắt nhiễm phải khí độc trở thành mù lòa. Nhà lại nghèo nên cuộc sống của hai mẹ con rất vất vả. Tả Ao vừa học, vừa phải cáng đáng mọi việc, lại phải tìm kiếm thầy thuốc chữa mắt cho mẹ.

Một hôm Tả Ao lên phố Phù Thạch trên bờ sông Lam, cách nhà khoảng vài dặm để tìm thầy kiếm thuốc. Phù Thạch là phố có nhiều người Hoa, có nhiều hiệu bán thuốc Bắc. Gần đó cũng có phố người Nhật. Ông đi sắp tới nơi thì gặp một người Hoa bị nạn đắm thuyền sắp chết. Ông bơi ra sông cứu được, người Hoa đó tạ ơn ông 100 lạng bạc, ông không nhận. Ông kể lại chuyện đi tìm thầy thuốc chữa mắt cho mẹ. Mọi người Hoa đều khâm phục và khen ông là người có hiếu với mẹ, lại có tâm đức

vị tha, họ hứa tìm cách giúp ông. Sau đó mấy hôm, người Hoa được ông cứu sống chở ông theo thuyền sang Trung Quốc học nghề bốc thuốc chữa mắt. Ông học hơn nửa năm là đạt kết quả, thầy dạy khen ông thông minh, tiếp thu giỏi. Ông tạ ơn, sắp xếp hành lý để về nước chữa mắt cho mẹ.

Tả Ao đang sắp sửa ra về thì có thầy *địa lý chính tông* quê Quảng Đông bị đau mắt đã hơn một năm không khỏi, sai con đến mời thầy thuốc đến chữa bệnh. Thầy già yếu không đi được, giới thiệu Tả Ao đi thay. Tả Ao đến Quảng Đông cứu chữa cho thầy địa lý ba tháng thì mắt lành. Thầy địa lý vui mừng vì hai mắt đã sáng, mở sách nhìn thấy chữ, ngắm nhìn Tả Ao thấy mặt mũi phúc hậu, bụng nghĩ:

- Mình già rồi! Mà gã này có thể truyền nghề được.

Thầy địa lý bèn mời Tả Ao lưu lại, đem hết cái học của mình truyền dạy cho ông. Tả Ao tiếp thu nhanh, hơn một năm thì nắm hết địa thuật. Thầy muốn thử cái học của ông đã lĩnh hội đến đâu, sai ông lấy cát đắp hình 1000 ngôi mộ, trong đó có 100 ngôi dưới mỗi ngôi đặt một đồng tiền. Ông đắp xong, thầy xoay mọi hướng, rồi bảo ông cầm bút điểm những ngôi mộ có đồng tiền. Ông quan sát, điểm huyệt xong, rút ra cho thầy xem được 99 đồng tiền, chỉ lẫn 1 đồng. Thầy than rằng:

- Mọi bí quyết của nghề ta đã sang An Nam hết rồi!

Hôm Tả Ao ra về, thầy dặn rằng:

- Về quê nếu đi qua núi Hồng Lĩnh không được nhìn lên đỉnh núi, sẽ bị lòa mắt như mẹ!

Ông vâng theo, nhưng vẫn thắc mắc trong lòng.

Tả Ao về đến nhà thì mẹ hãy còn mạnh. Đem phương thuốc học được ra chữa thì mẹ lành mắt. Tuy thế, nhưng tuổi mẹ cũng đã cao, khó làm ra đồng tiền hạt gạo. Ông phải hành nghề địa lý để có tiền gạo nuôi mẹ và bảo đảm cuộc sống cho gia đình. Một hôm ông đi điểm mấy huyệt ở La Sơn, khi về có ghé qua núi Hồng Lĩnh. Ông nhớ lời thầy dặn, ban đầu không dám nhìn lên. Nhưng rồi do tính tò mò, ông bưng lại một mắt, còn một mắt thử nhìn xem sao. Nếu đui một còn một cũng vẫn hành nghề được. Ông mở một mắt nhìn đỉnh núi thì thấy trên đó có huyệt đất phát đến *để vương*. Ông cười, bụng nghĩ: Có lẽ vì thế thầy đã giấu mình.

Một hôm ông hành nghề ở Thanh Hóa, gặp huyệt đất đẹp, ông báo với dân làng: "Huyệt này *phú quý, Dần táng, Mão phát*". Có nhiều người không tin, bảo rằng: Xưa nay táng mả cha cũng phải đến đời con, hoặc đời cháu mới phát, làm gì có chuyện "giờ Dần táng mà giờ Mão đã phát"? Thầy chỉ bịt mắt ta thôi. Nhưng rồi qua mấy ngày cũng có người tin. Họ tìm thầy xin điểm huyệt và hứa sẽ hậu tạ. Tả Ao định tọa độ xong, ông chủ đặt thi hài cha vào rồi lấp đất. Ông chủ đắp mả xong, đi ra bờ sông để rửa cuốc xẻng, thấy một xác chết trôi, ông liền đào hố chôn giúp để lấy phúc. Mới đào hai nhát cuốc thì gặp một hũ sành, moi ra nhặt được 20 nén vàng, lập tức ông ta trở thành giàu có, tha hồ xây nhà tậu ruộng. Những người biết chuyện đều nói: "đúng là *Dần táng Mão phát!*".

Tả Ao được khoản hậu tạ này, đời sống sung túc hơn, gia cảnh có nhiều đổi mới, có điều kiện phụng dưỡng mẹ già sống lâu thêm.

NHÀ SOẠN TUỒNG ĐÀO TẤN CHÉM ĐẦU TÊN TAY SAI CỦA PHÁP

SAU NGÀY THẤT THỦ KINH ĐÔ (7-1885), GIẶC PHÁP đặt nốt ách đô hộ lên đất Trung Kỳ, nuốt chửng nền độc lập, tự chủ của Việt Nam xây dựng đã hàng trăm năm. Triều vua Đồng Khánh do Pháp đặt lên đã cúc cung tận tụy làm tay sai cho Pháp và được Pháp trả lương. Để thiết lập bộ máy đô hộ, thực dân Pháp đã đưa hàng trăm tên bồi bếp từ thuộc địa Nam Kỳ ra làm tay chân. Những tên tay sai này chỉ "moa toa" được dăm câu tiếng bồi chứ chẳng có khoa học, văn học gì. Chúng cậy vào sự tin dùng của Pháp mà tung hoành giữa chốn đế đô. Chúng phỉnh gạt, hà hiếp, bắt nạt từ dân cho chí quan, thiên hạ kêu trời không thấu. Nhiều chuyện khá động trời dư luận vang tận tai Đồng Khánh, nhưng sợ Pháp phật ý nên vua Đồng Khánh cũng làm ngơ, không can thiệp gì. Các quan nhiều người không chịu nổi, liều mạng bắt trói bọn bồi bếp định đưa ra xử tội. Bọn Khâm sứ Lơ-me-rơ hay tin bọn thủ hạ bị bắt bớ, hắn liền ra tay đến can thiệp xin về ngay. Nhiều ông quan không những

không trị được bọn tội phạm thân Tây mà còn bị chúng trả thù đến mất cả chức tước.

Đào Tấn - một nghệ sĩ tuồng xuất sắc - lúc ấy đang ngồi ghế Phủ doãn Thừa Thiên, phải đối diện với hoàn cảnh ấy, cụ rất tức nhưng cũng chưa biết hành xử như thế nào. Bọn quan khiếp nhược có lời khuyên cụ:

- Tức làm gì, không khéo ông Phủ cũng mất chức như chơi. Cầm bút soạn tuồng ông viết chi cũng được, chớ chuyện thế gian đâu có như ý muốn của mình!

Vốn là một người khí khái, nghe thế cụ Đào càng tức hơn. Cụ vỗ bàn quát rằng:

- Sống ở đời mà thấy chuyện ngang trái không trị thì còn mặt mũi nào dạy dỗ thiên hạ trong Tuồng. Dân nguy bất cứu mạc anh hùng. Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã (Dân nguy không cứu không phải anh hùng. Thấy nghĩa không làm là không có dũng). Rồi các ông sẽ thấy...

Ngay sau đó xảy ra vụ thằng bồi Ba - một tên tay sai Pháp gian ác khét tiếng - mua bò của dân không trả tiền còn vu cho chủ bò là dư đảng Cần vương, bắt họ đánh đập rất tàn nhẫn. Chuyện đó vừa đến tai Đào Tấn, Đào Tấn liền cho người điều tra lập hồ sơ đầy đủ. Khi nắm chắc được tội trạng của hắn rồi, cụ cho lính chặn đường bắt tên bồi Ba. Lúc đưa hắn về Phủ, cụ bảo đừng đưa giam vào ngục thất mà đưa hắn thẳng ra bờ sông Hương ngay khúc sông chảy qua Phủ Thừa Thiên và chờ cụ ra trị tội. Quen thói hỗn láo, tên bồi Ba chửi bới hăm dọa những người giải hắn đi. Lúc cụ Đào ra có hai người lính

hầu cầm gươm đi bên cạnh, hắn chửi và hăm dọa cụ luôn. Nhưng hắn không ngờ giờ đền tội của hắn lại đến sớm như thế.

Cụ Đào xem kỹ mặt mũi thằng Việt gian rồi ra lệnh cho lính huơ đao chém ngay. Trước khi chết tên bồi Ba còn trăng trối kêu Khâm sứ Pháp đến cứu. Hắn kêu chưa dứt lời thì đầu đã rời khỏi cổ. Khâm sứ Lơ-me-rơ hay tin này rất giận dữ. Hắn vội vã đến "pháp trường cát" thì chỉ còn thấy cái đầu của bồi Ba đầm đìa máu me nằm cách xa cái thân còn mặc cặp quần áo do Pháp may đến mấy thước. Tên Khâm sứ tỏ ra rất căm phẫn trước hành động của ông Phủ doãn. Cụ Đào Tấn đưa ngay hồ sơ tội phạm của tên Ba cho Khâm sứ và nói thêm:

- Một tên tội phạm như thế này mà không chém hắn đi thì để làm chi hại cho dân. Ở vào địa vị tôi, chắc ông cũng phải chém!

Tên Khâm sứ không cãi được, nhưng hắn lại vặn cụ Đào chuyện phép tắc:

- Bồi Ba là người của Pháp, sao Nam quan có thể xử ngang mà không hội thương với Pháp hay giao cho Pháp xử phạt?

Cụ Đào đã nghĩ đến câu hỏi ấy nên cụ đã có sẵn câu trả lời:

- Hắn làm việc cho bảo hộ, nhưng hắn vẫn là người Việt Nam sống ở Việt Nam, gây tội cho người Việt Nam thì sao Nam quan lại không xử hắn mà phải hội thương với Bảo hộ? Hòa ước Pa-tờ-nốt 1884 có điều khoản nào quy định việc ấy đâu!

Tên Khâm sứ đành phải ngậm họng và tự nhủ mình sẽ trả đũa Đào Tấn vào một dịp khác. Các quan, kể cả các ông đại thần trong triều Đồng Khánh phải tặc lưỡi:

- Chỉ ông Phủ doãn có máu Quan Vân Trường mới dám táo gan như thế!

VUA HÀM NGHI HIÊN NGANG BẤT KHUẤT TRƯỚC QUÂN THÙ

SAU GẦN BA NĂM KHÁNG CHIẾN, VUA HÀM NGHI BỊ một tên tướng phản bội bắt dâng cho giặc Pháp. Bọn giặc Pháp muốn tranh thủ vua Hàm Nghi hòng lợi dụng cái uy tín của ông để "bình định" dân tâm Việt Nam, nên lúc nhà vua bị tên phản bội áp giải bằng đường thủy đến đồn Thuận Bài (miền Tây Quảng Bình), thiếu tá Đa-bát và trung úy Bon-nờ-phọi chỉ huy một đội lính sen đầm làm dàn chào từ bờ sông đến cửa đồn.

Lúc nhà vua ở dưới thuyền bước lên, quân Pháp cử nhạc và bồng súng làm lễ, nhà vua kéo khăn che lấy mặt như cố ý xua đuổi cái nghi vệ giả tạo ấy. Bọn Pháp ngạc nhiên trước thái độ dửng dưng của nhà vua. Nhà vua biết mình là niềm tin của cuộc kháng chiến toàn quốc, nếu hay tin vua đã bị bắt sẽ ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp cứu nước nên ông không nhận mình là Hàm Nghi. Đến khi nghe Đa-bát đọc chúc từ, nhà vua nói:

- Những lời ông vừa nói đó không phải để mừng tôi. Vì tôi chỉ là bề tôi của vua Hàm Nghi. Vua tôi hiện ở trong rừng. Nếu không bị bệnh, tôi đã theo vua mà trốn!

Trong chúc từ có dùng đến chữ "Lang-sa" - nhà vua giả như không hiểu, nói:

- Lang-sa là gì? Nào tôi có nghe tiếng ấy bao giờ đâu.

Nói xong, ông ngồi phịch xuống chiếu. Và từ đó ông rất ít nói. Bọn Pháp hoang mang bán tín bán nghi. Chúng bàn tán và đặt vấn đề có thể Pháp đã bị tên Trương Quang Ngọc lừa phỉnh.

Lúc bị bắt vua Hàm Nghi mới 18 tuổi, khuôn mặt hơi dài, người tầm thước. Mắt sắc và nhanh. Tay chân đều nhỏ nhắn. Tuy gần ba năm đói khát, lặn lội giữa chốn rừng sâu nước độc nhưng nhà vua vẫn giữ được vẻ điềm đạm và cách xử sự lễ độ của một người có văn hóa cao. Quan sát thấy vua như thế, bọn Pháp càng nghi ngờ hơn. Chúng cứ nghĩ: "Vua Hàm Nghi chỉ là một người thô bạo được Tôn Thất Thuyết dựng lên để làm vì. Thực chất ông không có tư cách gì". Chúng định báo cáo về Huế xin ý kiến tiếp tục cuộc truy tìm vua Hàm Nghi thực.

Được tin vua tới Thuận Bài, bọn quan lại và viên đề đốc đồn Thanh Thủy là Nguyễn Hữu Viết đến bái yết. Nhà vua giả như không nhận biết những người ấy và không truyền bảo một lời nào. Bọn Pháp thấy thế càng nghi ngờ hơn.

Giữa lúc ấy có một cụ già chống gậy đến. Thấy vua ngồi lặng thinh, mắt đăm chiêu nhìn về phía núi rừng miền Tây mờ mịt, cụ già rưng rưng nước mắt. Cụ thả gậy sụp lạy. Vua Hàm Nghi nhìn thấy cụ, ông quên mất vai trò mình đang đóng, liền đứng dậy đỡ cụ và sụp lạy cụ già:

- Kính lạy thầy!

Cụ già ấy tên là Nguyễn Thuận từng dạy vua Hàm Nghi học thuở thiếu thời. Lúc ấy vua Hàm Nghi mới hối hận nhưng biết làm sao bây giờ. Còn bọn Pháp thì mừng rỡ như người bắt được của. Mọi sự ngờ vực tiêu tan ngay. Bọn Pháp từ đó mới tin chắc rằng vua Hàm Nghi - vị nguyên thủ của nước Nam mà đồng bào ba miền Nam Trung Bắc đã giội máu để bảo toàn, đã sa vào tay Pháp.

*

* *

Qua cuộc kháng chiến gian khổ, vua Hàm Nghi nhận thức được lòng dân cả nước đang hướng về mình, ông trưởng thành thực sự, nhờ thế ông đã chịu được mọi gian lao thử thách giữa chốn núi rừng Trường Sơn. Nhưng chẳng may đến một ngày gần cuối năm 1888, ông bị một tay cận vệ làm phản bắt ông. Vua Hàm Nghi đã mắng vào mặt Trương Quang Ngọc - tên tướng phản trắc rằng:

- Thà mi giết ta còn hơn mi phản bội bắt ta giao cho Pháp!

Tên Ngọc vẫn nhẫn tâm bắt ông nộp cho Pháp. Từ khi nhà vua lọt vào tay Pháp, ông rất ít nói. Có lúc ông trầm ngâm đau đớn không nói một lời. Một tên đại úy kiêm nhà báo đến phỏng vấn ông, ông lắc đầu làm thinh. Tên đại úy ấy đã viết một bài đăng trên báo Pháp với nhan đề: "Ông vua câm". Nhiều độc giả Pháp tưởng

vua Hàm Nghi trong những năm kháng chiến gian khổ, sốt rét rừng đã làm cho ông câm thật. Vì thế họ rất ngạc nhiên khi gặp ông ở An-giê-ri, không những vua Hàm Nghi không câm mà lại nói rất to, giọng rất mạnh mẽ nữa. Anh nhà báo đã gặp ông vua ở Việt Nam năm nào đến chất vấn ông:

- Vì sao trước kia ngài câm mà bây giờ lại nói tốt thế?

Vua Hàm Nghi trợn mắt, ngạc nhiên:

- Tôi câm bao giờ đâu?

- Sao trước kia gặp ngài tại cửa Thuận An, tôi hỏi gì ngài cũng không nói không rằng chi cả?

Vua Hàm Nghi cười:

- Anh lầm rồi. Tôi chưa bao giờ câm cả. Người Pháp các anh dùng súng đại bác, tàu đồng qua đánh chiếm nước tôi. Tôi muốn nói chuyện với các anh, phải có muôn binh vạn mã trong tay mà chưa được gì, huống hồ chi lúc ấy tôi chỉ là một người tù, trong tay không có một tấc sắt, thử hỏi tiếng nói của tôi còn có giá trị gì nữa mà nói! Tôi không nói chứ tôi câm bao giờ đâu!

Đến lúc ấy, anh nhà báo nguyên là đại úy quân đội viễn chinh Pháp mới hiểu được tinh thần "thiết huyết" của vua Hàm Nghi.

*

* *

Khi thực dân Pháp bắt được vua Hàm Nghi ở rừng núi Quảng Bình. Pháp không dám đưa vua Hàm Nghi

về Huế vì sợ lòng dân kinh đô còn ngưỡng mộ ông vua yêu nước nên chúng đã giam ông ở Thuận An. Một hôm Khâm sứ Pháp xuống gặp ông và bảo:

- Chúng tôi sắp đưa ngài đi đày, ngài có muốn thăm các bà Thái hậu và gia đình không? Nếu ngài muốn, tôi sẽ cho tàu lên mời họ xuống đây để ngài thăm.

Vua Hàm Nghi vừa co chân nghiêng mông gãi háng sột sột vừa đáp:

- Cám ơn ngài, nước mất, ông bà cha mẹ gia đình còn đâu nữa mà thăm!

Tên Khâm sứ định "làm ơn" không ngờ bị vua Hàm Nghi từ chối một cách khí khái như thế, hắn giận đến đỏ mặt tía tai. Hắn hất mắt nhìn ông Diệp Văn Cương (đang ngồi làm thông ngôn) miệng nói:

- Bảo Hàm Nghi phải có lịch sự. Tại sao ngồi nói chuyện với vị đại diện nước đại Pháp lại cứ gãi háng vô lễ vậy?

Ông Cương không dám dịch hết câu này. Ông bèn hích cùi chỏ nhẹ nhẹ vào lưng vua Hàm Nghi và bảo nhỏ:

- Khâm sứ yêu cầu ngài ngồi tiếp chuyện với đại diện Pháp không nên gãi háng!

Vua Hàm Nghi lại gãi mạnh hơn và bảo ông Cương:

- Háng ta ta gãi chớ ta có gãi háng hắn đâu mà hắn cấm!

Ông Cương nghe sợ quá, người lạnh toát mồ hôi. Đây là câu vua nói với ông Cương nên ông Cương không dịch.

Tên Khâm sứ nhìn ông Cương có vẻ nóng lòng chờ đợi nghe câu trả lời của vua Hàm Nghi. Ông Cương đâm ra lúng túng. Ba mươi giây sau ông nói:

- Ngài biết như thế là thiếu lịch sự, nhưng ba con ghẻ không biết điều đó nên ngài nói phải trị cho chúng một mẻ!

Tên Khâm sứ biết những người Việt Nam này chơi xỏ hắn. Hắn tức tối đứng dậy nguây nguẩy đi ra không thèm chào vua Hàm Nghi một tiếng.

TRUNG QUỐC

GẶP MẸ DƯỚI "SUỐI VÀNG" CHUỘC LỜI NGUYỀN BẤT HIẾU

SÁCH "TẢ TRUYỆN" - BỘ SỬ TRUYỆN BIÊN NIÊN CỦA Trung Quốc - ghi chép những sự kiện lịch sử đời Xuân Thu, bắt đầu từ Lỗ Ẩn Công năm thứ nhất (năm 722 trước công nguyên) đến Lỗ Điệu Công năm thứ tư (453 trước công nguyên), có chép một chuyện rất cảm động về tình mẫu tử như sau:

Đầu thời Xuân Thu, vua nước Trịnh là Võ Công cưới vợ tên là Võ Khương, tức là Khương Thị. Khương Thị sinh ra hai con trai là Trang Công và Cung Thúc Đoạn. Vì Trang Công lúc lọt lòng bị sinh ngang (hoành sinh) nên Khương Thị sợ hãi mới đặt tên con là Ngộ Sinh, vì vậy Trang Công bị mẹ rất ghét, mà chỉ yêu con thứ là Cung Thúc Đoạn. Khương Thị muốn lập Thúc Đoạn làm thế tử, nhiều lần xin với chồng nhưng không được.

Khi Trang Công kế vị ngôi vua cha, Khương Thị xin cho Thúc Đoạn đất ấp Chế, nhưng bị từ chối: "Chế là đất hiểm. Xưa Quốc Thúc bị chết tại đó. Nếu muốn ấp khác, xin vâng". Sau đó mới xin ấp Kinh Thành, nên Thúc Đoạn được làm Kinh Thành Thái Thúc.

Quan đại phu nước Trịnh là Thái Trọng can rằng: Đô thành (của đất phong) lớn quá trăm trĩ có hại cho nước. Theo pháp chế của tiên vương, Kinh Thành (của đất phong) lớn nhất không được quá một phần ba kinh đô, đô thành vừa không quá một phần năm, đô thành nhỏ không quá một phần chín. Nay Kinh Thành không theo đúng pháp chế của tiên vương. Rồi chúa công không kham nổi đâu".

Trang Công đáp:

- Đó là ý muốn của mẹ ta. Làm sao có thể từ chối để tránh tai nạn được?

Thái Trọng thưa:

- Với lệnh bà bao nhiêu cũng không vừa, liệu sớm đi thì hơn. Để lâu lan dần, dài ra sẽ khó trừ. Cỏ dài còn khó trừ, huống chi là em!

Trang Công bảo:

- Làm nhiều điều bất nghĩa là tự mua cái chết. Hãy chờ xem!

Nhưng Cung Thúc Đoạn lại làm nhiều điều bất nghĩa với anh, như bắt buộc quan lại phải theo mình, tu bổ thành luỹ, chuẩn bị khí giới, chiến xa, tụ tập quân sĩ. Mẹ là Khuông Thị cũng đồng ý để Thúc Đoạn mưu phản để đoạt ngôi. Biết được ngày giờ mưu loạn của em mình, Trịnh Trang Công sai công tử Lữ đem 200 chiến xa đánh vào ấp Kinh. Dân chúng ấp Kinh phản lại Thúc Đoạn, Thúc Đoạn chạy qua xứ Yển. Trang Công vây xứ Yển. Thúc Đoạn lại chạy ra xứ Cung...

Sau khi thắng Cung Thúc Đoạn, Trang Công đem mẹ là Khuông Thị về an trí tại ấp Dĩnh, rồi thề rằng: "*Không xuống suối vàng, không gặp mặt nhau*", vì mẹ mình đã về hùa với em để hòng đoạt ngôi của mình. Trang Công sau đó hối hận, nhưng chưa biết làm thế nào. Một viên quan tên là Dĩnh Khảo Thúc biết chuyện, đem lễ vật dâng cho Trang Công. Đáp lại, Trang Công sai dọn tiệc thết đãi Khảo Thúc. Trong lúc ăn, Khảo Thúc chọn những miếng thịt ngon gắp bỏ vào tay áo mình (tay áo quan lại ngày xưa thường rộng). Trang Công ngạc nhiên hỏi sao lại làm vậy.

Khảo Thúc thưa:

- Tiểu nhân còn mẹ, chỉ được dùng thức ăn của tiểu nhân dâng, chưa từng được nếm những vị của vua ban. Xin cất về đem dâng cho mẹ già.

Trang Công than rằng:

- Nhà ngươi còn mẹ để dưỡng! Thương hại cho ta... lại không.

Khảo Thúc hỏi:

- Dám thưa: chúa công nói thế nghĩa là gì?

Trang Công liền thuật lại câu chuyện, tỏ sự ăn năn.

Khảo Thúc bẩm:

- Lo gì? Chúa công cho đào đường hầm tận suối vàng để mẹ con gặp nhau. Còn ai trách được?

Trang Công nghe lời. Khi vào trong đường hầm, Trang Công ngâm:

"Vào trong đường hầm,

Gặp vui hòa hợp"

Khuông Thị trong hầm đi ra cũng ngâm rằng:

"Ra khỏi đường hầm,

Lòng vui nở nang"

Từ đó, tình mẹ con nối lại như xưa.

Người đời sau bàn rằng: Dĩnh Khảo Thúc giữ tròn đạo hiếu. Lòng yêu mẹ đánh thức lòng hiếu thảo của Trang Công. Trong "Kinh Thi" có câu: *"Lòng hiếu thảo khôn cùng, chia cho đồng loại"*, tức là Dĩnh Khảo Thúc vậy.

KHÔNG DUNG KẺ BẤT TRUNG, BẤT HIẾU

VÀO THỜI ĐẠI ĐÔNG CHU Ở TRUNG HOA, NĂM 608 TRƯỚC công nguyên, vua nước Cử là Kỷ Công (tức Chu Kỷ) có hai người con trai là thế tử Bộc và Quý Đà. Vì yêu quý Quý Đà hơn nên Kỷ Công đã truất ngôi thế tử của Bộc.

Sau đó nhân trong nước có loạn, dân chúng chống lại vua, Bộc đã lợi dụng cơ hội để móc nối với họ để sát hại vua cha. Không những thế, Bộc còn ăn trộm bảo ngọc trốn sang nước Lỗ dâng lên cho vua Lỗ Tuyên Công. Vua Lỗ phong cho Bộc một ấp và hạ lệnh rằng: "Nội nhật hôm nay, phải giao ấp ngay!".

Quan đại thần nước Lỗ là Quý Văn Tử (tức là Quý Tôn Hàng Phủ) - người cầm quyền bính trong triều - đã không tuân theo lệnh vua mà còn bảo quan tư khấu trục xuất Bộc ra khỏi nước Lỗ với huấn lệnh: "Nội nhật hôm nay, phải đuổi ra ngay".

Vua Lỗ Tuyên Công lấy làm lạ, hỏi cớ sao lại đuổi Bộc. Quý Văn Tử bảo quan thái sử tên là Khắc tâu bày:

- Quan đại phu triều trước là Tang Văn Trọng dạy Hàng Phủ (Quý Văn Tử) biết thờ vua. Hàng Phủ vâng theo, không dám sai phạm. Ngài còn dạy rằng: "Thấy kẻ có lễ cùng vua thì kính thờ như con hiếu, thờ phụng cha mẹ, gặp kẻ vô lễ với vua thì phải trừ giết như chim ưng đuổi chim sẻ vậy!". Tiên quân của nước Lỗ ta (Chu Công) khi quy định lễ của nhà Chu có dạy: "Phép tắc xét người mà xem đức. Đức dùng để đoán hành động; hành động dùng để đo công; công thành dùng để nuôi dân". Rồi định ra luật như sau: "Kẻ nào phá hủy phép ấy là tặc. Che chở cho tặc là tàng. Trộm của người là đạo, trộm khí dụng là gian, tàng trữ và chia của là đại hung đức. Đối với bọn ấy phải có hình phạt trừng trị không thể tha thứ", nên trong quyển ghi chín hình luật (của Chu Công) không bỏ sót. Nay, nhờ Hàng Phủ biết tra xét việc của tên Bộc nước Cử là phi pháp. Vả chăng: hiếu, để, trung, tín là đức tốt. Còn đạo, tặc, tàng, gian là nết xấu. Xét thấy tên Bộc, về hiếu với trung là kẻ thí chúa và giết cha, về tín là kẻ trộm vàng ngọc, vậy tức là "đạo" và "tặc"! Còn bảo vật kia là gian khí. Nếu vì mê lợi, hay ham của mà chiếm giữ tức là tàng trữ, theo phép của Chu Công đó là hung đức. Như vậy, lấy gì làm pháp độ cho dân? Dân không được gương tốt để soi sẽ có được một điều lành, rồi hành động toàn ở trong hung đức cả! Chính vì lẽ đó, cần phải trục xuất ngay tên Bộc của nước Cử ra khỏi nước ta.

Lỗ Tuyên Công nghe lời tâu bày rất hài lòng, chuẩn tấu lệnh cho tên Bộc ngay ngày hôm đó phải ra khỏi nước Lỗ, không được phép trì hoãn.

Lời bàn: Tên Bộc nước Cử đã thí vua, giết cha, ăn trộm bảo vật, vậy mà Tuyên Công muốn thâu nạp lại còn muốn phong chức tước. Thấy thế, các đại thần can gián là rất phải lẽ. Quý Văn Tử mượn danh trừ một tên hung ác, đổi mệnh lệnh của vua, sai quan tư khấu trục xuất tên Bộc ra khỏi nước. Quý Văn Tử quả là một con người khẳng khái, dũng cảm. Thế mới biết từ đời xưa đã không có đất dung thân cho những kẻ bất trung, bất hiếu!

CÂU TIỄN NẰM GAI NẾM MẬT

VIỆT VƯƠNG CÂU TIỄN MỆT MỎI RÃ RỜI, BAO NHIÊU việc lớn nhỏ của nước Việt đều cần ông tỉ mỉ suy xét, cẩn thận quyết định. Ông vất vả cả ngày cuối cùng mới có thể nằm xuống nghỉ ngơi, nhưng lại trăn trở không ngủ được. Nằm trên giường tre cọ xát làm toàn thân ông đau nhức. Hơi trở người, giường cũng phát ra tiếng kêu, làm ông càng không thể ngủ. Ông cũng muốn kêu người đổi chăn đệm vừa nhẹ vừa mềm, nhưng ngẩng đầu lên, nhìn thấy trên xà rủ xuống một vật đen sì, đang treo ngay trên đỉnh đầu, Câu Tiễn lại lập tức nằm xuống. Việc nằm ngủ trên loại giường tre đau ê ẩm cả người này, không phải là do chính ông quyết định sao giờ lại muốn hưởng thụ sự thoải mái? Ông quay qua cái túi mật đang treo đó, liếm thử. "A!", ông há miệng, "Đắng quá! Đắng đến nỗi lưỡi phát run lên, đắng khủng khiếp!". Câu Tiễn nghiến răng, nuốt vào hai hàng nước mắt chảy dài xuống. Ông vẫn cầm lấy túi mật nếm một lần nữa, rồi một lần nữa...

Quan hệ giữa nước Ngô và nước Việt xưa nay vốn đã không tốt đẹp, nước Việt luôn bị xem là một quốc gia mọi

rợ lạc hậu, vì vậy chiến tranh không ngừng diễn ra giữa hai nước.

Năm 492 trước công nguyên, nước Việt bị nước Ngô đánh một trận thảm bại. Câu Tiễn nhìn thấy chỉ còn lại hơn 5000 tướng sĩ, lòng đau như cắt. Thôi thì đành bỏ hết! Đối mặt với nước Ngô binh hùng tướng mạnh, chỉ sẽ nhận kết quả toàn quân bị tiêu diệt. Ông cúi đầu nói với mọi người:

- Để bảo toàn sinh mạng cho những người còn lại của chúng ta và để bảo tồn nước Việt, ta quyết định, đầu hàng Ngô Vương Phù Sai.

Mọi người đều lặng im trầm lắng.

Văn Chủng đi sứ, quỳ trước mặt Phù Sai cầu hòa. Đại thần nước Ngô Ngũ Tử Tư khuyên Phù Sai không nên đồng ý. Văn Chủng lo sợ, ông ngẩng đầu lên nói:

- Nếu như không được, Đại vương chúng tôi quyết định sẽ giết chết vợ con, đốt hết tiền của châu báu, tập trung hơn 5000 người ngựa còn lại quyết một trận tử chiến! Nếu thế, nước Ngô nhất định cũng sẽ có những tổn thất nặng nề! Còn nếu như đồng ý hòa, đại vương chúng tôi quyết định mỗi năm sẽ tiến cống cho Ngô Vương, điều này là hoàn toàn có lợi cho nước Ngô.

Phù Sai đồng ý.

Câu Tiễn trở về quê. Nước Việt sau chiến tranh vừa tiêu điều vừa nghèo đói.

"Ta như vậy là hết rồi sao? Nước Việt chúng ta như vậy sẽ mãi mãi chịu là nô dịch sao?", Câu Tiễn không cam lòng, ông quyết định dẫn dắt mọi người quyết tâm cố gắng vươn lên hùng mạnh.

Ông dặn buộc giường tre, treo túi mật.

Mỗi ngày, trời vừa sáng Câu Tiễn đã ra vườn, tham gia làm ruộng như những người dân thường. Trở về nhà, vợ mang đến cho ông bát cơm hoàn toàn khô cứng, ông không thể nuốt vào miệng, đã đặt đũa xuống. Nhưng túi mật treo trên xà, dường như đang nhắc nhở: "Ông đã quên nỗi nhục rồi sao? Ông đã quên những lời tự mình thề nguyền rồi sao?". Khuôn mặt Câu Tiễn lạnh nghiêm, nói với vợ:

- Hai món ăn là quá nhiều, mang bớt đi một món.

Người vợ nói:

- Đây đều là những thứ tự tay ông trồng, tôi cũng không hề phải bỏ tiền ra mua.

- Mang đi, ta ăn một món cũng đủ rồi!

Ông nhanh chóng ăn hết phần cơm.

Nếu như nhà nào không có cơm, ông đích thân mang lương thực đến cho họ; nhà nào có người thân đã mất, ông đích thân đến tận nơi thăm viếng hỏi han; nếu như có người tài giỏi đến nương nhờ, ông tiếp đãi giống như với người thân; có ai giúp ông ý kiến hay, ông thành tâm cám ơn không ngớt.

10 năm trôi qua, đất nước đã từ từ hồi phục; lại thêm 10 năm luyện binh, lực lượng cũng lớn mạnh trở lại.

Nước Ngô mỗi năm thu nhận cống lễ hậu hĩnh của nước Việt, Phù Sai dương dương tự đắc. Ông ta Đông chinh Tây chiến nhất tâm xưng bá, không hề lưu ý gì đến Việt Vương Câu Tiễn, chỉ biết hưởng thụ những thứ nước Việt tiến cống.

Nước Việt rồi cũng trở nên hùng mạnh. Vào năm 473 trước công nguyên, nước Việt nhân lúc nước Ngô không phòng bị, cử đại quân sang tấn công. Phù Sai đại bại. Việt Vương Câu Tiễn cuối cùng đã rửa được nhục.

MẪN TỬ HIÊN VÀ NGƯỜI MẸ KẾ

MẪN TỬ HIÊN LÀ ĐỒ ĐỆ CỦA KHỔNG TỬ. ÔNG TỪ THUỞ nhỏ đã mất mẹ, chẳng lâu sau đó, cha ông lại lấy vợ kế. Người kế mẫu này tính tình hà khắc và không hề quan tâm gì đến con riêng của chồng. Sau khi sinh được hai người con trai, người mẹ kế càng ngược đãi Mẫn Tử Hiên hơn trước. Nhưng vốn là người xảo quyệt, nên trước mặt chồng, bà ta cố không bộc lộ ác cảm của mình đối với Mẫn Tử Hiên.

Vào một ngày đông lạnh giá, Mẫn Tử Hiên đánh xe đi đón cha về nhà.

Ngồi trên xe, thấy con run cầm cập vì lạnh dù đang mặc chiếc áo len đậm dày, cha của Mẫn Tử Hiên cảm thấy kỳ lạ nên giơ tay sờ nắn chiếc áo thì mới hiểu ra là bên trong áo chẳng phải được độn bằng bông, mà chỉ là hoa lau, vốn là thứ không thể chống lạnh được mà thôi.

Về đến nhà ông liền gọi hai người con trai có với bà vợ kế đến trước mặt, thì thấy áo len của chúng đều được độn đầy một loại bông ấm áp. Người cha vô cùng tức giận, lập tức mắng bà vợ:

- Không ngờ là bà lại ngược đãi con tôi đến thế! Tôi không muốn nhìn thấy mặt bà nữa, hãy mau cút khỏi đây đi!

Nhìn thấy người mẹ kế vừa khóc lóc vừa lo thu xếp đồ đạc, bên cạnh là hai em cũng đang vừa khóc sợ vừa kéo tay mẹ, Mẫn Tử Hiên cảm thấy trong lòng xốn xang, nên quỳ sụp trước mặt cha, nói:

- Thưa cha, mẹ ở lại chỉ mình con chịu lạnh, còn nếu mẹ ra đi, thì cả ba anh em con đều không có người chăm sóc, xin cha đừng đuổi mẹ đi!

Cha Mẫn Tử Hiên nghe xong rất xúc động, không còn nghĩ đến chuyện đuổi người vợ kế đi nữa. Còn người mẹ kế thấy Mẫn Tử Hiên cầu xin cho mình, thì cảm thấy vô cùng hổ thẹn, từ đó không bao giờ còn đối đãi tệ bạc với Mẫn Tử Hiên nữa.

MẸ THẦY MẠNH TỬ DẠY CON

MẠNH TỬ LÀ MỘT TRONC NHỮNG NHÀ HIỀN TRIẾT CỔ đại nổi tiếng của Trung Quốc và Á Đông, học trò của Khổng Tử. Mạnh Tử là do gọi tắt từ Mạnh Phu Tử mà ra, ông họ Mạnh, tên Kha, sinh ở ấp Trâu, nước Lỗ vào năm 372 trước công nguyên. Ông thuộc dòng Công tộc Mạnh Tân, cha là Khích Công Nghi, mẹ là Cửu Thị, còn gọi là Mạnh Mẫu.

Sở dĩ Mạnh Tử nên bậc thánh hiền, ngàn đời lưu danh, tôn làm bậc thầy, phần lớn đều do công đức dạy dỗ của mẹ - bà Mạnh Mẫu. Khi Mạnh Tử lên ba tuổi thì cha mất, nhờ mẹ hiền dạy dỗ, giáo hoá mà trưởng thành.

Sách xưa có chép rằng, hồi Mạnh Tử còn nhỏ, nhà ở gần nghĩa địa, nên suốt ngày phải chứng kiến toàn là cảnh thê thảm: đào huyệt, kẻ la, người khóc. Mạnh Tử thấy thế cũng rủ chúng bạn bày đặt ra trò tống táng mà chơi, cũng than khóc, kể lể, kêu la...

Bà Mạnh Mẫu nói:

- Nếu cứ ở đây lâu ngày, con ta sẽ hư hỏng tính tình.

Sau đó, bà dời nhà đến ở gần chợ.

Hàng ngày, Mạnh Tử ra chợ, thấy thiên hạ mua bán nên về nhà cũng bày trò rao hàng, bán bánh, bưng thịt với bọn trẻ con lân cận. Bà mẹ lại nói:

- Ở đây lâu ngày, con ta khó thành người!

Bà lại dời nhà đến gần trường học. Thấy đám trẻ con đến trường siêng năng học hành, ăn nói có lễ phép, biết cách chào hỏi, Mạnh Tử cũng bắt chước chúng, đòi với mẹ cho mình đi học.

Bà Mạnh Mẫu rất đỗi vui mừng:

- Chỗ này là chỗ tốt, ta nên ở.

Một hôm, Mạnh Tử thấy người hàng xóm chọc tiết lợn, liền chạy về nhà hỏi mẹ:

- Thưa mẹ, họ giết lợn để làm gì vậy!

Vui miệng, bà Mạnh Mẫu trả lời:

- Họ giết lợn để cho con ăn thịt?

Nói xong, bà vô cùng hối hận, nghĩ thầm rằng: "Con mình còn bé, chẳng lẽ mình là mẹ nó mà lại nói dối". Nghĩ vậy, tuy trong nhà túng thiếu, ngay buổi sáng hôm ấy bà cũng ráng chắt bóp mua lạng thịt lợn về cho con ăn, để giữ chữ "tín" với con.

Hôm khác, Mạnh Tử đang đi học, bỗng nhiên bỏ lớp học chạy về nhà, chẳng muốn đi học nữa. Bà Mạnh Mẫu đang ngồi dệt vải bên khung cửi, thấy con hư như vậy liền cầm dao chặt đứt tấm vải đang dệt dở trên khung. Mạnh Tử lấy làm sợ sệt, chẳng hiểu vì sao mẹ mình lại hành động như thế. Bà mẹ chậm rãi giảng giải:

- Việc học hành của con cũng giống như việc dệt vải của mẹ, cần phải chắp nối từng sợi mới thành tấm vải. Con bỏ học chẳng khác nào mẹ cắt đứt tấm vải này. Vả lại, mẹ dệt vải là để nuôi con ăn học, nay con thôi học thì mẹ còn dệt làm gì nữa?

Mạnh Tử hối hận vô cùng, xin lỗi mẹ, trở lại lớp học. Từ đấy ra sức học tập, không dám biếng nhác, lớn lên trở thành bậc đại hiền. Đó cũng là nhờ công ơn dạy dỗ của mẹ từ khi thầy còn nhỏ.

TÀI THUYẾT KHÁCH CỦA ÁN ANH

CUỐI THỜI XUÂN THU, NƯỚC SỞ Ở PHƯƠNG NAM NGÀY càng cường thịnh. Sau khi lên ngôi, Sở Linh Vương vô cùng ngạo mạn, cho là trong thiên hạ chẳng có nước nào bì được với nước Sở, ngay cả đối với nhà Chu, Sở Linh Vương cũng chẳng xem ra gì, thậm chí, còn muốn đoạt cả ngôi Thiên tử của nhà Chu nữa.

Các nước chư hầu cũng rất kiêng sợ sự cường thịnh của nước Sở, nước nhỏ thì lo đi triều bái, còn nước lớn cũng phải đến thăm hỏi vuốt ve, cứ thế, sứ giả các nước nối đuôi nhau qua lại nước Sở. Trong số đó, có sứ giả của Tề Cảnh Công là Án Anh, vâng mệnh vua đến Sở xin giao hảo.

Sở Linh Vương biết Án Anh sắp đến, bèn nói với các đại thần:

- Án Anh tuy thân cao chỉ năm thước, tướng mạo lại xấu xí, nhưng tiếng tăm lại rất lớn, các chư hầu đều rất trọng ông ta. Nay ta muốn nhân cơ hội này sỉ nhục hắn một phen, để nước Tề biết rằng nước Sở chẳng coi nước Tề vào đâu, các khanh có diệu kế gì chăng?

Một vị đại thần tâu lên:

- Án Anh khéo ăn khéo nói, giỏi ứng biến, nếu dùng mẹo vặt chẳng thể làm khó hắn được, ta nên thế này... thế này...

Sở Linh Vương cả mừng, ngay trong đêm sai quân sĩ đục một lỗ nhỏ cao khoảng năm thước bên cạnh cửa thành phía đông của kinh đô Sính Thành. Xong việc lại dặn lính coi thành:

- Khi sứ thần nước Tề đến, không được mở cổng, nói hắn cứ chui theo cái lỗ này mà vào!

Chẳng bao lâu sau, Án Anh mình mặc áo da rách, cưỡi trên một cỗ xe ngựa ọp ẹp tiến đến cửa thành. Thấy cửa thành đang đóng, Án Anh liền ngừng xe, kêu phu xe gọi mở cửa thành. Quân giữ thành chỉ ngay cái lỗ bên cửa thành nói:

- Đại phu chui cái lỗ này mà vào, đối với đại phu cũng chẳng hẹp đâu, cần chi phải mở cửa thành chứ?

Án Anh đáp:

- Đây là cái lỗ chó chứ đâu phải là cửa dành cho con người? Chỉ khi nào đi đến nước của loài chó ta mới phải chui qua cái lỗ này; còn đến nước của con người, ta tất phải qua cửa của con người mà vào.

Quân giữ thành liền kể lại cho Sở Linh Vương nghe, Linh Vương nói:

- Ta muốn sỉ nhục hắn, không ngờ lại bị hắn làm bẽ mặt.

Sau đó Linh Vương sai mở cửa thành đón Án Anh vào thành.

Án Anh đang ngồi xe tiến vào, bỗng thấy có hai cỗ xe chiến chạy đến, trên xe đều là các tráng niên vạm vỡ, mình mặc áo giáp sáng loáng, tay cầm trường kích và cung tên, trông vô cùng oai phong lẫm liệt. Thì ra họ đến là để tiếp đón Án Anh. Tiếng là đón tiếp, nhưng thực ra, mục đích của Sở Linh Vương là muốn cho Án Anh xấu hổ vì thân hình thấp bé của mình. Án Anh thấy bọn này liền hét lên:

- Ta đến nước Sở là để giao hảo, chứ đâu phải là để giao chiến, các người phái bọn võ sĩ đến đây để làm gì chứ?

Đám võ sĩ nghe xong đều ngây mặt ra, rồi đứng dạt sang một bên, để Án Anh ung dung đi xe vào cung.

Một hồi sau, Sở Linh Vương vào triều, vừa nhìn thấy Án Anh, liền cao giọng hỏi:

- Chẳng lẽ nước Tề không còn người hay sao?

Án Anh đáp:

- Người nước Tề chỉ cần vung một giọt mồ hôi cũng đủ làm nên mưa lớn; người qua lại trên đường đông đến nỗi phải chen vai nhau mà đi, sao lại bảo là không có người?

Sở Linh Vương nói:

- Nếu vậy, vì cớ gì lại phái một người thấp bé như ngươi làm sứ giả?

Án Anh đáp:

- Đại vương vẫn còn điều chưa biết đó thôi, đây chính là thông lệ của nước Tề: Người hiền lành chính trực được phái đến nước chính trực, kẻ bất hiếu thì bị phái đến nước bất hiếu, người to lớn thì được đi nước lớn, còn người thấp

bé thì tất nhiên thì phải đi sứ nước nhỏ. Như hạ thần đây, vừa nhỏ bé lại vừa bất hiếu, nên đành phải đi nước Sở vậy!

Sở Linh Vương thẹn đỏ mặt không nói nên lời, nhưng trong lòng thầm kinh ngạc.

Khi vừa đàm luận xong chuyện quốc sự, thì cũng vừa lúc có người dâng quýt Hợp Hoan cho Sở Linh Vương. Sở Linh Vương ban cho Án Anh một trái. Thế là, Án Anh cầm lấy trái quýt, rồi cả vỏ lẫn hột nuốt hết cả trái.

Sở Linh Vương cả cười, rồi vỗ tay nói lớn:

- Lẽ nào người nước Tề lại không biết ăn quýt, đến nỗi ngay cả vỏ cũng không biết bóc để mà ăn thế kia?

Án Anh đáp:

- Thức ăn được bậc quân vương ban cho, dưa không được gọt vỏ, cam quýt không được bóc vỏ, thần đành phải ăn cả vỏ thôi.

Sở Linh Vương nghe vậy, bất giác trong lòng không khỏi có sự kính trọng đối với Án Anh, liền ban thêm rượu cùng uống.

Một hồi sau, có vài võ sĩ áp giải một tù phạm đi ngang qua, Sở Linh Vương bỗng hỏi:

- Tên tù phạm này là người nước nào?

Một người đáp:

- Người nước Tề.

Sở Linh Vương hỏi.

- Hắn đã phạm tội gì?

CHUYỆN VỀ TÂY MÔN BÁO

VÀO CUỐI THẾ KỶ THỨ IV TRƯỚC CÔNG NGUYÊN, NGỤY Vương phong cho danh tướng Tây Môn Báo làm thái thú Nghiệp Đô. Khi đến Nghiệp Đô, do thấy đời sống nơi đây tiêu điều, dân cư thưa thớt, Tây Môn Báo bèn hỏi các phụ lão nguyên do. Các phụ lão nói:

- Đó là do việc Hà Bá lấy vợ mà ra.

Tây Môn Báo hỏi:

- Hà Bá làm sao có thể lấy vợ được? Thật là kỳ quái!

Các phụ lão giải thích:

- Ở Nghiệp Đô có con sông Chương Hà, Hà Bá chính là thần của sông này, vị thần này rất ham mê gái đẹp, mỗi năm đều muốn lấy vợ. Nếu dân Nghiệp Đô mỗi năm tuyển chọn mỹ nữ gả cho Hà Bá thì được mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Còn nếu không, Hà Bá sẽ gây mưa bão, lũ lụt, khiến cho người dân phải nhà tan cửa nát!

Tây Môn Báo hỏi:

- Thế ai là người đã đề xướng chuyện gả vợ cho Hà Bá?

Các phụ lão đáp:

- Đó là một bà mo già. Do quá sợ hãi nên chẳng ai dám không nghe. Mỗi năm còn phải quyên góp đủ 100 vạn tiền, cho gia đình mỹ nữ 30 vạn, còn lại thì bà mo và các thân sĩ, quan lại chia nhau.

Tây Môn Báo hỏi:

- Mọi người đều cam lòng như thế sao?

Các phụ lão đáp:

- Nào phải thế! Càng khổ hơn là cứ mỗi năm đến mùa cày cấy, bà mo lại đi đến từng nhà kiểm tra xem nhà nào có con gái đẹp thì lại chọn để làm vợ Hà Bá. Nếu không chịu, thì gia đình đó lại phải đút tiền để bà mo đi tìm ở nơi khác. Nhà nào cùng quẫn không tiền không bạc đành phải gả con cho Hà Bá. Đến ngày đến tháng, bà mo lại lập đàn tế bên bờ sông, rồi chọn ngày tốt ném người con gái xuống sông để gả cho Hà Bá. Do người dân ngày càng nghèo túng, lại càng sợ hãi chuyện mất con, nên đành rủ nhau rời bỏ quê cha đất tổ mà tha hương cầu thực. Vì thế Nghiệp Đô ngày càng trở nên hiu quạnh, vắng vẻ.

Tây Môn Báo trầm ngâm một hồi, lại hỏi:

- Phải chăng vùng này xưa nay thường hay bị ngập lụt?

Các phụ lão đáp:

- Nhờ mỗi năm đều tế vợ cho Hà Bá, nên cũng ít gặp thủy tai. Vả lại, địa thế của vùng này cũng cao hơn mực sông, nên nước sông khó mà dâng đến được. Nhưng ngược lại, Nghiệp Đô thường phải gặp hạn hán, trăm bề cơ cực!

Nghe đến đây, Tây Môn Báo đã hiểu ra mọi chuyện, bèn nói:

- Hà Bá đã linh hiển đến thế, thì lần gả vợ cho Hà Bá sắp tới, ta nhất định sẽ tham gia để cầu xin Hà Bá cho các người.

Thế là, lại đến ngày Hà Bá lấy vợ, các phụ lão quả nhiên đến quân phủ bẩm báo. Tây Môn Báo bèn ăn mặc chỉnh tề, rồi thân chinh đến bên bờ sông. Đến nơi thì thấy các phụ lão thân sĩ, quan lại, lý trưởng... đã tụ tập hơn ngàn người đang đứng chờ.

Vừa nhìn thấy Tây Môn Báo, các lý trưởng, quan lại, thân sĩ và bà mo liền đến gặp ra mắt. Bà mo thần thái ra vẻ ngạo mạn, tuổi đã gần 70, phía sau lại còn hơn 20 đệ tử, ăn mặc sặc sỡ, tay cầm hương nhang đứng hầu.

Tây Môn Báo nói:

- Xin bà mo hãy gọi Hà Bá phu nhân đến đây để ta nhìn xem.

Bà mo kêu đệ tử dắt lại một cô thiếu nữ, tuy ăn mặc đẹp đẽ, nhưng dung mạo thì cũng khá bình thường. Tây Môn Báo quay ra nói với mọi người:

- Hà Bá là thần thánh cao quý, tất phải lấy mỹ nữ mới xứng, cô gái này dung nhan tầm thường, xin phiền bà mo hãy nói lại với Hà Bá là, khi nào tìm được người có dung nhan đẹp đẽ, sẽ lại đến tiến hành hôn lễ.

Tây Môn Báo vừa nói xong, liền hạ lệnh cho các vệ sĩ ôm ném bà mo xuống sông. Các thân hào, quan lại đều thất sắc kinh hãi, nhưng không dám lên tiếng.

Tây Môn Báo đợi một hồi, nói tiếp:

- Bà mo già này không biết cách nói chuyện, để mọi người phải đợi quá lâu, các ngươi là đệ tử mau xuống đó thúc giục bà ấy cho mau.

Thế là, các vệ sĩ lại ném thêm ba tên đệ tử xuống sông. Sau một hồi, Tây Môn Báo thở dài rồi nói:

- Họ đều là phụ nữ, ăn nói không có sức thuyết phục, vậy xin nhờ tiên sinh xuống nói giúp cho!

Gã thân sĩ nghe nói thế, vội muốn bỏ trốn, Tây Môn Báo hét lên:

- Sao lại không chịu đi!

Các vệ sĩ liền xúm lại túm ngay lấy gã thân sĩ rồi ném tòm xuống sông. Đến lúc này thì các quan lại và thân hào, lý trưởng mặt đều xanh xám như không còn giọt máu nào, hè nhau quỳ sụp xuống, rồi thi nhau đập đầu khấu lạy, không một ai dám ngẩng đầu nhìn.

Tây Môn Báo nói:

- Đợi thêm một hồi nữa xem sao!

Mọi người đều sợ run cả người vì không biết mạng mình rồi sẽ ra sao.

Một hồi sau, Tây Môn Báo lại nói:

- Các người nhìn xem, sóng nước cuồn cuộn như thế này, làm gì có Hà Bá, tại sao mỗi năm lại giết oan một mạng người, các ngươi phải đền mạng thôi!

Đám quan lại, thân sĩ lại thi nhau khấu đầu tạ tội, rồi nói:

- Đó là do chúng tôi bị bà mo lừa gạt, chứ chẳng phải chúng tôi có ý đó.

Tây Môn Báo nói:

- Nay bà mo đã chết về sau nếu còn ai nhắc đến chuyện Hà Bá lấy vợ thì sẽ cho người đó xuống sông mà làm ông mai bà mối.

Sau đó, Tây Môn Báo cho tịch thu tất cả tài sản của bọn thân hào, quan lại, đem phân chia cho dân nghèo, để đền bù cho việc nhiều năm qua phải đóng thuế cho việc Hà Bá lấy vợ. Từ đó về sau, đời sống của cư dân Nghiệp Đô ngày càng ổn định, những người trước kia bỏ xứ ra đi, nay cũng lần lượt kéo về quê cũ để được an cư lạc nghiệp.

Tây Môn Báo, sau khi quan sát địa hình, đã cho đào 12 con kênh để dẫn nước sông Chương Hà về tưới đồng ruộng trong vùng, đồng thời cũng là để tiêu trừ nạn úng lụt và hạn hán có từ bao đời nay ở vùng Nghiệp Đô, nhờ vậy đời sống của cư dân nơi đây ngày càng ấm no thịnh vượng.

THẢ CON CHIM HỘC LẤY LỘC TO HƠN

Vua nước Tề vì muốn giao hảo với nước Sở, nên đã phái Thuần Vu Khôn mang một con chim Hộc cực lớn đi tặng cho Sở Vương.

Thuần Vu Khôn nhốt chim Hộc vào lồng sắt, đặt trên xe, rồi ra roi quất ngựa lên đường. Khi vừa khởi hành Thuần Vu Khôn thầm nghĩ: "Đây chỉ là món quà mọn, nhất định lộc thưởng của Sở Vương ban cho mình sẽ chẳng đáng là bao, càng không thể trông mong gì Sở Vương sẽ coi trọng nước Tề. Càng phiền toái hơn là, từ Tề đến Sở đường đi diệu vợi, phải chăm sóc con chim Hộc này quả là cực khổ, chi bằng bỏ quách nó đi cho xong".

Nghĩ sao làm vậy, xe ngựa vừa khỏi cổng thành Lâm Tri, Thuần Vu Khôn mở lồng thả chim Hộc bay đi.

Xưa nay, sứ thần dám cãi lệnh vua thì phải mang tội chết. Thế nhưng, Thuần Vu Khôn lần này lại chẳng hề biết sợ, chim vừa bay đi, liền bình thản tiếp tục lên đường hướng về nước Sở.

Vua nước Sở nghe tin có sứ giả nước Tề đến hiến tặng vật trong lòng vui mừng khôn xiết, nên khi Thuần Vu Khôn vừa đến Sính Đô, liền cho gọi vào triều kiến. Nào

ngờ, chỉ thấy Thuần Vu Khôn tay không vào triều, còn lễ vật chẳng thấy đâu cả, khiến Sở Vương cảm thấy có điều kỳ quặc, lẽ nào Tề Vương lại dám đùa bỡn nước Sở?

Thuần Vu Khôn thấy vẻ mặt không vui lẫn hoài nghi của Sở Vương, liền bước lên tâu rằng:

- Tề Vương phái hạ thần đến dâng cho Đại Vương một con chim Hộc trắng, nhưng ngặt một nỗi, do đường xa vời vợi, vì không nỡ để cho nó đói khát, nên thần đã liều mang nó ra khỏi lồng để cho ăn uống, nào ngờ, khi vừa được ra khỏi lồng, nó liền vùng vẫy thoát khỏi tay thần, rồi bay lên trời mất tăm! Hạ thần tự biết mình đã phụ lòng Tề Vương, lạ cảm thấy xấu hổ chẳng dám gặp mặt Đại Vương, nên đã rút kiếm định tự sát để chuộc tội. Nhưng thần lại nghĩ: "Ta chết đi chẳng có gì đáng tiếc, nhưng sợ rồi đây thiên hạ sẽ dị nghị là Tề Vương quý chim Hộc hơn sinh mạng của một sứ thần", vì vậy thần lại không dám tự vẫn nữa. Quả thật, thần đã lâm vào hoàn cảnh tiến thoái lưỡng nan, vừa nghĩ là chim thú trong thiên hạ vốn nhiều vô kể, tại sao không tìm mua một con chim Hộc tương tự để thế cho con chim đã mất? Nhưng thần lại sợ, làm thế rõ ràng là có ý lừa dối Tề Vương, mà thần làm sao có thể làm kẻ bất trung cho được? Hạ thần lại nghĩ đến chuyện bôn tẩu đến một nước khác để tìm chỗ dung thân. Nhưng lại sợ ảnh hưởng đến mối giao hảo giữa Tề và Sở thì sẽ phải ân hận một đời, chuyện này nhất định chẳng thể làm được! Nay thần đã liều kể hết nguồn cơn cho Đại Vương nghe, xin Đại Vương cứ thẳng tay trị tội!

Vừa nói xong, Thuần Vu Khôn liền quỳ xuống khấu lạy, chờ được phân xử.

Lời kể của Thuần Vu Khôn khiến Sở Vương vô cùng cảm động, liền vội vàng kêu Thuần Vu Khôn đứng dậy. Sở Vương cảm khái nói:

- Nước Tề có sứ thần như tiên sinh khiến ta phải bội phục! Một con chim Hộc lỡ bay đi mất nào có đáng gì, xin tiên sinh đừng quan tâm đến nữa!

Do cảm phục khí tiết của Thuần Vu Khôn, Sở Vương đã tiếp đãi vô cùng trọng hậu, lại thưởng thêm nhiều vàng bạc, mà giá trị còn lớn gấp nhiều lần giá trị của con chim Hộc.

MẠNH THƯỜNG QUÂN VÀ PHÙNG HOAN

MẠNH THƯỜNG QUÂN CÒN CÓ TÊN LÀ ĐIỀN VĂN, ÔNG là con Thừa tướng Điền Anh của nước Tề, ông sinh ra vào ngày 5 tháng 5. Theo sự mê tín dị đoan của thời ấy, đứa trẻ nào được sinh ra vào ngày tháng này đều sẽ mang điều bất lợi cho cha mẹ, nên Điền Anh liền sai người vất bỏ Điền Văn đi. Vợ của Điền Anh là Cố Thị do quá thương sót con thơ, nên đã lén tìm cách giữ con lại, rồi âm thầm nuôi nấng.

Sau đó vài năm, vào một ngày kia, khi tình cờ đi ngang qua một căn phòng nhỏ ở góc trang viên, thì Điền Anh bỗng nghe có tiếng một đứa trẻ đang đọc sách vô cùng lưu loát, liền bước vào xem đấy là ai. Vừa vào trong phòng, chẳng ngờ, lại thấy người đang dạy đứa bé học lại là Cố Thị. Điền Anh cảm thấy thực kỳ quái bèn quát hỏi Cố Thị về lai lịch của đứa bé. Cố Thị do quá sợ hãi nên chỉ đứng chết lặng không thốt nổi nên lời, thế nhưng, Điền Văn lại tỏ ra chẳng hề sợ sệt quỳ xuống trước mặt Điền Anh rồi kêu lên: "Cha".

Sau khi biết rõ sự tình, Điền Anh cả giận, chửi mắng Cố Thị, rồi sai quân mang Điền Văn đi chém. Điền Văn thấy vậy liền hỏi cha:

- Thưa cha, tại sao những đứa trẻ sinh vào ngày 5 tháng 5 lại là điều bất lợi cho cha mẹ chứ!

Điền Anh nói:

- Mi làm sao hiểu được, vì đây là mệnh trời! Con người không thể cãi lại được!

Điền Văn lại hỏi:

- Nếu số mạng con người đều do trời chi phối, thì con làm sao có thể chi phối vận mệnh của cha được?

Điền Anh nghe xong lặng cả người vì không biết đối đáp sao cho phải, nhưng trong lòng thầm cảm phục sự thông minh của đứa trẻ, nên sau đó tha cho Điền Văn.

Quả nhiên, sau này khi đã trưởng thành, Điền Văn (Mạnh Thường Quân) đã được vua Tề phong cho làm Tướng quốc.

Do ngưỡng mộ danh vọng của Mạnh Thường Quân, nên trong nhà của vị Tướng quốc của nước Tề này thường có khoảng ba ngàn tân khách. Ngày kia, có một hảo hán thân hình vạm vỡ tên Phùng Hoan đến xin ra mắt. Mạnh Thường Quân hỏi bản lĩnh của anh ta là gì, Phùng Hoan trả lời là chẳng có bản lĩnh gì cả, chỉ vì nghe đồn Tướng quốc tính tình hào phóng, thích kết nạp khách bốn phương, nên tìm đến. Mạnh Thường Quân dù không xem trọng Phùng Hoan, nhưng vẫn giữ lại làm thực khách.

Phùng Hoan ở dưới trướng của Mạnh Thường Quân được một năm, nhưng chẳng thấy làm được điều gì hữu dụng cả, nên Mạnh Thường Quân cũng không chú ý gì đến anh ta. Đến một ngày kia, người quản gia đến báo cho

Mạnh Thường Quân biết, vì số thực khách ngày càng đông, nên chi phí ngày càng nhiều, do vậy lượng tiền chỉ còn đủ dùng trong một tháng thôi.

Mạnh Thường Quân vốn từng cho vay nợ rất nhiều ở vùng quê nhà Tiết Địa. Nên sau một hồi xem xét thấy còn rất nhiều nợ có thể thu hồi, bèn hỏi quản gia:

- Trong số các môn khách ai có thể giúp ta về Tiết Địa thu nợ?

Người quản gia đáp:

- Phùng tiên sinh tuy chẳng có tài cán gì, nhưng tính tình trung thực, xin Tướng quốc cứ thử phái anh ta đi xem sao.

Mạnh Thường Quân bèn mời Phùng Hoan đến, rồi đề cập đến chuyện thu nợ. Phùng Hoan nghe vậy liền nhận lời ngay, rồi lập tức mang theo giấy nợ ngồi xe về Tiết Địa. Khá nhiều người vùng Tiết Địa mắc nợ Mạnh Thường Quân, nên khi nghe nói Mạnh Thường Quân phái người lại thu nợ, liền kéo nhau đến trả, số tiền thu được đến hơn mười vạn. Phùng Hoan mang cả số tiền này đi mua rượu thịt, rồi cho dán cáo thị, rao là: "Phàm những ai có thiếu nợ Mạnh Thường Quân, bất luận có trả được hay không, ngày mai đều phải đến công đường để kiểm tra giấy nợ".

Người dân nghe nói có rượu thịt khao đãi, đều kéo nhau đến đúng giờ. Phùng Hoan một mặt mời gọi mọi người ăn uống, một mặt quan sát xem trên thực tế ai giàu có, ai gặp khó khăn. Đợi mọi người cơm nước no say xong, Phùng Hoan lấy giấy nợ ra, xét xem ai là người đang túng quẫn chưa thể trả nợ ngay được, thì cho người đó viết lại

giấy hẹn trả nợ, còn ai xét thấy không thể trả được, Phùng Hoan đem tất cả giấy nợ của họ ra đốt sạch. Sau đó, Phùng Hoan nói với mọi người:

- Mạnh Thường Quân sở dĩ cho các người mượn nợ, ấy là muốn mọi nhà có kế sinh nhai, chứ chẳng phải vì muốn có lãi lộc gì. Nhưng vì trong phủ Tướng quốc phải lo cho mấy ngàn thực khách, nên phí dụng rất lớn, nên mới phải về đây thu nợ. Hôm nay, người nào không thể trả nợ ngay, thì hoãn lại để kỳ sau, những ai quả thực không thể trả được nợ sẽ được hủy giấy nợ. Ân đức của Mạnh Thường Quân đối với người Tiết Địa quả là không nhỏ!

Nghe vậy, mọi người đều reo mừng:

- Mạnh Thường Quân đúng là bậc phụ mẫu của dân!

Phùng Hoan mang hai tay không về gặp Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân hỏi:

- Các hạ vất vả lắm chăng? Nợ đã thu hồi được hết không?

Phùng Hoan đáp:

- Chẳng những thu được nợ, mà còn thu cho ngài cả ân đức nữa!

Sau khi nghe Phùng Hoan rành mạch kể sự việc xong, Mạnh Thường Quân sầm mặt, nói:

- Ta đang nóng lòng đợi tiền để chi dụng, nhưng chẳng những không thấy tiền đâu, ngươi lại còn đốt cả giấy nợ, lại còn nói là thu được ân đức, không biết đó là loại ân đức gì?

Phùng Hoan đáp:

- Tiết Địa là phong ấp của ngài, bách tính nơi đây cùng chia sẻ an nguy cùng ngài. Nay có người không thể trả

được nợ, chi bằng đốt đi những tờ giấy nợ vô dụng, để tiếng nhân nghĩa của ngài lưu truyền khắp nơi, đấy chính là ân đức mà tôi thu được cho ngài.

Mạnh Thường Quân chẳng biết làm sao hơn, đành miễn cưỡng nói:

- Đa tạ ý tốt của các hạ.

Nói về Chiêu Tương Vương nước Tần, khi nghe Tề Dẫn Vương dùng Mạnh Thường Quân làm Tướng quốc, trong lòng không khỏi lo lắng, nói: "Người này được nước Tề trọng dụng, nhất định sẽ là hậu hoạ của Tần". Sau đó, Tần Vương sai người sang Tề rêu rao khắp nơi là Mạnh Thường Quân nay vang danh thiên hạ, người người chỉ biết có Mạnh Thường Quân, chứ chẳng ai còn biết đến Tề Vương, chẳng bao lâu nữa hắn là Mạnh Thường Quân sẽ soán ngôi vua của Tề Vương.

Tề Dẫn Vương nghe lời đồn vô cùng kinh hãi, liền thu lại ấn Tướng quốc của Mạnh Thường Quân, rồi cho hồi hương về Tiết Địa.

Các môn khách thấy Mạnh Thường Quân bị bãi chức thì lần lượt bỏ đi, chỉ còn duy nhất Phùng Hoan hộ vệ Mạnh Thường Quân về quê nhà. Khi Mạnh Thường Quân còn chưa đến Tiết Địa, thì đã thấy từng đoàn dân Tiết Địa lũ lượt ra đón, tranh nhau dâng cho rượu thịt và hỏi han. Mạnh Thường Quân xiết bao cảm kích, nói với Phùng Hoan:

- Đây chính là ân đức mà tiên sinh đã thu lại cho ta!

Phùng Hoan Đáp:

- Dụng ý của tôi chẳng phải chỉ có thế, nếu ngài cấp cho tôi một chiếc xe, thì tôi còn có thể giúp ngài càng được trọng dụng hơn.

Mạnh Thường Quân liền giao một cỗ xe cùng tiền vàng cho Phùng Hoan, rồi nói:

- Tùy nghi tiên sinh sử dụng!

Vài ngày sau, Phùng Hoan ngồi xe đến thành Hàm Dương đi gặp Chiêu Tương Vương, Phùng Hoan nói:

- Ngày nay, trong thiên hạ chỉ có Tề và Tần là hai nước mạnh nhất, nước Tề sở dĩ có thể tranh hùng với Tần, đó là nhờ có Mạnh Thường Quân. Hiện giờ Tề Vương phế bỏ Mạnh Thường Quân, khiến Mạnh Thường Quân trong lòng căm hận, nếu nước Tần thừa lúc này trọng dụng Mạnh Thường Quân, thì sẽ nắm được nhiều điều cơ mật của nước Tề, giúp Tần có thể đối phó được với nước Tề, mai sau nước Tề hẳn không còn là mối lo của nước Tần nữa. Nếu Đại Vương bỏ lỡ cơ hội này, biết đâu sau này Tề Vương sẽ hối hận mà trọng dụng lại ông ta, thì đến lúc đó chưa biết hai nước Tề và Tần ai mạnh hơn ai!

Cũng trong thời gian này, do Tướng quốc nước Tần vừa mất, Tần Vương đang lo tìm kiếm người thay thế, nên nghe được những lời của Phùng Hoan cảm thấy vui mừng khôn xiết. Tần Vương lập tức phái người mang theo vô số vàng bạc đi Tề nghênh đón Mạnh Thường Quân.

Phùng Hoan vội vàng đi trước sứ giả về ngay nước Tề, đi gặp Tề Dẫn Vương, nói:

- Ngày nay Tần, Tề hai nước tranh giành ảnh hưởng, ai được người giúp thì thắng, kẻ nào mất người thì thua, Đại Vương hẳn là biết rõ điều này. Hôm nay, thần nghe được một tin, là nước Tần đã biết Đại Vương phế bỏ Mạnh Thường Quân, nên bí mật phái người đến Tề rước Mạnh Thường Quân về làm Tướng quốc, nếu vậy, phen này nhất định nước Tần sẽ xưng hùng thiên hạ, còn nước Tề tất sẽ lâm nguy! Do vậy, chẳng thể không đến cấp báo cho Đại Vương biết tin này để dễ bề lo liệu.

Vào đúng lúc này, quả nhiên có người vào báo là sứ giả nước Tần cùng với đoàn ngựa xe đang ồn ào tiến qua biên giới. Dẫn Vương lập tức ra lệnh cho Phùng Hoan đón ngay Mạnh Thường Quân về triều, đồng thời, Tề Vương cũng khôi phục tước vị cho Mạnh Thường Quân, đã vậy còn ban thêm phong ấp hơn ngàn hộ dân.

Mạnh Thường Quân lại làm Tướng quốc, các môn khách trước đây bỏ đi nay cũng lại lục tục kéo đến cậy nhờ. Mạnh Thường Quân thở dài nói với Phùng Hoan:

- Trước đây, họ nương nhờ ta suốt nhiều năm, mà ta cũng chưa hề bạc đãi họ, thế mà ta vừa bãi quan, họ liền bỏ mặc ta. Nay nhờ công sức của tiên sinh ta mới được như xưa, lẽ nào họ còn mặt mũi nào đến gặp ta!

Phùng Hoan đáp:

- Sự vinh nhục thành bại của một người là chuyện thường tình, ngài chưa thấy một cái chợ sầm uất hay sao? Sáng sớm người người ùn ùn kéo vào, để tìm kiếm thứ mình cần dùng, khi chiều xuống, thì cả chợ cũng

chẳng còn bóng người, vì thứ mà người ta cần cũng chẳng còn. Vì vậy, nhà giàu sang phú quý lúc nào chẳng đông khách, còn nhà bần hàn thì tiêu điều vắng vẻ, điều này có chi là kỳ quái?

Mạnh Thường Quân vô cùng bái phục kiến giải của Phùng Hoan, nên vẫn đối đãi với môn khách như trước đây. Trong nhà lúc nào cũng lại có hàng ngàn tân khách.

HÀN TÍN DIỆT QUÂN SỞ

NĂM 202 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN, HÁN VƯƠNG LƯU BANG cùng với hơn ba mươi vạn quân đã đại chiến với Hạng Vương ở Cai Hạ. Đây chính là trận quyết chiến cuối cùng giữa Hán và Sở.

Thống soái của quân Hán là Hàn Tín biết rõ Hạng Vương (Hạng Vũ) là người kiêu dũng vô song, nhưng lại kém mưu lược, nên có thể dùng kế để tiêu diệt. Kế này chính là kế "Thập diện mai phục". Hàn Tín chia quân thành mười đội, chia nhau đi mai phục, đồng thời tiếp ứng lẫn nhau, ngoài ra, Hàn Tín còn xin Hán Vương trấn thủ doanh trại, còn mình thì tự dẫn ba vạn quân đi khiêu chiến Hạng Vũ.

Hạng Vũ xưa nay vẫn xem thường Hàn Tín, nên vừa nghe tin Hàn Tín đến thách chiến, liền thúc ngựa đùng đùng xông ra ứng chiến. Nhìn thấy Hạng Vũ vung trường kích, quân Sở người người đều bất kể sống chết xông trận theo chủ tướng.

Hàn Tín vừa đánh, vừa lui dần, cố ý dụ Hạng Vũ vào bẫy đang giăng sẵn. Hạng Vũ chỉ dựa vào dũng lực, cứ cố

truy đuổi quân Hán để ra sức tàn sát, ai khuyên can cũng chẳng nghe.

Khi rút chạy được vài dặm, Hàn Tín cho đốt pháo hiệu, lập tức xuất hiện hai đội phục binh xông ra giao chiến với Hạng Vương. Hạng Vũ không hề sợ hãi, vẫn ra sức vung trường kích đánh trả, rốt cuộc, quân Hán phải dạt ra, Hạng Vương lại tiếp tục truy sát Hàn Tín. Chẳng lâu sau, loạt pháo hiệu thứ hai nổi lên, lại xuất hiện hai đội phục binh khác xông ra, chặn đứng đoàn quân của Hạng Vũ. Sau một hồi xáp chiến, quân Hán lại bị đánh bật ra.

Hạng Vũ càng đánh càng hăng, trong lòng thầm nghĩ: "Với cây trường kích này, ta còn sợ gì các ngươi! Hôm nay quyết phải giết cho kỳ được Lưu Bang để trừ hậu họa". Nghĩ xong, Hạng Vũ liền tiếp tục xông lên về phía trước.

Nhưng các pháo hiệu cứ liên tiếp bắn lên, rồi phục binh vẫn cứ xông ra, hết đợt này lại đến đợt khác, đợi đến khi Hạng Vũ đánh lùi được bảy, tám đợt đánh chặn của quân Hán, thì quân Sở còn sót lại cũng chẳng được bao nhiêu, các bộ tướng cũng đã bị thương vong khá nhiều, còn Hạng Vũ thì đã sức cùng lực kiệt, đành phải vừa đánh cầm chừng vừa lui dần.

Vào đúng lúc này, pháo hiệu lại nổ thêm, từ bốn phương tám hướng phục binh đổ dồn đến bao vây kín Hạng Vũ. Thấy vậy, quân Sở thảy đều sợ thất kinh, hè nhau chạy trốn như bầy chuột. Hạng Vũ dù còn trường kích nhưng thân cô làm sao chống chọi nổi lại quân Hán với hàng chục loại binh khí khác nhau.

Đến lúc này, Hạng Vũ mới cảm thấy hối hận, chỉ còn mong phá được vòng vây để thoát. Nghĩ xong, Hạng Vũ

liền hét lớn, rồi vung trường kích như gió như bão đánh thẳng vào tiền lộ. Trường kích của Hạng Vũ múa đến đâu quân Hán đổ nhào đến đó. Thừa dịp này, Hạng Vũ phóng ngựa như bay về doanh trại ở Cai Hạ.

Hạng Vũ từ khi cầm binh đến giờ, chưa bao giờ phải chịu cái nhục thảm bại như thế này. Trận này quân Sở bị tiêu diệt quá nửa, chỉ còn sót lại hai, ba vạn chạy thoát được về doanh trại, khiến Hạng Vũ căm phẫn không sao tả xiết, lại hoang mang không biết phải xử trí sao cho ổn.

Phu nhân của Hạng Vũ là Ngu Cơ thấy chồng thần sắc hoảng loạn, lại tỏ vẻ mệt mỏi chán nản, bèn dò hỏi nguyên do. Hạng Vũ liên hồi thở dài, chỉ nói:

- Bại rồi, bại rồi!

Ngu Cơ an ủi:

- Thắng bại là lẽ thường tình, tướng quân hà tất phải đau buồn đến thế!

Hạng Vũ trả lời:

- Nàng không biết đó thôi, trận vừa rồi quả là một trận đánh hung hiểm mà ta cũng chưa từng gặp bao giờ!

Ngu Cơ không dám hỏi nhiều, chỉ lo dặn dò thị tỳ chuẩn bị tiệc rượu để Hạng Vũ giải khuây. Hạng Vũ vừa uống được vài ly, lại có người vào cấp báo là quân Hán đã trùng trùng vây chặt doanh trại. Hạng Vũ nghe xong liền dặn dò:

- Mau truyền quân lệnh, không được vọng động, phải cố tử thủ, đợi đến mai ta sẽ cùng quân Hán quyết một phen sống mái!

Đêm đến, Hạng Vũ đã say túy lúy, đang định nằm nghỉ, bỗng nghe từ xa vọng lại tiếng ca nghe thật thê lương ai oán, lúc trầm lúc bổng, khiến ai cũng phải động lòng như muốn rơi lệ.

Hạng Vũ lắng nghe một hồi, thì nhận ra đây là một khúc hát dân gian của nước Sở, nhưng khi nhận ra khúc ca này đều từ chính doanh trại của quân Hán vọng lại, thì Hạng Vũ càng kinh hãi hơn, thầm nghĩ: "Lẽ nào quân Hán đã chiếm cả nước Sở rồi hay sao? Nếu không, tại sao trong trại của chúng lại có đông người Sở đến thế?".

Hạng Vũ nào biết đây chính là kế sách của Trương Lương. Trương Lương đã cho quân từ bốn phía đồng thanh cất lên bài ca này để đánh động lòng nhớ nhung quê nhà của quân Sở, từ đó, tiêu diệt ý chí chiến đấu của đối phương.

Kế này quả là có tác dụng, quân Sở vừa nghe thấy bài hát này người người đều thi nhau âm thầm bỏ trốn. Ngay cả chú của Hạng Vũ là Hạng Bá cũng bỏ đến doanh trại của quân Hán xin đầu hàng Trương Lương. Hơn hai vạn người nay chỉ còn sót lại hơn 800 thân binh từng ra sống vào chết với Hạng Vương.

Biết được điều này, Hạng Vũ không khỏi nhìn Ngu Cơ mà rơi lệ. Sau đó, hai người cùng đối ẩm trong nỗi thất vọng cay đắng. Khi rượu đã cạn, Hạng Vũ cất tiếng hát than thở cho số phận không may của mình.

Ngu Cơ cũng cất tiếng hát não nề đáp lại nỗi lòng của Hạng Vương.

Hát xong, Ngu Cơ liền rút kiếm của Hạng Vương đâm cổ tự vẫn.

Sau một hồi khóc thương, rồi an táng Ngu Cơ, Hạng Vương bèn lặng lẽ cùng đám thân binh bỏ trốn khỏi doanh trại. Đến sáng khi cả đoàn quân đến được bờ Điểu Giang, thì quân Hán lại như ong vỡ tổ ào đến truy sát, khiến quân Sở không thể qua được sông, Hạng Vương đành phải tự sát.

Cũng từ đó Hán Vương Lưu Bang thống nhất được thiên hạ, tự xưng là Hán Cao Tổ.

ĐỀ OANH CỨU CHA

ĐỜI NHÀ HÁN THƯỜNG THI HÀNH BA LOẠI HÌNH PHẠT khốc liệt sau: *Kình Hình,* tức hình phạt xăm chữ vào mặt phạm nhân, các chữ này không thể tẩy xoá được, *Nhị Hình,* tức hình phạt cắt mũi phạm nhân, *Nguyệt Hình,* tức hình phạt chặt chân, ba hình phạt tàn ác này mới được hủy bỏ.

Thế nhưng, điều gì đã khiến vị Hán Văn Đế này hạ lệnh hủy bỏ ba loại hình này? Thì ra, người đã làm cho vị vua của triều Hán phải động lòng lại là một cô bé gái mới 11 tuổi có tên là Thuần Vu Đề Oanh. Đề Oanh là con gái út của huyện lệnh Thuần Vu Ý. Ông vốn nổi tiếng tinh thông y thuật, thường chẩn trị bệnh tật cho dân. Về sau, ông đã từ quan để có điều kiện chuyên tâm nghiên cứu y học và trị bệnh cứu người.

Thuần Vu Ý là người bộc trực, đối với dân nghèo ông thường điều trị miễn phí và cũng có khi, người quyền quý mang kiệu đến rước ông cũng chẳng chịu đi. Do vậy, nhiều nhà quyền thế cũng chẳng ưa gì ông. Một ngày kia, một người rất có thế lực từng bị ông từ chối trị bệnh đã đến công đường tố cáo ông là hạng người dối người lấy danh,

coi mạng người như cỏ rác. Do không dám trái ý người có quyền thế này, nên vị quan viên địa phương đã cho bắt giam và áp giải Thuần Vu Ý về Trường An để chấp hành nhục hình.

Khi đến giờ lên đường, năm người con gái của Thuần Vu Ý đến tiễn biệt cha, cả nhà đều ôm chầm lấy nhau mà than khóc. Thuần Vu Ý thở dài nói:

- Phải chi ta có con trai để giúp ta khi ta lâm nạn!

Cô con gái út Đề Oanh nghe vậy liền nói:

- Thưa cha, con gái cũng có thể làm chuyện lớn được, lần này con sẽ cùng cha đến Trường An!

Tuy cha và các chị không đồng ý, Thuần Vu Đề Oanh vẫn cứ thu xếp vài món đồ dùng cá nhân rồi cùng cha lên đường. Trên đường đi đến Trường An, Đề Oanh tận tâm chăm sóc cho cha, điều này khiến cho các lính áp giải đều vô cùng xúc động.

Rốt cuộc rồi đoàn người cũng đến Trường An, Thuần Vu Ý liền bị nhốt vào nhà lao chờ ngày chịu nhục hình. Riêng Đề Oanh ngày ngày trong quán trọ cứ vắt óc tìm cách cứu cha. Cuối cùng, chẳng còn cách nào khác, Đề Oanh đành liều mạng viết thư cho vua. Hán Văn Đế nghe nói có một cô bé mới 11 tuổi viết thư cho mình thì vô cùng kinh ngạc, liền hạ lệnh dâng thư cho mình xem.

Xem thư xong, lời khẩn nài của Thuần Vu Đề Oanh khiến cho Hán Văn Đế vô cùng xúc động, liền hạ lệnh thả Thuần Vu Ý để cha con được cùng nhau trở về quê nhà.

Sau đó, Hán Văn Đế cũng cho ban bố khắp thiên hạ lệnh hủy bỏ ba loại nhục hình trên.

TÔ VŨ CHĂN DÊ

TRƯỚC CÔNG NGUYÊN 100 NĂM, TÂY HÁN ĐỖ LĂNG Nhân Tô Vũ, phụng mệnh đến Hung Nô để đàm phán hòa bình nhưng đã bị bắt giam. Quý tộc Hung Nô bắt Tô Vũ đầu hàng, Tô Vũ trung kiên bất khuất, thà chết chứ không chịu đầu hàng. Song Hung Nô cũng không dám giết chết ông vì không có lý do nên đã đày ông đi Bắc Hải (nay là hồ Bối Gia Vũ) để chăn dê.

Ở Bắc Hải, Tô Vũ nếm đủ mùi cực khổ, chịu đựng bao tủi nhục, vừa chăn dê vừa tìm cơ hội du thuyết với thủ lĩnh Hung Nô và thảo luận hòa giải.

Một lần Tô Vũ đang chăn đàn dê trên bãi cỏ rộng mênh mông không có một bóng người, bỗng nhiên trời trở gió, tuyết ào ào ập đến, tên Hung Nô giám sát ông vội nhảy lên ngựa tìm nơi ẩn núp, đàn dê thấy tuyết to rơi xuống cũng nhốn nháo chạy tán loạn. Tô Vũ vẫn vừa đuổi dồn dê vừa ôm vào lòng chú dê con bị giá tuyết làm cóng lạnh để sưởi ấm cho nó. Lúc đấy mấy người bạn Tây Hán cũng vừa chạy đến khuyên Tô Vũ nhân cơ hội không có bọn Hung Nô ở đây chạy trốn đi, Tô Vũ nói một cách cương quyết với bạn:

- Tô Vũ ta là người yêu nước, là một người Tây Hán đường đường chính chính, ta cũng rất muốn về quê hương nhưng bây giờ chưa phải lúc. Nếu việc đàm phán không thành, thì cả đời ta sẽ không về quê hương để gặp lại thân phụ. Cảm ơn lòng tốt của các bạn, các bạn về trước đi!

Nói xong ông vẫn tiếp tục đương đầu với bão tuyết để chăn dắt đàn dê.

Cho mãi đến năm 81 trước công nguyên, với sự nỗ lực của Tô Vũ, cuối cùng rồi thủ lĩnh Hung Nô cũng đã được tinh thần yêu nước của Tô Vũ cảm hóa, đồng ý cùng với Tây Hán hoà giải và tiễn đưa Tô Vũ về với Tổ quốc. Tô Vũ anh hùng bất khuất đã kiên trì chịu đựng ở nơi Hung Nô bao nhiêu năm?

Nhà số học nổi tiếng Trình Đại Vị vào thời nhà Minh, dựa vào câu chuyện yêu nước này, vào năm 1533-1606 đã sáng tác thành một bài thơ số học vạ được đăng trong quyển "Trực chỉ toán pháp thống tông", nội dung của nó như sau:

Năm ấy Tô Vũ đi Bắc biên
Không biết đi được mấy chu niên
Chỉ nhớ được lần thiên biên nguyệt
Hai ba năm lượt nguyệt viên tròn

Dựa vào ý bài thơ phân tích, một năm có 12 tháng, vào ngày 15 âm lịch mỗi tháng trăng tròn một lần. Trăng tròn 235 lần mà mỗi năm có 12 lần trăng tròn, vậy Tô Vũ đã đi mấy năm? Cách tính như sau:

Ta lấy 235 : 12 = 19 thừa 7.

Theo cách tính đó, Tô Vũ đã đi sứ Hung Nô 19 năm và còn thừa 7, trong 19 năm vừa vẹn có 7 lần tháng nhuận.

ĐẶNG THÁI HẬU CỦA NHÀ ĐÔNG HÁN

NĂM THỨ SÁU CHƯƠNG ĐẾ LƯU ĐÁT, HOÀNG ĐẾ THỨ ba của Đông Hán lên ngôi (năm 81 sau công nguyên, nhà họ Đặng ở huyện Tân Dã quận Nam Dương sinh được một bé gái mũm mĩm.

Đặng gia là một thế gia đại tộc, tổ phụ của bé gái ấy là Đặng Vũ, là một đại thần khai quốc của Đông Hán. Cha của bé gái là Đặng Huấn con thứ 6 của Đặng Vũ. Đặng Huấn sinh được năm con trai, cuối cùng mới sinh được một con gái như vậy. Lời tục nói "vật hiếm thì quý", 5 trai 1 gái, dĩ nhiên cô con gái đó trở thành minh châu bảo ngọc trên tay khiến cả nhà từ ông bà cha mẹ đến những người khác đều yêu thích không gì sánh bằng. Đặng Huấn suy nghĩ nhiều lại còn tra thêm sách vở và được tổ phụ đồng ý đã đặt tên cho bé gái là Đặng Tuy. Đây là một tên cát lợi, "Tuy" còn có nghĩa là bình an, hy vọng nó không tật bệnh, bình an lớn lên.

Từ nhỏ, Đặng Tuy đã rất thông minh, linh lợi, chưa đến một tuổi đã líu lo gọi cha mẹ, ông bà nội làm cho cả nhà càng thêm vui vẻ thích thú. Khi được 4, 5 tuổi nó đã

hiểu tâm lý người, những điều nó nói hay làm đều khiến ai nấy vui thích, chưa từng làm ai buồn giận.

Mùa hạ, lúc Đặng Tuy được 5 tuổi, một buổi sáng bà của Đặng Tuy thấy tóc nó so le muốn cắt cho ngang bằng để thắt bím. Ai ngờ, bà nó tuổi già mắt mờ nên khi cắt tóc cho Đặng Tuy, cây kéo bén đã cắt trúng trán nó, máu tươi theo tóc nhỏ xuống từng giọt. Nếu là đứa bé khác nhất định sẽ khóc la, giãy nảy không ngừng, thế nhưng Đặng Tuy bé nhỏ vẫn kiên cường đứng trước mặt bà không nói một tiếng như không có chuyện gì xảy ra. Đám tỳ nữ đứng bên cạnh nhìn thấy vội tìm khăn sạch và bông chùi máu rịt thuốc, cẩn thận băng bó vết thương và hỏi nhỏ nó có đau không. Cô bé Đặng Tuy mắt rươm lệ nhưng không để nước mắt chảy xuống thấp giọng đáp:

- Tét da chảy máu làm sao không đau, nhưng bà nội thương tôi nên mới cắt tóc cho tôi, tôi sao không chịu đựng được chút đau đớn này chứ? Nếu tôi kêu khóc, bà nội sẽ đau lòng lắm.

Bắt đầu từ năm 6 tuổi, theo quy củ lâu đời của xã hội phong kiến thì Đặng Tuy phải học thêu thùa, nữ công. Nhưng đối với những chuyện này Đặng Tuy không chút hứng thú mà từ sáng đến tối chỉ cầm bút học viết chữ. Đặng Tuy viết chữ rất tiến bộ, không được mấy ngày đã đuổi kịp các anh.

Cô bé Đặng Tuy còn lấy sách Kinh Thi, Luận Ngữ của các anh học đem nhờ họ chỉ dạy. Đặng Tuy đọc 1 biết 3, dạy nó đọc mấy quyển, mấy quyển còn lại không cần dạy nó đã có thể lần theo ý mà đọc một mình.

Trí nhớ của Đặng Tuy rất tốt, sách đọc qua đã nhanh chóng thuộc làu, cũng hiểu rõ đạo lý trong sách có thể giảng giải rành mạch cho người khác nghe.

Khi các anh nghỉ học về nhà ôn tập bài khóa, Đặng Tuy liền cùng các anh biện luận đạo lý trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, đôi lúc còn làm cho các anh không biết phải đối đáp như thế nào với cô em gái bé nhỏ thông minh, linh lợi này chỉ đành đưa mắt nhìn nhau. Những lúc như vậy, mẹ Đặng Tuy liền ra mặt can thiệp giải vây cho các anh mà phê bình Đặng Tuy:

- Con gái nhỏ khoe khoang tài cán gì chứ? Con không cố gắng học nữ công may quần áo cho các anh lại theo quấy nhiễu họ ôn tập thật không phải chút nào. Con đọc nhiều sách như vậy làm gì? Lẽ nào con muốn làm thầy dạy Ngũ Kinh sao?

Đặng Tuy không phục, nghĩ thầm "bé gái không thể đọc sách hiểu lý được sao? Ta đọc sách hiểu được đạo lý thánh hiền không phải để triều đình mai sau có thể sử dụng như ông và cha sao? Nghe nói xưa kia Mã Hoàng hậu của Hiển Tôn hoàng đế (tức Hán Minh đế Lưu Trang) thuộc làu Kinh Dịch, thích đọc Xuân Thu, Sở Từ, đặc biệt giỏi về các quyển Xuân Thu phồn lộ của Đổng Trọng Thư và quyển Châu Quan... Bà chẳng phải tấm gương mà mọi người ngợi ca sao? Nghe nói bà còn đích thân viết quyển "Hiển Tôn hoàng đế khởi cư chú" gánh nhiệm vụ trọng đại như một sử quan.

Tuy lòng nghĩ như vậy nhưng Đặng Tuy không nói ra vì biết trẻ con không được cãi lời mẹ, cãi lời mẹ là phản lại

dạy bảo của thánh hiền. Đặng Tuy tự nhủ "Ta cần tìm cách đôi đường tốt đẹp để vừa có thể đọc sách vừa có thể học nữ công. Nếu làm được vậy không những mình vui mà mẹ cũng thích".

Đặng Tuy nghĩ kỹ và quyết định ban ngày trước mặt mẹ thì nỗ lực học nữ công giúp mẹ may y phục cho cả nhà; buổi tối chờ sau khi mẹ ngủ thì trở về phòng mình đóng cửa đọc sách dưới đèn học đạo thánh hiền.

Đặng Tuy làm như vậy lâu ngày mẹ biết được nhưng vì nàng không lười nhác học nữ công nên không tiện trách mắng, chỉ lo lắng căn dặn nàng đừng quá thức khuya mà hại sức khỏe.

Mọi người trong nhà biết được chuyện Đặng Tuy ban ngày làm chuyện thêu may, ban đêm học hành chăm chỉ đều khen ngợi nàng. Mấy anh nàng gọi nàng là chủ sinh Đặng Tuy, nói nếu ngày sau trong Thái học có thu học sinh nữ thì Đặng Tuy chắc chắn tên sẽ đứng đầu bảng.

Đặng Huấn nghe được cũng rất cảm động, thấy con gái mình thật giỏi, tương lai nhất định là một nữ trung anh kiệt.

Những lúc trên triều gặp vấn đề khó giải quyết, về nhà Đặng Huấn thường thương thảo với con gái. Đặng Tuy tuy tuổi hãy còn nhỏ nhưng đã không phụ tín nhiệm của cha thường nghĩ ra chủ ý giúp cha giải quyết vấn đề được thuận lợi.

Năm Đặng Tuy 8 tuổi, Hán Chương đế Lưu Đát mới 33 tuổi tại vị chỉ 13 năm đã băng hà, con của Lưu Đát là Lưu Triệu mới 10 tuổi lên kế thừa đế vị chính là Hán Hòa đế.

Năm Hòa đế 15 tuổi, lần đầu tuyển phi tử, quy định con gái nhà quý tộc đại quan hay bách tính bình dân phàm tuổi từ 12 đến 16 đều phải chờ tuyển. Năm đó Đặng Tuy được 12 tuổi vốn nằm trong lệ chờ tuyển nhưng vì cha nàng vừa mất đang trong thời gian thủ hiếu nên được miễn.

Đối với cái chết của cha, Đặng Tuy rất đau buồn ngày đêm kêu khóc phát thệ 3 năm không dùng thức ăn mặn vì thế dung nhan ngày một thêm tiều tụy, thân thích nhận không ra. Người trong nhà cố gắng khuyên nhủ nàng giữ gìn sức khỏe, lúc này nàng mới ăn uống lại bình thường, sức khỏe mới dần hồi phục. Năm Hòa đế 17 tuổi lần nữa lại tuyển phi tử. Đặng Tuy vừa cởi áo tang liền được tuyển trúng.

Lúc này dáng dấp Đặng Tuy mảnh mai uyển chuyển như một đóa phù dung khiến người người yêu thích. Nàng vừa vào cung, Hòa đế nhìn thấy liền vừa ý, thường cùng nàng qua đêm mộng chàng chàng thiếp thiếp rất thắm thiết.

Năm sau Hòa đế lập hoàng hậu. Nhà vua vốn chấm đúng Đặng Tuy nhưng luận gia thế thì Đặng gia không bằng Âm gia, vì Âm gia là hoàng thân quốc thích nên đành lập Âm Thị cháu chắt của Âm Hoàng hậu của Quan Võ đế, còn Đặng Tuy chỉ được phong làm quý nhân.

Đặng Tuy đọc sách thánh hiền biết được đạo "tri túc thường lạc" (biết đủ thường vui) cho rằng mình được phong làm quý nhân cũng đủ mãn nguyện rồi, không có chút ý tranh giành danh phận. Nàng biết tính tình Âm Hoàng hậu không tốt lòng đầy đố kỵ nên luôn khép nép

nhún nhường chưa từng làm cho Âm Hoàng hậu nổi giận. Khi sống chung với các phi tần khác tuy danh phận cao hơn nhưng Đặng Tuy vẫn giữ lễ nho nhã đối đãi không tranh luận cao thấp với ai. Với cung nữ thái giám, Đặng Tuy đối đãi khoan dung đại lượng rộng rãi, chưa từng ra vẻ quý nhân, không hề nóng nảy lăng nhục, sai phái họ.

Vì thế Đặng Tuy vào cung không đến một năm đều được mọi người yêu mến, nói Đặng Tuy tính tình tốt dễ gần gũi, bọn phi tần xem Đặng Tuy như chị, cung nữ và thái giám xem Đặng Tuy như người chủ tốt đều vui lòng tự nguyện giúp sức cho nàng.

Hán Hòa đế nghe mọi người ca ngợi Đặng Tuy, lại thêm chính mình cũng cảm thấy Đặng Tuy khác người, hơn hẳn Âm Hoàng hậu mấy phần nên càng sủng ái.

Có một lần Đặng Tuy bị bệnh, Hòa đế hạ chiếu đặc biệt cho mẹ và anh em của nàng vào cung thăm viếng, không hạn định thời gian ở lại trong cung, có thể bầu bạn đến khi quý nhân lành bệnh. Nhưng Đặng Tuy quyết không chịu làm như vậy mà nói với Hòa đế:

- Cung cấm là trọng địa người ngoài không nên lưu lại lâu dài trong cung, nếu không, trên bệ hạ sẽ bị chê cười là sủng ái riêng, dưới khiến tiện thiếp bị gièm pha là tham lam, xét trên dưới đều không tốt, chi bằng cho người nhà tiện thiếp sớm trở về.

Hòa đế nghe Đặng Tuy khiêm tốn như vậy cảm khái nói:

- Các phi tần khác đều cho rằng người nhà của mình được nhiều lần vào cung là vinh dự, quý nhân trái lại lấy làm lo, chứng tỏ nàng lo cho mình mà cũng nghĩ cho trẫm,

thực quá hiền đức. Đây là điều người khác rất khó làm được, trẫm sẽ theo lời nàng.

Mỗi lần trong cung cử hành yến hội, các hậu phi quý nhân tranh nhau nhan sắc, ai nấy đầu giắt đầy ngọc ngà phỉ thúy, thân phủ lượt là gấm vóc, trang điểm như thiên tiên hy vọng mình có thể lôi kéo được ánh mắt của hoàng đế để được thêm sủng ái.

Trái lại, Đặng quý nhân thường mặc giản dị, không đeo châu ngọc, không thoa phấn tô son chỉ dựa vào nhan sắc trời sinh của mình. Trong đám phi tần đông đảo nàng như hạc giữa bầy gà, người khác trang điểm nhiều cũng không được yêu thích bằng nàng. Nàng không tranh sủng ái nhưng sủng ái nàng có được càng nhiều hơn. Vì thế nàng bị Âm Hoàng hậu đố kỵ.

Đặng Tuy nhìn sắc mặt Âm Hoàng hậu biết đối phương rất bất mãn việc mình được đắc sủng nên rất hết sức tránh gây mâu thuẫn. Có lúc, nàng cố ý lẩn tránh Hòa đế không để cho ngài sủng ái mình quá nhiều. Bình thường gặp lúc Hòa đế cùng triệu kiến nàng và Âm Hoàng hậu cùng đến gặp, nàng cố tránh nhượng không dám cùng đứng cùng ngồi với Âm Hoàng hậu. Nếu nàng sớm phát hiện màu sắc kiểu dáng quần áo của mình giống của Âm Hoàng hậu thì vội vã về cung thay đổi y phục, ăn mặc đơn sơ hơn cố tình để đối phương nổi bật thành vai chính trong tiệc. Hòa đế có việc hỏi hai người, Đặng Tuy bao giờ cũng khiêm tốn nhường Âm Hoàng hậu nói trước, sau đó thì tỏ vẻ đồng ý với ý kiến của Âm Hoàng hậu.

Trong mắt trong tim Hòa đế thì Đặng quý nhân là người rất đáng quý, đức hạnh của nàng so với Âm Hoàng

hậu càng cao vời vợi, vì thế Hòa đế càng xa lánh Âm Hoàng hậu mà yêu thương Đặng quý nhân.

Nằm trong tình cảnh này, trong lòng Đặng Tuy đầy mâu thuẫn. Nàng sợ Âm Hoàng hậu đố kỵ nhưng không thể từ chối sủng ái của Hòa đế với mình. Lời tục nói "Kẻ sĩ vì tri kỷ mà chết, nữ nhân vì người yêu mình mà đẹp", hoàng đế sủng ái nàng người khác cầu còn không được sao có thể từ chối chứ?

Hòa đế đã sinh mấy hoàng tử nhưng trừ trưởng tử Lưu Thắng vừa sinh đã bị tàn phế vẫn còn sống ra, mấy người khác đều chết yểu cho nên mãi chưa lập được thái tử. Đặng Tuy có nhiều cơ hội gần gũi hoàng đế hơn người khác nhưng không mang thai được, vì thế nàng khuyên Hòa đế đừng tốn nhiều tinh lực cho một mình nàng, lại còn năm lần bảy lượt tiến dẫn người tài đức, xinh đẹp đến hầu giấc Hòa đế hy vọng họ có thể sinh hoàng tử khỏe mạnh cho Hòa đế.

Âm Hoàng hậu nghe nói Đặng quý nhân thường tiến dẫn người hầu giấc cho Hòa đế thì càng ghen tức cho rằng đây cũng là một thủ đoạn mà Đặng quý nhân dùng để giành lấy lòng yêu của hoàng đế nên càng căm hận Đặng quý nhân.

Một hôm, bà cố ngoại của Âm Hoàng hậu vào cung thăm viếng, Âm Hoàng hậu đã khóc kể nỗi sầu khổ thất sủng của mình với bà cố ngoại. Vị ngoại tổ mẫu này liền dạy cho đứa cháu chắt gái chút thuật vu độc (thuật yểm bùa chú), nói chuyện này rất dễ làm có thể dùng rơm bện thành hai người cỏ, trên một người cỏ dán một tờ giấy ghi

ngày tháng năm sinh của Hòa đế, trên người cỏ kia cũng ghi ngày tháng năm sinh của Đặng quý nhân, sau đó hàng đêm chờ trời khuya người vắng dùng thẻ trúc vót nhọn hai đầu cùng lúc đâm thấu tim hai người. Cứ làm như vậy lâu ngày Hòa đế và Đặng quý nhân sẽ phát sinh mâu thuẫn, tình cảm chia lìa không còn hòa hợp thành một khối nữa.

Sau khi ngoại tổ mẫu đi rồi, Âm Hoàng hậu liền thi hành thuật vu độc. Với con mắt khoa học hiện đại để nhìn thì thuật vu độc chỉ là một loại mê tín dùng nó hại người không có kết quả gì. Nhưng trong trời đất thật cũng có chuyện trùng hợp, đang lúc Âm Hoàng hậu dùng thuật vu độc, Hòa đế đột nhiên ngã bệnh rất nặng, tim thường đau đớn từng cơn. Âm Hoàng hậu thấy vậy không khỏi vui mừng trước tai họa này, nghĩ thuật vu độc đã có kiến hiệu vào một người, người kia cũng sẽ mau chóng chịu nạn chung, sau khi tim họ đau đớn một trận, tình cảm chắc chắn sẽ chia lìa ngay không còn tin nhau nữa, đến lúc đó Hòa đế sẽ hoàn toàn thuộc về mình.

Do nghĩ ngợi, tính toán như vậy nên Âm Hoàng hậu chẳng chút quan tâm đến bệnh tình của Hòa đế lại còn ngầm rêu rao: Nếu có một ngày ta đắc ý, ta nhất định sẽ sát tận giết tuyệt nhà họ Đặng mới tiêu trừ hết cơn giận trong lòng ta.

Lời này đến tai Đặng Tuy, nàng vừa lo sợ vừa đau buồn, khóc nói với những người quanh mình:

- Ta thành tâm thành ý mong cầu được sống hoà thuận với hoàng hậu, cùng nhau hầu hạ hoàng thượng nhưng hoàng hậu không chịu dung tha. Nay hoàng thượng đang

lúc bệnh trầm trọng chẳng may có ngày bất trắc, ta làm sao có thể sống qua được những ngày tháng sau này đây? Chi bằng ta chết trước hoàng thượng, để trên có thể báo đáp ân tình hoàng thượng, giữa có thể cứu họa sát thân cho nhà Đặng gia ta, dưới có thể giúp ta tránh được thảm trạng như Thích phu nhân năm xưa muốn chết cũng không được.

Nói rồi Đặng Tuy bưng chung thuốc độc định uống, cung nữ Triệu Ngọc giành lấy lại thuốc độc, một mặt khuyên giải nói bệnh của Hòa đế cần có một người quan tâm săn sóc mới mau khỏi. Đặng Tuy cảm thấy mình chết không quan trọng bằng chuyện Hòa đế thiếu người quan tâm săn sóc vì thế bỏ đi ý nghĩ tự sát mà hết lòng hết dạ tận sức chăm sóc cho Hòa đế, nhờ vậy bệnh của Hòa đế rất mau bình phục. Vì trong lúc bệnh Hòa đế không gặp Âm Hoàng hậu mà chỉ luôn thấy Đặng quý nhân nên tình cảm của Hòa đế dành cho Đặng quý nhận càng thêm thắm thiết. Thuật vu độc mà Âm Hoàng hậu thi hành đã gặt được kết quả hoàn toàn ngược lại.

Không lâu, bí mật thi hành thuật vu độc của Âm Hoàng hậu đã bị vạch trần, tra xét được trong cung của bà ta có hai hình người bằng cỏ có ghi ngày sinh tháng đẻ của Hòa đế và Đặng quý nhân. Hòa đế nổi giận hạ chiếu truất phế Âm Hoàng hậu giam vào lãnh cung. Qua mấy ngày sau lập Đặng quý nhân làm hoàng hậu.

Năm thứ ba, Đặng Hoàng hậu được lập, Hòa đế băng hà lúc 27 tuổi. Đương thời hoàng tử con đẻ của Hòa đế chỉ còn có hai người sống: một là con trưởng vừa sinh đã bị tàn

tật, một người là Lưu Long do mỹ nhân hậu cung mới sinh được hơn 100 ngày. Lưu Thắng tàn phế không thể kế thừa đế vị. Sau khi Đặng Hoàng hậu thương lượng với các đại thần cùng anh của mình là Đặng Trắc quyết định phò Lưu Long lên ngôi, phong Lưu Thắng làm Bình Nguyên vương. Đặng Hoàng hậu năm đó mới 24 tuổi dùng thân phận Hoàng Thái hậu lâm triều thính chính quản lý quốc gia đại sự thay cho hoàng đế còn ấu thơ.

Từ bé, Đặng Thái hậu đã đọc sách thánh hiền, hiểu không ít đạo lý trị yên thiên hạ nhưng không có kinh nghiệm nên sau khi lâm triều thính chính chỉ đành vừa học vừa làm vừa tổng kết kinh nghiệm.

Bà vừa lâm triều thính chính đã liên tiếp giải quyết 3 việc lớn tỏ rõ tài trị nước của bà.

Chuyện thứ nhất là giảm bớt phần lớn số phi tần cung nữ, tiết kiệm chi tiêu cho cung đình. Thời Hòa đế trị vì có hàng trăm hàng ngàn phi tần cung nữ, chỉ riêng phấn son cho phi tần cung nữ trang điểm hàng năm cũng đã phải chi mấy mươi vạn tiền. Tiền dành cho y phục và trang sức càng nhiều gấp mấy chục lần. Việc chi xài lớn như vậy gần như đã làm cạn kiệt quốc khố khiến quan viên quản lý quốc khố đành bó tay hết cách.

Hòa đế băng hà lúc mới 27 tuổi, nhà vua chết sớm như vậy có thể có liên quan đến háo sắc. Tiểu hoàng đế mới lập trong nôi, ngoài vú nuôi trên căn bản không cần phi tần cung nữ. Thái hậu lâm triều thính chính tuy cũng cần có cung nữ chải tóc mặc quần áo nhưng chỉ số ít còn đa số phi

tần cung nữ không việc gì để làm giữ lại chỉ ăn cơm suông. Vì thế, Đặng Thái hậu vừa lâm triều liền hạ chiếu giải tán bớt phi tần cung nữ, cho người có nhà thì trở về nhà, thưởng ban trọng hậu cho họ đoàn tụ gia đình vui hưởng sum họp. Cung nữ còn trẻ không nhà để về thì tìm nam nhân thích hợp gá nghĩa vợ chồng, cho họ tự xây gia đình tốt đẹp của mình. Như thế đã tiết kiệm được một khoản chi to tát cho triều đình.

Sau này chuyện giải tán phi tần cung nữ được Đặng Thái hậu mở rộng đến phủ đệ của các tôn thất thân vương. Phi tần cung nữ bên mình thân vương tuy không đông đúc như hoàng đế nhưng cũng không ít, nhất là đám thân vương háo sắc thường ôm ấp mấy mươi phi tần cung nữ. Trong chiếu thư Đặng Thái hậu quy định số lượng cung nữ nhiều nhất mà thân vương có được, phần dư lại phải giải tán. Kết quả tổng số phi tần cung nữ của mấy phủ đệ thân vương giải tán lên đến 5.600 người. Đây không chỉ giảm nhẹ gánh nặng ngân khố quốc gia mà còn hạn chế được bệnh háo sắc của đám thân vương.

Chuyện lớn thứ hai là tiết kiệm chi tiêu thực phẩm của cung đình, đem tiền tiết kiệm được cứu tế cho nạn dân.

Đồng thời với việc tiết kiệm chi tiêu ăn uống trong cung, Đặng Thái hậu còn một mạch hạ mấy đạo chiếu thư có liên quan:

- Một đạo chiếu thư giảm bớt tiền cống của các đô quân địa phương cho triều đình, nhằm giảm nhẹ gánh nặng của địa phương.

- Một đạo chiếu thư bán đi số chó nuôi dưỡng trong cung dùng để săn bắn, vừa có thể tiết kiệm chi tiêu vừa tránh cho người trong hoàng thất đam mê vào đám khuyển mã.

- Một đạo chiếu thư giải tán đám thợ chuyên chế tạo gấm vóc lụa là cao cấp và các loại trang sức vàng bạc, ngọc thạch, sừng tê giác, ngà voi... Như vậy có thể tiết kiệm được số lương thực cùng than củi phải tích trữ ở ly cung là chỗ cho đám thợ này trú ngụ.

Chuyện lớn thứ ba là cấm mê tín, bãi bỏ "dâm từ", chỉnh tu phong tục dân gian. Trên thực tế những việc làm này cũng nhằm đề xướng tiết kiệm giảm bớt chi tiêu.

*

* *

Tiểu hoàng đế Lưu Long không có phúc phận làm hoàng đế. Nhà vua lên ngôi tháng 12 năm đầu thì sang tháng 8 năm thứ 2 bị bệnh chữa trị vô hiệu mạng phải về trời. Theo cách tính tuổi của Trung Quốc thời cổ sinh ra đã tính 1 tuổi thì khi mất chỉ mới 2 tuổi, nhưng đúng ra lúc đó Lưu Long còn chưa đầy 1 tuổi.

Quy định của thụy pháp (cách đặt tên cho người chết), còn bé chết yểu gọi là Thương, vì vậy thụy hiệu của tiểu hoàng đế Lưu Long là Thương đế.

Thương đế Lưu Long vừa chết, Đặng Thái hậu liền cho con nuôi 13 tuổi của mình là Lưu Hộ lên làm hoàng đế, chính là Hán An đế. 13 tuổi còn chưa thành niên nên

không thể đích thân xử lý việc quốc gia, do đó Đặng Thái hậu vẫn lâm triều nhiếp chính như cũ.

Đặng Thái hậu đã có kinh nghiệm lâm triều nhiếp chính 1 năm, trên mặt chính trị cũng đã có nhiều thành tích. Sau khi An đế tức vị, vì để cho vị thiếu niên hoàng đế ít nhiều cũng đã hiểu việc này có thể ở bên cạnh học tập bản lĩnh trị thiên hạ nên bà đã thực thi hàng loạt pháp lệnh chính sách càng lớn gan càng kiên quyết hơn.

Đặng Thái hậu cho rằng trị thiên hạ không thể chỉ dựa vào một số ít người mà cần phải có nhiều quan viên đồng tâm hiệp lực giúp hoàng thất làm hàng loạt các việc cụ thể.

Xưa nay có 2 loại quan lại: quan hiền lương công chính liêm minh yêu dân như con và được bách tính yêu kính, cũng có thứ tham quan tham của lộng pháp ức hiếp dân đen bị trăm họ căm hận thấu xương.

Thời gian Hòa đế còn tại vị, quan lại bại hoại tham ô khắp nơi, dân chúng chịu nhiều khổ hại mà uy tín triều đình cũng bị tổn thương, vì vậy Đặng Thái hậu quyết định trừng trị bọn tham quan ô lại để giải nạn cho bách tính trong cơn dầu sôi lửa bỏng.

Đông Hán bắt đầu từ thời Hòa đế, thế lực ngoại thích bắt đầu can dự vào việc triều chính, không ít tham quan ô lại vì để thoát vòng pháp luật thường cấu kết với ngoại thích hòng có chỗ ỷ lại. Đặng Thái hậu lâm triều nhiếp chính cũng không khỏi dựa vào đám anh em mình giúp sức, bà sợ trong quá trình trừng trị tham quan, anh em của mình bao che kẻ xấu gây khó khăn cho công tác trừng

trị nên một mặt bà căn dặn các anh phải tự trọng tránh phạm pháp.

Đặng Thái hậu lại hạ chiếu lập từ miếu thờ Vương Hoán là một quan thanh liêm đã qua đời từ nhiều năm trước, đem sự tích làm quan liêm khiết của ông công bố cho dân chúng biết, làm tấm gương cho văn võ bá quan noi theo.

Vương Hoán là người công bình chính trực, ghét ác như thù, yêu thương bá tính vừa khoan dung vừa nghiêm dạy, phàm án kiện nào có liên quan đến đại quan quý nhân, bá hộ phú thương, người khác không dám thụ lý còn ông vẫn thăng đường thẩm lý không chút úy kỵ kiêng dè, phán quyết thì công chính hợp lý, hợp tình, hợp pháp, hạng điêu ngoa gian xảo, tham nhũng loạn pháp rất khó chạy khỏi trừng trị của ông, cho nên Đặng Thái hậu mới đem ông ra làm tấm gương cho các quan. Chiếu lệnh của Đặng Thái hậu đã biểu thị quyết tâm trừng trị tham quan ô lại của bà.

Sau khi chiếu lệnh ban ra, anh em họ Đặng cẩn thận cảnh cáo con cháu, bạn bè thân thích và môn khách của mình, nhất thiết không được phạm pháp, bao che kẻ xấu tránh cho thái hậu mất mặt. Quan lại địa phương cũng không còn ngần ngại mà an tâm theo phép công xử việc. Kết quả, rất nhiều tham quan ô lại đã bị trừng trị, thanh lọc bộ máy quan lại khiến phần lớn các quan đều liêm khiết.

Tham quan ô lại cần phải trừng trị nhưng cũng không thể để người tốt bị oan uổng, cho nên Đặng Thái hậu quy định tất cả án kiện đều phải thẩm lý rõ ràng, chứng cứ đầy đủ chính xác mới được phân hình định tội. Đích thân

bà cũng đã thẩm lý một vụ án mất hộp châu báu trong cung đình làm gương cho quan lại các cấp.

Đồng thời với việc trừng trị tham quan ô lại, Đặng Thái hậu hạ chiếu tiến cử hiền tài, mở rộng cửa cho thư sinh có đủ phẩm chất, tài học bước vào con đường làm quan.

Trong chiếu thư quy định: công khanh các quan trong ngoài, thủ tướng các quận quốc, mọi người đều có thể tiến cử với triều đình người hiền lương, đạo đức, thẳng thắn, sáng suốt, chân chính, trực ngôn can gián. Triều đình sẽ phái người khảo hạch nếu quả thật như vậy thì sẽ căn cứ vào tài năng mà bổ nhiệm vào chức quan tương ứng.

Sau khi chiếu lệnh ban xuống, hàng loạt kẻ sĩ hiền lương đã được tiến cử. Những người này là lực lượng mới mẻ trên quan trường Đông Hán thay thế cho đám quan hủ bại tham ô, loạn pháp.

Những nhân vật đương thời được tiến cử và lưu lại công tích trong lịch sử như: Dương Chấn là quan thanh liêm công chính. Lưu Trân là học giả trác tuyệt có thành tựu lớn trên mặt văn sử. Trương Diễn là một nhà khoa học có cống hiến rất lớn.

Đặng Thái hậu cũng trọng dụng những hoạn quan có tài chính trị hoặc chịu chuyên sâu nghiên cứu, như hoạn quan Trịnh Chúng, khi đám ngoại thích Đậu Hiến có âm mưu đen tối và sơ kỳ Hòa đế, Trịnh Chúng đã giúp Hòa đế trừ diệt Đậu Hiến được phong làm Sào Hưng hầu.

Lại như hoạn quan Thái Luân, khi Hòa đế còn tại vị đã được phong làm Thượng Phương, lệnh cho ông trông coi

việc chế tạo mật kiếm và các loại vũ khí. Thái Luân rất chịu khó nghiên cứu học vấn, năm lần bảy lượt tìm cách cải tiến công nghệ chế tạo giấy để có thể chế tạo được loại giấy đẹp, giá rẻ. Đặng Thái hậu chẳng những trọng dụng còn tích cực giúp đỡ cho ông thí nghiệm các loại giấy dùng bằng vỏ cây, dây đay, vải rách, lưới đánh cá rách. Ông được Đặng Thái hậu phong làm Long Đình hầu, giấy do ông làm ra được gọi là giấy Thái hầu.

Dù gì thì Đặng Thái hậu cũng là một nữ nhân ở tận chốn cung đình, trên phương diện dùng người bà cũng có những sai lầm, đối với những người thật sự có tài nhưng bà không thích cũng chưa hẳn được bà trọng dụng, như Nhâm Thượng vốn là một võ tướng tài ba lập chiến công hiển hách, do bởi ông tranh công với Đặng Tuân là em của Đặng Thái hậu, bà nghe một phía Đặng Tuân chẳng những không trọng dụng mà còn giết chết ông.

Lại như Mã Xúc, một nhà kinh tế và văn học kiệt xuất nhưng vì Đặng Thái hậu không thích ông nên không trọng dụng. May là Mã Xúc không vì đường làm quan gặp trắc trở mà nản chí, ông vẫn kiên trì nghiên cứu, chú thích Tứ Thư, Ngũ Kinh, mở trường nhận học trò kết quả đã đạt được thành tựu to lớn trên phương diện trước tác và dạy học trò, thành một văn nhân văn hóa trong lịch sử Trung Quốc. Nếu như Đặng Thái hậu coi trọng tài hoa của Mã Xúc mà trọng dụng ông tạo điều kiện cho ông được học tập và công tác tốt hơn thì chắc chắn thành tựu của ông càng lớn hơn.

GIẢ QUỲ - MỘT TẤM GƯƠNG HAM HỌC

GIẢ QUỲ LÀ MỘT HỌC GIẢ NỔI TIẾNG THỜI ĐÔNG HÁN. Thuở bé, gia đình ông vốn rất bần hàn, do nhà cửa chật hẹp, nên chị thường dắt ông dạo chơi bên ngoài. Gần nhà ông có một gia đình giàu có, do con cái đông, nên mời hẳn một thầy giáo đến nhà dạy dỗ.

Phòng học của nhà này nằm ngay bên đường, chỉ ngăn với bên ngoài bằng một lớp vách trúc. Thường ngày, chị của Giả Quỳ rất thích bồng em đứng bên này vách để lắng nghe tiếng đọc sách từ trong phòng vọng ra. Mỗi khi nghe tiếng đọc sách của đám trẻ hàng xóm, Giả Quỳ, lúc này mới 5 tuổi, đều tỏ ra vô cùng chú tâm, mắt cậu bé mở lớn, dường như bị hút hồn vào những gì đang diễn ra bên trong lớp học.

Cứ thế, bất kể mùa hè nóng bức hay ngày đông giá lạnh, hai chị em Giả Quỳ đều mỗi ngày đứng bên vách trúc nghe giảng bài. Về sau, khi đã lớn, Giả Quỳ không còn cần chị bế nữa, mà đã biết tự mình chạy đến nghe giảng. Khi lớn hơn chút nữa, thì cậu bé lại biết leo lên cây cạnh lớp, rồi ẩn mình trong tàng cây nhìn vào trong lớp lén nhìn thầy giáo viết chữ.

Do sợ để lâu sẽ quên hết những gì đã học, Giả Quỳ đã nghĩ ra cách lột vỏ cây dâu, sau đó cậu cắt xén gọn lại rồi gập lại làm tập vở để viết lại những từ và câu thơ đã học lỏm được. Sau khi chép được cậu lại thường xuyên ôn đọc để tự lý giải thêm những gì đã học; và cứ thế, chẳng bao lâu sau đó, cậu đã đạt được trình độ học vấn mà chẳng mấy ai trong cùng hoàn cảnh như cậu cũng có thể đạt được.

Năm vừa được mười tuổi, Giả Quỳ đã có thể đọc làu làu các Kinh Thư như "Thi", "Thư", "Dịch", "Lễ"... mà chẳng hề vấp phải sai sót nào. Thấy thế, cha mẹ Giả Quỳ cảm thấy vô cùng kỳ lạ, bèn hỏi:

- Gia đình ta nhà nghèo, nên không thể đưa con đến trường được, thế tại sao con lại được hiểu biết nhiều đến thế?

Giả Quỳ cười mỉm, rồi đáp:

- Đấy là nhờ lúc bé, con thường được chị bế đi học lỏm của thiên hạ đấy!

Dân trong làng khi biết được sự thông minh và lòng hiếu học của Giả Quỳ đều rất khâm phục và vì vậy, khi ông đã trưởng thành, nhiều người do nghe lời đồn đại ngợi khen đã không quản đường xa tìm đến bái làm thầy. Trong số đó có không ít người có con nhỏ đã dọn nhà đến gần nhà ông để tiện bề cho con cái học hành.

Tuy có nhiều học trò, nhưng phương pháp dạy học của Giả Quỳ khá đặc biệt. Ông không hề cầm sách giảng bài mà chỉ ứng khẩu giảng giải cho học trò nghe như xưa kia, lúc bé, ông đã từng học như thế; vì ông cho rằng, đó chính là cách luyện trí nhớ và khả năng phân tích cho học trò.

TRẦN PHAN MỘT LÒNG VÌ NƯỚC

VÀO THỜI HẬU ĐÔNG HÁN, CHÍNH TRỊ VÔ CÙNG MỤC nát. Hán Hoàn Đế chỉ biết tìm vui khoái lạc, giao quốc gia đại sự cho mấy tên thái giám nắm giữ. Các tên thái giám này kéo bè kết phái, làm xằng làm bậy. Tất cả những điều này khiến Trần Phan - lúc đó đang làm quan lộc huân rất bất bình và phẫn nộ.

Mùa thu năm 163, khi Hán Hoàn Đế chuẩn bị đi săn, Trần Phan không thể chịu được nữa. Ông liều mình dâng biểu:

"Ngày nay, nhà Hán chúng ta có "ba không": ruộng vườn trống không, không nhìn thấy người dân làm ruộng; triều đình trống không, không có người thượng triều tham nghị đại sự; kho trống không, không lương thực, không tiền của. Nếu như xảy ra chiến tranh, bệ hạ không sợ thức thâu đêm cũng chẳng nghĩ ra cách chống cự sao? Nếu như bệ hạ nghĩ đến những điều này, còn có thể tùy hứng đi săn bắn không? Mùa thu mưa nhiều, đúng là thời điểm tốt để trồng lúa, nhưng bệ hạ không khuyến khích chỉ đạo nông dân trồng lúa, lại muốn họ làm đường sá, đuổi cầm thú...".

Đại thần mà dám phê bình vua, làm Hán Hoàn Đế vô cùng nổi giận. Nhưng Trần Phan nói đúng, Hán Hoàn Đế cũng không dám làm gì ông. Bọn thái giám biết được, càng xem Trần Phan như cây đinh trong mắt.

Khi đó cũng có không ít quan viên bất mãn việc bọn thái giám nắm quyền, họ chủ trương cải cách. Có một nhóm thái học sinh, vì xã hội hủ bại, không tìm được lối thoát, cũng yêu cầu cải cách. Các thái học sinh thường tụ họp, nghị luận triều chính. Những người có học này rất khâm phục Tư lệ hiệu úy Lý Ưng, vì Lý Ưng dám lên tiếng đại diện bọn họ, dám đối nghịch với đám thái giám. Bọn thái giám nhìn thấy trong lòng rất sợ hãi. Năm 166, bọn thái giám vu cáo nhóm Lý Ưng kết thành bè đảng, chuyên nói xấu triều đình, Hán Hoàn Đế liền hạ lệnh bắt nhóm Lý Ưng hơn 200 người lại.

Trần Phan lúc đó làm thái úy, là bạn thân của Lý Ưng, cũng đồng tình với hành động chính nghĩa của những thái học sinh. Biết được tin Lý Ưng và mọi người bị bắt, Trần Phan tiến thẳng vào triều đình, nói với Hán Hoàn Đế:

- Nhóm Lý Ưng đều là những người tốt thanh bạch không tỳ vết, một lòng vì nước, tại sao lại bắt? Nhà Hán phải dựa vào những trung thần như thế. Bây giờ bắt hết bọn họ lại, không cho nói gì, điều này có khác gì việc đốt sách chôn nho của Tần Thủy Hoàng? Bệ hạ hãy thả họ ra đi!

- Không được! - Hán Hoàn Đế nói dứt lời liền bãi triều. Trần Phan lo buồn khóc không thành tiếng, còn mấy tên thái giám đứng một bên cười nhạt.

Liên tiếp mấy ngày, Trần Phan đều lên triều khuyên Hán Hoàn Đế thả nhóm Lý Ưng. Hán Hoàn Đế không thèm để ý, cuối cùng phế quan của Trần Phan. Trần Phan mất chức, không thể vì Lý Ưng đấu tranh, trong lòng càng thêm bồn chồn như lửa đốt.

Một năm sau, thủ lĩnh thái học sinh Giả Bưu thuyết phục cha của Đậu Hoàng hậu là Đậu Vũ dâng thư lên Hán Hoàn Đế, xin tha Lý Ưng.

Không lâu, Hán Hoàn Đế mất. Hán Linh Đế kế vị lại còn nhỏ chưa biết gì, quốc gia đại sự do Đậu Hoàng hậu cai quản. Nhưng các đại thần triều đình đã bị bọn thái giám làm kinh sợ, đều cáo bệnh, không chịu ra lo việc nước. Nhìn thấy cảnh thiết triều thưa thớt, Trần Phan đang làm thái phó trong lòng càng lo. Ông viết thư gửi cho mỗi đại thần, trong thư nói:

"Hoàng đế còn nhỏ, ngài có thể trơ mắt nhìn quốc gia không có người quản sao? Trong lúc đất nước cần ngài, ngài lại chỉ muốn bảo vệ mình mình, cả ngày nằm trên giường, điều này có được gọi là "nghĩa" không? Có được xem là "nhân" không? Có xứng đáng với đất nước và các bậc phụ lão không?...".

Thư của Trần Phan với lời lẽ nghiêm túc đã làm cho các đại thần cảm động và lo sợ. Họ lần lượt vội vào triều, tham gia quản lý công việc trở lại.

Trần Phan từ nhỏ đã có chí báo quốc, trong lúc làm quan, luôn lấy quốc gia làm trọng, bảo vệ chính nghĩa, lẫm liệt một đời chính khí, không màng đến sự an nguy của cá nhân, đã trở thành tấm gương sáng cho đời sau.

QUÁCH XÁ NHÂN CỨU NHŨ MẪU

THỜI HÁN VŨ ĐẾ CÓ MỘT NGHỆ NHÂN TÊN QUÁCH XÁ Nhân, rất được Vũ Đế sủng ái.

Thời thơ ấu, Hán Vũ Đế được mẹ của Đông Vũ Hầu vốn dòng họ Quách nuôi nấng, do vậy khi đã trưởng thành, Hán Vũ Đế vẫn luôn gọi bà là nhũ mẫu.

Sau khi đoạt được thiên hạ, trở thành vị hoàng đế khai quốc của Hán triều, Hán Vũ Đế vẫn thương nhớ nhũ mẫu như xưa kia, nên mỗi tháng đều vời nhũ mẫu vào triều gặp mặt. Mỗi lần gặp gỡ, Vũ Đế đều ban thưởng cho nhũ mẫu rất nhiều tặng vật và chiêu đãi vô cùng hậu hĩ. Ngoài ra Hán Vũ Đế còn cấp một cỗ xe ngựa lộng lẫy để nhũ mẫu sử dụng và thường đáp ứng nhiều thỉnh cầu của nhũ mẫu nữa.

Vì nguyên do trên, bá quan văn võ trong triều không ai là không kính trọng vị nhũ mẫu này.

Chẳng ngờ, nô bộc của nhũ mẫu lại cậy thế của chủ, đi hoành hành khắp thành Trường An: Giữa thanh thiên bạch nhật còn dám táo tợn chặn xe cướp bóc của cải của dân. Mà xưa nay, chiếu theo pháp luật, khi nô bộc phạm pháp, chủ nhân cũng phải bị trừng trị.

Sau khi đã phát án, Hán Vũ Đế do không nỡ nghiêm phạt nhũ mẫu, nên quyết định chuyển cả nhà nhũ mẫu đến vùng biên cương xa xôi.

Khi nhận được lệnh vua, nhũ mẫu xin được vào cung lần cuối để từ biệt Hán Vũ Đế.

Trước khi vào cung, nhũ mẫu tìm gặp Quách Xá Nhân, vì thường nghe nói Hán Vũ Đế rất tán thưởng trí tuệ của ông ta, hy vọng nghệ nhân này sẽ tìm được cách cứu giúp.

Nhũ mẫu vừa gặp Quách Xá Nhân, liền khóc lóc ảo não, than rằng, không muốn rời xa Hán Vũ Đế, Quách Xá Nhân thấy vậy nói:

- Từ biệt xong, bà cứ đi ngay, nhưng đi được vài bước bà lại ngoái đầu lại nhìn hoàng thượng, tất là sẽ vô sự!

Ngày hôm sau, khi vào triều nhũ mẫu làm theo y như lời dặn dò của Quách Xá Nhân. Khi nhũ mẫu quay đầu lại nhìn Vũ Đế đến lần thứ ba, thì Quách Xá Nhân lớn tiếng trách cứ nhũ mẫu rằng:

- Hừ, bà già kia! Bệ hạ đã là người trưởng thành, há còn cần đến sữa của bà mới sống được hay sao, mà cứ ngoái đầu nhìn mãi thế!

Lời của Quách Xá Nhân lập tức làm động lòng của Hán Vũ Đế, Vũ Đế liền hạ chiếu xoá bỏ quyết định trước kia, chỉ trừng phạt những nô bộc phạm tội mà thôi.

BINH BIẾN Ở HUYỀN VŨ MÔN, HUYNH ĐỆ TƯƠNG TÀN

LÝ THẾ DÂN (NĂM 599-649) TỨC ĐƯỜNG THÁI TÔNG, TẠI vị từ năm 626 đến năm 649, là thứ tử của Đường Cao Tổ Lý Uyên. Cuối nhà Tuỳ, thiên hạ đa biến, thường khuyên phụ thân cử binh dẹp loạn. Sau khi Lý Uyên xưng đế, phong Lý Thế Dân làm Tần Vương. Thế Dân đông chinh tây phạt, lập nhiều công trạng hiển hách trong sự nghiệp kiến lập, thống nhất Đường triều. Năm 626 phát động binh biến ở Huyền Vũ Môn, trừ bỏ huynh đệ Kiến Thành, Nguyên Cát, được lập làm Thái tử, không lâu sau kế thừa ngôi báu. Trong thời gian trị vì, luôn lo sợ nhà Đường bị diệt, tự cảnh báo bằng câu "Người có thể đẩy thuyền cũng có thể lật thuyền", trọng hiền thần, biết nghe gián, chỉnh đốn sử trị, chống ngoại địch, củng cố quốc phòng khiến thiên hạ thái bình, quốc thế hùng thịnh, được hậu thế coi là bậc đế vương kiệt xuất, mà noi theo.

Người vợ đầu của Đường Cao Tổ Lý Uyên là Đậu Thái hậu sinh hạ được 4 con trai: trưởng là Kiến Thành, thứ là Thế Dân, rồi đến Nguyên Bá, Nguyên Cát. Nguyên Bá chết sớm. Lý Thế Dân hùng tài đại lược, tài đức vẹn toàn,

xuất sắc nhất trong mấy anh em. Còn Kiến Thành tài năng tầm thường, ham mê tửu sắc. Nguyên Cát hung tợn, bạo hành. Cuối thời Tùy các thế lực nổi dậy, phân tranh thiên hạ. Lý Thế Dân hiểu thời cuộc, thường khuyên phụ thân vốn là quan của Tùy triều dấy binh giành Trung Nguyên, dựng đế nghiệp. Lý Uyên nghe kiến nghị của Thế Dân, khởi binh ở Thái Nguyên, đến Sơn Tây vào Đông Quan, tấn chiếm Trường An, danh thế vang dội khắp nơi. Lý Uyên nói với Thế Dân:

- Nếu được thiên hạ, là do mưu của con, cha phải lập con làm Thái tử.

Lúc đó, theo lệ lập con trưởng làm Thái tử nên Thế Dân từ chối. Về sau thuộc hạ của Lý Uyên đều tán thành để Thế Dân làm Thái tử, Thế Dân vẫn cự tuyệt. Vậy là Lý Uyên theo lệ, lập con trưởng Kiến Thành làm Thái tử, phong Thế Dân là Tần Vương, Nguyên Cát là Tề Vương.

Lý Thế Dân văn võ song toàn, khi các thế lực xưng bá nổi dậy, Thế Dân cầm quân chinh chiến liên miên, lần lượt đánh bại Đậu Kiến Đức, Vương Thế Sung, là các thế lực hùng mạnh lúc bấy giờ. Đồng thời nhiều lần đánh bại đại quân của Đột Quyết. Thế Dân đã đánh là thắng. Về sau cứ gặp kẻ địch mạnh là Lý Uyên phái Lý Thế Dân xuất binh đi đánh.

So với Thế Dân, Nguyên Cát, Kiến Thành tỏ ra mờ nhạt. Vì vậy Lý Uyên nảy sinh ý định lập Lý Thế Dân làm Thái tử thay thế Kiến Thành. Kiến Thành hiểu được tâm tư của phụ thân, nên lo lắng bất yên. Biết Nguyên Cát

cũng đố kỵ Thế Dân, bèn cùng Nguyên Cát hợp lực đối phó với Thế Dân, kết bè kết đảng, mở rộng thế lực.

Lý Thế Dân vốn thông minh, một mặt giúp phụ vương củng cố giang sơn, một mặt lưu tâm thu nạp văn võ hiền tài. Tần Vương phủ trở thành nơi chiêu hiền nạp sĩ, văn thần võ tướng hội tụ rất đông. Văn có Trưởng tôn Vô Kỵ, Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối, Ngu Thế Nam. Võ có Úy Trì Thiên, Trình Giảo Kim, Tần Phúc Bảo, Hầu Quân Tập, Đoạn Chí Huyền... Lại cùng với Từ Thế Tích, Lý Tịnh kết thâm giao. Lý Thế Dân mỗi khi giành được một thành trì, các văn quan như Đỗ Như Hối, Phòng Huyền Linh không lấy tiền bạc mà chỉ nạp nhân tài văn võ quy tụ dưới trướng của Lý Thế Dân. Về sau Lý Thế Dân lại mở văn học quán, chiêu mộ văn sĩ tứ phương, ngoài ra nuôi hơn 800 tráng sĩ. Vậy là ba anh em họ Lý mỗi người đều hình thành thế lực riêng. Kiến Thành, Nguyên Cát liên minh, ngầm ganh đua với Lý Thế Dân.

Khi Lý Uyên xưng đế đã 60 tuổi, nhưng vẫn đa sủng hậu cung, riêng Hoàng tử đã có tới 12 người. Tân phi thấy Cao Tổ tuổi đã cao, tranh nhau kết giao với Hoàng tử đích trưởng Kiến Thành để được hưởng phú quý về sau. Kiến Thành, Nguyên Cát để chiến thắng Lý Thế Dân, cũng cố ý làm thân với họ, để họ nói hay về mình với Cao Tổ. Lý Thế Dân lại không kết giao với tân phi của phụ thân, giữ thái độ "Kính nhi viễn chi". Vậy là các tân phi trước mặt Cao Tổ chỉ tán dương Kiến Thành, Nguyên Cát, còn với Lý Thế Dân thì dè bửu, nói xấu.

Lý Thế Dân sau khi đánh bại Vương Thế Ung, công chiếm thành Lạc Dương. Cao Tổ sai mấy quý phi đến Lạc

Dương tuyển duyệt mỹ nữ của Tuỳ cung. Mấy người phi này liền xin Lý Thế Dân phong quan, ban lộc cho thân hữu của họ, còn xin châu báu ở Lạc Dương cung. Nhưng Lý Thế Dân nhất loạt không cho. Sau đó ít lâu Lý Thế Dân ban thưởng mấy chục mẫu ruộng tốt cho tướng quân Hoài Nam, Lý Thần Thông. Phụ thân của Trương Phi cũng muốn mảnh ruộng đó, nên qua nữ tử cầu xin Cao Tổ ban cho. Lý Uyên hạ sắc ban cho phụ thân của Trương Phi. Lý Thần Thông do được Tần Vương ban thưởng trước nên không chịu nhượng. Trương Phi nhân lúc đó gièm pha Lý Thế Dân, khiến Cao Tổ tức giận, quở trách Lý Thế Dân: "Vậy là chiếu thư của ta không bằng giáo lệnh của ngươi ư? Sao lại có chuyện đó?". Về sau Cao Tổ nói với quần thần: "Lý Thế Dân cầm binh bên ngoài đã lâu, bị người ta xúi giục, không còn trung hiếu như ngày trước nữa".

Thân mẫu Lý Thế Dân là Đậu Thị đã sớm qua đời trước khi Lý Uyên xưng đế, Lý Thế Dận rất mực thương yêu mẫu thân. Những lúc tham dự yến tiệc trong cung, thấy phụ thân vui vầy cùng các tân phi, bất giác nghĩ tới mẫu thân không may mất sớm, không được hưởng vinh hoa phú quý, lòng thấy đau buồn, nước mắt thấm ướt vạt áo. Cao Tổ thấy vậy không vui. Các phi tần lại hùa nhau nói xấu Thế Dân: "Bây giờ thiên hạ đã là của Đại Đường, bệ hạ tuổi tác đã cao, nên cùng chúng thiếp tận hưởng thú vui, vậy mà lần nào Tần Vương cũng ngồi khóc một mình, chắc hận tụi thiếp lắm, sau này bệ hạ trăm tuổi, bọn thiếp chắc không có chỗ dung thân", lại còn khóc mà rằng: "Hoàng Thái tử nhân hiếu, nếu bệ hạ phó thác bọn thiếp cho Thái tử, bọn thiếp mới được yên thân". Cao Tổ nghe

nói vậy thấy mủi lòng, từ đó ngày càng xa lánh Tần Vương, mà thân thiết với Kiến Thành, Nguyên Cát, không có ý phế Thái tử nữa.

Sự thay đổi thái độ của Cao Tổ, khiến Nguyên Cát cảm thấy thời cơ ra tay đã đến. Năm Vũ Đức thứ bảy (năm 624) Nguyên Cát khuyên Kiến Thành phế Tần Vương, còn nói:

- Tôi sẽ giúp huynh trưởng ra tay trừ Tần Vương.

Một hôm Kiến Thành, Thế Dân theo Cao Tổ đến Nguyên Cát phủ. Nguyên Cát bố trí dũng sĩ ở tẩm thất, định giết Thế Dân. Kiến Thành nhân hậu, không đang tâm nhìn huynh đệ tương tàn, lại sợ làm kinh động đến phụ hoàng, liền ngăn cản Nguyên Cát. Nguyên Cát tức giận, nói:

- Tôi làm thế không phải vì tôi mà hoàn toàn vì huynh.

Sau sự việc đó, Nguyên Cát nhiều lần thuyết phục Kiến Thành, nói rõ nguyên do phế Thế Dân. Cuối cùng Kiến Thành đồng ý. Thế là chiêu mộ hơn hai nghìn võ sĩ làm vệ sĩ trong Đông cung. Cao Tổ biết tin không khỏi sinh nghi, trong lòng rất mực không vui.

Tháng 6 năm đó, Đường Cao Tổ đến Ly cung tránh nắng, lệnh cho Thế Dân, Nguyên Cát làm tùy tùng. Kiến Thành lưu lại trấn thủ Trường An. Kiến Thành, Nguyên Cát vạch sẵn kế hoạch nhân dịp này ra tay, trừ Thế Dân ở Ly cung, nói rằng "An nguy chính là ở lúc này". Kiến Thành phái tâm phúc chí tín trấn thủ Ly cung yêu cầu xuất binh tương trợ. Người này sợ họa vào thân, liền báo cho Cao Tổ: "Thái tử kết giao với người ngoài, định khởi binh giết Tần Vương, cướp hoàng vị". Cao Tổ tức giận,

ngay tức thì triệu Kiến Thành đến Ly cung. Kiến Thành thấy phụ hoàng đột nhiên triệu kiến, đoán việc bại lộ, lo sợ vạn phần, không biết tính sao. Thuộc hạ có kẻ khuyên khởi binh ở Trường An, nhanh chóng cướp ngôi báu. Có người khuyên tự giác nhận tội. Kiến Thành phân vân, cuối cùng không dám làm phản mà đến Ly cung nhận tội. Cao Tổ cho bắt giam Kiến Thành, triệu Thế Dân thương nghị "Trẫm không thể tuyệt tình như Tuỳ Văn Đế, định phong Kiến Thành là Thục Vương, lập con làm Thái tử". Thế Dân hoàn toàn tuân theo quyết định của phụ hoàng. Nguyên Cát cùng tân phi nghe nói Cao Tổ định phế Thái tử, đua nhau can gián. Cao Tổ rốt cuộc thay đổi ý định, chỉ triệu Kiến Thành, quở trách huynh đệ ruột thịt sao không thể hoà thuận, rồi thả về Đông cung. Chuyện phế lập Thái tử không nhắc đến nữa.

Tháng 7, quân Đột Quyết lại xuất binh quấy nhiễu, có đạo thần hiến kế: "Sở dĩ Đột Quyết liên tục quấy nhiễu là do tiền bạc, mỹ nữ còn lưu ở Trường An, nay ta đốt Trường An, di đô đến nơi khác, nghịch tặc tất tự giải tán". Cao Tổ nghe có lý, lập tức phái người đến Nam Dụ Tần Lĩnh chọn nơi định tân đô. Kiến Thành, Nguyên Cát, Tể tướng Bùi Tịch đều tán thành di đô. Các Tể tướng, đại thần khác đều không tán thành, nhưng không dám can gián. Duy chỉ có Thế Dân ra sức ngăn can, nói:

- Hán tướng Hoắc Khứ lo diệt Hung Nô mà sinh bệnh, nhi thần thân là Tần Vương sao dám để quân Đột Quyết hoành hành. Xin cho thần vài năm, thề quyết đánh bại Đột quân, nhược bằng, không thành, nghị bàn dời đô cũng chưa muộn.

Quần thần đều phụ họa Cao Tổ nghe theo sách lược của Thế Dân. Cao Tổ đành gác lại ý định di đô. Kiến Thành, Nguyên Cát cùng các tân phi lại gièm pha Thế Dân, nói:

- Tần Vương miệng nói ngự địch, kỳ thực muốn nắm binh quyền hòng cướp Đế vị.

Cao Tổ nghe vậy cũng có phần suy nghĩ, cân nhắc.

Lúc đó, Cao Tổ dẫn ba con đi săn ở Thành Nam, lệnh cho cả ba thi tài cưỡi ngựa, bắn cung. Kiến Thành có một con ngựa quý, giống Tây Vực, tính hung bạo, thường hất ngã kỵ sĩ. Kiến Thành muốn hại Thế Dân, nên khuyên Thế Dân cưỡi con ngựa đó. Thế Dân cũng không từ chối, điềm nhiên lên ngựa, phóng nước đại, mấy lần bị hất ngã, nhưng không việc gì. Thế Dân nói với tùy tùng:

- Thái tử muốn mượn ngựa để giết ta. Nhưng sinh tử hữu mệnh, để xem làm gì được ta?

Có người mách lại với Kiến Thành. Cuối buổi săn, Kiến Thành xúi tân phi bẩm báo Cao Tổ:

- Trong lúc đi săn Tần Vương nói với thủ hạ: Ta có thiên mệnh, sau sẽ làm chủ thiên hạ, sao có thể chết được.

Cao Tổ rất tức giận, triệu cả ba con trai vào cung, quở trách Thế Dân:

- Thiên tử tự có thiên mệnh, không phải cơ mưu mà có, sao nhà ngươi nóng vội muốn có?

Lý Thế Dân khấu đầu biện minh, thỉnh hoàng thượng phái tư pháp quan điều tra. Cao Tổ vẫn chưa nguôi giận. Đúng lúc ấy Đột quân lại xâm phạm, Cao Tổ tạm thời tha

cho Thế Dân, đoạn lệnh cho Thế Dân xuất binh ngự địch. Cao Tổ mỗi khi gặp cường địch thường phái Thế Dân dẫn quân đi dẹp. Sau sự việc trên, càng thêm nghi kỵ Thế Dân.

Kiến Thành, Nguyên Cát từng bước lấn tới. Nhưng Lý Thế Dân cũng không cam chịu, định lấy Lạc Dương làm cứ địa, liên lạc với hào kiệt, chí sĩ Hà Bắc, Sơn Đông để ứng biến. Tiếp đó phái đại tướng Trương Lượng dẫn hơn nghìn người đến Lạc Dương dùng tiền bạc, quảng giao với hào kiệt các nơi. Nguyên Cát tấu báo với Cao Tổ, nói Trương Lượng kết bè kết đảng, mưu phản. Cao Tổ thẩm tra Trương Lượng nhưng không lấy được khẩu cung, đành thả ra.

Hồi âm của Lý Thế Dân càng khiến Kiến Thành cảm thấy bất yên. Kiến Thành biết em trai là một người lợi hại, dưới trướng có nhiều nhân tài, nếu không sớm trừ bỏ, tất sẽ gây họa về sau. Thế là bày việc ở Đông cung, mời Lý Thế Dân và nhiều người đến dự, sau đó sai người bí mật bỏ độc dược vào rượu. Trường Công chúa uống xong, thấy bụng đau dữ dội, liên tục thổ huyết. Thuộc hạ lập tức dìu về vương phủ cứu chữa, mới giữ được tính mạng. Cao Tổ biết anh em Thái tử thủy hỏa bất tương dung, đoán Kiến Thành ra tay, liền đến Tần phủ nói với Thế Dân:

- Ta thấy anh em các con đã khó dung hòa. Nếu càng ở kinh thành tất có tranh chấp. Chi bằng phái con đến Lạc Dương, trấn quản phía tây Đông Quan.

Điều này trúng ý Lý Thế Dân, nên Thế Dân đồng ý ngay.

Lý Thế Dân lĩnh mệnh chuẩn bị xuất hành. Kiến Thành, Nguyên Cát lại bàn nhau: "Tần Vương nếu đến Lạc Dương, có đất đai binh giáp, càng khó khống chế. Thà giữ lại Trường An còn dễ trừ bỏ". Thuộc hạ lại bàn thêm: "Thủ hạ của Tần Vương nghe nói được đến Lạc Dương, tất thảy đều hò reo vui sướng. Khác nào thả hổ về rừng, làm cho Thế Dân củng cố thế lực, không lâu sau sẽ chống lại triều đình". Một số quần thần là người của Thái tử cũng trần tấu với Cao Tổ mối nguy hại nếu để Thế Dân đến Lạc Dương, đồng thời khuyên Cao Tổ thu hồi lệnh, giữ Thế Dân ở lại Trường An. Nguyên Cát, Kiến Thành cùng phi tần hậu cung lại ngày đêm nói xấu Thế Dân. Lý Uyên dần dần tin Lý Thế Dân có ý mưu phản, cần trị tội. Nhiều đại thần can gián, nói: "Tần Vương có công với thiên hạ, hiện chưa rõ tội trạng. Nếu trị tội, e thiên hạ không phục". Cao Tổ đành thôi, Nguyên Cát lại bàn xin giết Thế Dân, Cao Tổ chưa đồng ý.

Thuộc hạ ở Tần phủ thấy Cao Tổ nhiều lần nghe theo gian ý của Kiến Thành, Nguyên Cát, nên lấy làm lo lắng. Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối và Trưởng tôn Vô Kỵ họp bàn: "Thái tử Nguyên Cát muốn đẩy Tần Vương vào tử địa, huynh đệ đã thành oán cừu. Một khi phía kia đắc thế, không những Tần phủ bị hại mà cả giang sơn xã tắc cũng lâm nguy. Ta nên khuyên Tần Vương ra tay đại nghĩa diệt ác, để an nước nhà". Ba người đồng thời đến gặp Thế Dân, khuyên nên trừ Kiến Thành, Nguyên Cát. Thế Dân do dự chưa quyết. Lúc đó người Đột Quyết lại tấn công thành trì. Kiến Thành tiến cử Nguyên Cát thay Thế Dân dẫn quân phạt Đột. Cao Tổ chuẩn tấu. Nguyên Cát lại thỉnh cầu

chọn tinh binh của Tần phủ đi dẹp loạn. Một sử quan của Kiến Thành mật báo tin cho Tần Vương, nói: "Thái tử cùng Tề Vương định kế: Thái tử mời Tần Vương đến tông miếu cầu phước cho Tề Vương phạt Đột thắng lợi, cho vệ sĩ hành thích Tần Vương, xong việc, nói thác Tần Vương bị bệnh qua đời. Cao Tổ sẽ phó thác quốc sự cho Thái tử. Thái tử sẽ giết chết toàn bộ binh sĩ của Tần phủ, vậy là xong mọi chuyện". Lý Thế Dân triệu gấp ba thuộc hạ thân tín là Phòng, Đô, Trưởng Tôn để thương lượng, ai nấy đều khuyên Thế Dân ra tay trước. Thế Dân nói: "Cốt nhục tương tàn, đại ác xưa nay, ta nguyện để đối phương ra tay trước, mới đối phó để hợp lễ nghĩa". Mọi người bàn vào: "Đợi đối phương ra tay, e thế lực chẳng còn". Thế Dân cuối cùng mới hạ quyết tâm.

Tháng 6 năm Vũ Đức thứ chín, Lý Thế Dân trong đêm dẫn binh mai phục ở Huyền Vũ Môn (bắc môn của Hoàng cung). Trời vừa sáng, Kiến Thành và Nguyên Cát vào cung lên triều, phục binh ra tay, hai người tháo chạy. Trong lúc truy đuổi Thế Dân bắn chết Kiến Thành, Úy Trì Thiên giết chết Nguyên Cát. Tần quân đánh bại tinh binh của Đông cung, Tề phủ. Cao Tổ Lý Uyên đang du thuyền trong cung thấy tiếng hò hét náo loạn, hết sức kinh ngạc. Lúc đó Lý Thế Dân phái Úy Trì Thiên đứng ra hộ vệ. Cao Tổ thấy Trì Thiên khí giáp đầy mình, kinh ngạc hét to:

- Bên ngoài xảy ra chuyện gì? Tại sao nhà ngươi vào đây?

Vệ Thiên nói:

- Tần Vương thấy Thái tử và Nguyên Cát làm loạn, nên cử binh thảo phạt, sợ kinh động đến bệ hạ nên sai thần đến hộ vệ.

Cao Tổ quay sang nói với các quan đi cùng:

- Ta không muốn nhìn anh em bọn chúng tương sát. Phải làm thế nào đây?

Có đại thần nói:

- Tần Vương có công lớn, được lòng người. Kiến Thành, Nguyên Cát đã không có công trạng lại hợp mưu hại Tần Vương. Nay đều bị giết, nên lập Tần Vương làm Thái tử, lo liệu quốc sự, thiên hạ mới yên.

Cao Tổ gật đầu khen phải, chuyển giận thành vui, phái người triệu Tần Vương vào cung, an ủi một hồi, tức thì hạ chiếu lập Tần Vương làm Thái tử. Chính sự lớn nhỏ đều giao cho Tần Vương xử lý. Lý Thế Dân trên danh nghĩa Giám quốc Thái tử, hạ lệnh xử tội chết với các con của Kiến Thành, Nguyên Cát, miễn xá cho binh sĩ thuộc hạ. Tháng 8 Cao Tổ truyền ngôi cho Lý Thế Dân. Lý Thế Dân trở thành Hoàng đế Đại Đường, tức Đường Thái Tông.

ĐƯỜNG THÁI TÔNG VÀ LÝ TỊNH BÌNH ĐỊNH ĐỘT QUYẾT

VÀO NĂM 626, Ở HAI BỜ SÔNG VỊ THỦY CÁCH TRƯỜNG An mấy mươi dặm, có hai quân đội đối chọi nhau, tình thế rất căng thẳng.

Phía Đông là quân Đường, thống lĩnh quân đội là Đường Thái Tông Lý Thế Dân. Ông nhìn thấy quân Đột Quyết bên bờ Tây cả một dải đen nghịt, có hơn 10 vạn, tiến quân rung chuyển ầm ầm, trong lòng lo lắng không yên. Ông biết rằng, nhà Đường mới lập quốc không lâu, vẫn còn rất khó khăn khi đối đầu với Đột Quyết.

Thủ lĩnh Đột Quyết ở phía Tây là Hiệt Lợi Khả Hãn. Hiệt Lợi nhiều lần xâm phạm nhà Đường, bắt người cướp của, cũng không ngừng cung cấp, bao che cho một số thế lực cát cứ phản Đường gây ra các hoạt động chia rẽ. Nhưng nay trên mặt hắn cũng thoáng lo lắng. Quân Đường ở phía Đông đứng sẵn chỉnh tề nghiêm trang, chỉ nghe thấy tiếng cờ bay phấp phới. Xem ra Lý Thế Dân đã có sự chuẩn bị từ lâu, quả đối thủ không phải tầm thường. Hiệt Lợi ghìm ngựa trầm tư, nói vài câu với một tên tướng, tên tướng này lập tức một mình phi ngựa đến thẳng phía quân Đường.

Qua Vị Thủy, lên bờ Đông, chiến mã vừa vẩy nước, vừa đi về phía Lý Thế Dân. Thì ra tên tướng đến xin cầu hòa, điều kiện là của cải theo yêu cầu. Lý Thế Dân suy đi nghĩ lại, cắn răng nói:

- Được, chúng ta hòa. Của cải có thể cho các ngươi.

Hiệt Lợi tiếp thu lượng lớn của cải, dương dương tự đắc lui binh. Lý Thế Dân trong lòng rất khó chịu, đây là một nỗi nhục, nhưng không còn cách nào khác.

Một năm sau, Đột Lợi - anh em của Hiệt Lợi - đến đầu hàng nhà Đường. Thì ra mùa đông năm đó Đột Quyết phát sinh đại nạn mất mùa, một lượng lớn gia súc chăn nuôi chết cóng, nội bộ của chúng cũng náo loạn cả. Đường Thái Tông nói:

- Được, nên đến lúc chúng ta thu dẹp Đột Quyết rồi!

Đến đầu năm 629, ông phái Binh bộ thượng thư Lý Tịnh dẫn hơn 10 vạn đại quân, chia thành sáu đường tấn công Đột Quyết.

Quân Đường cách Đột Quyết ngày càng gần. Lý Tịnh dẫn ba nghìn kỵ binh tinh nhuệ, vội đến Mã Ung (thuộc huyện Sóc, tỉnh Sơn Tây ngày nay) thì trời đã rất muộn. Mọi người vừa nghỉ lại, Lý Tịnh đột nhiên hạ lệnh, không được hạ trại, xuyên đêm tiếp tục tiến quân.

Quân Đột Quyết ở Định Tương (thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay) nghe nói quân Đường đã đến Mã Ung, vô cùng căng thẳng. Sáng sớm hôm đó bọn chúng đang chuẩn bị ứng chiến, nhưng không ngờ trước núi Tương Dương đã xuất hiện quân Đường. Hiệt Lợi giật mình hoảng hốt. Vài tên tướng lĩnh Đột Quyết nói:

- Khả Hãn, đánh đi! Bọn chúng không quá ba nghìn kỵ binh, nhân lúc bọn chúng đang lập trại, quét sạch bọn chúng!

Hiệt Lợi nói:

- Không được. Nếu như nhà Đường không xuất động quân đội toàn quốc, Lý Tịnh làm sao dám đơn độc dẫn quân vào đây?

Lập tức trong quân bao trùm một bầu không khí lo sợ.

Đêm hôm đó, Lý Tịnh đột ngột tập kích Định Tương. Quân đội Đột Quyết đại loạn, bọn chúng tưởng rằng người ngựa đại đội quân Đường đã đến, ào ào bỏ chạy, Hiệt Lợi cũng chỉ biết bỏ chạy theo.

Đường Thái Tông nghe tin báo tiệp, rất vui sướng. Ông nói:

- Ta ở bên sông Vị Thủy bị nỗi nhục cầu hòa, cuối cùng đã rửa được nhục! Lý Tịnh có công! Chỉ dẫn ba nghìn người ngựa mà đánh được Định Tương, xưa nay chưa từng nghe qua!

Hiệt Lợi chạy đến phía Bắc Âm Sơn, sai sứ giả đến cầu hòa. Đường Thái Tông không dám cả tin, sai Lý Tịnh đi xem xét động tĩnh.

Lý Tịnh dẫn một vạn kỵ binh, mỗi người đem theo lương thực hai mươi ngày, vội hành quân theo hướng Bạch Đạo. Đến cách doanh trại Hiệt Lợi 7 dặm, người Đột Quyết mới phát hiện ra. Quân Đột Quyết trong lúc vội vàng hoảng hốt đánh thốc vào quân Đường. Lý Tịnh cười lớn nói:

- Ta lường trước được bọn ngươi quả là bản tính không sửa!

Ông ra lệnh quân Đường xông vào doanh trại Đột Quyết, tiêu diệt hơn một vạn quân Đột Quyết. Hiệt Lợi lại bỏ chạy, nhưng sau đó đã bị bắt, áp giải về Trường An.

Lý Tịnh đã bình định được Đột Quyết, vì bảo vệ sự thống nhất toàn quốc mà tiễn trừ được một chướng ngại lớn, nhờ thế đã đặt nền móng cho sự an định của thời đại sơ Đường. Từ đó về sau, danh tiếng của nhà Đường ở vùng biên giới các dân tộc ngày càng cao, họ xưng Đường Thái Tông là "Thiên Khả Hãn". Lý Thế Dân đã không quên Lý Tịnh, ông nói: "Đột Quyết không dám đến xâm phạm nhà Đường nữa, là có công Lý Tịnh".

CÔNG CHÚA NHÀ ĐƯỜNG XUẤT GIÁ LÀM HOÀNG HẬU TÂY TẠNG

THỔ PHIÊN (TÊN GỌI CỦA TÂY TẠNG NGÀY XƯA) Vương Tùng Tán Cán Bố ở Tây Nam nhiều lần muốn cầu thân với nhà Đường. Đường Thái Tông đồng ý. Ông đã chọn ra một người con gái hoàng tộc xinh đẹp dịu dàng, phong là Văn Thành công chúa.

Phụ thân từ Trường An trở về. Ông gọi con gái nay là Văn Thành công chúa đến bên, thân mật nói:

- Con xưa nay vốn có chí khí, có chủ kiến, hoàng thượng muốn ta hỏi con, có đồng ý xuất giá đi Thổ Phiên, làm hoàng hậu của Thổ Phiên Vương Tùng Tán Cán Bố không?

Văn Thành công chúa chưa trả lời ngay. Việc này đã làm Văn Thành công chúa mất cả ngủ. Nàng vốn đã nghe qua chuyện này, Tùng Tán Cán Bố trí dũng mưu lược, 13 tuổi đã bình định phản loạn, báo được thù cha, thống nhất Thổ Phiên. Được gả cho vị Thổ Phiên Vương anh minh như thế, xem như cũng không uổng cuộc đời! Nhưng nàng cũng nghe nói Thổ phiên cách Trường An rất xa, lại không giàu mạnh như Đại Đường. Gả đi nơi xa như thế, liệu có quen không?

Vài ngày sau, Văn Thành công chúa nói với cha:

- Nếu hoàng thượng đã muốn thế, vì tình hòa mục của Đại Đường và Thổ Phiên. Con là tôn nữ hoàng thất, có thể giúp ích được, sao lại không đồng ý?

Người cha vui mừng vì con gái biết đại cuộc hiểu tình thế.

Văn Thành công chúa nói tiếp:

- Nhưng... con cần rất nhiều đồ cưới. Thân làm hoàng hậu Thổ Phiên, con cũng muốn làm cho Thổ Phiên giàu mạnh.

- Con chỉ cần nói, cần gì sẽ có ngay, hoàng thượng đều đồng ý! - Người cha trả lời.

Năm 641, Tùng Tán Cán Bố vui mừng đến đón dâu. Lý Đạo Tông hộ tống Văn Thành công chúa, nghi thức rất chi long trọng. Quân đội đưa dâu dài dằng dặc. Tượng Phật, châu báu, kinh điển, cổ vật, các loại cây trồng, nước uống, sách kỹ thuật, máy y liệu, công cụ sản xuất... còn gồm cả đại đội lừa ngựa và các công nhân thủ công nghệ, đội nhạc nữa... Tùng Tán Cán Bố nói với những người thân cận:

- Tổ tiên ta xưa nay chưa từng có tiền lệ thông hôn với nước lớn, bây giờ ta cưới được công chúa Đại Đường, thật là sung sướng. Các ngươi xem nàng đã mang đến bao nhiêu là của cải, mà ta ngay cả nhìn cũng chưa từng nhìn thấy! Ta sẽ xây cho công chúa một tòa thành để làm kỷ niệm, lưu truyền hậu thế!

Đây chính là cung điện Budala (Bố Đạt Lạp) nổi tiếng sau này.

Vợ chồng hai người rất chi ân ái. Tùng Tán Cán Bố cởi bỏ áo giáp, mặc vào áo bào lụa mềm nhẹ. Ông còn học lễ

tiết của người Hán từ Văn Thành công chúa. Văn Thành công chúa nói với ông:

- Các ngài thích dùng máu đỏ sẫm bôi mặt, như thế không tốt, lại không vệ sinh, thiếp thấy nên thay đổi!

Tùng Tán Cán Bố nói:

- Đúng! Đúng! - Nói rồi lập tức hạ lệnh cấm.

Văn Thành công chúa lại nói:

- Người nhà Đường thiếp mang theo có thể xem là không ít, nhưng vẫn không đủ dùng. Ngài dứt khoát nên cử con cháu đến Trường An học vài năm, như vậy không phải rất có ích đối với Thổ Phiên sao?

Tùng Tán Cán Bố suy nghĩ thấy đúng, liền cử rất nhiều thanh niên đến Trường An học tập.

Thổ Phiên dần dần thay đổi, trở nên giàu mạnh hơn. Bên sông Nha Lỗ Tạng Bố lần đầu tiên xuất hiện nơi xay bột lợi dụng thủy lực; hầm lò chế tạo đồ gốm bật lửa sáng suốt đêm, nhân dân Thổ Phiên đã sử dụng được đồ gốm tự chế; hạt giống su hào mà Văn Thành công chúa mang theo đã nảy mầm; dưới những cây su hào đã thành vùng, Văn Thành công chúa đích thân cầm tay chỉ dẫn phụ nữ Thổ Phiên xe thừng cỏ, thêu hoa...

Nhìn thấy như vậy, Tùng Tán Cán Bố trong lòng rất vui. Nhân dân Thổ Phiên cũng vui giống như rót mật trong lòng.

Văn Thành công chúa sống ở Thổ Phiên hơn 40 năm, cống hiến rất nhiều cho tình đoàn kết của Thổ Phiên và

nhà Đường. Lăng mộ và di ảnh của Tùng Tán Cán Bố và Văn Thành công chúa đời đời nhận được sự chiêm ngưỡng của nhân dân các bộ tộc.

ĐỖ THÁI HẬU - MẸ CỦA HAI VUA THÁI TỔ, THÁI TÔNG TRIỀU TỐNG

VÀO GIỮA MÙA ĐÔNG LẠNH ĐẦU THỜI NGŨ ĐẠI (đầu thế kỷ X), có một thanh niên tướng mạo khôi ngô đi ngang qua Đỗ gia trang đương cơn bão tuyết. Anh tên Triệu Hoằng Ân, bão tuyết không làm sao mở mắt ra được, anh định bụng vào thôn tránh tạm. Vừa khéo, có một chàng trai trong thôn bước ra, sau khi hỏi rõ căn nguyên đã nhiệt tình dẫn anh vào nhà, đem rượu thịt ra tiếp đãi. Triệu Hoằng Ân vô cùng cảm kích, bèn ở lại, giúp chủ nhà làm công việc lặt vặt. Chẳng bao lâu, Triệu Hoằng Ân đã làm quen với nhiều người trong thôn. Chủ nhà Đỗ Sảng, thấy Triệu Hoằng Ân nói năng đúng mực, tác phong nhanh nhẹn, bèn quyết định gả cho anh cô con gái thứ tư vừa mới khôn lớn. Một cuộc gặp gỡ tình cờ nhưng đã truyền lại dòng máu hoàng gia triều Tống. Triệu Hoằng Ân và cô Tư họ Đỗ là cha mẹ của Thái Tổ, Thái Tông nhà Tống. Truyền rằng trước Đỗ gia trang có một bàu nước tên là Đầm Song Long (Đôi Rồng) ý bóng gió nói nơi này sẽ sinh ra hai vị chân mạng Thiên tử.

Ông, cha của Triệu Hoằng Ân đều đã từng làm quan, nhưng cuộc chiến liên miên của các võ tướng trước sau khi

nhà Đường mất đã làm anh bước vào con đường quan lại không mấy thuận lợi. Thời Hậu Lương, Triệu Hoằng Ân kiêu dũng lại giỏi cưỡi ngựa bắn cung đã tham gia chiến trận. Đầu thời Hậu Đường được Trang Tông Lý Tồn Húc ưu ái cất nhắc làm Phi tiệp chỉ huy sứ, cầm nắm cấm quân. Cũng vào khoảng thời gian này, Đỗ Thị theo chồng định cư ở Giáp Mã doanh Lạc Dương. Đồn rằng, Đỗ Thị từng mơ thấy mặt trời chui vào bụng mà mang thai, ngày 16 tháng 2 năm Thiên Thành thứ hai Hậu Đường, sinh ra Triệu Khuông Dận. Lại đồn rằng vào đêm hôm đó, trong phòng Đỗ Thị, sáng như ban ngày, hương thơm ngào ngạt, đứa bé ra đời cả người rực ánh vàng, ba ngày sau vẫn chưa hết. Đó là chuyện thần thoại về vị chân mạng Thiên tử thứ nhất.

Hậu Tấn thay Hậu Đường dời đô về Khai Phong. Hậu Hán lợi dụng Khiết Đan diệt Hậu Tấn. Ba triều đại thay nhau, Triệu Hoằng Ân tuy không được lợi lộc gì hơn, nhưng trước sau vẫn giữ nguyên chức quan cùng địa vị, và theo nhà Tấn dời về Khai Phong. Đồn rằng, Đỗ Thị lại mơ thấy mặt trời chui vào bụng, lại có mang, sau sinh con trai Triệu Quang Nghĩa. Và, lúc đó ánh hào quang cũng rực rỡ, tượng trưng sự ra đời của vị chân mạng Thiên tử thứ hai.

Gần Giáp Mã doanh Lạc Dương có một trường tư thục, Triệu Hoằng Ân không có thì giờ dạy con học, bèn đưa Triệu Khuông Dận vào học trường này. Nhưng cậu con trai rất căm thù thế lực hung ác, thích ra tay giúp người bị ức hiếp, mà thầy dạy trường tư thục lại là một thầy giáo tầm thường, người ta thường gọi là thầy Trần mọt sách,

nên chú bé Triệu Khuông Dận hay bị thầy quở trách. Dời nhà về Khai Phong, nhà họ Triệu lại mời thầy dạy, là thầy Triệu mọt sách, tên Phổ. Triệu Phổ chỉ lớn hơn Triệu Khuông Dận 5 tuổi, nhưng học thức uyên bác, hai người rất hợp với nhau. Đỗ Thị lại mời thầy Trần mọt sách trước kia về, nhưng con trai vẫn không thích ông ta.

Hậu Hán chỉ tồn tại có 5 năm, đã bị Quách Uy chiếm đoạt, đặt tên nước là Chu (Hậu Chu). Triệu Hoằng Ân có thể có công lao trong đó, nên được thăng chức, con trai đã trưởng thành cũng bắt đầu bước vào con đường quan lại. Triệu Khuông Dận thời trẻ rất được Chu Thái Tổ Quách Uy ưu ái, bổ dụng chức Đông tây ban Hành thủ. Thế Tông Sài Vinh lên ngôi, Khuông Dận nắm quân cấm vệ, do lập nhiều công lao trong đánh giặc, chức vị thăng rất nhanh, được bổ Định quốc quân Tiết độ sứ kiêm Điện tiền đô chỉ huy sứ, trở thành một trong những tướng lĩnh quân sự cao nhất Hậu Chu khi tuổi mới 30. Mẹ là Đỗ Thị cũng được phong làm Thái phu nhân quận Nam Dương.

Sài Vinh vốn là một ông vua rất có công tích, đối nội tiến hành một loạt cải cách, đối ngoại liên tiếp tranh giành thắng lợi. Đang lúc ông tràn đầy nhiệt huyết chuẩn bị thống nhất cả nước, thì đột nhiên bệnh chết, lúc mới 39 tuổi. Con trai mới 7 tuổi lên nối ngôi, là Cung Đế. Triệu Khuông Dận lúc đó đương giữ chức Điện tiền kiểm điểm, tức là Thống soái cấm quân, lại kiêm Kiểm hiệu Thái úy và Quy Đức quân Tiết độ sứ. Qua mưu tính cẩn trọng, Triệu Khuông Dận la khống lên là biên giới phía bắc báo động khẩn cấp, mượn cớ đem quân lên bắc chống giặc,

ông tập trung quân ở trạm Trần Kiều phía đông bắc cách Khai Phong 45 dặm, phát động binh biến, "mặc áo hoàng bào" kéo về đô thành, chiếm đoạt chính quyền Hậu Chu, đặt tên nước là Tống. Triệu Khuông Dận tức là Tống Thái Tổ.

Tin Triệu Khuông Dận làm binh biến truyền tới kinh sư, triều đình cử người truy bắt người nhà họ Triệu. Lúc đó Đỗ Thị đang dẫn cả gia nhân làm chay tại Viện Định Lực, khi quan quân truy tới, hòa thượng trụ trì đem họ giấu đi, và nói với quan quân rằng: "Bọn họ nghe tin đã hoảng hốt chạy trốn, không biết đi tới đâu". Quan quân lục tìm hồi lâu không thấy gì. Sau khi Triệu Khuông Dận xưng làm vua, vô cùng cảm kích hòa thượng trụ trì ra ơn cứu sống cả nhà, nên tặng thưởng rất hậu. Nhà sư già sống đến hơn 80 tuổi, trước khi chết mới nhận mình là tay ăn trộm nổi tiếng Minh Mã Nhi, đã trốn tránh lâu dài ở đây để khỏi bị bắt.

Khi có người chính thức báo cho Đỗ Thị biết tin "Điểm kiểm đã làm vua", Đỗ Thị đã không hề kinh hồn hoảng sợ, cũng không vui vẻ múa tay múa chân, bà chỉ chậm rãi nói rằng:

- Con ta vốn có chí lớn, hôm nay quả nhiên việc lớn đã thành.

Triệu Khuông Dận làm vua, tôn Đỗ Thị làm Thái hậu. Khi con với tư cách hoàng đế lần đầu tiên dẫn bá quan triều đình đến bái kiến mẹ, bá quan cung kính chúc mừng, thì Đỗ Thị tỏ ra lo lắng trăm phần. Có người hỏi:

- Xưa nay mẹ quý nhờ con, bây giờ con bà làm vua, thì có gì mà bà không vui trong lòng như vậy?

Đỗ Thái hậu trả lời:

- Tôi biết Đức Thánh Khổng đã từng nói "Làm vua khó". Làm Thiên tử đứng trên vạn dân, nếu trị nước tốt thì được vạn dân ủng hộ tôn sùng, đương nhiên hoàng đế tôn quý không gì bằng; nếu chẳng may có sai sót, sẽ mất khả năng cai trị thiên hạ, đến lúc bị đánh đổ, hoàng đế muốn làm một người dân bình thường e cũng rất khó, tánh mạng khó bảo toàn. Tôi rất lo vì việc này.

Những lời này làm cho Triệu Khuông Dận đứng nghe vô cùng động lòng, nhà vua lạy tạ Thái hậu một lần nữa, bày tỏ nhất định tuân theo lời mẹ dạy.

"Truyện hậu phi - Tống sử" nói Đỗ Thái hậu "trị nhà nghiêm nghị, có phép tắc lễ nghi", cho rằng nhà Tống hưng khởi tuy do tổ tiên tích lũy, nhưng đến Tuyên Tổ (tức Triệu Hoằng Ân - sau khi Triệu Khuông Dận xưng đế, đặt tên thụy là Tuyên Tổ) thì cơ nghiệp mới phát đạt. Đỗ Hậu Chiêu Hiến thực sự sinh ra Thái Tổ, Thái Tông, người hiền nội trợ, chân chính mẫu nghi, chẳng lẽ không phải là mở mang cơ nghiệp nhà Tống sao? Đương nhiên gia giáo của Đỗ Thị có ảnh hưởng vô cùng sâu sắc đối với Triệu Khuông Dận và Triệu Quang Nghĩa. Đỗ Thị từng cảnh cáo con mình phải lấy "không buông thả" mà trị thiên hạ; Thái Tổ, Thái Tông tương đối chú ý tiết kiệm, không đến nỗi hoang dâm, mà siêng năng việc triều chính, quan tâm nỗi khổ của dân, cuối cùng hoàn thành việc thống nhất cả

nước, làm cho kinh tế phát triển mạnh, phải nói rằng sự dạy dỗ của mẹ có tác dụng nhất định.

*

*   *

Sau khi Triệu Khuông Dận lớn lên, Triệu Phổ bỏ nghề dạy học, vào làm việc trong quân ngũ. Triệu Khuông Dận bước vào con đường quan lại, bèn mời Triệu Phổ làm phán quan quân sự, hiệp trợ nắm quân với tư cách đồng liêu. Trong thời gian Triệu Hoằng Ân lâm bệnh, Triệu Phổ hầu hạ suốt ngày, chăm lo việc ăn uống, thức ngủ, giống như con đẻ vậy. Triệu Hoằng Ân vô cùng cảm kích, nên cũng đối xử như người trong nhà. Triệu Khuông Dận làm Tiết độ sứ Định Châu, Triệu Phổ nghỉ việc, sau lại làm thư ký. Triệu Phổ bày mưu tính kế cho Triệu Khuông Dận về mọi mặt, tuy chức quan thấp kém, nhưng thực tế là nhân vật quyết định chi phối mọi hành động của Triệu Khuông Dận. Việc binh biến Trần Kiều, hầu như do một tay Triệu Phổ trù tính.

Triệu Khuông Dận xưng đế, để tạm thời ổn định tình hình, vẫn giữ nguyên như cũ cơ cấu quan lại Hậu Chu, Triệu Phổ chỉ được bổ nhiệm làm Gián nghị đại phu, Trực học sĩ ở Khu mật viện, nhưng trên thực tế, Triệu Phổ vẫn là nhân vật quyết sách, tham dự mọi việc thảo luận, chế định và thực thi các phương châm trọng đại. Lúc Đỗ Thái hậu còn mạnh khỏe, bà hiểu sâu sắc năng lực của Triệu Phổ. Bà đặc biệt thích đứa con nhỏ Triệu Quang Nghĩa,

nhưng bà không yên lòng đối với việc làm của đứa con chức vị rất cao mà mới hơn 20 tuổi này. Mỗi khi Quang Nghĩa đi ra ngoài, Đỗ Thái hậu luôn dặn đi dặn lại: "Phải đi cùng với thư ký Triệu." Bà rất tín nhiệm Triệu Phổ. Với sự thông minh tài trí đặc biệt của mình, bà thường bàn bạc với con việc đại sự quốc gia. Lúc xưng đế, Triệu Khuông Dận đã 33 tuổi, mà Thái hậu vẫn cho con mình còn quá trẻ, làm việc chưa đủ lão luyện. Tuy Triệu Phổ chỉ lớn hơn Triệu Khuông Dận có 5 tuổi, nhưng những việc làm của Triệu Phổ mười mấy năm nay làm cho Thái hậu hiểu rằng ông ta chín chắn hơn nhiều so với con mình. Do thân phận đặc biệt của Triệu Phổ, Đỗ Thái hậu không bao giờ gọi thẳng tên ông, mà luôn gọi một cách vừa tôn trọng, vừa thân mật là "Thư ký Triệu". Có một lần cùng ngồi bàn việc triều, Đỗ Thái hậu khẩn khoản nói với Triệu Phổ: "Sau này thư ký Triệu phải chịu khó hơn một chút, con của ta kinh nghiệm còn rất ít". Tất nhiên Triệu Phổ vô cùng cảm kích việc Thái hậu tín nhiệm mình, nên suốt đời trung thành với vua, phù tá Triệu Khuông Dận trị nước. Triệu Khuông Dận vốn rất khâm phục Triệu Phổ, lời mẹ dạy làm nhà vua càng tăng thêm tín nhiệm đối với Triệu Phổ, dùng ông làm Tể tướng lâu dài. Thực tế chứng tỏ, lời Đỗ Thái hậu dạy con tin tưởng Triệu Phổ là đúng đắn, Triệu Phổ có công lao to lớn trong việc sáng lập sự nghiệp Bắc Tống thời kỳ đầu.

Tống nối tiếp thời Ngũ Đại, Triệu Khuông Dận tuy đã tiêu diệt một loạt lực lượng chống đối công khai, nhưng

vẫn cảm thấy lúc nào cũng có nguy cơ bị lật đổ. Một hôm, Khuông Dận hỏi Triệu Phổ:

- Trung Quốc từ cuối Đường đến nay, chỉ trong mấy chục năm đã tám lần thay đổi họ vua, trước sau, đánh nhau không dứt, làm cho sinh linh đồ thán, căn nguyên nhân gốc rễ ở đâu? Ta hy vọng từ nay có thể chấm dứt chiến tranh loạn lạc, làm cho nước nhà yên ổn dài lâu, có phương pháp nào tốt hay không?

Triệu Phổ trả lời:

- Bệ hạ nghĩ được tới điều này, quả là phúc lớn cho trời, đất, người, thần. Từ cuối đời Đường lại đây, chiến tranh loạn lạc không ngừng, nước nhà không có lấy một ngày bình yên, nguyên nhân cơ bản ở chỗ quyền lực địa phương quá nặng, đã hình thành cái thế đuôi to khó rụng. Hiện nay muốn thay đổi cục diện này, không có biện pháp nào khác, chỉ cần tước bỏ quyền lực của họ, khống chế các quyền tài chính: tiền, lương thực, thu hồi vào tay hoàng đế những binh lính tinh nhuệ của họ. Như vậy, thiên hạ sẽ được thái bình.

Thái Tổ tán đồng sâu sắc việc này, căn dặn Triệu Phổ tạm chưa nói cho người khác biết nội dung cuộc nói chuyện này.

Không lâu, sau một lần hội triều, Thái Tổ giữ lại mấy người công lao lớn nhất trước sau vụ binh biến Trần Kiều mà nay đang nắm lực lượng quân đội lớn như Thạch Thủ Tín, Vương Thẩm Kỳ... mở tiệc rượu chiêu đãi. Thái Tổ lệnh cho nhân viên phục vụ và thị vệ tất cả ra ngoài, rồi nói:

- Nếu không có chư vị dốc lòng hỗ trợ thì ta chẳng có ngày hôm nay. Ta suốt đời không quên công lao các vị. Nhưng bây giờ, xem ra làm hoàng đế quả thực rất khó khăn, không vui sướng bằng làm Tiết độ sứ, có lúc ta ngủ cũng không được an toàn.

Câu nói làm cho các công thần ngơ ngác, liền hỏi có việc gì mà hoàng đế đau lòng làm vậy? - Thái Tổ nói tiếp:

- Đạo lý này có gì mà khó hiểu? Cái vị trí ta chiếm được hôm nay, ai không muốn ngồi thử một lát?

Đến đây mọi người mới tỉnh ngộ, té ra hoàng đế không yên tâm đối với họ! Đây thật là tội chết cả nhà, mọi người vội quỳ xuống:

- Sao bệ hạ nói như vậy? Hiện nay mệnh trời đã định, thiên hạ thuộc về họ Triệu, còn ai dám có ý khác?

Thái Tổ giải thích:

- Sự việc không đơn giản như vậy đâu. Các ngươi tuy không có ý khác, giả sử, trong bộ hạ các ngươi có người muốn mưu cầu vinh hoa phú quý, đột nhiên đem áo hoàng bào khoác lên người các ngươi, dù các ngươi thực sự không muốn làm vua, e rằng bản thân cũng không chủ động nổi.

Mặc dù đó chỉ là giả thiết, nhưng không ai bác được khả năng hiện thực của nó, huống chi hoàng đế đã tỏ lòng nghi ngại đối với họ. Đã như vậy, e rằng hoàng đế sẽ trừng trị họ trước. Mọi người càng sợ, vội lạy như tế sao:

- Chúng thần quả thực không nghĩ tới điều này, mong bệ hạ thương tình, chỉ cho chúng thần một con đường sống.

Thái Tổ vẫn tỏ ra rất bình tĩnh, nói chậm rãi:

- Người sống trên đời như bóng câu lướt qua cửa sổ. Trong cuộc đời ngắn ngủi đó, mọi người đều chạy theo sang giàu. Gọi là sang giàu, không gì khác là tích nhiều tiền bạc, thỏa mãn cao nhất lòng ham muốn của mình, và làm cho con cháu cũng được hưởng vinh hoa phú quý dài lâu. Đã như vậy, sao các ngươi không rũ bỏ binh quyền, mua nhiều ruộng tốt nhà đẹp để lại sản nghiệp vĩnh viễn cho đời sau. Đồng thời nuôi nhiều ca nhi vũ nữ, thường ngày uống rượu mua vui, thoải mái sống trọn đời. Như vậy, giữa vua tôi chúng ta không còn cảnh nghi ngại lẫn nhau, trên dưới yên ổn, há chẳng phải là biện pháp tốt hay sao?

Té ra hoàng đế không muốn chặt đầu họ, mọi người thở phào. Nhưng lời đã nói đến mức này, rời bỏ binh quyền đương nhiên là con đường thoát duy nhất. Ngày hôm sau, các vị công thần cáo bệnh tập thể xin từ chức và được phê chuẩn lập tức.

Sau vụ "chén rượu mất binh quyền", theo kiến nghị của Triệu Phổ. Thái Tổ thực hiện một loạt biện pháp: Tiết độ sứ do quan văn đảm trách, tránh việc tướng võ manh động; ở các đạo lập Chuyển vận sứ, các châu đặt Thông phán, chủ quản hành chính địa phương, trực tiếp chịu trách nhiệm trước trung ương; tuyển chọn lính khỏe mạnh ở các địa phương đưa về kinh sư, qua huấn luyện nghiêm ngặt, tổ chức thành cấm quân mạnh mẽ; xóa bỏ binh quyền của trưởng quan quân sự địa phương, việc miễn nhiệm và điều động binh quyền tướng lĩnh quy vào Khu

mật viện, hơn nữa thường xuyên điều động quân đội, làm cho tướng không có quân thường xuyên, quân không có tướng soái thường xuyên. Triệt để phá vỡ các thế lực địa phương, không còn có thể chống đối với trung ương. Giang sơn họ Triệu được củng cố.

Sau khi các cựu quan lại thời Hậu Chu như Vương Phổ, Phạm Chất lần lượt mất chức, Triệu Phổ chính thức nhậm chức Tể tướng. Với tình giao hảo suốt nửa cuộc đời và lời dặn dò của Đỗ Thái hậu, Triệu Phổ được sự tín nhiệm cao của Thái Tổ. Phán quan Đại lý tự Lôi Đức Tương cho rằng thuộc hạ của mình đều xu phụ Triệu Phổ, tùy tiện thay đổi pháp lệnh, bèn tới trước Thái Tổ, tố cáo Triệu Phổ chuyên quyền làm bậy. Thái Tổ tức giận nói:

- Các dụng cụ như đỉnh, vạc, đều có tai, lẽ nào ngươi không biết Triệu Phổ là đại thần xã tắc của ta?

Triệu Phổ chẳng hề hấn gì, còn Lôi Đức Tương thì bị hạ chức, đày đi nơi xa. Tam ty sứ Triệu Tần cũng vì tố cáo Triệu Phổ mà bị biếm truất.

Cung đình là nơi chính thức bàn việc triều chính, nhưng Thái Tổ thường xuyên tới nhà Triệu Phổ để bàn bạc việc lớn quốc gia. Do vậy, Triệu Phổ về nhà không dám cởi bỏ triều phục. Một đêm nọ, bên ngoài đang có tuyết to, Triệu Phổ nghe có tiếng gõ cửa gấp gáp, mở cửa ra thấy Thái Tổ đang đứng trên tuyết. Triệu Phổ vội vàng tiếp giá. Thái Tổ vừa bước vào cửa vừa nói:

- Ta còn hẹn Tấn Vương (tức Triệu Quang Nghĩa) cùng đến.

Vợ Triệu Phổ vội hối gia nhân đốt lò chuẩn bị cơm, rượu. Sau đó mọi người hơ lửa, uống rượu, bàn bạc việc

chinh phạt Bắc Hán. Vợ Triệu Phổ đứng hầu một bên, anh em Thái Tổ gọi là chị dâu, không khí hòa hợp mà thân mật.

Có lời nói của Đỗ Thái hậu, Triệu Phổ càng trung thành với vua, biết có chỗ dựa, ngay trước mặt Thái Tổ cũng dám kiên trì ý kiến của mình. Một lần, Triệu Phổ kiến nghị đưa một người làm một chức quan, Thái Tổ không đồng ý. Ngày hôm sau, Triệu Phổ lại đề nghị, lại bị từ chối. Ngày thứ ba, Triệu Phổ vẫn kiên trì, Thái Tổ giận, xé ngay tờ tâu tại chỗ, ném xuống đất. Triệu Phổ bình tĩnh nhặt lên, sửa chữa lại rồi lại tâu lên nữa. Không cách nào khác, Thái Tổ phải chấp thuận. Về sau chứng tỏ, người đó quả nhiên làm được việc. Lại một lần, một người có công đáng được thăng chức, nhưng thường ngày Thái Tổ không thích người này, nên trì hoãn, không chịu ký. Triệu Phổ cực lực khuyên giải nên làm theo thường lệ. Thái Tổ không nêu được lý do, nhưng rất không vui vì sự cố chấp của Triệu Phổ, nên giở ra uy phong của hoàng đế:

- Ta chỉ không muốn thăng chức cho hắn, thì ngươi làm gì được nào!

Triệu Phổ phản bác ngay:

- Nhà nước đặt luật pháp là để trị ác, đặt lệ thưởng để đền công. Thưởng phạt là phép công trong thiên hạ, chứ không phải là chuyện riêng tư của hoàng đế, há phải vì hoàng đế thích hay giận mà tuỳ tiện đổi thay!

Thái Tổ đuối lý, không nói gì được, tức giận hồi cung. Triệu Phổ vội bám theo, đứng trước cửa cung, rất lâu không chịu rời. Thái Tổ hết cách, cuối cùng phải đồng ý.

Những năm đầu Bắc Tống, dư âm lời mẹ dạy vẫn còn, quốc gia cũng chưa bình định xong, Thái Tổ còn chịu đựng được sự bướng bỉnh của Triệu Phổ, nhưng thời gian trôi qua, hoàn cảnh cũng khác, Triệu Phổ vẫn đốp chát không nể mặt, càng ngày, Thái Tổ càng không chịu nổi. Thường ngày Triệu Phổ đặt trong phòng làm việc hai cái hũ lớn, hễ việc gì ông cảm thấy không nên làm, bất kể là ai đề nghị, đều bỏ vào trong hũ, đã không báo lên, lại chẳng hồi âm, cuối cùng đem đốt tất. Làm như vậy tránh được nhiều phiền phức không cần thiết, nhưng cũng đắc tội với nhiều người. Nhiều người tìm dịp công kích Triệu Phổ, dần dần Thái Tổ cũng nghi ngờ. Đặc biệt Triệu Phổ kết thông gia với Khu mật sứ Lý Sùng Cự, làm dậy lên ở Triệu Khuông Dận một nỗi sợ vô cớ. Cuối cùng Triệu Phổ bị cách chức Tể tướng, bị đuổi khỏi triều đình với tội danh bôi nhọ Tấn Vương.

Đỗ Thái hậu tín nhiệm Triệu Phổ, đã làm thân mật quan hệ vua tôi thời sơ Tống, có ảnh hưởng sâu sắc đến nền chính trị sơ Tống. Triệu Khuông Dận đối với Triệu Phổ từ bằng lòng đến không tín nhiệm, cuối cùng đuổi Triệu Phổ, trái lời mẹ dạy, phải nói là một sai lầm không nhỏ.

*

* *

Năm thứ hai sau khi Triệu Khuông Dận xưng đế, Đỗ Thái hậu đột nhiên lâm bệnh. Trong khi bệnh tình nguy cấp, Đỗ Thái hậu bảo con gọi Triệu Phổ tới, cùng tiếp nhận di chúc.

Đầu tiên Thái hậu hỏi con:

- Con có biết nguyên nhân vì sao con đoạt thu được thiên hạ không?

Triệu Khuông Dận một lúc không biết câu hỏi của mẹ có dụng ý gì, không biết đáp thế nào, nên chỉ biết khóc.

Đỗ Thái hậu rất không bằng lòng với sự im lặng của con, bà trách móc:

- Ta đã già rồi, sống chết có số, khóc cũng vô ích. Bây giờ ta muốn nói với con một việc quan trọng, sao con chỉ biết khóc vậy?

Khi mẹ hỏi đi hỏi lại mấy lần, Thái Tổ đành nói qua loa cho xong chuyện:

- Con sở dĩ thu được thiên hạ, là nhờ cha mẹ suốt đời tích thiện góp đức tạo nên.

Thái hậu cho rằng câu trả lời của con không đúng, bà nói thẳng thừng:

- Không đúng. Con làm được hoàng đế không phải vì cha mẹ phẩm hạnh, đức độ cao thượng, mấu chốt là họ Sài đưa một con nhỏ bảy tuổi lên kế thừa ngôi vua, chúa nhỏ, quan ngờ, tạo thời cơ cho con hành động. Giả dụ, người ta lập một người lớn tuổi hơn làm vua, có năng lực độc lập điều hành quốc gia, không giao hoàn toàn cho con quyền hành lớn, làm sao con có thời cơ phát động binh biến để giành thắng lợi? Ta nói chuyện này là để con nhớ lấy bài học của Chu Thế Tông, sau khi chết không giao ngôi vua cho con trai còn nhỏ tuổi, mà nên để em con Quang Nghĩa thừa kế ngôi vua. Về sau Quang Nghĩa lại truyền ngôi cho

Đình Mỹ, Đình Mỹ sẽ truyền cho con trưởng của con là Đức Chiêu. Trị vì thiên hạ rộng lớn, điều khiển quần thần, ổn định bá tánh, phải có người trưởng thành chín chắn mới thỏa đáng. Đời nào cũng lập được người lớn tuổi làm vua, mới mãi mãi bảo đảm thiên hạ Triệu Tống yên ổn dài lâu.

Những lời này của Đỗ Thái hậu có thể nói là danh ngôn chí lý, Thái Tổ tin phục tận đáy lòng, nhà vua lại khóc quỳ xuống bảo đảm với mẹ, nhất định theo ý mẹ mà truyền ngôi cho em.

Đỗ Thái hậu vẫn chưa yên tâm với lời hứa đầu lưỡi của con trai. Bà quay đầu nói với Triệu Phổ:

- Ngươi cũng phải đồng thời nhớ kỹ lời của ta, đôn đốc hoàng đế theo đó mà làm, không được trái lời.

Thái hậu còn bảo Triệu Phổ đưa bút mực tới, viết di chúc ngay tại đầu giường. Cuối cùng bảo Triệu Phổ ký tên "Thần Phổ viết". Sau đó cất vào trong rương vàng, để cho cung nhân cẩn thận chuyên lo giữ gìn.

Đỗ Thái hậu sinh tất cả 5 người con trai, con trưởng Khuông Tế và con út Khuông Tán mất sớm. Đỗ Thị mong muốn ba đứa con trai của mình Khuông Dận, Quang Nghĩa, Đình Mỹ nối nhau làm vua, tuy như là có thiên lệch, nhưng động cơ cơ bản là trong sáng. Nhưng vấn đề không đơn giản như vậy. Chế độ ngôi vua truyền cho con trưởng đích, đã có từ lâu, bây giờ thực hiện anh mất em thay, khách quan có nhiều khó khăn. Vả lại, cho dù hoàn toàn tuân theo việc sắp đặt của Đỗ Thái hậu, đến đời thứ ba, số người ngày càng nhiều, Đức Chiêu về sau, sẽ truyền cho ai càng khó giải quyết. Đây là vấn đề mà chế độ anh

mất em thay không có cách giải quyết. Trên thực tế, Đức Chiêu cũng chưa đến lượt, thời Thái Tông đã có vấn đề tạo nên cảnh tranh giành ngôi vua khá tàn khốc. Việc này Đỗ Thái hậu không nghĩ tới.

Triệu Khuông Dận đến hết đời vẫn chưa chính thức công khai di mệnh của Đỗ Thái hậu, nhưng cũng không có người thừa kế đích thực. Sự thực, ông không phong vương cho con trai, cũng không cho quyền lực và địa vị cao, mà lại phong hai em làm vương, đặc biệt bổ nhiệm Quang Nghĩa làm Khai phong doãn và Trung thư lệnh, phong là Tấn Vương, rõ ràng vị trí ở trên Tể tướng, quyền lực và địa vị chỉ thấp hơn hoàng đế. Đó là tạo điều kiện rất thuận lợi cho em kế thừa ngôi vua.

Nói chung, bá quan triều đình rất quan tâm vấn đề thừa kế ngôi vua, bởi lẽ họ cần phải tạo trước mối quan hệ với vị vua tương lai, để chuẩn bị cho mình hướng đi sau này. Thái độ mập mờ của Thái Tổ trên vấn đề này, làm cho không ít đại thần nương tựa Tấn Vương, cho nên Triệu Quang Nghĩa nhanh chóng phát triển thành tập đoàn thế lực to lớn. Có thể Triệu Phổ thấy được chuyện này, xuất phát từ lòng trung thành với hoàng đế, ông chủ động dùng biện pháp ngăn chặn sự phát triển thế lực của Tấn Vương, nên bị Lư Đa Tốn, bè đảng của Tấn Vương cực lực công kích, nói ông ta đặt điều, gây hiềm khích giữa hoàng đế và Tấn Vương, làm Triệu Phổ mất chức Tể tướng. Ít lâu sau, Triệu Phổ dâng thư cho Thái Tổ thanh minh: "Người ngoài nói thần coi thường hoàng đệ Khai phong doãn; hoàng đệ trung hiếu song toàn, làm gì có chỗ ly gián. Hơn nữa, di

mệnh của Thái hậu Chiêu Hiến trước lúc lâm chung, thần đã mắt thấy tai nghe, sao dám nói điều không tốt cho Tấn Vương. Người biết thần không ai bằng nhà vua, mong hoàng thượng minh xét". Thái Tổ lúc này đã không còn thấy hứng thú với lòng trung thực của Triệu Phổ, không trả lời cũng không công khai bức thư, chỉ bỏ nó vào cùng đống giấy tờ còn lại của Thái hậu.

Mùa đông năm Khai Bảo thứ 9 (976), Thái Tổ đột nhiên bệnh nặng, lúc ấy bên cạnh chỉ có một mình Tống Hoàng hậu, bà sai hoạn quan Vương Kế Long đi gọi con mình là Đức Phương, tạo ra sự đã rồi trong việc truyền ngôi. Vương Kế Long thuộc bè đảng của Triệu Quang Nghĩa, hắn đi ra không phải gọi Đức Phương mà gọi Tấn Vương. Tống Thị thấy người bước vào là Tấn Vương, biết là đã bị phản bội, sợ Tấn Vương có thể giết người bịt đầu mối, vội quỳ xuống khẩn cầu Tấn Vương bảo toàn tính mạng hai mẹ con. Triệu Quang Nghĩa thấy việc lớn đã xong, bèn nói: "Chúng ta cùng nhau giữ phú quý, đừng nên lo lắng". Ngày hôm sau, Tấn Vương tuyên bố được anh di mệnh kế thừa ngôi vua, xưng đế hiệu là Thái Tông. Thực ra Triệu Khuông Dận đâu có di mệnh nào! Ngược lại nguyên nhân chết không rõ ràng, "tiếng rìu bóng nến"[1] là câu đố ngàn năm không giải được.

1. *"Tiếng rìu bóng nến" Đêm 9 - 10 - 976, năm Khai Bảo thứ 9, tuyết to, Thái Tổ mời Tấn Vương Quang Nghĩa bàn việc trọng đại, cho tả hữu lui ra, hai người vừa bàn việc vừa uống rượu. Có người nhìn thấy trong nhà dưới ánh nến, Tấn Vương lúc lúc lại rời chỗ, như có điều gì che giấu, có tiếng Thái Tổ dùng rìu chém vào đất, và nói to: "Làm tốt đấy!" "Làm tốt đấy!". Ngày hôm sau Thái Tổ chết đột ngột.*

Thái Tông tuy làm hoàng đế thuận lợi, nhưng không phù hợp với chế độ kế thừa con trưởng đích, trong lòng cũng không yên. Thái Tổ sinh cả thảy bốn người con trai, hai người chết sớm, chỉ còn hai anh em Đức Chiêu và Đức Phương.

Khi Thái Tổ mất, Đức Chiêu 25 tuổi, phải nói bản thân có tư cách kế thừa ngôi vua. Thái Tông rất khó tránh khỏi bị nghi ngờ đoạt ngôi.

Thái Bình Hưng Quốc năm thứ tư (979), Đức Chiêu theo chú đi đánh giặc ở U Châu. Nghe nói, giữa đường, trung quân đột nhiên loan tin hoàng đế không biết đi đâu, lập tức có người chủ trương lập Đức Chiêu làm vua. Việc này tuy bị dập tắt nhanh chóng, nhưng Thái Tông vốn trong lòng cảm thấy không yên, càng tăng thêm bóng đen tâm lý. Sau khi về triều, Thái Tông lấy lý do chưa đạt được thắng lợi lớn, nên kéo dài không chịu luận công khen thưởng. Có người thúc giục Đức Chiêu kiến nghị với Thái Tông, thì Thái Tông nổi giận, quát tháo:

- Đợi đến lúc tự ngươi làm hoàng đế hãy thưởng cũng chưa muộn mà.

Ý trong lời nói mà chỉ trích Đức Chiêu muốn can thiệp vào quyền vua. Đức Chiêu biết rõ nguyên nhân thực sự làm chú giận dữ, cảm thấy sau này sẽ rất khó xử lý loại quan hệ này, trở về liền tự sát chết. Hai năm sau, Đức Phương cũng phiền muộn mà chết, mới 22 tuổi. Đến lúc này, đối với Thái Tông, mới chấm dứt hoàn toàn sự uy hiếp tiềm tàng về người kế thừa của ông anh.

Ngôi vua của Thái Tông, do Thái Tổ mà có, hai người con của Thái Tổ đã chết, người có tư cách tranh đoạt ngôi vua với Thái Tông chỉ còn có Tần Vương Đình Mỹ. Càng ý thức điều này Đình Mỹ càng thêm sợ hãi, rất sợ Thái Tông tìm cớ giết mình. Ra tay trước là hơn, ông phải theo bước người anh thuở ấy, trước tiên phát triển lực lượng. Quan lại phủ Tần Vương đương nhiên phần lớn thuộc phe đảng Tần Vương. Lư Đa Tốn trước kia dựa vào Tấn Vương đánh đổ Triệu Phổ mà làm Tể tướng, lúc này cũng nhìn về Tần Vương, chủ động sai người liên lạc với Đình Mỹ, tỏ rõ ý nguyện sau khi Thái Tông chết sẽ suy tôn Tần Vương. Đó là điều Đình Mỹ hằng ước muốn, một bên xướng, một bên họa.

Nhưng việc làm không cẩn mật, rất chóng bị đám quan lại của Tấn Vương phát giác, bí mật báo cho Thái Tông. Thái Tông cảm thấy việc này rất gai góc nhưng chưa biết khuynh hướng thực sự của đại thần trong triều. Ông bỗng nhớ tới Triệu Phổ, người bị phế truất đã lâu, biết ông là người có thể làm việc đại sự, liền triệu gặp Triệu Phổ. Triệu Phổ vốn trung thành với Thái Tổ, nhưng nay đã quá lục tuần, ông biết rõ lúc còn sống, đi lại với triều đình, mình chỉ có thể giúp sức cho Thái Tông, huống chi người cần đánh đổ lúc này chính là Lư Đa Tốn là điều ông vẫn ôm ấp từ xưa. Triệu Phổ nói ngay là mình muốn chủ trì điều tra vụ án này, và lần đầu tiên nói với Thái Tông bí mật "lời thề rương vàng" của Đỗ Thái hậu và mối hận của mình không được thanh minh. Thái Tông tìm được di thư của Đỗ

Thái hậu, và thư dâng lên của Triệu Phổ, mọi việc đều sáng tỏ giải tỏa mối nghi ngờ. Triệu Phổ lại ra làm Tể tướng.

Qua điều tra cẩn thận, có chứng cứ rõ ràng việc Tần Vương kết giao với đại thần. Để tỏ ra ưu đãi, Thái Tông cho Đình Mỹ đi làm Lưu thú Tây Kinh, thưởng cho một món tiền của lớn, để cho tiêu xài hưởng lạc, nhưng không có chút quyền hành gì. Còn bè đảng của Đình Mỹ, Lư Đa Tốn bị biếm đày đi Nhai Châu (nay đảo Hải Nam), Triệu Bạch, Phàn Đức Minh, Diêm Mật, Vương Kế Huân... bị xử trảm, người liên can bị cách chức càng nhiều. Không lâu sau, để triệt để củng cố địa vị của Thái Tông, Triệu Phổ một lần nữa lấy tội danh "có thể có", giáng phong Đình Mỹ làm huyện lệnh Bồi Lăng, hạn chế chỉ cư trú ở Phòng Châu (nay huyện Phòng, Hồ Bắc). Đình Mỹ không lâu sau cũng phiền muộn mà chết. Đến đây, Thái Tông đã giải tỏa toàn bộ những uy hiếp tiềm tàng có thể tranh ngôi vua với đời sau của mình, để truyền ngôi cho con một cách thuận lợi, chế độ kế thừa trưởng đích lại chiến thắng việc anh mất em lên, di mệnh của Đỗ Thái hậu đến đây cuối cùng đã mất hết ý nghĩa.

Khi Thái Tông mới triệu Triệu Phổ, đã hỏi ngay vấn đề ngôi vua kết cục nên truyền cho ai. Triệu Phổ trả lời rõ ràng: "Thái Tổ đã sai, sao bệ hạ còn sai nữa". Nếu Triệu Phổ không phải thuần túy để lấy lòng Thái Tông, thì là ban đầu ông đã không đồng ý tinh thần "lời thề rương vàng" của Đỗ Thái hậu, mà chủ trương để con của Thái Tổ

thừa kế ngôi vua. Thái Tông vì có Triệu Phổ ủng hộ, cuối cùng hạ quyết tâm diệt trừ Đình Mỹ. Kết cục "lời thề rương vàng" chẳng những gây ra việc tranh giành ngôi vua, mà còn thay đổi triệt để trình tự thừa kế ngôi vua triều Tống, chi Thái Tổ vốn phải được nối tiếp làm vua, đã dần dần suy thoái, ngôi vua chỉ truyền cho thế hệ sau của Thái Tông.

HOÀNG THÁI HẬU LƯU NGA VÀ CHUYỆN MẸ ĐẺ, MẸ NUÔI CỦA VUA TỐNG NHÂN TÔNG

LƯU HẬU, TÊN NGA, NGƯỜI GỐC THÁI NGUYÊN, SAU dời đến Ích Châu (nay Thành Đô, Tứ Xuyên). Ban đầu lấy thợ bạc Cung Mỹ, 15 tuổi, vào phủ Hàn Vương. Đại Trung Tường Phù năm thứ năm (1012), Tống Chân Tông lập hoàng hậu. Nhân Tông nối ngôi, Lưu Nga buông rèm nghe bàn triều chính với tư cách Hoàng Thái hậu. Đây là Hoàng Thái hậu đầu tiên triều Tống buông rèm nghe triều chính.

Lưu Thông, cha của Lưu Nga nắm cấm quân vào thời Tống sơ, do lập công đổi làm Hổ Tiệp đô chỉ huy sứ lãnh Thứ sử Gia Châu (nay Đông Sơn, Tứ Xuyên). Đồn rằng Bàng Thị, vợ Lưu Thông mơ thấy trăng vào bụng, có mang, sinh một con gái, đặt tên Lưu Nga. Cô gái này sau là Hoàng hậu của Chân Tông. Lưu Thông chết trận khi Lưu Nga còn trong bụng mẹ. Lưu Nga được mẹ đưa về nhà mẹ để nuôi nấng. Lớn lên một chút, giỏi đánh trống cơm, sau lấy người thợ bạc là Cung Mỹ.

Mới 20 tuổi, Cung Mỹ đã dẫn vợ rời quê hương, đến kinh sư Khai Phong kiếm sống. Năm đó, người con trai thứ ba của Tống Thái Tông, Triệu Hằng (tức Tống Chân Tông)

vừa 15 tuổi, được phong Hàn Vương, mở phủ làm việc. Do giỏi nghề thợ bạc, Cung Mỹ kết thân với Cấp sự Trương Mân phủ Hàn Vương. Lúc ấy, Triệu Hằng mới võ vẽ chuyện yêu đương, Thái Tông còn chưa tuyển Vương phi cho. Một hôm, Trương Mân dẫn Cung Mỹ vào phủ, Triệu Hằng nói với Cung Mỹ: "Nghe nói con gái đất Thục nhiều người tài hoa, mong ngươi có thể đưa đến đây một cô gái đất Thục". Cung Mỹ cho là cơ hội hiếm có, bèn chủ động đưa Lưu Nga đến Vương phủ, tất nhiên, không nói đó là vợ mình.

Lưu Nga vào phủ, rất được Triệu Hằng sủng ái. Hai người cùng tuổi, đang độ thanh xuân, đương nhiên rất hấp dẫn nhau. Triệu Hằng còn chưa biết tự hạn chế, nên mặt mày hốc hác, tinh thần suy nhược. Tống Thái Tông cảm thấy con mình thần sắc thất thường, bèn gọi nhũ mẫu của Triệu Hằng là Tần quốc phu nhân đến, hỏi bà gần đây có người nào ở bên cạnh con mình. Tần quốc phu nhân vốn đã cảm thấy lo lắng về hành vi của Triệu Hằng, liền thuật lại việc Lưu Nga vào phủ. Thái Tông rất đỗi giận dữ, cho rằng con mình tự tiện quan hệ với người con gái không rõ lai lịch, thật là bậy bạ. Thái Tông gọi Triệu Hằng tới, mắng cho một trận, và ra lệnh đuổi ngay Lưu Nga. Triệu Hằng bị phụ hoàng bức bách, đành phải đuổi Lưu Nga đi, nhưng trong lòng thì rất khó chia cách với Lưu Nga, bèn bí mật để Lưu Nga trốn trong nhà Trương Mân (còn có tên Trương Kỳ), hai người vẫn lén gặp nhau.

Thái Tông tuy cứng rắn chia cắt quan hệ giữa con trai và Lưu Nga, nhưng cũng nhận thấy con mình đã lớn

thành người, phải sắp xếp việc hôn nhân, để tránh xảy ra chuyện tương tự. Năm đó, cô con gái thứ tám của đại tướng Phan Mỹ được đón vào phủ Hàn Vương, phong làm Cử quốc phu nhân. Phan Thị tuy môn đăng hộ đối với Triệu Hằng, tuổi cũng ngang nhau, nhưng thế nào cũng không làm cho Triệu Hằng yêu mến. Phan Thị buồn bã, chỉ làm vương phi mấy năm, đã qua đời, lúc mới 22 tuổi. Chân Tông lên ngôi, truy thụy là Trang Hoài Hoàng hậu, đến thời Nhân Tông đổi thụy là Chương Hoài.

Bốn năm sau, Thái Tông chọn cho Triệu Hằng lúc này đã cải phong Tương Vương, một vương phi khác. Bà này là con gái thứ hai của Nam Viện Tuyên huy sứ Quách Thủ Văn, ban đầu phong Lỗ quốc phu nhân, sau phong Tần quốc phu nhân. Sách sử nói Quách Thị hiền thục, sinh hoạt giản dị, có lẽ bà không chấp nhặt những cuộc hẹn hò giữa Tương Vương và Lưu Nga, nên hai người cũng sống hòa thuận với nhau.

Trong thời gian đó, triều đình xảy ra một loạt sự kiện. Sau khi Thái Tông đoạt ngôi vua từ anh mình, các cháu Đức Chiêu và Đức Phương lần lượt bị giết và bệnh chết, em Đình Mỹ do nghi ngờ, mà bị giáng chức rồi chết, trình tự kế ngôi vua do Đỗ Thái hậu định ra trước lúc lâm chung bị phá vỡ hoàn toàn. Theo đề nghị của Triệu Phổ, Thái Tông truyền ngôi vua cho con mình. Con trưởng Nguyên Tá đồng tình sâu sắc với cảnh ngộ của chú Đình Mỹ, công nhiên bào chữa cho Đình Mỹ ngay trước mặt cha. Sau khi Đình Mỹ chết, Nguyên Tá giả bộ điên dại, từ chối không nhận tước vị Thái tử để kế thừa ngôi vua, do vậy nên bị

phế. Theo thứ tự, con thứ Hứa Vương Nguyên Hỷ đáng được làm Thái tử, đại thần cũng bàn luận nhiều về việc này. Việc còn chưa sáng tỏ, lại xảy ra một chuyện khác. Vương phi Lý Thị vốn là phi của Nguyên Hỷ không được sủng ái, người Nguyên Hỷ thích là tiểu thiếp Trương Thị, người ta gọi là Trương chải đầu. Nguyên Hỷ ngầm có ý muốn phế Lý, lập Trương. Trương Thị quá nôn nóng, thấy Nguyên Hỷ nay mai sẽ làm Thái tử, sợ rằng Lý Thị làm vương phi của Thái tử, nên không muốn lại làm tay chân dưới quyền, bèn vội ám sát Lý Thị. Trong một cuộc dạ tiệc, Trương chải đầu tự bưng hai cái ly giống nhau, đi chúc rượu Hứa Vương và vương phi. Tình cờ, nhân ngày lễ tốt, vợ chồng đổi ly cho nhau, Nguyên Hỷ vô tình uống phải rượu độc, chết ngay tức khắc. Qua điều tra, Trương chải đầu bị xử tử. Vị trí Thái tử tự nhiên rơi vào tay Tương Vương Triệu Hằng.

Triệu Hằng lên ngôi, là Tống Chân Tông, Quách Thị hợp pháp được lập làm hoàng hậu. Quách Thị vốn nổi tiếng khiêm nhường, thận trọng, sống giản dị, không xa hoa, họ hàng người nào vào cung mà ăn mặc hoa lệ, nhất định bị khiển trách. Có một lần, cháu Quách Thị lấy chồng, do gia cảnh không khá giả lắm, muốn nhờ vào địa vị của cô mà xin triều đình ban tặng một khoản tiền. Quách Thị từ chối thẳng thừng và lấy tiền riêng của mình mua đồ nữ trang cho cháu. Phàm có người vì việc riêng mà nhờ hoàng hậu nói đỡ trước mặt vua, Quách Thị đều từ chối, trước sau không hề can dự chính sự. Đối với mọi người, Quách Thị tỏ ra rộng rãi, khoan dung, bình dị dễ

gần, thích làm việc thiện, được mọi người khen, Chân Tông cũng rất tôn trọng bà. Chân Tông yêu thích Lưu Nga, đương nhiên Quách Thị có biết, nhưng vì mình có một con trai, sẽ là người hợp pháp thừa kế ngôi vua, tình cảm bà cũng có chỗ gửi gắm, nên không kỳ kèo lắm việc Lưu Nga được độc quyền cưng chiều. Lòng tốt không được báo đáp, con Quách Thị bệnh chết lúc 9 tuổi, giáng cho bà một đòn chí tử, lại nghĩ tới cuộc sống lãnh cung cô quạnh sau này càng run sợ, nên mang bệnh, chết lúc mới 32 tuổi, phong thụy Trang Mục, sau đổi thụy Chương Mục.

Vào thời Thái Tông, Triệu Hằng và Lưu Nga tuy vẫn giữ quan hệ nhân tình lâu dài, nhưng vẫn là bất hợp pháp. Triệu Hằng lên ngôi, tất nhiên có tư cách tuyển phi, chọn thiếp, không còn ai dám công khai phản đối mối quan hệ giữa vua và Lưu Nga. Năm Hàm Bình thứ nhất (998), Chân Tông chính thức đưa Lưu Nga vào cung, phong làm mỹ nhân. Lúc đó họ đã 30 tuổi, không còn tâm trạng gặp gỡ ban đầu, ham điều mới lạ, Chân Tông đưa Lưu Nga vào cung, chứng tỏ tình cảm sâu sắc của hai người. Trong mười mấy năm, do Thái Tông can thiệp, Phan Thị và Quách Thị lần lượt làm chủ trong cung, vẫn không ngăn cản sự phát triển tình cảm của hai người. Mỹ nhân tuy địa vị thấp trong số cung tần, nhưng Lưu Nga giành được tư cách hợp pháp gần gũi với Chân Tông. Từ ngày vào cung, Lưu Nga liền giành được sự cưng chiều đặc biệt của Chân Tông, các cung tần khác, kể cả hoàng hậu đều rất ít có dịp gần gũi với vua.

Có lẽ vì có Quách Thị, Lưu Nga tiến cung nhiều năm vẫn chưa được thăng chức. Ngay trong năm Quách Thị bệnh chết Chân Tông liền trực tiếp sách phong Lưu Nga làm hoàng hậu, nhưng bị số lớn đại thần phản đối. Học sĩ Hàn lâm Lý Địch cho rằng, Lưu Nga xuất thân thấp hèn, mà lai lịch không đường hoàng, không có tư cách làm quốc mẫu. Tham tri chính sự Lưu An Nhân cũng lấy lý do này mà bài bác, và công nhiên đề nghị sách phong Thẩm tài nhân con nhà tướng làm hoàng hậu. Do vậy, Chân Tông quyết định tạm thời không lập hoàng hậu, nhà vua muốn để ngôi hoàng hậu còn trống này cho Lưu Nga. Trong vòng ba năm sau đó Lưu Nga từ mỹ nhân thăng lên tu nghi, rồi phong tiếp làm Đức phi, có địa vị cao nhất trong đám phi tần. Đại Trung Tường Phù năm thứ năm (1012), Chân Tông và Lưu Nga đã 44 tuổi, vua cho rằng việc lập hoàng hậu không nên kéo dài chính thức sách lập Lưu Nga làm hoàng hậu, quyết ý không nghe lời dị nghị của đại thần. Chân Tông sai Đinh Vị, tâm phúc của Lưu Nga, báo cho học sĩ Hàn lâm Dương Ức, bảo ông ta thảo chiếu thư sách lập hoàng hậu. Dương Ức rất không tán thành, bèn lập tức từ chối. Đinh Vị khuyên rằng:

- Nếu ông viết chiếu thư theo ý hoàng thượng, thì sau này còn lo gì không được giàu sang hơn.

Dương Ức trả lời:

- Đạt được giàu sang bằng cách này, cũng trái với ý nguyện của ta.

Mặc dù vậy, Chân Tông vẫn quyết ý bảo người khác thảo chiếu thư chính thức lập Lưu Nga làm hoàng hậu.

Lưu Nga xuất thân thấp hèn, do ngẫu nhiên được lòng Chân Tông, nhưng bị Thái Tông cản ngăn, hai người lén lút yêu nhau 15 năm ròng rã. Chân Tông làm vua, Lưu Nga vào cung sống gần 15 năm với thân phận phi tần. Trải qua 30 năm là tình nhân và hoàng phi, cuối cùng đạt được ngôi vị hoàng hậu, có thể nói là "người có tình cuối cùng thành gia thất".

Lưu Nga với Chân Tông quả có tình cảm mặn nồng, nhưng qua 30 năm chung chăn gối, Lưu Nga chưa sinh được đứa con trai nào, thật là điều đáng tiếc lớn nhất với cả hai người. Vì quá cưng chiều Lưu Nga, Chân Tông không gần gũi các phi tần khác, việc lập tự thành vấn đề. Vả lại, Lưu Nga sợ sau Chân Tông không yêu mình nữa, nếu người khác sinh con, rất dễ làm mình thất sủng. Do vậy dù hậu cung có người sinh con trai, thường cũng không dám nuôi sống. Chân Tông yêu Lưu Nga, sinh ra thói sợ vợ, cũng không dám thực sự nghĩ tới việc này. Về sau, Chân Tông nghe nói Trương Mậu Thực, con nuôi của hoạn quan Trương Cảnh Tông vốn là do Chu Thị trong hậu cung sinh ra, và tướng mạo cũng giống mình, vua nhớ lại quả có ngủ với Chu Thị, bèn nhận định đó là con mình, nhưng không dám nói công khai, chỉ dám ưu đãi ban cho anh ta một chức quan béo bở.

Chân Tông cũng từng có mấy người con công khai, nhưng phước bạc mệnh yểu, đều lần lượt chết sớm, đến tuổi 40, vẫn không có một đứa con bên mình. Điều này, với người bình thường đã là chuyện đau lòng, huống chi đây là một ông vua giang sơn bốn biển, vấn đề thừa kế ngôi vua là một việc vô cùng trọng đại.

Lưu Nga tiến cung, đương nhiên có người chuyên môn hầu hạ. Trong số cung nữ có một nàng họ Lý, từ khi tiến cung chưa hề có dịp gần gũi vua. Một hôm tình cờ, Chân Tông thấy nàng da dẻ trắng trẻo, một lúc hứng chí, bèn cùng nàng trò chuyện. Nàng hơn 20 tuổi cho đây là cơ hội gặp gỡ ngàn năm khó có. Nàng biết rõ nỗi đau lòng của nhà vua, liền bịa ra một câu chuyện. Nàng nói rằng đêm qua nằm mơ thấy một vị thần chân đỏ bảo với nàng là sẽ làm con nàng. Câu chuyện này vốn là bịa đặt, lại nói ra từ miệng một cung nữ càng là hoang đường, buồn cười, nhưng rõ là có ý đồ dụ dỗ. Nhưng nó rất hợp với tâm trạng thiết tha mong có con của Chân Tông. Nhà vua nghe hớn hở trong lòng, đêm đó liền chung chăn gối với Lý Thị. Việc cũng thật khéo, Lý Thị mang thai, năm sau quả nhiên sinh được một bé trai.

Lúc đó, Chân Tông đã 43 tuổi, nghe tin Lý Thị sinh con trai, lòng rất vui thích. Gặp dịp Tri phủ Khai phong Chu Khởi có chuyện bẩm báo, Chân Tông không nghe thấy ông ta nói gì, bèn ngắt lời, hỏi: "Ngươi có biết ta vừa mới sinh con trai hay không?". Chu Khởi ù ù cạc cạc không biết trả lời thế nào, bèn lắc đầu im lặng. Chân Tông cũng không giải thích, đứng dậy vào hậu cung, lấy long bào bọc một mớ tiền vàng đem thưởng cho Chu Khởi, mặt mày hớn hở, báo tin sinh con trai.

Lúc ấy, Lưu Nga còn là Đức phi, chưa ở ngôi chánh cung. Bà cũng vô cùng quan tâm việc Lý Thị sinh con trai, nhưng có ý đồ riêng của mình. Bà được Chân Tông đích danh sách lập hoàng hậu, nhưng bị đại thần ngăn cản;

Lý Thị tuy cũng xuất thân thấp hèn, nhưng đã có con, mà lại là con trai duy nhất của hoàng đế, nhất định sẽ là người kế thừa ngôi vua theo luật định. "Mẹ quý nhờ con", con trai nhất định sẽ nâng cao địa vị của Lý Thị. Cho dù Chân Tông nghiêng về bà, cũng không thể tránh né được sự thật là vua phải truyền ngôi cho đời sau. Nếu phải chọn giữa hai người, đại thần tất nghiêng về Lý Thị, lúc đó Chân Tông cũng không thể nói khác được. Ngôi vị hoàng hậu không thể để trống lâu dài, việc Lý Thị sinh con là mối đe dọa rất lớn đối với Lưu Nga. Nhưng Lưu Nga cũng có thế mạnh của mình, Lý Thị vốn là thị tỳ của bà, với bà, Lý Thị phải cúi đầu vâng dạ; Lưu Nga là sủng phi của hoàng đế, ngày thường có cái uy nhất định, không tùy tiện nói cười. Lưu Nga hết sức lợi dụng ưu thế này. Lý Thị vừa sinh con Lưu Nga đã tới ngay. Vừa đe dọa vừa dỗ dành, bà buộc Lý Thị phải giao đứa con và cảnh cáo là không được nói ra và dặn dò mọi người biết chuyện không được để lọt một chút tin tức nào. Ai cũng biết Lưu Nga sẽ trở thành hoàng hậu, nên không ai dám xúc phạm ý chỉ của bà. Lý Thị giao con cho bà, chẳng những bảo đảm đứa bé kế thừa được ngôi vua, mà địa vị của mình cũng được nâng lên. Lý Thị đã khuất phục. Cả trong triều ngoài cõi đều biết tin: "Lưu Đức phi 45 tuổi đã sinh được Hoàng tử". Tất nhiên Chân Tông cũng muốn tăng thêm vốn liếng cho Lưu Nga làm hoàng hậu, đồng ý để cho bà tự nuôi dưỡng, và giữ nghiêm điều bí mật này. Đó là lai lịch chuyện "Chồn cáo đổi Thái tử" mà miệng đời hằng đồn đại.

Lưu Nga tuy đã làm mẹ, nhưng với thân phận hoàng hậu, không thể tự mình chăm sóc con. Mọi công việc cụ thể bà đều giao phó cho Dương Thục phi, trước nay vốn có quan hệ khá tốt với bà. Dương Thị từ 12 tuổi đã làm vương phi của Triệu Hằng, dù Triệu Hằng đối xử tốt đã trải qua các chức vị Tài nhân, Tiệp dư, Uyển nghi, thăng lên Thục phi, thường đi theo tùy tùng mỗi khi Chân Tông ra ngoài, nhưng suốt đời không sinh nở và nuôi con. Dương Thị tuy cũng là phi tần như Lưu Nga, nhưng bà biết địa vị thực sự của Lưu Nga bà không bao giờ với tới nổi, nên luôn tìm cách lấy lòng Lưu Nga, Lưu Nga cũng rất tín nhiệm bà, nên phó thác con cho bà.

Lưu Nga tự cho mình là mẹ đẻ, nên rất nghiêm khắc đối với đứa trẻ, mọi mặt đều yêu cầu nghiêm ngặt. Dương Thị thì khác, bà không thể lấy tư cách là mẹ, nên chỉ có nghĩa vụ yêu chiều, mà không có quyền bắt buộc, huống chi bà còn muốn tìm cách lấy lòng vị hoàng đế tương lai này. Do vậy, Dương Thị quá chiều chuộng đứa bé. Có khi, bé không khỏe, Lưu Nga nghiêm cấm không cho ăn các thứ hải sản như tôm, cua..., dặn nhà bếp không được đưa lên những thứ đó, sợ rằng, ăn những thức ăn lạnh, đứa bé sẽ ốm. Nhưng đứa bé lại thích ăn những thứ đó, Dương Thị bèn lén giấu một ít dành cho bé. Do vậy, từ nhỏ, đứa bé vừa kính, vừa sợ Lưu Nga, nhưng tỏ ra gần gũi với Dương Thị. Đứa bé gọi Lưu Nga là mẹ lớn, gọi Dương Thị là mẹ nhỏ, và rất thích chơi với Dương Thị. Mãi đến sau khi Lưu Nga chết, Nhân Tông được biết mẹ đẻ mình là Lý Thần phi, nhưng vẫn tôn trọng và hiếu thuận với Dương Thị.

Lý Thị xuất thân gia đình quan lại lớp dưới, sau khi tiến cung, làm nô tỳ dài dài. Nhân dịp tình cờ sinh con cho Chân Tông, nhưng bị Lưu Nga cướp đi. Do địa vị thấp hèn, Lý Thị chỉ dám giận mà không dám nói, đành nuốt giận làm lành. Giao nộp con rồi, Lý Thị chỉ được đền bù chút ít, bà được phong làm Sùng Dương huyện quân, là cấp thấp nhất trong đám phi tần. Sau được tấn phong Tài nhân, Uyển nghi. Chân Tông chết, con của Lý Thị nối ngôi làm vua, tức Nhân Tông. Nhưng Nhân Tông lên ngôi còn nhỏ, Lưu Nga với tư cách Hoàng Thái hậu, đã buông rèm nghe việc triều chính, còn Lý Thị không được hưởng chút ân huệ thực sự nào, chỉ được tấn phong làm Thuận dung, nhưng lại đuổi ra sống ở lăng mộ Chân Tông. Lý Thị từ lúc giao con, cho đến lúc con lên làm vua, cho đến khi bệnh chết, bà chưa hề nói với bất cứ ai về chuyện sinh con trai, chỉ âm thầm lặng lẽ sống trong cung với thân phận một phi tần bình thường, không dám có yêu cầu gì khác thường. Minh Đạo năm thứ hai (1032), Lý Thị bệnh nặng, lại được thăng lên một cấp, phong làm Thần phi, nhưng liền bị bệnh chết lúc mới 45 tuổi.

Lý Thị chết, Nhân Tông đã gần 20 tuổi, nhưng quyền lớn vẫn nằm trong tay Hoàng Thái hậu. Lưu Nga không muốn làm rùm beng về lễ tang Lý Thị, chỉ chuẩn bị an táng qua loa như một cung nữ bình thường, e sợ sinh chuyện, hoặc có người nhân đó mà để lộ tin tức cho Nhân Tông biết. Ngày hôm sau, vào buổi sớm thiết triều, Tể tướng Lữ Di Giản đột nhiên hỏi rằng: "Nghe nói đêm qua vừa có một phi tần chết?". Câu hỏi của Lữ Di Giản tuy

không có chút sơ hở nào, nhưng Lưu Nga liền ý thức rằng để bàn luận chuyện này sẽ rất nguy hiểm. Lúc đó, Nhân Tông đang ngồi trên đại điện, nếu có người nói ra thì công sức 20 năm nay của Lưu Nga coi như tiêu tan toàn bộ. Lưu Nga không trả lời ngay câu hỏi của Lữ Di Giản, đã vội vàng tuyên bố bãi triều, dắt Nhân Tông vào hậu cung. Sau Lưu Nga sai người triệu riêng họ Lữ. Lúc này Lưu Nga đã chuẩn bị tư tưởng đầy đủ, muốn dắt dẫn câu chuyện theo con đường bà vạch ra. Trước tiên bà lấy tấn công để phòng thủ:

- Một cung nữ bình thường trong cung chết, tướng công hà tất phải quan tâm việc này?

Ở đây, Lưu Nga trước hết khẳng định người chết là một cung nữ bình thường, Lý Thị không có chút đặc biệt nào, Tể tướng hoàn toàn không nên quan tâm tới. Thực sự ám chỉ Lữ Di Giản không nên làm rõ sự thật việc này, đã là Tể tướng thì đừng nên can dự vào việc riêng của ta. Trong không khí đó, Lữ Di Giản có biết rõ sự tình lợi hại thì ông cũng không dám tùy tiện vạch trần sự thật. Ông dựa câu hỏi của Lưu Nga, tìm cách nói quanh co, lấy tư cách Tể tướng nói vòng vo:

- Thần hiện nay là Tể tướng, chịu trách nhiệm toàn bộ công việc triều đình, cho nên việc gì dù trong hay ngoài, thần đều có trách nhiệm quan tâm và tham dự.

Cách trả lời không cao không thấp chứng tỏ ông ta quyết tâm tham gia xử lý việc này. Tuy việc hỏi và đáp của hai người ra ngoài đề rất xa, nhưng hai bên đều biết

thực tế đối phương muốn nói gì, vấn đề cơ bản đã rõ ràng. Lưu Nga rất bất bình thái độ của Lữ Di Giản, bà chất vấn thẳng thừng:

- Lẽ nào tướng công muốn ly gián mẹ con chúng ta sao?

Đã là cung nữ bình thường, thì có can hệ gì với Nhân Tông? Sao lại nói đến chuyện ly gián quan hệ mẹ con giữa Thái hậu và hoàng đế? Ở đây, Lưu Nga đã chính thức thừa nhận quan hệ mẹ con giữa Lý Thần phi và Nhân Tông, nhưng bà lợi dụng tư cách buông rèm nghe chính sự nhằm áp chế Lữ Di Giản, bịt miệng ông ta. Giọng điệu đe dọa thể hiện rõ trong câu chất vấn, họ Lữ cũng biết rõ, nhưng ông đã tránh trả lời thẳng vào câu chất vấn, mà hoàn toàn quay sang một góc độ khác:

- Nếu Thái hậu không nghĩ về tương lai của gia tộc họ Lưu, thì thần cũng không dám nói thêm gì nữa; còn nếu Thái hậu vẫn nghĩ đến lợi ích của gia tộc họ Lưu, thì thần cho rằng việc lễ tang của cung nữ đó phải tổ chức trọng thể hơn.

Lời nói của họ Lữ rất mơ hồ, ông không nói về quan hệ giữa cung nữ với vua, cũng không nói ra cái tên Lý Thần phi, càng không nói rõ lễ tang có quan hệ gì với gia tộc họ Lưu. Đầu óc của Lưu Nga cũng rất tỉnh táo, bà hiểu rất chính xác câu nói của Lữ Di Giản. Qua một hồi im lặng, Lưu Nga chịu thua hoàn toàn, chứng tỏ bà đã hiểu ý nghĩa của việc làm lễ tang trọng thể cho người cung nữ. Đến đây, Lưu Nga đã hết tỏ vẻ giận dữ, bà hạ giọng nói rõ:

- Cung nữ chết tối hôm qua là Lý Thần phi.

Việc đã rõ ràng, Lữ Di Giản tiếp tục bày tỏ:

- Thần phi chết, phải an táng theo quy cách hoàng hậu: mặc trang phục hoàng hậu, đổ thủy ngân chèn vào quan tài.

Lưu Nga hoàn toàn đồng ý. Vốn Lưu Nga định cho người đào một cái lỗ trên bờ thành, nhanh chóng lén đưa quan tài, người không hay, quỷ không biết, mai táng qua loa cho xong chuyện. Lữ Di Giản nghe biết bèn khuyên La Sùng Huân, hoạn quan thân tín của Lưu Nga rằng:

- Lý Thần phi thực sự là mẹ đẻ của đương kim hoàng đế, bây giờ làm lễ tang sơ sài như vậy, nếu sau triều đình truy xét sự việc hôm nay, ông không thể nói là tôi chưa ngăn cản.

Lửa không thể dùng giấy để bọc, Hoàng Thái hậu, tuổi đã quá 60, sau khi bà mất, quan hệ mẹ con giữa Lý Thần phi và Nhân Tông sớm muộn gì cũng sẽ phơi bày chân tướng, Nhân Tông tất sẽ điều tra sự việc đã qua, đó là đạo lý hiển nhiên. La Sùng Huân nghe Lữ Di Giản nói, trong lòng cảm thấy sợ hãi, vội vàng đi báo với Lưu Nga. Lễ tang Lý Thần phi cuối cùng hoàn toàn làm theo kiến nghị của Lữ Di Giản, lễ nghi mai táng đúng quy cách của một nhất phẩm phu nhân.

Đồng ý nâng cao quy cách lễ tang Lý Thần phi, cuối cùng Lưu Nga giác ngộ được đạo lý nào, đến năm Minh Đạo thứ hai, sau khi Lưu Nga chết, mới có câu trả lời rõ ràng.

Khi Nhân Tông còn nằm trong tã lót, Lưu Nga đã bế đem đi nuôi dưỡng, trong suốt 22 năm sau đó, chưa hề có

người nào dám nói trước mặt vua rằng Lý Thần phi là mẹ đẻ của vua, trong lòng vua chỉ có mẹ lớn Lưu Nga nghiêm khắc và mẹ nhỏ Dương Thị hiền từ. Cho dù, đối với Lưu Nga, vua đã từng có ý kiến này nọ, nhưng chưa hề nghi ngờ có vấn đề gì trong lai lịch xuất thân của mình. Vào năm thứ hai, sau khi Lý Thần phi chết, Lưu Nga bệnh chết, lúc đó Nhân Tông đau đớn muôn phần. Nhưng không lâu, liền có người bàn luận về mẹ đẻ và mẹ nuôi, còn thêm mắm thêm muối, đoán già đoán non. Một hôm, tôn thất Yên Vương nói toạc sự việc ra trước mặt Nhân Tông: "Bệ hạ vốn do Lý Thần phi sinh ra, nhưng Lý Thần phi chết không đáng chết".

Lần đầu tiên Nhân Tông nghe được việc này, như sét đánh giữa trời quang. Nhưng Yên Vương thuộc lớp cha chú, là người từng chứng kiến sự việc, Nhân Tông tuổi hãy còn nhỏ, mọi việc lại trong tầm khống chế của Lưu Nga, hoàn toàn không hay biết gì cả, nhưng vua không thể không tin lời Yên Vương. Nhân Tông tra hỏi mấy người nữa, việc Lý Thần phi là mẹ đẻ đã được chứng thực. Việc này làm Nhân Tông vừa tức giận vừa đau buồn. Vua hận Lưu Nga trong thời gian dài che giấu sự thực, bỡn cợt với mình, và cũng tự hận mình, là một hoàng đế, mà xem mẹ mình như người ngoài, chẳng những không được một ngày sống nuôi, chết táng tỏ rõ chữ hiếu, thậm chí không thể bảo vệ mẹ khỏi bị ngược đãi, đến nỗi chết không yên lành. Vua cảm thấy cõi lòng đau xót trước cảnh ngộ của mẹ đẻ ra mình. Do vậy, mấy ngày liền, vua không còn lòng nào nghe việc triều chính. Để tỏ rõ nỗi

đau buồn, vua ban bố trong khắp nước một chiếu thư công khai tuyên bố sự thật, tự khiển trách mình sâu sắc.

Nhưng sự việc đã qua, không thể vãn hồi, chỉ còn tìm mọi cách để bổ cứu. Vua truy tôn Lý Thần phi làm Hoàng Thái hậu, đặt thụy Trang Ý, sau đổi thụy Chương Ý. Dẫn bá quan văn võ triều đình, thân đến nơi chôn cất, làm lại lễ truy điệu cho mẹ đẻ, sai người viết một bài điếu văn xúc động tâm can, khóc một hồi lâu trước mộ. Triệu tới người em duy nhất của mẹ đẻ là Lý Dụng Hòa, thưởng cho quan cao, lộc hậu và một món lớn tiền của bạc vàng, cho ông chọn một vị trí đẹp nhất trong đô thành, cất cho ngôi nhà sang trọng nhất. Gả con gái trưởng, công chúa Phúc Khang cho Lý Vĩ, con trai của Lý Dụng Hòa. Ủy nhiệm Lý Dụng Hòa làm Lễ tân sứ, tự thân chủ trì nghi lễ cải táng Lý Thần phi.

Nhân Tông tham gia việc dời mộ. Khi mở nắp quan, Nhân Tông và nhiều người có mặt đều thất kinh, thấy trong hòm đổ đầy thủy ngân, Lý Thần phi mặc trang phục hoàng hậu, tử thi không chỗ nào tan rữa, da dẻ vẫn tốt, sắc mặt như người sống. Quá kinh ngạc, Nhân Tông như hiểu ra điều gì, chỉ nói một câu: "Lời người há có thể tin chăng!".

Đến lúc này, dụng ý tốt đẹp của Lữ Di Giản mới có ý nghĩa thực tế, sự tỉnh ngộ của Lưu Nga mới có câu trả lời. Nhân Tông vốn do Lý Thần phi sinh ra, đó là sự thật mà nhiều người thời đó đều biết. Trong thời gian Lưu Nga nắm quyền chính sự, mặc dù mọi người đều không dám

nói ra sự thật, nhưng Lưu Nga đã hơn 60 tuổi, còn Nhân Tông chưa đến 20, Lưu Nga mất, sự thật sớm muộn sẽ phơi bày. Đến lúc đó, Nhân Tông tất cho điều tra nghiêm khắc. Nếu mở quan tài chỉ thấy xác chết và mấy bộ quần áo cung nữ, thì không có gì đau buồn hơn. Nhân Tông chẳng những qua đó hiểu được toàn bộ cảnh ngộ bất hạnh của mẹ đẻ, trong khi tức giận có thể tin vào bất cứ lời nào không đúng. Nếu có người nào khẳng định Lý Thần phi bị bức hại hoặc bị mưu sát đến chết, người chết không có đối chứng, tội trạng tất phải do Lưu Nga gánh lấy. Nhân Tông sẽ trút toàn bộ tức giận lên gia tộc họ Lưu, thậm chí có thể dẫn đến tai vạ diệt cả dòng họ. Mặc dù, lúc sống, Lý Thần phi chưa được hưởng bất cứ sự ưu đãi thực tế nào, quả thật bà sống một đời trong cô đơn vắng lạnh, nhưng cảnh tượng áo quan hiện ra trước mắt Nhân Tông có thể che đậy mọi cái trong quá khứ, giải tỏa mọi nỗi nghi ngờ của Nhân Tông, có thể làm cho mọi lời không đúng sự thật không đánh mà tiêu. Oán hận của Nhân Tông đối với Lưu Nga tiêu tan, cả gia tộc họ Lưu đương nhiên cũng giữ được lâu dài sự vinh hoa phú quý. Đây là sự lo xa của Lữ Di Giản; Lưu Nga cuối cùng cũng hiểu rõ dụng ý của Lữ Di Giản trong việc hậu táng Lý Thần phi, quả nó thu được hiệu quả như dự kiến. Cuối cùng, Nhân Tông như cũng hiểu ra cái đạo lý mẹ đẻ hay mẹ nuôi đều đáng yêu như nhau, chẳng những không tiếp tục truy xét, mà còn thăng quan tiến chức cho gia tộc họ Lưu, vẫn được hưởng mọi ưu đãi như thời Lưu Thị còn nắm quyền.

Về sau, Nhân Tông thấy nội dung văn bia khắc trên mộ Lý Thần phi do Yên Thù chấp bút, căn bản không nói gì việc bà là mẹ đẻ của hoàng đế, vua nổi giận, định trừng phạt Yên Thù. Lúc đó Lữ Di Giản mới giải thích:

- Điều bí mật trong cung thời đó, thần tuy nắm chức Tể tướng, mà cũng khó biết hết toàn bộ sự thực, Yên Thù là học sĩ Hàn lâm, không rõ việc đó, thì có thể thông cảm. Vả lại, đang lúc Lưu Hoàng Thái hậu buông màn nghe chính sự, nếu Yên Thù có ý vạch trần việc này, e rằng không thỏa đáng.

Nhân Tông cho rằng lời nói hợp tình hợp lý, sẽ không cứu xét sâu, nhưng cơn giận chưa nguôi, cuối cùng đuổi Yên Thù ra khỏi triều.

Vấn đề mẹ đẻ, mẹ nuôi là một sự kiện trọng đại trong thời đầu Nhân Tông tự nắm triều chính, nó liên lụy đến nhiều người, ảnh hưởng đến nhiều việc.

Sau này các nhà viết truyện, làm phim... đã tốn rất nhiều công sức để dựng lại việc này. Đặc biệt là vụ án "Dùng ly miêu đánh tráo Thái tử" nổi tiếng.

PHẠM TRỌNG YÊM - MỘT CON NGƯỜI HẾT LÒNG VÌ NƯỚC

PHẠM TRỌNG YÊM (989 - 1052) TỰ HY VĂN, NGƯỜI TÔ Châu huyện Ngô (nay Tô Châu, Giang Tô). Nhà chính trị và thống soái trứ danh thời Bắc Tống, cũng là một nhà văn, nhà giáo dục tuyệt vời.

Từ nhỏ mất cha, sau theo mẹ cải giá đến nhà họ Chu, vì không chịu đựng cuộc sống nhọc nhằn ở đó, nên tức bỏ nhà ra đi tự mình mưu sinh. Tuy thường bụng đói nhưng rất khắc khổ học tập. Lúc hơn 10 tuổi ông ở học tại chùa Suối Lễ trong một phòng tăng sư, có chút lương thực nấu một nồi cháo loãng, khi lạnh đông lại dùng dao cắt thành mấy miếng, lại cắt mấy miếng dưa muối, sáng tối mỗi lần ăn một miếng cho đỡ đói, ngày nào cũng học đến khuya. Những ngày khổ sở đó kéo dài đến 3 năm, đó là câu chuyện "vạch cháo cắt vụn" nổi tiếng.

Sau đó ông mang sách đi tha phương đến Phủ Thiên Ứng cầu học. Con một người đồn trú thấy ông mỗi ngày chỉ ăn một ít cháo không lấy làm khổ, lại ngày đêm miệt mài học tập, bèn đem việc đó nói với cha. Người cha rất cảm động, đặc biệt dặn dò đem thức ăn nhà quan cấp cho

Phạm Trọng Yêm, nhưng ông không động vào, đến nỗi thức ăn lên men mốc. Con người đồn trú trách ông:

- Cha tôi nghe nói anh sống khổ sở, cố ý đem thức ăn cho anh, anh không ăn tý gì, lẽ nào anh chê trách gì chúng tôi?

Phạm Trọng Yêm nói:

- Hậu ý của Lịch tôn tôi cảm kích sâu sắc, nhưng từ lâu tôi đã quen ăn cháo, nay đột nhiên hưởng thức ăn ngon, sau này làm sao có thể sống bằng ăn cháo được?

Ông học ở Phủ Thiên Ưng 5 năm "chưa từng cởi áo gối đầu", đạt đến chân tài thực học, rèn luyện tính cách kiên cường, 26 tuổi ông thi đậu Tiến sĩ.

Ông làm quan lo nước lo dân, luôn lo nghĩ vì bách tính lê dân. Vào năm thứ hai, ông Giám quản kho muối Tây Khê Thái Châu, đột nhiên hải triều dâng mạnh chìm ngập vô số đất đai làng xóm. Ông lập tức viết cho Trương Luân, phó sứ phát vận một bức thư dài, kiến nghị xây dựng lại đê biển ở vùng ven biển. Triều đình phê chuẩn kiến nghị của ông, và bổ nhiệm ông chủ trì công trình này. Phạm Trọng Yêm lập tức khảo sát địa hình, quy định đường sá, thống lĩnh đội quân đắp đê mười mấy vạn người hùng hùng hổ hổ kéo vào công trình xây dựng. Dưới sự chỉ huy của Phạm Trọng Yêm và Trương Luân, qua một năm xây dựng, một con đê biển dài hơn 100km đã sừng sững đứng trên bờ biển Đông bảo vệ hàng nghìn mẫu ruộng và sinh mạng tài sản nhân dân.

Về sau, vua nghe lời gièm pha đày Phạm Trọng Yêm xuống Lục Châu (nay huyện Kiến Đức, Triết Giang). Khi Phạm Trọng Yêm vượt núi băng sông phong trần gian khổ đến Lục Châu nhậm chức chưa đầy nửa năm, triều đình

lại điều ông về Tô Châu. Đến Tô Châu mới được 2 tháng lại bị điều đi Minh Châu (nay Ninh Ba, Triết Giang). Ở Minh Châu vừa dừng chân hơn một tháng lại bị điều đi. Trong một năm, điều qua điều lại 4 lần làm ông phải sống cảnh lưu ly nghiêng ngả nếm đủ mùi gian khổ lênh đênh.

Tống Nhân Tông Cảnh Hựu năm thứ hai (1035), Phạm Trọng Yêm được điều về kinh sư nhậm chức Thiên Chương các Đãi chế.

Vương triều Bắc Tống là một chính quyền thỏa hiệp trước sự xâm nhiễu và uy hiếp của ngoại địch. Tống Nhân Tông tháng 10 năm Bảo Nguyên (1038), người cai trị Tây Hạ Triệu Nguyên Hạo mở cuộc tấn công quy mô lớn vào vùng Diên Châu (nay là Diên An), Hoàn Khánh (nay Khánh Dương, huyện Hoàn), quân Bắc Tống bị đánh tan tác. Trong giờ phút nguy cơ đó, Tống Nhân Tông cử Phạm Trọng Yêm và Hàn Kỳ chủ trì hoạt động quân sự phòng ngừa Tây Hạ.

Phạm Trọng Yêm từ nhỏ đã thích binh thư, đặc biệt có nghiên cứu sâu *Tôn Tử binh pháp*, hơn nữa, võ thuật hơn người, bắn cung điêu luyện. Qua một thời gian khảo sát thực địa, một mặt dâng biểu lên triều đình kiến nghị cải cách binh chế, một mặt nghiêm túc luyện binh, căn cứ địa hình của Diên Châu và tình trạng thực tế của binh sĩ. Đương thời quy định Đô Thự thống lĩnh một vạn người, Kiềm hạt 5.000 người, Đô Giám 3.000 người, gặp địch tiến công thì lần lượt tướng lĩnh chức vụ thấp xuất chiến trước tiên. Phạm Trọng Yêm cho rằng không căn cứ kẻ địch nhiều ít mạnh yếu mà theo chức quan lớn nhỏ để dụng

binh trước sau một cách cứng nhắc, đó là lẽ thất bại. Ông bèn đem một vạn tám nghìn binh sĩ hiện có ở Diên Châu chia thuộc vào 6 tướng, mỗi tướng nhận 3.000, thời bình phụ trách huấn luyện, thời chiến, căn cứ binh lực địch yếu mạnh mà tạo thời cơ xuất chiến, do vậy thay đổi được biên chế và phương pháp dụng binh không hợp thực tế.

Về sau Phạm Trọng Yêm lại bị điều đến Khánh Châu nắm công tác phòng thủ vùng Hoàn, Khánh. Ở đó ông vỗ yên người Khương, xây đắp thành lũy, tuần tra cứ điểm tiền duyên, nâng cao sĩ khí quân đội, tăng cường được việc phòng thủ.

Trong nhiều năm ở biên phòng, Phạm Trọng Yêm đã có nhiều cống hiến lớn trong việc cải cách binh chế, kỷ luật nghiêm minh, xây thành đắp lũy khắc khổ luyện binh, chiêu mộ bách tính khai hoang doanh điền, yêu mến binh sĩ, ổn định dân biên cương. Quân Tây Hạ không còn dám tự tiện hoành hành, làm cho biên cương Tây Bắc triều Tống thoát khỏi nguy cơ, trở lại ổn định dần. Kẻ địch nói ông là "trong ruột có mấy vạn giáp binh", binh sĩ thì ca ngợi "quân ngũ có ông Phạm, kẻ địch nghe tiếng sợ vỡ mật".

Năm Khánh Lịch thứ ba (1043), Tống Nhân Tông bổ nhiệm ông làm Tham tri Chính sự (tương đương Phó Tể tướng) và hỏi ông về chính sách trị nước. Sau khi suy nghĩ cẩn thận, ông viết ra 10 điều cách tân tệ chính (đổi mới tệ nạn trong chính trị). Trong kiến nghị, ngoài các biện pháp phát triển sản xuất xã hội, giảm nhẹ gánh nặng lao dịch cho nông dân và tăng cường lực lượng phòng vệ như "hậu nông trang" (coi trọng làm ruộng trồng dâu), "tu võ bị"

(sửa đổi chỉnh đốn quân sự), "giảm lao dịch" (bớt phu phen lao dịch)... chủ yếu nói về các mặt tuyển chọn, đề bạt, sử dụng, truất biếm và hạn chế quan lại, đã đề ra phương án cải cách mạnh dạn. Ông dốc sức chủ trương kén chọn nhân tài, căn cứ vào chân tài thực học chứ không phải gia ân thầm lén, sửa đổi chế độ khoa cử ngày trước chuyên lấy thi phú chọn quan, đưa trọng điểm thi cử vào sách lược trị quốc; quyết định thăng giáng quan chức theo cống hiến lớn nhỏ chứ không theo thâm niên, giảm bớt quan nhũng (quan vô dụng, không được việc), triệt để loại trừ tham quan ô lại. Tống Nhân Tông phê chuẩn 10 điều kiến nghị của ông và cho ban hành trong cả nước. Đó là "Khánh Lịch tân chính" (chính sách mới Khánh Lịch) nổi tiếng trong lịch sử.

Nhưng ban hành tân chính lại động chạm lợi ích của quan liêu lớp trên và hoàng thân quốc thích, nên bị họ phản đối và công kích kịch liệt. Bọn họ tụ tập lại, dùng nhiều thủ đoạn ác độc, ra sức đặt điều vu khống Phạm Trọng Yêm, làm cho sắc chỉ "Khánh Lịch tân chính" nhằm mục tiêu dân giàu nước mạnh ban hành không đến một năm đã bị thất bại. Một lần nữa, Phạm Trọng Yêm bị hạ chức đày đi giữ Ngân Châu. Lúc đó ông 57 tuổi. Nhưng lòng vẫn nặng việc nước. Tháng 9 năm Khánh Lịch thứ chín (1064), Đằng Tử Kinh, người bạn bị giáng chức mời ông viết cho một bài văn ký nhân trùng tu lầu Nhạc Dương. Ông đứng trong cửa sổ nhìn ra trăng sáng, lặng yên suy ngẫm nhìn lại cả đời long đong, lòng dạ ngổn ngang. Bèn ngồi vào bàn viết, văn chương tuôn trào, trong

một đêm viết ra bài "Nhạc Dương lâu ký" (bài ký về lầu Nhạc Dương) lưu danh ngàn thu. Bài ký này kết hợp biền ngẫu với văn xuôi, tình cảnh giao hòa, ý tứ sâu xa, khí thế hào hùng. Chủ đề "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) trước nay được mọi người ca tụng.

Phạm Trọng Yêm một đời tiết kiệm liêm chính, khi làm Tham tri Chính sự không ăn cơm có hai thức ăn tanh (ý nói có nhiều thịt cá), thường đem tiền cứu giúp người nghèo, đến nỗi con cháu chỉ có thể đổi cho nhau áo tốt một tý để ra đường. Nghe nói con trai lấy vợ muốn dùng lụa đẹp làm chăn màn, ông tức giận nói: "Ai dám làm như vậy, ta sẽ đốt cháy hết". Cho đến cuối đời ông vẫn giữ tiết tháo cao quý đó. Lúc ông làm quan ở Hàng Châu, các đệ tử chủ trương xây cho ông ngôi nhà đẹp ở Lạc Dương, ông nói: "Một người có được cái vui vì đạo nghĩa, cho dù thân trần nằm giữa trời đất, trong lòng cũng rất sung sướng. Việc xây nhà các ngươi không nên nói đến nữa".

Tháng 5 - 1051, Phạm Trọng Yêm bệnh chết. Ông mất, "bốn phương người nghe đều than tiếc". Ông không chỉ để lại hậu thế cái tiết tháo sáng ngời tự mình nhận gánh thiên hạ, mà còn để lại một số lớn văn chương quý giá. Thơ và văn xuôi của ông đều có thành tựu rất cao, đặc biệt việc miêu tả phong cảnh biên cương càng tươi mới, sáng đẹp, được người đời truyền tụng.

CHU THỌ XƯƠNG - NGƯỜI TRẢ ẤN, TỪ QUAN ĐỂ ĐI TÌM MẸ

VÀO THỜI NHÀ TỐNG (960 - 1279), CÓ CHU THỌ XƯƠNG là một người hiếu thảo. Cha Thọ Xương làm quan, có hai vợ. Người vợ cả tính cay nghiệt, chỉ sinh hai con gái. Người vợ lẽ chỉ sinh một mình Thọ Xương. Hai bà vợ vì ghen tuông, thù ghét nhau nên ngày nào cũng đánh cãi nhau, không thể cùng chung sống. Đến năm Thọ Xương lên 7 tuổi thì mẹ bỏ trốn, không dám mang theo con trai, sợ bà vợ cả thuê người truy đuổi. Bà đi thật xa, lang thang đầu đường xó chợ.

Từ khi mẹ đẻ bỏ trốn, đêm nào Thọ Xương cũng nhớ mẹ, ngủ không ngon, luôn luôn chiêm bao thấy mẹ. Bà vợ cả bắt Thọ Xương dậy sớm, quét sân quét cổng. Sáng nào Thọ Xương cũng đứng trước cổng nhìn phương trời xa, khóc nhớ mẹ, cầu Trời phù hộ mẹ sống khỏi khổ.

Đến 25 tuổi, Thọ Xương thi đậu Cử nhân, được bổ chức quan nhỏ. Thọ Xương chỉ làm quan 3 năm để đủ số tiền lương đi tìm mẹ như đã dự kiến. Thọ Xương trả ấn từ chức, ai cũng ngạc nhiên. Nhưng nghe Thọ Xương trình bày "việc đi tìm mẹ" thì ai cũng cảm động, mến phục. Có người còn tặng thêm tiền để làm lộ phí.

Thọ Xương chia tay gia đình, khăn gói ra đi. Khi qua ngôi chùa làng, Thọ Xương nói: "Lần này, ta không tìm được mẹ thì sẽ không trở lại ngôi chùa này". Thọ Xương rong ruổi suốt 20 năm, đi khắp mọi làng mọi phố, khắp miền rừng miền biển, trải bao nhiêu thiếu thốn, đói khát, khổ sở, nguy hiểm. Có khi phải quét chợ, quét chùa, gánh nước, làm thuê, ở mướn, chịu đựng mọi hoàn cảnh, miễn làm sao sống qua ngày để tìm được mẹ.

Tìm mãi đã hơn 20 năm, lần theo dấu vết, lần theo tin tức, đến thôn Đồng Châu thì Thọ Xương gặp được mẹ. Người mẹ tóc bạc phơ, da mồi, mặt đầy sẹo. Thọ Xương lúc này cũng đã già, vì dầm sương dãi gió mà mặt mày hốc hác, gầy guộc. Nỗi mừng mừng tủi tủi của hai mẹ con tràn đầy nước mắt! Người đời nói rằng: "Mẫu tử tình thâm. Lòng hiếu thảo của Thọ Xương đã được Trời giúp".

THÁI HẬU HIỀN ĐỨC, ẤU CHÚA BÌNH AN

THÁNG GIÊNG NĂM NGUYÊN PHONG THỨ TÁM (NĂM 1085), Tống Thần Tông 38 tuổi đột nhiên bị ốm nặng. Quần thần tế bái thiên địa cầu khấn tông miếu xã tắc để Hoàng đế khỏi bệnh, nhưng không có hiệu quả. Bệnh tình của Thần Tông ngày một nặng. Tể tướng, trọng thần vào cung vấn an đều thỉnh cầu Hoàng đế lập người thừa kế, đồng thời mời Thái hậu thính chính. Thần Tông lúc đó đã quá yếu, không nói được, chỉ gật đầu. Tống Thần Tông có 14 người con. Tám người đầu đều chết sớm. Trong sáu người còn lại, Triệu Dụng là trưởng được phong Diêu An Quận vương, lúc đó mới 10 tuổi.

Việc chọn người thừa kế vẫn chưa quyết định. Hoạn quan Hình Nộ muốn cầu vinh, yết kiến Tể tướng Thái Xác, nói:

- Nước có vua đã trưởng thành mới là phúc của xã tắc, cớ sao công công không chọn một trong hai vương công là Gia Vương và Kỳ Vương để thừa kế Hoàng vị, vừa bảo toàn gia đình lại làm yên nước nhà. Chẳng phải vẹn toàn đôi đường sao?

Thái Xác do dự:

- Ông nói có lý, nhưng không biết ý Thái hậu thế nào?

Hình Nộ đáp:

- Nhị vị Vương gia Gia Vương, Kỳ Vương đều là cốt nhục của Thái hậu. Mẫu tử tình thâm vốn là lẽ thường, công công còn điều gì phải đắn đo?

Thái Xác vui vẻ đáp:

- Chuyện này có thể làm được, nhưng phải thương lượng với người nhà Thái hậu đã, để tránh phiền phức.

Hình Nộ vội đáp:

- Để tôi đi thăm dò ý bọn họ. Đảm bảo mã đáo thành công!

Hình Nộ cáo từ ra về, lập tức đến nhà Cao Công Hội là cháu Cao Thái hậu. Cao Công Hội đón vào nhà, đôi bên hàn huyên một hồi, Hình Nộ vội nói thầm vào tai Công Hội ý định của mình. Công Hội lắc đầu, Hình Nộ khuyên:

- Diêu An Vương còn nhỏ, sao bằng nhị vị Vương gia? Vả lại nhị vị Vương gia vốn được khen là hiền đức cơ mà.

Công Hội đáp:

- Việc này không thể được, lẽ nào công công muốn gieo họa cho nhà họ Cao chúng tôi ư?

Hình Nộ thất vọng quay về. Hai vị Gia Vương, Kỳ Vương đều là em ruột của Hoàng đế Tống Thần Tông, đều do Thái hậu Cao Thị sinh ra. Thần Tông lâm bệnh, hai vị Vương gia cũng vào cung vấn an. Cao Thái hậu có ý đề phòng, lệnh cho hai người không phải thường xuyên vào

cung. Đồng thời lệnh cho hoạn quan Lương Duy Giản chế một bộ hoàng bào dùng cho trẻ 10 tuổi.

Hình Nộ, Thái Xác không cam lòng, tiếp tục hợp mưu, vạch kế hoạch khi Tể tướng Vương Khuê vào cung vấn an Hoàng đế, họ sẽ ngầm dùng kiếm khách đe dọa buộc Vương Khuê phò Vương gia lên ngôi, nếu phản đối sẽ chém đầu. Nào ngờ Vương Khuê có quý nhân phù trợ, đã sớm vào cung nghị bàn cùng Thái hậu lập con trưởng của Tống Thần Tông là Diêu An Quận vương làm người kế thừa Hoàng vị. Thái Xác đã đi chậm một bước. Ngày 1 tháng 3 truyền ý chỉ của Thần Tông Hoàng đế, lập Diêu An Quận vương làm Thái tử, đổi tên là Húc. Thái hậu Cao Thị cũng tham dự triều chính đại sự. Năm ngày sau Thần Tông qua đời mới 38 tuổi. Thái tử Húc theo di chiếu lên ngôi Hoàng đế, tôn Cao Thái hậu là Thái hoàng Thái hậu, tôn Hoàng hậu Hướng Thị là Hoàng Thái hậu, tôn mẹ đẻ Đức phi Chu Thị làm Hoàng Thái phi. Đó chính là Triết Tông hoàng đế.

Do Tân đế còn nhỏ, Thái hoàng Thái hậu Cao Thị tuân theo di mệnh của Thần Tông, buông rèm bàn chính sự. Thời kỳ đầu Cao hậu truyền ý chỉ, giải tán phu phen tạp dịch đang tu sửa kinh thành, dừng chế tạo quân khí, cấm thu thuế nặng, cho dân gian bảo giữ giáp, mã. Chỉ vừa ban ra, trăm họ vui mừng khôn xiết. Lại phong hai hiền thần là Tư Mã Quang, Lữ Công Trứ làm tướng quân. Hai vị đồng tâm phò tá, trừ bỏ tệ nạn trong cung, bãi chức Thái Xác, Trương Đình. Tư Mã Quang được người trong thiên hạ tín nhiệm. Cao Thái hoàng Thái hậu càng tín

nhiệm, hay nghe theo ý. Tư Mã Quang càng một mực trung thành, thề chết báo quốc. Bất luận việc chính sự lớn nhỏ đều đích thân xử lý, bất kể ngày đêm, vì vậy trong triều mọi việc đều chờ Tư Mã Quang giải quyết. Ngay cả sứ giả nước Liêu, Tây Vực đến Tống đô, cũng hỏi về Tư Mã Quang. Còn cảnh báo các tướng biên ải: "Tống triều đã có Tư Mã Quang, đừng khinh suất sinh sự, để khỏi phải mở biên ải". Tuy nhiên, do lao lực quá độ, mấy năm sau Tư Mã Quang qua đời. Cao hậu cùng Triết Tông cũng để tang.

Cao hậu triệu Tô Thức vào cung làm Hàn lâm học sĩ. Tô Thức nhậm chức chưa đầy 10 tháng đã ba lần thăng chức, được tín nhiệm giảng bài cho ấu chúa. Mỗi lần cùng đọc sách với ấu chúa, Tô Thức lại giảng giải kỹ càng giúp ấu chúa mau trưởng thành. Một tối, Tô Thức đi vào nơi cấm, Cao hậu nhìn thấy triệu vào điện, hỏi:

- Năm trước khanh là quan gì?

Tô Thức đáp:

- Phó sứ Đoàn Luyện Thường Châu.

Cao hậu lại hỏi:

- Bây giờ là quan gì?

Tô Thức đáp:

- Hàn lâm học sĩ, chờ định tội. Nhờ ơn tao ngộ của Thái hoàng Thái hậu và Hoàng đế bệ hạ.

Cao hậu nói:

- Ngươi sai rồi, đó là do di ý của Tiên đế. Tiên đế mỗi khi đọc văn chương của khanh, thường khen khanh là kỳ

văn kỳ tài chưa kịp dùng đã qua đời. Nay ta dùng khanh, chẳng qua là theo di ý của Tiên đế mà thôi.

Tô Thức nghe vậy, cảm kích khôn xiết, bật khóc thành tiếng. Thái hoàng Thái hậu cũng không kìm được nước mắt. Triết Tông còn ngây thơ, thấy hai người lớn khóc cũng bật khóc theo. Sau đó, Cao hậu còn hỏi Tô Thức nhiều chuyện nữa, toàn về đạo trị quốc an dân. Tô Thức đều trả lời lưu loát, hợp đạo lý. Cao hậu rất đỗi hài lòng. Tô Thức để báo đáp ơn tri ngộ, tận trung tận trí dốc lòng phục vụ triều đình. Thấy trong triều có gì không ổn lập tức dâng sớ luận bàn xử trí.

Triều thần Phạm Tổ Vạn thấy trong cung muốn tìm nhũ mẫu cho Thiếu đế, liền dâng sớ can ngăn: "Hoàng đế đang tuổi thiếu niên, không tiện gần nữ giới, nên theo đức thọ thân. Kính mong Thái hoàng Thái hậu giữ gìn cho thánh thể". Cao hậu nói: "Lệ đó được truyền trong dân gian, không đáng tin. Các khanh một lòng trung thành, đáng khen, đáng khen". Không lâu sau, Thái Xác do làm thơ có câu ý bất kính Hoàng thượng nên bị đày đi xa. Hình Nộ nhờ người bẩm với Cao hậu, nói Thái Xác có công dụng lập. Cao hậu triệu kiến, quần thần nói: "Hoàng đế là trưởng tử của Tiên đế, được nối ngôi là hợp lẽ, sao lại nói Thái Xác có công dụng lập? Vậy là khi quân phạm thượng, nếu tiếp tục vào cung, e dễ lừa gạt Thiếu đế. Ta buộc phải nói rõ, để kẻ nào có lời nói phạm thượng nhất định bị bãi chức đày đi xa, để trừ hậu hoạn". Sau đó Thái Xác bị đưa đến Viễn Châu.

Năm Nguyên Thanh thứ bảy (năm 1092), Triết Tông đã 17 tuổi, Thái hoàng Thái hậu bắt đầu chọn người lập

Hậu cho Hoàng đế. Có hơn trăm nữ tử con nhà danh giá được đưa vào cung dự tuyển. Cuối cùng chọn được con gái của Mạnh Nguyên Tôn quan Ngự sử Mi Châu phòng, cử chỉ đoan trang, phẩm hạnh cao quý. Người nữ này tuổi 16, ngang với tuổi Triết Tông. Thái hoàng Thái hậu tuyên bố với quần thần: "Mạnh Thị phẩm đức hiền thục, biết giữ đạo làm thê, nên lập làm chính cung". Lại lệnh cho đại quan lo định nghi lễ, sao cho hôn lễ linh đình long trọng. Cao hậu coi trọng hôn lễ này, là muốn Triết Tông tôn trọng Hoàng hậu, tu thân dưỡng đức, ít gần gũi thê thiếp. Mười mấy vị đại thần tham khảo tiền lệ cổ kim, ngày đêm thảo luận, bận rộn mấy ngày soạn được một thiên nghi chế, trình lên Tể tướng phụ trách chính sự. Tể tướng duyệt kỹ, sửa chữa một hồi, mới trình Cao hậu ngự lãm. Cao hậu ngự lãm xong, ban ý chỉ, Tư Thiên Lam chọn ngày cát tường cử hành đại hôn.

Trước đại hôn lễ, hàng loạt nghi thức được tiến hành. Tể tướng Lữ Đại Phòng làm Phụng nghênh sứ, Tô Tụng làm Phát sách sứ, Tô Triệt làm Cáo kỳ sứ, Hoàng bác tổ Triết Tông Thành làm Nạp thành sứ. Sử bộ Thượng thư Vương Tồn làm Nạp cát sứ, Hàn lâm học sĩ Lương Thọ làm Nạp thái vấn danh sứ. Do cựu Thượng thư đảm trách tiến hành một loạt nghi thức như: nạp thái vấn danh, nạp cát, nạp thành, cáo kỳ cuối cùng đưa Mạnh Thị vào điện chờ đại hôn. Ngày Mậu Tuất tháng 5 cử hành đại hôn lễ cực kỳ long trọng.

Triết Tông đầu đội mũ thông thiên, mình bận sa bào bước vào chính điện hoàng cung. Lữ Đại Phòng dẫn bá

quan vào theo, đứng theo thứ bậc ở hai phía đông, tây. Quan Điển lễ tay bưng quyển sổ đặt trước ngự tọa. Lữ Đại Phòng cùng bá quan bái lần nữa, truyền dụ: "Nay lập Mạnh Thị làm Hoàng hậu, mệnh cho công khanh tiến hành hôn lễ". Điển lễ quan trao sổ vàng cho Lữ Đại Phòng. Quần thần khấu bái thọ lệnh. Quan tuyên chiếu lại truyền lệnh của Thái hoàng Thái hậu: "Phụng mệnh Thái hoàng Thái hậu, công khanh phụng nghênh đón Hoàng hậu". Lữ Đại Phòng bái lui khỏi điện, lập tức đến chỗ Hoàng hậu. Một quan dẫn Hoàng hậu đăng trường. Lữ Đại Phòng cùng quần thần khấu bái Mạnh Thị, trao sổ vàng cho Mạnh Thị. Quần thần lúc đó lui ra.

Nữ quan dắt Mạnh Thị rời đại lễ đường ra kiệu. Lữ Đại Phòng dẫn đoàn vào cung môn. Bá quan, Tống thất nhất tề bái rước, khi Hoàng hậu vào cung môn, chuông gióng vang lên một hồi. Đến chính điện, nữ quan dắt Hoàng hậu đứng ở thềm điện, lễ quan quỳ xuống thỉnh Hoàng hậu giáng tọa nghênh lễ. Triết Tông bước xuống giữa điện đình thi lễ với Hoàng hậu, dẫn vào điện, cả hai an tọa. Lễ quan quỳ dâng ngự tửu. Hoàng đế, Hoàng hậu uống 3 chung. Lễ hợp cẩn xong, kế đó là lễ long phượng giao hoan, đại lễ đã xong. Hôm sau, Hoàng đế, Hoàng hậu triều kiến Thái hoàng Thái hậu, Hoàng Thái hậu. Cao Thái hoàng Thái hậu nói với Triết Tông:

- Cưới được hiền nội có can hệ rất lớn, con nên đối xử với Hoàng hậu đúng lễ, để sánh với cổ nhân ta mới yên tâm.

Tháng 8 năm Nguyên Thạch thứ tám Thái hoàng Thái hậu lâm bệnh không thể thính chính. Tể tướng Lữ Đại

Phòng, Phạm Thuần Nhân vào cung vấn an. Cao hậu nói với hai người:

- Bệnh ta e khó qua khỏi.

Hai người đồng thanh đáp:

- Thái hoàng Thái hậu vạn thọ vô cương, không có chuyện đó đâu!

Cao hậu nói:

- Ta nay tuổi đã 62, chết cũng coi là phúc thọ rồi. Điều khiến ta lo lắng là Hoàng đế còn nhỏ, dễ bị mê hoặc, mong các khanh hết lòng chăm nom, phò tá.

Hai người đáp:

- Chúng thần đâu dám trái mệnh!

Sau đó an ủi Cao hậu một lời rồi cáo lui. Mấy ngày sau Cao hậu quy tiên. Triết Tông đích thân điều hành chính sự.

NHẠC PHI VỚI CHÍ LỚN ĐÁNH HOÀNG LONG PHỦ

VÀO THÁNG 10 NĂM 1140, KHẮP NƠI VỐN LÀ TRẤN CHU Tiên (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) của quân nhà Kim, bỗng nhiên bình ổn trở lại. Thì ra vài ngày trước, Nhạc Phi đã lãnh đạo 500 quân Nhạc gia, đánh cho 10 vạn quân Kim tan tác bỏ chạy đến Đông Kinh.

Nam Tống bị nhà Kim đuổi đến Giang Nam đã hơn 10 năm, nhân dân Trung Nguyên đã phải chịu bao nhiêu nỗi nhục bởi người Kim! Nhạc Phi chiêu mộ "cảm chiến sĩ", tổ chức quân đội Nhạc gia, rong ruổi sa trường đánh Kim 12 năm, càng đánh càng mạnh. Lần này đánh trấn Chu Tiên thu được thắng lợi lớn trong sự quyết định cục diện cuộc chiến, quân Kim đã hoàn toàn rơi vào thế bị động, thất bại thảm hại.

Nhân dân của trấn Chu Tiên từ xa nhìn thấy một đoàn binh mã kéo đến, lòng vẫn không tránh khỏi kinh hoàng. Một đứa bé tinh mắt gọi lớn:

- Xem kìa, là quân Nhạc Phi đến!

Trong chốc lát, quả nhiên nhìn thấy trên lá cờ lớn trước quân có một chữ "Nhạc" thật to. Mọi người lập tức hò reo.

Họ bưng trà bánh ra con đường đầu trấn nghênh đón quân Nhạc gia. Vài gia đình dân trấn giàu có, đã đánh xe bò đưa lương thảo đến hỏi thăm.

Nhìn thấy quang cảnh trước mắt, Nhạc Phi cảm khái vạn phần. Những năm nay, ông nằm mơ cũng chỉ muốn thu phục Trung Nguyên, nếu không vì sự phá rối của một số phái muốn đầu hàng, thì ông đã cử quân Bắc tiến từ lâu. Ông liên tục chắp tay vái thăm hỏi mọi người. Đêm đó, doanh trại quân Nhạc gia vốn có kỷ luật nghiêm minh đã mổ heo giết dê ăn mừng rất là náo nhiệt.

- Các huynh đệ, đánh rất giỏi! Hôm nay ta cạn với mọi người một ly! - Nhạc Phi giơ ly rượu lên và uống cạn, trên dưới đều một lòng vui vẻ.

Bỗng có người báo cáo có vài ngàn quân Kim đến đầu hàng. Nhạc Phi vuốt râu, dặn dò thuộc hạ đi thu xếp, lại dặn dò:

- Dẫn thủ lĩnh đến, chúng ta sẽ dùng lễ đối đãi!

Thủ lĩnh quân Kim được dẫn đến đầy rụt rè, nhìn thấy Nhạc Phi vội quỳ xuống. Nhạc Phi khoan dung gọi bọn họ đứng lên, lại kêu người rót rượu mời.

Quan thống chế quân Kim Vương Trấn nói:

- Nhạc gia, quân Kim đã loạn rồi, Nguyên soái Ô Lăng Tư Mưu cũng nói với thuộc hạ của ông ta, chỉ cần quân Nhạc gia đến, bọn họ sẽ lập tức đầu hàng.

Khuôn mặt Nhạc Phi trầm xuống:

- Ô Lăng Tư Mưu, đã giết bao nhiêu là người Hán! Ta vốn dĩ vẫn muốn lột da hắn, rút gân hắn! Nhưng... thôi được, chỉ cần hắn đầu hàng, chúng ta cũng sẽ tha!

Bên ngoài quân trại bỗng có tiếng người kêu, rồi một đại hán bước nhanh vào, lớn tiếng:

- Nhạc Nguyên soái, tôi Lương Hưng đến bẩm báo với ngài!

Lương Hưng vốn là thủ lĩnh của Thái Hành Sơn Trung Nghĩa Xã. Nhiều năm trước, Nhạc Phi từng có ý truyền bá liên hợp kháng Kim cùng ông ta. Ông ta dẫn quân vượt Hoàng Hà, về làm bộ hạ Nhạc Phi, đã thu phục được nhiều thành huyện, còn đoàn kết nghĩa quân hào kiệt Hà Đông, Hà Bắc. Hôm nay đặc biệt đến báo cáo, chuẩn bị tiến công Đông Kinh, bắt sống Nguyên soái quân Kim Kim Ngột Thuật.

Nhạc Phi rất vui mừng. Ông nâng ly nói với mọi người:

- Hôm nay là một buổi hội lớn, nhưng buổi hội lớn hơn vẫn còn phía sau. Nhiều năm nay chúng ta bị người Kim hà hiếp, nhục nhã nặng nề! Chúng ta phải cứu nước rửa nhục, đánh vào Đông Kinh, còn phải đánh đến tận quê hương của người Kim - Hoàng Long Phủ, đến lúc đó ta và chư vị sẽ vui uống mừng công!

Trong quân trên dưới một lòng vui vẻ, cả trấn Chu Tiên chìm đắm trong ý chí chiến đấu mãnh liệt đang tăng nhanh.

Trấn Chu Tiên cách Khai Phong gần 45 dặm. Đã thấy rõ ngày thu phục Khai Phong kinh đô Bắc Tống này, quân Kim thua chắc, tiếc là trong tình hình tốt đẹp như thế, cuối cùng bị chôn vùi trong tay Tống Cao Tông Triệu Cấu và gian thần Tần Cối. Bọn chúng tham sống sợ chết, chỉ

muốn giữ Giang Nam, từ lâu đã có câu kết với người Kim. Bọn chúng sợ Nhạc Phi không chịu phục tùng, vu cáo Nhạc Phi có lòng tạo phản, dùng 12 thẻ bài điều ông về Lâm An (nay là Hàng Châu). Sau đó, Nhạc Phi chết thảm tại đình Phong Ba.

Kim Ngột Thuật cả đêm bỏ chạy khỏi Đông Kinh, nằm mơ cũng không ngờ Nam Tống đã đồng ý nghị hòa. Bọn gian ác mỉm cười, còn người yêu nước khóc.

Tuy nhiên, tinh thần yêu nước thà chết chống Kim của Nhạc Phi, đã mãi mãi cổ vũ nhân dân!

QUÂN BẤT HIẾU, THẦN KHÔNG DUNG

THỜI NHÀ TỐNG NĂM 1189, QUANG TÔNG ĐĂNG ĐÀN KẾ vị, tôn Phụ hoàng Hiếu Tông là Thọ hoàng thánh đế. Hiếu Tông di đến ngụ trong cung Đức Thọ là nơi phụ hoàng Cao Tông từng ngụ, đổi thành cung Trùng Hoa, bận tang phục, tiếp tục để tang phụ hoàng Cao Tông đủ 3 năm. Tống Quang Tông lập Lý Thị làm Hoàng hậu. Lý hậu là người An Dương, phụ thân là Tiết độ sứ Lý Đạo. Nghe nói lúc Lý hậu ra đời có con chim phượng hoàng đen bay đến, đậu trước doanh trại của Lý Đạo, vì vậy mới đặt tên là Phượng Nương. Lý Đạo nghe nói trong triều có đạo sĩ Hoàng Phó Thản rất giỏi xem tướng, liền mời đến nhà xem tướng cho nữ tử của mình. Khi Hoàng Phó Thản nhìn thấy Lý Phượng Nương, liền kinh ngạc đứng ngây ra, lát sau mới nói:

- Người nữ này sẽ làm mẫu nghi thiên hạ. Mong Lý Công dụng tâm giáo dưỡng!

Sau đó, Hoàng Phó Thản nói chuyện với Tống Cao Tông về Phượng Nương. Cao Tông nhận Lý Phượng Nương làm phi tử cho cháu là Quang Tông. Sau khi Quang Tông được lập làm Thái tử, Phượng Nương trở thành Hoàng

Thái tử phi. Lý Phượng Nương tuy dung mạo xinh đẹp nhưng tính khí hẹp hòi, ích kỷ. Khi trở thành Thái tử phi, thường gây chuyện thị phi trước mặt Hiếu Tông, Cao Tông và nhiều lần gièm pha Thái tử. Cao Tông rất không hài lòng, thường nói với Ngô Hoàng hậu:

- Người nữ này dữ tướng, không biết nữ đạo. Ta bị Hoàng Phó Thản lừa, nay hối hận đã muộn!

Hiếu Tông cũng nhiều lần giáo huấn Lý Thị, mong học theo Ngô Hoàng hậu của Cao Tông, nếu không sẽ bị phế. Phượng Nương không những lấy đó để tự răn mình mà còn sinh hận thù bố chồng. Khi Hiếu Tông lui về ở ẩn, Lý Thị trở thành Hoàng hậu, liền lộ rõ bộ mặt hống hách tham lam, muốn độc chiếm hậu cung, ly gián cha con Quang Tông, hòng chiếm đoạt binh quyền. Quang Tông nhu nhược nên đối với Hoàng hậu vừa xinh đẹp vừa dữ dằn, Quang Tông vừa thích vừa sợ, giống như Đường Cao Tông sợ Võ Tắc Thiên, Đường Trung Tông gặp Vi Hoàng hậu, luôn nhất nhất nghe lời, không dám trái ý.

Tống Quang Tông bị Lý Phượng Nương khống chế, trong lòng buồn bực, dần dần sinh tâm bệnh, nhiều lúc ngồi ngây một mình. Lý Thị lấy cớ Quang Tông không khỏe, không cho đến thăm Thái thượng hoàng Hiếu Tông. Hiếu Tông được tin Thái tử lên ngôi chưa lâu đã bị tâm bệnh, rất đỗi lo lắng, nhưng do Lý Thị ngăn cản nên muốn gặp hoàng nhi mà không được.

Lý Phượng Nương sinh được Hoàng tử Triệu Khuếch, được phong là Gia Vương. Khi Quang Tông lên ngôi, Gia Vương đã 20 tuổi. Lý Thị muốn lập Khuếch làm Thái tử,

một là để củng cố quyền thế của mình, hai là coi đó là quân bài để chống lại Hiếu Tông. Vậy là đợi khi bệnh tình Quang Tông thuyên giảm chuẩn bị mấy món ăn ngon, mời Quang Tông ngự thiện, Lý Thị lại làm bộ yêu kiều, cười cười nói nói hầu rượu Quang Tông. Khi thấy Quang Tông ngấm rượu, tâm trạng phấn chấn, mới bàn vào:

- Khuếch nhi đã trưởng thành, sao bệ hạ không lập làm Thái tử cho yên lòng. Vả lại, Khuếch nhi còn có thể trợ giúp bệ hạ trong việc xử lý triều chính.

Quang Tông vui vẻ đáp:

- Trẫm cũng có ý đó, nhưng phải bẩm trước Thái thượng hoàng đã.

Phượng Nương nói:

- Thiếp thấy việc này không cần đâu.

Quang Tông nói:

- Cha còn con không thể tự tiện, sao không thỉnh cầu phụ hoàng cho phép đã?

Phượng Nương không nói gì, trong lòng giận lắm.

Mấy ngày sau, Hiếu Tông được tin Quang Tông bệnh tình đã khá lên, liền triệu đến cung Trùng Hoa dự yến. Lý Thị không cho Quang Tông biết tin, tự mình lên kiệu đến cung Trùng Hoa. Gặp Hiếu Tông, Lý Thị miễn cưỡng hành lễ, Hiếu Tông hỏi han bệnh trạng của Quang Tông. Lý Thị đáp:

- Hôm qua có đỡ, nay lại khó chịu, lệnh cho thần thiếp đến hầu yến.

Hiếu Tông buồn rầu nói:

- Hoàng thượng không thấy đỡ, quả đáng lo ngại.

Lý Thị tiếp:

- Hoàng thượng thể chất yếu, theo ngụ ý của thần thiếp nên sớm lập Thái tử.

Hiếu Tông lắc đầu nói:

- Lên ngôi mới hơn một năm đã lập Thái tử, chẳng phải quá sớm sao? Huống hồ lập Thái tử phải chọn người hiền, để một vài năm cũng chưa muộn.

Lý Thị mặt biến sắc nói:

- Cổ nhân đã có lệ lập con trưởng, làm người nối dõi. Thần thiếp là chính cung Hoàng hậu được cưới hỏi theo nghi lễ. Gia Vương là con trưởng, tuổi đã thành niên, tại sao không lập?

Lời nói của Lý Thị không những khiến Hiếu Tông thấy đường đột, mà Hoàng hậu Tạ Thị của Hiếu Tông cũng thấy đường đột. Tạ Thị là Hoàng hậu thứ ba của Hiếu Tông do xuất thân hàn vi, Quang Tông không phải do Tạ Hoàng hậu sinh ra, Phượng Nương cố ý chế nhạo Tạ Hoàng hậu nên mới nói vậy. Hiếu Tông thấy Lý Thị nói vậy không kìm được giận, hét to:

- Sao ngươi dám giễu ta và Thọ Thành Hoàng hậu. Thật vô lễ!

Lý Phượng Nương liền quay ra, không ở lại dự yến, lên kiệu về cung.

Khi Phượng Nương trở về cung, không thấy Quang Tông, hỏi nội thị mới biết Hoàng đế đến chỗ Hoàng quý phi, lập

tức nổi máu ghen, đến ngay chỗ Hoàng quý phi, xông thẳng vào trong không cần nội thị thông báo. Thấy Quang Tông cùng Hoàng quý phi ôm ấp nhau nói chuyện rất âu yếm, Phượng Nương tức giận hét lên:

- Hoàng đế long thể bất an, lẽ ra nên tiết dục. Sao lại còn hồ đồ như vậy?

Quang Tông vội vàng đứng sang một bên. Hoàng quý phi sợ run lẩy bẩy, vội ra quỳ xuống thi lễ. Phượng Nương không thèm để ý đến cùng Quang Tông, quay ra. Trở về cung, Phượng Nương không nhắc tới chuyện Hoàng quý phi mà nói chuyện Hiếu Tông không đồng ý lập Triệu Khuếch làm Thái tử, còn thêm mắm thêm muối nói xấu Hiếu Tông. Sau đó sai người triệu Gia Vương Triệu Khuếch vào cung, cả hai quỳ khóc trước mặt Quang Tông, nói:

- Thái thượng hoàng luôn không ưa thiếp, chắc định phế mẹ con thần thiếp. Thiếp và Khuếch nhi không biết sẽ có kết cục ra sao. Bệ hạ lẽ nào không biết chút gì ư?

Quang Tông chỉ lo bị rầy la vì chuyện Hoàng quý phi, nay không thấy nhắc gì tới chuyện đó, vậy là mềm lòng, nói:

- Thái thượng hoàng đã kỳ thị mẹ con ái khanh như vậy, từ nay ta sẽ không đến cung Trùng Hoa nữa. Mẹ con ái khanh đứng lên, ta cùng bàn đối sách.

Phượng Nương cùng Quang Tông bàn cách khống chế Thái thượng hoàng. Từ đó Quang Tông quả nhiên rất lâu không đến Trùng Hoa cung vấn an.

Dưới sự khống chế lúc cứng, lúc mềm của Phượng Nương, trong suốt mấy năm sau đó Quang Tông chỉ có vài lần đến Trùng Hoa cung vấn an Hiếu Tông, quần thần nhiều lần dâng biểu can gián nhưng điều vô hiệu. Tháng Giêng năm 1194 Hiếu Tông lâm bệnh, Quang Tông 3 tháng liền không tới thăm phụ thân mà chỉ cùng Phượng Nương du chơi thượng uyển. Hiếu Tông bệnh ngày một nặng, đến tháng 5 đã rất nguy kịch, mong mỏi gặp Quang Tông, thường khóc một mình. Tin truyền vào triều, bá quan tới tấp bàn tán, dâng biểu khuyên can, Quang Tông nhất quyết không nghe. Quần thần lại thỉnh cầu để Gia Vương Triệu Khuếch đến thăm tổ phụ. Quang Tông đồng ý cho Triệu Khuếch đến Trùng Hoa cung. Hiếu Tông thấy cháu đến thăm vừa kinh ngạc vừa mừng, nhưng không thấy con trai lại thêm đau buồn. Gia Vương thấy ông bệnh nặng cũng rất buồn. Sau khi Gia Vương đi khỏi, chẳng còn ai đến thăm. Đến tháng 6, Hiếu Tông chết trong cô đơn.

Thị quan ở Trùng Hoa cung thấy Lý hậu, Quang Tông không tận đạo hiếu với Hiếu Tông nên không báo cho biết tin Hiếu Tông qua đời mà báo với Tể tướng trước. Tể tướng Triệu Nhữ Ngu được báo tin lại sợ tấu lên sẽ bị Lý hậu ngăn cản, khiến Quang Tông không được lâm triều nên cố ý giấu tin không tấu báo. Hôm sau Quang Tông lâm triều, Triệu Nhữ Ngu mới tấu báo chuyện Thái thượng hoàng qua đời, đồng thời thỉnh Quang Tông đến Trùng Hoa cung chủ trì tang sự. Quang Tông không tiện từ chối, đành nhận lời, lập tức khởi giá hồi cung. Quần thần chờ đến lúc mặt trời khuất núi vẫn không thấy Quang Tông rời cung.

Tể tướng Lưu Chính, Triệu Nhữ Ngu đành tự đến Trùng Hoa cung trước, chuẩn bị tang sự. Quang Tông không lộ diện, không ai chủ trì tang sự. Các vị Tể tướng bàn bạc thỉnh mẫu hậu của Hiếu Tông là Ngô Thái hậu tạm thời chủ trì tang lễ. Ngô Thái hậu lúc đầu không bằng lòng, quần thần khuyên:

- Chúng thần ngày đêm khẩn cầu Hoàng đế xuất cung chủ trì, đều không có hồi âm. Nay lại dẫn bá quan thỉnh cầu lần nữa, nếu Hoàng đế vẫn không xuất cung, bá quan sẽ khóc bên ngoài cung sợ lòng người xao động, xã tắc bất an. Thỉnh Thái hậu giáng chỉ, nói Hoàng đế lâm bệnh không thể đi lại, tạm thời do bản cung phục tang. Do tang lễ phải có người chủ trì, văn tế lại tự xưng "Hiếu tử của Hoàng đế" Tể tướng đâu dám thay thế. Thái hậu là Thái thượng hoàng Mẫu hậu có thể thay Hoàng đế chủ trì tế lễ.

Thái hậu cũng chẳng có cách nào khác, đành nhận lời, lệnh cho Thái cực điện phát tang.

Trong thời kỳ tang lễ, Quang Tông lấy cớ bệnh không tham dự. Nhiều đại thần nói với Tể tướng Lưu Chính:

- Hoàng đế cáo bệnh không lo liệu tang lễ phụ thân, sau này biết nói sao với thiên hạ! Hoàng tử Khuếch nay đã thành niên, nếu nhanh chóng được làm người kế vị, tham quyết triều chính thì có thể giảm bớt nghi kỵ, đàm tiếu của thiên hạ đối với Hoàng đế. Sao Tướng quốc không nhanh chóng quyết đoán?

Lưu Chính nói:

- Tôi cũng có ý đó, sẽ dâng sớ thỉnh cầu.

Sau đó cùng bàn bạc với chư tướng, cùng khởi tấu thỉnh cầu lập Gia Vương làm Thái tử. Hôm sau lại dâng sớ khẩn cầu mới được ngự chuẩn, ngự bút chỉ có hai chữ "thậm hảo". Các Tể tướng lại dâng sớ, thỉnh Hoàng đế phê rõ tường tận. Buổi tối mới có ngự bút, trên có thêm 8 chữ của Hoàng đế: "Sự trải đã nhiều, ý muốn ẩn dật". Lưu Chính nhìn thấy 8 chữ đó không biết ý Quang Tông, Lý hậu là thế nào, bất giác thấy kinh hoàng, vội mật đàm với Tể tướng Triệu Nhữ Ngu. Triệu Tể tướng cho rằng nên dứt khoát thỉnh cầu Ngô Thái hậu lệnh cho Quang Tông nhường ngôi cho Gia Vương. Lưu Chính cho rằng chỉ có thể mời Thái tử điều hành triều chính, cách nhường ngôi như vậy là không ổn. Hai người tranh luận không ngã ngũ. Lưu Chính sợ dấy lên cuộc tranh chấp Hoàng vị nên dứt khoát từ quan.

Lưu Chính từ quan khiến bá quan dao động. Triệu Nhữ Ngu thân cô thế cô, hoang mang không biết làm thế nào. May có thuộc hạ nhắc nhở:

- Triều trần Hàn Thác Trụ là cháu ngoại Ngô Thái hậu, sao không nhờ bẩm báo với Thái hậu thực hiện kế nhường ngôi!

Triệu Nhữ Ngu làm theo Hàn Thác Trụ đến yết kiến dì ruột. Ngô Thái hậu lúc đầu không đồng ý, sau bị thuyết phục, lệnh cho Triệu Nhữ Ngu vạch định cách làm tỉ mỉ. Nhữ Ngu hẹn với Thái hậu: "Sáng sớm hôm sau Thái hậu giá lâm Thái cực điện, buông rèm thính kiến bá quan. Lại sai người báo cho Gia Vương, sáng mai cử hành tế lễ tại Thái cực điện mời Gia Vương đến dự. Nhữ Ngu đem kế

hoạch trình bày với mấy đại thần, ngay trong đêm điều tập binh sĩ bao vây Thái cực điện. Hàn Trụ lại lệnh cho hoạn quan, cung nhân ở cung Thái hậu bí mật may sẵn hoàng bào".

Ngày hôm sau dự định là ngày cử hành tế lễ. Sáng sớm bá quan đã tề tựu tại Thái cực điện, Gia Vương cũng bận tang phục đến. Linh cữu Hiếu Tông đặt tại ngự tọa trong điện. Lát sau Ngô Thái hậu ngự giá điện, buông rèm yết kiến bá quan. Triệu Nhữ dẫn đầu bá quan bái trước linh cữu Hiếu Tông, sau bái Ngô Thái hậu, đoạn quỳ tấu:

- Hoàng thượng do bệnh tật không thể chấp tang, chúng thần thỉnh lập Gia Vương làm Thái tử. Hoàng thượng đã có ngự thư viết "Thậm hảo" lại có 8 chữ đề: "Sự trải đã nhiều, ý muốn ẩn dật" thỉnh xin ý chỉ Thái hậu.

Thái hậu đáp:

- Đã có ngự phê của Hoàng thượng các khanh cứ việc làm theo.

Nhữ Ngu lại tấu:

- Việc này rất trọng đại, cần chiếu báo với thiên hạ, viết vào sử sách không thể tùy tiện, thỉnh Thái hậu chủ trì.

Thái hậu đồng ý. Nhữ Ngu rút từ tay áo dụ chỉ của Thái hậu đã chuẩn bị trước, trình lên, Thái hậu xem xong, gật đầu, liền triệu quan tuyên chỉ tuyên đọc dụ chỉ của Thái hậu. Quan tuyên chỉ cao giọng đọc:

- Hoàng thượng lâm bệnh, không thể chấp tang, từng có ngự bút muốn lùi về ở ẩn, Hoàng tử Gia Vương

Triệu Khuếch có thể kế thừa Hoàng vị, tôn Hoàng đế làm Thái thượng hoàng, tôn Hoàng hậu là Thái thượng hoàng hậu.

Gia Vương đột nhiên nghe thấy phải làm Hoàng đế rất đỗi kinh ngạc, một mực từ chối, nói: "Chưa được lệnh của phụ hoàng, sợ mang tiếng bất hiếu". Triệu Nhữ Ngu nói: "Thiên tử coi an xã tắc, ổn định nước nhà là đại hiếu, nay Hoàng đế lâm trọng bệnh, lâu ngày không xuất cung, khiến trong triều lòng người hoang mang, vạn nhất có biến biết an trí Hoàng đế ở đâu!". Nói đoạn, bảo tùy quan khoác hoàng bào cho Gia Vương, dìu lên ngự tọa. Bá quan khấu bái chúc mừng, Gia Vương đành làm theo, lên ngôi Hoàng đế. Đó là Tống Ninh Tông. Kế đó thừa ý chỉ Thái hậu, Tân đế dẫn bá quan cử hành tế lễ Hiếu Tông. Tế lễ hoàn tất, Ninh Tông lệnh đổi tên tẩm điện của Quang Tông là Thái An cung, phụng dưỡng Thái thượng hoàng. Tin Tân đế tức vị truyền đi. Trong cung, ngoài triều lòng người mới yên trở lại.

Mấy ngày sau, Tống Ninh Tông dẫn bá quan dâng biểu vấn an Thái An cung. Tin Hiếu Tông qua đời khiến Lý Nương vui mừng, tưởng rằng không ai có thể làm gì được mình. Một mặt không cho Quang Tông rời cung để tang cha, một mặt chờ tang sự kết thúc, lợi dụng Quang Tông nhu nhược để nắm quyền điều khiển triều chính. Không ngờ Tể tướng cùng Thái hậu đã lập Gia Vương làm Hoàng đế, khiến Lý Thị bị vỡ mộng. Quang Tông thấy Tân đế cùng bá quan bái tang mới biết ngoài cung đã xảy ra đại biến. Lập tức triệu kiến.

Hàn Thác Trụ cùng Ninh Tông tấn yết. Quang Tông mắt nhìn Triệu Khuếch, nói: "Con trai trẫm đã làm Hoàng đế rồi sao?", đoạn quay sang Hàn Thác Trụ nói: "Các khanh chưa khởi tấu đã hành sự. Thật to gan. Nhưng con trai trẫm đăng cơ, cũng chẳng sao!". Ninh Tông, Thái Trụ bái tạ cáo lui. Việc truyền ngôi vậy là triệt để hoàn tất. Lý Phượng Nương từ khi con trai lên ngôi Hoàng đế, sao có thể tranh chấp quyền vị với con đẻ, vậy là tỏ ra an phận thủ thường. Sáu năm sau lâm bệnh qua đời. Hai năm sau Tống Quang Tông cũng mất, để lại một tấm gương bất hiếu mà ai cũng phẫn nộ, dè bỉu.

VĂN THIÊN TƯỜNG - MỘT TẤM LÒNG SON RỌI SỬ XANH

VĂN THIÊN TƯỜNG (1236 - 1283) TỰ TỐNG THỤY, HIỆU Văn Sơn, tên Vân Tôn. Thiên Tường là tên bạn đặt cho năm ông 20 tuổi, lúc ông đến Cát Châu (Cát An Giang Tây thi cống sĩ, viết trên Thiên Tường, sau lấy đó làm tên, và đổi tự là Lữ Thiện. Ông là vị anh hùng dân tộc nổi tiếng thời cuối Tống.

Từ nhỏ ông đã thích đọc sách, đặc biệt thích đọc truyện ký các trung thần liệt sĩ, những truyện ký này giáo dục ông rất nhiều. Lúc đó ở phía Bắc Hãn quốc Mông Cổ vừa tiêu diệt nước Kim, bắt đầu quay giáo đánh Nam Tống. Mà vua Tống lúc đó suốt ngày đắm chìm trong cuộc sống mê muội, nền thống trị vô cùng đen tối. Văn Thiên Tường chịu ảnh hưởng của cha là Văn Nghi và thầy học, từ nhỏ đã chí học tập các chí sĩ yêu nước lo dân, khi lớn lên sẽ gắng hết lòng vì nước.

21 tuổi thi đỗ Trạng nguyên, trong cuộc điện thí (thi do vua chủ trì xét) ông đã làm bài "ngự thí sách" dài dằng dặc, đề ra quan điểm và chủ trương của mình về nước giàu, binh mạnh. Thời đó kẻ thống trị Mông Cổ không

ngừng xâm phạm phía Nam, nhưng hoạn quan Đổng Tống Thần chủ trương dời đô chạy trốn. Văn Thiên Tường dâng sớ xin chém đầu tên đốn mạt Đổng Tống Thần và đề xuất biện pháp chống địch. Nhưng Đổng Tống Thần là người tín cẩn của Tống Lý Tông, nên Lý Tông không quan tâm đến sớ tấu của Văn Thiên Tường. Về sau Văn Thiên Tường lại làm mếch lòng gian thần đương quyền Giả Tự Đạo nên bị buộc từ quan về nhà. Về sau, lúc làm quan, lúc thôi quan, không lúc nào có cơ hội triển khai tài năng chính trị của mình.

Năm 1271 thống soái quân Mông Cổ Hốt Tất Liệt đổi tên là Nguyên cử binh đánh Nam Tống. Ba năm sau quân Nguyên vây hãm hai thành Tương Phàn theo sông xuống phía đông. Để cứu nước lâm nguy chống lại quân Nguyên, Văn Thiên Tường lúc đó là Tri châu Cán Châu (nay huyện Cán, Giang Tây) đã chiêu binh mãi mã, trưng tập nghĩa sĩ tại Giang Tây, Quảng Đông, nhanh chóng tổ chức nghĩa quân hơn vạn người, đồng thời bán gia sản mình để chi phí. Ông dẫn đầu nghĩa quân ra tiền tuyến bảo vệ Lâm An. Nhưng triều đình đã bị nhóm đầu hàng thao túng, quân của Văn Thiên Tường không phát huy tác dụng bao nhiêu.

Năm 1276 quân Nguyên đánh đến vùng phụ cận Lâm An, quan viên triều đình Nam Tống rùng rùng chạy trốn. Lúc đó Văn Thiên Tường dũng cảm gánh trọng trách Hữu Thừa tướng, thay mặt triều đình đến doanh trại quân Nguyên đàm phán, không ngờ bị quân Nguyên bắt giữ. Trên đường giải về Đại Đô (nay là Bắc Kinh), Văn Thiên Tường chạy thoát tại Trấn Giang. Ông đã nếm trải bao

gian nguy đi qua vùng Dương Châu, Cao Bưu, Thái Châu... về Nam bằng đường biển, đến Phúc Kiến cùng với Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu kiên quyết chống Nguyên. Sau đó ông đến vùng Giang Tây chiêu binh mãi mã, thu phục được một số châu huyện. Nhưng do ít không địch nổi đông, không lâu bị quân Nguyên đánh bại, lui về Quảng Đông. Năm 1278 ông bại trận, bị bắt ở núi Ngũ Ba gần Hải Phong. Ông nuốt thuốc độc tự sát nhưng không chết, lại rơi vào tay quân Nguyên. Sau khi ông bị bắt, tướng Nguyên Trương Hoằng Phạm buộc ông viết thư chiêu hàng Trương Thế Kiệt, ông nghiêm khắc từ chối và viết bài thơ "Qua biển lênh đênh" nói lên ý chí của mình. Hai câu cuối bài thơ đã trở thành câu thơ danh tiếng ngàn thu: *"Người đời từ cổ ai không chết. Mong giữ lòng son rọi sử xanh"*.

Năm 1279 sau khi quân Nguyên tiêu diệt Nam Tống, Trương Hoằng Phạm lại khuyên ông đầu hàng và nói:

- Bây giờ nước đã mất rồi, tấm lòng trung của ông cũng coi là tận cùng, chỉ cần ông đối với triều Tống ra sao thì đối với triều Nguyên cũng vậy, chức Tể tướng cũng sẽ do ông làm.

Văn Thiên Tường phẫn nộ trả lời:

- Ta là thần dân triều Tống, mắt nhìn nước mất không thể cứu được đã là xấu hổ hận thù, làm sao lại như ông tham sống sợ chết đầu hàng triều Nguyên!

Trương Hoằng Phạm là tướng của triều Tống đầu hàng, Trương thuyết phục ông không được cũng không dám ngang nhiên giết chết ông, bèn áp giải về Đại Đô để triều đình xử lý.

Kẻ thống trị triều Nguyên hao tâm tổn sức dùng mọi biện pháp mưu thu phục ông. Đầu tiên bố trí ông ở Hội đồng quán hào hoa, khoản đãi rượu trà ngon, cử người luân phiên khuyên hàng nhưng không được. Dùng mềm không được bèn dùng cứng, chúng bắt ông đeo đầy các dụng cụ gia hình, giam trong ngục tối lạnh. Văn Thiên Tường đã sống 4 năm trong điều kiện ác liệt đó. Hình phạt phi nhân không làm Văn Thiên Tường khuất phục, ngược lại càng làm ông thêm kiên cường. Bài thơ dài "Chính khí ca" 5 chữ 60 câu bất hủ đã được viết tại đây. Trong thơ có những câu nói lên chính khí to rộng biểu hiện khí tiết dân tộc cao thượng:

Trời đất có chính khí
Bỗng nhiên bị lưu đày
Dưới thì vì sông núi
Ở trên có sao trời
Với người là to lớn
Ngập chìm trong tối đen
Đường vua nên trong sáng
Nuốt nhả triều đình Minh
Thời hết tiết vẫn còn
Nhất nhất truyền sử xanh
Chính khí đang bàng bạc
Lẫm liệt vạn cổ còn
Vẫn thực như trời trăng
Sống chết không đáng bàn.

Trải qua bao thử thách vẫn không đổi khí tiết, Văn Thiên Tường đã làm cho kẻ thống trị triều Nguyên vô kế khả thi, cuối cùng đã giết ông. Nhưng Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt vẫn không hết hy vọng, một ngày trước lúc lâm hình đã tự mình thuyết phục Văn Thiên Tường, hứa rằng nếu trung thành với ông ta như đã trung thành với triều Tống thì để Văn Thiên Tường làm Trung thư Tể tướng hoặc Khu mật sứ. Văn Thiên Tường dứt khoát từ chối, chỉ yêu cầu một chết đền ơn nước. Tháng 12 năm Chí nguyên 19 (1282) Văn Thiên Tường bị giải đến pháp trường. Trước khi chết một quan viên triều Nguyên nói với ông:

- Ông có nói gì, báo với Hoàng đế còn có thể khỏi chết.

Ông đáp:

- Chết thì chết, có gì mà nói!

Ông hỏi người đứng bên:

- "Phương Nam phía nào?".

Người đó trả lời ông. Ông quỳ hướng về Tổ quốc phía Nam: "Cơ hội đền ơn nước của tôi đã hết rồi" rồi ung dung tựu nghĩa ở cổng Chợ Củi Đại Đô (nay là Chợ Rau Bắc Kinh) mới có 47 tuổi.

TĂNG TRỰC: "MUỐN LÀ TRUNG THẦN, TRƯỚC HẾT HÃY LÀM HIẾU TỬ"

TĂNG TRỰC SỐNG THỜI NGUYÊN, LÀM CHỨC SỬ QUAN toản tu. Gia tư ông cũng khá giả, công việc ở Sử quán và Viện Hàn lâm cũng bộn bề, thế mà ông chăm sóc cha mẹ già rất cần mẫn và chu đáo.

Một hôm trời hè nóng nực, Tăng Trực lần lượt tắm gội cho cha mẹ. Mấy người hầu trai gái xin làm thay, ông không cho và nói:

- Cha mẹ cưu mang, sinh ra ta, nuôi nấng ta mệt nhọc biết bao nhiêu! Ta phải lấy sức lao động đền đáp mới xứng. Mẹ ta mang thai ta, có nhờ ai mang thay được đâu? Mẹ ta dùng vú cho ta bú sữa, có nhờ bò dê cho ta bú thay được đâu? Vậy nay ta làm quan cũng phải tự mình chịu khó chăm sóc cha mẹ mới đúng với bổn phận.

Một hôm mấy bạn ở Sử quán rủ Tăng Trực đi ngoạn cảnh. Đã đến giờ, đoàn chỉ thiếu Tăng Trực. Anh em đến nhà xem, thì Tăng Trực đang giặt dở chậu quần áo của cha mẹ. Anh em hỏi:

- Sao không sai bọn gái hầu ra làm việc này?

Tăng Trực thưa:

- Cha mẹ khó nhọc vì mình nhiều. Nay mình phải tự tay giặt cho cha mẹ mới hiểu thấm thía được sự khó nhọc của cha mẹ thời xưa.

Bạn bè nghe nói đều kính phục. Tăng Trực lại tâm sự:

- Muốn trở thành bề tôi trung thành với nước thì trước hết phải làm tốt người con có hiếu với cha mẹ đã.

Nhà thơ Lý Văn Phúc có lời bình rằng:

Nhớ thời Nguyên có Hoàng Tăng Trực,
Ở triều đình làm chức Sử quan.
Thờ vua giữ đạo trung quân,
Làm con phụng dưỡng song thân đủ đầy.
Khi tắm rửa tự tay kỳ vuốt,
Việc tầm thường chẳng chút sai ai.
Đền ơn mẹ lúc mang thai,
Tự thân giặt giũ thay người gia nô
Đạo làm con há cho cần khổ
Có mẹ cha mới có thân ta.
Lo nước phải lo từ nhà,
Hãy làm hiếu tử mới ra trung thần.

TỪ HOÀNG HẬU LO NƯỚC THƯƠNG DÂN

NHÂN TỪ HOÀNG HẬU TỪ THỊ SINH NĂM NGUYÊN Thuận Đế Chí Chính 22 (1362), là trưởng nữ của huân thần khai quốc triều Minh Từ Đạt, mẹ họ Tạ. Từ Đạt xuất thân nghèo khổ, dáng người khôi ngô, bản tính thẳng thắn, thuở nhỏ thích tập võ, năm thứ 22 gia nhập nghĩa quân của Chu Nguyên Chương. Vì ông đánh giặc dũng cảm, nhiều lần lập công, nên từ lính trơn dần dần trở thành tướng lĩnh. Sau khi Quách Tử Hưng chết, Chu Nguyên Chương trở thành thủ lĩnh đội quân khởi nghĩa này, ông là tướng lĩnh dưới quyền Chu, đánh nam dẹp bắc, lập công hiển hách, giúp Chu giành chính quyền. Năm 1367, Chu phong ông làm Tín Quốc Công. Hồng Vũ năm thứ nhất (1368), Chu Nguyên Chương lên ngôi xưng đế tại Nam Kinh, dựng nước Đại Minh, bổ nhiệm ông làm Hữu Thừa tướng, sau đổi phong làm Ngụy Quốc Công. Sinh trong một gia đình quý tộc mới như vậy, Từ Thị có dịp đọc sách, học văn hóa. Mẹ Tạ Thị thấy bà có trí nhớ tốt, lại thích đọc sách, bèn bàn với chồng, mời thầy về dạy học. Bà bẩm tính thông minh, tiếp thu, đọc qua là nhớ. Càng lớn lên, bà đọc sách càng nhiều, có loại *Tứ Thư, Ngũ Kinh,* có loại sách sử, văn học. Qua sách, bà học được

nhiều kiến thức văn hóa, dần dần biết viết văn làm thơ, và cũng học nhiều đạo lý làm người. Thường cảm động trước sự tích của những anh hùng hào kiệt thời cổ kể trong sách, bà nói: "Những lời nói hay, cử chỉ đẹp của người xưa tả trong sách, đều đáng để người đời sau phỏng theo mà làm".

Chu Lệ, con trai thứ tư của Chu Nguyên Chương lớn hơn bà hai tuổi, mẹ Cống Phi, năm Hồng Vũ thứ ba phong là Yến Vương. Từ nhỏ dĩnh ngộ, nhanh nhẹn, có gan và kiến thức, được vua cha và Mã hậu yêu thích.

Mùa đông năm Hồng Vũ thứ tám, Chu Nguyên Chương nghe nói con gái trưởng của Từ Đạt dịu dàng, hiền thục, là một nữ tài tử, muốn cưới về cho con trai thứ tư. Vua cho gọi Từ Đạt vào gặp. Chu Nguyên Chương nói với Từ Đạt:

- Trẫm và khanh vốn cùng là dân áo vải, hoạn nạn có nhau hơn 20 năm không hề xa nhau. Từ xưa tới nay, vua tôi hòa hợp thường thường kết thông gia. Con trai thứ tư của trẫm, khí chất phi phàm, lệnh nữ của khanh thông minh hiền thục, hai trẻ tuổi tác suýt soát nhau. Mong khanh gả lệnh nữ cho con ta. Trai tài gái giỏi thành thân cũng khiến những người làm cha chúng ta cũng được yên lòng.

Từ Đạt cũng cảm thấy thích hợp nhất rồi, bèn gục đầu nói:

- Con bệ hạ nếu chịu hạ cố, thần đâu dám không vâng lời.

Cuộc hôn nhân của đôi trai tài gái giỏi đã được xác định. Ngày 27 tháng Giêng năm sau thì đính hôn. Hôm đó quan Tuyên chế chính thức tuyên bố tại cung vua, sách phong Từ Thị là Yến Vương phi. Sau đó sai sứ mang lễ tiết đến phủ

Ngụy Quốc Công làm lễ nạp thái, vấn danh, và định ngày đón dâu. Năm đó, Chu Lệ 17 tuổi, Từ Thị 15 tuổi.

Sau đám cưới, vợ chồng hòa hợp. Từ Thị quan tâm chu đáo Yến Vương, Yến Vương cũng săn sóc Từ Thị từng ly từng tý. Từ Thị đối với phụ vương và mẫu hậu vô cùng cung kính, hầu hạ chu đáo, nên được Mã hậu quý yêu. Mã hậu thường khen ngợi Từ Thị: "Quả là nàng dâu tốt của ta". Trong thời gian 4 năm sau đó, bà được trực tiếp nghe lời dạy bảo của Mã hậu. Lời nói và việc làm của Mã hậu có ảnh hưởng sâu sắc tới bà.

Tháng 3 năm Hồng Vũ thứ 13, theo sự sắp đặt của cha mẹ, Chu Lệ đến đất phong Bắc Bình (nay Bắc Kinh) làm nhiệm vụ phiên trấn. Từ phi cũng đi theo. Hai người lưu luyến giã từ phụ vương, mẫu hậu, từ biệt Nam Kinh đi Bắc Bình. Bắc Bình là kinh đô cổ nổi tiếng, là yết hầu trọng yếu của biên cương phía bắc, thông tới Liêu Đông. Phủ Yến Vương trên cơ sở cung điện cũ đời Nguyên cải tạo lại, về cơ bản giữ nguyên bộ mặt cung điện nhà Nguyên. Vẻ hùng tráng giàu đẹp của nó đứng đầu trong số các vương phủ xây dựng thời đó. Từ đó, bà sống hơn 20 năm trong cái thành thị nổi tiếng cổ xưa đó.

Là Yến Vương phi, Từ Thị chẳng những tích cực bày mưu hiến kế giúp Yến Vương quản lý tốt việc phủ, mà còn chú ý điều hòa mối quan hệ giữa người với người trong Vương phủ, trong việc đối nhân xử sự, bà học theo cách làm của Mã Hoàng hậu, nghiêm mà không khắc, nên được mọi người trên dưới trong phủ kính trọng. Trong thời gian này, Yến Vương từng nhiều lần phụng mệnh dẫn quân

tiến đánh lên bắc. Sở dĩ có chiến công tuyệt vời, một trong những nguyên nhân quan trọng là do ông có người trợ thủ đắc lực, bày mưu tính kế, giúp ông khỏi phải lo lắng nhìn lại phía sau.

Hồng Vũ thứ 31 là một năm không bình thường, hoàng đế khai quốc Đại Minh Chu Nguyên Chương mất. Theo sự sắp xếp khi vua còn sống, thì hoàng tôn Chu Doãn Văn thừa kế ngôi vua.

Chu Doãn Văn là con thứ của Chu Tiêu. Lúc mới dựng nước, Chu Nguyên Chương lập con trưởng Chu Tiêu làm Thái tử. Không ngờ, năm Hồng Vũ thứ 25, Chu Tiêu đột nhiên bệnh chết. Ngôi Thái tử để trống. Chọn ai làm Thái tử, Chu Nguyên Chương do dự không quyết. Qua 4 tháng suy nghĩ, cuối cùng không chọn Thái tử trong số con vua, mà để cho Chu Doãn Văn mới 16 tuổi kế thừa ngôi vua. Tháng 9 năm đó công bố quyết định, và cử hành buổi lễ long trọng sách phong Chu Doãn Văn làm Hoàng thái tôn. Chu Nguyên Chương bệnh mất, Chu Doãn Văn thuận lợi kế ngôi, tuyên bố đổi niên hiệu Kiến Văn, sử gọi là Huệ Đế.

Chu Doãn Văn, người này rất giống cha Chu Tiêu, trung hậu nhân từ, do dự thiếu quyết đoán. Mà 26 Phiên Vương được phong lúc đó đều là chú vua. Đặc biệt mấy Phiên Vương đóng giữ biên phòng, trong tay nắm trọng binh, lại có nhiều chiến công, họ coi đứa cháu tài năng tầm thường, xử sự nhu nhược không ra gì.

Yến Vương Chu Lệ không chỉ tài cán, mà đứng đầu trong số phiên mạnh, không ít tướng sĩ quân vệ phía bắc

cũng do ông tiết chế. Ông rất bất mãn với vua cha về việc chọn người kế ngôi, và chế riêng binh khí, lén in tiền giấy, chiêu binh mãi mã, ngầm mưu giành lại ngôi vua. Thực ra, có mưu đồ như vậy chẳng phải chỉ một mình Chu Lệ. Tần Vương Chu Sảng, Tấn Vương Chu Cương, và một số Phiên Vương có thực lực nhất định, ai cũng muốn thay làm vua. Việc tranh giành quyền lực đó đã đưa đến một cuộc chiến đẫm máu giữa chú cháu trong nội bộ hoàng tộc.

Cùng thời gian này, Yến Vương đẩy nhanh bước tiến giành quyền. Có người từng khuyên Kiến Văn Đế sớm ra tay diệt trừ Yến Vương, nhưng vua nghĩ tình cốt nhục, do dự không quyết. Cho đến khi bá hộ hộ vệ Yến Sơn Nghê Lượng về Nam Kinh tố cáo Yến Vương chuẩn bị mưu phản, bí mật tham gia bàn bạc có quan tướng Yến phủ Vu Lượng, Châu Đạc, Kiến Văn Đế mới tỉnh ngộ, liền hạ lệnh bắt hai người Vu, Lượng, và giết chết. Sau lệnh cho Bắc Bình Đô chỉ huy sứ Tạ Quý, Bắc Bình Bố chánh sứ Trương Bính dẫn quân giám sát cử động của Yến Vương. Trước tình hình đó, Yến Vương quả đoán quyết định, ra tay trị người trước, tìm kế bắt giết Tạ Quý và Trương Bính, ngày 6 tháng 7 đem quân đoạt lại Bắc Bình. Sau đó dâng sớ cho Thiên tử, lấy cớ "triều đình không có quan ngay, trong có gian ác" nên phải cử binh đánh dẹp.

Tháng 6 năm Kiến Văn thứ tư (1402), quân Yến Vương công phá Nam Kinh, cuộc chiến 4 năm kết thúc bằng sự thất bại của Kiến Văn Đế. Kiến Văn Đế mất tích. Có người nói khi quân Yến Vương đánh thành, ông phóng hỏa đốt cung rồi nhảy vào đám cháy tự thiêu. Có người nói, đã

thay đổi thường phục trốn đi vào đêm trước khi quân Yến đánh thành. Ngày 17 tháng đó, Chu Lệ lên ngôi xưng đế tại điện Phụng Hiến, đổi niên hiệu Vĩnh Lạc. Tháng 11, sách phong Từ phi làm hoàng hậu.

Là hoàng hậu, Từ Thị nhớ rất kỹ lời dạy của Mã hậu, không chỉ quan tâm việc ăn ngủ của chồng là Minh Thành Tổ, mà còn phải quan tâm ổn định cục diện quốc gia, dựng xây mọi mặt. Trong lúc Thành Tổ và đại thần bận rộn định ra các chế độ và chính sách, bà kiến nghị Thành Tổ phải quan tâm sự đau khổ của muôn dân. Bà nói: "Nam Bắc đánh nhau liên miên, quân dân mệt mỏi vô cùng, làm chính sách phải khoan dung, tiết kiệm, nhất định phải làm cho muôn dân nghỉ ngơi dưỡng sức". Đã kịp thời làm cho Thành Tổ chú ý vấn đề này.

Bà tổng kết bài học kinh nghiệm một trào thiên tử một trào quan, kiến nghị phải yêu mến bảo vệ nhân tài. Bà nói với Thành Tổ: "Nhân tài khó có. Trước kia Doãn giúp Châu Thang, Khương Thái Công giúp Châu Võ Vương, đó đều là nhân tài kiệt xuất. Hiền tài ngày nay, đều do Cao Hoàng Đế bồi dưỡng tạo nên. Mong bệ hạ trong khi đề bạt bổ dụng, đừng chia ra mới cũ, phải đối đãi như nhau, cùng được bổ dụng". Bà còn cảnh báo Thành Tổ: "Trị nước yên dân phải lấy bổ dụng hiền tài làm gốc. Trong việc tiêu dùng cho mình phải tiết kiệm dè sẻn, nhưng việc bồi dưỡng hiền tài không được tiếc tiền bạc. Giữa vợ chồng dễ dàng đùm bọc, giữa vua quan giữ hòa mục thật khó khăn. Thiên hạ thịnh suy, an nguy, mấu chốt là do sự yên vui của trăm họ, lòng dân hướng về. Đó chính là mệnh trời mà

người đời thường nói. Tất cả đều là kinh nghiệm cơ bản của minh quân trị vì thiên hạ". Những kiến nghị đó không chỉ chứng tỏ kiến thức tuyệt vời về chính trị, mà còn chứng tỏ tấm lòng rộng lượng của bà.

Thưởng phạt nghiêm minh, siêng thưởng bớt phạt, thưởng công phạt tội, là biện pháp cần thiết để khích lệ quan lại tận tụy với chức vụ, dốc sức vì nước. Từ hậu cũng hiểu sâu điều này. Khi cùng Thành Tổ bàn bạc chính sự, đã đề ra rõ ràng: "Chỉ có thưởng phạt công bằng, mới khiến người tin phục, khi tiến hành thưởng phạt, không thể quá nhân hậu, cũng không thể quá khắt khe". Nguyên tắc thưởng phạt mà bà nhấn mạnh cũng là kiến giải rất hay.

Từ hậu không chỉ bày mưu hiến kế cho Thành Tổ trị yên đất nước, mà còn suy nghĩ hết cách cùng Thành Tổ chia sẻ âu lo. Chu Lệ cũng giống như cha, là ông vua hăng hái trị nước yên dân, từ khi phế bỏ Thừa tướng và Trung thư tỉnh, việc gì cũng do hoàng đế tự thân xem xét giải quyết. Do việc triều chính quá nhiều, Chu Lệ phải suốt ngày thâu đêm xử lý, nhưng càng ngày càng cảm thấy lực bất tòng tâm. Bụng nghĩ cho dù mình làm việc mãi không nghỉ ngơi, thì cũng không làm hết việc.

Từ hậu thấy Thành Tổ ngày nào cũng bận rộn căng thẳng, rất lo cho sức khỏe của chồng. Để giảm bớt áp lực đối với Thành Tổ, khích lệ các quan nội các ra sức phục vụ triều đình, bà xin Thành Tổ cho phép bà mời gặp vợ của bảy người trong nội các. Khi gặp, Từ hậu tỏ lời thăm hỏi ân cần, ban cho tặng phẩm, yêu cầu họ quan tâm thông

cảm chăm sóc và phục vụ tốt các ông chồng, để họ yên tâm một lòng một dạ phục vụ triều đình làm tròn chức trách. Cuộc gặp của bà rất có hiệu quả.

Mùa thu năm Vĩnh Lạc thứ hai (1404), Từ hậu hỏi Thành Tổ:

- Mỗi ngày cùng bàn bạc với bệ hạ về chuyện đại sự quốc gia có những ai? Quan chức nào quan trọng nhất?

Thành Tổ nói:

- Lục khanh giải quyết việc triều chính, Hàn lâm thảo văn cáo, sớm tối cùng ở bên trẫm làm cố vấn. Những quan chức này quan trọng nhất.

Từ hậu nghe, ghi nhớ trong lòng, rồi xin Thành Tổ cho gặp vợ họ. Trong cuộc gặp, bà tỏ lòng tôn kính, ban tặng họ quần áo, tiền bạc. Bà nói chuyện ý tứ sâu xa rằng:

- Người làm vợ, hầu hạ chồng, không chỉ chú ý ăn mặc, mà còn phải giúp chồng nên sự nghiệp. Xưa nay, có không ít người vợ của công, hầu, đại phu, kẻ sĩ đã giúp chồng mình thành đạt sự nghiệp. Công tích của họ có việc đã vào thơ ca, có chuyện ghi trong sử sách. Người đời thường nói giữa bạn bè, lời nói có khi nghe, khi không nghe, nhưng giữa vợ chồng, nói gì cũng dễ tiếp nhận. Ta ở trong cung, cả ngày đến tối hầu hạ hoàng thượng, chúng ta thường trao đổi, làm sao lo cho dân sinh, để muôn dân an cư lạc nghiệp. Nhiều kiến nghị của ta đều được hoàng thượng tiếp nhận.

Bà nói tiếp:

- Ngày nay, quan viên lục quan, hàn lâm, đều là quan chức trọng yếu, trị nước an bang, trách nhiệm rất nặng,

mong các ngươi quan tâm giúp đỡ họ yên tâm dốc sức làm việc. Muôn dân yên thì nước nhà yên, nước nhà yên thì vua quan cùng hưởng phú quý, chỉ như vậy mới để phúc cho con cháu đời sau.

Lời bà nói khiến các bà vợ của các quan cảm động sâu sắc. Họ nhất trí bày tỏ, quyết không phụ lòng mong mỏi của hoàng hậu, hết sức ủng hộ chồng phụng sự triều đình.

TRƯƠNG HOÀNG HẬU KIẾN THỨC PHI PHÀM

TRONG SÁCH SỬ TRIỀU MINH CÓ MỘT HOÀNG HẬU được vinh dự gọi là "Nghiêu Thuấn quần thoa". Bà là Thành Hiếu Trương hoàng hậu của Nhân Tông. Bà đã trải qua sáu triều vua đầu thời Minh: Hồng Vũ, Kiến Văn, Vĩnh Lạc, Hồng Hy, Tuyên Đức và Chính Thống.

Thành Hiếu Trương hoàng hậu người huyện Vĩnh Thành tỉnh Hà Nam. Cha bà, Trương Kỳ, mẹ Đồng Thị, đều là nông dân cần cù chất phác. Trương Kỳ có ba trai ba gái. Từ nhỏ bà thông minh hiền thục, hòa nhã với mọi người, cử chỉ đoan trang khoáng đạt, tính cách rộng lượng vui vẻ, dù làm việc gì cũng để tâm cẩn thận. Năm Hồng Vũ thứ 28 (1395), triều đình chọn phi cho chư vương Thế tử, bà trúng tuyển, được sách phong làm phi của Thế tử Yến Vương Chu Cao Xí. Năm Vĩnh Lạc thứ hai, Thế tử Chu Cao Xí được làm Hoàng thái tử, bà trở thành Thái tử phi.

Thời đó, cha quý nhờ con. Do địa vị bà nâng cao, cha con Trương Kỳ cũng lần lượt được làm quan. Trương Kỳ từ phó chỉ huy binh mã, thăng lên Kinh vệ chỉ huy sứ, sau khi chết, được truy phong Bành Thành hầu.

Sau khi thành vợ chồng, Trương phi và Chu Cao Xí sống trong phủ Yến Vương. Bà đọc nhiều sách, biết lễ nghĩa, giữ đạo làm vợ. Vừa quan tâm chăm chút chồng, và rất tôn kính phụ vương Chu Lệ và mẫu hậu Từ Thị, hết lòng hầu hạ, nên được cha mẹ chồng yêu thích.

Từ Thị là một phụ nữ tinh tế giỏi giang. Bà chẳng những lo liệu ngăn nắp một vương phủ to như vậy, mà còn là tấm gương tốt cho mọi người. Những điều đó, Trương phi đều thấy tận mắt, ghi nhớ trong lòng, qua đó bà học được cách xử sự, làm người như thế nào.

Nhưng nội bộ Yến Vương phủ không phải sóng yên gió lặng.

Ba anh em của Chu Cao Xí đều là con đẻ của Từ Thị. Cao Xí là con trưởng, sinh năm Hồng Vũ thứ 11, từ nhỏ sống trong cung cấm, thích học văn, ra sức học hành; lại thích tập võ, biết cưỡi ngựa bắn cung, và bắn khá tốt. Cao Xí là người nhân hậu, làm việc chu đáo, không hề tắc trách. Khi cha Chu Nguyên Chương còn sống, đã ra lệnh cho ông cùng Tần Vương, Tấn Vương, Châu Vương, bốn vị Thế tử phân biệt kiểm duyệt vệ binh hoàng thành, ba vị Thế tử kia đã sớm kiểm xong trở về tâu báo, chỉ riêng ông mãi không thấy về. Khi ông về, Chu Nguyên Chương hỏi: "Sao con về muộn thế?". Đáp: "Buổi sáng trời rất lạnh, lính bảo vệ đang ăn cơm. Con đợi họ ăn cơm xong mới kiểm duyệt nên bây giờ mới trở về". Chu Nguyên Chương gật đầu lia lịa, vẻ mặt tươi cười ra vẻ bằng lòng. Lại hỏi: "Thời Nghiêu Thang xưa, có thiên tai hạn, lụt, trăm họ dựa vào cái gì?". Ông trả lời không chút do dự: "Dựa vào chính sách

thương dân của thánh nhân". Chu Nguyên Chương rất hài lòng, khen ông có ý thức là vua thiên hạ. Sau Chu Lệ xuất quân dẹp loạn, ông cũng tham dự bàn mưu, cùng mẹ Từ Thị giữ thành Bắc Bình, tuy kế hoạch do Từ Thị quyết định, nhưng công lao của ông ai cũng rõ.

Sau khi Chu Lệ lên ngôi vua, lập Thế tử làm Thái tử, đúng là danh chính ngôn thuận, nước tới có đê. Nhưng thực tế không phải như vậy. Trong việc lập Thái tử, Chu Lệ bỗng đứng núi này trông núi nọ, dùng dằng không quyết.

Cho nên mãi đến tháng 4 năm Vĩnh Lạc thứ hai, Chu Lệ mới công bố quyết định của mình, lập Thế tử Cao Xí làm Thái tử, đồng thời tuyên bố sách phong cho hai con thứ là Cao Húc làm Hán Vương, Cao Toại làm Triệu Vương.

Nhưng mâu thuẫn và đấu tranh giữa ba anh em chung quanh ngôi Thái tử vẫn chưa chấm dứt. Để đạt được mục đích ngồi vào ngôi Thái tử, Cao Húc, Cao Toại đã bày nhiều âm mưu, kể cả việc bắn lén, tung lời đơm đặt, nói xấu Cao Xí trước mặt Chu Lệ, coi anh mình như đồ bỏ, cũng làm cho vua hoang mang. Một hôm, vua lệnh các con thi cưỡi ngựa, bắn tên, Cao Xí quá béo không tham gia được, xin phụ hoàng cho phép không dự thi. Không ngờ, Chu Lệ nổi giận, và lệnh cho ty hữu quan giảm phần ăn uống cấp cho Thái tử, còn định thay Thái tử.

Tất cả việc đó Trương phi đều chứng kiến. Bà chẳng những kịp thời an ủi Thái tử về tinh thần, mà còn nghĩ cách chu toàn bên trong.

Một hôm, phụ hoàng và mẫu hậu cùng đến Tây Uyển. Thấy hai người tới, Cao Xí bỗng mặt mày tái mét, tay chân lúng túng. Thành Tổ thấy vậy mắng cho một trận. Một lát sau, Trương phi đến vái chào, thỉnh an hoàng thượng và hoàng hậu. Từ hậu vui vẻ nói: "Đây quả là con dâu tốt của ta. Nhà ta có con dâu tốt như thế này là có hy vọng rồi". Trương phi lạy tạ cáo từ, vội vàng bỏ đi. Thành Tổ thấy con dâu bỏ đi, dáng vội vàng hấp tấp, cảm thấy tò mò, bèn sai người đi dò. Trương phi đi nhanh tới nhà bếp, tự nhóm lửa rán bánh, làm canh, một chốc, bánh và canh làm xong, đem dâng lên, mời cha mẹ dùng bữa. Thành Tổ vừa lạ vừa mừng, bèn lệnh cho vợ chồng Cao Xí cùng ngồi ăn. Bà dâng rượu chúc phúc phụ hoàng, mẫu hậu. Cha, mẹ, con, dâu cùng vui vẻ dùng bữa. Thành Tổ thấy Trương phi thông minh lanh trí, nghĩ đến Từ hậu đã giúp mình đắc lực, vua cảm thấy được an ủi vì Thái tử Cao Xí cũng có người phụ giúp đắc lực như vậy. Từ đó Thành Tổ quyết không thay Thái tử. Ngôi Thái tử của Cao Xí nhờ vậy được bảo toàn.

Năm Vĩnh Lạc thứ 22, Chu Lệ 65 tuổi thân chinh đánh A Lỗ Đài lần thứ năm, trên đường trở về đột nhiên bệnh mất tại Du Mộc Xuyên (nay tây bắc huyện Đa Luân, Nội Mông). Để đề phòng loạn lạc trong nước, các đại thần ra trận quyết định giữ kín tin tức, không để quân lính biết, một mặt thu thập đồ thiếc, làm quan tài kẽm giữ xác vua đặt trong xe rồng, tiếp tục hành quân. Đồng thời cử người ngày đêm phi về Bắc Kinh mật báo cho Thái tử. Hơn nửa tháng sau mới công bố tin Thành Tổ bệnh mất.

Sau khi Chu Lệ mất, Thái tử Cao Xí kế ngôi, đổi hiệu Hồng Hy, sử gọi là Nhân Tông. Tháng 11 năm đó, Trương phi được lập hoàng hậu. Bà cùng Nhân Tông chung sống với nhau 30 năm. Nhân Tông biết bà kiến thức khác thường, hiểu tình hình quan viên văn võ trong triều như trong lòng bàn tay, lại có năng lực xử lý việc triều chính, do vậy, khi gặp việc đều trưng cầu ý kiến của bà, và bà cũng dốc lòng hết sức giúp Nhân Tông tìm sách lược trị nước yên dân.

Nhân Tông tài cán bình thường, nhưng sau khi lên ngôi, có thể tổng kết nghiêm túc những bài học kinh nghiệm của phụ hoàng về trị nước yên dân, lấy gương triều Vĩnh Lạc, quanh năm chinh chiến, sưu dịch tăng nhiều, để thích ứng tâm nguyện quảng đại nhân dân, quyết định thực hành chính sách cơ bản cho dân nghỉ dưỡng. Để giảm bớt gánh nặng cho trăm họ, lập tức hạ chiếu đình chỉ việc khai mỏ vàng, tìm châu ngọc và các công trình nhằm tiến cống cho triều đình, quan lại. Lại tuyên bố, phàm gặp thiên tai, thì tùy tình hình mà giảm thuế, đồng thời phát lương thực nhà nước cứu tế. Để bảo đảm quán triệt thực thi chính sách bồi dưỡng sức dân, quyết định cử Giám sát Ngự sử chia đi khắp nơi khảo sát tình hình quan lại. Việc quyết định và ban hành các chính sách này đạt hiệu quả tích cực. Đương nhiên là do Nhân Tông quyết định, ban hành, nhưng để có những chính sách đó không thể tách rời công lao dốc lòng trù tính của vị hoàng hậu "Nghiêu Thuấn quần thoa" ấy.

Nhân Tông lên ngôi không đầy 11 tháng, đột nhiên ngã bệnh, ngày hôm sau mất tại điện Khâm An, mới 48 tuổi.

Sau khi Nhân Tông chết, Thái tử Chu Thiêm Cơ lên nối ngôi, đổi niên hiệu là Tuyên Đức, sử gọi Tuyên Tông, năm đó vua 28 tuổi.

Chu Thiêm Cơ là con trai Nhân Tông, mẹ đẻ là Trương Hoàng hậu. Từ nhỏ được giáo dục tư tưởng trị nước yên dân. Lớn lên thường theo ông là Thành Tổ đi thị sát, và đánh giặc. Nhân Tông sách lập Trương Thị làm hoàng hậu, mấy hôm sau lập Thiêm Cơ làm Hoàng Thái tử, nhưng Thái tử hoàn toàn không ngờ phụ hoàng chết sớm như vậy. Sau khi lên nối ngôi, tôn mẫu hậu Trương Thị làm Hoàng Thái hậu. Phàm những chuyện lớn quân chính quốc gia, đều bẩm báo mẫu hậu phán quyết. Trương Thái hậu xử sự cẩn trọng, không chuyên quyền độc đoán. Một mặt khuyến khích Tuyên Tông mạnh dạn xử lý triều chính, phấn chấn tinh thần, suy nghĩ nhiều trong xử lý việc nước, đồng thời phát huy tác dụng của các đại thần trong triều. Khi gặp việc lớn, bà bàn bạc nhiều lần với các đại thần, và tôn trọng những chủ trương và kiến nghị tốt của họ. Do vậy mà vua quan đồng lòng hiệp sức cùng lo việc ổn định trật tự cả nước. Lúc đó, sau thời Vĩnh Lạc, Hồng Hy, bốn biển thanh bình quốc thái dân an... Nhưng nhờ Trương Thái hậu có tầm nhìn xa, khi yên, nghĩ tới lúc nguy, không lúc nào quên nỗi khổ của trăm họ, bà thường xuyên cảnh giác Tuyên Tông trong việc trị nước yên dân phải lấy thương dân làm gốc.

Tháng 2 năm Tuyên Đức thứ ba (1428) tràn gập ý xuân. Hôm đó gió mát trời ấm, Tuyên Tông cung kính mời mẫu hậu đi dạo vườn Tây Uyển, các phi tần cũng đi theo. Tuyên Tông đỡ mẹ lên thuyền chèo qua Dao Trì, trèo núi

Vạn Thọ say sưa ngắm cảnh đô thành, trong lòng vui vẻ. Tuyên Tông nâng chén dâng rượu, dâng thơ chúc mừng mẫu hậu. Thái hậu cũng tràn đầy hứng thú, ban rượu cho Tuyên Tông và nói:

- Hiện giờ thiên hạ thái bình vô sự, mẹ con ta cùng hưởng thú thanh bình, đều do trời và tổ tông ban thưởng. Muôn dân thiên hạ cũng là con cái của trời và tổ tông. Là vua thiên hạ, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là bảo hộ trăm họ an cư lạc nghiệp, không để họ chịu đói rét. Có như vậy, mẹ con ta mới được hưởng mãi niềm vui này.

Tuyên Tông cảm xúc sâu sắc trước lời dạy bảo, vội nói:

- Mẫu hậu nói rất đúng. Con xin khắc ghi và tuân làm theo, quyết không thay đổi.

Năm Tuyên Đức thứ năm, sắp tới lễ thanh minh, Thái hậu và Tuyên Tông đi lễ Trường Lăng, Hiến Lăng. Trường Lăng là lăng mộ của Minh Thành Tổ, Hiến Lăng là lăng mộ Nhân Tông, đều ở tại núi Thiên Thọ Xương Bình.

Hôm đó, bà còn dẫn Tuyên Tông đi thị sát các nhà nông dân chung quanh, triệu kiến những lão ông lão bà nông dân, hỏi han tỉ mỉ tình hình sản xuất và đời sống nhân dân tại đây. Mọi người hồ hởi đáp lời, hai bên rất thân tình như người một nhà. Có người còn chủ động dâng cho Thái hậu thức ăn và rượu gia đình làm. Thái hậu nhận lấy, nếm thử từng thứ, rồi đưa cho Tuyên Tông, và nói với vua:

- Đây là thức ăn của nhà nông, con nên nếm thử, phải biết rằng bát cháo bát cơm không phải dễ dàng có được!

Sau đó, Trương Thái hậu và vua Tuyên Tông kết thúc chuyến thăm viếng, dẫn đoàn hộ tùng về kinh. Mấy ngày trước, vùng kinh kỳ vui có mưa xuân, hạn hán đã qua, nông dân bận rộn cày bừa gieo giống. Trên đường về thấy lúa, mạ mọc tốt, gái trai già trẻ tất bật làm lụng trên đồng, lòng bà rất vui. Tối đó, nghỉ tại Sa Hà, ăn tối xong, bà cùng Tuyên Tông trò chuyện. Bà nói:

- Hôm nay thấy trên đường, lúa mạ tốt tươi, nông dân gái trai đều ra đồng làm lụng chuyên cần, lòng ta rất vui. Hoàng nhi có thể lấy thưởng xuân làm đề tài, làm thơ phú, biểu đạt tâm tình của ta chăng?

Tuyên Tông vui vẻ nhận lời, suy nghĩ một lát rồi thảo ra thành bài, trình lên mẫu hậu. Bà nhận lấy, xem rất kỹ, rồi phấn khởi nói:

- Điều con nói quả thật là tấm lòng của ta.

Tuyên Tông không phải là ông vua dựng nghiệp, ông lên ngôi khi nước nhà gặp cảnh thanh bình. Vua không có tài đảm lược, nhưng biết tiếp thu nghiêm chỉnh lời dạy của cha mẹ. Nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm lịch sử về trị nước yên dân, dựa vào các trung thần, thưởng phạt nghiêm minh. Do vậy, trong 10 năm trị vì, chính trị sáng suốt, quan lại liêm khiết, muôn dân an cư lạc nghiệp, xã hội ổn định, sản xuất phát triển, kho nhà nước có thóc dư, thành thị nông thôn đều khởi sắc.

Nhưng đúng lúc đó, vua Tuyên Tông bất ngờ ngã bệnh, thuốc thang vô hiệu, mất tại cung Càn Thanh, mới 38 tuổi.

Sau đó, Trương Thái hậu lại trợ giúp cho con của Tuyên Tông là Chu Kỳ Trấn mới 9 tuổi lên ngôi vua, tức vua Anh Tông. Bà mất vào tháng 10 năm 1442, được hợp táng với chồng là Nhân Tông tại Nam Lăng.

NHÀ HÀNG HẢI TRỊNH HÒA ĐẾN TÂY DƯƠNG

THỜI KỲ NHÀ MINH, TRUNG QUỐC CÓ MỘT NHÀ HÀNG hải nổi tiếng cả thế giới, ông chính là Trịnh Hòa.

Tháng 6 năm 1405, ở cửa cảng Trường Giang Khẩu Lưu Gia Hà đang đậu 62 chiếc tàu lớn. Loại tàu này dài 44 trượng, rộng 18 trượng, là loại tàu lớn thế giới ít thấy vào thời đó. Đứng trên chiếc tàu đầu tiên là một chàng trai trẻ anh tuấn, ăn mặc đẹp đẽ, ông ấy chính là Trịnh Hòa. Ông nhìn mặt sông gió yên sóng lặng, hạ lệnh: "Xuất phát!".

Cùng với tiếng mỏ neo kéo lên, hơn 27.800 người đều đứng trên boong tàu. Thủy thủ thì bận rộn, còn binh sĩ cầm súng đứng nghiêm trang, những người thợ thủ công đang chỉ trỏ, bác sĩ và phiên dịch lúc này tương đối rảnh rỗi, họ vui vẻ nhìn lá cờ rồng bay phần phật của đoàn tàu và những chú chim hải âu đang bay lượn vòng quanh.

Đoàn tàu do Trịnh Hòa dẫn đầu đã ra khơi! Vị quan trẻ này xuất thân từ một gia đình dân tộc Hồi, đang thống lãnh đoàn tàu viễn dương có quy mô lớn nhất thế giới từ trước đến nay, trong lòng dậy lên một niềm cảm động không thể nói thành lời.

Đoàn tàu theo Trường Giang, ra biển Đông đi về phía Nam mênh mông cuồn cuộn thẳng tiến xuống Tây Dương, tức là các đảo thuộc Nam Dương và Ấn Độ Dương ngày nay.

Đoàn tàu đến Chiêm Thành lại đến Java, Cựu Cảng, Sumatera, Mansijia, Guli, Sơrilanka... Mỗi khi đến nơi nào, Trịnh Hòa đều đến gặp quốc vương nơi đó, đưa thư của Minh Thành Tổ cho quốc vương, lại hiến lễ vật nồng hậu, hy vọng tình hữu nghị hai bên luôn tốt đẹp. Có một số quốc gia vốn còn vài nghi hoặc, nhưng thấy Trịnh Hòa và tùy tùng của ông người nào thái độ cũng đều vui vẻ, mới xoá bỏ băn khoăn. Họ lần lượt đều phái sứ giả mang theo lễ vật, cùng đoàn tàu xuất phát.

Hàng hải nhiều nguy hiểm. Trên đường về nước, đoàn tàu đã nhiều phen vượt qua bao sóng to gió lớn. Những sứ giả này đều hoảng sợ mặt trắng bệch, nhưng Trịnh Hòa không uổng là một nhà hàng hải, ông bình tĩnh chỉ huy thủy thủ và quân lính trật tự đấu tranh cùng sóng gió, cuối cùng đều vượt qua. Kỹ thuật hàng hải rất giỏi của thủy thủ Trung Quốc, làm sứ giả các nước không ngớt lời khen ngợi.

Trên đường về nước, đoàn tàu nghỉ lại ở một đảo nhỏ ở Sumatera. Một Hoa kiều cử người đến nói với Trịnh Hòa, sẽ có hải tặc đến cướp bóc. Sứ giả các nước đều thấy sợ hãi. Trịnh Hòa nói: "Chúng ta không đi, xem bọn chúng làm gì được!".

Đêm khuya hôm đó, trên biển bỗng kéo đến mấy chục chiếc thuyền hải tặc nhỏ. Trên tàu lớn nơi Trịnh Hòa đang ở vẫn không một tiếng động, giống như vẫn còn say ngủ.

Chỉ chờ thuyền nhỏ cập vào, Trịnh Hòa hạ lệnh khai pháo. Đùng một tiếng, bọn hải tặc giật nảy mình, đang định bỏ chạy, chỉ thấy 62 chiếc tàu lớn đồng loạt cập sát vào, lớp lớp bao vây ngược lại thuyền nhỏ của hải tặc. Các sĩ binh hò hét ném đuốc xuống thuyền hải tặc, thuyền nhỏ bốc cháy từng chiếc một. Tiếp theo lại một tiếng pháo, từ tàu lớn hạ xuống vô số thuyền nhỏ, các sĩ binh trên thuyền nhỏ vừa bắn vừa chặt, đánh bọn cướp biển lớp chết, lớp bị thương, chạy không kịp chỉ còn biết đầu hàng, đầu đảng bọn cướp bị bắt sống.

Sứ giả các nước tận mắt nhìn thấy cả cuộc hải chiến, càng thêm khâm phục Trịnh Hòa và đoàn tàu của ông.

Đoàn tàu về đến Tổ quốc, Minh Thành Tổ đã tiếp kiến sứ giả các nước, tiếp nhận lễ vật quý giá của họ.

Từ năm 1405 đến năm 1433, Trịnh Hòa tổng cộng ra khơi 7 lần, đi qua hơn 30 quốc gia. Lần đi xa nhất là đến Mugudusu (Xômali ngày nay) ở bờ biển Đông châu Phi, ông đã đến châu Phi sớm hơn người châu Âu hơn nửa thế kỷ! Cho đến ngày nay, những quốc gia ấy vẫn lưu truyền rất nhiều câu chuyện cảm động của Tam Bảo (nhũ danh của Trịnh Hòa) thái giám. Trịnh Hòa đã giành được vinh quang về cho đất nước mình.

SỬ KHẢ PHÁP TỬ THỦ DƯƠNG CHÂU

VÀO NĂM GIÁP THÂN - 1644, QUÂN THANH TẤN CÔNG vào Bắc Kinh, Sùng Trinh - Hoàng đế nhà Minh treo cổ chết ở vườn hoa Cảnh Sơn. Hoàng tộc ở phía Nam lại lập Phúc Vương Chu Do Tung làm vua, trong lịch sử xưng là Nam Minh. Triều đình Nam Minh rất chi hủ bại, bọn họ tranh quyền đoạt lợi, bất chấp sự an nguy của quốc gia. Quân Thanh tiến vào phía Nam như vào mảnh đất không người, chỉ có đến Dương Châu, mới gặp phải sự chống cự của quân dân Dương Châu do Sử Khả Pháp lãnh đạo.

Thống soái quân Thanh là Đa Đạc sai người đi gặp Sử Khả Pháp, muốn ông đầu hàng. Sử Khả Pháp nghiêm khắc nói: "Là một đại thần nhà Minh, ta chỉ có một ước vọng tận trung vì nước. Ta nhất định phải dẫn đầu ba quân, vượt qua Hoàng Hà, khôi phục nhà Minh".

Lúc bấy giờ quân Minh trú giữ bờ Bắc Trường Giang có bốn đội quân. Bọn họ tranh cướp địa bàn, giết hại lẫn nhau, rất mất đoàn kết. Sử Khả Pháp dựa vào uy vọng và nỗ lực của bản thân, cuối cùng cũng ngăn cản được nội chiến. Mọi người tôn kính xưng ông là Sử đốc sư.

Sử Khả Pháp cưỡi ngựa bôn ba khắp nơi, bận rộn đến nỗi ngủ cũng không kịp cởi quần áo. Đêm 30 Tết năm đó, Sử

Khả Pháp khuyên mọi người về nhà sum họp, ông một mình ở lại phủ duyệt công văn. Đến nửa đêm, ông cảm thấy mệt mỏi rã rời, muốn uống chút rượu. Đầu bếp nói:

- Theo lời dặn dò của ngài, tôi đã đem rượu và thức ăn phân phát cho các tướng sĩ mang về nhà cả.

Sử Khả Pháp nói:

- Vậy lấy chút chao mặn cho ta!

Sử Khả Pháp uống rượu nhấm chao mặn, nghĩ đến sự mục ruỗng của đất nước, đến việc triều đình Nam Minh không biết nhục cống nạp bạc vàng cho nhà Thanh cầu hòa, để cho mình ông binh bộ thượng thư này dẫn quân chống Thanh, thì rất đau lòng, khóc than một trận, từ từ dựa vào bàn ngủ thiếp đi.

Mồng một Tết, các tướng sĩ theo lệ trở lại phủ, nhìn thấy cửa lớn đóng. Mọi người thấy rất kỳ lạ. Đầu bếp vội ra kêu, nói Sử đốc sư gần hừng đông mới ngủ, mọi người đừng nên kinh động. Mọi người rất xót xa: "Để ông ấy ngủ thêm lát nữa!". Họ gọi người tuần đêm vẫn đánh canh bốn.

"Tùng tùng..." tiếng điểm canh đánh thức Sử Khả Pháp. Ông nhìn trời đã sáng, nổi giận lớn tiếng nói:

- Ai dám vi phạm mệnh lệnh của ta loạn điểm canh!

Mọi người vây quanh Sử Khả Pháp giải thích lý do, Sử Khả Pháp mới nguôi giận, và cùng mọi người thương nghị chuyện chống quân Thanh.

Tháng 5 năm 1645, quân Thanh bao vây Dương Châu, Sử Khả Pháp dẫn đầu tất cả quan binh còn lại tử thủ Dương Châu. 10 ngày đã trôi qua, họ chiến đấu rất anh

dũng và đẫm máu, đánh lùi các cuộc tấn công liên tiếp của quân Thanh. Quân Thanh chết và bị thương nghiêm trọng, không cam tâm, lại điều quân mạnh đến, tấn công mãnh liệt vào Dương Châu.

Cửa Tây Dương Châu là nơi hiểm yếu nhất, Sử Khả Pháp đích thân dẫn quân trấn giữ tại cửa Tây.

Quân Thanh tập trung pháo dồn về cửa Tây, tường thành cuối cùng đổ sập. Sử Khả Pháp mắt thấy quân Thanh tấn công vào, chuyện giữ thành không còn hy vọng gì, ông không muốn rơi vào tay địch, liền rút đao tự sát, muốn sống chết cùng Dương thành. Tướng lĩnh phía trên trông thấy, ôm lấy và bảo vệ ông đột phá vòng vây phía cửa Đông, nhưng không may bị Thanh bắt được.

Thanh Dự Vương Đa Đạc khuyên ông đầu hàng, Sử Khả Pháp hiên ngang kiên cường nói:

- Thành còn ta còn, thành mất ta cũng mất. Đầu ta có thể đứt, nhưng ý chí thì không thể khuất phục!

Sử Khả Pháp đã bị quân Thanh sát hại. Mọi người đem ông chôn ở Mai Hoa Lãnh ngoài thành, mãi mãi tưởng nhớ vị anh hùng dân tộc yêu nước này.

HIẾU TRANG VĂN HOÀNG HẬU HAI LẦN PHÙ TRÌ ẤU CHÚA

HIẾU TRANG VĂN HOÀNG HẬU, HỌ BÁC NHĨ TẾ CÁT Đặc Thị sinh tại một gia đình Bối lặc thuộc bộ lạc Khoa Nhi Tẩm Mông Cổ.

Thuở nhỏ, bà được chăm sóc rất tốt vì cha bà Trại Tang là đầu lĩnh một bộ lạc lớn, rất có quyền thế. Trại Tang mời một số văn nhân đến dạy con gái yêu của mình, và bà cũng ra sức học hành, từ nhỏ đã tỏ ra thông minh lanh lợi.

Năm Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị 13 tuổi, cuộc đời bà đã rẽ qua một bước ngoặt mà bà cũng khó hình dung nổi. Đúng thời gian đó, chính quyền Hậu Kim do Nỗ Nhĩ Cáp Xích lãnh đạo đang tranh giành với triều Minh quyền khống chế vùng đông bắc và Mông Cổ, Nỗ Nhĩ Cáp Xích triển khai hoài bão của mình và nhanh chóng khống chế đại bộ phận vùng đất rộng lớn ở đông bắc và Mông Cổ. Để lung lạc hơn nữa quý tộc Mông Cổ, Nỗ Nhĩ Cáp Xích khuyến khích quý tộc Hậu Kim kết thông gia với quý tộc Mông Cổ, qua đó kết thành liên minh chính trị. Ông chọn em gái của Trại Tang làm vợ Hoàng Thái Cực, đứa con thứ tư của mình. Nhưng Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị lấy Hoàng Thái Cực

lâu năm không sinh nở, dần dần bị Hoàng Thái Cực lạnh nhạt, một lần Hoàng Thái Cực rảnh rang trong lúc luyện binh, đi ngang ghé thăm con ông cậu nhà Trại Tang ở Bá Đô Nạp, vô tình phát hiện con gái ông ta Tiểu Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị tuy tuổi nhỏ, nhưng đẹp người, có học hành, biết lễ nghĩa, nói năng khác thường, liền đem lòng yêu thích. Thời đó, trong người Mông Cổ và người Mãn, không ràng buộc nghiêm khắc việc hôn nhân giữa các thế hệ khác nhau, nên Hoàng Thái Cực nhờ người đi sính lễ, xin Tiểu Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị về làm vợ. Do uy quyền nhà Hoàng Thái Cực, và để củng cố địa vị của mình, Trại Tang đành gạt nỗi đau buồn gả con gái yêu mới 14 tuổi đi xa. Tháng 2 năm thứ năm Thiên Khải nhà Minh (1626), do anh Ngô Khắc Thiện Đài Cát đi cùng đưa đến Hậu Kim, làm vợ Hoàng Thái Cực. Không lâu, vợ trước của Hoàng Thái Cực bệnh chết, bà được lập làm chánh phu nhân. 11 năm sau, Hoàng Thái Cực xưng đế, bà được phong làm Trang phi cung Vĩnh Phúc, sau phong làm Trang hậu, sau khi chết đặt thụy là Hiếu Trang Văn Hoàng hậu. Trong mấy chục năm, dù cho chính trị rối ren, trải qua hai đời (Minh, Thanh) ba triều (Thiên Thống, Thuận Trị, Khang Hy) thay đổi, là một nữ chính trị gia, Trang hậu đã đem toàn bộ tinh lực tham gia cuộc đấu tranh chính trị biến hoá khôn lường, có tác dụng quan trọng trong việc thống nhất Trung Quốc và củng cố sự thống trị của vương triều Thanh, là một nhân vật có ảnh hưởng trên vũ đài lịch sử Trung Quốc cuối Minh đầu Thanh.

Năm Minh Sùng Trinh thứ 14 (1641), Hoàng Thái Cực sai các tướng Đa Nhĩ Cổn, Hào Cách dẫn quân vây đánh

Cẩm Châu, một trọng trấn ngoài quan nhà Minh. Triều Minh vội sai Tổng đốc Kế Liêu Hồng Thừa Trù dẫn 13 vạn đại quân đón đánh. Ban đầu mới đánh với quân Thanh, quân Minh tỏ ra dũng cảm, ngoan cường, tướng Thanh có ba người đầu hàng, hai người chết, Đa Nhĩ Cổn, Hào Cách liên tiếp thua trận, thế không địch nổi, xem ra có thể giải vây cho Cẩm Châu. Hoàng Thái Cực nghe quân Thanh thất lợi, lòng như lửa đốt, tự dẫn đại quân tăng viện từ Thạnh Kinh (nay Thẩm Dương), trong 3 ngày đã tới tiền tuyến. Ông đã nắm vững thời cơ, ban đầu cho một đội khinh kỵ đi chiếm và phá kho lương của quân Minh, và cắt đứt đường lui, tiêu diệt hơn năm vạn quân Minh. Bao vây mấy vạn tàn quân của Hồng Thừa Trù tại pháo đài Tùng Sơn (nay tây nam huyện Cẩm Liêu Ninh). Tháng 3 năm sau, pháo đài Tùng Sơn cạn kiệt lương thực, phó tướng Minh Hạ Thừa Đức đầu hàng, do quân làm phản và quân Thanh trong ứng ngoài hợp, Hồng Thừa Trù bị bắt.

Hồng Thừa Trù là một danh tướng một thời cuối Minh, nổi tiếng do hiểu lính và thiện chiến, rất được vua Sùng Trinh nhà Minh tín nhiệm. Sau trận Tùng Sơn thất lợi, vua Sùng Trinh tưởng là Hồng Thừa Trù đã hy sinh, liền ra lệnh lập đàn cúng, cử hành nghi lễ truy điệu cho Hồng Thừa Trù.

Lúc này Hoàng Thái Cực đã có chí chiếm đoạt Trung Nguyên, rất coi trọng Hồng Thừa Trù, đặc biệt vì các tướng lĩnh triều Minh đóng quân trên tuyến Trường Thành, phần lớn là môn đồ và bộ hạ của Hồng Thừa Trù. Cho nên, dụ được Hồng Thừa Trù ra hàng Thanh, sẽ giảm bớt rất nhiều trở lực đối với quân Thanh tiến đánh Trung

Nguyên sau này. Sau khi Hồng Thừa Trù bị bắt, Hoàng Thái Cực đã cho mưu sĩ Phạm Văn Trình đi khuyên hàng nhiều lần, nhưng Hồng Thừa Trù hoàn toàn không có ý hàng. Thậm chí Hoàng Thái Cực còn hứa: người nào khuyên được Hồng Thừa Trù đầu hàng thì sẽ được trọng thưởng hoặc được quan cao lộc hậu. Trăm quan đều muốn thử tài, nhưng đều trở về một cách vô ích.

Thái Tông Hoàng Thái Cực thấy thuyết dụ nhiều lần không có kết quả, nhưng không từ bỏ dã tâm, trăm phương nghìn kế tìm ra nhược điểm của Hồng Thừa Trù để lợi dụng. Một nô bộc cùng bị bắt một lượt với Hồng Thừa Trù là Kim Thăng, dễ dàng bị Thái Tông mua chuộc, hắn nói với Thái Tông:

- Ông chủ tôi tính vốn điềm đạm cứng rắn, tước lộc không làm ông xiêu lòng, dao búa không làm ông nhụt chí, chỉ có dùng gái đẹp may ra làm lay động được tâm trí ông.

Hoàng Thái Cực làm theo lời Kim Thăng, sai ngay mấy cô gái đẹp đến hầu hạ, nhưng mấy ngày vẫn không thấy công hiệu. Hoàng Thái Cực rất buồn.

Tin Hoàng Thái Cực dụ hàng Hồng Thừa Trù nhanh chóng truyền vào hậu cung. Sau khi suy nghĩ, Trang hậu lập tức gặp Hoàng Thái Cực, đòi tự mình đi gặp Hồng Thừa Trù tìm cách dụ hàng. Ban đầu Thái Tông không vui nói:

- Bao nhiêu người đã khuyên hắn không thành công, một phụ nữ như nàng làm sao làm được?

Trang hậu mỉm cười, nói với Thái Tông cách nghĩ của bà, Thái Tông suy nghĩ một lát, cuối cùng đồng ý yêu cầu của Trang hậu.

Ngày hôm sau, Trang hậu hoá trang thành một cô gái Hán đẹp đẽ, bưng một bình nước sâm đến phòng Hồng Thừa Trù. Ban đầu, Hồng Thừa Trù ngồi quay mặt vào tường, không để ý đến bà. Trang hậu thấy vậy, lấy giọng ôn tồn nhã nhặn nói:

- Tướng quân đã quyết tuyệt thực, lẽ nào không uống một ngụm nước rồi tựu nghĩa sao?

Hồng Thừa Trù quan sát Trang hậu, nét mặt thanh tú, dáng người thon thả, một nguyện vọng muốn sống bỗng dâng lên trong người, bất giác ông đưa tay nhận bát nước sâm uống. Mấy ngày sau, ngày nào Trang hậu cũng bưng cơm, dâng rượu, hầu hạ chu đáo, đã làm lay lòng Hồng Thừa Trù, và xem bà như người phe mình.

Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị thấy đã tới lúc, liền lái câu chuyện theo dự định. Trước tiên bà ca ngợi Hồng Thừa Trù trí dũng song toàn, hết lòng trung thành với vua, khiến ai cũng kính nể. Hồng Thừa Trù nghe nói trong lòng vui sướng, nhưng nghĩ mình bị cảnh giam cầm, bất giác thở dài. Bác Thị nhân đó bắt sang câu chuyện khác, nói:

- Dù tiên sinh có quyết tâm tận trung báo quốc, trung thành với Đại Minh, nhưng hiện giờ, khí số Đại Minh đã hết. Nay thế lực triều Thanh đang thịnh vượng, vào làm chủ Trung Nguyên chỉ ngày một ngày hai, Thái Tông Hoàng Thái Cực đang khát vọng cầu hiền, chi bằng tiên sinh thuận theo trào lưu lịch sử, giúp vương triều Thanh xây dựng cơ đồ, cũng có thể phát huy chí lớn, danh tiếng muôn đời.

Nghe Trang hậu nói xong, Hồng Thừa Trù suy nghĩ rất lâu, tỏ ra xúc động. Hôm sau, ông viết thư cho Hoàng Thái Cực, đồng ý hàng Thanh.

Hoàng Thái Cực liền triệu gặp văn võ bá quan tại điện lớn hoàng cung, lấy lễ cực trọng tiếp kiến Hồng Thừa Trù. Hồng Thừa Trù cúi đầu bước vào điện, quỳ xuống trước mặt Hoàng Thái Cực. Thái Cực rất mừng, bước xuống điện đỡ Hồng Thái Trù dậy, tuyên bố bổ nhiệm ngay chức vụ quan trọng. Hồng Thừa Trù lại cảm ơn Hoàng Thái Cực và hoàng hậu. Khi ngước nhìn lên, bất giác giật mình. Té ra người ngồi trên ngai hoàng hậu đang chăm chú nhìn mình lại chính là cô gái Hán ấy hôm trước đã hầu hạ một bên, khuyên mình ra hàng Thanh. Khuôn mặt bà vẫn đoan trang, thanh tú như trước, chỉ khác thần sắc bình tĩnh, nghiêm túc, thay cho dáng thân mật dịu dàng mấy ngày trước.

Hồng Thừa Trù gặp lại hoàng hậu; vừa kinh sợ, vừa xúc động. Ông không tài nào hiểu được, một hoàng hậu tôn quý như Bác Thị lại không tiếc cúi mình đi khuyên hàng. Ông càng cảm kích ơn tri ngộ của Hoàng Thái Cực, quyết tâm đem thân trâu ngựa hết lòng phục vụ chủ mới. Quả nhiên sau khi quân Thanh vào quan, Hồng Thừa Trù không chỉ tích cực giúp quân Thanh dự trù mưu kế, mà còn làm quân tiên phong khuyên hàng tướng lĩnh quân Minh, trấn áp sự phản kháng của dân chúng giúp triều Thanh giành lấy thiên hạ.

Tháng 11 năm Sùng Trinh thứ 16, trong khi sự nghiệp của mình sắp giành thắng lợi toàn bộ, thì Thái Tông triều

Thanh Hoàng Thái Cực đột ngột bệnh chết. Trang hậu Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị đã bầu bạn cùng Hoàng Thái Cực 18 năm trời vô cùng đau khổ, nằng nặc đòi chết theo chồng như cách người xưa đã làm. Nhưng các vương, bối lặc tôn trọng cách đối nhân xử thế của Trang hậu, đều hết sức khuyên can, nói con cái Thái Tông còn nhỏ dại phải có mẹ chăm sóc. Sau đó Trang hậu mới bình tĩnh trở lại, dốc hết sức hoàn thành sự nghiệp Hoàng Thái Cực còn bỏ dở.

Khi còn sống, Hoàng Thái Cực chưa lập người thừa kế, nên các vương, bối lặc, ai có thế lực đều "tranh nhau gây rối, dòm ngó ngôi vua". Trong đó, có thế lực lớn nhất là hoàng tử trưởng, Túc Thân vương Hào Cách và em Hoàng Thái Cực, Duệ Thân vương Đa Nhĩ Cổn.

Hào Cách thừa kế ngôi vua tuy phù hợp với truyền thống con nối cha, nhưng là con của tỳ thiếp Hoàng Thái Cực, lại tự cao ngạo mạn, không đoàn kết được với các bối lặc, hơn nữa, thế lực anh ta khó đối địch nổi ba anh em Đa Nhĩ Cổn (Đa Nhĩ Cổn, Đa Đạc, A Tế Cách). Mỗi bên đều có một số người ủng hộ, đến mức giương cung, tuốt kiếm với nhau.

Trước tình hình đáng lo ngại đó, Trang hậu liền tìm em gái (vợ Đa Nhĩ Cổn), nhờ nói với Đa Nhĩ Cổn là bà lấy tư cách hoàng hậu gặp riêng Đa Nhĩ Cổn.

Sau khi gặp, Đa Nhĩ Cổn nói với Trang hậu một số tình hình trong triều và hy vọng hoàng hậu giúp đỡ trong việc nối ngôi, hoàng hậu nói lời chân thành tình ý sâu xa:

- Nếu bàn công lao và tư cách, ngươi có quyền kế thừa sự nghiệp của anh, nhưng tiên đế còn có các con, có thể

phản đối ngươi, ngoài ra, trong anh em các ngươi và trong số bối lặc cũng có người phản đối ngươi, ta nghĩ nếu làm cho việc này trở thành va chạm cung kiếm, chẳng những việc thay thế giang san Đại Minh tan thành mây khói, mà chính quyền Đại Thanh còn tồn tại hay không, e cũng khó đoán biết!

Đa Nhĩ Cổn nói:

- Khi ông cụ (chỉ Nỗ Nhĩ Cáp Xích) còn sống đã nghĩ đến việc lập tôi, hoàng huynh cũng định để tôi thừa kế, vì thế mà tôi đã đợi mười mấy năm rồi.

- Điều vương gia nói, ta cũng có biết. Chỉ vì hiện nay, nghiệp lớn nhà Thanh mới vừa hơi ổn định, ý lớn còn chưa thành, ta chỉ sợ, vì nó mà anh em không nhìn nhau, hổ thẹn với tiên hoàng hai triều.

- Thế chị có cao kiến gì, cứ nói ra xem! - Đa Nhĩ Cổn vốn kính trọng bà chị dâu thông tuệ, xinh đẹp, nhưng tuổi tác chỉ bằng ông ta, ông đang muốn nghe ý kiến của Trang hậu.

Trang hậu thấy thời cơ đã tới, bèn nói chậm rãi:

- Con ta Phúc Lâm, mới 6 tuổi, có thể để nó nối ngôi vua, vương gia làm nhiếp chính, toàn quyền phụ trách việc trọng đại nước nhà, quân đội. Sắp xếp như vậy, các vương bối lặc khó phản đối, mà vương gia lại có thể nắm quyền thực sự. Như vậy, quốc gia không sinh nội loạn, quyền lớn mà vương gia đang nắm, thực ra không khác gì hoàng đế. Không biết ý vương gia thế nào?

Đa Nhĩ Cổn thấy Trang hậu nói có tình có lý, cũng tỏ ra quan tâm tới mình, nên quyết định phục tùng ý chị

dâu, không giành làm hoàng đế nữa, và hứa sẽ dốc sức giúp đỡ đứa cháu Phúc Lâm lên ngôi vua. Trang hậu cũng tích cực giúp đỡ đám Đa Nhĩ Cổn. Hào Cách tuy có bất mãn với cách sắp xếp này, nhưng không lấy cớ gì để phản đối, đành phải thừa nhận. Thế là Thuận Trị hoàng đế, Phúc Lâm mới 6 tuổi lên ngôi vua, trở thành vị vua đầu tiên triều Thanh sau khi vào quan trung. Mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ giai cấp thống trị Thanh đã dịu xuống, lại có thể dồn sức đối phó với triều Minh. Một năm sau, Đa Nhĩ Cổn lợi dụng cơ hội trời cho, tướng Minh giữ Sơn hải quan Ngô Tam Quế hàng Thanh, bèn dẫn các đạo quân tám cờ Mãn, Mông, Hán xâm nhập quan trung, nhanh chóng chiếm cứ Trung Nguyên, dời đô về Bắc Kinh, sơ bộ hoàn thành nghiệp lớn thống nhất của triều Thanh.

Hiếu Trang Văn Hoàng hậu ra sức đưa Thuận Trị lên ngôi, dù là con tôn mẹ quý, nhưng trong tình thế lúc đó, Thuận Trị là người lên ngôi vua thích hợp nhất. Việc làm của Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị có tác dụng giữ yên được tình hình chung. Nhưng không bao lâu sau khi Thuận Trị lên ngôi, dã tâm muốn làm hoàng đế của Đa Nhĩ Cổn vẫn chưa nguôi. Theo đà tiến triển thuận lợi về quân sự của quân Thanh sau khi vào Trung Nguyên, quyền lực của ông ta ngày càng bành trướng, lợi dụng quyền lực quân sự chính trị đó, Đa Nhĩ Cổn lôi bè kết đảng, đả kích những người khác ý. Hào Cách trước kia từng tranh ngôi vua với ông ta, đã bị giam, chết trong ngục. Một nhiếp chính vương khác Tề Nhĩ Cáp Lãng cũng bị cách chức. Đa Nhĩ Cổn xây dựng vương phủ to đẹp còn hơn hoàng cung. Khi

ông ta vào triều, văn võ bá quan đều phải quỳ chào. Lúc đó, "quyền hành trong quan, ngoài quan đều nằm một mình trong tay Duệ vương", hoàng đế Thuận Trị nhỏ tuổi chỉ là bù nhìn, ngôi vua lung lay nguy kịch. Như sau này Thuận Trị có nói: "Phàm việc quốc gia thiên hạ, trẫm không can dự, mà cũng không có ai báo cho trẫm biết". Hiếu Trang Văn Hoàng Thái hậu càng lo lắng trước việc chuyên quyền độc đoán của Đa Nhĩ Cổn. Để giữ được địa vị của mình và con nhỏ, phải tìm cách lung lạc và khống chế Đa Nhĩ Cổn. Bà biết vị em chồng này sớm đã có cảm tình, và muốn chiếm hữu mình. Lúc đó, tộc Mãn còn có phong tục, anh chết, em có thể lấy chị dâu làm vợ. Đa Nhĩ Cổn có thể còn kính trọng nhân cách của bà, có thể tính đến ảnh hưởng của mình, nên chưa trực tiếp đề ra việc nghênh cưới chị dâu. Nhưng Hiếu Trang Văn Hoàng Thái hậu cho rằng chỉ có cách đó mới có thể gây ảnh hưởng đối với Đa Nhĩ Cổn. Sau khi nhà Thanh vào làm chủ Trung Nguyên, việc chị goá lấy em chồng bị người Hán cười nhạo đủ điều, huống hồ là hoàng hậu, nhưng để bảo vệ ngôi báu cho hoàng đế Thuận Trị, bà quyết tâm lấy Đa Nhĩ Cổn. Từ đó, mỗi khi gặp Đa Nhĩ Cổn, bà cố tình trang điểm, tỏ vẻ kính trọng và quan tâm chu đáo. Đa Nhĩ Cổn vốn đã có tình ý với chị dâu, hàng ngày ra vào cung, làm sao không xiêu lòng trước những cử chỉ đa tình của Trang hậu. Lại gặp lúc vợ Đa Nhĩ Cổn bệnh mất, hai bên cuối cùng đã kết bạn với nhau vào năm Thuận Trị thứ hai (1645). Đồn rằng cuộc hôn nhân của hai người, còn lấy danh nghĩa vua Thuận Trị ra một bản văn cáo tuyên bố Hoàng Thái hậu hạ cố lấy Duệ vương. Mãi đến triều Càn Long, giai cấp

thống trị tôn sùng Nho học, đã hoàn toàn Hán hoá, cho rằng việc làm này của Hoàng Thái hậu có phần mất thể diện, nên xoá đi bản văn cáo trong Thực lục (ghi sự thực).

Hoàng Thái hậu Hiếu Trang Văn lấy Đa Nhĩ Cổn, tuy bị người đời sau quở trách, nhưng thời đó là một việc làm thành công. Mặc dù dã tâm của Đa Nhĩ Cổn rất lớn, lúc nào cũng muốn ngồi vào ngai báu, nhưng bị Hoàng Thái hậu kiềm chế mạnh, nên không thực hiện theo ý nguyện. Vì Hoàng Thái hậu lấy Đa Nhĩ Cổn nên vua Thuận Trị gọi ông ta là "Hoàng phụ Nhiếp chính vương". Vị Hoàng phụ nhiếp chính vương này cũng hết sức giúp đỡ ông vua con củng cố địa vị thống trị, vừa bảo đảm sự bình yên của mẹ con hoàng đế, cũng bảo đảm sự ổn định trong tầng lớp cao nhất của triều đình, không đến nỗi động loạn vì sự tranh quyền đoạt lợi trong nội bộ giai cấp thống trị.

Tháng 11 năm Thuận Trị thứ bảy, Đa Nhĩ Cổn đi săn ngã chết, Hiếu Trang Văn Hoàng Thái hậu lại phụ tá hoàng đế Thuận Trị thân nắm chính quyền. Một số đại thần bất mãn sự chuyên quyền của Đa Nhĩ Cổn như Tế Nhĩ Cáp Lãng, Tô Khắc Tát Cáp... dâng thư tố giác hành vi phạm pháp của Đa Nhĩ Cổn khi còn sống, Hiếu Trang Văn Hoàng Thái hậu lập tức cho điều tra, khi thấy đúng là sự thực, bà không cần biết danh phận, vì đại nghĩa diệt người thân, quả quyết tuyên bố cách hết tước vị của Đa Nhĩ Cổn, tịch thu tài sản, lên tiếng minh oan cho những quan viên bị Đa Nhĩ Cổn bức hại. Cách chức, hạ chức một bộ phận quan viên được thăng tiến nhờ dựa dẫm vào Đa Nhĩ Cổn. Những biện pháp này đã làm dịu bớt mâu thuẫn

trong nội bộ giai cấp thống trị, một lần nữa được các đại thần văn võ triều Mãn ca tụng.

Do thời đầu Thanh, chinh chiến liên miên, nhân dân lưu ly thất sở, xã hội tàn phá, dân lưu lạc đông. Đối với thực tế này, một mặt Trang hậu nhiều lần yêu cầu quan viên tiết kiệm, bản thân hạn chế tiêu dùng trong cung, dùng tiền tiết kiệm được cứu tế cho dân. Trong thời gian này, bà còn bảo vua Thuận Trị ra cáo thị, khuyên nhân dân trở về quê hương, khai hoang sản xuất, và giảm miễn thuế thích đáng, qua đó khôi phục nền kinh tế phía bắc.

Khi vua Thuận Trị nắm quyền, tuổi tuy chưa lớn, nhưng biết đọc biết vẽ, và cũng có tài xử lý việc triều, đó là nhờ công lao bồi dưỡng của Trang Thái hậu Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị. Nhưng vị hoàng đế này quá tùy tiện trong việc hôn nhân của bản thân, khiến cho mẹ Trang Thái hậu rất không bằng lòng. Khi Thuận Trị mới 8 tuổi, Trang Thái hậu và Đa Nhĩ Cổn đã chọn hoàng hậu cho, đó là Bác Nhĩ Tế Cát Đặc Thị, cháu gái của Thái hậu, nhưng Thuận Trị rất không thích vị hoàng hậu hay ghen tỵ này, mấy tháng sau đã phế truất. Về sau, Trang Thái hậu lại chọn cho một đứa cháu khác, tức là Hiếu Huệ Hoàng hậu sau này. Nhưng Thuận Trị cũng không có cảm tình với vị hoàng hậu này, mà lại đi yêu một thị nữ Đổng Ngạc Thị đi theo hầu hoàng hậu, phong Thị làm quý phi, cùng ngang hàng với Hoàng hậu Hiếu Huệ. Trang Thái hậu nhiều lần khuyên con trai không nên lạnh nhạt với hoàng hậu, nhưng vua Thuận Trị vẫn cứ buông thả theo sở thích, khi rảnh thường cùng Đổng Ngạc Thị vốn tin Phật, nghiên

cứu Phật học. Năm Thuận Trị 17 tuổi, Đổng Ngạc Thị sinh được một con trai, càng làm tăng gấp bội tình cảm của hoàng đế đối với bà. Nhưng ngày vui không lâu, đứa bé mới 100 ngày tuổi đã chết yểu. Đổng Ngạc Thị quá đau buồn nên cũng bệnh chết, đó là một đòn nặng giáng vào vua Thuận Trị. Nhà vua đã làm đủ những việc cần làm, phong Đổng Ngạc Thị là Đoan Kính Hoàng hậu, an táng theo nghi thức hoàng hậu, lại tự mình soạn viết văn tế, ca ngợi đủ điều. Nhưng không làm sao quên nổi bà ta, suốt ngày như tỉnh như mê, sức khỏe ngày một gầy yếu, không bao lâu bị đậu mùa, chết lúc mới 24 tuổi.

Sau khi vua Thuận Trị chết, con là Huyền Diệp chỉ mới 8 tuổi nối ngôi, vẫn là một cậu bé chưa biết gì. Bà nội Trang Thái hậu, từng trải qua ba triều, trở thành Thái Hoàng Thái hậu, trong nội bộ giai cấp thống trị triều Thanh đương thời, đã là một nhân vật đức cao vọng trọng. Rất nhiều quý tộc đại thần hy vọng bà buông rèm nghe chính sự. An Huy có một gã tú tài tên Châu Nam, ngàn dặm xa xôi vội tìm đến Bắc Kinh dâng thư yêu cầu Trang Thái hậu buông rèm nghe chính sự. Nhưng tất cả kiến nghị loại này, vị Thái Hoàng Thái hậu đều từ chối. Bà chọn trong số đại thần tiền triều ra bốn người có công phản đối Đa Nhĩ Cổn, bảo đảm Phúc Lâm lên ngôi vua là Ngao Bái, Sách Ni, Tô Khắc Tát Cáp và Át Tất Long, giao cho nhiệm vụ phụ tá tiểu hoàng đế. Mấy vị phụ thần này đều không phải hoàng thân quốc thích, qua đó thấy rõ bà đã hao tâm khổ tứ học được bài học Đa Nhĩ Cổn chuyên quyền ở triều trước.

Khi Khang Hy mới kế ngôi, Trang Thái hậu tuy không buông rèm nghe chính sự, nhưng bà vẫn dốc hết sức giúp đỡ ông vua nhỏ và các vị phụ thần. Những biến động nhân sự và đưa ra nhiều chính sách quan trọng trong triều lúc đó đều do ý chỉ của bà.

Khang Hy lên ngôi thời kỳ đầu, nhà Thanh đã cơ bản thống nhất toàn quốc. Cuộc đấu tranh chống Thanh gay gắt đã dịu lại, nhưng một số chính sách triều Thanh thực hiện khi mới vào quan như lệnh cạo đầu để bím, vây chiếm đất... gây tâm lý bất bình trong nhân dân thì chưa dẹp yên. Thái hậu Hiếu Trang Văn và các phụ thần khác liên tiếp thi hành một số chính sách nhằm làm dịu bớt nỗi bất bình trong nhân dân. Như năm Khang Hy thứ tám (1669) ra lệnh ngừng việc vây chiếm đất, tiếp theo, ra lệnh thực hiện "ruộng thay tên", để cho nông dân tiếp tục làm ăn trên đất đai các phiên vương tôn thất nhà Minh cũ, thực tế là thừa nhận tính hợp pháp của ruộng đất mà qua các cuộc khởi nghĩa, nông dân chiếm lại từ quý tộc hoàng thất. Đồng thời triều đình Thanh ra lệnh khai hoang, thường sau 4 năm mới phải nộp thuế, một số nơi thậm chí có thể kéo dài tới 10 năm sau mới nộp thuế. Đối với một số nơi nghèo khổ, nhà nước còn cho dân vay tiền mua bò cày, thóc giống. Nhờ những chính sách khuyến khích trên, diện tích đất trồng trọt cả nước tăng lên nhiều, đến giữa thời Khang Hy đã "không còn tấc đất hoang", nền kinh tế xã hội bị chiến tranh tàn phá đã được phục hồi nhanh chóng. Trước kia, khi giúp đỡ Đa Nhĩ Cổn và vua Thuận Trị cai trị, Thái hậu Hiếu Trang Văn đã nhận thức được tầm

quan trọng của việc lôi kéo trí thức người Hán. Đầu thời Khang Hy đã lấy danh nghĩa hoàng đế "triệu cử khắp núi rừng" và mở "khoa (thi) bác học hồng nho", chọn đề bạt nhân tài. Đối với quan viên hiện có cũng thực hiện nhiều biện pháp khảo hạch như kinh sát (kiểm tra tại kinh), đại kế (trình bày kế hoạch), củ bát (chấn chỉnh lề lối), đã nâng bậc cho một số quan viên có thành tích, loại bỏ một số quan viên không đảm nổi chức trách, tăng cường hiệu quả việc quản lý và khống chế của chính quyền trung ương đối với quan viên các cấp.

Thái hậu Hiếu Trang Văn rất coi trọng các nhà truyền giáo phương Tây đến truyền bá tri thức khoa học, và tạo điều kiện để họ phát huy tài năng. Như trong thời Thuận Trị, Thang Nhược Vọng người Đức đã giúp triều Thanh chế tạo đại bác kiểu châu Âu, tạo phép làm lịch mới, truyền bá tri thức Tây y, rất được Hiếu Trang Văn và Thuận Trị tín nhiệm. Thang Nhược Vọng được quyền ra vào hoàng cung, tư vấn cho Thái hậu và hoàng đế về chính sự, thường "cái gì biết thì nói, đã nói thì nói hết, cả những chuyện đại sự liên can tới an nguy quốc gia đều nói ra để tranh thủ". Triều đình Thanh nhiều lần khen thưởng ông, còn phong ông là Thiếu khanh Thái thường tự. Những năm đầu Khang Hy, các quan viên phái thủ cựu như Ngao Bái từng vu cho Thang có hành vi phạm pháp, muốn mưu phản, bắt ông giam vào ngục, chuẩn bị xử tử, và phế bỏ lịch cải cách của ông. Thái hậu Hiếu Trang Văn hay tin, lập tức cho người điều tra, biết là bị vu hại, đã chỉ trích Ngao Bái làm trái di chúc tiên đế, bức hại đám giáo sĩ

truyền đạo Thang Nhược Vọng là hoàn toàn sai lầm. Nhờ đó Thang mới được thả ra. Sau khi Khang Hy nắm quyền, mới triệt để dẹp yên đám giáo sĩ truyền đạo.

Hoàng đế Khang Hy 10 tuổi mất mẹ, về sau toàn do Hiếu Trang Văn Thái hậu nuôi dạy. Trong việc chăm lo đời sống thường ngày, cũng như bồi dưỡng năng lực bàn bạc điều hành chính sự, lúc nào bà nội Hiếu Trang Văn Thái hậu cũng làm hết chức trách của mình. Mỗi ngày trước khi lâm triều hoặc bãi triều, hoàng đế nhỏ đều đến thỉnh an và xin chỉ dạy về cách xử lý các vấn đề cụ thể. Ngoài việc dạy giải quyết công chuyện trước mắt, Thái hậu còn thường xuyên giảng cho vua nghe chiến lược, phương pháp trị nước yên dân của các đế vương trong lịch sử, nhiều lần răn dạy vị vua con phải giỏi dùng người hiền tài, dám nghe lời can gián, không được lơ là võ bị, giải quyết việc triều phải công bằng chính trực, quyết đoán.

Mỗi khi gặp khó khăn và nguy hiểm, Thái hậu cũng dốc sức giúp vua Khang Hy vượt qua cơn nguy khó. Trước ngày Khang Hy nắm quyền, phụ thần Ngao Bái quyền lực ngất trời, văn võ triều Mãn đều cúi đầu vâng lệnh, ngay cả lệnh của hoàng đế, không có ông ta đồng ý cũng không thể thi hành. Ngao Bái còn có dã tâm muốn thay hoàng đế nhỏ làm vua. Khang Hy rất bất mãn Ngao Bái chuyên quyền, luôn muốn thanh trừ ông ta, nhưng đâu đâu cũng có tay chân của ông ta theo dõi, cấm vệ quân trong ngoài triều cũng có người ủng hộ Ngao Bái. Nếu có chút nào không thận trọng, thì hậu quả khôn lường. Bà tốn nhiều công sức để tìm giải pháp xử lý tập đoàn Ngao Bái. Hai bà cháu

nhiều lần bí mật bàn bạc, cuối cùng tìm được kế hay, để hoàng đế Khang Hy và các thị vệ nhỏ của vua thông qua cách bày trò chơi mà bắt sống Ngao Bái, sau đó công bố tội trạng của Ngao Bái và đồng bọn, đã trừ được mối họa lớn cho triều đình mà không cần đổ máu.

Loạn Tam phiên nổ ra, cả nước chao đảo. Thái hậu Hiếu Trang Văn ăn không ngon ngủ không yên, dốc hết tâm huyết để dẹp loạn. Lúc đó bà đã trên 60 tuổi, nhưng lúc nào cũng nghe ngóng tin mặt trận báo về, để cổ vũ binh sĩ ngoài mặt trận, một lần nữa bà hiệu triệu trong cung tiết kiệm, đem tiền bạc vải vóc phát cho binh sĩ để thưởng công.

Năm Khang Hy thứ 14, đang lúc quân Thanh đánh nhau với quân phiến loạn Ngô Tam Quế, quý tộc Bố Nhĩ Ni bộ tộc Sát Cáp Nhĩ Mông Cổ nhân hậu phương quân Thanh trống vắng bèn dấy binh làm loạn, và tung tin sẽ đưa quân xuống nam, uy hiếp nghiêm trọng kinh sư. Trước tình hình nghiêm trọng đó, nhà vua trẻ Khang Hy lo lắng gặp Thái hậu xin thỉnh giáo. Tình thế khẩn cấp, Thái hậu một lần nữa tỏ rõ tài năng bình tĩnh, quyết đoán. Bà bảo Khang Hy sai sứ thần đi chiêu dụ, phân hóa, làm chậm bước tiến của phiến quân, và thăm dò hư thực của chúng. Mặt khác, bà đề nghị hoàng đế dùng đại học sĩ Đồ Hải có tài quân sự dẫn binh dẹp loạn. Vì đại bộ phận quân chủ lực xuống nam đối phó với Ngô Tam Quế, lực lượng quân Thanh giữ kinh sư không đủ, cơ hồ không còn quân đi dẹp loạn phía bắc. Thái hậu kiến nghị, đem số cảnh vệ và gia nô các tôn thất và vương công quý tộc tổ chức lại, giao cho Đồ Hải huấn luyện khẩn cấp. Nhờ trước

dùng kế hoãn binh, giành được thời gian quý báu, quân Đồ Hải cũng nhanh chóng đưa tới Sát Cáp Nhĩ. Đầu lĩnh phiến quân Bố Nhĩ Ni đánh giá sai thực lực quân Thanh, vẫn còn mặc cả với sứ thần triều Thanh, không đề phòng về mặt quân sự, bị quân Thanh xuất hiện bất ngờ đánh cho không còn mảnh giáp, đại bại tháo chạy, vụ phiến loạn nhanh chóng dẹp yên. Nhờ đó triều Thanh củng cố được hậu phương, dốc toàn lực đánh Ngô Tam Quế, không bao lâu dẹp yên loạn Tam phiên.

Khang Hy sau nhiều năm nắm quyền, vẫn nhớ mãi không quên bà nội đã dạy dỗ và ủng hộ mình những lúc khẩn cấp. Nhiều lần vua nói với các đại thần thân cận: "Dưới gối bà nội hơn 30 năm, nhờ bà nuôi dưỡng dạy dỗ, mới có thành công, nếu không có bà nội Thái Hoàng Thái hậu, quyết không có thành công ngày hôm nay". Chứng tỏ lòng kính yêu vô hạn và tình cảm sâu sắc đối với bà nội.

Năm Khang Hy thứ 26, Hiếu Trang Văn Hoàng hậu đã 75 tuổi. Tháng 9 bà bị cảm gió, bệnh liệt giường. Thấy bệnh bà nội ngày càng trầm trọng, vua Khang Hy không nghĩ tới chuyện ăn uống, ngày đêm hầu hạ bên giường bà, tự mình lấy nước bưng thuốc, ân cần chu đáo, hết lòng hiếu thảo. Để tập trung tinh lực chăm sóc bà tốt hơn, vua Khang Hy truyền dụ nội các, nếu không phải chuyện trọng yếu thì không tâu bẩm. Thấy cháu mình tận hiếu, thấy cơ đồ thống nhất thiên hạ của Đại Thanh đã định, Thái hậu tuy cảm thấy mình không còn sống bao lâu, nhưng lòng bà đã mãn nguyện. Vào mùa đông năm đó, Thái hậu bèn nghĩ tới chuyện hậu sự. Theo lễ nghi triều Thanh, nếu hoàng

hậu chết sau hoàng đế, phải hợp táng cùng một mộ với hoàng đế đã mất. Nhưng nghĩ mình tuy là hoàng hậu danh chính ngôn thuận của Thanh Thái Tông Hoàng Thái Cực, nhưng năm xưa đã vì sự ổn định của xã tắc và an toàn của mẹ con, bà đã lấy Đa Nhĩ Cổn. Tuy là việc cực chẳng đã, nhưng vẫn có ảnh hưởng đến thanh danh Hoàng Thái Cực, nếu hợp táng với Hoàng Thái Cực e người sau chê bai. Nên bà để lại di chúc, nói với Khang Hy: "Thái Tông an táng đã lâu, không nên mở lăng mộ ra, hơn nữa ta cũng nhớ tới hai cha con ngươi, không muốn xa các ngươi, hy vọng sau này an táng ta bên cạnh Hiếu Lăng (mộ vua Thuận Trị), như vậy là ta yên lòng".

Ngày 25 tháng 12 năm Khang Hy thứ 26 (27-1-1688), nhà nữ chính trị phụ tá ba triều hoàng đế, cống hiến kiệt xuất cho sự mở mang và củng cố vương triều Thanh đã từ trần, thọ 78 tuổi. Khang Hy tuân theo di chúc bà nội, tạm thời quàn linh cữu bà tại lăng Thanh Đông ở Tuân Hóa, Hà Bắc. Năm Ung Chính thứ hai (1724) chính thức táng vào địa cung Đông Lăng, an táng bên cạnh lăng mộ hai vị hoàng đế Thuận Trị, Khang Hy. Nằm ở phía tây Chiêu Lăng của Hoàng Thái Cực tại Thẩm Dương nên gọi là lăng Chiêu Tây.

VỤ ÁN KIM THÁNH THÁN

"*THỦY HỬ*" LÀ MỘT TÁC PHẨM NỔI TIẾNG TRONG KHO tàng văn học của Trung Quốc, được độc giả ở nhiều nước trên thế giới quen biết. Đó là một tác phẩm đồ sộ hơn 2.000 trang, đã từng làm say mê bao thế hệ bạn đọc, từng gây nhiều cuộc tranh cãi. *"Thủy Hử"* tức *"Thủy Hử truyện"* (Câu chuyện nơi bến nước) ra đời cách đây 600 năm, viết về một cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống (thế kỷ XII) do Tống Giang lãnh đạo. Đó là một cuộc khởi nghĩa có thực trên lịch sử. Quy mô và tác động của nó rất to lớn.

Tác giả của *"Thủy Hử truyện"* là nhà văn vĩ đại Thi Nại Am. Nhưng nói đến *"Thủy Hử"* không thể không nói đến Kim Thánh Thán. Bản *"Thủy Hử"* đang lưu hành thuộc loại 70 hồi, do Kim Thánh Thán soạn lại. Ngoài phần phê bình văn chương, đây là bản được phổ biến nhất, giữ được tinh hoa của cốt truyện, văn chương được gọt giũa, nhuận sắc. *"Lời bàn của Thánh Thán"* hoặc *"Kim Thánh Thán luận bàn Thủy Hử"* là một mẫu mực của phê bình văn học.

Vậy Kim Thánh Thán là ai? Và vụ án Thánh Thán xảy ra một cách bi thương như thế nào?

Vào cuối đời nhà Minh đầu đời nhà Thanh, một trong tám đại tài tử là Kim Thánh Thán, đại phê bình gia của văn học Trung Quốc nổi danh khắp thiên hạ về văn chương cũng như về tâm tính khinh bạc. Lời phê bình của ông như dao cắt vào thịt, khiến cho kẻ bị phê bình đến khi chết vẫn còn đau xót, ân hận.

Ông viết văn rất nhanh, cầm bút viết như múa, tục có, nhã có. Nhưng tâm hồn của ông sớm chán đời. Nguyên do bởi đâu, chính thức không ai rõ. Có thuyết nói rằng, lúc Thánh Thán còn là học trò, tên gọi là Trương Thái có đến Trung Tiêu Tự cầu mộng. Đêm hôm ấy, ông nằm mơ thấy một cây rất cao, chỉ có cành mà không có lá. Trên cành cây, có một con cú đậu cô độc thê lương. Tỉnh dậy, ông ngẫm nghĩ điều mộng tương lai sẽ là một kẻ sĩ cố cùng chua chát và bất đắc dĩ mà thôi. Từ đó, ông từ bỏ mọi tham vọng mưu cầu quan tước, sống một cuộc sống phóng túng giang hồ. Cũng từ đó, tài hoa của ông mỗi ngày một nảy nở để trở thành tên Thánh Thán.

Trên bước đường giang hồ, một ngày Thánh Thán gặp một ông thầy tướng. Thầy tướng bảo ông rằng:

- Tôi trông tướng tiên sinh có ba độ loạn văn: ấn đường, mũi và địa các. Nay nhãn thần đã thoát nhân trung khí sắc xanh đen, nội một trăm ngày nữa họa sẽ tới, xin tiên sinh cẩn thận.

Thánh Thán nghe lời về nhà đóng cửa, đọc sách, ngâm thơ, uống trà. Được 98 ngày trôi qua, ông mới mở cửa đứng xem phố xá, thì chợt có một đám đông kéo đến. Đám đông ấy toàn là nho sinh, họ trông thấy Thánh Thán bèn tụ tập

trước nhà ông. Thánh Thán hỏi nguyên do. Các nho sinh kể việc huyện lệnh họ Ngô cam kết với học quan bán bằng cấp trong khoá thi vừa qua. Bây giờ họ định đến dinh học quan để tố cáo. Thánh Thán nói:

- Hãy đem tượng Khổng Tử ra khỏi nhà Văn Miếu rồi đem thần tài vào đó mà thờ!

Đám nho sinh nghe theo lời Thánh Thán. Tất cả kéo đến Văn Miếu. Viên huyện lệnh sợ phong trào lan rộng nên đem hết quân lính đến đàn áp. Bọn học trò chạy hết chỉ còn Thánh Thán đứng đó, bị quân lính bắt trói. Để che giấu tội tham nhũng trong thi cử, huyện lệnh lập kế vu cáo Thánh Thán xúi giục dân chúng làm loạn.

Chứng cứ để khép tội Thánh Thán do huyện lệnh đưa ra là y cho lấy hai câu thơ mà Thánh Thán làm trong bữa tiệc để vịnh hoa mẫu đơn màu đen:

"Đoạt chu phi chính sắc

Dị chủng dã xưng vương"

Nghĩa là:

"Màu đen không phải là sắc chính của hoa mẫu đơn

Thế mà giống khác cũng xưng vương".

Ở đây, Thánh Thán muốn ngầm chửi người Mãn Thanh khác giống (không phải là người Hán) mà vào xưng vương ở Trung Quốc.

Triều đình Mãn Thanh đã kết tội Thánh Thán làm loạn, bắt chém ngang lưng.

Dưới triều Mãn Thanh, có rất nhiều vụ án tương tự như vụ án Kim Thánh Thán. Nó thể hiện một sự khủng bố

tư tưởng dân tộc Hán một cách tàn bạo của giới thống trị Mãn Thanh. Đau đớn thay cho biết bao các sĩ phu, các học giả và dân lành vô tội đã phải rơi đầu trước lưỡi gươm oan nghiệt của triều đình Mãn Thanh. Nhưng lịch sử cũng ghi nhận rằng, người Mãn muốn khống chế đồng hoá người Hán, song kết quả cuối cùng là chính người Mãn đã bị Hán hoá, dần dần phải bỏ những thói quen, tập tục của dân du mục mà đồng hoá, hoà nhập vào nền văn minh Trung Quốc.

HƯƠNG PHI VÀ MỐI TÌNH ĐƠN PHƯƠNG CỦA VUA CÀN LONG

HƯƠNG PHI SINH Ở NAM CƯƠNG, KHI RA ĐỜI NGƯỜI nàng thơm nức mùi hương. Thời thiếu nữ, sắc đẹp kinh hồn, gả cho Tiểu Hòa Trác Mộc Hoắc Tập Chiêm làm vợ. Người ta gọi là "Hương Phi". Những chuyện đồn về Hương Phi bỗng truyền tới tai vua Càn Long. Từ đó Càn Long đứng ngồi không yên.

Không lâu, Hoắc Tập Chiêm và anh tuyên bố tự trị tại Nam Cương, vũ trang chống Thanh. Trong lòng Càn Long luôn nghĩ về Hương Phi, nhân dịp đó, vội phái Y Lê tướng quân Triệu Huệ xuất quân đi đánh, dặn dò Triệu Huệ chú ý thăm dò tin tức Hương Phi. Triệu Huệ từng quen chiến trận, đã giết chết Hoắc Tập Chiêm và bắt sống Hương Phi, mật tâu với hoàng thượng, đưa về kinh sư. Vua Càn Long vô cùng mừng rỡ, lệnh cho quan lại các địa phương quan tâm chăm sóc, không được vì đường sá xa xôi mà tổn thương nhan sắc của nàng.

Hương Phi vào cung, ung dung bình tĩnh, không có chút gì đau buồn vì nước mất nhà tan. Nhưng mỗi lần Càn Long tới nàng liền đổi thay sắc mặt, mặt lạnh như băng.

Càn Long nói bao nhiêu lời vuốt ve âu yếm cũng không đổi được một lời nói dịu dàng của Hương Phi, đành hậm hực bỏ đi.

Vua Càn Long cho là Hương Phi lần đầu đến Bắc Kinh chưa quen phong tục, bèn tìm cách lấy lòng, lệnh cho mọi thứ ăn uống thức ngủ đều làm theo kiểu người Hồi Tân Cương. Xây lầu Bảo Nguyệt tại Tây Uyển, trước lầu xây cung điện Hồi và chùa Thanh Chân, phỏng theo kiểu kiến trúc Thổ Nhĩ Kỳ, xây nhà Dục Đức ở phía Tây cung Anh Vũ cho Hương Phi tắm. Mong dần dần Hương Phi sẽ nghĩ tới mối tình thương mến. Không ngờ Hương Phi nặng tình với người chồng đã mất, quyết chí thủ tiết, đối với mọi nỗi khổ tâm của Càn Long, nàng nhìn mà không thấy. Một hôm, Hương Phi nghe cung nữ khuyên bỗng nổi giận, rút ra một lưỡi dao sáng loáng sắc bén, nói với đám cung nữ:

- Nước mất nhà tan, đã sớm quyết chết, nhất định ta phải trả thù chồng, nếu còn bức bách, ta sẽ làm theo tâm nguyện.

Cung nữ vội báo với Càn Long, đối với một tài sắc tuyệt vời phải phí bao công sức mới đưa tới bên giường, nhà vua không nỡ ép buộc, đành lệnh cho cung nữ hầu hạ cẩn thận. Về sau Càn Long thường tới phòng Hương Phi, ngồi lại giây lát, cho vơi bớt chút tình khao khát của mình.

Câu chuyện làm người ngao ngán này đến tai Hoàng Thái hậu, mẹ Càn Long nghe được, thất kinh:

- Trong cung có chuyện như vậy, người đàn bà này tha thiết báo thù, lâu ngày tất sinh họa!

Vội triệu vua Càn Long vào cung, nói:

- Thị đã không chịu, chi bằng cho thị được toại nguyện theo ý. Nếu không muốn giết thì cho thị trở về.

Càn Long im lặng. Không lâu, nhân lúc Càn Long đi Hoàn Khâu cúng lễ, Thái hậu triệu Hương Phi vào cung Từ Ninh, ban cho vải, sai người đưa sang phòng bên treo cổ.

Đến khi Càn Long hay tin, Hương Phi đã chết, sắc mặt còn mỉm cười. Càn Long buồn chán vô cùng, nhưng người đã đi rồi, đành chỉ mai táng hậu hĩnh nhằm gửi gắm mối tình. Về sau, Càn Long còn viết nhiều bài thơ đau xót thương nhớ Hương Phi, để nhớ người đã khuất.

LÂM TẮC TỪ - NGƯỜI ANH HÙNG CHỐNG THUỐC PHIỆN

LÂM TẮC TỪ (1787-1850), TỰ NGUYÊN PHỦ, HIỆU LÀ Thiếu Mục, Sĩ Thôn Lão Nhân. Ông là người Hầu Quan (nay là thành phố Phúc Châu), tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Lâm Tắc Từ là nhà chính trị nổi tiếng cuối triều Thanh, được tôn vinh là "Người hùng cấm thuốc phiện, chống quân Anh của Trung Quốc".

Tháng 1 năm 1839, "cấm yên" đại thần Lâm Tắc Từ nổi tiếng của nhà Thanh rời Bắc Kinh, làm khâm sai đi Quảng Châu. Trên đường lòng ông trĩu nặng: thương nhân Anh quốc bán phá giá thuốc phiện vào Trung Quốc, đổi lại là những chiếc tàu chở đầy bạc trắng đi Anh, nhưng nghiêm trọng hơn là việc người Trung Quốc hút thuốc phiện tổn hại sức khỏe, lâu dài về sau, Trung Quốc sẽ không còn quân đội có khả năng chống cự kẻ thù! Ông phải đến Quảng Châu cấm thuốc, trách nhiệm vô cùng nặng nề!

Lâm Tắc Từ đến Quảng Châu, dặn dò thủ hạ không được tiết lộ tin tức. Không lâu sau, ông hạ lệnh kiểm tra và niêm phong tất cả tiệm thuốc ở Quảng Châu, truyền gọi

đến để xét hỏi thương nhân của mười ba cửa hiệu hàng Tây, đồng thời nghiêm khắc cảnh cáo: nội trong ba ngày bắt buộc phải báo cáo rõ ràng tất cả thuốc phiện hiện có.

Ba ngày đã đến, các thương nhân ngoại quốc lần lượt đến nha môn báo cáo. Lâm Tắc Từ đến trước mặt Yilu - người làm nhiệm vụ giám sát việc buôn bán của Anh ở Trung Quốc:

- Theo tôi được biết, ngài chỉ báo cáo 1.037 rương.

Yilu ra vẻ:

- Đúng, tổng cộng ta chỉ có chừng đó.

Lâm Tắc Từ cười lạnh:

- Như vậy, thuốc phiện trên 22 sà lan của Lingdingyang, không phải của ông sao? Trên đó không chỉ là 1.000 rương!

Yilu giật mình, hắn không ngờ Lâm Tắc Từ đã tìm hiểu rõ cả.

- Việc này!... - Yilu ấp úng.

Vài ngày sau, Lâm Tắc Từ bắt con buôn thuốc phiện lớn của Anh quốc là Diandi. Diandi la lớn với Lâm Tắc Từ:

- Dựa vào cớ gì bắt ta?

Lâm Tắc Từ nói:

- Về việc này thì ngươi còn biết rõ hơn ta.

Ông nghiêm khắc hạ lệnh:

- Đem Yilu ra!

Hai tên lính đem Yilu mặt mày ủ rũ đến. Diandi vừa thấy Yilu, đã hiểu ra mọi việc. Thì ra Yilu ra lệnh xuất phát cho sà lan thuốc phiện của Lingdingyang, không ngờ

thủy quân của Lâm Tắc Từ đang chờ, đã bắt toàn bộ 22 chiếc sà lan quay trở lại.

Đến ngày 18 tháng 5, tổng cộng thu được 19.187 rương thuốc phiện và thêm 2.119 túi. Tất cả mọi việc chuẩn bị sắp xếp ổn định, Lâm Tắc Từ quyết định vào ngày 3 tháng 6 chính thức tiêu hủy toàn bộ số thuốc phiện.

Hôm đó, bến cảng Hổ Môn trang nghiêm mà náo nhiệt. Trong vịnh cảng, mấy chục chiếc tàu xếp thành trận thế uy phong. Bốn phía xung quanh hồ tiêu hủy thuốc phiện bày bố đầy các trạm gác.

Buổi chiều 2 giờ, Lâm Tắc Từ lên lễ đài bến cảng Hổ Môn. Ông tuyên bố việc tiêu hủy thuốc bắt đầu! Tiếng pháo lễ nổ lên, rất đông quần chúng hoan hô như sấm.

Từng đội công nhân tinh thần phấn chấn, vác những rương thuốc phiện đi như nước chảy đến bên hồ. Cho nước, rồi cho vôi vào, nước hồ sôi lên. Tiếp theo là cho thuốc phiện vào hồ, thuốc phiện màu đen cuồn cuộn trong hồ, hóa thành khói đậm đặc màu trắng, từ từ bay lên trên bến cảng Hổ Môn...

Một số thương nhân ngoại quốc cũng đứng xem việc tiêu hủy thuốc phiện, họ không ngừng gật đầu cho trật tự của tiến trình tiêu thuốc, thể hiện sự khâm phục với thái độ cấm thuốc kiên quyết của Lâm Tắc Từ.

Việc tiêu hủy thuốc phiện liên tiếp tiến hành hơn 20 ngày. Đến ngày 25 tháng 6, toàn bộ hơn 230 vạn cân thuốc phiện đã bị tiêu hủy.

Sự kiện "Hổ Môn tiêu thuốc" lần đầu tiên hướng đến toàn thế giới, thể hiện đạo đức thuần khiết của nhân dân Trung Quốc và ý chí kiên cường chống lại quân xâm lược nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- "Đông Lai bác nghị", Bác sĩ Dương Tấn Tươi trích dịch, Nxb P. Văn Tươi, Sài Gòn, 1953.

- "Quang Trung - Anh hùng dân tộc", Hoa Bằng, xuất bản Bốn phương, 1950.

- "Tuyết giang phu tử", Chu Thiên, Nxb Đại La, Hà Nội, 1945.

- "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.

- "Danh nhân nước nhà", Đào Văn Hội, Sài Gòn, 1951.

- "Lược sử tên phố Hà Nội", Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội, 1964.

- "Sơ lược lịch sử Trung Quốc", Đổng Tập Minh, Nxb Ngoại văn Bắc Kinh, 1963.

- "Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc", Lã Trấn Vũ, Nxb Sự thật, 1964.

- "Lịch sử Việt Nam", Đào Duy Anh, Tập san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956.

- "Đại Việt sử ký toàn thư", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

- "Đại Nam thực lục chính biên", Nxb Sử học, Hà Nội, 1963.

- "Hương Giang cố sự", Nguyễn Đắc Xuân, Tủ sách Sông Hương, 1986.

- "Truyền thuyết Hoa Lư", Trương Đình Tưởng, Lê Hải, Sở Văn hoá - Thông tin Ninh Bình, 1997.

- "Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước", Nxb Quân đội nhân dân, 1973.

- "Chuyện làng văn Việt Nam và thế giới, Nxb Giáo dục, 1987.

- "Vụ án thời xưa", Đặng Việt Thủy, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1994.

- "Việt Nam sử lược", Trần Trọng Kim, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

- "Hoàng Thái hậu Trung Quốc", Chu Trọng Ngọc, Nxb Trẻ, 2003.

- "Hoàng hậu cung phi Trung Quốc", Bùi Hữu Hồng dịch, Nxb Trẻ, 2002.

- "Ngàn năm văn hoá đất Thăng Long", Hồ Phương Lan, Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.

- "Thanh kiếm bảy đời", Đặng Việt Thủy, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004.

- Và một số sách, tạp chí khác.

MỤC LỤC

101 CHUYỆN XƯA - TÍCH CŨ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PHẠM QUANG ĐỊNH
Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM BÁ TOÀN
Biên tập: NGUYỄN HỮU ĐỨC
Trình bày: PHẠM VĂN BẢNG
Sửa bản in: THU HOÀN
Bìa: ANH THƠ

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân

23 Lý Nam Đế, Hà Nội, ĐT: 8455766 - 7470780
Fax: (04)7471106

Chi nhánh tại T.P. Hồ Chí Minh

Số 1 đường Kỳ Đồng, Q.3.
ĐT (QS): 652165 - (08) 9311953

101 CHUYỆN XƯA - TÍCH CŨ

Bắt đầu in:	8-2005
In xong:	8-2005
Nộp lưu chiểu:	8-2005
Khổ sách:	14,5x20,5
Số trang:	588
Số lượng:	2040
Số xuất bản:	22 - 602/XB - QLXB
Sắp chữ tại:	Nxb Quân đội nhân dân
In và đóng sách tại:	
	Xí nghiệp in SAVINA
Số in:	Số in: 26/9

101

CHUYỆN XƯA TÍCH CŨ

(VIỆT NAM - TRUNG QUỐC)



